

Giáo sư LÊ TRÍ VIỄN (chủ biên) ĐẶNG ĐỨC SIÊU  
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỄN



# CƠ SỞ NGŨ VĂN HÁN NÔM

Tập III



Tập  
III

CƠ SỞ NGŨ VĂN HÁN NÔM

1986

2/n/89

GIÁO SƯ LÊ TRÍ VIÊN (chủ biên) ĐẶNG ĐỨC SIÊU  
NGUYỄN NGỌC SAN - ĐẶNG CHÍ HUYỀN

# CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM

Tập III

(VĂN BẢN VÀ MINH GIẢI VĂN BẢN :.

*Luận - Tự, Pạt - Bi - Minh - Hịch - Cáo, Chiêu,*

*Biểu - Phú, Văn tế, Thi ca )*

(Giáo sư LÊ TRÍ VIÊN soạn)



Nhà xuất bản Giáo dục \* 1986



*Biên soạn* : Giáo sư LÊ TRÍ VIÊN  
*Biên tập* : NGUYỄN MẠNH SÚY  
*Trình bày bìa* : VŨ QUỐC VŨ

## CHƯƠNG V

### LUẬN

Như đã thấy ở chương IV, trong *Thư* bắt đầu thấy có nghị luận. Trong các thể loại sau đây như *Tự*, *bạt*, *bi*, *minh*, *hịch*, *cáo*, *chiếu*, *biểu*... cũng nhiều nghị luận. Vậy *luận* coi như một thể loại là gì?

*Luận* trước tiên là một bài nghị luận. Nhưng nó gắn chặt với một vấn đề, một sự việc cụ thể nhất định, trong đó người viết nêu ý kiến mình, nhằm giải quyết vấn đề ấy hay lí giải một việc ấy. Ví dụ: *Phổ thuyết sắc thân* của Trần Thái Tông xoay quanh ý tu hành để thoát khỏi sắc thân mà đi vào chân thân của nhà Phật. *Trương lư hầu luận* của Tô Thức bàn về cái tài thực của Trương Lương, đồng thời bác bỏ những dư luận sai lầm của người đời về nhân vật ấy.

Tuy vậy, tùy mục đích cần đạt tới, *luận* có thể có nhiều hình thức khác nhau:

*Luận* nhằm bàn luận làm sáng tỏ một vấn đề gì còn nhiều khác mắc, nhiều băn khoăn, như *Thiên hạ đại thể luận* của Nguyễn Trường Tộ, của Nguyễn Lộ Trạch;

*Thuyết* nhằm giải thích cho rõ ra một tình hình, một sự việc cụ thể để chứng minh cho một chân lí, một giá trị nào đó hàm ngụ trong tình hình đó, sự việc đó. *Bộ xá giả thuyết* của Liễu Tông Nguyên là một bài *thuyết* như vậy. *Phổ thuyết sắc thân* cũng là một bài *thuyết*;

*Sách* có mục đích bàn bạc, đề ra một đường lối, một phương pháp đúng đắn để giải quyết một tình hình khó khăn; Ví dụ: *Bình Ngô sách* của Nguyễn Trãi, *Văn minh tân học sách* của Đông kinh nghĩa thực;

Có khi chỉ là một lời khen hoặc chê, lời đánh giá, lúc đó bài *luận* mang hình thức *bài tán*. (1)

*Luận* có thể rất ngắn như bài *Hạng Vũ bản kỉ tán* của Tư Mã Thiên, nhưng cũng có thể khá dài như *Thời vụ sách* của Nguyễn Lộ Trạch.

Đặc trưng của *luận* là dùng phương pháp lập luận logic để trình bày lí lẽ cần thiết nhằm tranh thủ sự đồng tình của người đọc. Do đó lập luận thường sáng sủa, chặt chẽ đã đánh mà còn có sức hấp dẫn; nội dung có lí lẽ mới, sắc bén, độc đáo, kết cấu nêu được khía cạnh mới lạ, đột ngột; lời văn thường là súc tích, nhưng đã sáng tỏ, từ ngữ tùy thời đại có biến đổi, nhưng luôn luôn dùng điển cố nhiều hơn các thể loại đã nghiên cứu trên đây. Đặc biệt thường dùng là một số biện pháp như trùng điệp để nhấn mạnh, hỏi đáp để thay đổi không khí, đặt vấn đề đưa đến chỗ bí, sau đó lại giải đáp một cách thắng lợi, trừ tình ngoài đề của tác giả để tăng thêm màu sắc chủ quan, xúc cảm cho bài văn khỏi khô khan, và nhiều hình thức tu từ khác. Các biện pháp này nhằm làm cho bài *luận* không những thuyết phục được lí trí mà thu hút được tình cảm người đọc.

---

(1) *Tán* có khi dùng thể thơ.

時<sup>1</sup> 務 策

此，則兩者。牛噬收，如之不臣供，南亦然之主日。者甚古  
恃者船財。日策道風搏少厭不遠<sup>24</sup>，！，嶺安而然，爭陽異也家非？<sup>45</sup>  
不變以兵。今他之當則款無有久暇矣海橫順，此戰若於者國機哉  
其未。以：於無久彼，之心少彼不棄濱泊於食志及為不食國有其何  
，而也兼以至誠長，誘省賊，以之鉄山暮船艱得不以故蠶諸，，  
恨久端利所以，為夫引六況甲候，救為傍，數師於見意，圖度微也二  
為許弊之，忍外之。行而？藏<sup>20</sup>辰<sup>23</sup>自終皆雲息京<sup>42</sup>，非之失以印甚外一  
亡局其彼兵隱之恃也潛。乎日此縫字當海瞬<sup>36</sup>，能，彼所血食機意得  
淪<sup>2</sup>知<sup>3</sup>見若談而和，為以前可他到彌和然抵而通未智，補膏薦<sup>48</sup>其非不  
折而洞<sup>5</sup>不上，捨可<sup>11</sup>片之願，。將而，朝，不雖之料不消以，百  
南然以則紙<sup>7</sup>擲<sup>8</sup>，則不鴉年足賄端，里，愛運<sup>38</sup>。彼竊得陰術慮慮千  
以！有砲，一勢宜其長百為索兵餘何千隻驢潛<sup>38</sup>逮<sup>41</sup>以愚所而此之所者  
每矣，以紛於事權知道數<sup>16</sup>謂日為之奈數十寇論莫<sup>35</sup>且臣，操外之憂  
，明下，紛輕之辰亦而於，今求弊可衰數<sup>29</sup>明<sup>35</sup>！，故柄曹意<sup>47</sup>今知  
：下，陸堅<sup>6</sup>守敢日一愚，蓄日，吹積無<sup>27</sup>延船，。徵<sup>40</sup>矣者物利彼有。而  
聞所者料之戰不今為至秋陰<sup>13</sup>今恃事我於國輪義分，力之馬操蓋嘗也然  
嘗書安竊彼而下且以雖之以於難輒乘付我火南洋梗<sup>39</sup>為<sup>43</sup>為士以穩下忽<sup>50</sup>。  
臣詔為愚若，陸。臣及謀效義，不思以擾<sup>33</sup>海路<sup>37</sup>於不，議為天易也  
以臣不困也然則莫之微信意敬得嘗彼今越北難而後和之且所微

人今此已貽患而頭朝河漱，  
 有欲<sup>51</sup>然顧而猶之庭寧，  
 云發錯<sup>52</sup>之者果優<sup>55</sup>嘆無之，  
 ：禍削安也，未游，事事弱<sup>57</sup>，  
 發者地而必，世，紛然<sup>59</sup>，  
 天雖之圖然耶？<sup>56</sup>將急將，  
 下有議後已耶？<sup>58</sup>所於口，  
 之其所以未之安，將何自強，  
 禍人，拙必安則值底舌於之，  
 者，而於然而未歲乎自折有，  
 ，必救身之果盡月？治衝為，  
 能難謀患安然，催幸，耶矣！  
 救者者，耶，患人此萬？且今  
 天恐。未？則，和一旦  
 下無況不未有英議日  
 之其棄遠<sup>53</sup>必必雄既後日  
 難人目巡然有，成復之  
 。前而之，白，有事

蔡憂錄。阮露澤。

## Âm, nghĩa

|       | THỜI | VỤ       | SÁCH     |        |          |         |          |
|-------|------|----------|----------|--------|----------|---------|----------|
|       | Thời | việc     | kế, sách |        |          |         |          |
|       | Thần | thường   | văn :    |        |          |         |          |
|       | Thần | thường   | nghe :   |        |          |         |          |
| Chiếu | thur | sở       | hạ,      | mỗi    | đi       | Nam     | Kì       |
| Chiếu | thur | (trợ từ) | xuống,   | thường | lấy      | Nam     | Kì       |
|       | luân | vong     | vi       | hận,   | kì       | bất     | thị      |
|       | chìm | mất      | làm      | hận,   | này      | đừng    | dựa      |
|       | thử  | đi       | vi       | an     | giả,     | minh    | hĩ.      |
|       | đẩy  | đề       | cho là   | yên    | (trợ từ) | rõ      | (trợ từ) |
| Nhiên | nhi  | tri      | cục      | hứa    | cửu      | nhi     |          |
| Nhưng | mà   | biết     | cục diện | khá    | lâu      | mà      |          |
|       | vi   | biến     | giả,     | thần   | ngu      | thiết   | liệu     |
|       | chưa | biến đổi | (trợ từ) | thần   | ngu      | trộm    | liệu     |
| Bệ    | hạ   | hữu      | đi       | động   | kiến     | kì      | tệ       |
| Bệ    | hạ   | có       | đề       | thấy   | rõ       | điều đó | tệ       |
|       | doan | dã.      | Đi       | thuyền | tắc      | bất     | nhược    |
|       | mỗi  | (trợ từ) | Lấy      | thuyền | thì      | không   | bằng     |
|       | bì   | chi      | kiên,    | đi     | pháo     | tắc     | bất      |
|       | nó   | (trợ từ) | bền,     | lấy    | pháo     | thì     | không    |



|                          |                           |                        |                           |                            |                          |                             |                            |
|--------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|
|                          | <i>nhược</i><br>bằng      | <i>bị</i><br>nó        | <i>chi</i><br>(trợ từ)    | <i>lợi,</i><br>lợi, hại,   | <i>kiêm</i><br>gồm       | <i>đi</i><br>lấy            | <i>binh</i><br>binh        |
|                          | <i>tài</i><br>tiền của    | <i>lượng</i><br>hai    | <i>khốn,</i><br>khốn, đốn | <i>nhì</i><br>mà           | <i>chiến</i><br>đánh     | <i>thủ</i><br>giữ           | <i>phân</i><br>bồi         |
|                          | <i>phân,</i><br>bồi,      | <i>chỉ</i><br>giấy     | <i>thượng</i><br>trên     | <i>đâm</i><br>nói          | <i>binh,</i><br>binh đao | <i>sở</i><br>cho            | <i>đi :</i><br>nên :       |
| <i>Bệ</i><br><i>Bệ</i>   | <i>hạ</i><br>hạ           | <i>bất</i><br>không    | <i>cảm</i><br>đám         | <i>khinh</i><br>khinh suất | <i>ư</i><br>ở            | <i>nhất</i><br>một          | <i>trịch,</i><br>ném,      |
|                          | <i>nhì</i><br>mà          | <i>ăn</i><br>ăn        | <i>nhân</i><br>nhân       | <i>đi</i><br>cho           | <i>chí</i><br>đến        | <i>ư</i><br>ở               | <i>kim</i><br>nay          |
|                          | <i>nhật</i><br>ngày       | <i>giả</i><br>(trợ từ) | <i>đã.</i><br>(trợ từ).   | <i>Thả</i><br>Vả           | <i>kim</i><br>nay        | <i>nhật</i><br>ngày         | <i>chì</i><br>(trợ từ)     |
| <i>sự</i><br><i>sự</i>   | <i>thế,</i><br>thế        | <i>xả</i><br>bỏ        | <i>hòa</i><br>hòa         | <i>chì</i><br>(trợ từ)     | <i>ngoại,</i><br>ngoài,  | <i>thành</i><br>thật        | <i>vô</i><br>không         |
| <i>tha</i><br>khác       | <i>sách.</i><br>kể.       | <i>Nhiên</i><br>Nhưng  | <i>đi</i><br>lấy          | <i>vi</i><br>làm           | <i>nhất</i><br>một       | <i>thời</i><br>thời         | <i>quyền</i><br>tạm        |
| <i>nghi</i><br>thích hợp | <i>tắc</i><br>thì         | <i>khả,</i><br>được.   | <i>thị</i><br>dựa         | <i>chì</i><br>nó           | <i>vi</i><br>làm         | <i>trường</i><br>dài        | <i>cửu</i><br>lâu          |
| <i>chì</i><br>(trợ từ)   | <i>đạo,</i><br>đạo,       | <i>tắc</i><br>thì      | <i>thần</i><br>thần       | <i>tuy</i><br>tuy          | <i>chí</i><br>đến        | <i>ngu,</i><br>ngu,         | <i>diệc</i><br>cũng        |
| <i>tri</i><br>biết       | <i>kì</i><br>nó           | <i>bất</i><br>không    | <i>khả</i><br>thề         | <i>vi</i><br>làm           | <i>đã.</i><br>(trợ từ)   | <i>Phù ;</i><br>Ôi ;        | <i>bì</i><br>nó            |
| <i>đương</i><br>đương    | <i>phong</i><br>đực, cái  | <i>ngư</i><br>trâu     | <i>mạc</i><br>chẳng       | <i>cập</i><br>gần          | <i>chì</i><br>(trợ từ)   | <i>thu,</i><br>mùa,         | <i>nhì</i><br>mà           |
| <i>đạo</i><br>đạo        | <i>trường,</i><br>trường, | <i>nhà</i><br>nhà      | <i>phiến</i><br>phiến     | <i>đi</i><br>đã            | <i>tiềm</i><br>ăn dẫu    | <i>hành</i><br>hành<br>động | <i>dẫn</i><br>dẫn<br>đường |
| <i>dụ,</i><br>dụ dỗ,     | <i>tắc</i><br>thì         | <i>bác</i><br>đánh     | <i>phệ</i><br>nuốt        | <i>chì</i><br>(trợ từ)     | <i>muru</i><br>muru      | <i>đi</i><br>đã             | <i>âm</i><br>ngầm          |
| <i>súc</i><br>dồn chứa   | <i>ư</i><br>ở             | <i>sở</i><br>mấy       | <i>bách</i><br>trăm       | <i>niên</i><br>năm         | <i>chì</i><br>(trợ từ)   | <i>tiền.</i><br>trước.      | <i>Nhi</i><br>Còn          |
| <i>Lục</i><br>Lục        | <i>Tĩnh</i><br>Tĩnh       | <i>chì</i><br>(trợ từ) | <i>khoản,</i><br>khoản,   | <i>thiếu</i><br>ít ỏi      | <i>thu</i><br>thu        | <i>vi</i><br>nhỏ mọn        | <i>hiệu</i><br>hiệu quả    |
| <i>ư</i><br>ở            | <i>kim</i><br>nay         | <i>nhật</i><br>ngày,   | <i>vi</i><br>gọi          | <i>vi</i><br>là            | <i>túc</i><br>đủ         | <i>nguyên</i><br>mong muốn  | <i>khả</i><br>được         |
| <i>hồ ?</i><br>sao ?     | <i>Huống</i><br>Huống     | <i>tặc</i><br>giặc     | <i>tâm</i><br>lòng        | <i>vô</i><br>không         | <i>yếm,</i><br>chán,     | <i>tín</i><br>tín           | <i>nghĩa</i><br>nghĩa      |
| <i>nan</i><br>khó        | <i>thị,</i><br>dựa,       | <i>kim</i><br>nay      | <i>nhật</i><br>ngày       | <i>sách</i><br>đòi         | <i>hối,</i><br>của dứt   | <i>tha</i><br>kia           | <i>nhật</i><br>ngày        |

|            |          |          |            |          |          |          |           |
|------------|----------|----------|------------|----------|----------|----------|-----------|
| tàng       | giáp,    | thiếu    | hữu        | bất      | như      | ý,       | tiếp      |
| giấu       | vũ khí,  | một chút | có         | không    | như      | ý,       | liền      |
| sự         | xuy      | cầu      | vi         | binh     | doan.    | Đáo      | thử       |
| việc       | thời     | tìm      | làm        | binh đao | mỗi.     | Đến      | ấy        |
| thời       | hầu,     | đi       | bị         | cửu      | đặt      | chi      | thế.      |
| thời —     | buổi,    | lấy      | nó         | lâu      | rảnh     | (trợ từ) | thế,      |
| thừa       | ngã      | tích     | tệ         | chi      | dur,     | tương    | di        |
| thừa       | ta       | chứa     | tệ         | (trợ từ) | thừa,    | sắp      | vá —      |
| phùng      | tự       | cứu      | chi        | bất      | hạ,      | bất      | đắc       |
| viu        | tự       | cứu      | (trợ từ)   | không    | rảnh,    | không    | thề       |
| bất        | phó      | ư        | vô         | khả      | nại      | hà,      | nhi       |
| không      | phó mặc  | cho      | không      | — biết — | làm —    | thế —    | và        |
| hòa        | tự       | chung    | vi         | thiết    | án       | hĩ.      | Thần      |
| hòa        | chữ      | rốt cục  | là         | thép     | án       | (trợ từ) | Thần      |
| thường     | tư       | ngã      | quốc       | diên     | mâu      | sở       | thiên     |
| thường     | lo       | ta       | nước       | kéo      | dài      | mấy      | ngành     |
| lì,        | nhiên    | đương    | giai       | bằng     | sơn      | tân      | hải,      |
| dậm,       | phưng    | phải     | đều        | kê       | núi      | sát      | bờ bể,    |
| cung       | bỉ       | đi       | hỏa        | luân     | thuyền   | sở       | thập      |
| tạo ra     | nó       | lấy      | lửa        | bánh     | thuyền   | mấy      | mười      |
| chích,     | triêu    | đề       | Hải        | Vân,     | mộ       | bạc      | Hoành     |
| chiếc,     | sớm      | đến      | Hải        | Vân,     | chiều    | đậu      | Hoành     |
| Linh,      | kim      | nhiều    | Nam        | Nghĩa,   | minh     | khẩu     | Hoan      |
| Linh,      | nay      | quấy     | Nam        | Nghĩa,   | mai      | cướp     | Hoan      |
| Ái,        | nhi      | thuấn    | tức        | sở       | thuyền   | ư        | Thuận     |
| Ái,        | mà       | chốc —   | lát        | dần      | thuyền   | ở        | Thuận     |
| An,        | Việt     | Hải      | dương      | phận.    | Vô       | luận     | tào       |
| An,        | Việt     | Hải      | hải        | phận.    | Vô       | luận     | chở lương |
| vận        | bất      | thông,   | kinh       | sư       | gian     | thực,    | nhi       |
| vận chuyên | không    | thông.   | kinh       | sư       | khó khăn | ăn uống  | và        |
| nam        | bắc      | lộ       | ngạnh,     | trung    | triệu    | mạc      | đãi       |
| nam        | bắc      | đường    | trở ngại   | gọi      | vời      | chẳng    | kịp,      |
| Tuy        | vị       | nặng     | cự         | ư        | đắc      | chí,     | nhiên     |
| Tuy        | gọi      | có thể   | mau chóng  | ở        | đắc      | chí,     | nhưng     |
| diệc       | nan      | ư        | vi         | lực      | hĩ.      | Thả      | đi        |
| cũng       | khó      | ở        | ra —       | sức      | (trợ từ) | Vả       | lấy       |
| bị         | chí      | trí      | phi        | kiến     | bất      | cập      | thử,      |
| nó         | (trợ từ) | trí      | chẳng phải | thấy     | không    | đến      | đó,       |
| nhiên      | nhi      | bất      | vi         | chi      | giả,     | thần     | ngu       |
| nhưng      | mà       | không    | làm        | cái đó   | (trợ từ) | thần     | ngu       |

|          |           |             |            |          |          |          |          |
|----------|-----------|-------------|------------|----------|----------|----------|----------|
| thiết    | liệu      | bì          | chi        | ý        | đi       | vi       | chiến    |
| trộm     | nghĩ      | nó          | (trợ từ)   | ý        | cho —    | là       | chiến    |
| tranh    | chi       | hậu,        | sĩ,        | mã,      | vật      | cổ,      | sở       |
| tranh    | (trợ từ)  | sau,        | người lính | ngựa     | chết —   | chóc,    | cái      |
| đắc      | bất       | bỏ          | sở         | thất,    | cổ       | bất      | nhược    |
| được     | không     | bù          | cái        | mất,     | cho nên  | chẳng    | bằng     |
| dương    | chủ       | hòa         | ngự,       | đi       | tháo     | lợi      | bình,    |
| bề ngoài | chủ       | hòa         | ngự,       | đề       | nằm      | lợi      | quyền,   |
| nhì      | âm        | tiêu        | cao        | huyết,   | đi       | đồ       | tâm      |
| rời      | ngắm      | tiêu        | mơ         | máu,     | đề       | muru     | tâm      |
| thực     | ư         | dị          | nhật       | chi      | vi       | ôn.      | Cái      |
| ăn (dâu) | ở         | khác        | ngày       | (trợ từ) | là       | ôn.      | Có lẽ    |
| bì       | Tào       | Tháo        | thử        | thuật,   | đi       | tiến     | thực     |
| nó       | Tào       | Tháo        | ấy         | thuật,   | đề       | gặm (cỏ) | ăn       |
| Ấn       | Độ        | chư         | quốc       | giả      | đã.      | Thà      | thiên    |
| Ấn       | Độ        | các         | nước       | (trợ từ) | từ)      | Và       | thiên    |
| hạ       | thường    | hữu         | ý          | ngoại    | chi      | lự,      | kì       |
| hạ       | thường    | có          | ý          | ngoài    | (trợ từ) | lo,      | nó       |
| cơ       | thậm      | vi,         | hữu        | quốc     | giả      | giả,     | sở       |
| sự cơ    | rất       | nhỏ         | có         | quốc —   | gia      | kẻ       | (trợ từ) |
| dị       | hốt       | đã.         | Kim        | chi      | sở       | lự,      | phi      |
| để       | bỏ qua    | (trợ từ)    | Nay        | (trợ từ) | (trợ từ) | lo,      | dâu phải |
| ý        | ngoại     | đã,         | kỳ         | cơ       | phi      | thậm     | vi       |
| ý        | ngoài     | (trợ từ)    | nó         | sự cơ    | dâu phải | rất      | nhỏ      |
| đã.      | Nhiên     | nhì         | tri        | ưu       | giả      | thiên    | bách     |
| (trợ từ) | Nhưng     | mà          | biết       | lo       | kẻ       | ngành    | trăm     |
| bất      | đắc       | nhất        | nhì,       | hà       | tai ?    | Cò       | nhân     |
| khổng    | được      | một         | hai,       | sao      | vậy ?    | Xưa      | người    |
| hữu      | vân :     | « Phát      | thiên      | hạ       | chi      | họa      | giả      |
| có       | nói :     | « Phát hiện | thiên      | hạ       | (trợ từ) | họa      | (trợ từ) |
| tất      | năng      | cứu         | thiên      | hạ       | chi      | nạn >    | Kim      |
| ắt       | có thể    | cứu         | thiên      | hạ       | (trợ từ) | nạn >    | Nay      |
| đục      | phát      | họa         | giả,       | tuy      | hữu      | kì       | nhân,    |
| muốn     | phát hiện | họa         | (trợ từ)   | tuy      | có       | đó       | người,   |
| nhì      | cứu       | nạn         | giả        | khủng    | vô       | kì       | nhân.    |
| mà       | cứu       | nạn         | (trợ từ)   | e        | không    | đó       | người.   |
| Thử      | Triều     | Thổ         | tước       | địa      | chi      | ngự      | sở       |
| Ấy       | Triều     | Thổ         | tước bớt   | đất      | (trợ từ) | bàn      | sở       |
| đi       | chuyết    | ư           | thân       | muru     | giả.     | Huống    | khí      |
| đi       | vụng      | ở           | mình       | lo toan  | (trợ từ) | Huống    | bỏ       |

|            |           |          |           |           |          |          |          |
|------------|-----------|----------|-----------|-----------|----------|----------|----------|
| mục        | tiền      | đi       | nhiên     | chi       | an,      | nhĩ      | đồ       |
| mắt        | trước     | đi       | nhiên     | (trợ từ)  | yên ổn   | mà       | mưu tính |
| hậu        | lai       | vị       | tất       | nhiên     | chi      | hoạn,    | vị       |
| sau        | đến       | chưa     | tất       | nhiên     | (trợ từ) | lo,      | chưa     |
| bất        | thoan     | tuần     | nhĩ       | sĩ        | cổ       | giả      | đã.      |
| chẳng      | rút —     | rè       | mà        | ngó thẳng | nhìn     | (trợ từ) | (trợ từ) |
| Nhiên      | đi        | nhiên    | chi       | an        | nhĩ      | quả      | an,      |
| Nhiên      | đi        | nhiên    | (trợ từ)  | yên ổn    | mà       | quả      | yên ổn   |
| da ?       | vị        | tất      | nhiên     | chi       | hoạn     | nhĩ      | quả      |
| chẳng      | chưa      | tất      | nhiên     | (trợ từ)  | lo       | mà       | quả      |
| vị         | tất       | nhiên    | da ?      | Phù,      | an       | tắc      | vị       |
| chưa       | tất       | nhiên    | chẳng ?   | ôi,       | yên ổn   | thì      | chưa     |
| tận        | nhiên,    | hoạn     | tắc       | hữu       | tất      | nhiên,   | nhĩ      |
| tận (dụng) | vậy,      | lo       | thì       | có        | tất      | nhiên,   | mà       |
| do         | ưu        | du,      | ngoạn     | yết,      | tương    | trĩ      | tuế      |
| còn        | nhàn      | nhã,     | chạm      | chạp,     | sẽ       | đến lúc  | năm      |
| nguyệt     | thôi      | nhân,    | anh       | hùng      | hữu      | bạch     | đầu      |
| tháng      | thúc      | ngươi,   | anh       | hùng      | có       | bạc      | đầu      |
| chi        | thán,     | thế      | sự        | tương     | sở       | hà       | < đề     |
| (trợ từ)   | lời than  | đời      | việc      | sẽ        | (trợ từ) | nào      | nơi cùng |
| hồ ?       | Hạnh      | thử      | hòa       | ngự       | kí       | thành,   | triều    |
| (trợ từ)   | May       | nay      | hòa       | ngự       | đã       | thành,   | triều    |
| đình       | vô        | sự,      | bất       | cấp       | ư        | tự       | cường    |
| đình       | vô        | sự,      | không     | gấp       | ở        | tự       | cường    |
| tự         | trị,      | vạn      | nhất      | nhật      | hậu      | phục     | hữu      |
| tự /       | trị,      | vạn      | nhất      | ngày      | sau      | lại      | có       |
| Hà         | Ninh      | chi      | sự,       | diệc      | tương    | đi       | khẩu     |
| Hà Nội     | Ninh Bình | (trợ từ) | việc,     | cũng      | sẽ       | lấy      | miệng    |
| thiệt      | chiết     | xung     | da ?      | Thả       | kim      | nhật     | chi      |
| lười       | bể gây    | xông lên | chẳng ?   | Vả        | nay      | ngày     | (trợ từ) |
| sự         | thế,      | quỹ      | nhược     | phân      | phồn,    | tự       | nan      |
| sự         | thế,      | kiệt quệ | yếu hèn   | quá —     | nhiều,   | tự       | khó      |
| ư          | hữu       | vi       | hĩ.       |           |          |          |          |
| ở          | làm —     | được     | (trợ từ). |           |          |          |          |
| Bệ         | hạ        | thành    | nhiên     | chấn      | sách     | bồi      | thực     |
| Bệ         | hạ        | thành —  | tâm       | mạnh dạn  | kế       | bồi bổ   | trồng    |
|            |           |          |           | dùng —    |          |          | nó.      |

## TỪ

(1) 時務策 : kế gở việc đương thời. (2) 淪 : chìm đắm, mất đi. 淪 : chìm mất. Đây nói Nam Kỳ bị mất vào tay Pháp. (3) 知局 : biết thời cục. (4) 許久 : khá lâu. (5) 洞見 : thấy rõ. (6) 堅 cũng viết là 堅 : bền vững. (7) 紙上 : trên giấy. (8) 擲 : ném, gieo, vứt. 一擲 : quyết định một bề nào đó dứt khoát, cũng ví như gieo một quả bói và quyết định theo quả bói ấy. 陛下不敢輕於一擲 : Bệ hạ không dám khinh suất quyết theo một bề nào. (9) 隱忍 : ăn nhẫn, nhẫn nhịn. (10) 權宜 : tạm theo tình hình cụ thể cho phù hợp với tình hình ấy. (11) 則可 : thì có thể được. (12) 風馬牛 : ngựa trâu theo đực theo cái. 風馬牛莫及 hay 風馬牛不相及 : chuyện ngựa trâu theo đực theo cái mà không gần nhau. (13) 秋 : mùa, thời gian. 彼當風牛莫及之秋 : ý nói : lúc chúng chưa can hệ gì đến ta. (14) 鴉片 : nha phiến, thuốc phiện. (15) 潛行引誘 : hành động lén lút dử dụ dỗ (nhân dân ta); đây nói bọn gián điệp đội lốt tôn giáo. (16) 款 cũng viết là 款 : cái khoản, cái mục. (17) 效 : hiệu nghiệm. (18) 厭 : chán. 無厭 : không chán. (19) 索 : yêu sách, đòi hỏi, tìm tòi. 索賄 : đòi hối lộ, đòi tiền bạc. (20) 藏甲 : giấu vũ khí. (21) 吹求 : thổi lên để tìm. (22) 兵端 : có gây ra binh đao. (23) 辰候 : chữ 時 trong đời Nguyễn đều đổi thành 辰 vì kiêng húy. (24) 遙 : rảnh rang, nghỉ ngơi. (25) 彌縫 : bõ khuyết, vá vếu. (26) 暇 : rảnh. (27) 無可奈何 : không biết làm thế nào được. (28) 鐵 cũng viết là 鉄 : 鐵索 : cái văn án không thể thay đổi được. (29) 袤 : dài. (30) 傍 : một bên, 傍山 : một bên là núi, gần kề núi. (31) 濱海 : giáp biển. (32) 橫嶺 : núi Hoành Sơn, Đèo Ngang. (33) 擾 : gây rối, quấy rối. (34) 南義 : Quảng Nam, Quảng Nghĩa. (35) 寇 : cướp bóc. 驩愛 : Nghệ An, Thanh Hóa. (36) 瞬息 : nháy mắt, chốc lát. (37) 越海洋分 : cửa Việt. (38) 漕運 : chở theo đường thủy; chở lương thực theo đường thủy. (39) 梗 : ngăn trở. (40) 徵 : vờ đến, gọi đến. (41) 逮 : kịp. (42) 逮 : nhanh, gấp. 雖未能一逮於得志 : tuy (chúng) chưa có thể mau chóng đắc chí, tức mau chóng thắng ta. (43) 爲力 : ra sức, đây nói : lấy sức chống lại. 然亦難爲力 : nhưng (ta) cũng khó lấy sức chống lại, tức không chống nổi. (44) 物故 : lấy ý mọi vật rồi sẽ hư mất, để nói ý chết. 士馬物故 : binh lính bị chết, quân đội bị tổn thất. 士馬 cũng như 兵馬. (45) 陽主和議 : bề ngoài thì chủ trương hòa nghị. 陰消膏血 : ngầm ngầm thì tiêu hao mỡ máu (của ta). (46) 蠶 : con tằm. 蠶食 : tằm ăn dâu, tức ăn dần dần. Đây nói thực dân Pháp âm mưu chiếm dần từng phần nước ta. (47) 曹操 : nhân vật trong truyện Tam Quốc. (48) 薦 : gấm cỏ. 薦食 : đây ý nói xâm lược. (49) 慮 : lo, tính. (50) 忽 : không đề ý, 易忽 : dễ quên, dễ bỏ qua, không đề ý. (51) 堯錯 : người đời Hán đã tâu vua xin cắt bớt đất phong của các chư hầu. Vì vậy bấy nước chư hầu định làm phản, mượn tiếng đến đánh Triều Thố. Vua phải giết Triều Thố, các nước chư hầu mới chịu yên. (52) 削 : tước đi. (53) 遠 : lui. 遠巡 : thụt lùi, rút rề. (54) 貽 : ngó thẳng.

貽顧 : ngó thẳng vào. (55) 憂游 : nhàn nhả, nhõn nhõ. (56) 玩暢 : lãn lữa, chậm chạp. (57) 匱 : kiệt quệ. 匱弱 : yếu hèn kiệt quệ. 紛繁 : bời bời, quá nhiều. (58) 似難於有爲 : tựa như khó có thể làm việc. (59) 振策 : mạnh dạn dùng kế sách. (60) 培植 : bồi đắp, vun trồng.

## NGŨ PHÁP

1— 兼以兵財兩困，而戰守紛紛，紙上談兵，所以陛下不敢輕於一擲：所以 là quan hệ từ chỉ kết quả, đứng đầu câu có nội dung là kết quả, có nghĩa là : *cho nên*. Cả câu : cả quân đội, tài chính đều khốn đốn, đánh hay giữ, (dư luận) lung tung, việc binh hàn luận trên mặt giấy, *cho nên* bệ hạ không dám khinh suất quyết định một đường.

此臆錯削地之議所以拙於身謀者：所以 dùng như phó từ làm trạng ngữ cho 拙, và có nghĩa như *sở dĩ* của tiếng Việt. Cả câu : Ấy lời bìn tước bớt đất của Triều Thổ *sở dĩ* vụng ở chỗ lo cho mình là vậy.

Luận ngữ có câu : 視其所以，觀其所由，察其所安，人安搜哉！人安搜哉！ nghĩa là : Xem việc người ta đã làm, nhìn nguyên nhân từ đâu mà làm, xét người ta đã bằng lòng sau việc làm đó như thế nào, thì người ấy đâu trốn được ta ! 所以 : *việc đã làm*.

2— 今日索賄他日藏甲：今日 : hôm nay, 他日 : ngày kia.

今擾南義，明寇驩愛：今 là dạng viết tắt của 今日 : ngày nay ; 明 là dạng viết tắt của 明日 : ngày mai.

3— 無可奈何：(đã học, đây nói thêm) 奈 coi như là động từ, 何 là phó từ nghi vấn ; hai từ này dùng kết với nhau, có nghĩa là *làm thế nào ?* 無可 thêm vào một nhóm trạng ngữ cho nhóm động từ 奈何, và 無可奈何 có nghĩa là : *không biết làm thế nào ?* 不得不付於無可奈何, Cả câu : không thể không phó cho (tình trạng) *không biết làm thế nào*.

## VĂN

1— Nguyễn Lộ Trạch (1852 - 1895) hiệu Kỳ Am, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, nay thuộc tỉnh Bình Trị Thiên, học rộng, không đi thi, không làm quan, nhưng rất quan tâm đến việc nước. Ông tiếp xúc được với tân thư của nước ngoài, có đọc những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Năm 1877, thấy rõ giặc Pháp âm mưu chiếm dần đất nước ta, và tình hình lạc quan ngu xuẩn của triều đình nhà Nguyễn trước thủ đoạn « hòa hiếu » của chúng, ông viết bản *Thời vụ sách* thứ nhất, mong mỗi triều đình thấy rõ sự thật và cương quyết mạnh dạn thi hành cải cách để cứu nước cứu dân. Thấy vua quan vẫn làm ngơ, năm 1882 ông trình bày thêm bản *Thời vụ sách* thứ hai. Kết quả cũng không hơn gì. Ông tập hợp cả hai bản thời vụ sách thành một cuốn nhan đề là *Quy yu lục*, ngụ ý đó là tất cả nỗi lo lắng buồn đau của tấm lòng hoa quý luôn luôn hướng về mặt trời, về ánh sáng của tương lai Tổ quốc. Ông cũng có một bài nghị luận nổi tiếng được các nhà yêu nước đầu thế kỉ XX rất tán thưởng là bài *Thiên hạ đại thế luận*.

2— Bài trên đây trích trong *Thời vụ sách* thứ nhất. Mở đầu, tác giả có dẫn như sau :

« Năm Đinh Sửu, niên hiệu Tự Đức thứ 31 (1877), người Pháp định trả lại bốn tỉnh và nối lại hòa hiếu. Triều đình vui mừng cho là đã được vô sự, cho nên trong khoa thi hội đã lấy việc « sứ nước Pháp vào châu, hòa hiếu hợp lẽ » để ra đầu đề bài thi. Nhưng lúc mắt con cọp còn nhìn dăm dăm chưa ngớt, mà đã vội tỏ ra tự túc như thế, thì cái chí hướng thế nào cũng đã biết rồi. Tôi trông thấy đau lòng, nên viết bài này ».

Bấy giờ ở nước ta, kể đi ra các nước phương Đông hay phương Tây tuy còn rất ít, song không phải không có người nhìn thấy tình hình phát triển của phương Tây và lạc hậu của phương Đông. Nhiều người không đi đâu xa, nhưng đọc được sách mới của nước ngoài gọi là tân thư, hoặc dịch hoặc biên soạn theo sách châu Âu, cũng hiểu được tình hình. Nguyễn Lộ Trạch là một. Nội dung đoạn trích trên đây chứng tỏ điều đó. Tuy chưa có cái nhìn thật khoa học, nhưng thấy được chân tướng của việc truyền giáo, của việc buôn nha phiến, của âm mưu tầm ầu lá dâu trong dã tâm xâm lược của thực dân Pháp, thấy được nguy cơ mất nước ngay trong thái độ chủ quan không thể xuân ngốc hơn của triều đình, chừng ấy cũng làm vinh dự lớn cho ông rồi. Còn như một lòng tin vào nhân dân mãnh liệt như thời Lý Trần, thời Tây Sơn thì đúng là chưa có.

3— Trong bài chép chữ Hán trên kia có mấy dòng, đang giữa câu mà vẫn ngắt đề sang dòng và viết trời ra một chữ. Đó là cách viết được quy định trong giấy má xưa, nhằm tỏ sự tôn kính đối với nhà vua. Ở đây là các chữ *chiếu*, *bệ hạ*.

4— Trong bài này, tất cả các chữ 時 đều thay bằng chữ 辰 đó là do kiêng húy đời Nguyễn.

## DỊCH

### THỜI VỤ SÁCH

Thần thường nghe :

Chiếu vua (truyền) xuống, thường lấy việc Nam Kỳ chìm mất làm hận, hãy đừng dựa vào đấy để cho là yên ổn, (điều ấy) đã rõ. Nhưng biết cục (diện) khá lâu mà chưa biến đổi, thần ngu tối trộm nghĩ

Bệ hạ thấy rõ gốc tệ của điều đó vậy. Về thuyền thì (ta) không bền bằng nó ; về súng thì (ta) không lợi hại bằng nó ; thêm quân đội, tài chính cả hai (đều) khốn đốn, (vì thế) mà đánh, giữ rồi bời, việc binh (chỉ) bàn trên giấy, cho nên

Bệ hạ không dám khinh (suất) ở việc (nhất) quyết một bề, mà ăn nhẩn cho đến ngày nay đó vậy. Vả, (cứ) sự thế ngày nay, bỏ « hòa » ra (thì) ngoài thật không có kế khác. Tuy nhiên, lấy hòa làm cái thích hợp tạm một thời thì được, (chứ) cậy vào đó làm cái đạo lâu dài, thì, thần dù chí ngu cũng biết điều đó là không làm được. Bởi, kể kia, đương lúc còn ở đâu đâu (nguyên văn : lúc (ngựa) trâu dục cái tìm nhau chưa gặp được) mà cổ đạo, nha phiến đã đi luôn (bên dưới) vạch đường, dụ dỗ, thì (ắt là) mưu mô xâm lược (nguyên văn : đánh, nuốt) đã ngầm chứa từ mấy trăm năm trước. (Do đó) cái khoản Lục Tỉnh, thu (lợi) chút ít, hiệu quả nhỏ mọn ở ngày nay, (đã) gọi là thỏa được mong muốn (của chúng) sao ? Huống chi lòng giặc không chán,



tín nghĩa khó trông cậy, nay (chúng) đời của đứt, ngày kia (chúng) giấu vũ khí quân đội, có một chút không bằng lòng, (thì chúng) liền (chộp) việc, thời (to) lên, tìm có (gây) binh đao. Đến lúc bấy giờ, lấy cái thế lâu ngày rảnh rỗi của chúng (chống lại tình hình) ta chưa chất hư hỏng (đã) thừa, (ta có) định vá vúi tự cứu (cũng) không rảnh, (ắt) không thể không phó mặc cho (cái) « không biết làm thế nào », và chữ « hòa » rút cục là cái án thép (đối với ta) vậy. Thần thường lo nước ta kéo dài mấy nghìn dặm, nhưng đều phải kề núi sát biển, tạo (thế) cho chúng dùng mấy chục chiếc tàu, sớm đến Hải Vân, chiều đậu Hoành Lĩnh, nay quấy Nam Nghĩa, mai cướp Hoan Ái, rồi nhảy mất dăng tàu ở hải phận Thuận An, Việt Hải. (Như vậy) vô luận chuyên chở lương thực không thông, kinh sư khó khăn về cái ăn, mà đường nam bắc trở ngại, gọi (vời) nhau không kịp. Tuy (chúng) chưa có thể mau chóng đắc chí, nhưng (ta) cũng khó lấy sức (chống lại). Với lại, với cái trí của chúng, đâu phải (chúng) không thấy đến điều đó, song (chúng) không làm, thần ngu tối tởm, nghĩ rằng ý chúng cho sau chiến tranh, người ngựa chết chóc, cái được chẳng bù cái mất, cho nên, chi bằng bề ngoài chủ (trưng) hòa nghị, để năm đầu chuôi cái lợi, rồi ngầm ngầm tiêu hao mỡ máu (của ta) nhằm mưu toan nuốt dần (như tằm ăn dâu) vào ngày khác là ổn. Có lẽ cái thủ đoạn Tào Tháo ấy, (chúng) đã dùng để xâm lược các nước Ấn Độ vậy. Và thiên hạ thường có cái lo ngoài ý nghĩ, (vì) sự cơ của nó rất nhỏ, kẻ có nước dễ dàng không đề ý đến. Cái lo bây giờ (thì) chẳng phải ngoài ý nghĩ, sự cơ của nó chẳng nhỏ lắm. Thế nhưng kẻ biết lo, trăm nghìn người chẳng có một hai, vì sao vậy? Người xưa có nói: « Phát hiện cái họa của thiên hạ tất có thể cứu được nạn cho thiên hạ ». Nay muốn phát hiện cái họa tuy có người đó, nhưng cứu nạn (thì) sợ không có người. Ấy lời bàn tước bớt dặt của Triều Thổ, sở dĩ vung về ở chỗ lo toan cho mình (là) vậy. Huống chi bỏ cái yên ổn dĩ nhiên trước mắt, mà toan tính cái lo chưa chắc (có) về sau, (thì ta) chưa từng chẳng rứt rề mà ngó thẳng (vào đó). Nhưng cái yên ổn dĩ nhiên có quả thật yên ổn không? cái lo chưa chắc có có quả thật là chưa chắc có không? Ôi! cái yên ổn thì chưa tận (dụng) được, cái lo lại tất nhiên, mà còn nhân nhả, chậm chạp, sẽ đến lúc năm tháng thúc con người, kẻ anh hùng (rồi sẽ) có lời than đau bạc, việc đời (rồi) sẽ đến đâu là cùng? May nay hòa nghị đã thành, triều đình vô sự, không gấp tự cường tự trị, vạn nhất sau lại có chuyện (kiểu) Hà Nội Ninh Bình (mà) cũng đem miệng lưỡi ra đề bề gây sự tấn công chẳng? Vả, sự thế ngày nay, yếu hèn kiệt quệ quá nhiều, tựa như khó làm (gì) được. (Cúi xin)

Bệ hạ thành tâm mạnh dạn (dùng) kế sách bồi bổ, vun trồng (cho tình hình) đó.

Qui ưu lục  
NGUYỄN LỘ TRẠCH

### BÀI TẬP

1. Tìm các từ gần nghĩa, cùng nghĩa trong bài. Viết tắt các chữ 聞, 為, 變, 竊, 堅, 輕, 教, 數, 於, 難, 鐵, 艱, 異, 圖, 盡, 將.
2. Phân tích ngữ pháp câu sau theo nhóm và các từ trong nhóm: 有國家者所易忽也.
3. Thử nhận xét về thái độ của tác giả đối với thực dân Pháp.

## TRẢ LỜI

### 1. Các từ gần nghĩa, cùng nghĩa trong bài :

所以 và 故 ; 捨 và 棄 ; 蓄 và 積 ; 年 và 歲 ; 圖 và 謀 ; 慮 và 思 .

Viết đơn giản bớt các chữ :

聞 → 闻 ; 爲 → 为 → 為 ; 變 → 变 ; 竊 → 窃 ; 堅 → 坚 ; 輕 → 轻 ; 勢 → 势 ;  
數 → 数 → 效 ; 於 → 於 ; 難 → 难 ; 鐵 → 铁 ; 艱 → 艰 ; 異 → 异 ; 圖 → 图 ;  
盡 → 尽 ; 將 → 将 .

### 2. Phân tích ngữ pháp các nhóm, các từ trong nhóm ở câu : 有國家者所易忽也.

有國家者 : nhóm danh từ gồm : trung tâm là 者, trợ từ tiểu phẩm có tác dụng danh hóa nhóm động từ 有國家 ở trước, trong đó 有 là động từ trung tâm và 國家 là danh từ làm bổ ngữ ; tất cả nhóm 有國家者 làm C cho V là 所易忽也 ;

所易忽也 : nhóm động từ gồm : trung tâm là động từ 忽 và 易 dùng như phó từ làm bổ ngữ ở trước, 也 trợ từ ngữ khí coi như bổ ngữ ở sau, còn 所 là trợ từ tiểu phẩm, và nghĩa đi kèm với động từ 忽 (hoặc cũng có thể coi như có tác dụng danh hóa cả nhóm động từ 易忽也 và trong trường hợp này thì cả nhóm 所易忽也 thành một nhóm danh từ hóa mà nhóm 有國家者 là định ngữ và cả câu có nghĩa là : *cái dễ bỏ qua của kẻ có quốc gia*. Nhưng hiểu như thế thì có hơi phức tạp ).

3. Đối với thực dân Pháp, thái độ của tác giả không hề có chút mơ hồ, trái lại rất rõ ràng, dứt khoát. Tác giả nhìn thấy được bản chất chúng nó : chúng nó là quân cướp nước, chúng nó dùng sức mạnh vũ khí, chúng lại dùng nhiều phương tiện khác : tôn giáo bị chúng lợi dụng tổ chức gián điệp, tuyên truyền chia rẽ trong nước ; nhà phiến chúng dùng để hủy hoại thể xác và tinh thần. Cái nhìn đối với tôn giáo tuy chưa có phân biệt, nhưng vẫn là một cái nhìn sắc sảo. Âm mưu của chúng sắp đặt từ hàng trăm năm trước. Chúng không bao giờ thực tâm hòa nghị với ta, mà hòa của chúng chỉ là nghỉ ngơi để rồi tìm cơ gây lại chiến tranh, cướp thêm đất đai khác, thực hiện chính sách tằm ăn lá dâu, như bọn thực dân của chúng từng thực hiện để thôn tính các nước khác.

Đối với bọn nó phải thấy rõ dã tâm và âm mưu của chúng, không được mù quáng coi thường, càng không được chủ quan cho là mình có thể yên ổn được. Chỉ có một con đường là gấp rút tự cường tự lập để phòng trước sự tấn công nay mai của chúng,

Thái độ đó là một thái độ sáng suốt, đúng đắn.

Tiểu rằng triều đình nhà Nguyễn vẫn một mực làm ngơ.

## 2. BÀI TẬP

### 項羽本紀贊<sup>1</sup>

太<sup>2</sup>史公曰 : 吾聞之周生曰, 舜<sup>3</sup>目蓋重瞳子 ,  
又聞項羽亦重瞳子 . 羽豈其苗<sup>4</sup>裔耶 ? 何興<sup>5</sup>之  
暴也 ? 夫秦失其政 , 陳<sup>6</sup>涉首<sup>7</sup>難 , 豪傑<sup>8</sup>起 ,

相與並爭，不勝數。然羽非有尺寸，乘勢<sup>10</sup>起<sup>11</sup>而封近義，征<sup>20</sup>尚非<sup>12</sup>裂<sup>13</sup>天<sup>14</sup>，分<sup>15</sup>位<sup>16</sup>懷<sup>17</sup>楚<sup>18</sup>，自<sup>19</sup>矜<sup>20</sup>功<sup>21</sup>伐<sup>22</sup>，<sup>23</sup>引<sup>24</sup>天<sup>25</sup>亡<sup>26</sup>。我城，力，營，兵，罪，也，豈不<sup>27</sup>！

### 〈史記—司馬遷〉

Theo Cờ văn quán chí  
Ngô Sở Tài — Ngô Diệu Hầu  
Trung Hoa thư cục 1962.

### TỪ

(1) 贊 : tán : một thẻ văn, nội dung bàn luận về một nhân vật, một vấn đề. Tư Mã Thiên viết nhiều bài loại tán này. (2) 太史公 : quan chép sử cho nhà vua, đây là Tư Mã Thiên tự xưng. 周生 : một nhà nho đời Hán. (3) 舜 : Thuấn : một trong năm đế (Ngũ đế) xưa nhất của Trung Quốc cổ đại, sau Đế Nghiêu ; thực chất đó là những tù trưởng bộ lạc của thời cộng đồng nguyên thủy ; vì thế đời sau mới ca ngợi đời Nghiêu, Thuấn là đời thái bình thịnh trị. 舜目 : tương truyền mắt của Thuấn có hai con người. 瞳子 : đồng tử : con người. 重瞳子 : con người lặp lại, tức hai con người. (4) 苗裔 miếu duệ : con cháu đời sau, dòng dõi. (5) 興 : dấy lên, đây là làm đến chức to. (6) 陳涉 Trần Thiệp : đời Nhị Thế nhà Tần, Trần Thắng tự là Thiệp, cùng Ngô Quảng đi thú ở Ngư Dương, đến chậm, sợ bị giết, bèn cùng nhau nổi dậy. Nông dân khắp nơi quá khổ sở dưới ách Tần, đều đứng lên hưởng ứng. Thế lực quân khởi nghĩa mỗi ngày một lớn, sau bị tướng Tần là Chương Hàm đánh bại. (7) 首難 : đầu tiên gây ra tai nạn, đây là đầu tiên nổi dậy chống Tần. (8) 蠡 phong : ong, cũng viết là 蜂. (9) 非有尺寸 : không phải có một thước, một tấc, tức không có chút gì. (10) 乘勢 : thừa thế ; thừa thế lực các hào kiệt. (11) 隴畝 : lĩnh mầu : ruộng đất, đồng ruộng. (12) 裂 : liệt : tách ra, chẻ ra ; 分裂 : chia xẻ, phân chia. (13) 關 : chỉ đất Quan Trung. 背關 : bội Quan : Hạng Vũ suất lĩnh tất cả các đạo quân đánh Tần, ước rằng ai phá được cửa Hàm Cốc, cửa ải hiểm trở, bảo vệ thủ đô nước Tần, vào được cửa ải ấy trước thì được phong vương và cho đất Quan Trung. Nhưng khi Lưu Bang vào được trước thì bội ước không phong cho Lưu Bang đất Quan Trung nữa, do đó, ở đây mới gọi là 背關. (14) 懷楚 hoài Sở : nhớ đất Sở. Hạng Vũ nhớ nước Sở, muốn trở về phía đông, đóng đô ở đó, vì thế mới nói 懷楚. (15) 放逐 : đuổi đi. 義帝 : Hạng Vũ đưa Nghĩa Đế, vua Sở sang Trường Sa, và mật sai người đánh chết. (16) 叛 : làm phản, phản bội. (17) 自矜功伐 : tự khoe công lao. (18) 奮 : phấn : phấn phát, phát huy. 私智 : tài trí lo cho riêng mình.

奮其私智 : phát huy tài trí vì lợi ích riêng mình. (19) 師古 : coi dấu xưa là thầy, tức học theo xưa. (20) 力征 : dùng sức, dùng vũ lực đánh dẹp. (21) 經營 : trù tính để nắm lấy, để cai trị. (22) 覺寤 : giác ngộ : hiểu rõ lẽ phải trái. (23) 引 : dẫn ra lẽ, viện lẽ. (24) 謬 : sai lầm, nói bậy. (25) Đoạn văn trên đây là lời bàn thêm về chương « Hạng Vũ bản kỉ » và đặt đằng sau chương ấy.

Bài này ngắn, một số câu tóm tắt rất nhiều sự việc đã kể trong « bản kỉ » ở trên hoặc đã nói đến đâu đó trong *Sử kí*, tác giả nêu ra để nói ý kiến riêng của mình về Hạng Vũ. Đó chưa phải là diễn cổ theo nghĩa trích chữ trong sách cổ mà dùng một đôi chữ nhưng liên quan đến cả một nội dung nhất định.

### CÂU HỎI

- 1— Dựa vào chú thích tìm hiểu lần lượt từng câu cho đến hết bài và phiên âm.
- 2— Trong kết cấu 豪傑蜂起 và 而不師古, hai từ 蜂 và 師 có còn là danh từ không? Giải thích về ngữ pháp các từ 之 trong bài.
- 3— Trong bài có hai từ khác nhau nhưng cùng một tự dạng 難, nghĩa mỗi từ như thế nào? Tìm những từ đã học mà trong tự dạng có thành phần 童, 龍, 反, 正, 聖.
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Tác giả đã minh họa câu nhận xét chung ở đầu bài « 何興之暴也 » như thế nào? Đoạn trên dùng 三年, đoạn dưới dùng 五年, như thế có dụng ý gì?

### TRẢ LỜI

#### 1— PHIÊN ÂM

#### Hạng Vũ bản kỉ tán

Thái sử công viết : Ngô văn chí Chu sinh viết : Thuần mục cái trùng đồng tử, hựu văn Hạng Vũ diệt trùng đồng tử. Vũ khởi kì miêu duệ dã? Hà hưng chi bạo dã?

Phù Tồn thất kì chính, Trần Thiệp thủ nạn, hào kiệt phong khởi, tương dữ tịnh tranh, bất khả thăng sồ. Nhiên Vũ phi hữu xích thốn, thừa thế khởi lũng mẩu chi trung, tam niên toại tương ngũ chư hầu diệt Tần, phân liệt thiên hạ nhi phong vương hầu. Chính do Vũ xuất, hiệu vi Bá Vương. Vị tuy bất chung, cận cồ dĩ lai. Vị thường hữu dã. Cập Vũ hội Quan, hoài Sở, phóng trục Nghĩa Đế nhi tự lập, oán vương hầu bạo kỉ, nan hĩ. Tự cãng công phạt, phần kì tự trí nhi bất sự cồ, vị bá vương chi nghiệp, dục dĩ lực chinh kinh doanh thiên hạ. Ngũ niên, tốt vong kì quốc, thân tử Đông Thành, thượng bất giác ngộ nhi bất tự trách, quá hĩ! Nãi dẫn « thiên vong ngã, phi dụng binh chi tội dã », khởi bất mậu tai!

Sử kí

TU MÃ THIÊN

2— Trong kết cấu 豪傑蜂起, 蜂 là danh từ được dùng thành phó từ làm bổ ngữ cho động từ 起. Trong kết cấu 而不師古, 師 là danh từ được dùng thành động từ và 而不師古 thành một nhóm động từ mà trung tâm là 師.

• 吾聞之周生曰 : 之 là trợ từ vô nghĩa ; cũng có thể hiểu 之 là đại từ phiếm chỉ và câu ấy sẽ là : 吾聞之 ta đã nghe điều đó ; 周生曰 : Chu Sinh nói ...

- 何興之暴也？之 là trợ từ vô nghĩa.
- 起隴畝之中：之 là trợ từ tiêu phẩm nối trung tâm 中 với định ngữ 隴畝.
- 霸王之業，用兵之罪：之 là trợ từ tiêu phẩm nối trung tâm 業，罪 với định ngữ 霸王 và 用兵。

3— 陳涉首難：難 là nạn, tai nạn.

怨王侯叛已，難矣：難 là nan, khó lòng.

Các từ đã học có các thành phần sau đây trong tự dạng：

童→腫 (đồng tử：con người) →鐘 (chung：chuông)

龍→隴 (lùng：lũng mầu) →籠 (lung：lồng)

襲 (tập：nổi)

反→返 (phản：trả lại) →板 (bảng：ván)

版 (bản：bản) →叛 (bạn：phản)

正→征 (chính：đi) →政 (chính trị)

整 (chỉnh đốn)

莖→經 (kinh：sách) →徑 (kính：đường tắt)

輕 (khinh：nhẹ)

#### 4— DIỆCH

#### Bàn (thêm sau chương) <Hạng Vũ bản kỉ>

Thái sử công nói：Ta nghe Chu Sinh nói mắt Thuấn hình như có hai con người. Lại nghe Hạng Vũ mắt cũng có hai con người. Vũ há phải dòng dõi của Thuấn ư？Sao lại dấy lên đột ngột vậy？Tần hồng chính sự của mình thì Trần Thiệp đầu tiên gây nạn (rời) hào kiệt nổi lên như ong, cùng nhau đều giành (thiên hạ) nhiều không thể kể xiết. Ấy mà Vũ không có một chút gì, thừa thế (các hào kiệt) vùng lên giữa chốn ruộng đồng, ba năm, đã đem năm chư hầu diệt Tần, phân chia thiên hạ, ban phong vương hầu, chính (lệnh đều) do Vũ phát ra và (Vũ tự) xưng là Bá Vương. Ngồi (ấy) tuy không trọn, (nhưng) từ cận cổ đến nay, chưa từng có vậy. Đến lúc Vũ bội ước bỏ đất Quan Trung, nhớ Sở (kéo về đóng ở phương đông), đuổi Nghĩa Đế đi rồi tự lập làm vua, (thế mà) trách oán chư hầu phản bội mình, (thì thật là) khó lòng vậy. (Vũ) tự khoe công lao, phát huy tài trí vì lợi ích riêng mình, và không noi theo người xưa, bảo (dựng) nghiệp bá vương (là chỉ) lấy vũ lực đánh dẹp (đề) cai trị thiên hạ. (Như thế) năm năm, cuối cùng mất nước, người chết ở Đông Thành, (thế mà) còn không (chịu) giác ngộ, cũng chẳng tự trách, (thật là) lắm lỗi vậy. Lại còn viện lẽ <trời hại ta, (chứ) chẳng phải (vì) tội ta dùng binh (kém)> há chẳng phải sai lầm lắm thay！

Sử kí — TƯ MÃ THIÊN

3— Tác giả đã minh họa nhận định <何興之暴也> bằng cách lược thuật rất gọn các hành động tiêu biểu của Hạng Vũ từ khi tay không nổi lên nơi ruộng đồng đến khi xưng là Sở Bá Vương, như vậy chỉ trong ba năm, thật là một sự <dấy lên đột ngột> xưa nay chưa từng có. Đoạn trên dùng 三年 là để nói sự dấy lên nhanh chóng, đột ngột, đoạn dưới dùng 五年 cũng để nói sự bại vong nhanh chóng như vậy.

## CHƯƠNG VI

### Tự, bạt

Trong tiếng Việt hiện nay *tự* được dịch là *tựa*, lời nói đầu, còn *bạt* thì được dùng nguyên, không dịch; cũng có khi thay bằng «lời nói sau» nhưng rất ít, vì thường chỉ có *tự*, ít có *bạt*. *Tự* và *bạt*, về nội dung, không có gì khác nhau.

*Tự* là bài viết ở đầu sách, có khi cũng là của tác giả, nhưng thường là của người khác, một người có uy tín trong lĩnh vực nội dung của cuốn sách. Viết *bạt* cũng là người như vậy, sau khi sách đã có *tự*. Có khi một cuốn sách có nhiều *tự*: mỗi lần tái bản một bài *tự*, sách in một lần mấy bài *tự* liên tiếp, có bài *tự* trước, bài *tự* sau, *tự* thứ nhất, *tự* thứ nhì v.v. ...

*Tự, bạt* nhằm giới thiệu cuốn sách cho độc giả. Nó nói lên cái độc đáo nhất của tác phẩm tức phần có ý nghĩa đóng góp nhất của tác giả: về nguồn gốc của vấn đề nội dung tác phẩm đặt ra, về bản thân tác giả, về vị trí của vấn đề đó trong lĩnh vực khoa học, văn học, về bản thân nội dung của tác phẩm, những giá trị của nó về tư tưởng và nghệ thuật. Nó cũng có thể nêu lên ý kiến, quan niệm của người đề tựa về vấn đề tác phẩm đề cập tới, những cảm nghĩ của người đó với tư cách là người thưởng thức, về cái hay của tác phẩm, cái tài của tác giả, ngày xưa chưa có nếp nói cái dở, cái kém, cái hạn chế trong bài tựa. Vì thế bài *tự, bạt* trước hết là một lời văn nghị luận. Nhưng hình thức không có gì gò bó. Cho nên, miễn đạt được mục đích (giới thiệu tác phẩm, gợi được cảm tình của người đọc đối với tác phẩm, *tự* có thể dùng lời lẽ tự sự, trữ tình, kể cả miêu tả với thể nghị luận. Ví dụ: bài *tự* có thể bắt đầu bằng một câu chuyện và cả bài cũng chỉ có câu chuyện ấy thôi); đó là trường hợp bài *Thiền tông chỉ nam tự* của Trần Thái Tông. *Trích diễm thi tập tự* của Hoàng Đức Lương là quan niệm về thơ của tác giả, là lời tố cáo tội ác của giặc Minh đối với văn hóa dân tộc ta, nhưng cuối cùng lại là lời tâm tình. *Thương Sơn công thi tập hậu tự* vừa là văn tự sự, vừa là văn nghị luận, vừa là văn trữ tình; hình ảnh tuyệt đẹp ở cuối bài đề cao người có tập thơ cho mình đề tựa, nhưng cũng nói được tâm sự của mình, cung tình cảm của mình đối với người ấy. *Việt Nam nghĩa liệt sử nguyên tự* nhất thuần túy là một bài trữ tình. Cũng có khi người đề tựa lại dùng thể viết thư.

Lời văn trong *tự, bạt*, do đó, cũng có nhiều khả năng để trở thành sinh động. Điều cổ thường nhiều, lời văn có lúc quá ư súc tích thành khó hiểu. Nhưng đó phần nhiều thuộc thể nghị luận. Còn khi đi vào tự sự, trữ tình thì thường lại sát sự việc, gần cảm xúc, nên lời văn lại bớt khác mắc, thường giản dị, nhẹ nhàng hơn. Cuối bài *tự, bạt* đều có ghi ngày tháng năm và tên họ người đề kèm theo các chữ *tự* hoặc *cân tự, phụng tự* hoặc *cân đề*. Có khi trước tên họ còn có địa chỉ, chức tước hoặc nơi đang ở để viết bài *tự* hay *bạt*.

Một điều rất đáng chú ý : Trong văn học dân tộc, ngày xưa các tác phẩm lí luận thường rất hiếm. Hầu như không có tập quán viết thành sách để thuyết minh một quan niệm hoàn chỉnh về một vấn đề nhất định. Ý kiến thường chỉ được ghi rải rác chỗ này chỗ nọ, mặc dù đó là những ý kiến rất quan trọng. *Tự*, *bạt* là nơi còn chứa đựng được nhiều những ý kiến như vậy, về triết học, về thế giới quan, nhân sinh quan, nhất là về mĩ học, về văn học, nghệ thuật. Đây là một vốn học thuật quý báu, đến nay vẫn chưa được khai thác.

Trên đây nói về *tự* với tư cách là một bài giới thiệu đặt ở đầu sách. Nhưng còn một loại *tự* khác không phải giới thiệu sách mà giới thiệu một sự việc. *Đằng Vương các tự* của Vương Bột, *Hương Giang thu phẩm tự* của Nguyễn Văn Siêu là loại *tự* đó. Vương Bột nhân được đến dự bữa tiệc ở gác Đằng Vương, làm bài *tự* này, ca ngợi đất Nam Xương, người Nam Xương, miêu tả cảnh đẹp của lầu Đằng Vương, và nhân đó giới thiệu mình, nói cảm tưởng của mình về cảnh bề dâu ở đời. Nguyễn Văn Siêu chỉ tường thuật về một cuộc đi chơi thuyền trên sông Hương, cố nhiên là có phong cảnh trời đất và tâm tình của mình. Như vậy, loại *tự* này rất gần với thể *kí*, có điều ít việc mà nhiều cảnh nhiều tình.

Về hình thức thể loại *tự* này sử dụng văn miêu tả, tự sự, trữ tình, là nhiều nhất, yếu tố nghị luận thường chiếm tỉ lệ rất thấp. Thể văn đã dùng tứ lục, có đối ngẫu, tuy vẫn còn nhiều tính tự do, chưa gò bó như trong văn biểu ngẫu.

### 3. BÀI CHÍNH

## 禪宗指南序

朕竊謂：佛<sup>2</sup>無南北，均<sup>3</sup>可修<sup>4</sup>求；性有智<sup>5</sup>愚，同資<sup>6</sup>覺<sup>7</sup>悟。是以，誘羣<sup>8</sup>迷之方<sup>9</sup>便，明生死之捷<sup>10</sup>徑者，我佛之大教也。任垂<sup>11</sup>世之權<sup>12</sup>衡，作將來之軌<sup>13</sup>範者，先聖之重責也。故六<sup>14</sup>祖有言云：「先<sup>15</sup>大聖與大<sup>16</sup>師無別。」則知我佛之教又假<sup>17</sup>先聖人以傳於世也。今朕焉可不以先聖之任為己之任，我佛之教為己之教哉？且朕於孩<sup>18</sup>童有識之年，稍聞禪師之訓<sup>19</sup>，則澄<sup>20</sup>思息慮<sup>20</sup>，概<sup>21</sup>然清淨，有心乎內<sup>23</sup>教，參究於禪宗，虛<sup>24</sup>已求師，精<sup>25</sup>誠慕<sup>26</sup>道，雖<sup>27</sup>回向之意已萌<sup>28</sup>而感<sup>26</sup>觸之機未達。甫<sup>30</sup>十六歲，太后厭<sup>31</sup>世，朕寢苦<sup>32</sup>枕土，泣<sup>33</sup>血摧<sup>34</sup>心憂苦之餘未遑<sup>35</sup>他務。僅數年間，太祖皇帝繼<sup>36</sup>爾

晏<sup>37</sup>駕，<sup>38</sup>括捲之慕未夷<sup>39</sup>，創<sup>40</sup>鉅之子心愈切，悽<sup>41</sup>悽  
縱難釋，厥懷。念父母猶未足於報，其撫<sup>42</sup>摩一也。世  
靡<sup>44</sup>所不考，太祖皇帝開<sup>46</sup>基，予<sup>47</sup>創<sup>50</sup>冲，夙<sup>51</sup>夜可思，大  
況尤<sup>48</sup>重，私謂曰：望<sup>56</sup>佛亦申<sup>59</sup>欲，難<sup>63</sup>騎左右，及涉  
處副<sup>54</sup>黔<sup>55</sup>黎，德年曰：以<sup>61</sup>山行，闔<sup>72</sup>馬山謂<sup>80</sup>楸棄<sup>81</sup>，  
劬<sup>57</sup>勞平五右事刻<sup>62</sup>以<sup>63</sup>山行，闔<sup>72</sup>馬山謂<sup>80</sup>楸棄<sup>81</sup>，  
正謂<sup>61</sup>知<sup>62</sup>玄<sup>62</sup>左右，間<sup>72</sup>棄<sup>81</sup>，  
庶<sup>61</sup>夜于<sup>62</sup>普山，乃直從<sup>78</sup>茶<sup>78</sup>陸斯<sup>83</sup>附<sup>83</sup>惟存此  
依<sup>83</sup>山惟悟此



，求言，兄服。猶，其若歸，爲，，與，參，作子此在乃，  
後通興主。悅矣言之與下無意凡心然朕服不句而安以盡，迷  
之右，之母不母之言？朕決之：爲哉？機無之悟自朕心言指。  
臣左遇神父莫父耳臣何，朕曰心歸是遇經心所師。之是世云  
羣命相民慕庶民道以稷也日捨言之不由凡等其國板佛聞後序  
棄分朕爲之士作，志社先此有而下得，間，教生以，印諸朕爲爲  
君去，與下子元下乾求家下死無手天安耳年大而，年經：「諸朕爲爲  
先朕。陛赤黎陸未居國天同臣朕以下須數諸住悟是諸曰學特因  
也，開山奉亦臣和土隱如爲人之捧欲，陛斯十及所自。開歎後非。  
弟，此託者之皆之，其身之老師爲則忘，道，無然南，三示，廣  
從政到願下附童杯林可，以下故。欲之勿位道，應指寺而以印功  
之國尋君陛親之一山則若天諸師之歸下踐問，宗嚴覽一經今人  
孤輔人先於非尺去，迹計孰與及國下下陸而禪至間，禪勝一經今人  
託參國受戴無三而遁之後等師于天陛願勉參剛吟：「居師諸勅聖  
君師與臣僕老於臣下修示臣太告以迎，究京德讀卷目，賜之刊，勅聖  
先太遂：「以故至捨陸自以，見言，欲究京德讀卷目，賜之刊，勅聖  
乃爲，曰所廷。祖而爲言思朕其者下之回者常廢，闕而，楷繼  
公命迹切之朝衆太，下空反，以君天典人會。爾歌赴出矣工欲  
陳朕轍痛民今之且在陸垂不志遂人今內國聚究方是山作此命蓋

# Âm, nghĩa

|              | THIÊN          | TÔNG          | CHI          | NAM          | TỰ           |               |
|--------------|----------------|---------------|--------------|--------------|--------------|---------------|
|              | Thiên          | tông          | chi          | nam          | tự           |               |
|              | <i>Triễm</i>   | <i>thiết</i>  | <i>vị :</i>  | <i>Phật</i>  | <i>vô</i>    | <i>Nam</i>    |
|              | Trẫm           | trộm          | bảo :        | Phật         | không        | Nam           |
| <i>quân</i>  | <i>khả</i>     | <i>tú</i>     | <i>cầu ;</i> | <i>tính</i>  | <i>hữu</i>   | <i>trí</i>    |
| đều          | có thể         | tụ            | tìm ;        | tính         | có           | trí           |
| <i>đồng</i>  | <i>tư</i>      | <i>giác</i>   | <i>ngộ.</i>  | <i>Thị</i>   | <i>đi,</i>   | <i>dụ</i>     |
| cùng         | có thể         | giác          | ngộ.         | Ấy           | cho nên,     | dẫn dắt       |
| <i>mê</i>    | <i>chi</i>     | <i>phương</i> | <i>tiện,</i> | <i>minh</i>  | <i>sinh</i>  | <i>tử</i>     |
| mê           | (trợ từ)       | phương        | tiện,        | sáng rõ      | sống         | chết          |
| <i>tiếp</i>  | <i>kính</i>    | <i>giả,</i>   | <i>ngã</i>   | <i>Phật</i>  | <i>chi</i>   | <i>dại</i>    |
| tắt          | đường          | (trợ từ)      | ta           | Phật         | (trợ từ)     | lớn           |
| <i>đã.</i>   | <i>Nhậm</i>    | <i>thù</i>    | <i>thể</i>   | <i>chi</i>   | <i>quyền</i> | <i>hành,</i>  |
| (trợ từ)     | Gánh trách     | về sau        | đời          | (trợ từ)     | cán          | cân,          |
|              | nhiệm          |               |              |              |              |               |
| <i>tương</i> | <i>lai</i>     | <i>chi</i>    | <i>quỹ</i>   | <i>phạm</i>  | <i>giả,</i>  | <i>tiên</i>   |
| tương        | lai            | (trợ từ)      | khuôn        | mẫu          | (trợ từ)     | tiên          |
| <i>chi</i>   | <i>trọng</i>   | <i>trách</i>  | <i>đã.</i>   | <i>Cổ</i>    | <i>Lục</i>   | <i>tổ</i>     |
| (trợ từ)     | nặng           | trách nhiệm   | (trợ từ)     | Cho nên      | Lục          | tổ            |
| <i>ngôn</i>  | <i>vân :</i>   | <i>« Tiên</i> | <i>dại</i>   | <i>thánh</i> | <i>dữ</i>    | <i>dại</i>    |
| lời nói      | rằng :         | « Tiên        | dại          | thánh        | cùng         | dại           |
| <i>vô</i>    | <i>biệt ».</i> | <i>Tắc</i>    | <i>tri</i>   | <i>ngã</i>   | <i>Phật</i>  | <i>chi</i>    |
| không        | khác ».        | Thế mới       | biết         | ta           | Phật         | (trợ từ)      |
| <i>hữu</i>   | <i>giả</i>     | <i>tiên</i>   | <i>thánh</i> | <i>nhân</i>  | <i>đi</i>    | <i>truyền</i> |
| lại          | nhờ            | tiên          | thánh        | nhân         | đề           | truyền        |
| <i>thể</i>   | <i>đã.</i>     | <i>Nay</i>    | <i>trẫm</i>  | <i>yên</i>   | <i>khả</i>   | <i>bất</i>    |
| đời          | (trợ từ)       | Nay           | trẫm         | sao          | có thể       | không         |
| <i>tiên</i>  | <i>thánh</i>   | <i>chi</i>    | <i>nhậm</i>  | <i>vi</i>    | <i>kì</i>    | <i>chi</i>    |
| tiên         | thánh          | (trợ từ)      | trách nhiệm  | làm          | mình         | (trợ từ)      |
| <i>ngã</i>   | <i>Phật</i>    | <i>chi</i>    | <i>giáo</i>  | <i>vi</i>    | <i>kì</i>    | <i>chi</i>    |
| ta           | Phật           | (trợ từ)      | giáo lí      | làm          | mình         | (trợ từ)      |
| <i>tại ?</i> | <i>Thả</i>     | <i>trẫm</i>   | <i>ư</i>     | <i>hài</i>   | <i>đồng</i>  | <i>hữu</i>    |
| (trợ từ)?    | Vả             | trẫm          | vào          | trẻ          | nhỏ          | có            |
| <i>chi</i>   | <i>niên,</i>   | <i>sảo</i>    | <i>văn</i>   | <i>thiền</i> | <i>sư</i>    | <i>chi</i>    |
| (trợ từ)     | tuổi,          | hơi           | nghe         | thiền        | sư           | (trợ từ)      |
| <i>tác</i>   | <i>trừng</i>   | <i>tư</i>     | <i>tức</i>   | <i>lự,</i>   | <i>khái</i>  | <i>nhiên</i>  |
| thì          | lăng           | ý             | dứt          | lo,          | một cách     | vui vẻ        |

|           |          |         |        |          |          |           |            |
|-----------|----------|---------|--------|----------|----------|-----------|------------|
| tĩnh,     | hữu      | tâm     | hồ     | nội      | giáo,    | tham      | cứu        |
| lặng,     | đề       | tâm     | vào    | nội      | giáo,    | tham      | cứu        |
| ư         | thiền    | tông,   | hư     | kì       | cầu      | sư,       | tĩnh       |
| ở         | thiền    | tông,   | hư     | mình     | tâm      | thầy.     | chân       |
| thành     | mộ       | đạo,    | tuy    | hồi      | hướng    | chi       | ý,         |
| thành     | mộ       | đạo,    | tuy    | quay về  | hướng    | (trợ từ)  | ý          |
| đi        | manh,    | nhi     | cảm    | xúc      | chi      | cơ        | vị         |
| đã        | này mắt  | mà      | cảm    | xúc      | (trợ từ) | cơ        | chưa       |
| đạt.      | Phủ      | thập    | lục    | tuế,     | thái     | hậu       | yếm        |
| thầu suốt | Mới      | mười    | sáu    | tuổi,    | thái     | hậu       | ghét       |
| thế ;     | trăm     | tâm     | thiên  | châm     | thờ,     | khấp      | huyết      |
| đời ;     | trăm     | nằm     | rom    | gối      | đất,     | khóc      | máu        |
| tồi       | tâm,     | ưu      | khô    | chi      | dur      | vị        | hoàng      |
| nát       | lòng,    | buồn lo | khô    | (trợ từ) | ngoài ra | chưa      | rảnh       |
| tha       | vụ.      | Cần     | sồ     | niên     | gian,    | Thái      | Tồ         |
| khác      | việc.    | Chỉ     | mấy    | năm      | khoảng,  | Thái      | Tồ         |
| hoàng     | để       | kế      | nhĩ    | án       | giá,     | bôi       | quyền      |
| hoàng     | để       | nối     | đó     | băng —   | hà,      | tang      | mẹ         |
| chi       | mộ       | vị      | di,    | sang     | cư       | chi       | tâm        |
| (trợ từ)  | thương   | chưa    | yên,   | tang —   | cha      | (trợ từ)  | lòng (đau) |
| dù        | thiết ;  | thê     | thê    | túng     | túng,    | nan       | thích      |
| càng      | thiết ;  | đau     | lòng   | nóng     | ruột,    | khó       | khuây      |
| quyết     | hoài.    | Niệm    | phụ    | mẫu      | chi      | ư         | tử         |
| đó        | lòng.    | Nghĩ    | cha    | mẹ       | (trợ từ) | đối với   | con        |
| giả,      | phủ      | ma      | cúc    | dục.     | mĩ       | sở        | bất        |
| (trợ từ)  | vỗ       | xoa     | nuôi — | năng,    | không gì | (trợ từ)  | chẳng      |
| chí,      | phấn     | cốt     | toái   | thân     | do       | vị        | túc        |
| đến,      | tan      | xương   | nát    | mình     | còn      | chưa      | đủ         |
| đi        | báo      | kì      | vạn    | nhất     | đã.      | Huống     | trăm       |
| đề        | báo      | nó      | muôn   | một      | (trợ từ) | Huống chi | trăm       |
| khảo      | Thái     | Tồ      | hoàng  | để,      | khai     | cơ        | sáng       |
| cha       | Thái     | Tồ      | hoàng  | để,      | mở       | nền       | dựng       |
| nghiệp    | chi      | gian    | nan,   | kinh     | bang     | tế        | thế        |
| nghiệp    | (trợ từ) | khó     | khăn,  | trị      | nước     | giúp      | đời        |
| chi       | vưu      | trọng,  | đĩ     | đại —    | khí      | thụ       | dur        |
| (trợ từ)  | đặc biệt | nặng,   | lấy    | ngôi —   | báu      | trao      | ta         |
| ấu        | xung,    | túc     | dạ     | căng     | căng,    | bất       | hoàng      |
| non       | trẻ,     | sớm     | hôm    | sợ       | hải,     | chẳng     | rảnh       |
| khải      | xử.      | Tư      | tự     | vị       | viết :   | « Thượng  | kí         |
| ngồi      | yên.     | Riêng   | tự     | bảo      | rằng :   | « Trên    | đã         |

|         |         |          |          |            |          |          |               |
|---------|---------|----------|----------|------------|----------|----------|---------------|
| vô      | phụ     | mẫu      | chi      | khả        | y.       | hạ       | khủng         |
| không   | cha     | mẹ       | (trợ từ) | có thể     | dựa,     | dưới     | sợ            |
| bất     | túc     | phó      | kiểm     | lê         | chi      | thực     | vọng,         |
| không   | đủ      | đáp      | dân      | đen        | (trợ từ) | thực sự  | mong.         |
| nại     | hà ?    | Tầm      | nhi      | tư         | chi,     | bất      | như           |
| làm     | sao ?   | Trần trở | mà       | nghi       | điều đó, | chẳng    | như           |
| thoái   | xử      | sơn      | lâm,     | bằng       | cầu      | Phật     | giáo,         |
| lui     | ở       | núi      | riêng.   | rộng       | tìm      | Phật     | giáo,         |
| đi      | minh    | sinh     | từ       | chi        | đại      | sự,      | hữu           |
| đề      | sáng rõ | tổng     | chết     | (trợ từ)   | lớn      | việc.    | sau lại       |
| đi      | báo     | cù       | lao      | chi        | đức,     | bất      | diệc          |
| đề      | báo     | cù       | lao      | (trợ từ)   | đức,     | chẳng    | cùng          |
| mĩ      | tại ?   | Ư        | thị      | trăm       | chi      | toại     | quyết.        |
| tốt     | sao ?   | Do       | đo       | trăm       | chi      | bền      | quyết.        |
| Thiên   | ứng     | Chính    | Bình     | ngũ        | niên,    | thực     | Bình          |
| Thiên   | ứng     | Chính    | Bình     | năm        | năm,     | đáng     | Bình          |
| thân    | tứ      | nguyệt   | tam      | đạ,        | nhân     | vi       | phục          |
| thân    | tư      | tháng    | mồng la  | đeni,      | nhân     | vi       | phục          |
| xuất    | cung    | môn,     | vi       | tả         | hữu      | viết :   | « Trăm        |
| ra khỏi | cung    | cửa,     | bảo      | tả         | hữu      | rằng :   | « Trăm        |
| dục     | xuất    | du,      | tiềm     | thỉnh      | dân      | ngôn     | đi            |
| muốn    | ra      | chơi,    | ngâm     | nghe       | dân      | lời nói  | đề            |
| quan    | dân     | chí,     | thứ      | tri        | sự       | chi      | gian          |
| xem     | dân     | chí,     | ngô hầu  | biết       | việc     | (trợ từ) | khó           |
| nan     | Thời    | tòng     | trăm     | tả         | hữu      | bất      | qua           |
| khẩn    | Bấy giờ | theo     | trăm     | tả         | hữu      | chẳng    | qua           |
| thất    | bất     | nhân     | Thị      | đạ,        | hội      | khắc     | đi            |
| bảy     | tám     | người.   | Ấy       | đêm,       | hội      | giờ      | dùng          |
| đơn     | kị      | nặc      | nhị      | hành,      | độ       | giang    | đông          |
| đơn     | kị      | giáo     | mà       | đi,        | qua      | sông     | đông          |
| khử.    | Nãi     | đi       | kị       | trình      | cáo      | vu       | tả            |
| đi về   | Bèn     | lấy      | đó       | trình thực | cáo      | với      | tả            |
| hữu.    | Tả      | hữu      | ngạc     | nhiên,     | cử       | giải     | thế           |
| hữu.    | Tả      | hữu      | ngạc     | nhiên,     | tất cả   | đều      | chảy nước mắt |
| khấp    | Dục     | nhật     | mão      | thời,      | đáo      | Đại      | Than          |
| khóc    | Hôm sau | ngay     | mão      | giờ,       | đến      | Đại      | Than          |
| Phá     | Lại     | sơn      | độ,      | khủng      | nhân     | tri      | chi,          |
| Phá     | Lại     | núi      | bến độ,  | sợ         | người    | biết     | đó,           |
| đi      | y       | mòng     | điện     | nhị        | độ       | giang,   | kính          |
| lấy     | áo      | che      | mặt      | mà         | qua      | sông,    | đi tắt qua    |

|           |          |          |           |          |              |          |          |
|-----------|----------|----------|-----------|----------|--------------|----------|----------|
| sơn       | nhì      | hành.    | Cập       | bộ-thời  | nhập         | túc      | vu       |
| núi       | mà       | đi.      | Đến       | giờ thân | vào          | ngủ      | ở        |
| Giác      | Hạnh     | tăng     | tự,       | đãi      | đán          | nhì      | khứ.     |
| Giác      | Hạnh     | sư       | chùa,     | chờ      | sáng         | mà       | đi.      |
| Gian      | quan     | bạt      | thiếp,    | sơn      | hiềm         | tuyền    | thâm,    |
| Khó       | nhọc     | trèo     | lội,      | núi      | hiềm         | khe      | sâu,     |
| mã        | bi       | nhì      | bất       | năng     | tiền,        | trăm     | nài      |
| ngựa      | mệt      | mà       | không     | thờ      | tiền,        | trăm     | bền      |
| khí       | mã       | phan     | nhai      | nhì      | hành,        | vị       | thời     |
| hỗ        | ngựa     | vin      | đốc núi   | mà       | đi,          | mùi      | giờ      |
| phương    | đáo      | Yên      | Từ        | sơn      | a.           | Minh     | đán      |
| mới       | đến      | Yên      | Từ        | núi      | sườn.        | Hôm sau  | sớm      |
| tực       | thượng   | sơn      | đỉnh,     | tham     | kiến         | quốc     | sư,      |
| thăng     | lên      | núi      | đỉnh,     | đư       | gặp          | quốc     | sư,      |
| Trúc      | lâm      | dại      | sa        | môn.     | Sư           | nhất     | kiến     |
| Trúc      | lâm      | dại      | sa        | môn.     | Sư           | thoạt    | thấy     |
| hân       | nhiên,   | thung    | dung      | vị       | trăm         | viết :   | « Lão    |
| mừng      | rờ,      | thung    | dung      | bảo      | trăm         | rằng :   | « Lão    |
| tăng      | cửu      | cư       | sơn       | đã,      | cốt          | cương    | mạo      |
| tăng      | lâu      | ở        | núi       | nội,     | xương        | cứng     | mặt      |
| tuy,      | cầm      | đồ       | như       | tượng,   | tuyền        | âm       | lâm      |
| gậy.      | thích    | rau      | an        | lật,     | suối         | uống     | rừng     |
| du,       | tâm      | nhược    | phù       | vân,     | tùy          | phong    | đáo      |
| chơi,     | lòng     | nhu      | phù       | vân,     | theo         | gió      | đến      |
| thử.      | Kim      | Bệ       | hạ        | khí.     | nhân         | chủ      | chí      |
| dây.      | Nay      | Bệ       | hạ        | bổ       | nhân         | chủ      | (trợ từ) |
| thế,      | tư       | lâm      | đã        | chí      | tiền,        | quả      | hà       |
| thế,      | ngư      | rừng     | nội       | (trợ từ) | hơn,         | quả      | là gì    |
| sở        | yêu      | nhì      | đáo       | tư       | đã ? »       | Trăm     | vấn      |
| (trợ từ)  | mong mới | mà       | đến       | như vậy  | (trợ từ) ? » | Trăm     | nghe     |
| kì        | ngôn,    | song     | lệ        | tư       | hạ,          | nhân     | cáo      |
| đó        | lời nói, | hại      | đồng nước | tư       | roi xuống,   | nhân     | cáo      |
|           |          |          | mắt       |          |              |          |          |
| chí       | viết :   | « Trăm   | phương    | ấu       | trĩ,         | kịch     | táng     |
| với (sư)  | rằng :   | « Trăm   | còn       | non      | trẻ,         | bổng     | mắt      |
| song      | thân,    | có       | lập       | sĩ       | đàn          | chí      | thượng,  |
| hai       | thâu,    | một mình | đứng      | sĩ       | đàn,         | (trợ từ) | trên.    |
| vô        | sở       | y        | phụ.      | Phục     | tư           | tiền     | dại      |
| không nơi | (trợ từ) | duyong   | dựa       | Lại      | nghĩ         | trước    | đời      |

|           |          |          |          |           |           |             |         |
|-----------|----------|----------|----------|-----------|-----------|-------------|---------|
| để        | vương    | sự       | nghiệp,  | hưng      | phế       | bất         | thường, |
| để        | vương    | SỰ       | nghiệp,  | hưng      | phế       | không       | thường, |
| cố        | nhập     | thử      | sơn      | duy       | cầu       | tác         | Phật,   |
| nên       | vào      | này      | núi      | mong      | cầu       | làm         | Phật,   |
| bất       | cầu      | tha      | vật ».   | Sư        | viết :    | « Sơn       | bản     |
| chẳng     | cầu      | khác     | vật ».   | Sư        | nói :     | « Núi       | vốn     |
| vô        | Phật,    | duy      | tồn      | hồ        | tâm,      | tâm         | tịch    |
| không     | Phật,    | chỉ      | ở        | trong     | lòng,     | lòng        | lặng    |
| nhi       | tri,     | thị      | đanh     | chân      | Phật.     | Kim         | Bệ      |
| mà        | biết,    | ấy       | gọi là   | chân      | Phật.     | Nay         | Bệ      |
| hạ        | nhược    | ngộ      | thử      | tâm       | tắc       | lập         | địa     |
| hạ        | nếu      | giác ngộ | đó       | lòng      | thì       | lập         | tức     |
| thành     | Phật,    | vô       | khô      | ngoại     | cầu       | đã ».       | Thời    |
| thành     | Phật,    | không    | nhọc     | ngoài     | cầu       | (trợ từ) ». | Bấy giờ |
| thúc      | phụ      | Trần     | công     | nãi       | tiên      | quân        | thác    |
| thúc      | phụ      | Trần     | công     | là        | tiên      | quân        | ký thác |
| có        | chi      | tòng     | đệ       | đã,       | tiên      | quân        | khí     |
| mồ côi    | (trợ từ) | em —     | họ       | (trợ từ), | tiên      | quân        | bỏ      |
| quần      | thần     | chi      | hậu,     | trăm      | mệnh      | vi          | thái    |
| bầy       | tôi      | (trợ từ) | sau.     | trăm      | giao      | làm         | thái    |
| sư,       | tham     | phụ      | quốc     | chính,    | vấn       | trăm        | khứ,    |
| sư,       | dự       | giúp     | quốc     | chính,    | nghe      | trăm        | đi,     |
| phân      | mệnh     | tả       | hữu      | biến      | cầu       | triệt       | tích,   |
| chia      | sai      | tả       | hữu      | khấp      | tâm       | xe          | vết,    |
| toại      | dữ       | quốc     | nhân     | tâm       | đáo       | thử         | sơn.    |
| bền       | cùng     | quốc     | nhân     | tâm       | đến       | đó          | núi.    |
| Dữ        | trăm     | tương    | ngộ,     | hưng      | ngôn      | thống       | thiết   |
| Cùng      | trăm     | nhau     | gặp,     | dấy       | lời       | thống       | thiết   |
| viết :    | « Thần   | thụ      | tiên     | quân      | cổ        | thác,       | phụng   |
| rằng :    | « Thần   | chịu     | tiên     | quân      | đoái hoài | kí thác,    | thờ     |
| Bệ        | hạ       | vi       | dân      | thần      | chỉ       | chủ,        | dân     |
| Bệ        | hạ       | làm      | dân      | thần      | (trợ từ)  | chủ,        | dân     |
| chi       | sở       | đi       | hề       | đái       | ư         | Bệ          | hạ      |
| (trợ từ)  | sở       | đi       | mong đợi | tôn sùng  | ở         | Bệ          | hạ      |
| giả,      | diệc     | xích     | tử       | chi       | mộ        | phụ         | mẫu.    |
| (trợ từ)  | cũng như | đỏ       | con      | (trợ từ)  | yêu mến   | cha         | mẹ.     |
| Hướng     | kim      | triều    | đỉnh     | cổ        | lão,      | vô          | phi     |
| Hướng chi | nay      | triều    | đỉnh     | cổ        | lão,      | chẳng ai    | chẳng   |
| thân      | phụ      | chi      | thần,    | lê —      | nguyên    | sĩ          | thứ     |
| gần       | dựa      | (trợ từ) | bề tôi   | lê —      | dân       | sĩ          | thứ     |

|          |       |          |          |             |             |             |          |
|----------|-------|----------|----------|-------------|-------------|-------------|----------|
| mặc      | bắt   | duyet    | phục     | chi         | chúng.      | Chí         | ư        |
| chẳng ai | chẳng | vui      | theo     | (trợ từ)    | quần chúng. | Cho         | đến      |
| tam      | xích  | chi      | đồng     | giai        | tri         | Bệ          | hạ       |
| ba       | thước | (trợ từ) | đưa trẻ  | đều         | biết        | Bệ          | hạ       |
| tác      | dân   | phụ      | mẫu      | hĩ.         | Thả,        | Thái        | Tồ       |
| làm      | dân   | cha      | mẹ       | (trợ từ).   | Vả,         | Thái        | Tồ       |
| xả       | thần  | nhì      | khứ,     | nhất        | phầu        | chi         | thờ      |
| bỏ       | thần  | mà       | đi,      | một         | năm         | (trợ từ)    | đất      |
| vị       | cán,  | di       | nhĩ      | chi         | ngôn        | do          | tại,     |
| chưa     | khô,  | dạn      | bên tai  | (trợ từ)    | lời         | còn —       | đó,      |
| nhì      | Bệ    | hạ       | động     | tích        | sơn         | lâm,        | ân       |
| mà       | Bệ    | hạ       | trốn     | dấu         | núi         | rừng,       | ân       |
| cư       | cầu   | chí !    | Đĩ       | thần        | ngôn        | chí,        | Bệ       |
| ở        | cầu   | chí !    | Lấy      | thần        | nói         | điều đó,    | Bệ       |
| hạ       | vì    | tự       | tu       | chi         | kế          | tắc         | khả,     |
| hạ       | làm   | tự       | tu       | (trợ từ)    | kế          | thì         | được,    |
| Kì       | như   | quốc     | gia      | xã          | tắc         | hà ?        | Dữ       |
| còn      | như   | quốc     | gia      | xã          | tắc         | thì sao ?   | Còn —    |
| kì       | thùy  | không    | ngôn     | đĩ          | thị         | hậu,        | thực     |
| như      | đề    | không    | lời nói  | đề          | bảo         | đời sau     | sao      |
| nhược    | đĩ    | thân     | vì       | thiên       | hạ          | tiên        | đã.      |
| bằng     | lấy   | thân     | làm      | thiên       | hạ          | kẻ đi trước | (trợ từ) |
| Bệ       | hạ    | nhược    | bắt      | phản        | tư,         | thần        | đẳng     |
| Bệ       | hạ    | nếu      | chẳng    | lại         | nghĩ,       | thần        | bọn      |
| dữ       | thiên | hạ       | chi      | nhân        | đồng        | tử          | thử      |
| cùng     | thiên | hạ       | (trợ từ) | người       | cùng        | chết        | nay      |
| nhật,    | quyết | vô       | quy      | chí ».      | Trẫm        | kiến        | thái     |
| ngày,    | quyết | không    | trở về   | (có) chí ». | Trẫm        | thấy        | thái     |
| sư       | cập   | chư      | cổ       | lão         | chi         | thần        | vô       |
| sư       | cùng  | các      | cổ       | lão         | (trợ từ)    | bà tôi      | không    |
| hữu      | xả    | trẫm     | chi      | ý,          | toại        | đĩ          | kì       |
| có       | bỏ    | trẫm     | (trợ từ) | ý,          | bền         | đem         | đó       |
| ngôn     | cáo   | vu       | quốc     | sư.         | Sư          | bồng        | trẫm     |
| lời nói  | cáo   | vớ       | quốc     | sư.         | Sư          | cầm         | trẫm     |
| thủ      | nhì   | ngôn     | viết :   | « Phàm      | vi          | nhân        | quan     |
| tay      | mà    | nói      | rằng :   | « Phàm      | làm         | người       | vua      |
| giả,     | đĩ    | thiên    | hạ       | chi         | dục         | vì          | dục ;    |
| (trợ từ) | lấy   | thiên    | hạ       | (trợ từ)    | cái muốn    | làm         | cái muốn |
| đĩ       | thiên | hạ       | chi      | tâm         | vì          | tâm.        | Kim      |
| lấy      | thiên | hạ       | (trợ từ) | lòng        | làm         | lòng.       | Nay      |

|         |          |          |              |                 |            |           |           |
|---------|----------|----------|--------------|-----------------|------------|-----------|-----------|
| thiên   | hạ       | đục      | ngheñh       | Bệ              | hạ         | quy       | chí       |
| thiên   | hạ       | muốn     | rước         | Bệ              | hạ         | về        | đó.       |
| tắc     | Bệ       | hạ       | an           | đắc             | bất        | quy       | tại ?     |
| thì     | Bệ       | hạ       | sao          | có thể          | không      | về        | được ?    |
| Nhiên,  | nội      | điền     | chí          | cứu,            | nguyên     | Bệ        | hạ        |
| Song,   | nội      | điền     | (trợ từ)     | ngheñh cứu, xin |            | Bệ        | hạ        |
| vật     | vong     | tư       | tu.          | nhi *           | Do         | thị,      | trăm      |
| chớ     | quên     | ấy       | điều nên làm | mà thôi *       | Do         | đó,       | trăm      |
| dữ      | quốc     | nhân     | hỏi          | kinh,           | miễn       | nhi       | tiền      |
| cùng    | quốc     | nhân     | về           | kinh,           | gắng       | mà        | lên       |
| vị.     | Thập     | sở       | niên         | gian,           | phàm       | ngộ       | cơ        |
| ngôi.   | Mười     | mấy      | năm          | khoảng,         | phàm       | gặp       | đip       |
| hạ,     | tụ       | hội      | kì           | đức,            | tham       | thiền     | vấn       |
| rảnh,   | tụ       | hội      | kẻ già       | có đức          | tham       | thiền     | hỏi       |
| đạo,    | cập      | chư      | đại          | giáo            | đẳng       | kinh      | vô        |
| đạo,    | cùng     | các      | đại          | giáo            | các        | kinh      | không     |
| bất     | tham     | cứu.     | Thường       | độc             | Kim        | Cương     | chí       |
| cái nào | tham     | cứu.     | Từng         | đọc             | kinh Kim   | Cương     | đến       |
| không   |          |          |              |                 |            |           |           |
| ư       | « U'ng   | vô       | sở           | trụ             | nhi        | sinh      | kì        |
| ở       | « Nền    | đừng     | một cái gì   | bám vào         | mà         | để vào    | mình      |
| tâm »   | chí      | cú,      | phương       | nhi             | phế        | quyền     | trường    |
| tâm »   | (trợ từ) | câu.     | vừa —        | mới             | bỏ         | sách      | dài       |
| ngâm    | gian,    | khoát    | niên         | tự              | ngộ.       | Di        | kì        |
| ngâm    | lúc,     | một cách | thông suốt   | tự nhiên        | giác ngộ.  | Lấy       | đó        |
| sở      | ngộ      | nhi      | tác          | thị             | cơ,        | mục       | viết :    |
| sở      | ngộ      | ma       | làm          | này             | bài ca     | nhau để   | là :      |
| « Thiên | tông     | chỉ      | nam ».       | Thị             | niên,      | quốc      | sư        |
| « Thiên | tông     | chỉ      | nam ».       | Ấy              | năm,       | quốc      | sư        |
| tự      | Yên      | Tử       | sơn          | phó             | khuyết,    | tứ        | cư        |
| từ      | Yên      | Tử       | núi          | đến             | cửa khuyết | cho được  | ở         |
| Thắng   | Nghiêm   | tự,      | khai         | chư             | kinh       | ấn        | bản.      |
| Thắng   | Nghiêm   | chùa,    | mở           | các             | kinh       | in        | bản.      |
| Trẫm    | đi       | thử      | tác          | xuất            | nhi        | thị       | chí.      |
| Trẫm    | lấy      | ấy       | tác phẩm     | đưa ra          | mà         | bảo       | ai.       |
| Sư      | nhất     | lâm      | nhi          | tam             | thán       | viết :    | « Chư     |
| Sư      | một lượt | xem      | mà           | ba              | khen       | rằng :    | « Các     |
| Phật    | chí      | tâm      | tận          | tại             | thử        | hĩ :      | hạ        |
| Phật    | (trợ từ) | lòng     | hết          | ở               | đây        | (trợ từ), | sao không |



|       |           |         |          |          |            |        |          |
|-------|-----------|---------|----------|----------|------------|--------|----------|
| san   | chư       | kinh    | ấn       | đi       | thị        | hậu    | học ?    |
| chép  | vào       | kinh    | in       | đề       | bảo        | kẻ hậu | học ?    |
| Trăm  | văn       | thị     | ngôn,    | nãi      | mệnh       | công   | khải     |
| Trăm  | nghe      | ấy      | lời,     | bèn      | sai        | thợ    | chữ chân |
| tả,   | sắc       | lệnh    | khải     | ấn,      | phi        | đặc    | đi       |
| viết, | xuống sắc | sai     | mở       | in,      | không phải | riêng  | dùng     |
| vi    | hậu       | thế     | chỉ      | mê,      | cái        | dục    | kế       |
| làm   | sau       | đời     | chỉ ra   | chữ mê,  | mà chính   | muốn   | kế       |
| tiên  | đại       | thánh   | nhân     | chi      | công       | quảng. | Nhân     |
| trước | đời       | thánh   | nhân     | (trợ từ) | công đức   | rộng.  | Nhân     |
| tự    | vi        | tự      | vân.     |          |            |        |          |
| tự    | làm       | bãi tựa | (trợ từ) |          |            |        |          |

TRẦN THÁI TÔNG

## TỪ

(1) 禪: hay Thiền na, phiên âm tiếng Phạn Dhyana, nghĩa là thanh tĩnh, yên lặng, giữ mình thanh tĩnh yên lặng để cho ánh sáng trí tuệ soi tới. 禪宗: một tông phái trong đạo Phật, lưu hành ở Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam; về cơ bản ít chú ý đến mặt triết lý, chú ý nhiều đến cái tâm, và dùng phương pháp thiền định để đi tới giác ngộ. 禪宗指南: một bài ca hướng dẫn đi vào đạo thiền. (2) 佛無南北: Phật không chia ra Nam Bắc, ở đâu cũng là Phật. (3) 均: đều. (4) 修求: tu dưỡng mình mà đạt tới, tìm tới được. (5) 智: khả năng phán đoán và thích ứng với khách quan. 愚: đối lập với trí. Xưa thường chia con người ra làm hai loại: trí và ngu. Trong mỗi loại lại chia nhiều bậc: hạ trí, thượng trí, hạ ngu, thượng ngu v.v... (6) 資: ở đây có nghĩa như có khả năng. (7) 覺悟: thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là hiểu ra được những điều còn sai lầm, những điều chưa hiểu. 悟: hiểu rõ. (8) 羣迷: trở bọn người mê đắm trong cuộc đời trần tục. (9) 方便: thuật ngữ nhà Phật có nghĩa là cái dắt dẫn người ta đi đúng hướng, tới mục đích. (10) 捷徑: đường tắt. (11) 垂世: đời sau, hậu thế. (12) 權: quả cân; giữ thăng bằng; thay đổi cho hợp với tình hình, cân, giữ thăng bằng. 衡: cân để biết nặng nhẹ; giữ cân cân. 任垂世之權衡: giữ cân cân (để làm mức) cho hậu thế. (13) 軌: dấu xe đi; khuôn khổ để tuân theo; tuân theo. 範: cái khuôn; phép tắc. 軌範: mẫu mực, khuôn phép. (14) 六祖: chỉ đại sư Tuệ Năng, người sáng lập ra pháp môn Đông Sơn (Hà Bắc). (15) 先聖: những người bậc thánh đi đầu trong một học phái, coi như những bậc tổ sư. Ví dụ: Đời Ngu, Hạ, Thương, Chu trong Trung Quốc cổ đại thì lấy Thuấn, Hạ Vũ, Thành Thang làm tiên thánh; từ đời Hán về sau thì lấy Khổng Tử, Chu Công. (16) 大師: từ tôn xưng các vị sư. (17) 假: nhờ, mượn; giả, không thật; giả (sử). (18) 駭童: trẻ con. (19) 訓: lời dạy bảo.

(20) 澄 : lắng cho trong. 澄思 : lắng sự suy nghĩ lại cho ý nghĩ được trong sạch.  
 (20) 慮 : suy nghĩ lo lắng. 息慮 : dứt hết mọi điều lo lắng. (21) 慨然 : một cách vui vẻ. (22) 有心 : dốc lòng vào. (23) 內教 : chỉ đạo Phật để phân biệt với các tôn giáo khác. (24) 虛己 : để trống mình, bỏ mọi định kiến của mình để sẵn sàng tiếp thụ ý kiến khác. (25) 精誠 : tinh sạch, thành thật, hết sức chân thành. (26) 慕道 : chuộng, mến đạo. (27) 回向 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là quay trở lại với hướng của đạo Phật, quay lưng lại với xu hướng của người đời. (28) 萌 : nảy mầm, nảy nở. (29) 感觸之機未達 : cái cơ cảm xúc còn chưa đạt thấu. Ý nói : tuy đã có ý theo đạo Phật nhưng vẫn còn bị ràng buộc bởi những cảm xúc như của người đời. (30) 甫 : vừa mới. (31) 厭世 : chết. (32) 苦 : khổ, rơm. 寢苦枕土 : ngủ rơm, gối đất. Theo nghi lễ xưa, để tang cha mẹ phải ở nhà lá, nằm trên rơm cỏ, gối lên tảng đất. (33) 泣血 : khóc ra máu. Đời xưa có kẻ để tang cha mẹ, ba năm khóc ra máu, về sau dùng chữ 泣血 để chỉ có tang cha mẹ. (34) 摧心 : tan nát cõi lòng. (35) 達 : rảnh rỗi trong lòng. (36) 繼尔 : kẻ đó tiếp đó. (37) 晏駕 : vua chết. Cũng như băng hà. (38) 杯棬 : cái chén bằng gỗ. Kinh Lễ có câu « Mẹ chết không được uống bằng bôi quyền », từ đó « bôi quyền » dùng để chỉ tang mẹ. (39) 夷 : yên. (40) 創鉅 : vết thương lớn ; đây chỉ tang cha. (41) 悽悽 : đau lòng, đau xót. 縱縱 : vội vã, nóng ruột. (42) 撫摩 : vỗ về vuốt ve. (43) 鞠育 : nuôi nấng. (44) 靡 : không. (45) 粉骨碎身 : tan xương nát thịt. (考) 廋 (đã chết) 太祖皇帝 : chỉ Trần Thừa, cha Trần Cảnh ; thực tế Trần Thừa chưa hề làm vua ; đây là Trần Cảnh suy tôn cha mình. (46) 開基 : mở nền, mở mang cơ đồ. (47) 經邦濟世 : trị nước giúp đời. (48) 尤重 : rất trọng, đặc biệt quan trọng. (49) 大器 : vật lớn, còn gọi là神器 tức ngai vàng, ngôi báu. (50) 幼冲 : non trẻ. (51) 夙夜 sớm tối (52) 兢兢 : sợ hãi lo lắng. (53) 不遑啟處 : không rảnh, ngồi yên. (54) 副 : xứng đáng. (55) 黔 : màu đen. 黎 : màu đen. 黔黎 : chỉ dân đen, nhân dân. Ngày xưa, con nhà quyền quý đến tuổi 20 thì được làm lễ đội mũ (gia quan) chỉ có dân thường mới để đầu trần tóc đen. (56) 旁求 : tìm rộng, tìm khắp. (57) 劬勞 : lao khổ. Đành để chỉ công lao cha mẹ. (58) 天應正平 : niên hiệu của Trần Thái Tông bắt đầu từ 1232. (59) 丙申四月三夜 : đêm mồng ba tháng tư năm Bình thân. (60) 微 : nhỏ. 微服 : ăn mặc kiểu dân thường. Xưa thường nghe nhà vua 微行 nghĩa là nhà vua đi ra ngoài mà không ai biết. (61) 庶 : ngô hầu, mong rằng. (62) 亥 : Hợi, một trong 12 chi của hệ thống can chi ngày xưa. 刻 : khắc, một đơn vị đo thời giờ : đêm năm canh, ngày sáu khắc. 亥刻 : giờ Hợi, tức 10 - 11 giờ đêm. (63) 單 : đơn, một. (64) 愕然 : ngạc nhiên. (65) 舉 : tất cả. (66) 涕 : nước mắt, nước mũi ; khóc ra nước mắt, nước mũi. (67) 翌 : ngày mai. 翌日 : ngày hôm sau. (68) 卯 : Mão, một trong 12 chi. (69) 蒙 : che lấp. (70) 哺 : giờ 申, 4-5 giờ chiều. (71) 寤 : ngủ qua đêm, nghỉ đêm. (72) 闕闕 : đường đi hẻm trở, khó nhọc. 跋 :

trèo qua núi. 涉 : lội qua dòng nước. 間關跋涉 : leo trèo lặn lội khó nhọc. (73) 疲 : mệt mỏi. (74) 攀 : bám, níu, vịn. (75) 阿 : sườn núi, sườn đồi. (76) 沙門 : thuật ngữ đạo Phật, chỉ người tu hành. ( ) 竹林大沙門 : bậc đại sa môn của phái Trúc Lâm, đây là sư Phù Vân. (77) 悴 : buồn bã, suy yếu. (78) 甘 : đây là động từ, nghĩa là thích ; 荼 : rau cỏ, 茹 : ăn. 橡 : quả lạt. 甘荼茹橡 và 泉飲林遊 : ý nói phong thái sinh hoạt của các nhà sư ở chốn núi rừng, thanh bạch, gần với thiên nhiên. (79) 逮 : mong được, mời. (80) 穉 cũng viết là 稚 : trẻ con (81) 劇 : đột ngột. (82) 士 : chỉ kẻ làm quan ; 民 : dân thường. (83) 依附 : dựa, nương. (84) 寂而知 : lặng mà biết, thanh tịnh mà sáng suốt, biết được mọi lẽ. (85) 立地 : tức thì, ngay lập tức. (86) 叔 : chú em ; 叔父 : chú, em cha. 陳公 : chỉ Trần Thủ Độ. (87) 託 : gởi gắm. 孤 : con mồ côi. (88) 從弟 : em con chú. (89) 太師 : chức lớn nhất trong tam công, làm cố vấn cho nhà vua. Đời Cho tam công 三公 là thái sư, thái phó, thái bảo. Qua đời Tây Hán là đại tư mã, đại tư đồ, đại tư không. Đời Đông Hán là thái úy, tư đồ, tư không. Ở nước ta, đời Lý chức thái sư chỉ là danh hiệu gia thêm cho đại thần, chưa có quyền hạn cụ thể. Đời Trần, thái sư quyền ngang tể tướng. (90) 遍 : khắp. (91) 轍 : dấu bánh xe. 轍迹 : vết bánh xe. (92) 國人 : người ở kinh đô. (quốc ở đây là kinh đô). (93) 痛切 : đau đớn. (94) 俟 : chờ đợi, mong mỏi. (95) 戴 : đội ; tôn sùng. (96) 赤子 : con đỏ, chỉ đứa trẻ mới sinh còn đỏ. Ngày xưa, vua quan phong kiến thường nêu luận điệu qu. dân, săn sóc dân như săn sóc đến con mới đẻ, từ đó 赤子 có nghĩa là dân. (97) 敬老 : chỉ người già và những bề tôi cũ. (98) 元 : lành, ngày xưa gọi dân là dân lành. 黎元 cũng như 黎民 : là dân đen. 士庶 như 士民. (99) 悅服 : vui mừng và phục theo. (100) 三尺之童 : đứa trẻ 3 thước. Xưa gọi 2 tuổi rưỡi là một thước, ba thước là bảy tuổi rưỡi. Thường dùng với nghĩa trẻ con còn nhỏ. (101) 抔 : bốc, vốc. 一抔之土 : một nắm đất. (102) 遺耳之言 : lời nói để lại bộn tai, lời di chúc. (103) 遁 : ẩn náu, trốn tránh. (104) 與其垂空言以示後, 孰若以身爲天下先也 : còn như để lại lời nói không để bày về người sau, (thì) chỉ bằng lấy thân mình làm kẻ đi trước thiên hạ vậy. Làm kẻ đi trước thiên hạ tức «b trước thiên hạ lo, vui sau thiên hạ vui». (105) 反思 : nghĩ lại. (106) 捧 : nâng bằng hai tay, bưng. (107) 內典 : kinh điển của đạo Phật, đối với ngoại điển là kinh điển của đạo khác. Đây là người đạo Phật nói. (108) 究 : nghiên cứu, xem xét. (109) 踐 : đạp chân lên. 踐位 : lên ngôi, ngồi lên ngôi báu. (110) 機暇 : dịp rảnh rỗi. (111) 耆 : người già ; 60 tuổi gọi là kì. 耆德 : người già có đức. (112) 金剛 : kinh Kim Cương. (113) 應無所住而生其心 : nên đừng bám vào một cái gì mà đề 'âm vào, ý nói : làm điều đúng phải tự nhiên, vô tư, đừng vì một động cơ nào. (114) 豁然 : thấy mờ ra thành thang. ý nói : thông suốt. 自悟 : tự mình thấy

được cái sai lầm của mình. (115) 目曰 : đặt đề mục, nhan đề là. (116) 赴闕 : tới cửa cung, tới kinh thành. (117) 開 : mở mang. (118) 覽 : xem, đọc. (119) 三歎 : ba lần khen, tán thưởng ; ba ở đây là chỉ số nhiều. (120) 盍 : cũng như 何不 : sao chẳng, sao không. (121) 諸 : đây có nghĩa là ở tại (122) 措寫 : viết lời chân phương, vuông vắn. (123) 勅 : ra tờ sắc. (124) 開印 : in.

## NGŨ PHÁP

1— a) 今朕焉可不以先聖之任爲己之任 : 焉 : phó từ nghi vấn, có nghĩa là *sao*. Cả câu : Nay trăm *sao* có thể không lấy trách nhiệm của tiên thánh làm trách nhiệm của mình ? 未能事人, 焉能事鬼 ? 焉 : là phó từ nghi vấn cũng nghĩa như ở trường hợp trên. Cả câu : Chưa có thể phục vụ được người sống, *làm sao* có thể phục vụ được kẻ chết (quỉ) ?

b) 天下之父歸之, 其子焉往 ? 焉 là đại từ nghi vấn. Cả câu : Bậc cha mẹ trong thiên hạ đều quy phục về đó, còn con cháu (thì) đi *đâu* ?

c) 且以五帝之聖焉而死, 三王之仁焉而死, 五伯之賢焉而死..... 孟賁, 夏育之勇焉而死, 死者, 人之所必不免也 : 焉 : trợ từ ngữ khí biểu thị sự ngắt hời, chứ không có nghĩa gì. Cả câu : Vả lấy việc năm đế là thánh mà chết, ba vương là nhân mà chết, năm bá là hiền mà chết, ... Mạnh Bôn, Hạ Dục là dũng mà chết, - (thì) cái chết (là cái) người ta tất không tránh khỏi được. Trong trường hợp này, 焉 nằm ở giữa câu.

慕有能捕之者, 當其租入, 永之人爭奔走焉 : 焉 là trợ từ ngữ khí đứng ở cuối câu, biểu thị dấu chấm, có thể coi như không có nghĩa gì. Cả câu : mộ những kẻ có thể bắt rắn, để đảm đương được việc nộp rắn. Người xứ Vĩnh tranh nhau chạy đi làm.

2— 是以 : ấy cho nên, taể cho nên.

(繼) 爾 : (tiếp) đó, (tiếp theo) đó.

其如國家社稷何 ? 如何 là một kết cấu nghi vấn, có nghĩa là *làm sao ? như thế nào ?* ở đây nó bị tách ra và xen vào giữa là một kết cấu có chức năng như một C. Cả câu : Còn như quốc gia xã tắc (thì) *sao ?* tức là : còn quốc gia xã tắc (thì) *như thế nào ?*

## VĂN

1— Bài này phụ chép trong *Khóa hư lục*. Theo bài này thì đây là bài tựa viết cho tập ca *Thiền tông chỉ nam* cũng do Trần Thái Tông soạn. *Thiền tông chỉ nam* nay chưa tìm thấy.

Có một chi tiết lịch sử đáng đề ý : Theo bài này thì Trần Cảnh buồn vì nỗi cha mẹ mất, không chỗ tựa nương mà lo việc làm vua khó khăn, bỏ trốn đi tu. Nhưng theo Đại Việt sử kí thì do việc Trần Thủ Độ ép ông lấy công chúa Thuận Thiên, vợ Trần Liễu (anh ruột ông) khiến Trần Liễu rất ức, họp quân ở sông Cái để làm loạn, ông chán nản bỏ lên núi Yên Tử tu Phật cùng người bạn là quốc sư Phù Vân.

2— Bài này có nội dung tương đối tích cực. Không phải phủ nhận tuyệt đối cuộc sống thực tiễn, mà nêu cao trách nhiệm của bậc thánh hiền đối với đời, trước mắt và về sau, trách nhiệm của người làm vua đối với dân. Nội dung ấy chứng tỏ tác giả đã dụng ý phối hợp đạo Nho với đạo Phật. cụ thể là đạo Phật theo hướng của thiền tông. Trong sự phối hợp ấy, cái bản ngã trong đạo Phật sẽ được phát huỷ mạnh thêm, vừa phục vụ được cho sự tu dưỡng cái tâm, vừa phục vụ được cho lợi ích xã hội. Bấy giờ, giữ vững sự thống nhất mọi mặt làm chỗ dựa cho việc bảo vệ và xây dựng đất nước là một yêu cầu khách quan, và yêu cầu khách quan này đã phản ánh vào ý thức xã hội. Lâu nay nói về ý thức xã hội thời này chỉ nói sự phối hợp ba hệ tư tưởng : Nho, Phật, Đạo. Người ta quên mất cái vốn, cái cơ sở tư tưởng dân tộc là tư tưởng yêu nước, nó mới chính là sức mạnh thúc đẩy và quy định sự phối hợp kia.

Cho nên đằng sau khuynh hướng Nho hóa đạo Phật ở đây là cơ sở tinh thần dân tộc vững chãi đó. Cách nói « 凡為人君者以天下之欲為欲，以天下之心為心 » ; « 孰若以身為天下先 » ; « 虛己求師 » ; « 應無所住而生其心 » đều là cách nói thích nghi với yêu cầu khách quan, tất yếu của việc đoàn kết dân tộc bảo vệ và xây dựng tổ quốc đời Lý Trần.

3— Bài này không nhiều yếu tố khẩu ngữ và biến ngẫu. Lời văn trong sáng, trôi chảy, nhẹ nhàng. Trong khuôn khổ phần nào rộng rãi của thể « tự », tác giả tự thuật về cuộc bỏ ngôi đi tu rồi phải trở về của mình một cách hồn nhiên, chân thật và giản dị. Phảng phất như một câu chuyện ngụ ngôn của các tông đồ tôn giáo khi thuyết pháp, nhiều chất cảm xúc, nhưng đồng thời cũng giàu ý nghĩa trí tuệ, đầy sức lôi cuốn, thuyết phục.

## DỊCH

### Bài tựa ( sách ) Thiền tông chi nam

Trăm trăm nghĩ : « Phật không Nam Bắc, đều có thể tu hành ( mà ) tìm ( được ) ; tính có trí, ngu, ( nhưng ) cũng có khả năng giác ngộ. Cho nên phương tiện dắt dẫn dắt ( người ) mê, soi rõ đường tắt của sống chết, là đạo lớn của đức Phật ta. Gánh trách nhiệm cán cân của đời sau, làm khuôn phép cho tương lai, là trọng trách của tiên thánh. Cho nên Lục Tổ có câu nói rằng « Đại thánh đời trước với đại sư không khác gì nhau ». Thế mới biết giáo lí đức Phật ta lại nhờ thánh nhân đời trước để truyền ở đời vậy. Nay trăm làm sao có thể không lấy trách nhiệm của bậc thánh đời trước làm trách nhiệm của mình, ( không lấy ) giáo lí của đức Phật làm giáo lí của mình ? Vả, trăm thuở trẻ nhỏ ( bắt đầu ) hiểu biết, hơi nghe lời dạy dỗ của thiền sư, thì lắng ý, dứt lo, trong lặng một cách vui vẻ,

độc lòng vào nội giáo, tham cầu ở thiền tông, bư không (bản thân) mình (mà) cầu thấy, chân thành (mà) mộ đạo, tuy cái ý hướng quay về (đạo) đã nẩy mầm mà cái cơ cảm xúc vẫn còn chưa thấu suốt. Mới mười sáu tuổi (thì) Thái hậu qua đời (nguyên văn : cháu đời), trăm năm rơm gối đất, khóc máu, nát lòng, ngoài sự buồn khổ không rồi (mà làm) việc khác. Chỉ khoảng vài năm, Thái tổ hoàng đế nối theo đó (mà) băng hà, nỗi thương mẹ chưa yên, nỗi đau tang cha càng thiết, đau lòng nóng ruột khôn khuây trong lòng. Nghĩa cha mẹ đối với con, vô vàn nuôi nấng, không gì chẳng làm rất mực, (dù) tan xương nát thịt (nguyên văn : nát mình) còn chưa đủ để báo (trông) muốn một. Huống chi cha trăm, Thái tổ hoàng đế, mở nền dựng nghiệp khó khăn, trị nước cứu đời đặc biệt nặng nhọc, lấy ngôi báu trao cho trăm (con) non trẻ, (trăm) sớm tối sợ hãi, không rảnh ngồi yên. (Trăm) riêng tự nhủ rằng «Trên đã không cha mẹ có thể cậy nhờ, dưới sợ không đủ xứng với trông mong thật sự của dân chúng, làm sao bây giờ ? Nghĩ đi nghĩ lại (nguyên văn : trần trở mà nghĩ), chỉ bằng lui (về) ở núi rừng, rộng tìm giáo lí của Phật, đề sáng tỏ cái việc lớn sống chết, lại đề báo đáp cái đức cù lao, (thế) càng chẳng tốt sao ? » Do đó, chỉ trăm bèn quyết. Năm thứ năm hiệu Thiên Ứng Chính Bình, đúng đêm mồng ba tháng tư năm Bính thân, nhân vì hành ra cửa cung, bảo tả hữu rằng : «Trăm muốn ra chơi, ngấm nghe lời dân đề xem chi dân, ngô hầu mới biết công việc là khó ». Lúc ấy theo trăm tả hữu chẳng bảy tám người. Giờ Hợi đêm ấy một ngựa lên đi, qua sông đi về phía đông. (Trăm) bèn lấy tình thực cáo với tả hữu. Tả hữu ngạc nhiên, tất cả đều khóc ». Hôm sau, giờ Mão, đến bến đò núi Phả Lại sông Đại Than, sợ người ta biết, (trăm) lấy áo che mặt mà qua sông, tắt qua núi mà đi. Đến giờ Thân (thì) vào ngủ ở chùa Giác Hạnh, chờ sáng mà đi. Khó nhọc treo lọng, núi hiểm khe sâu, ngựa mới không thể tiến, trăm bèn bỏ ngựa vịn dốc mà đi, giờ Mùi mới đến sườn núi Yên Tử. Sớm hôm sau lên thẳng đỉnh núi, tham quốc sư Trúc Lâm đại sa môn. Sư thoát thấy mừng rỡ, thung dung bảo trăm rằng «Lão tăng ở lâu núi rừng, xương cứng, mặt suy, ngon rau bùi (nguyên văn là ăn) lật, uống suối chơi rừng, lòng như phù vân theo gió mà đến đây. Nay Bệ hạ từ bỏ cái thế để vương, nghĩ đến (cảnh) hèn riêng nội, quả là mong mỗi cái gì mà đến như vậy ? » Trăm nghe lời ấy, hai hàng nước mắt tự nhiên rơi xuống, nhân cáo với sư rằng : «Trăm còn non trẻ, bỗng mất hai thân, một mình đứng trên sĩ dân, không nơi nhờ cậy. Lại nghĩ để vương đời trước, sự nghiệp hưng suy chẳng thương, cho nên trăm vào núi này, mong cầu làm Phật, chẳng cầu gì khác ». Sư nói : «Núi vốn không có Phật (Phật) chỉ có trong lòng. Lòng lặng mà biết, ấy gọi là chân Phật. Nay Bệ hạ vì mà giác ngộ lòng ấy, thì lập tức thành Phật, không phải nhọc cầu ở ngoài ». Bây giờ thúc phụ Trần công là em họ được tiên quân kí thác con côi, sau khi tiên quân bỏ lại tôi, trăm giao làm thái sư dự giúp quốc chính, (người) nghe (tôi) trăm bỏ đi, chia tả hữu sai đi tìm dấu vết khắp nơi, bèn cùng (các vị) quốc nhân tìm đến núi này. Gặp trăm, (thái sư) nói lời thông thiết rằng : «Thần được tiên quân đoái hoài kí thác, thờ Bệ hạ làm chủ dân thân, dân mong mỗi tôn sùng ở Bệ hạ cũng như con nhỏ yêu mến cha mẹ. Huống chi ngày nay các cổ lão triều đình, chẳng ai chẳng phải là bề tôi dựa gần, lẽ dân sĩ thứ chẳng ai chẳng phải là (quần) chúng vui theo. Cho đến đứa trẻ ba thước đều biết Bệ hạ làm cha mẹ của dân. Vả chẳng, Thái Tổ bỏ thân mà đi, một năm đất chưa khô, lời nói dặn bên tai còn đó, (thế) mà Bệ hạ (lại) giấu vết (ở) núi rừng, ở ẩn mà cầu chí (mình) ! Cái ý thần (nguyên văn : lấy thần mà nói), về điều đó, Bệ hạ tính cái kể tự tu thì cũng được, nhưng còn quốc gia và tác thì thế nào ? Còn như đề lời nói không mà bảo dạy đời sau, (thì) sao bằng lấy thân mình làm kẻ đi trước thiên hạ ? Ví dù Bệ hạ không nghĩ lại, bản thân và người nước cùng

chết ngày nay thôi, quyết không (có) chí trở về». Trẫm thấy thái sư cùng các bề tôi cố lão không có ý bỏ trẫm, bèn đem lời ấy cáo với quốc sư. Sư cầm tay trẫm mà nói rằng « Phàm kẻ làm vua, (là phải) lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn (của mình), lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng (của mình). Nay thiên hạ muốn rước Bệ hạ về thì Bệ hạ sao có thể không về được? Song, nghiên cứu Phật điển, xin Bệ hạ chớ quên điều nên (làm) ấy mà thôi». Do đó, trẫm cùng (các vị) quốc nhân về kinh, gắng mà lên ngôi. Trong khoảng mười mấy năm, phàm gặp lúc rối (là) tụ họp các vị (cố) lão đức (đạo) mà tham thiền hỏi đạo, cùng là các kinh (điển) Phật giáo không cái nào mà không tham cứu. Từng đọc kinh Kim cương đến câu: « Ưng vô sở trụ nhi sinh kì tâm » (Nên đừng bám vào một cái gì mà đề tâm vào), vừa lúc bỏ sách ngâm dài thì tự nhiên giác ngộ một cách thông suốt. (Trẫm) lấy điều giác ngộ đó mà làm bài ca này, nhân đề là « Thiền tông chỉ nam ». Năm ấy, quốc sư từ núi Yên Tử đến cửa khuyết, (được) ban ở chùa Thăng Nghiêm, mở cuộc in kinh, Trẫm lấy tác phẩm ấy đưa bảo quốc sư (xem). Sư xem một lượt, ba lần khen rằng « Tâm các đức Phật ở đây hết rồi, sao không chép vào kinh, in để bảo kẻ hậu học? ». Trẫm nghe lời ấy, bèn sai thợ viết chữ chân, sắc bảo in ra, không những riêng dùng chỉ ra chỗ mê hoặc cho đời sau mà có lẽ muốn kể công đức của thánh nhân đời trước. Nhân tự làm bài tựa.

## TRẦN THÁI TÔNG

### BÀI TẬP

- 1— Tìm từ đã học đồng âm với mỗi từ sau đây và nêu nghĩa vắn tắt: 修, 性, 智, 悟, 羣, 衛, 己, 童, 育, 慕, 道, 感, 機, 后, 駕.  
— Cách viết đơn giản bớt của các chữ: 覺, 機, 憂, 繼, 爾, 釋, 懷, 報, 濟, 實, 衆.
- 2— Phân tích ngữ pháp: 徑山 trong 徑山而行; 無非 trong 無非親附之臣; 先 trong 為天下先也; 者 trong 誘羣迷之方便, 明生死之捷徑者 và 作將來之軌範者.  
Phân tích nhóm từ: 駭童有識之年.
- 3— Thử nhận xét vắn tắt thái độ của người viết đối với trách nhiệm làm vua.

### TRẢ LỜI

#### 1— Từ đồng âm:

修—須: nên, phải; —鬚: râu; —羞: xấu hổ,  
性—姓: họ; —併: chiếm đất nước khác.  
智—致: đến cùng; —置: đặt.  
悟—遇: gặp; —誤: sai lầm.  
羣—裙: cái quần. 衛—行: đi  
己—紀: ghi chép; —幾: mấy; —几: ghế  
童—同: cùng; —銅: đồng (kim loại)  
育—欲: muốn; —浴: tắm; —鬻: bán  
慕—暮: chiều tối; 慕: mồ

道—導 : dẫn dắt. 感—敢 : dám

機—饑 : đói ; 幾 (âm là cơ) : gần như ; 基 : nền

后—後 : sâu ; 厚 : dày.

駕—價 : giá trị —這 : cái ấy ; —架 : cái giá, bác (cầu)

Cách viết đơn giản bớt :

覺—覺, 覺

機—机

憂—憂

繼—繼, 继

爾—尔

釋—釋

懷—懷

報—報

濟—濟

實—寔

舉—舉, 举

## 2— Phân tích ngữ pháp :

a) 徑山而行 : 徑 là danh từ được dùng như động từ và có nghĩa là đi tắt và 徑山 là đi tắt qua núi

無非親附之臣 : 無非 là kết cấu khẳng định bằng hai phủ định, cũng có nghĩa như 莫不, chẳng... chẳng. Cả câu : chẳng ai chẳng là bề tôi dựa gần, bề tôi nương tựa gần nhất.

為天下先也 : 先 là tính từ được dùng như danh từ, có định ngữ là 天下 và có nghĩa là kẻ đi trước. Cả nhóm : làm kẻ đi trước của thiên hạ.

b) 誘羣迷之方便, 明生死之捷徑者 : 者 là trợ từ ngữ khí có tác dụng nhấn mạnh bộ phận chủ ngữ đứng trước nó.

作將來之軌範者 : 者 cũng cùng tác dụng như ở câu trên.

c) 駭童有識之年 : nhóm danh từ có danh từ làm trung tâm là 年, 駭童有識 là kết cấu C - V làm định ngữ cho trung tâm : 之 là trợ từ kết cấu có tác dụng biểu kết cấu C - V trên thành định ngữ, và nối định ngữ ấy với trung tâm.

## 3— Nhận xét :

Đối với trách nhiệm làm vua, Trần Thái Tông, người viết bài này, tỏ ra có thái độ rất nghiêm túc : coi đó là việc to lớn mình không đương nổi, vì « trên [đã không cha mẹ có thể tựa nương, dưới sợ không đủ đáp ứng lòng mong thực sự của dân ». Mặt khác, lại không coi ngôi vua là cái nhất thiết phải bám lấy nên có thể từ bỏ ; nhưng khi đã lên « phạm làm vua là phải lấy cái muốn của thiên hạ làm cái muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình », thì đã bỏ chí đi tu trở về gánh vác việc nước.

Lí luận trên đây nguồn gốc ở Nho giáo và đây là sự kết hợp giữa Nho và Phật ở đời Trần. Lí luận ấy ở vào thời kì chế độ phong kiến suy đồi thì là một luận điệu lừa bịp, rỗng tuếch, nhưng vào thời kì bấy giờ, vai trò của vua còn là một yêu cầu khách quan lịch sử, nên lí luận ấy có một nội dung hiện thực tương ứng đến một mức độ nhất định.

Ngay việc từ bỏ ngôi vua để đi tu, thật khác xa với hành vi bỏ đi của một tên như Trịnh Bồng sau này cũng mang danh xuất gia mà khi nghe mùi phú quý thì tìm hết cách tranh giành cho được cái ngôi chúa khốn kiếp.



摘<sup>1</sup>艷<sup>2</sup>詩集序<sup>3</sup>

膾錦輕外<sup>4</sup>，不味<sup>5</sup>之來世事<sup>6</sup>，間途見<sup>7</sup>！不者為<sup>8</sup>，視一追國<sup>9</sup>，之千類竊<sup>10</sup>，者  
 有味<sup>11</sup>，視甘<sup>12</sup>以于以者<sup>13</sup>，其半籍深聖<sup>14</sup>以<sup>15</sup>之學或<sup>16</sup>，諸不者粹<sup>17</sup>之事咎  
 詩絕重目而國鳴<sup>18</sup>或屋<sup>19</sup>也皆書之窺<sup>20</sup>夫呵<sup>21</sup>詩其嘆邦世微得其卷好之  
 於之貴常之建以閣場<sup>22</sup>二卒之釋得也<sup>23</sup>之叵良<sup>24</sup>！興之唐無所擇逐<sup>25</sup>之今  
 人下知以規<sup>26</sup>所館于者<sup>27</sup>，陳如非四為在德訂卷殿於其其<sup>28</sup>，衛猶  
 古天皆能李能<sup>29</sup>，居困世弱李不文者鬼紙<sup>30</sup>？考撫文誦志<sup>31</sup>公艷文<sup>32</sup>，  
 炙者不為自所身及於力<sup>33</sup>，儒詩世器薄乎所往有追<sup>34</sup>，訪諸摘且今<sup>35</sup>，  
 也膾眼色人也<sup>36</sup>，挾<sup>37</sup>，傳重也崇<sup>38</sup>，於之編恙無往豈反量廣朝曰<sup>39</sup>，咎  
 以<sup>40</sup>口之詩一各公卑盡任三豈板傳石遺無世<sup>41</sup>，！而自搜在名訓之<sup>42</sup>，  
 有之有外唯<sup>43</sup>者子巨職不其者<sup>44</sup>；銕盡金況其之者呼<sup>45</sup>，不滂采<sup>46</sup>，之人  
 ，喻凡色嘗世才儒散之病世多得不雖沒<sup>47</sup>，保陳壁鳴微<sup>48</sup>之煩博集庭後<sup>49</sup>，  
 世錦<sup>50</sup>；乃口於人名官詩因於為皆之久<sup>51</sup>，淪能李散<sup>52</sup>，可過之仍卷家免<sup>53</sup>，  
 於綉色者常傳騷而其此<sup>54</sup>，傳家<sup>55</sup>，詩之落而若編者書改弱<sup>56</sup>，六為庶<sup>57</sup>，  
 傳以絕詩以盡<sup>58</sup>，？，者畫禪禁此代散餘<sup>59</sup>，殘賢無！力二獲用<sup>60</sup>，  
 盡有之如能不獻<sup>61</sup>人集事事不唯無<sup>62</sup>，三猶之家於之年<sup>63</sup>，我重一<sup>64</sup>，作傳  
 不之下至不之文其編其好之者<sup>65</sup>，家行歷<sup>66</sup>，大百句時千憫任之篇拙其<sup>67</sup>，  
 詩喻<sup>68</sup>天越<sup>69</sup>味詩稱無乎事有詩世禪刊拘護兵之半當數不<sup>70</sup>，中於以廣<sup>71</sup>，  
 炙<sup>72</sup>綉屑<sup>73</sup>之此素豈暇以或此<sup>74</sup>于蓋感所之經唐聯咎已豈畧百次附以也<sup>75</sup>。

黃德良序

# Âm, nghĩa

|                          | TRÍCH                  | DIỂM                    | THI                    | TẬP                         | TỰ                       |                        |
|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|
|                          | Trích                  | đẹp, hay                | thơ                    | tập                         | tự                       |                        |
|                          | <i>Thi</i><br>Thơ      | <i>bất</i><br>không     | <i>tận</i><br>hết      | <i>truyền ư</i><br>truyền ở | <i>thế,</i><br>đời,      | <i>hữu</i><br>có       |
| <i>đã.</i><br>(trợ từ)   | <i>Cổ</i><br>Xưa       | <i>nhân</i><br>người    | <i>ư</i><br>về         | <i>thi</i><br>thơ           | <i>hữu</i><br>có         | <i>đi</i><br>lấy       |
| <i>chá</i><br><i>chả</i> | <i>dụ</i><br>ví        | <i>chi,</i><br>đó,      | <i>hữu</i><br>có       | <i>đi</i><br>lấy            | <i>tú</i><br>thêu        | <i>cầm</i><br>gắm      |
| <i>chi.</i><br>đó.       | <i>Khoái</i><br>Thật   | <i>chá,</i><br>chả,     | <i>thiên</i><br>thiên  | <i>hạ</i><br>hạ             | <i>chi</i><br>(trợ từ)   | <i>tuyệt</i><br>tuyệt  |
| <i>cầm</i><br><i>gắm</i> | <i>tú,</i><br>thêu,    | <i>thiên</i><br>thiên   | <i>hạ</i><br>hạ        | <i>chi</i><br>(trợ từ)      | <i>tuyệt</i><br>tuyệt    | <i>sắc ;</i><br>sắc ;  |
| <i>hữu</i><br>có         | <i>khâu</i><br>miệng   | <i>nhân</i><br>mắt      | <i>giả</i><br>kẻ       | <i>giai</i><br>đều          | <i>tri</i><br>biết       | <i>quý</i><br>quý      |
| <i>bất</i><br>không      | <i>khinh</i><br>khinh  | <i>tiết</i><br>rẻ —     | <i>việt.</i><br>rúng.  | <i>Chí</i><br>Đến           | <i>như</i><br>như        | <i>thi</i><br>thơ      |
| <i>nãi</i><br>là         | <i>sắc</i><br>sắc      | <i>ngoại</i><br>ngoài   | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>sắc,</i><br>sắc,         | <i>bất</i><br>không      | <i>năng</i><br>thể     |
| <i>thường</i><br>thường  | <i>mục</i><br>mắt      | <i>thị,</i><br>nhìn,    | <i>vị</i><br>vị        | <i>ngoại</i><br>ngoài       | <i>chi</i><br>(trợ từ)   | <i>vị,</i><br>vị,      |
| <i>năng</i><br>thê       | <i>đi</i><br>lấy       | <i>thường</i><br>thường | <i>khâu</i><br>miệng   | <i>thường,</i><br>nằm,      | <i>duy</i><br>duy        | <i>thi</i><br>thi      |
| <i>vi</i><br>là          | <i>năng</i><br>có thể  | <i>đồ</i><br>thấy       | <i>chi</i><br>cái đó   | <i>nhì</i><br>và            | <i>cam</i><br>thích thú  | <i>chi.</i><br>cái đó, |
| <i>thi</i><br>thơ        | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>bất</i><br>không     | <i>tận</i><br>hết      | <i>truyền</i><br>truyền     | <i>ư</i><br>ở            | <i>thế</i><br>đời      |
| <i>nhất</i><br>một       | <i>đã.</i><br>(trợ từ) | <i>Tự</i><br>Tự         | <i>Lí</i><br>Lí        | <i>Trần</i><br>Trần         | <i>kiến</i><br>dựng      | <i>quốc</i><br>nước    |
| <i>lai,</i><br>nay,      | <i>tổ</i><br>vốn       | <i>xưng</i><br>xưng     | <i>văn</i><br>văn      | <i>hiển,</i><br>hiển,       | <i>tao</i><br>tao        | <i>nhân</i><br>nhân    |
| <i>tử</i><br>tử          | <i>các</i><br>ai nấy   | <i>hiệp</i><br>mang     | <i>sở</i><br>(trợ từ)  | <i>năng</i><br>tài hăng,    | <i>sở</i><br>cho —       | <i>đi</i><br>nên       |
| <i>vu</i><br>ở           | <i>thế,</i><br>đời,    | <i>khởi</i><br>há       | <i>vô</i><br>không     | <i>kì</i><br>đó             | <i>nhân ?</i><br>người ? | <i>Nhi</i><br>Còn      |
| <i>nhỏ</i><br>nhỏ        | <i>cự</i><br>lớn       | <i>công</i><br>bạc      | <i>thân</i><br>thân    | <i>cư</i><br>ở              | <i>quán</i><br>quán      | <i>các</i><br>các      |
|                          |                        |                         |                        |                             |                          | <i>hoặc</i><br>hoặc    |

|                     |                  |                     |                    |                     |                   |                  |                  |
|---------------------|------------------|---------------------|--------------------|---------------------|-------------------|------------------|------------------|
| đi<br>vì            | sự<br>công việc  | bất<br>không        | hạ<br>rảnh         | hỗ<br>về            | biên<br>biên soạn | tập,<br>tập hợp  | kì<br>đó         |
| quan<br>quan        | tán<br>tán mác   | chức<br>chức        | ti,<br>thấp,       | cặp<br>và           | khốn<br>khốn khổ  | vu<br>ở          | trường<br>trường |
| ốc<br>ốc            | giả,<br>kẻ,      | giai<br>đều         | đi<br>vì           | sự<br>phục vụ, lo   | kì<br>nó          | sự.<br>công việc | Thử<br>Ấy        |
| thi<br>thơ          | chi<br>(trợ từ)  | bất<br>không        | tận<br>hết         | truyền<br>truyền    | ư<br>ở            | thế<br>đời       | giả,<br>(trợ từ) |
| nhị<br>hai          | đã.<br>(trợ từ)  | Kì<br>Đó            | gian,<br>thỉnh,    | hoặc<br>thoảng      | hữu<br>có         | hiếu<br>hiếu     | sự<br>sự         |
| giả,<br>kẻ,         | nhân<br>do       | bệnh<br>lo          | kì<br>nó           | nhậm<br>trách nhiệm | trọng<br>nặng     | lực<br>sức       | nhược.<br>yếu,   |
| tốt<br>kết cục      | giai<br>đều      | bán<br>nửa          | đồ.<br>đường.      | Thử<br>Ấy           | thi<br>thơ        | chi<br>(trợ từ)  | bất<br>không     |
| tận<br>hết          | truyền<br>truyền | ư<br>ở              | thế<br>đời         | giả,<br>kẻ,         | tam<br>ba         | đã.<br>(trợ từ)  | Lí<br>Lí         |
| Trần<br>Trần        | chi<br>(trợ từ)  | thư<br>sách —       | tịch<br>vỡ         | kiến<br>được        | hành<br>lưu hành  | vu<br>ở          | thế<br>đời       |
| giả,<br>(trợ từ)    | duy<br>duy       | thiền<br>chùa thiền | gia<br>nhà         | vi<br>là            | đa,<br>nhiều,     | khởi<br>há       | sùng<br>sùng     |
| Nho<br>Nho          | bất<br>không     | như<br>bằng         | Thích<br>Thích     | chi<br>(trợ từ)     | thâm<br>sâu       | tai !<br>chẳng ! | Cái<br>Có lẽ     |
| thiền<br>chùa thiền | gia<br>nhà       | vô<br>không         | cắm,<br>cắm,       | giai<br>đều         | đắc<br>được       | tâm<br>khắc      | bản<br>ván       |
| thi<br>thơ          | văn<br>văn       | phi<br>không        | đắc<br>được        | khuy<br>dòm         | thánh<br>thánh    | chỉ<br>chỉ       | bất<br>không     |
| cảm<br>dám          | san<br>in        | hành.<br>ra.        | Thử<br>Ấy          | thi<br>thơ          | chi<br>(trợ từ)   | bất<br>không     | tận<br>hết       |
| truyền<br>truyền    | ư<br>ở           | thế<br>đời          | giả<br>(trợ từ)    | tứ<br>bốn           | đã.<br>(trợ từ)   | Phù<br>Ồi !      | đi<br>vì         |
| tứ<br>bốn           | giả<br>(trợ từ)  | sở<br>(trợ từ)      | câu,<br>ràng buộc, | lịch<br>trải        | tam<br>ba         | đại<br>đời       | chi<br>(trợ từ)  |
| cửu,<br>lâu,        | tuy<br>tuy       | kim<br>vàng         | thạch<br>đá        | chi<br>(trợ từ)     | khí,<br>đồ dùng,  | quĩ<br>quĩ       | vi<br>là         |
| chi<br>cái đó       | a<br>trách,      | thần<br>thần        | vi<br>là           | chi<br>cái đó       | hộ,<br>giúp,      | do<br>còn        | tản<br>tản       |
| lạc<br>lạc          | luân<br>chìm     | một,<br>mất,        | huống<br>huống     | di<br>sốt           | biên<br>sách      | bạc<br>mỏng      | chi<br>giấy      |
| tại<br>ở            | hạp<br>rương     | tứ<br>hòm           | chi<br>(trợ từ)    | hạ,<br>dưới         | kinh<br>trải      | bình<br>bình     | hóa<br>hóa       |

|                           |                         |                          |                             |                            |                        |                        |                          |
|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>chi</b><br>(trợ từ)    | <b>dur,</b><br>sốt dur, | <b>nhì</b><br>mà         | <b>năng</b><br>có thể       | <b>bảo</b><br>giữ          | <b>kì</b><br>nó        | <b>vô</b><br>không     | <b>đang</b><br>hề gì     |
| <b>hồ ?</b><br>(trợ từ)   | <b>Đức</b><br>Đức       | <b>Lương</b><br>Lương    | <b>thì</b><br>thơ           | <b>học,</b><br>học,        | <b>duy</b><br>duy      | <b>thị</b><br>xem nhìn | <b>Đường</b><br>Đường    |
| <b>chi</b><br>(trợ từ)    | <b>bách</b><br>trăm     | <b>gia.</b><br>nhà.      | <b>Như-ợc</b><br>Còn như    | <b>Lí</b><br>Lí            | <b>Trần</b><br>Trần    | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>thế</b><br>đời        |
| <b>vô</b><br>không        | <b>sở</b><br>(trợ từ)   | <b>khảo</b><br>tra xét   | <b>đỉnh.</b><br>đỉnh chính. | <b>Kì</b><br>Nó            | <b>hoặc</b><br>hoặc    | <b>đắc</b><br>được     | <b>nhất</b><br>một       |
| <b>liên,</b><br>hiên,     | <b>bán</b><br>nửa       | <b>cú</b><br>câu         | <b>ư</b><br>ở               | <b>tàn</b><br>tàn          | <b>biên</b><br>sách    | <b>tản</b><br>tản mác  | <b>bích</b><br>tường     |
| <b>giả,</b><br>(trợ từ)   | <b>vãng</b><br>thường   | <b>vãng</b><br>thường    | <b>phủ</b><br>vỗ            | <b>quyền</b><br>quyền      | <b>hưng</b><br>dấy     | <b>thán,</b><br>than,  | <b>thiết</b><br>trộm     |
| <b>truy</b><br>truy       | <b>cửu</b><br>trách cứ  | <b>đương</b><br>đương    | <b>thời</b><br>thời         | <b>chi</b><br>(trợ từ)     | <b>hiền</b><br>hiền    | <b>giả.</b><br>giả,    | <b>Ô</b><br>Ô            |
| <b>hồ !</b><br>hồ !       | <b>Khởi</b><br>Há       | <b>hữu</b><br>có         | <b>vấn</b><br>vấn           | <b>hiển</b><br>hiển        | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>bang,</b><br>nước,  | <b>kiến</b><br>dựng      |
| <b>quốc</b><br>nước       | <b>đi</b><br>đã         | <b>sở</b><br>mấy         | <b>thiên</b><br>nghìn       | <b>niên,</b><br>năm,       | <b>vô</b><br>không     | <b>thư</b><br>sách     | <b>khả</b><br>có thể     |
| <b>chứng</b><br>làm chứng | <b>nhì</b><br>mà        | <b>phản</b><br>ngược lại | <b>truy</b><br>truy         | <b>tụng</b><br>đọc         | <b>ư</b><br>ở          | <b>Đường</b><br>Đường  | <b>thế</b><br>đời        |
| <b>chư</b><br>các         | <b>gia,</b><br>nhà      | <b>khởi</b><br>há        | <b>bất</b><br>chẳng         | <b>mẫn,</b><br>thương xót  | <b>tai !</b><br>sao !  | <b>Cải</b><br>Chữa     | <b>quá</b><br>lỗi        |
| <b>chi</b><br>(trợ từ)    | <b>bất</b><br>không     | <b>tự</b><br>tự          | <b>lượng,</b><br>lượng,     | <b>vong</b><br>quen        | <b>kì</b><br>đó        | <b>vô</b><br>không     | <b>chứng</b><br>chứng có |
| <b>bất</b><br>chẳng       | <b>tín</b><br>tín       | <b>chi</b><br>(trợ từ)   | <b>lược,</b><br>sơ lược     | <b>nhậm</b><br>trách nhiệm | <b>trọng</b><br>nặng   | <b>lực</b><br>sức      | <b>nhược</b><br>yếu      |
| <b>chi</b><br>(trợ từ)    | <b>phiền,</b><br>phiền, | <b>bằng</b><br>rộng      | <b>sưu</b><br>tìm           | <b>quảng</b><br>rộng       | <b>phổng.</b><br>hỏi.  | <b>Kì</b><br>Đó        | <b>sở</b><br>(trợ từ)    |
| <b>đắc</b><br>được        | <b>giả</b><br>(trợ từ)  | <b>nãi</b><br>là         | <b>thiên</b><br>nghìn       | <b>bách</b><br>trăm        | <b>trung</b><br>trong  | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>nhất</b><br>một       |
| <b>nhị,</b><br>hai,       | <b>nhưng</b><br>lại     | <b>bạc</b><br>rộng       | <b>thái</b><br>lợm lặt      | <b>tại</b><br>ở            | <b>triều</b><br>trều   | <b>chư</b><br>các      | <b>công</b><br>bạc,      |
| <b>trạch</b><br>chọn      | <b>kì</b><br>đó         | <b>túy</b><br>tinh túy   | <b>giả,</b><br>(trợ từ)     | <b>loại</b><br>loại        | <b>thứ</b><br>xếp      | <b>ư</b><br>ở          | <b>thiên,</b><br>thiên,  |
| <b>hoạch</b><br>được      | <b>lục</b><br>sáu       | <b>quyền</b><br>cuốn     | <b>tập,</b><br>tập,         | <b>đanh</b><br>đặt tên     | <b>viết</b><br>là      | <b>Trích</b><br>Trích  | <b>điểm.</b><br>điểm.    |
| <b>Trục</b><br>Tiếp theo  | <b>quyền</b><br>cuốn    | <b>chi</b><br>(trợ từ)   | <b>mạt</b><br>cuối          | <b>thiết</b><br>trộm       | <b>phụ</b><br>phụ thêm | <b>đi</b><br>bằng      | <b>chuyết</b><br>vụng về |
| <b>tác,</b><br>tác phẩm   | <b>dụng</b><br>dùng     | <b>vi</b><br>làm         | <b>gia</b><br>gia           | <b>đỉnh</b><br>đỉnh        | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>huấn.</b><br>dạy    | <b>Thả</b><br>vả         |

|     |           |          |          |          |          |          |          |
|-----|-----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| văn | hành      | chi      | hảo      | sự       | giả,     | đi       | quảng    |
| văn | phẩm bình | (trợ từ) | tốt      | việc     | (trợ từ) | (là) đề  | rộng     |
| lì  | truyền,   | thứ      | miễn     | hậu      | nhân     | chi      | cửu      |
| nó  | truyền,   | ngô hầu  | khỏi     | sau      | người    | (trợ từ) | trách cứ |
| kim | do        | kim      | chi      | cửu      | ích      | giả      | đã       |
| nay | như       | nay      | (trợ từ) | trách cứ | xưa      | (trợ từ) | (trợ từ) |

Hoàng Đức Lương đề tựa

## TỪ

(1) 摘 : trích ra. (2) 艷 : lời văn hay, đẹp. 艷 cũng viết là 豔 nét mặt đầy đặn. 美而豔 : đẹp và đầy đặn. (3) 序 : tựa. (4) 有以也 : có lý do vậy. (5) 膾 cũng viết là 鱠 : thịt cá cắt từng miếng nhỏ. 炙 : thịt nướng, chả. 膾炙 : thịt, chả ; thức ăn ngon. Từ đó ra từ khoai chá trong tiếng Việt, có nghĩa là thích thú. (6) 喻 : ví, ví dụ. (7) 屑 : khinh dễ. 屑越 cũng như 薛越 : bỏ bê bữa bãi, bỏ bữa, rẽ rúng. (8) 唯 : duy, chỉ. (9) 覩 : xem. (10) 甘 : cho là ngon ngọt, thích. (11) 文獻 : văn hiến. (12) 挾 : cắp, mang trong người. (13) 鳴 : kêu ; đây có nghĩa là nổi tiếng. (14) 館 : cũng viết là 館閣 : một tên gọi của viện hàn lâm, có ở Trung Quốc từ đời Tống. 館 chỉ chung 3 quán : Chiêu văn quán, Sử quán, Tập hiền viện ; 閣 : chỉ các Bí các, Long đồ và Thiên chương, các nơi này tàng trữ sách vở và những giấy má ngày trước để lại ; những kẻ làm ở đó đều là những người văn học. (15) 場屋 : nhà làm trên bãi rộng ; xưa đi thi dựng lều ngoài trời, trên quảng rộng, nên 場屋 có nghĩa là việc thi cử, cũng như trong tiếng Việt gọi là *lều chông*. (16) 間或 : thỉnh thoảng, đôi khi. (17) 半途 : nửa đường, dừng lại nửa chừng, lữ đở. (18) 見 : chỉ thể bị động, thụ động. 見行于世 được lưu hành ở đời. (19) 崇 : tôn kính. (20) 崇儒不如釋之深 : tôn sùng đạo Nho không sâu bằng đạo Thích tức đạo Phật. (21) 禁 : cấm, ngăn cấm. (22) 鋟板 : khắc bản để in. (23) 窺 : dòm. (24) 刊行 : in ra. (25) 拘 : gò bó, ràng buộc. (26) 呵 : trách mắng. (27) 護 : giúp đỡ, che chở. (28) 匣 : cái rương. (29) 筥 : cái hòm đan bằng tre. 匣筥 : rương hòm. (30) 無恙 : không hề gì. (31) 考訂 : tra xét, đính chính. (32) 一聯 : một câu có hai vế. (33) 往往 : thường thường. (34) 咎 : tội lỗi, đồ tội. (35) 徵 : bằng chứng, chứng cứ. (36) 追誦 : truy tìm mà đọc, mà ngâm nga. (37) 憫 : thương xót. (38) 無徵不信之畧 : cái sơ lược không chứng cứ, không đáng tin. (39) 滂搜 : sưu tầm rộng rãi. 訪 hỏi thăm. (40) 仍 : lặp, một lần nữa. (41) 博 : rộng. (42) 采 : nhặt nhanh, chọn lấy. (43) 粹 : tinh túy, không pha tạp. (44) 類次 : xếp theo từng loại. 類次於篇 : xếp loại theo từng thiên. (45) 逐 : tiếp theo 逐卷之末 : tiếp vào cuối sách. (46) 訓 : dạy dỗ. (47) 衡 : cân nặng nhẹ 文衡 : bình luận, phẩm bình văn học, thường dùng chỉ quan giám khảo, đây chỉ việc bình phẩm văn học nói chung. (48) 庶 : ngô hầu. (49) 咎今 : trách cứ người nay. 咎昔 : trách cứ người xưa.

## NGŨ PHÁP

• 詩不盡傳於世，有以也：有以 cũng coi như 有所以 có nghĩa là : có sở dĩ, có lí do, và có thể xem sở dĩ như một kết cấu danh hóa.

• 古人於詩有以膾炙喻之：以膾炙喻之 hay 喻之以膾炙 đều coi như nhau. Trong bài *Nguyên tán lí sự lược* có kết cấu : 以兵圍之 . Ta đã nói : nếu nghiêm ngặt thì phải coi dĩ là quan hệ từ và có nghĩa là bằng ; nhưng thông thường thì có thể chuyển ra tiếng Việt thành đem, lấy, dùng, coi như một động từ mà không sai chạy gì lắm. Cho nên ở đây cũng vậy. Có thể dịch : lấy thịt chả mà so với nó.

• 不能以常目視：以常目視 hoặc 以常目視之 cũng không khác nhau lắm, — trong Hán văn cổ, nội động từ và ngoại động từ, bỏ ngữ trực tiếp và bỏ ngữ gián tiếp không có sự cách biệt tuyệt đối. Do đó, nhóm trên đây có thể hiểu : lấy mắt thường xem được, và dĩ cũng coi như một động từ.

• 或以事不暇乎編集：以 là quan hệ từ có nghĩa là do, vì. Cả nhóm : Hoặc vì công việc (nên) không rảnh (mà) biên chép, tập hợp.

• 以四者所拘：vì bốn cái đó ràng buộc. Giống trường hợp trên.

• 皆以事其事：以事 là lo làm, lo phục vụ, trong đó dĩ không có nghĩa gì, chỉ thêm một sắc thái bị động. Cả nhóm : Đều phải lo làm công việc của mình.

• 以 còn có nghĩa là và : 此音者哀以思 : âm thanh ấy bi ai và buồn bã.

• 以 là thôi, như 已 : 無以則王乎 ? nếu ông không muốn thôi thì tôi sẽ nói về nghiệp vương vậy. (Mạnh Tử)

• 以 đến, trở ra : 自此以來 ; 大門以外 .

## VĂN

1— 黃德良 Hoàng Đức Lương (?) quê làng Cửu Cao, huyện Văn Giang, nay thuộc tỉnh Hải Hưng, sang cư trú tại làng Ngõ Kiều, huyện Gia Lâm, nay thuộc thành phố Hà Nội, đỗ tiến sĩ năm 1478, làm quan đến chức Tả thị lang Bộ Hộ đời Lê Thánh Tông. Ông là một người đầu tiên sưu tập và chọn lựa thơ văn hai đời Lý Trần thành bộ *Trích diễm thi tập*. Ông cũng có thơ trích trong *Hoàng Việt thi tuyển* của Bùi Huy Bích.

2— 摘艷詩集 *Trích diễm thi tập* do Hoàng Đức Lương soạn năm 1497 cuối đời Hồng Đức. Đây là bộ hợp tuyển thứ ba về thơ Lý Trần soạn đầu đời Lê, thế kỷ XV, sau bộ *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và Chu Xa và bộ *Tinh tuyển chư gia luật thi* của Dương Đức Nhan.

Sách này chỉ còn được một phần, nhưng cũng có đóng góp quan trọng vào việc truyền lại đến nay một số tác phẩm đời Lý Trần không sách vở nào khác ghi được.

3— Bài tựa trên đây mở đầu tuyển tập ấy. Nó cho biết về tình trạng mất mát ngay từ thời bấy giờ của thơ văn Lý Trần, và xuyên qua 4 nguyên nhân vì sao thơ không truyền rộng được ở đời, hé thấy lời phê phán của tác giả đối với triều đình trước đã hạn chế thơ văn không cho được khắc in rộng rãi, dễ dàng như sách vở nhà Phật. Có một nguyên

nhân trực tiếp mà tác giả lại chỉ nói lướt qua là chủ trương độc ác và dã man của Minh Thành Tổ hủy diệt nền văn hóa nước ta. Cổ nhiên quan niệm về thơ, về những người làm thơ, nghiên cứu về văn học trong bài tựa có nhiều hạn chế, nhưng cứ công phu sưu tầm như đã nói, cũng đã là lớn. Điều này không tách rời tình hình trong vòng mấy chục năm, sau khi nước nhà đánh đuổi giặc Minh, công tác sưu tầm, khôi phục những giá trị dân tộc thời Lí Trần được đẩy mạnh với một tinh thần tự hào dân tộc rất cao.

## DỊCH

### Tựa Trích diễm thi tập.

Thơ không truyền được hết ở đời (là) có lí do. Người xưa, về thơ, có (khi) lấy thịt chà mà (so làm) ví dụ, có (khi) lấy gấm thêu mà (so làm) ví dụ. Thịt chà (là) vị tuyệt (ngon) của thiên hạ, gấm thêu (là) cái màu tuyệt (đẹp) của thiên hạ; phẩm kẻ có miệng có mắt đều biết quý trọng, chẳng khinh thường rẻ rúng. Đến như thơ là cái màu ngoài màu, không thể lấy mắt thường xem được, cái vị ngoài vị, không thể lấy miệng thường nếm được, duy chỉ người làm thơ là có thể thấy và thích thú (với) nó. Thơ không truyền hết ở đời được, đó là một (lẽ). Từ Lí Trần dựng nước đến nay, vốn xưng (là) nước văn hiến, tao nhân, tài tử (mà) ai nấy (đều) mang tài nên nổi tiếng ở đời, (thì) há không có người? Còn danh nho, quan lớn, thân ở các quán, các các (thì) hoặc vì công việc (nên) không rảnh mà biên chép, tập hợp; những kẻ làm quan xa, chức vị thấp, lại khốn khó ở trường ốc, (thì) đều lo công việc của mình. Thơ không truyền hết ở đời được, đó là (lẽ) thứ hai. Thịnh thoàng có kẻ hiếu sự (thì) do lo trách nhiệm nặng, sức lực yếu, cuối cùng đến nửa đường (bỏ dở). Thơ không truyền hết ở đời được, đó là (lẽ) thứ ba. Sách vở đời Lí Trần được lưu hành ở đời, duy (của) nhà chùa là nhiều; (như thế) há tôn sùng đạo Nho không sâu bằng đạo Thích chăng! Có lẽ (sách vở) nhà chùa không (bị) cấm, (nên) đều được khắc bản in, (còn) thơ văn (khác) nếu không được thấy chỉ nhà vua (thì) chẳng dám in ra. Thơ không truyền hết ở đời được, đó là (lẽ) thứ tư. Ôi! vì bốn cái đó ràng buộc, (rồi) trải qua thời gian lâu dài của ba đời, tuy là đồ vàng đá có quỷ trách, thần giúp, (cũng) pèn tản mát thất lạc, hưởng hồ sách sót, giấy mỏng ở dưới (đáy) rương hòm, trải qua binh hỏa còn sót lại, mà có thể không hề gì? Đức Lương nghiên cứu về thơ, chỉ xem trạm nhà đời Đường. Còn như đời Lí Trần (thì) không có cái đề tra cứu, đính chính. Hoặc được một liên, nửa câu ở (tờ) sách sót, ở chỗ vách đó đây, (thì) thường thường phải sách lên tiếng thở than, trộm đi ngược về trước mà trách các bậc hiền giả đương thời. Than ôi! Há một nước có văn hiến, dựng nước đã mấy nghìn năm, (mà) không sách vở có thể làm chứng cứ, lại trái lại đi ngược về trước, đọc các nhà (thơ) đời Đường, (như thế) há chẳng đáng thương sao! Sửa lỗi lầm (ấy) mà không tự lượng (sức), quên cái sơ lược không đủ chứng cứ thì không tin, (quên) cái phiên trách nhiệm nặng (mà) sức yếu, (tôi) tìm rộng hỏi khắp. Cái được (mới) là một hai trong trăm nghìn, lại lược lật rộng rãi nơi các bậc lớn ở triều, chọn lấy cái tinh túy, xếp loại thành thiên, được sáu quyển, đặt tên là *Trích diễm*. Tiếp theo cuối quyển, trộm phụ thêm tác phẩm vụng về (của bản thân), dùng làm cái đề dạy dỗ (trong) gia đình. Còn cái việc tốt đẹp (của) phẩm bình văn chương, (là cốt) để truyền cho được rộng khắp, ngỗ hầu người sau khỏi trách (ta) nay, cũng như (ta) nay trách người xưa vậy.

HOÀNG ĐỨC LƯƠNG đề tựa.

## BÀI TẬP

1— Với mỗi từ sau đây, tìm từ đồng âm đã học và nêu nghĩa văn tắt: 摘, 詩, 喻, 綉, 屑, 挾, 閤, 暇, 卑, 釋, 巨, 鉉, 拘, 器.

Nêu các nghĩa đã học của: 病, 重, 蓋, 經, 若.

Cách viết đơn giản của: 畫, 輕, 國, 經, 賢, 擇, 竊.

2— Phân tích nhóm: 官散職卑及困于場屋者.

3— Thử nhận xét văn tắt về cách viết trùng lặp trong bài.

## TRẢ LỜI

### 1— Từ đồng âm đã học

摘 → 謫: giáng chức và đưa đi xa.

詩 → 施: thí thố, đem ra thực hành; → 屍: xác chết.

喻 → 諭: cấp trên giải thích cho kẻ dưới hiểu; 誘: dụ dỗ.

綉 → 秀: tốt đẹp.

屑 → 節: kiểm chế; → 洩: nở ra, chảy ra.

挾 → 俠: người nghĩa khí; → 峽: hẻm núi.

閤 → 各: ai nấy.

暇 → 下: dưới; 夏: mùa hè; 賀: mừng.

卑 → 絲: tơ; → 司: cơ quan.

釋 → 適: vừa mới, đường.

巨 → 拒: chống lại.

鉉 → 寢: ngủ.

拘 → 俱: đều.

器 → 氣: khí, hơi; 棄: bỏ.

### a. Các nghĩa đã học của:

病: bệnh tật, lo.

重: nặng, coi trọng: (âm là *trùng* thì nghĩa là lần thứ hai).

蓋: là do, là vì, trùm, che, cái lọng.

經: sách, kinh, trải qua.

若: còn (như), nếu như; giống như.

### b. Cách viết đơn giản bớt của:

畫 → 尽; 輕 → 輕; 國 → 国; 經 → 经; 賢 → 賢; 擇 → 择; 竊 → 窃.

### 2— Phân tích ngữ pháp:

官散職卑及困于場屋者: Đây là một nhóm danh từ được danh từ hóa do trợ từ 者 ở cuối; 官散 là một kết cấu C - V, trong đó 官 là danh từ làm C, 散 là tính từ làm V; 職卑 là một kết cấu C - V, trong đó 職 là danh từ làm C, 卑 là tính từ



làm V ; 及 là quan hệ từ ; 困于場屋 là một nhóm động từ, trong đó 困 dùng như động từ làm trung tâm ; 于 là quan hệ từ , 場屋 là danh từ làm bổ ngữ cho trung tâm ; 者 là trợ từ có tác dụng danh từ hóa cả ba kết cấu trên thành một kết cấu mang tính chất danh từ, làm chức năng là C cho 皆以事其事 là V ở sau (Nếu lấy chỗ gần gũi giữa tiếng Việt và tiếng Hán cổ và coi như 者 là tương đương với kẻ, thì trong 官散, 職卑, 及困于場屋者, 者 có thể coi như một đại từ làm C mà tất cả 3 kết cấu trên 官散職卑及困于場屋 đều là V cả : kẻ quan xa, chức nhỏ, khổn khổ ở trường ốc.)

### 3— Nhận xét :

Hiện tượng trùng lặp trong bài khá nhiều : 詩不盡傳於世 rồi 詩之不盡傳於世 lặp đến năm lần : 以喻之 lặp 2 lần, 絕, 天下 lặp 2 lần v.v... Trong văn xưa, nhất là trong lập luận, thường thấy hình thức tu từ này. Chắc không phải là một biểu hiện non yếu, mà trái lại, đây thật sự là một biện pháp tu từ nhằm : làm cho chuỗi lí lẽ đưa ra được thành tầng, thành lớp, để lập luận của mình được chặt chẽ hơn, và khiến người nghe theo dõi được dễ dàng hơn ; đồng thời cũng nhấn mạnh vào điều cốt yếu cần nhấn mạnh để tăng thêm tính thuyết phục của lập luận. Bài này nhằm thuyết minh cho việc sưu tầm, tập hợp, chọn lựa đối với thơ Lí Trần đã cách xa tác giả hàng mấy trăm năm và mất mát đi quá nhiều, nên một điểm quan trọng của bài văn là nêu bật tình hình vì sao mà « thơ không truyền hết ở đời được ». Và đó là điểm cốt yếu.

## 5. BÀI PHỤ

### 倉<sup>1</sup>山公詩集後<sup>2</sup>序

高<sup>3</sup>子將之國威, 病而未發也。倉山公使來, 命曰: 子行矣, 予近集可無言乎? 夫詩之難言也, 公知之矣。近代科舉之學入人者數百命言也, 風<sup>4</sup>雅已幾絕響<sup>5</sup>。國朝治教昌明, 作家乃復接<sup>6</sup>武而因循<sup>11</sup>率<sup>12</sup>易; 靡之餘, 鮮<sup>8</sup>克<sup>9</sup>自拔<sup>10</sup>。力弱者苦於稍豐, 瞻<sup>13</sup>瞻<sup>13</sup>自喜者, 徒欲搜<sup>14</sup>獵百其學實體, 乃模<sup>16</sup>擬太過, 而風骨未起<sup>17</sup>, 色<sup>18</sup>澤雖衆而神理不大。康<sup>19</sup>西明所謂規<sup>20</sup>取浮<sup>21</sup>鶻; 茂句以爲氣象, 而託<sup>22</sup>之盛<sup>23</sup>唐者, 此沈<sup>24</sup>漫於諸家詩話, 食<sup>25</sup>古不必本諸性情。若但<sup>26</sup>事事效<sup>27</sup>顰言, 格法步, 作詩頭小別, 遂歌杯酒陽間; 鄰舍暫經, 即賦

鷄聲茅店，隱<sup>29</sup>括邊<sup>30</sup>解，訖<sup>31</sup>嘉<sup>32</sup>州之絕妙，葩<sup>33</sup>騷  
宮<sup>34</sup>體，詡<sup>35</sup>少<sup>36</sup>伯之嗣<sup>37</sup>音，苦海或積以篇篇，枯  
腸有竭於百韻，誇多炫<sup>38</sup>得，無閭性靈，試之  
學書<sup>39</sup>，執法不變，雖得蘭<sup>40</sup>亭之面，人安取之！  
坡<sup>41</sup>公論書，謂不<sup>42</sup>學可。通乎此者，可與言作詩  
之事矣。旦暮且別，來集未能奉，姑以待  
見數<sup>43</sup>達，望<sup>44</sup>賜益耳。從公遊久，公詩豈待  
日而後言哉！亦豈待適而後能言哉！明朝  
初橋外南望闕門之南，其光雄雄出于半天耶？  
上，白雲碧空間，遠望而不厭者，非倉山耶？  
酤<sup>46</sup>酒北長亭，解衣徘徊，咏公河上諸詩，客  
心益遠矣。

嗣德三年首夏初吉，菊堂外史高<sup>47</sup>伯适，周  
臣拜書。

ÂM

## Thương Sơn công thi tập hậu tự

Cao tử tương chi Quốc Oai, bệnh nhi vị phát dã. Thương Sơn công sứ lai, mệnh viết :  
« Tử hành hi, dư cận tập khả vô ngôn hồ ? ». Phù thi chỉ nan ngôn dã, công tri chi hi.  
Cận đại khoa cử chi học nhập nhân giả sở bách niên. Phong Nhã dĩ cơ tuyệt hưởng. Quốc  
triều trị giáo xương minh, tác gia nãi phục tiếp vũ nhi xuất. Nhiệm đời mị chi dư, tiền  
khắc tự bại. Lực nhược giả khở ư nhân tuần suất dị, khí hào giả bệnh ư sinh thôn hoạt  
bác ; kì học thực sảo phong, chiêm chiêm tự hỉ giả, đồ dục sưu-lập bách gia, tinh la chúng  
thê, nãi mô nghĩ thái quá nhi phong cốt vị siêu, sắc trạch tuy công nhi thần lí bất đại.  
Khương Tây Minh sở vị quy thủ phù hưởng, mậu cú dĩ vị khí tượng, nhi thác chi Thịnh  
Đường giả, thử trăm tâm ư chư gia thi thoại, thực cổ bất hóa giả chỉ sở vi dã. Phù luận  
thi tuy thủ kì cách pháp, tác thi tất bản chư tính tình. Nhược dân sự sự hiệu tần, ngôn  
ngôn học bộ, thôn đầu tiêu biệt, toại ca bôi tửu Dương quan, lân xá tạm kinh, tức phú kê  
thanh mao điểm, ăn quát biên từ, sá Gia Châu chi tuyệt diệu, ba tao cung thê, hủ Thiệu  
Bá chỉ tự âm ; khở hải hoặc tích dĩ thiên thiên, khô trường hữu kiệt ư bách vận ; khoa  
đa huyền đặc, vô quan tính linh, thí chi học thư, chấp pháp bất biến, tuy đặc Lan Đình  
chi diện, nhân an thủ chi ! Pha công luận thư vị « bất học khả ». Thông hồ thử giả, khả  
dữ ngôn tác thi chỉ sự hi. Đán mộ thả biệt, lai tập vị năng phụng tất, cô dĩ bí kiến phu  
đạt, vọng tứ ích nhi. Tông công du cửu, công thi khởi dĩ kim nhật nhi hậu ngôn tai ?  
Diệp khởi dĩ Quát nhi hậu năng ngôn tai ? Minh triều Đốc Sơ kiều ngoại, Nam vọng khuyết  
môn chi nam, kỳ quang hùng hùng xuất vu bán thiên chi thượng ; bạch vân, bích không  
gian, viễn vọng nhi bất yếm giả, phi Thương Sơn da ? Có tửu bác trường đình, giải y  
bồi hồi, vịnh công « Hà thượng » chư thi, khách tâm ích viễn hi !

Tự Đức tam niên thủ hạ sơ cát. Cúc Đường ngoại sử Cao Bá Quát, Chu thần bài thư./.

**TÙ**

(1) 倉山公 Miên Thâm con Minh Mạng, hiệu Thương Sơn, phong tước Tùng Thiện Vương, nổi tiếng hay thơ, có tập thơ nhan đề « Thương Sơn thi tập ». Em là Tuy Li Vương. Trương An Quận Vương cũng đều nổi tiếng về thơ. Đương thời có câu khen : « Thi đáo Tùng Tuy thất Thịnh Đường », tức nói hai anh em ông. Ông là bạn thơ của Cao Bá Quát. (2) 後序 : tựa viết ở cuối sách, còn gọi là bạt跋. (3) 高子 : Cao Bá Quát ( ) 之 : đi. Bấy giờ Cao Bá Quát dời đi làm giáo thụ ở Quốc Oai, tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay. (4) 風雅 : hai phần trong Kinh Thi, được coi là thơ hay, thành một phong cách riêng. Mỗi khi nói đến thơ hay người ta đều nói Phong Nhã, hoặc Phong Tao (Tao là Li Tao của Khuất Nguyên). (5) 嚮 cùng như 響 : tiếng vang. (6) 接武 : 武 là vết 接武 : nối vết chân bước theo, nối gót, (7) 頹 : suy yếu 靡 : suy yếu, yếu ớt. (8) 鮮 : ít. (9) 克 : có thể. (10) 拔 : rút lên, nhô lên ; đề lên cao. Đây có nghĩa là thoát ra. (11) 循 : thuận theo ; theo thói quen. 因循 : theo thói quen cũ không thay đổi, không sáng tạo cái gì mới. (12) 率 : tuân theo 率易 : tuân theo cái dễ, dễ dãi. (13) 瞻瞻自喜 : hí hửng, tự đắc. (14) 搜 : tìm tòi. 獵 : săn 搜獵 : tìm tòi, săn bắt; ở đây nghĩa là săn tìm, vơ vét. (15) 併羅 : thâu tóm. (16) 模 : phỏng theo 擬 : bắt chước 模擬 : bắt chước. (17) 超 : vượt qua ; ở chỗ rất cao. (18) 色澤 : vẻ sáng bên ngoài. (19) 康西明 : tên là Thân Anh, tiến sĩ đời Khang Hy nhà Thanh, một người giỏi thơ văn. (20) 規取 : rập khuôn. (21) 浮響 do thành ngữ 浮聲切響 : thanh cao vang rõ. Ý nói : chú ý đến âm điệu trầm bổng trong thơ. (22) 託 giả thác. (23) 盛唐 : trong văn học sử thường chia văn học đời Đường ra ba giai đoạn : Sơ Đường, Trung Đường hay Thịnh Đường, Văn Đường ; mỗi giai đoạn có đặc điểm riêng, nhưng phần thịnh nhất là Thịnh Đường. (24) 沈浸 : chìm đắm. (25) 食古不化者 : ăn cái của người xưa mà không biến hóa được ; ý nói nhai lại của người xưa. (26) 但 ; chỉ. (27) 效 : bắt chước. 顰 nhãn mày 效顰 bắt chước không ra hồn. Điền : Tây Thi có tiếng đẹp, khi nhăn mày cũng đẹp. Đông Thi người xấu nhưng cũng bắt chước nhăn mày nên lại càng xấu. Do đó mới có thành ngữ « hiệu tần » : « bắt chước nhăn mày ». (28) 學步 : bắt chước cái của người không thành nhưng lại quên mất cái của mình. Điền : Người Thọ Lăng nước Yên nghe nói dân Hàm Đan nước Triệu đi giỏi ; trẻ con Thọ Lăng sang Hàm Đan học đi, học mãi không được cách đi của người Triệu nhưng lại quên mất cách đi vốn có của mình, nên phải dùng hai tay bò lết trở về nước. (29) 隱括 : xét lại, kiểm lại sao cho đúng. Ý nói sửa đổi lại, uốn nắn lại. (30) 邊辭 : lời thơ nói cảnh và người ngoài biên ải. (31) 詫 : khoe khoang. (32) 嘉州 : 岑參 Sầm Tham là một thi sĩ có tiếng đời Đường, nhiều năm làm quan ở biên ải, sáng tác nhiều thơ về biên tái sau làm thứ sử ở Gia Châu. Gia Châu chỉ Sầm Tham. (33) 葩騷 : trang sức. (34) 宮體 : thể thơ dùng trong cung, thơ cung đình. (35) 詡 : nói lớn. (36) 少伯 : Vương Xương Linh, tự là Thiếu Bá, là một nhà thơ có tiếng đời Đường, có nhiều thơ nói về đời sống cung đình. (37) 嗣音 : tiếp nối tiếng nói của người khác. (38) 炫 : khoe khoang. (39) 書 : viết

chữ. (40) 蘭亭 : Vương Hi Chi, một nhà thơ đời Tấn, có tiếng chữ tốt. Ông làm bài « Lan Đình tập tự » nổi tiếng. Người ta dùng bài ấy làm thiệp tập viết. 蘭亭之面 : bề ngoài của chữ ở thiệp Lan Đình. (41) 坡公 : Tô Thức hiệu là Đông Pha là một nhà văn nhà thơ nổi tiếng đời Tống, Trung Quốc. (42) 不學可 : chẳng học lại tốt. Ý nói : học người nhưng chính tự mình phải tiêu hóa được cái đã học, sáng tạo ra cái riêng của mình, coi như là « không học ». (43) 敷 : bày ra, trình bày ra. (44) 望賜益耳 : mong được ban cho (lời dạy bảo) nhiều hơn mà thôi. (45) 督初橋 : địa danh. (46) 酤 : mua rượu. (47) 高伯适 : (1808 - 1853) Người làng Phú Thụ, huyện Gia Lâm, nay cũng là huyện Gia Lâm, Hà Nội, học giỏi, chí lớn, nhà nghèo, hiểu biết đời sống nhân dân lao động, có làm quan đời Nguyễn nhưng không chịu nổi ách áp bức tàn bạo của vua quan, nên đã cùng nhân dân đứng lên khởi nghĩa ở Mi Lương, nay thuộc Hà Sơn Bình, và hi sinh. Đương thời ông nổi tiếng là một người hay thơ văn : « Văn như Siêu Quát vô Tiền Hán » (Văn như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát thì văn đời Tiền Hán cũng coi như là không có). Nguyễn Văn Siêu là bạn ông. Sự nghiệp văn thơ ông rất lớn, nhưng mất mát chắc nhiều. Còn được các cuốn *Các Đường thi văn tập*, *Chu Thần thi văn tập*, đến nay mới được dịch và giới thiệu trên trăm bài. Bài tựa này Cao Bá Quát viết cho Miên Thâm đăng sau tập thơ *Thương Sơn thi tập*. Nội dung coi như tóm tắt quan niệm của ông về thơ. Quan niệm này chưa đầy đủ, còn có hạn chế nhất định, nhưng đã chỉ ra cái tệ của lẽ thói làm thơ đương thời mà nhiều người mắc phải, cái ảnh hưởng xấu xa lâu đời của cái học khoa cử đã làm chết mất hồn thơ, đồng thời cũng vạch ra cái căn bản của thơ là tính chân thực, tính sáng tạo, thơ là ở « tính linh ». Cổ nhiên cái tính linh ấy còn phải thuộc về nhân dân hay về ai. Ngoài ra, còn có tình cảm và thái độ của tác giả đối với nhà thơ Miên Thâm, một vị vương nhưng là bạn mình : thái độ kính mến và tình cảm chân thật. Điều này bác bỏ các truyền ngôn xuyên tạc đối với tâm hồn, tư cách nhà thơ họ Cao.

Bài tựa ngắn nhưng súc tích, gân guốc. Tất nhiên đây là lối văn bác học nhiều điển cố, đồng thời cũng giàu hình ảnh.

## DỊCH

### Bài tựa sau tập thơ ông Thương Sơn

Cao tử sắp đi Quốc Oai, (do) bệnh mà chưa (xuất) phát. Ngài Thương Sơn (cho) sứ giả đến bảo rằng : Ông sắp đi, tập thơ gần đây của tôi (ông) khá không nói (gi) sao ? Ôi ! thơ khó nói, ngài biết điều đó. Cái học khoa cử (các) đời gần (đây) nhập vào người ta (đã) mấy trăm năm. Phong Nhã đã hầu tuyệt (hết) tiếng vang. (Chính sách) giáo hóa trị dân của Quốc triều sáng rõ, (nên) tác giả lại nối gót nhau mà xuất (hiện). (Tuy) nhiên, (do) cái suy đồi ủy mị rơi rớt (mà) ít người có thể tự thoát (ra được). Kể sức yếu (thì) khờ ở theo lẽ theo dễ ; kẻ khí lớn (thì) bị bệnh ở chỗ nuốt tươi bất sống ; còn (kẻ) học thực sự hơi dôi dào (thì) bị hững tự đắc chỉ muốn săn tìm (trong) bách gia, gồm thu mọi thể, lại mô phỏng, bắt chước thái quá nhưng phong (thái), cốt (cách) không cao, màu vẽ tuy công phu nhưng tinh thần chẳng lớn. Khương Tây Minh cho rằng rập khuôn (cái tiếng) hồng vang (xa), (cái) câu tốt đẹp để làm khí tượng, rồi (giả) thác là Thịnh Đường, đó là việc làm chìm ngập trong thi thoại các nhà, ăn cái xưa (mà) không hóa được vậy. Ôi ! luận thơ tuy là lấy phép (tác) của (thể) cách (nhưng) làm thơ tất gốc ở tính tình. Nếu chỉ việc việc bắt chước, lời lời học đời, đầu thôn chia tay nhỏ nhỏ bèn ca chén rượu Dương

quan, nhà xóm (gần) tạm thời qua (chơi) tức nói tiếng gà diêm cổ, sửa đổi lời (thơ) biên tái (đề) khoe cái tuyệt diệu của Gia Châu, chửi chuốt thể (thơ) cung đình, kêu to cái tiếng nổi theo của Thiếu Bá, (do đó mà) biên khổ có khi chất chứa thiên (nọ) thiên (kia), ruột khô có (lúc khô) kiệt ở trăm vắn, (rồi) khoe nhiều, khoe được, chẳng quan hệ gì đến tính linh, thí như học chữ viết, nắm (phương) pháp (mà) không biến (hóa), (thì) tuy đượm cái bề ngoài (của) (thiếp) Lân Đình, người ta đâu kể đến ! Ông Pha bàn về viết chữ nói là « Chẳng học lại tốt ». Thông (suốt) cái đó, (thì) có thể cùng nói chuyện về việc làm thơ. (Tôi) sớm tối rồi từ biệt, tập thơ đưa lại cùpa có thể vâng (đọc) hết, (xin)-tạm lấy ý kiến hèn kém bày đặt, mong được dạy bảo thêm mà thôi. (Tôi) theo ngài chơi đã lâu, thơ ngài đâu đợi ngày nay mới nói ở sau ? Cũng đâu đợi Quát (thì) sau mới thể nói được ? Sáng mai (tôi ở) ngoài cầu Đốc Sơ, trông về nam, nơi phía nam của cửa khuyết, (thấy) ánh sáng rùng rục xuất (hiện) ở trên lưng chừng trời, (thì) trong khoảng mây trắng, trời xanh, xa trông mà không chán, chẳng phải là Thương Sơn sao ? Mua rượu ở trường đình phía bắc, cởi áo bồi hồi, vịnh các bài thơ « Trên sông » của ngài, lòng người khách (đi đường là tôi) càng (cảm thấy) man mác.

Năm Tự Đức thứ ba, đầu mùa hạ, ngày lành đầu

Cúc Đường ngoại sử Cao Bá Quát, Chu Thần bái thư.

## 6. BÀI TẬP

### 大越史記全書序

史以記事也，而事之得失，為將來之鑒<sup>1</sup>戒。古者，列國<sup>2</sup>各有史；如魯之春秋<sup>3</sup>，晉之禘杌，楚之乘，是也。大越居五嶺<sup>4</sup>之南，乃天限南主北也；其始祖<sup>5</sup>出於神農<sup>6</sup>氏之後，乃天啟真主也。所以能與北朝各帝一方焉。奈<sup>7</sup>史籍闕於紀載<sup>8</sup>，而事實出於傳聞；文涉怪誕<sup>9</sup>，事或遺忘；以至勝<sup>10</sup>寫之失真，紀錄始命學士黎文宗又命修自趙武帝<sup>11</sup>以下至李昭宗初年，本朝仁宗還國。皆以竊大自惟念：幸際明時<sup>14</sup>，慚無補入外紀一遺忘者，撰<sup>16</sup>，凡若干<sup>19</sup>卷，未當懲<sup>21</sup>者，贅鄙見於其後。極知借<sup>22</sup>妄，罪

無所逃。然職在當為，不敢以寸<sup>23</sup>識<sup>24</sup>謝<sup>25</sup>陋<sup>26</sup>為辭。  
謹編定成書，留之史館，雖未能公是非於萬  
年，猶足資<sup>25</sup>稽<sup>26</sup>考之一助云<sup>27</sup>。

(吳士連)

## TỪ

- (1) 鑒 <sup>giám</sup> : cái gương ; xem đề làm gương. (2) 列國 : các nước thời Đông Chu bên Trung Quốc. (3) 魯之春秋 : sách *Xuân thu* của nước Lỗ. 晉之禱机 : sách *Đào ngô* của nước Tấn. 楚之乘 : sách *Thặng* của nước Sở. (4) 五嶺 : Ngũ Lĩnh : một dãy núi ở miền nam Trung Quốc trên đường sang nước ta. (5) 始祖 : đây nói Kinh Dương Vương là con cháu Thần Nông. (6) 神農 : nhân vật thần thoại, có sách coi là một trong Tam hoàng tức ba «vua» đầu tiên ở Trung Quốc cổ đại ; thần thoại cho rằng Thần Nông là thủy tổ của nhiều nghề : nghề nông, nghề thuốc. (7) 奈 : nhưng (8) 紀載 : ghi chép, in truyền đến nhiều người xem. (9) 怪誕 quái đản : quái lạ, hoang đường. 文涉怪誕 : văn trải qua nhiều quái đản. (10) 謄 <sup>đăng</sup> : sao chép, viết. 冗 <sup>cũng viết 冗</sup> : tạp ; 繁冗 <sup>phiên tạp</sup> : rắc rối 蒐 <sup>sưu</sup> : một loại cây ; 徒為蒐目 : chỉ làm lóa mắt. (11) 趙武帝 : sử ta xưa kia vẫn xem nhà Triệu như một triều đại dân tộc, chưa nhận thức được rõ đó là một bọn xâm lược ; Triệu Đà vốn là một viên quan nhà Tần, dùng mưu đánh bại được An Dương Vương và cướp lấy nước ta ; nhân nhà Tần rối loạn rồi mất ngôi, Triệu Đà cát cứ ở phương nam, dựng nước Nam Việt và lên làm vua, gọi là 趙武帝. (12) 脩 <sup>tu</sup> : cũng như 修 sửa sang lại chỗ hư hỏng ; soạn sách ; 脩史 : soạn sử. (13) 彰彰 <sup>chương chương</sup> : sáng rõ. (14) 幸際明時 : nay gần kề được thời buổi sáng suốt. (15) 補報 : báo đền, báo đáp. (16) 揆 <sup>quy</sup> : xét, lượng sức ; 輒不自揆 : liền không tự lượng sức. (17) 校正 : khảo xét lại cho đúng. (18) 摩 <sup>ma</sup> : xoa sát, mài cọ ; 編摩 : đây là chép lại cẩn thận, thật đúng. (19) 若干 : mấy. (20) 間 : xen vào giữa, trong ấy. (21) 懲 : răn bảo, trách ; 勸懲 : khuyên răn. (22) 僭 <sup>tiếm</sup> : kẻ dưới lấn át bề trên ; 妄 <sup>vọng</sup> : càn rỡ, bừa bãi ; 僭妄 : lấn át, càn rỡ đối với bề trên. (23) 寸 <sup>tắc</sup> ; 寸識 : chút hiểu biết, chút tri thức. (24) 謙 <sup>tiền</sup> : nhỏ nhoi ; 陋 <sup>lậu</sup> : quê mùa, vụng về. (25) 資 : nhờ cậy. (26) 稽 : tra xét ; 稽考 : khảo xét. (27) 一助云 : giúp một chút vậy.

## CÂU HỎI

1— Dựa vào chú thích tìm hiểu dần và phiên âm.

2— Tìm các từ đã học đồng âm với các từ sau đây và nêu nghĩa văn tắt : 嶺, 忘, 謄, 趙, 皇, 初, 續, 際.

Nêu các nghĩa đã học của mỗi từ sau đây và ở mỗi nghĩa ghép từ đó vào một nhóm từ thích hợp : 越, 書, 事, 闕, 紀, 傳, 徒, 目, 陳, 命.

3— Phân tích ngữ pháp : 之 trong 事之得失, 魯之春秋, 謄寫之失真.

例有未當者正之, 文有未安者改之, 晉之史館.

4— Dịch.

5— Nhận xét tóm tắt nội dung bài văn.

## TRẢ LỜI

### 1— PHIÊN ÂM

#### Đại Việt sử kí toàn thư tự

Sử dĩ kí sự dã, nhi sự chi đắc thất vi tương lai chi giám giới. Cồ giả, liệt quốc các hữu sử : như Lỗ chi Xuân thu, Tần chi Đào nguyệt, sở chi Thặng, thị dã. Đại Việt cư Ngũ Lĩnh-chi nam, nãi thiên hạn Nam Bắc dã. Kì thủy tổ xuất ư Thần Nông thị chi hậu, nãi thiên khai chân chủ dã. Sử dĩ năng dữ Bắc triều các đế nhất phương yên. Nại sử tịch khuyết ư kỉ tải, nhi sự thực xuất ư truyền văn ; văn thiệp quái dân, sự hoặc di vong ; dĩ chí đẳng tả chi thất chân, kỉ lục chi phiên nhùng, đồ vi sự mục, tương hà giám yên. Chí Trần Thái Tông thủy mệnh học sĩ Lê Văn Hưu trùng tu tự Triệu Vũ Đế dĩ hạ chí Lí Chiêu Hoàng sơ niên. Bản triều Nhân Tông hựu mệnh tu sử Phan Phu Tiên tục biên tự Trần Thái Tông dĩ hạ chí Minh nhân hoàn quốc. Giai dĩ Đại Việt sử kí danh. Nhiên hậu, lịch đại sự tích chương chương khả giám. . .

Thiết tự duy niệm : hạnh tể minh thời, tầm vô bờ báo, triếp bất tự quý, thủ tiên vương nhị thư, hiệu chính biên ma, tăng nhập ngoại kỉ nhất quyền, phạm nhược can quyền, danh viết « Đại Việt sử kí toàn thư. » Sự hữu di vong giả, bỏ chi, lệ hữu vị đáng giả, chính chi, văn hữu vị an giả, cải chi. Giám hữu thiện ác khả dĩ khuyến trừng giả, chuế bí kiến ư kì hậu. Cực tri tiếm vọng, tội vô sở đào. Nhiên chức tại đương vị, bất cảm dĩ thốn thức tiền lậu vi từ. Cần biên định thành thư. Lưu chi sử quán, tuy vị năng công thị phi ư vạn niên, do túc tư kê khảo chi nhất trợ văn.

NGÔ SĨ LIÊN

### 2— ĐỒNG ÂM

a / 嶺→領 : lĩnh nhận 忘→亡 : mất.

騰→滕 : họ Đằng ; nước Đằng. 騰 : bay lên 藤 : gai gốc.

趙→召 : vọi. 皇→遑 : rảnh rỗi ; →隍 : chân thành, hào quanh thành.

篁 : một loại trúc ; →黃 : vàng. 初→疏 : thưa ; sơ lược. 續→俗 : thuộc về cuộc đời. 際→濟 : giúp đỡ, lợi quá ; →蔽 : che lấp ; →細 : nhỏ.

b / 越 : tên dân tộc Việt, nước Việt (越南) → vượt qua (闕山難越) 書 : sách (大越史記全書) → bức thư (投法政府書) → viết chữ (命工楷書). 事 : việc (無事) → phụng sự (事父母). 闕 : cửa khuyết (自安子赴闕) ; thiếu (史籍闕於紀載). 紀 : ghi (紀載) → kỉ (外紀). 傳 : truyền (失傳) → truyện (列傳). 徒 : học trò (授徒) → chỉ (徒爲無益). 目 : mắt (目前) ; → nhan đề (目曰禪宗指南). 陳 : họ Trần (陳景) ; → trình bày (直陳). 命 : vận mệnh (運命) ; → sai bảo (使來命曰) ; → giao chức (命太師)

### 3— PHÂN TÍCH NGỮ PHÁP

a / 事之得失 : 之 là trợ từ tiểu phẩm vô nghĩa. Xen giữa C và V, có tác dụng biến kết cấu C V thành một nhóm danh từ : C — 之 — V, có thể làm chức năng như một danh từ. Cả nhóm : việc được mất.

**謄寫之失真** : cũng giống như trường hợp trên đây : **謄寫** là một nhóm động từ gồm phó từ + động từ, nhưng làm chức năng C cho V là **失真** ; xen **之** vào thì cả kết cấu biến thành nhóm danh từ. Cả nhóm : biên chép mất thực.

b/ **魯之春秋** : **之** là trợ từ tiểu phẩm nối **魯** với **春秋** trong mối quan hệ thống thuộc : sách **Xuân thu** của nước **Lỗ**.

c/ **例有未當者正之** : **之** là đại từ thay thế cho **例有未當** làm bổ ngữ cho động từ **正** . Cả câu : **Lệ** có cái chưa thỏa đáng (thì) đính chính nó.

**文有未安者改之** : **之** cũng như trường hợp trên.

**留之史館** : **之** là đại từ thay thế cho **書** ở câu trên, làm bổ ngữ cho **留** . Cả nhóm : lưu nó ở **Sử quán**.

## DỊCH

### Bài tựa « Đại Việt sử kí toàn thư »

Sử đề chép việc, mà việc hay dở là (để làm) gương răn cho đời sau (nguyên văn : tương lai). Đời xưa, các nước nước nào cũng có sử ; như **Xuân thu** của nước **Lỗ**, **Đào ngô** của nước **Tấn**, **Thặng** của nước **Sở**, (đều) là sử đó. Nước **Đại Việt** ta ở phía nam **Ngũ Lĩnh**, ấy là trời vạch hạn Nam Bắc vậy ; thủy tổ ta ra từ con cháu của họ **Thần Nông**, ấy là trời sinh (nguyên văn : mở) chân chúa vậy. Vì thế cho nên có thể cùng Bắc triều mỗi bên làm đế (hoặc : làm chủ) một phương. Nhưng (ta) thiếu sử sách ghi chép (nguyên văn : sử sách thiếu ở ghi chép) mà sự thực (đều) do (lời) truyền (lời) đồn ; văn vương quá dẫn, việc có cái sót quên ; cho đến sao viết không đúng, biên chép phiên tạp, chỉ làm lóa mắt, đem làm gương sao được. Đến **Trần Thái Tông** mới sai học sĩ **Lê Văn Hưu** soạn lại từ **Triệu Vũ Đế** trở xuống đến năm đầu **Lý Chiêu Hoàng**. **Bản triều Nhân Tông** lại sai (quan) soạn sử **Phan Phu Tiên** chép nối từ **Trần Thái Tông** trở xuống đến (lúc) người **Minh** về nước. (Tất cả) đều gọi là **Đại Việt sử kí** (nguyên văn : đều lấy **Đại Việt sử kí** mà gọi tên). Từ đây về sau, sự tích các đời (hay : các triều đại) (mới) sáng rõ có thể soi được...

**Trộm tự nghĩ riêng (rằng)** : may gặp (nguyên văn : gặp kè) thời buổi sáng sửa, then không báo hổ (được gì), liền chẳng tự lượng sức, lấy hai bộ sách của tiên triều (nguyên văn : tiên vương), sửa chữa chép lại, thêm vào một quyển **Ngoại kỉ**, cộng thành mấy quyển, tên gọi là **Đại Việt sử kí toàn thư**. Việc có cái nào sót quên (thì) bù vào, lệ có cái nào chưa thỏa đáng (thì) chỉnh lại, văn có chỗ chưa yên ổn (thì) đổi đi. Xen (vào những cái ấy) có chỗ nào thiện ác có thể dùng khuyên răn trách phạt được (thì) góp thêm ý kiến quê mùa ở sau đó. (**Thần**) rất biết (như thế là) vô lễ, cần rõ, tội không chỗ trốn. Song chức phận ở chỗ phải làm chẳng dám lấy chút tri thức nhỏ nhoi, quê mùa làm (cớ) từ chối. Xin kính cần biên soạn thành sách lưu ở **Sử quán**, tuy chưa có thể nêu rõ phải trái cho muôn năm (về sau), (cũng) còn đủ giúp một chút cho việc tra xét vậy.

NGÔ SĨ LIÊN

## 5— NHẬN XÉT

Nổi rõ trong bài này là tinh thần coi trọng sử và việc chép sử của ông cha ta ngày xưa. Ở các triều **Trần**, **Lê** sơ, tinh thần dân tộc đang sôi nổi qua các cuộc chiến thắng ngoại xâm vĩ đại, tuy việc coi trọng sử gắn liền với việc biểu dương công đức của triều đại,



nhưng điều đó hoàn toàn thống nhất với tinh thần tự hào, tự cường tự lập của dân tộc. Hơn nữa, sử là bài học cho muôn đời, mọi việc đúng sai đều là những tấm gương quý giá về mọi mặt, có quan hệ đến vận mệnh nước nhà, đến nhân tâm thế đạo. Sử xưa tuy có nhiều hạn chế, ngay trong việc đánh giá đúng sai ấy, nhưng quan niệm như vậy là đúng và những tài liệu để lại trong đó là hết sức quý báu.

Bài văn này kết cấu chặt chẽ, lời văn trau chuốt, trang trọng theo truyền thống viết sử nhưng cũng là viết văn từ xưa truyền lại.

## CHƯƠNG VII

### BI, MINH

Sang Tập IV của bộ sách này sẽ nói kĩ về thể loại *bi*. Đây chỉ nói vắn tắt.

*Bi*, tiếng Việt là *bia*, là bài văn khắc trên đá, *minh*, tiếng Việt cũng là *minh*, là bài khắc trên kim loại như trên chuông, đỉnh, nhưng có khi cũng chừa khắc dấu cả, chỉ viết treo trên vách. Có khi *bi* lại đi kèm với *ki* thành *bi ki*. Ở đây vẫn coi như là *bi*.

*Minh* thì ít phổ biến, còn *bi* thì đâu cũng có : ở mộ, lăng, chùa, đền, đình, miếu, cầu cống, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...

Có *bi* nói về người, có *bi* nói về sự việc. *Minh* cũng vậy. *Lam Sơn Vĩnh Lăng bi*, *Liễn Tử Hậu mộ chi minh* đều ghi chép về người, nhưng *Khai Nghiêm tự bi* thì chép việc xây lại chùa Khai Nghiêm, *Trung Tân quán bi* chép việc dựng quán Trung Tân. Bài *minh* của Thôi Tử Ngọc là một bài ghi ở chỗ ngồi của mình.

Nội dung *bi* và *minh* hầu như không có gì khác nhau. Hoặc nói về người thì giới thiệu gia thế, cuộc đời, những công việc quan trọng đã làm, những sự nghiệp gì có để lại, có khi ghi cả vợ con nếu vợ con có điều gì đáng ghi. Hoặc nói về việc thì kể đầu đuôi sự việc, lí do buổi đầu, diễn biến và tình tiết, kết thúc và ý nghĩa, tác dụng. Riêng bài *minh* có ý nghĩa châm ngôn thì nội dung là vấn đề đạo đức xử thế.

Nội dung như vậy là tương đối rộng rãi.

*Lam Sơn Vĩnh Lăng bi* sau khi giới thiệu gia thế với những chi tiết có ý giải thích nguồn gốc những tài đức đế vương của Lê Lợi dành hết phần còn lại để tóm tắt cuộc kháng chiến chống quân Minh do Lê Lợi tổ chức và lãnh đạo từ đầu cho đến thắng lợi hoàn toàn, cuối cùng mới nói đức lớn của Lê Lợi những năm xây dựng trong hòa bình. *Trung Tân quán bi* tường thuật việc xây dựng quán Trung Tân để cho khách qua đường có chỗ tạm trú chân, nhưng cốt để nói ý nghĩa đề cao chữ « thiện » và những « việc thiện » mà việc dựng quán này là một.

Về hình thức, *bi*, *minh* cũng theo một số thể thức nhất định. Lời văn có phong cách trang trọng, tỏ ý tôn kính đối với người, với việc được đề cập đến trong bài văn. Cho nên, những gì không tốt đẹp đều được lược bỏ, những gì đáng ghi nhớ thì nêu nổi bật, không

những đề tỏ lòng thành kính đối với người, với việc đã ghi mà còn đề làm gương cho người đời sau. Chính cũng vì vậy mà có khi việc đánh giá về người, về việc không thật trọn vẹn lắm. Mặt khác do ý thức tôn kính ấy mà ngôn ngữ có những từ ngữ riêng. Ví dụ : Trong bài *Lam Sơn Vĩnh Lăng bi*, nói về cha chết thì gọi là khảo, nói về mẹ mất thì gọi là tĩ, nhà vua chết thì vừa gọi bằng cách thông thường là băng, vừa gọi là tân thiên (tức làm khách trời, châu trời).

Vì nội dung khá rộng rãi, *bi* và *minh* thường ghi chép nhiều sự việc trong sinh hoạt dân gian. Những tên đất, tên người, tên sự vật có khi không dịch qua Hán văn, mà cứ dùng chữ nôm ghi lẫn vào chữ Hán. Chính những tài liệu có chữ nôm như thế là những văn bản đích thực đáng tin cậy nhất để nghiên cứu về chữ nôm cũng như về tiếng Việt lịch sử,

Cuối bài *bi*, *minh* thường có một câu ý nói : nhân cái gì đó, chẳng hạn một lời nói, một việc làm tốt đẹp đáng ghi nên mới có bài này đem khắc. Kết thúc bài *Trung Tàn quán bi* là một câu như vậy : « Các bậc già đều thích cái thiện của lời tôi, xin khắc vào đá để truyền lại đời sau ». Trương Hán Siêu chấm dứt bài *Khai nghiêm tự bi* như sau : « Tuy nhiên, (ông) Tuế từng làm chức lại ở Nội mật viện, sành sỏi công việc trong tào, lúc về già (lại) coi khinh sĩ hoạn, thích (chuyện) xả, thí, kiên quyết từ lộc hậu, rước thân mà lui về, ấy là điều ta mong học mà chưa được, điều đó là đáng ghi vậy ». Sau đó đến phần lạc khoản : năm tháng, chức tước, tên họ người soạn bài văn, có khi có cả chức tước, tên họ người chép chữ cho thợ khắc, kèm theo mấy chữ : *cần soạn, phụng soạn, cần thư, phụng thư*.

Ở nước ta, do nhiều nguyên nhân, trong đó giặc ngoại xâm là thủ phạm lớn nhất, sách vở giấy má xưa mất mát quá nhiều. Riêng *bi*, *minh*, nhất là *bi* bằng đá là còn lưu lại được nhiều, hiện nay sưu tập chưa hết nhưng kẻ đã hàng vạn. Với nội dung và hình thức như trên đây, đó là một kho tài liệu vô cùng phong phú và quý giá.

## 7— BÀI CHÍNH

### 開<sup>1</sup>嚴寺碑<sup>2</sup>

象<sup>3</sup>教由<sup>4</sup>設, 乃浮<sup>5</sup>屠氏度<sup>6</sup>人方便; 蓋欲使愚而無知, 迷而不悟者, 即<sup>7</sup>此以爲回向白<sup>8</sup>業也。乃其徒之狡<sup>9</sup>獪者殊矣, 苦<sup>10</sup>空本意, 務占<sup>11</sup>名園佳境, 以金<sup>12</sup>碧其居, 龍<sup>13</sup>象其衆, 當世流<sup>14</sup>俗; 豪有輩又從而嚮應。故凡天下之與區, 名土, 寺居其半; 縑<sup>15</sup>黃販<sup>16</sup>依, 匪耕而食, 匪織而衣, 匹夫匹婦往往離家<sup>17</sup>室, 去鄉里, 隨<sup>18</sup>風而靡。噫! 去聖逾<sup>19</sup>遠, 道之不明, 任<sup>20</sup>師相者既無周<sup>21</sup>紹, 以首風化, 州閭鄉党又無庠<sup>22</sup>序以申孝弟之義; 斯人安得不皇皇顧<sup>23</sup>而之宅, 亦勢使然也。維

張 漢 超

|               |              |             |               |               |            |              |              |
|---------------|--------------|-------------|---------------|---------------|------------|--------------|--------------|
|               | <i>Tượng</i> | <i>giáo</i> | <i>do</i>     | <i>thiết,</i> | <i>nãi</i> | <i>Phù</i>   | <i>đồ</i>    |
|               | Tượng        | giáo        | do            | bày ra,       | là         | Phù          | đồ           |
| <i>thị</i>    | <i>độ</i>    | <i>nhân</i> | <i>phương</i> | <i>tiện ;</i> | <i>cái</i> | <i>dục</i>   | <i>sử</i>    |
| họ            | độ           | người       | phương        | tiện ;        | có lẽ      | muốn         | khiến        |
| <i>ngu</i>    | <i>nhĩ</i>   | <i>vô</i>   | <i>tri,</i>   | <i>mê</i>     | <i>nhĩ</i> | <i>bất</i>   | <i>ngộ</i>   |
| ngu           | mà           | không       | biết,         | mê            | mà         | không        | giác ngộ     |
| <i>giả,</i>   | <i>tức</i>   | <i>thủ</i>  | <i>đĩ</i>     | <i>vi</i>     | <i>hồi</i> | <i>hướng</i> | <i>bạch</i>  |
| kẻ,           | tới          | đó          | đề            | làm           | về         | hướng        | thiện —      |
| <i>nghiệp</i> | <i>đã.</i>   | <i>Nãi</i>  | <i>kì</i>     | <i>đồ</i>     | <i>chi</i> | <i>giáo</i>  | <i>khoái</i> |
| nghiệp        | (trợ từ)     | Còn         | nó            | đồ            | (trợ từ)   | xảo —        | quyết        |
| <i>giả</i>    | <i>thù</i>   | <i>thất</i> | <i>khô</i>    | <i>không</i>  | <i>bản</i> | <i>ý,</i>    | <i>vụ</i>    |
| (trợ từ       | đặc biệt     | mất         | khô           | không         | gốc        | ý,           | vụ           |

|          |            |          |        |            |            |           |           |
|----------|------------|----------|--------|------------|------------|-----------|-----------|
| chiếm    | danh       | viên     | giai   | cảnh       | đi         | kim       | bích      |
| chiếm    | danh tiếng | vườn     | đẹp    | cảnh       | đề         | vàng      | ngọc bích |
| kì       | cư,        | long     | tượng  | kì         | chúng,     | đương     | thế       |
| nó       | chỗ ở      | rồng     | voi    | nó         | tăng chúng | ngay giữa | đời       |
| lưu      | tục ;      | ào       | hữu    | bối        | hựu        | tòng      | nhi       |
| lưu hành | phàm tục ; | giàu     | có     | bọn        | lại        | theo      | mà        |
| hưởng    | ứng.       | Cổ       | phàm   | thiên      | hạ         | chi       | áo        |
| hưởng    | ứng.       | Cho nên  | phàm   | thiên      | hạ         | (trợ từ)  | kín đáo   |
| khu      | danh       | thờ,     | tự     | cư         | kì         | bán ;     | tri       |
| khu      | có tiếng   | đất,     | chùa   | ở          | nó         | nửa ;     | đen       |
| hoàng    | quy        | y,       | phi    | canh       | nhi        | thực,     | phi       |
| vàng     | quy        | y,       | chẳng  | cay        | mà         | ăn,       | chẳng     |
| chức     | nhi        | y,       | sắt    | phu        | sắt        | phụ       | vãng      |
| dệt      | mà         | mặc,     | sắt    | phu        | sắt        | phụ       | thường    |
| vãng     | li         | gia      | thất,  | khứ        | hương      | lí,       | tùy       |
| thường   | lìa        | gia      | đình,  | bỏ         | làng       | xóm,      | theo      |
| phong    | nhi        | mi.      | Y !    | khứ        | thánh      | du        | viễn      |
| gió      | mà         | nằm rạp. | Ôi !   | cách       | thánh      | vượt      | xa,       |
| đạo      | chi        | bất      | minh,  | nhậm       | sư         | tướng     | giả,      |
| đạo      | mà         | chẳng    | sáng,  | gánh trách | thầy       | quan      | kẻ,       |
|          |            |          | nhiệm  |            |            |           |           |
| kí       | vô         | Chu,     | Thiệu  | đi         | thủ        | phong     | hóa,      |
| đã       | không      | Chu,     | Thiệu  | đề         | đi đầu     | phong     | hóa,      |
| châu     | lư         | hương    | đảng   | hựu        | vô         | tường     | tự        |
| châu     | xã         | làng     | xóm    | lại        | không      | nhà tường | nhà tự    |
| đi       | thân       | hiếu     | để     | chi        | nghĩa,     | tư        | nhân      |
| đề       | giải rộng  | hiếu     | để     | (trợ từ)   | nghĩa,     | như thế   | người ta  |
| an       | đắc        | bất      | hoàng  | hoàng      | cổ         | nhi       | chi       |
| làm      | —          | không    | hoang  | mang       | ngoảnh mặt | mà        | đi        |
| tha,     | diệc       | thế      | sử     | nhiên      | đã.        | Duy       | Bắc       |
| nơi khác | cũng       | cái thế  | khiến  | vậy        | (trợ từ)   | Duy       | Bắc       |
| Hà       | lộ         | thượng   | hạn,   | Như        | Ngột,      | Giáp      | Thứ       |
| Hà       | lộ         | trên     | mạn,   | Như        | Ngột,      | Giáp      | Thứ       |
| nhị      | xã,        | Khai     | Nghiêm | tự         | nãi        | Lí        | triều     |
| hai      | xã,        | Khai     | Nghiêm | chùa       | là         | Lí        | triều     |
| Nguyệt   | Sinh       | công     | chúa   | sở         | sáng       | đã.       | Kì        |
| Nguyệt   | Sinh       | công     | chúa   | (trợ từ)   | sáng lập   | (trợ từ)  | Nó        |
| diện     | thế        | tắc      | Tiên   | Sơn        | vọng       | kì        | nam.      |
| bề ngoài | thế        | thì      | Tiên   | Sơn        | trông      | nọ        | nam.      |

|          |           |          |           |           |            |          |            |
|----------|-----------|----------|-----------|-----------|------------|----------|------------|
| Điềm     | Giang     | bão      | kì        | bắc,      | nhất       | phương   | hình       |
| Điềm     | Giang     | ôm       | nó        | bắc,      | một        | phương   | hình       |
| thắng    | thực      | tuy      | ư         | tư.       | Y          | tích     | quy        |
| đẹp đẽ   | thực      | tụ tập   | ở         | đây.      | Duy        | xưa      | quy        |
| mô       | huy       | dị       | vô        | kì.       | Ư          | thị,     | nội        |
| mô       | đồ —      | nát      | không     | bao lâu.  | Bấy        | giờ,     | nội        |
| nhân     | hỏa       | đầu      | Chu       | Tuế       | toại       | xương    | suất       |
| nhân     | hỏa       | đầu      | Chu       | Tuế       | bền        | dẫn —    | đầu        |
| hương    | nhân,     | tính     | lực       | trùng     | tân,       | dao      | Khai       |
| làng     | ngườì,    | gồm      | sức       | (lâm) lại | mới,       | từ       | Khai       |
| Hựu      | ngũ       | niên     | Quý       | dậu,      | việt       | thất     | niên       |
| Hựu      | năm       | năm      | Quý       | dậu,      | vượt       | bảy      | năm        |
| Ất       | hợi       | tất      | công,     | Phật      | điện       | tăng     | phòng      |
| Ất       | hợi       | xong     | việc,     | Phật      | điện       | tăng     | phòng      |
| tất      | nhưng.    | cựu      | quán.     | Lạc       | thành      | chi      | nhật.      |
| xong     | y nguyên  | cũ       | quán.     | Lạc       | thành      | (trợ từ) | ngày,      |
| hạp      | cảnh      | trĩ      | mạo       | mạc       | bất        | hợp      | chương     |
| khấp     | côi       | trẻ      | già       | chẳng ai  | chẳng      | chấp     | tay        |
| tán      | thán,     | dĩ       | vi        | Nguyệt    | Sinh       | phục     | sinh       |
| tán      | thán,     | cho      | là        | Nguyệt    | Sinh       | lại      | sống       |
| đã.      | Mậu       | dần      | đông,     | tự        | lai        | Thiên    | Trường     |
| (trợ từ) | Mậu       | dần      | mùa đông, | tự        | đến        | Thiên    | Trường     |
| cầu      | dur       | văn      | dữ        | vi        | kí,        | thả      | viết :     |
| xin      | tôi       | làm văn  | đề        | làm       | kí,        | lại      | nói :      |
| « Tự     | cổ        | hữu      | chung,    | kim       | thủy       | phật     | thạch,     |
| « Chùa   | xưa       | có       | chuông,   | nay       | mới        | chặt     | đá,        |
| nhược    | phi       | kí       | thực,     | khủng     | dẫn        | tiền     | tung.      |
| nếu      | không     | ghi      | thực,     | sợ        | mai một    | trước    | tung tích. |
| Dư       | vị        | tự       | phế       | nhì       | hưng       | kí       | phi        |
| Tôi      | bảo       | chùa     | bỏ        | mà        | dấy lên    | đã       | không phải |
| ngô      | ý,        | thạch    | lập       | nhì       | khắc,      | hà       | sự         |
| ta       | ý,        | đá       | dựng      | mà        | khắc,      | gì       | cần        |
| ngô      | ngôn ?    | Phương   | kim       | thánh     | triều      | dục      | sướng      |
| ta       | lời ?     | Hiện —   | nay       | thánh     | triều      | muốn     | thông suốt |
| hoàng    | phong     | dĩ       | cứu       | đôi       | tục,       | dị       | đoan       |
| nhà vua  | phong hóa | đề       | cứu       | suy đôi   | phong tục  | dị       | đoan       |
| tại      | khả       | truất,   | chính     | đạo       | dương      | phục     | hành,      |
| ở chỗ    | đáng      | truất bỏ | chính     | đạo       | phải       | lại      | lưu hành   |
| vi       | sĩ        | đại      | phu       | giả,      | phi        | Nghiêu   | Thuần      |
| làm      | sĩ        | đại      | phu       | (trợ từ)  | chẳng phải | Nghiêu   | Thuần      |

|                        |                         |                        |                          |                         |                             |                         |                       |
|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>đạo</i><br>đạo       | <i>bất</i><br>chẳng    | <i>trần</i><br>trình bày | <i>tiền,</i><br>trước,  | <i>phi</i><br>chẳng phải    | <i>Không</i><br>Không   | <i>Mạnh</i><br>Mạnh   |
| <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>đạo</i><br>đạo       | <i>bất</i><br>chẳng    | <i>trứ</i><br>rõ ra      | <i>thuật,</i><br>thuật, | <i>cổ</i><br>thể mà         | <i>nãi</i><br>còn       | <i>khu</i><br>bo —    |
| <i>khu</i><br>bo       | <i>dữ</i><br>cùng       | <i>Phật</i><br>Phật    | <i>thị</i><br>họ         | <i>nhĩếp</i><br>ấp —    | <i>nhu,</i><br>úng,         | <i>ngô</i><br>ta        | <i>tương</i><br>sẽ    |
| <i>thùy</i><br>ai      | <i>khi ?</i><br>đối ?   | <i>Tuy</i><br>Tuy      | <i>nhiên;</i><br>nhiên,  | <i>Tuế</i><br>Tuế       | <i>tăng</i><br>từng         | <i>vi</i><br>là         | <i>Nội</i><br>Nội     |
| <i>mật</i><br>mật      | <i>viện</i><br>viện     | <i>lại,</i><br>kể lại, | <i>tập</i><br>thạo       | <i>ư</i><br>ở           | <i>tạo</i><br>tào           | <i>sự,</i><br>việc,     | <i>văn</i><br>muộn    |
| <i>bạc</i><br>coi nhẹ  | <i>sĩ</i><br>sĩ —       | <i>hoạn,</i><br>hoạn,  | <i>hiếu</i><br>thích     | <i>xả</i><br>xả thân    | <i>thí,</i><br>bổ thí,      | <i>cổ</i><br>kiên quyết | <i>từ</i><br>từ       |
| <i>hậu</i><br>hậu      | <i>lộc,</i><br>lộc,     | <i>phụng</i><br>vâng   | <i>thân</i><br>thân      | <i>nhĩ</i><br>mà        | <i>thoái</i><br>lui,        | <i>thị</i><br>ấy là     | <i>ngô</i><br>ta      |
| <i>sở</i><br>(trợ từ)  | <i>nguyện</i><br>nguyện | <i>học</i><br>học      | <i>nhĩ</i><br>mà         | <i>vị</i><br>chưa       | <i>năng</i><br>có thể (làm) | <i>đã ;</i><br>(trợ từ) | <i>thị</i><br>điều ấy |
| <i>khả</i><br>đáng     | <i>thư</i><br>ghi       | <i>đã.</i><br>(trợ từ) |                          |                         |                             |                         |                       |

## TRƯỜNG HÁN SIÊU

### TỪ

(1) 開嚴寺 : Chùa ở Bắc Giang trước kia, xây dựng từ đời Lý. (2) 碑 : bia. (3) 象教 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là dùng cái bia, hình tượng, cái cụ thể để giáo dục, như dùng ngọc lưu li để giáo dục về cõi Niết Bàn, dùng vạc dầu và quỹ dư để răn dạy về âm phủ. (4) 由設 : sở dĩ đặt ra, dựng ra. (5) 浮屠 : tức Phật, phiên âm từ Phạn là Buddha. 浮屠氏 : họ nhà Phật, tức nhà Phật. (6) 度 : cũng như 渡 : qua sông ; đưa qua sông ; đạo Phật cho cuộc đời là bến mê, phải đưa người qua khỏi bến mê để cứu vớt họ. (7) 即此 : đến đó, tới chỗ ấy. (8) 白業 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là thiện nghiệp. Đạo Phật gọi thiện nghiệp là bạch nghiệp, ác nghiệp là hắc nghiệp. (9) 狡獪 : xảo trá, quỷ quyệt. (10) 苦空本意 : ý nghĩa gốc của khổ và không, hai vấn đề quan trọng của đạo Phật. (11) 占 : chiếm. (12) 金碧其居 : thuật ngữ đạo Phật, có nghĩa là vàng ngọc hóa chỗ ở. (13) 龍象其衆 : tăng chúng sức lực như voi như rồng. (14) 流俗 : lưu hành những việc phạm tục. (15) 緇 : màu đen. (16) 皈依 cũng như 歸依 : thuật ngữ nhà Phật, có nghĩa là quay trở về với Phật. Đạo Phật có tam quy : quy y Phật, quy y Pháp, quy y tăng. (17) 家室 : trở gia đình, vợ con. (18) 隨風而靡 : theo gió mà rạp xuống, tức là a dua, theo hùa. (19) 逾 : vượt qua, tiến lên, càng. 逾遠 : càng xa. (20) 任師相 : giữ trách nhiệm làm thầy làm quan. (21) 周 : Chu Công, em Chu Văn Vương, tên là Đán, giúp Vũ Vương diệt

Trụ. Khi Vũ Vương chết, người nối ngôi là Thành Vương còn nhỏ tuổi, Chu Công cầm quyền định ra lễ nhạc, nghi thức hôn nhân, mai táng, thiên hạ thái bình thịnh trị. 紹 : chỉ Thiệu Công, con thứ của Văn Vương, cùng Chu Công giúp Thành Vương. 閭 : cổng làng ; xóm gồm 25 hộ. 鄉 : đơn vị hành chính cổ, gồm 1250 nhà. Đồi Thanh là khu tự trị địa phương dưới 50000 người. Sau chỉ có nghĩa là làng. 党 : đơn vị hành chính cổ, gồm 500 nhà. 州閭鄉党 : chỉ xóm làng nói chung. (22) 庠序 : trường học trong làng, đồi Ân gọi là tự, đồi Chu gọi là trường. (23) 顧而之它 : ngoảnh mặt mà đi lối khác, ý nói bỏ Nho mà đi Phật. (24) 北河路 : lộ Bắc Hà. (25) 上畔 : miền trên. (26) 面勢 : thế bên ngoài. (27) 萃 : bụi cây, đám cây. Sách Mạnh tử có câu « xuất loại bạt tụy » (con thú nổi hẳn khỏi giống của nó, cái cây nổi hẳn khỏi bụi của nó). Đây có nghĩa là tập trung lại, tụ họp lại. (28) 伊 : trợ từ khởi ngữ dùng mở đầu câu, vô nghĩa. (29) 隳圮 : đổ nát. (30) 無幾 : không bao lâu, không mấy chốc. (31) 內人, người ở trong cung ; vợ con trong nhà. (32) 火頭 : chức quan nhỏ đề sai khiến và trông nom bếp núc. (33) 倡率 : dẫn đầu. (34) 併力 : góp sức, chung sức. (35) 隸 : từ. (36) 仍舊貫 : để nguyên chỗ cũ, như cũ. (37) 落 : nghi lễ tổ chức sau khi xây xong cung thất, đền đài. 落成 : làm lễ khi làm xong đền đài. (38) 閭境 : cả vùng, khắp vùng. (39) 耄 : người già. Kinh Lễ gọi người 70, 80 tuổi là « mao ». (40) 天長, một vùng ở Nam Định, bây giờ gồm các huyện Nam Ninh, Mĩ Lộc, Xuân Trường tỉnh Hà Nam Ninh ; tổ tiên nhà Trần ở đó. (41) 何事吾言 : cần gì lời ta ? (42) 方今 : ngày nay, hiện nay. (43) 黜 : truất bỏ. (44) 不陳前 : chẳng trình bày trước mọi người. (45) 囁嚅 : ấp úng, lẩm nhẩm, nói không ra câu. Hàn Dũ có câu : « 口將言而囁嚅 » : Miệng sắp nói mà ấp úng nói không ra. (46) 歲 : ông Tuế từng làm chức lại trong Nội mật viện. (47) 曹 : chỉ cơ quan làm việc của nhà nước phong kiến. (48) 泊 : coi khinh. (49) 奉身而退 : bỏ quan lui về. 奉身 : rước thân, ý nói quý:cái thân mình.

## NGŨ PHÁP

1— 乃其徒之狡獪 : 乃 : là quan hệ từ biểu thị một ý do ý ở trước mà ra, có nghĩa là *lại còn*, Cả nhóm : *Còn* ngừng đề đề xảo quyết của Phật...

開嚴寺乃李朝月生公主所創也 : 乃 dùng như động từ, có nghĩa là *là*. Cả câu : *Chùa Khai Nghiêm là (do) Công chúa Nguyệt Sinh Triều Lí sáng lập.*

2— 斯人安得不皇皇顧而之它 : 斯 là đại từ chỉ thị, thay thế cho người, vật, việc, tình hình mới vừa nêu rất gần ở trên, có nghĩa là : *thế, vậy, như thế, như vậy*. Cả câu : *như thế*, người ta làm sao không hoang mang ngoảnh mặt mà đi qua chỗ khác.

3— 伊昔規模隳圮 : 伊 là trợ từ khởi ngữ, vô nghĩa, tương đương với *維*. Cả nhóm : *Duy*, xưa quy mô đổ nát.

4— 顧乃區區與佛氏囁嚅 : 顧 là quan hệ từ biểu thị một ý trái với ý trước, nhưng sự đối lập không nặng nề, có nghĩa là *thế mà*. Cả nhóm : *Thế mà* còn ho ho cùng nhà Phật ắp ứng (không nói ra).

Cùng biểu thị ý trái ngược với một ý trên như vậy có nhiều từ. Đối lập nhẹ thì dùng : 而, 徒, 顧, 抑 ; đối lập vừa phải thì dùng 但, 然 ; rất nặng thì dùng 然而.

5— 吾誰欺 : đây là câu đảo trang, bỏ ngữ 誰 đặt ra trước vị ngữ 欺.

Thường, bỏ ngữ nằm sau vị ngữ, nhưng có lúc bỏ ngữ lại đặt ra trước. Đó là trong 3 trường hợp sau đây :

a) trong câu nghi vấn, bỏ ngữ là một đại từ nghi vấn : 吾誰欺 ; (ta dối ai ? ) 卿欲何言 ? (khanh muốn nói gì ? )

b) trong câu phủ định, bỏ ngữ cũng là đại từ : 而良人未之知也. (Nhưng chàng chưa biết điều đó) 彼不我恩也. (Kẻ kia chẳng biết ơn ta)

c) trong trường hợp bỏ ngữ cách động từ bằng những từ 之, 是, 焉 : 宋何罪之有 ? (Tống có tội gì ? )

我周之東遷, 晉鄭焉依 (Chu ta dời sang đông, dựa (vào) Tấn, Trịnh).

戊狄是膺, 荆舒是懲 (đánh Nhung Địch, trừng phạt Kinh thư).

## VĂN

(1) *Bài kí về Tháp Linh Tế* cũng có nội dung bài bác đạo Phật, nhưng là đã kích bộn sư sãi xấu xa và những hành động của chúng lôi cuốn nhân dân vào vòng dị đoan mê tín và chủ yếu lại là quay ra ca ngợi công trình kiến trúc của con người, phong cảnh thiên nhiên của đất nước và gởi vào đó chút thiết tha của lòng mình muốn tìm yên vui trong cảnh vật. *Bài bia Chùa Khai Nghiêm* này tỏ rõ hơn quan điểm của người viết. Đối với đạo Phật cũng không có lời nào bài xích giáo lí, lại chỉ cho là tại bọn sư sãi xảo quyết bỏ mất lời dạy của Phật « đặc biệt bỏ mất cái ý nghĩa gốc của chữ khổ, chữ không », chính bọn họ mới lo xây chùa đắp tượng, những chỗ đất đai xinh đẹp « chùa chiếm một nửa », « không làm mà ăn, không dệt mà mặc », lại quyến rũ bao nhiêu kẻ khác cùng theo ; chứ cái hành vi bỏ đường sĩ hoạn trở về sống an nhàn trong sạch nơi chùa chiền thì lại coi đó là một ước mơ. Nhưng bên cạnh thì rõ là đề cao Nho học : Vì thiếu người làm thầy làm quan như ông Chu ông Thiệu nên không ai đi đầu trong phong hóa (hiểu là phong hóa theo đạo Nho) ; nơi xóm làng không có trường học để dạy « hiếu đễ » (tức đạo đức theo Nho giáo), nên dân đành theo đạo khác ; triều đình muốn truyền bá thông suốt đạo Nho, đạo Nho là chính đạo, còn mọi thứ khác là dị đoan, phải truất bỏ ; kẻ học thức, làm quan không phải lời Nghiêu Thuấn thì không nói, không phải đạo Khổng Mạnh thì không viết.

Người ta thường dẫn những bài này để nói lên sự bài xích đạo Phật của nhà Nho bấy giờ. Có lẽ hơi quá. Đây là những bài kí bài bia do những nhà sư có công tu sửa tháp chùa đứng ra nhờ viết rồi để ở chùa, — chưa đâu xác minh rằng nhà chùa không dùng — thì làm sao lại có nội dung đã kích giáo lí nhà Phật ? Cho nên những bài này, nói đúng



hơn, phản ánh tình hình Nho, Phật, Đạo được lưu hành song song, nhưng với chiều hướng tăng cường chế độ trung ương tập quyền, Nho học ngày càng được triều đình trọng vọng và thịnh dần lên, lấn át dần hai đạo kia. Ở bài sau chiều hướng này càng rõ. Chưa hẳn là đã kích Phật và đề cao Nho một cách đơn thuần.

(2) Lời văn súc tích, cách viết có chỗ không giản dị như động từ hóa một số danh từ thường ít thấy động từ hóa, làm cho có khi khó hiểu. Cũng có giọng tự đề cao như ở bài kí trên kia. Ý cuối cùng kết thúc bài bia này là một bằng chứng : vừa tự đề cao mình, vừa khen người nhưng lại là coi thường người.

## DỊCH

### Bài bia chùa Khai Nghiêm

Tượng giáo sở dĩ bày ra, ấy là phương tiện độ người của họ Phù đồ ; có lẽ muốn khiến người ngu mà không hiểu biết, kẻ mê mà không giác ngộ tới đó để làm cái nghiệp thiện, hướng về (với Phật). Còn kẻ đồ đệ xảo quyết (của Phật) đặc biệt là im mất cái ý nghĩa gốc của (lẽ) khổ và không, vụ chiếm lấy vườn danh tiếng, cảnh tốt đẹp, để vàng ngọc (hóa) chỗ ở của mình, tăng chúng của mình mạnh như rồng, voi ; (rồi) ngay giữa đời mà lưu hành (phạm) tục ; bọn giàu có lại theo mà hưởng ứng. Cho nên, phạm nơi kín đáo, đất tiếng tăm, chùa chiền ở mất nửa ; (bọn áo) đen (áo) vàng quy y, không cày mà ăn, không dệt mà mặc ; (kẻ) sắt phu sắt phụ thường lìa gia đình, làng xóm, a dua theo. Ôi ! cách thánh nhân càng xa, đạo không sáng rõ, kẻ giữ trách nhiệm làm thầy làm quan đã không (ông) Chu (ông) Thiệu đề đi đầu phong hóa, châu xã làng thôn lại không (nhà) tường (nhà) tự đề giải bày cái nghĩa của hiếu để ; như thế, người ta làm sao không hoang mang ngoảnh mặt mà đi nơi khác ; (âu) cũng (do) cái thế (nó) khiến như vậy. Duy (ở) lộ Bắc Hà, miền trên, (tại) hai xã Như Ngột, Giáp Thứ, chùa Khai Nghiêm là (do) công chúa Nguyệt Sinh triều Lí sáng lập. Thế bên ngoài của nó thì Tiên Sơn trông về mé nam, Đầm giang ôm quanh mé bắc, hình thế đẹp để một phương thực là tụ tập lại ở đây. Tuy quy mô xưa đồ nát chưa bao lâu thì viên hỏa đầu trong cung (là) Chu Tuế bèn dẫn đầu người làng, góp sức làm lại mới, từ năm Quý Dậu Khai Hựu thứ năm, qua năm Ất Hợi (Khai Hựu) thứ bảy (thì) xong việc, điện Phật phòng tăng (đều) xong (và) y nguyên như cũ. Ngày (lễ) lạc thành, khắp vùng trẻ già chẳng ai không chấp tay ca ngợi, cho là (công chúa) Nguyệt Sinh sống lại. Mùa đông năm Mậu dần, (ông Tuế) tự đến Thiên Trường cầu tôi làm văn đề làm ghi. (Ông) lại nói : « Chùa xưa có chuông, nay mới chặt đã ; nếu chẳng ghi sự thực e mai một mất dấu xưa ». Tôi bảo chùa đồ đi rồi dựng lên đã chẳng phải ý ta, (thì) đã dựng rồi khắc cần gì lời ta ? Hiện nay thánh triều muốn thông suốt nền phong hóa của nhà vua để cứu phong tục suy đồi, dị đoan đang ở (thời) phải truất bỏ, chính đạo đáng được thi hành, kẻ sĩ, đại phu chẳng phải (lời) Nghiêu Thuấn thì không trình bày (trước mọi người), chẳng phải đạo Khổng Mạnh thì không thuật rõ ra, thế mà (ta) còn bo bo ấp úng cùng nhà Phật, (là) ta (định) sẽ lừa ai ? Tuy nhiên, (ông) Tuế từng làm chức lại ở Nội mật viện, sành sỏi công việc trong tào, lúc về già (lại) coi khinh sĩ hoạn thích (chuyện) xả, thí, kiên quyết chối từ lộc hậu, rước thân mà lui về, ấy là điều ta mong học mà chưa được, điều đó là đáng ghi vậy.

TRƯƠNG HÁN SIÊU

## BÀI TẬP

### CÂU HỎI

1 : a) Nêu các nghĩa đã học của mỗi từ sau đây và ghép nó vào một nhóm từ làm thí dụ :  
象, 便, 俗, 故, 風, 首, 党, 申, 顧, 然, 路, 社, 落, 若, 刻.

b) Nêu các âm khác nhau của mỗi từ sau đây và nghĩa của nó : 使, 度, 夫, 去, 首, 弟, 朝, 興, 當, 施.

2 : Phân tích ngữ pháp : 金碧 trong 金碧其君 ;

縹黃 trong 縹黃皈依 ; 文 trong 文以爲記.

3 : Thử nhận xét văn tắt về ý ở câu cuối bài.

## TRẢ LỜI

1— a) Các nghĩa đã học của mỗi từ.

象 : hình tượng (象教) ; voi (象兵)

便 : thuận lợi (方便) ; bên (視己便入)

俗 : phong tục (頽俗) ; tục (俗稱師太)

故 : cũ, xưa (故人) ; chớ nên (故不聽)

風 : gió (風雨) ; phong tục (國風)

首 : đầu (斬首) ; đứng đầu, đi đầu (以首風化)

党 : xóm (鄉党) ; đảng (革命党)

申 : duỗi ra, bày giải (申孝弟之義) ; một trong 12 chi 戊申年

顧 : đoái hoài (下顧) ; nhưng, thế mà (顧與佛氏囁嚅)

然 : vậy (亦使然矣) ; nhưng ; (然事多力少)

路 : đường (陸路) ; lộ (北河路)

社 : xã (如元社) ; nền xã (社稷)

落 : rụng (落霞孤鶩齊飛) ; lẽ lạc thành (落成)

若 : đại từ ngôi thứ hai (吾翁即若翁) ; nếu như (若不記) ;

bằng (不若人)

刻 : khắc (石立而刻) ; giờ khắc (刻更)

b) Các âm đã học của các chữ.

使 : sử (使之奏) ; sử (倉山使來)

度 : độ (法度) ; đạc (度曲)

夫 : phu (匹夫) ; phù (夫秦之亡者...)

去 : khứ (一去不返) ; khứ (去其鄉里)

首 : thủ (首領) ; thú (授首)

弟 : đệ (兄弟) ; đệ (孝弟)

朝 : triều (朝廷) ; triều (明朝)

興 : hưng (興邦) ; hưng (遂興)

當 : đương (當知) ; đáng (事不當)

施 : thi (施於世) ; thứ (施舍)

2— Phân tích ngữ pháp.

— 金碧其居 : 金碧 là hai danh từ dùng thành động từ có bổ ngữ là 其舍.

— 縹黃皈依 : 縹黃 là hai tính từ dùng thành danh từ làm chủ ngữ cho động từ 皈依.

— 求余文以爲記 : 文 là danh từ dùng thành động từ có chủ ngữ là 余.

3— Nhận xét.

— Ông Tuế nhờ làm văn ghi việc sửa chùa, thờ Phật. Tác giả không nói đến điều đó, lại chỉ trích việc làm của nhiều nhà sư mà ông cho là dị đoan, đề cao đạo Nho một cách rõ rệt, rồi cuối cùng khen ông Tuế biết thôi quan, từ chối bổng lộc, lui về sống trong sạch, giúp đỡ kẻ khó cho đó là điều mình mong mà chưa được. Như vậy là khen điều người ta không mong được khen, còn điều người ta muốn được khen thì lại gián tiếp chê. Ý phê phán cao mình và coi thường người khá rõ.

8— BÀI CHÍNH

中津<sup>1</sup>館<sup>2</sup>碑

夫<sup>1</sup>人之性本善，自拘<sup>3</sup>於氣稟，蔽於物欲，而爲涼一者吾亦休焉。然<sup>4</sup>在朝館<sup>2</sup>，華<sup>8</sup>其露宿<sup>11</sup>，理善每<sup>14</sup>于<sup>16</sup>江中，華<sup>21</sup>行。本或則華<sup>8</sup>，視本勉心，諸引雪其鄉則休。善不爭其露宿<sup>11</sup>，理善每<sup>14</sup>于<sup>16</sup>江中，華<sup>21</sup>行。全名富宿<sup>11</sup>，理善每<sup>14</sup>于<sup>16</sup>江中，華<sup>21</sup>行。自于，則無人在，橋道于溪，則輪曰矣，人拘<sup>3</sup>於初市，樹<sup>9</sup>把<sup>12</sup>茅，寺。津中月，轅<sup>20</sup>前有諸氣；則歌茅，寺。津中月，轅<sup>20</sup>前有諸稟驕爭樓之未館士。庵渡，所如鄉，各利；見；泯在<sup>13</sup>秋望洞，右知構之皆蔽邪；修<sup>5</sup>塗善滅<sup>13</sup>，而甲映其如勝樂於僻<sup>4</sup>，修<sup>5</sup>塗善滅<sup>13</sup>，而甲映其如勝樂物，於殍<sup>10</sup>之，治余海乙<sup>17</sup>稠。千風者。欲無貴而不故。釋，而甲映其如勝樂，不則吝修於余官西接，一條。春可即而爲涼一者吾亦休焉。

捐丁初三余則所於朋善至事豈以  
家清三津語非止君友而善事可垂  
財廟日館之中則，教之物量世  
以，興，曰也迷敬中人所物哉云  
爲武工有：「津於也，在舉！」諸  
之丁，問中津也長，推而諸  
基，驛二余者者，臨誠果措<sup>23</sup>鄉  
命，十曰中津館友財而能之毫  
張黎九：「也也之於而待以，皆  
時崇日館，名兄不物此莫樂  
舉福館以全知美弟貪，爲不余  
，等成中所，，亦津盡言  
阮督，津善止蓋和見中，善之  
仲其餘名爲爲取於利也知，善  
暹事題何中要斯夫而中所其，  
，；其所不津焉婦不之要功請  
阮以額<sup>22</sup>取全，，爭爲津德銘  
敏八曰義其不如信，義，之于  
，月：「善知忠於樂，則盛石

阮秉謙

## Âm, nghĩa

|              | TRUNG              | TÂN             | QUÁN           | BI             |                  |                      |                |
|--------------|--------------------|-----------------|----------------|----------------|------------------|----------------------|----------------|
|              | Trung              | Tân             | quán           | bi             |                  |                      |                |
|              | Phù<br>Ơi !        | nhân<br>người   | tính<br>tính   | bản<br>gốc     | thiện,<br>thiện, | tự<br>tự             | câu<br>bó buộc |
| ư<br>ở       | khí<br>khí         | bầm,<br>bầm,    | tế<br>che lấp  | ư<br>ở         | vật<br>vật       | dục,<br>dục,         | nhì<br>mà      |
| bản<br>bản   | nhiên<br>nhiên     | chi<br>(trợ từ) | thiện<br>thiện | hoặc<br>có khi | bất<br>chẳng     | toàn<br>toàn         | vu<br>ở        |
| quyết<br>nó  | sơ ;<br>buổi đầu ; | kiêu<br>kiêu    | lận<br>keo bản | tà<br>cong —   | tịch<br>queo     | vô<br>không (cái gì) | bất<br>không   |
| vi<br>làm    | đi.<br>(trợ từ).   | Tại<br>Ở        | triều<br>triều | tắc<br>thì     | tranh<br>tranh   | danh,<br>danh,       | tại<br>ở       |
| thị<br>chợ   | tắc<br>thì         | tranh<br>tranh  | lợi ;<br>lợi ; | xỉ<br>xa xỉ    | ư<br>ở           | quý<br>sang          | tắc<br>thì     |
| lương<br>mát | đãi<br>dài         | áo<br>ấm        | quán,<br>quán, | hoa<br>phô bày | kì<br>nó         | phú<br>giàu          | tắc<br>thì     |

|          |              |           |           |            |         |                   |          |
|----------|--------------|-----------|-----------|------------|---------|-------------------|----------|
| vũ       | tạ           | ca        | lâu ;     | kiến       | đồ      | biểu              | nhi      |
| múa      | tạ           | ca        | lâu ;     | thấy       | bùn     | chết đói          | mà       |
| lặn      | nhất         | kim       | chi       | quyên,     | thị     | lộ                | túc      |
| keo kiệt | một          | xu (vàng) | (trợ từ)  | quyên,     | nhìn    | ngoài trời        | ngủ      |
| nhi      | vô           | bả        | mao       | chi        | cái ;   | thiện             | chi      |
| mà       | không        | năm       | tranh     | (trợ từ)   | che ;   | thiện             | (trợ từ) |
| bất      | tu           | giả       | cửu       | hĩ !       | Nhiên,  | bản               | thiên    |
| không    | tu dưỡng     | (trợ từ)  | lâu       | (trợ từ) ! | Nhưng,  | vốn               | trời     |
| lí       | tại          | nhân      | tâm,      | vị         | thường  | dẫn               | diệt,    |
| lẽ       | ở            | người     | lòng,     | chưa       | từng    | mai —             | một,     |
| cổ       | ư            | ngô       | hương     | chư        | mạo     | tương             | miễn     |
| cho nên  | ở            | tôi       | làng      | các        | bạc giả | cùng khuyến khích |          |
| đi       | thiện ;      | kiểu      | lượng     | tự         | quán    | tại               | tại      |
| bằng     | điều thiện ; | cầu —     | cống      | chùa       | quán    | nơi               | nơi      |
| tu       | trị.         | Dư        | diệc      | hữu        | lạc     | thiện             | chi      |
| sửa      | trị.         | Tôi       | cũng      | eó         | vui     | thiện             | (trợ từ) |
| tâm,     | mỗi          | xưng      | đạo       | giả.       | Nhâm    | dần               | thu,     |
| lòng,    | thường       | khen      | đạo       | (trợ từ).  | Nhâm    | dần               | thu,     |
| dư       | thích        | quan      | hư        | điền       | lí,     | lạc               | chư      |
| tôi      | cởi bỏ       | quan      | hư        | ruộng      | làng,   | dắt               | các      |
| hương    | mạo          | du        | vu        | Trung      | Tân.    | Đông              | vọng     |
| làng     | bạc giả      | chơi      | ở         | Trung      | Tân.    | Đông              | trông    |
| nhi      | hải,         | tây       | miện      | nhi        | kinh,   | nam               | dẫn      |
| là       | bê,          | tây       | liếc      | là         | kênh,   | nam               | dẫn      |
| diều     | vu           | Liêm      | Khê       | tắc        | Trung   | Am,               | Bích     |
| nhìn     | về           | Liêm      | Khê       | thì        | Trung   | Am,               | Bích     |
| Động     | giáp         | át        | trừ.      | tiếp,      | bắc     | phủ               | áp       |
| Động     | lân          | lượt      | trừ mặt   | tiếp,      | bắc     | cúi               | dẫn      |
| vu       | Tuyết        | Giang     | tắc       | Hàn        | thị,    | Nguyệt            | độ       |
| về       | Tuyết        | Giang     | thì       | Hàn        | chợ,    | Nguyệt            | đò       |
| tả       | hữu          | ánh       | đái.      | Nhất       | điều    | đại               | lộ       |
| nương —  | nhau         | chiếu     | giải.     | Một        | con     | lớn               | đường    |
| hoành    | huyền        | kì        | trung ;   | luân       | đề      | bức               | tẩu      |
| xuyên —  | ngang        | nó        | trong ;   | bánh xe    | dầu     | nan - hoa         | chấu vào |
| bất      | tri          | kì        | kì        | thiên      | lí.     | Nhân              | cổ       |
| không    | biết         | nó        | bao nhiêu | ngàn       | dặm.    | Nhân              | đoái     |
| vị       | chư          | hương     | mạo       | viết :     | « Chư   | công              | tiền     |
| bảo      | các          | làng      | bạc giả   | rằng :     | « Các   | vị                | trước    |
| sở       | tu           | cầu       | như       | Nghênh     | Phong,  | Trường            | Xuân     |
| (trợ từ) | sửa sang     | cầu tạo   | như       | Nghênh     | Phong,  | Trường            | Xuân     |

|                                      |                            |                          |                            |                          |                            |                           |                            |
|--------------------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|
| <b>đang</b><br>các                   | <b>kiểu,</b><br>cầu,       | <b>hoa</b><br>đẹp        | <b>tắc</b><br>thì          | <b>hoa</b><br>đẹp        | <b>hĩ,</b><br>(trợ từ)     | <b>nhiên</b><br>nhưng     | <b>vị</b><br>chưa          |
| <b>hữu</b><br>có                     | <b>như</b><br>như          | <b>thử</b><br>đây        | <b>chi</b><br>(trợ từ)     | <b>thắng</b><br>đẹp      | <b>địa</b><br>đất          | <b>giả ;</b><br>(trợ từ)  | <b>khả</b><br>có thể       |
| <b>vô</b><br>không                   | <b>nhất</b><br>một         | <b>trúc</b><br>kiến trúc | <b>đĩ</b><br>đề            | <b>hưu</b><br>nghỉ       | <b>khế</b><br>ngôi         | <b>hành</b><br>đi đường   | <b>nhân</b><br>người       |
| <b>hồ ?</b><br>sao ?                 | <b>Chư</b><br>Các          | <b>hương</b><br>làng     | <b>mạo</b><br>hạc giả      | <b>giai</b><br>đều       | <b>lạc</b><br>vui (lòng)   | <b>chi.</b><br>điều đó.   | <b>Dư</b><br>Tôi           |
| <b>túc</b><br>liền                   | <b>quyên</b><br>quyên      | <b>gia</b><br>nhà        | <b>tài</b><br>của          | <b>đĩ</b><br>đề          | <b>vi</b><br>làm           | <b>chi</b><br>(trợ từ).   | <b>cơ,</b><br>nền,         |
| <b>mệnh</b><br>sai                   | <b>Trương</b><br>Trương    | <b>Thời</b><br>Thời      | <b>Cử,</b><br>Cử,          | <b>Nguyễn</b><br>Nguyễn  | <b>Trọng</b><br>Trọng      | <b>Tiêm,</b><br>Tiêm,     | <b>Nguyễn</b><br>Nguyễn    |
| <b>Mẫn,</b><br>Mẫn                   | <b>Đinh</b><br>Đinh        | <b>Thanh</b><br>Thanh    | <b>Miêu,</b><br>Miêu,      | <b>Vũ</b><br>Vũ          | <b>Đinh</b><br>Đinh        | <b>Dịch,</b><br>Dịch,     | <b>Lê</b><br>Lê            |
| <b>Sùng</b><br>Sùng                  | <b>Phúc</b><br>Phúc        | <b>đẳng</b><br>bọn       | <b>đốc</b><br>đôn đốc      | <b>kì</b><br>ấy          | <b>sự ;</b><br>việc ;      | <b>đĩ</b><br>lấy          | <b>bất</b><br>tám          |
| <b>nguyệt</b><br>tháng               | <b>sơ</b><br>mồng          | <b>tam</b><br>ba         | <b>nhật</b><br>ngày        | <b>hưng</b><br>dấy       | <b>công,</b><br>công việc, | <b>nhị</b><br>hai         | <b>thập</b><br>mười        |
| <b>cửu</b><br>chín                   | <b>nhật</b><br>ngày        | <b>quán</b><br>quán      | <b>thành.</b><br>thành.    | <b>Dư</b><br>Tôi         | <b>đề</b><br>đề            | <b>kì</b><br>nó           | <b>ngạch</b><br>biên       |
| <b>viết :</b><br>rằng :              | <b>« Trung</b><br>« Trung  | <b>Tân</b><br>Tân        | <b>quán ».</b><br>quán ».  | <b>Hữu</b><br>Có (người) | <b>vấn</b><br>hỏi          | <b>dư</b><br>tôi          | <b>viết :</b><br>rằng :    |
| <b>Quán</b><br>Quán                  | <b>đĩ</b><br>lấy           | <b>Trung</b><br>Trung    | <b>Tân</b><br>Tân          | <b>danh,</b><br>làm tên, | <b>hà</b><br>gì            | <b>sơ</b><br>(trợ từ)     | <b>thủ</b><br>lấy          |
| <b>nghĩa ? »</b><br><b>nghĩa ? »</b> | <b>Dư</b><br>Tôi           | <b>ngữ</b><br>bảo        | <b>chi</b><br>nó           | <b>viết :</b><br>là :    | <b>« Trung</b><br>« Trung  | <b>giả,</b><br>(trợ từ),  | <b>trung</b><br>(là) trung |
| <b>đã ;</b><br>(trợ từ) ;            | <b>toàn</b><br>toàn vẹn    | <b>kì</b><br>(trợ từ)    | <b>thiện</b><br>điều thiện | <b>vi</b><br>là          | <b>trung,</b><br>trung,    | <b>bất</b><br>không       | <b>toàn</b><br>toàn vẹn    |
| <b>kì</b><br>(trợ từ)                | <b>thiện</b><br>điều thiện | <b>tắc</b><br>thì        | <b>phi</b><br>không phải   | <b>trung</b><br>trung    | <b>đã ;</b><br>(trợ từ) ;  | <b>tân</b><br>bến         | <b>giả,</b><br>(trợ từ),   |
| <b>tân</b><br>bến                    | <b>đã ;</b><br>(trợ từ) ;  | <b>tri</b><br>biết       | <b>sở</b><br>(trợ từ)      | <b>chỉ</b><br>dừng       | <b>yi</b><br>là            | <b>yếu</b><br>tất yếu     | <b>tân,</b><br>bến,        |
| <b>bất</b><br>không                  | <b>tri</b><br>biết         | <b>sở</b><br>(trợ từ)    | <b>chỉ</b><br>dừng         | <b>tắc</b><br>thì        | <b>mê</b><br>mê            | <b>tân</b><br>bến         | <b>đã.</b><br>(trợ từ)     |
| <b>Quán</b><br>Quán                  | <b>chi</b><br>(trợ từ)     | <b>danh</b><br>tên       | <b>mĩ,</b><br>đẹp,         | <b>cái</b><br>là do      | <b>thủ</b><br>lấy (ở)      | <b>tư</b><br>đó           | <b>yên.</b><br>(trợ từ).   |
| <b>Như</b><br>Như                    | <b>trung</b><br>trung      | <b>ư</b><br>với          | <b>quân,</b><br>vua,       | <b>kính</b><br>kính      | <b>ư</b><br>với            | <b>trưởng,</b><br>kẻ lớn, | <b>hữu</b><br>thân         |
| <b>ư</b><br>với                      | <b>huynh</b><br>anh        | <b>đệ,</b><br>em,        | <b>hòa</b><br>hòa          | <b>ư</b><br>với          | <b>phu</b><br>chồng        | <b>phụ,</b><br>vợ,        | <b>tín</b><br>tín          |

|          |           |          |            |            |           |           |          |
|----------|-----------|----------|------------|------------|-----------|-----------|----------|
| ư        | bằng      | hữu,     | trung      | đã ;       | lâm       | tài       | nhì      |
| với      | bạn —     | bè,      | (là) trung | (trợ từ) ; | tới chỗ   | của cái   | mà       |
| bất      | tham,     | kiến     | lợi        | nhì        | bất       | tranh,    | lạc      |
| không    | tham,     | thấy     | lợi        | mà         | không     | tranh,    | vui      |
| thiện    | nhì       | giáo     | nhân,      | suy        | thành     | nhì       | đãi      |
| thiện    | mà        | dạy      | người,     | suy (lòng) | thành     | mà        | đổi đãi  |
| vật,     | diệc      | trung    | đã.        | Trung      | chi       | vi        | nghĩa,   |
| sự vật,  | cũng (là) | trung    | (trợ từ).  | Trung      | (trợ từ)  | làm thành | nghĩa,   |
| chí      | thiện     | chi      | sở         | tại.       | Quả       | năng      | đi       |
| chí —    | thiện     | (trợ từ) | (trợ từ)   | ở đó.      | Quả       | có thể    | lấy      |
| thử      | vi        | tân,     | tri        | sở         | yếu       | tân,      | tắc      |
| đó       | làm       | bến,     | biết là    | (trợ từ)   | tất yếu   | bến,      | thì      |
| sự       | sự        | vật      | vật        | cử         | nhì       | thổ       | chí,     |
| sự       | sự        | vật      | vật        | tất cả     | mà        | thì thổ   | ra đó,   |
| mạc      | bất       | tận      | thiện.     | Kì         | công      | đức       | chí      |
| chẳng gì | chẳng     | tận      | thiện.     | Đó         | công      | đức       | (trợ từ) |
| thịnh,   | khởi      | khả      | lượng      | tại !      | Chư       | hương     | mạo      |
| thịnh,   | đầu       | có thể   | lượng      | (trợ từ) ! | Các       | làng      | hặc giả  |
| giai     | lạc       | dư       | ngôn       | chí        | thiện,    | thịnh     | minh     |
| đều      | thích     | tôi      | lời nói    | (trợ từ)   | thiện,    | xin       | khác     |
| vu       | thạch     | đi       | thùy       | thế        | vân.      |           |          |
| vào      | đá        | đề       | lại        | đời (sau)  | (trợ từ). |           |          |

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

## TỪ

(1) 中津 : quê Nguyễn Bình Khiêm là làng 中庵 Trung Am, có sông Tuyết Giang, nhân đó mà có tên 中津 tức bến làng Trung Am để chỉ làng Trung Am; đó là cách gọi quê mình cho có văn vẻ; gần sông thì dùng *giang, tân, thủy*, gần núi thì gọi là *son, a, nham, linh* vv... (2) 館 cũng viết là 館 : nhà khách trọ, chỗ khách nghỉ chân; công thự của nhà nước, thường là nơi lưu trữ các thứ như *bác vật quán* là nhà bảo tàng, *đồ thư quán* là thư viện; nhà dạy học. (3) 拘 : bó buộc. (4) 僻 : cong queo, hẻo lánh, xa xôi. (5) 侈 : dùng cái nhiều để vượt lên trên người khác; xa xỉ. (6) 凉臺 : đài hóng mát. (7) 煥 : ấm 煥館 quán ấm. (8) 華 : tốt đẹp; phô vẻ đẹp ra. 華其富 : phô bày cái giàu. (9) 榭 : đài có nhà gọi là tạ. (10) 殍 : cũng viết là 殍 : người chết đói. (11) 露宿 : ngủ ngoài trời. (12) 把 : cầm, nắm, 把茅 : nắm tranh. (13) 在在 : khắp nơi, nơi nơi; cũng như 處處 (14) 拉 : dẫn đi. (15) 涇 : kinh đào. (16) 眺 : trông. (17) 甲乙 : lần lượt, trước sau. (18) 挹 : dẫn. (19) 亘 : chiều ngang. (20) 輻輳 : nan hoa. 輳 : nan hoa châu lại chỗ trục bánh xe 輻輳 tụ tập, tụ họp. (21) 總 : nghĩ. (22) 額 : biển treo trước cửa; cái trán; ngạch (thuế). (23) 措 : thi thố.

## NGŨ PHÁP

1— 無把茅之蓋 : 把 ở đây coi như một danh từ chỉ đơn vị giống như con gà, cái thước, năm thóc, chiếc thuyền, bó cỏ vv... trong tiếng Việt ; 把茅 : năm tranh, bó cỏ. Cả nhóm : không việc che một năm tranh.

一條大路 : 條 cũng là danh từ chỉ đơn vị như trong trường hợp trên. Cả nhóm : một con đường lớn.

Trong tiếng Hán cổ ít dùng cách nói có thêm danh từ chỉ đơn vị này mà thường nói thẳng : 一大路 ; 一茅 .

2— 不知其幾千里 : đây là một câu có sẵn trong bài *Tiểu dao du* của Trang Tử, trong đó 其 vô nghĩa ; nếu liên hệ với tiếng Việt thì cũng có thể coi như là đại từ, nhưng nó không thay thế cái gì xác định rõ rệt cả, mà coi như tương đương với nó trong khẩu ngữ của tiếng Việt, và cả câu có thể dịch là : Chẳng biết nó mấy nghìn dặm.

3— 見塗殍而吝一金之捐 : 一金之捐 là một nhóm danh từ, trung tâm là động từ 捐 dùng như danh từ, và định ngữ 一金 nối với trung tâm 捐 bằng trợ từ 之 ; tất cả nhóm làm bổ ngữ cho 吝 vốn là tính từ dùng thành động từ. Nhóm có nghĩa : việc quỵen một xu ; cả câu : Thấy người chết đói trong bùn mà tiếc việc quỵen một xu.

Từ câu này có thể hiểu câu dưới một cách thuận lợi : 視露宿而無把茅之蓋 : kẻ ra cũng có thể viết 無一茅之蓋 , nhưng đã dùng 把 vào vị trí tương đương với 一 (把茅 đối với 一金) thì 把 chỉ có thể là danh từ chỉ đơn vị chứ không còn là động từ nữa, và có nghĩa là năm, (tranh), bó (tranh), (tức một năm (tranh), một bó (tranh)). Cả câu : Nhìn người ngủ ngoài trời mà không việc che một năm tranh.

## VĂN

1— 阮秉謙 Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân cư sĩ, người làng Trung Am, thuộc huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng, học giỏi, nhưng mãi đến năm 45 tuổi mới chịu đi thi, đỗ trạng nguyên dưới đời Mạc Đăng Doanh, làm quan đến chức thượng thư, được phong tước Trình Quốc Công nên dân gian gọi là Trạng Trình. Làm quan không bao lâu, ông lại xin về hưu, sống cuộc đời trong sạch, nhàn tản. Tuy về hưu, ông vẫn là người có danh vọng lớn, vua nhà Mạc cũng như họ Trịnh, họ Nguyễn đều đến hỏi kế,

Ông là một nhà tư tưởng, một nhà thơ văn lớn thế kỷ XVI. Thơ nôm có tập *Bạch Vân quốc ngữ thi* ; thơ văn Hán có *Bạch Vân Am thi văn tập*. Nội dung phản ánh tình hình chế độ phong kiến đổ nát, vua quan xấu xa, các tập đoàn phong kiến tranh quyền đoạt vị gây chiến tranh liên miên, khiến nhân dân lâm than đói khổ, cũng như đề cao đạo đức nho học và tư tưởng lánh đục tìm trong, giữ lòng trong sạch, sống cảnh vừa an bần lạc đạo theo đạo Nho, vừa hòa hợp với lẽ đất trời của đạo Lão, nhưng không phải hoàn toàn quay lưng với thời cuộc, trái lại vẫn đề tâm đến cuộc đời, dù là bằng những việc nhỏ.



(2) Bài này nói lên một trong những việc nhỏ đó. Chủ đề xoay quanh việc đề cao cái « thiện ». Làm một cái « quán » (một cái điểm nhỏ nhỏ) nhỏ ở trên bến đề khách đi đường, kẻ làm đồng, lúc cần có thể nghỉ chân, tránh nắng, núp mưa, không có gì lớn. Nhưng ý nghĩa ngụ trong hai chữ « Trung Tân » là khuyến khích lòng « thiện » của mọi người trong mọi quan hệ hằng ngày, vì đạt đến cái « thiện » có nghĩa là đạt đến đạo « trung », biết dừng ở chỗ « bến » đáng dừng.

Lời văn trong sáng, gần như giản dị, pha chút tươi vui.

(3) Trong bài có rất nhiều đoản ngữ, nhiều nhóm từ vốn là chữ liền trong sách, hầu đã thành thành ngữ, cũng như có nhiều cách nói, cách đặt câu vốn quen gặp trong văn Hán cổ :

Ví dụ : 人性本善 ; 驕吝邪僻 ; 涼臺煥館 ; 舞榭歌樓 ; 天理在人心 ; 釋官休田 v.v...

善之不修之矣 . 相勉以善 ; 未有如此 ; 可無一暴 ; 中者中也 ; 何所取義 v.v...

Đó vốn là một đặc điểm của Hán văn cổ. Người đi học thời xưa, theo một tinh thần có nhiều nét giáo điều và bảo thủ, không được khuyến khích về sáng tạo và độc đáo, mà chỉ được cổ vũ học theo người xưa, nghĩa là xa thì học kinh, truyện, bách gia chư tử, tức là văn trước Tần, còn gần thì học các đại gia Hán, Đường, Tống. Do đó, việc dùng những thành ngữ, đoản ngữ, những cách nói cách viết đã có sẵn từ trước là một điều tự nhiên, hơn nữa, là một chứng cứ học thức. Cũng từ đó mà để ra một loại điển cổ không gắn liền với một câu chuyện nào, mà chỉ gắn với một câu, một ý nào đó của người xưa, loại điển cổ ấy thường khó hiểu đối với người học ngày nay.

## DỊCH

### Bài bia quán Trung Tân

Ôi ! người ta tính vốn thiện, (do) tự buộc ở khí bầm, bị che ở vật đục, mà cái thiện bản nhiên có khi chẳng (bảo) toàn ở (dạng) buổi đầu của nó ; (trở thành) kiêu xa, keo bần, cong queo, không gì không làm. Ở triều thì tranh danh, ở chợ thì tranh lợi ; xa xỉ trong cái sang thì dài mát quán ẩm, phô bày cái giàu thì tạ múa lầu ca ; thấy người chết đói trong bùn mà keo kiệt việc quyên một xu, nhìn kẻ ngủ ngoài trời mà không việc che (băng) năm cổ ; cái thiện chẳng được tu (dưỡng) lâu (rồi) vậy ! Nhưng vốn lẽ trời ở lòng người, chưa từng mai một, tiêu diệt, cho nên ở làng tôi, các bậc già lấy điều thiện khuyến khích nhau ; cầu cống, chùa quán nơi nơi (được) sửa sang. Tôi cũng có tấm lòng vui (với) điều thiện, thường ca ngợi đạo lí.

Mùa thu năm Nhâm dần, tôi từ bỏ (việc) quan, nghỉ (nơi) làng ruộng, dẫn các bậc già trong làng chơi ở Trung Tân. Trông về đông là bờ, liếc về tây là kênh, phía nam dẫn mắt nhìn về Liêm Khê, thì Trung Am, Bích Động lần lượt tiếp (nhau) sự trù mật, phía bắc cúi hướng về Tuyết Giang, thì chợ Hàn, đò Nguyệt nương nhau một giải chiếu sáng. Một con đường lớn (chạy) ngang giữa đó, vết bánh xe tụ tập lại, không biết mấy nghìn dặm. Nhân đó đốai bảo các bậc già trong làng rằng : « Cái các cụ trước kia sửa sang, cầu

tạo như các cầu Nghênh Phong, Trường Xuân, đẹp thì đẹp nhưng chưa có đất đẹp như ở đây ; có thể (nào) không nên có một kiến trúc để người đi đường nghỉ ngơi sao ? » Các bậc già trong làng đều vui lòng điều đó. Tôi liền quyền của nhà để làm nền, sai bọn Trương Thời Cừ, Nguyễn Trọng Tiêm, Nguyễn Mão, Đinh Thanh Miếu, Vũ Đình Dịch, Lê Sùng Phúc đôn đốc việc ấy ; lấy ngày mồng ba tháng tám khởi công, ngày hai mươi chín (thì) quán thành. Tôi đề ở biển (trước cửa) là « Trung Tân quán ». Có kẻ hỏi tôi rằng : « quán lấy Trung Tân đặt tên, (là) lấy nghĩa gì ? » Tôi trả lời rằng : « Trung là trung ; toàn vẹn cái thiện của mình là trung, không toàn vẹn cái thiện của mình thì chẳng phải là trung ; tân là bến ; biết chỗ dừng là bến (tất) yếu, không biết chỗ dừng là bến mê vậy. Tên quán đẹp, là do lấy (ở) đó. Như trung với vua, kính với kẻ lớn, thân với anh em, hòa trong vợ chồng, tin trong bạn bè, đó là trung. Tới chỗ của cái mà không tham, thấy lợi mà không tranh, vui điều thiện mà dạy người, suy (lòng) thành mà đối đãi với sự vật, cũng là trung vậy. Cái trung làm (thành) nghĩa (thì) cái chí thiện ở đó. Quả có thể lấy cái đó làm bến, biết cái bến tất yếu, thì sự sự vật vật tất cả mà thì thõ ra, chẳng cái nào không hết thiện. Công đức đó thịnh vượng, đâu có thể lường được ! » Các bậc già đều thích cái thiện của lời tôi, xin khắc vào đá để truyền lại đời sau.

NGUYỄN BÌNH KHIÊM

## BÀI TẬP

### CÂU HỎI

1— a / Nêu các nghĩa đã học của mỗi từ sau đây và ghép từ ấy vào một nhóm thích hợp : 中, 津, 稟, 邪, 露, 把, 蓋, 諸, 釋, 市, 甲, 勝, 休, 臨, 垂.

b / Nêu các âm đã học của mỗi từ sau đây và ghép từ đó vào một nhóm thích hợp : 樂, 勝, 為, 語, 相.

c / Cách viết khác hoặc đơn giản hơn của các chữ : 氣, 欲, 驕, 臺, 館, 歌, 樓, 樂, 釋, 遊.

2— Phân tích ngữ pháp : 之 trong 善之不修. 如此之勝地 ; 館之召美 ; 中之為義 ; 至善之所在 ; 余言之善.

### TRẢ LỜI

1— a/ Các nghĩa của mỗi từ

中 : giữa (門中) ; giữ cái mức giữa, không thái quá (取中)

津 : bến (江津) ; trôi chảy (談味津津)

稟 : sinh ra đã có (氣稟) ; thừa bẩm (稟報)

邪 : cong queo (邪僻) ; đối lập với chính (邪氣)

露 : ngoài trời (露宿) ; sương móc (寒露)

把 : nắm, bớ (一把茅) ; nắm lấy (nghĩa trừu tượng) (把握)

蓋 : là do (蓋取斯焉) ; che (蓋以房屋)

諸 : các (諸位) ; với (語諸從者)

釋 : cởi ra, thả ra (放釋) ; Phật (釋教)

市 : chợ (在市則爭利) ; mua (何市而返?)

甲 : một trong 10 can (甲子年) : đứng đầu, hơn (甲天下) ; lần lượt (甲乙) : một tập hợp dân cư (鄉甲)

勝 : hơn (優勝) ; đọc là *thăng* ; khôn xiết (不勝言)

休 : nghỉ (以休行人) ; hưu trí (休於田里)

臨 : tới (臨風) ; lâm vào (臨病)

垂 : buông (垂柳) ; để lại sau (垂世)

b/ Các âm của mỗi từ

樂 lạc : vui ; nhạc : âm nhạc. 勝 thắng : hơn ; thăng : khôn xiết.

爲 vi : làm, là ; vị : vị.

語 ngữ : lời nói ; ngữ : nói với. 相 tương : cùng ; tướng : quan văn.

c / Cách viết khác hoặc đơn giản hơn của các chữ

氣 → 气 ; 欲 → 歛 ; 驕 → 驕 ; 臺 → 臺 ; 館 → 館 ;

歌 → 歌 ; 樓 → 樓 ; 樂 → 樂 ; 釋 → 釋 ; 遊 → 遊 .

2— Phân tích ngữ pháp

善之不修 : 之 là trợ từ xen vào giữa C và V ; vô nghĩa, có tác dụng biến kết cấu C V ấy thành một nhóm danh từ. Cả nhóm : điều thiện không được tu dưỡng.

中之爲義 : 之 cũng giống như trường hợp trên. Cả nhóm : trung làm thành nghĩa.

至善之所在 : 之 cũng vậy. Cả nhóm : Chỉ thiện ở đó.

如此之勝地 : 之 là trợ từ nối định ngữ 如此 với trung tâm 勝地. Cả nhóm : Đất đẹp như thế này.

館之名美 : 之 là trợ từ biểu thị sự thống thuộc, và có nghĩa là *của*. Cả nhóm : Tên của quán (là) đẹp.

余言之善 : 之 cũng như trường hợp trên. Cả nhóm : Cái thiện của lời tôi.

3— Cách giải thích hai chữ 中津 là một dụng ý khéo léo ngụ vào trong hai chữ ấy đạo đức trung hiếu của đạo Nho, đồng thời cũng là một cách chơi chữ của nhà trí thức. Nội dung không có gì đặc biệt, nhưng cũng là những nguyên tắc cơ bản trong các mối quan hệ xã hội ở nông thôn, giữa cuộc sống thực tế thông thường. Như vậy nó có những hạn chế nhất định.

9. BÀI PHỤ

柳<sup>1</sup>子厚墓誌銘<sup>2</sup>

子厚諱完元七世祖慶，爲拓<sup>3</sup>跋魏侍中，封  
濟陰公；曾<sup>4</sup>伯祖爽，爲唐宰相，與褚遂良，  
韓瑗，俱得罪武<sup>5</sup>后，死高宗朝；皇<sup>6</sup>考諱鎮，  
以事母棄太常博士，求爲縣令江南，其後以

御厚已柳；時，監事，柳土，與書於，講師，夢大，夢士游肺真眼  
侍子，謂字子一下拜用馬蓄中得其錢厚令法南口京中而其疏以！食出，反  
復。年東正百，門，遇司停和厚因質子，其以厚至遣，白拜有呼酒手負，  
乃人少，殿史振我尉。州濫元子？女。者下湘子召在居以將遇鳴，握背比  
，名雖角賢經大出田郎貶汎。而邪男婢能使衡承其亦所辭，。悅，相髮  
死世，頭集入聲令藍外例章間，政以奴不察人經。錫人無朝恨州幕下不毛  
人當時見授出名欲由員又詞水史為俗為力觀十其觀禹非，於不連相取死如  
貴皆父然詞，，爭，部至為山刺足其沒貧。且。可得州窮請死刺巷相生僅  
權，其薪宏今人，年禮未，於為不。則尤質者師度夢播之，，改里以誓，  
，游逮，學古座人九拜。覽肆出豈賴，其其歸為法劉：得理罪是居語，害  
史與，第博據其要十，史記自偕是順伴。歸而厚有山曰夢往得於平笑泣利  
御所達士以證屈公元位刺務而又：人相歸使免子悉中泣思俱重得夫強涕小  
失，通進後論常諸貞即為，。曰州本贖則，以，，厚不予雖夢今謂日臨  
，直不取其議率；。宗出苦湊師歎，子今，歲皆者也子吾母，，。胡天旦  
貴剛無能。交之順例刻涯京，禁，子今，歲皆者也子吾母，，。胡天旦  
權為，。矣俾發之譽，。自無至至教贖，相比者文刺州堂萬易上節逐，  
媚號敏人子廉風與薦史罪益博召既設時討足，士為為播在且柳白見徵示信  
能，精成有傑厲慕口御得間深例，為不方備州進畫復詣親，以事乃相相可  
不史少自氏僞踴皆交察者居為嘗州俗約設其他為指而當得人願得窮戲肝若

又，以貴久，省不然學疑彼和年男厚費重其涿而其，  
 之為可自退齋<sup>63</sup>，臺自。文無以元<sup>67</sup>十子子，  
 擗忍亦不既窮在亦窮其，以五有，也概<sup>69</sup>，賴遵從<sup>72</sup>紀室，  
 反不，於厚，不，今時厚以厚七葬節，遵，將厚之  
 ，所風人退死子時用人如一子，子周歸有盡虛斥又子  
 救狄之為廢卒使史復於後於。七，曰得立之弟之，惟  
 手夷厚於坐<sup>60</sup>故。刺必出於相者十側季其行為舅<sup>71</sup>厚，是  
 引歌子勇故，也馬且有傳將之四墓，幼。亦，子子：「  
 一禽聞，，挽<sup>62</sup>時司，雖必為辨年人歲皆立厚者自葬曰：，  
 不宜<sup>57</sup>，年就推於如之，致，能，先四，行子墓厭，往葬人，  
 ，此計少立者行能舉極以願有卒年始人君，之不既者。銘嗣  
 窮<sup>55</sup>。得時可位不已能不力所必日萬<sup>68</sup>，二裴交年問。終其  
 陷也為前業得道，力窮自得失，八葬六子東結萬學去於利  
 落是以厚功力，身人，能厚孰月歸周女河厚於，不始以  
 ，皆視子謂氣用其有久不予得一，曰。使子厚慎死有，  
 識者自！，有世持時不必使孰十日長生察與子謹其幾安  
 相焉人矣<sup>58</sup>，藉知為自斥斥，雖，年十，乃觀，葬性逮庶既  
 不石其媿<sup>59</sup>顧相不，厚章。此四月人，出諾。力，馬，固  
 若下而少重無材<sup>64</sup>時斥<sup>66</sup>。子辭也易十七二卒皆然<sup>70</sup>人家既

韓愈<sup>74</sup>

ÂM

### Liêu Tử Hậu mộ chí minh

Tử Hậu húy Tông Nguyên. Thất thế tổ Khánh, vi Thác Bát Ngụy thị trung, phong Tế  
 Âm công ; tăng bá tổ Thích, vi Đường tể tướng, dũ Chử Toại Lương, Hàn Viện, câu đặc  
 tội Vũ Hậu, tử Cao Tông triều ; hoàng khảo húy Trấn, di sự mẫu khí thái thường bác sĩ,  
 câu vi huyện lệnh Giang Nam ; kì hậu, di bất năng mị quyền quý, thất ngự sử ; quyền quý  
 nhân tử, nãi phục thị ngự sử, hiệu vi cương trực ; sở dĩ du, giai đương thế danh nhân.

Tử Hậu thiếu tình mẫn, vô bất thông đạt, đái kì phụ thời, tuy thiếu niên, dĩ tự thành nhân. Năng thủ tiến sĩ đệ, trạm nhiên kiến đầu giác, chúng vị Liễu thị hữu tử hĩ. Kì hậu, dĩ bác học hoành từ, thụ Tập hiền điện chính tự; tuần kiệt liêm hân, nghị luận chứng cứ kim cồ, xuất nhập kinh sử bách tử, trác lệ phong phát, suất thường khuất kì tòa nhân, danh thanh đại chấn, nhất thời giai mộ dữ chi giao; chư công yếu nhân tranh dục lĩnh xuất ngã môn hạ, giao khẩu tiến dự chi. Trình Nguyên thập cửu niên, do Lam Điền úy, bái giám sát ngự sử. Thuận Tông tức vị, bái Lễ bộ viên ngoại lang. Ngộ dụng sự giả đắc tội, lệ xuất vi thứ sử. Vị chí, hựu lệ biếm châu tư mã. Cư nhân ích tự khắc khổ, vụ kí lăm, vi từ chương, phiếm lạm đình súc, vi thâm bác vô nhai sĩ, nhi tự tứ ư sơn thủy gian. Nguyên Hòa trung, thường lệ triệu chí kinh sư, hựu giai xuất vi thứ sử, nhi Tử Hậu đắc Liễu Châu. Kí chí, thân viết: «Thị khởi bất tức vi chính da?» . Nhân kì thổ tục, vi thiết giáo cấm, châu nhân thuận lại. Kì tục dĩ nam nữ chí tiền, ước bất thời thực, tử bản tương mâu, tắc một vi nô tì. Tử Hậu dữ thiết phương kế, tất lệnh thực quy. Kì vuur hân, lực bất năng giả, lệnh thư kỳ dung, tức tương đương, tắc sử qui kì chí. Quan sát sử hạ kì pháp ư tha châu, tỉ nhất tuế, miễn nhi quy giả thả thiên nhân. Hành Tương dĩ nam, vi tiến sĩ giả, giai dĩ Tử Hậu vi sư. Kì kinh thừa Tử Hậu khẩu giảng chỉ hoạch vi văn từ giả, tất hữu pháp độ khả quan. Kì triệu chí kinh sư nhi phục vi thứ sử dã, Trung Sơn Lư Mộ Dung Đắc, Vũ Tích, diệc tại khiển trung, đương nghệ Bá Châu. Tử Hậu khắp viết: «Bá Châu, phi nhân sở cư, nhi Mộ Dung Đắc thân tại đường, ngộ bất nhãn Mộ Dung Đắc chi cùng, vô từ dĩ bạch kì đại nhân, thả vạn vô mẫu tử câu vãng lí, thỉnh ư triều, tương bái sớ, nguyện dĩ Liễu dịch Bá, tuy trọng đắc tội, tử bất hận. Ngộ hữu dĩ Mộ Dung Đắc sự bạch thượng giả, Mộ Dung Đắc ư thị cải thứ Liên Châu. Ô hô! Sĩ cùng nãi kiến tiết nghĩa. Kim phù bình cư lí hạn tương mộ duyệt, tửu thực du hí tương trưng trực, hú hú cường tiểu ngữ dĩ tương thủ hạ, ác thủ xuất phế can tương thị, chỉ thiên nhật thể khắp, thế sinh tử bất tương bội phụ, chân nhược khả tín. Nhất đán lâm tiểu lợi hại, cần như mao phát tỉ. phản nhân nhược bất tương thức, lạc hãm tỉnh, bất nhất dẫn thủ cứu, phản tề chi hựu hạ thạch yên giả, giai thị dã. Thử nghi cảm thú di dịch sở bất nhãn vi, nhi kì nhân tự thị dĩ vi đắc kế, văn Tử Hậu chi phong, diệc khả dĩ thiêu qui hĩ! Tử Hậu tiền thời thiếu niên, dũng ư vi nhân, bất tự quý trọng cố tạ, vị công nghiệp khả lập tự, cố tọa phế thoái. Kí thoái, hựu vô tương tri hữu khí lực đắc vị giả suy văn, cố tốt tử ư cùng duệ. Tài bất vi thể dụng, đạo bất hành ư thời dã. Sử Tử Hậu tại đài sảnh thời, tự trị kì thân, dĩ năng như tư mã thứ sử thời, diệc tự bất xích. Xích thời hữu nhân lực năng cử chi, thả tất phục dụng bất cùng. Nhiên Tử Hậu xích bất cử, cùng bất cực, tuy hữu xuất ư nhân, kì văn học từ chương, tất bất năng tự lực dĩ trí tất truyền ư hậu như kim, vô nghi dã. Tuy sử Tử Hậu đắc sở nguyện, vi tướng tương ư nhất thời, dĩ bí dịch thử, thực đắc thực thất, tất hữu năng biện chi giả. Tử Hậu dĩ Nguyên Hòa thập tứ niên thập thất nguyệt bát nhật tốt, niên tứ thập thất. Dĩ thập ngũ niên thất nguyệt thập nhật, qui táng vạn niên tiên nhân mộ trác. Tử Hậu hữu tử, nam nhị nhân. Trưởng viết Chu Lục, thủy tứ tuế, quý viết Chu Thất, Tử Hậu tốt, nãi sinh. Nữ tử nhị nhân, giai ấu. Kì đắc qui táng dã, phí giai xuất quang sát sử Hà Đông Bùi quân Hành Lập. Hành Lập hữu tiết khái trọng nhiên nặc, dữ Tử Hậu kết giao, Tử Hậu diệc vị chi tận, cảnh lại kì lực. Táng Tử Hậu ư vạn niên chi mộ giả, cựu đệ Lư Tuân. Tuân, Trác nhân, Tính cần thận, học văn bất yếm, Tự Tử Hậu chi xích, Tuân tông nhi giá yên, đái kì tử bất khứ, kí vãng táng Tử Hậu, hựu tương kinh kí kì gia, thứ cơ hữu thủy chung giả. Minh viết «Thị duy Tử Hậu chi thất, kí cố kí an, dĩ lợi kì tự nhân» .

HÀN DỮ

## TỪ

(1) 柳子厚 : Liễu Tông Nguyên tự Tử Hậu, đỗ tiến sĩ đời Đường, làm quan đến chức giám sát ngự sử, bị biếm làm tư mã Vĩnh Châu, cuối cùng làm thứ sử Liễu Châu, và chết năm mới 47 tuổi. Ông vừa là nhà thơ vừa là nhà văn nổi tiếng. Người ta thường ca ngợi văn của Hàn Liễu Âu Tô, thì Liễu tức là ông. (Hàn Dũ, Âu Dương Tu, Tô Thức). (2) 銘 : bài văn khắc vào kim loại, bài minh. (3) 拓跋魏 : nhà Bắc Ngụy (386-534) thời Nam Bắc Triều, vốn họ là Thác Bạt. (4) 曾伯祖 : ông cố bác, ông cố họ. (5) 武后 : một hoàng hậu đời Đường nắm quyền từ 684 đến 704, khi 高宗 còn nhỏ. (6) 皇考 : cha (Liễu Tông Nguyên). (7) 媚 : dễ thương ; yêu mến ; nịnh hót ; dùng nhan sắc làm cho người ta mê. (8) 拜 : nhận chức. (9) 第 : thứ bậc. (10) 嶄 : nổi cao lên, nổi bật. (11) 頭角 : khí thế cao ngất ; ý nói người trẻ mà xuất chúng. (12) 博士宏詞 : tên một khoa thi đặc biệt do nhà vua cho mở để lấy đỗ những người giỏi văn từ. (13) 集賢殿 : một cơ quan của triều đình đời Đường có nhiệm vụ sưu tầm sao chép thơ văn, giấy má. (14) 正字 : chức quan lo việc sao chép, chỉnh lý văn bản. (15) 僞傑 : tuấn kiệt. (16) 悍 : hung dữ ; cứng cỏi. (17) 百子 : bách gia chư tử ; chỉ các nhà học giả trước Tần. (18) 踔 : cũng như 卓, có nghĩa là cao, vượt cao hơn người. 踔厲風發 : cao to, phong thái phát ra ngoài ; ý nói : xuất sắc, độc đáo. (19) 率常 : thường thường. (20) 諸公要人 : các bậc yếu nhân, các người giữ chức vụ quan trọng. (21) 薦 : dâng lên trên. 薦譽 : dâng lời khen ngợi, khen ngợi. (22) 貞元 : niên hiệu đời Đức Tông nhà Đường Trung Quốc (789 - 819) ; 貞元十五年 : 797. (23) 例 : lệ. (24) 貶 : giáng chức, chê. 貶州司馬 : trước nói mắc sai lầm phải từ triều ra làm quan thứ sử ở Thiều Châu, nhưng chưa đến nơi thì lại bị giáng thêm nữa làm tư mã ở Vĩnh Châu. (25) 汎 : cũng như 泛 : lệnh lệnh ; không thiết thực ; không chuyên vào một chỗ. 濫 : nước tràn ra ; quá độ. 汎濫 : ý nói để lòng mình trôi theo cảm xúc tràn trề, không kiềm chế. (26) 停蓄 : dừng lại, súc lại ; ý nói lòng mình đọng lại, đúc lại thành những ý nghĩ, tình cảm sâu sắc. (27) 涖 : bờ nước. 深博無涯涖 : sâu rộng, không bờ bến. (28) 元和 : niên hiệu Hiến Tông nhà Đường. (29) 偕 : cùng. (30) 土俗 : phong tục địa phương. (31) 禁 : cấm. 教禁 : các điều răn dạy, ngăn cấm. (32) 賴 : dựa vào, nhờ cậy. (33) 質 : âm là chí, có nghĩa là cầm cố. 質錢 : cầm cố lấy tiền. (34) 贖 : chuộc. 不時贖 : đến hạn không chuộc, không chuộc đúng hạn, đúng lúc. (35) 子本 : lãi, gốc ; lãi và vốn ; ở đây là nợ gốc và lãi con. (36) 倖 : tích lại, tích lũy. 子本相倖 : nợ gốc, lãi con chồng chất lên nhau, cái này đẻ ra cái kia, tăng mãi lên. (37) 尤 : rất. (38) 傭 : làm thuê, làm mướn. 書其傭 : ghi chép công làm thuê, ở thuê. (39) 足相當 : đủ số tiền tương đương với nợ gốc. (40) 歸其質 : để người bị cầm cố được về. (41) 觀察使 : chức quan xem xét tình hình nhân dân ở từng địa phương. (42) 比一歲 : mỗi một năm. (43) 衡湘 : Hành Sơn, Tương Giang vùng Hồ Nam, Trung Quốc.

(44) 口講指畫 : miệng giảng tay vạch, tay chỉ. (45) 法度 : có phép tắc, khuôn khổ. (46) 劉 ( cũng viết là 刘 ) 禹錫 : Lưu Vũ Tích, tự Mộng Đắc, đỗ tiến sĩ đời Trinh Nguyên nhà Đường, làm quan đến chức giám sát ngự sử, bị biếm đi làm quan ở địa phương xa xôi, là một nhà thơ có tiếng đời Đường. (47) 在遣中 : trong cảnh đợi khiển trách. (48) 萬無母子俱往理 : muôn nghìn chẳng có lí (là) mẹ con cùng đi (đến li sở của con). (49) 疏 : sớ, bài văn tâu lên vua. (50) 以柳易播 : dùng Liễu Châu đổi Bá Châu. (51) 徵逐 : quá thân mật. (52) 取下 : lấy cái thấp, hạ mình. 相取下 : tăng bốc người khác bằng cách cho mình là không bằng, tăng bốc nhau. (53) 如毛髮比 : so như cái lông cái tóc. (54) 反眼 : trở mắt, cũng như trở mặt. (55) 寔 : đào hầm làm bẫy sập thú rừng ; bẫy hầm. (56) 擣 : đẩy, xô. (57) 宜禽獸 : đến cầm thú. (58) 媿 : cũng như 愧 : xấu hổ. (59) 顧 : đoái, đoái hoài. 藉 : nương tựa, nhờ mượn. 顧藉 : nhờ vả. (60) 坐 : mắc vào, rơi vào. (61) 廢 : bỏ phế. 退 : lui về, lui xuống. 廢退 : bị bỏ bê, thụt lùi, không được trọng dụng. (62) 推挽 : cứu vãn, cứu vớt. (63) 裔 : chốn xa xôi ngoài biên giới. (64) 材 : gỗ làm nhà ; tài liệu ; tài năng. (65) 臺省 : đời Hán, thượng thư là trung đài, ở trong cấm sảnh, nên gọi là đài sảnh. Đời Đường, trung đài là thượng thư sảnh, đông đài là môn hạ sảnh, tây đài là trung thư sảnh, cả ba đều gọi chung là đài sảnh. Ở đây đài sảnh có nghĩa là chức quan trong triều. (66) 斥 : bài xích, đuổi xa ra. (67) 元和十四年 : năm 833. (68) 萬年 : đến khu mộ tổ tiên. (69) 概 : độ lượng 節概 : tiết tháo và độ lượng. (70) 然諾 : lời vâng dạ, lời hứa. (71) 舅弟 : em vợ, cậu em. (72) 從而家 : theo mà cùng ở. (73) 經紀 : trông nom. (74) 韓愈 : Hàn Dũ tự Thoái Chi, thường được gọi là Hàn Xương Lê, thuở nhỏ mồ côi, ra sức học tập, đỗ tiến sĩ đời Đức Tông nhà Đường, làm quan ở triều, rồi vì thái độ cương trực hay can gián việc này việc khác, nhiều lần bị biếm đi làm quan xa. Đặc biệt ông bài xích đạo Phật, đề cao đạo Nho, Trong văn học ông là người chống lại lối văn chuộng đối ngẫu đương thời mà phát huy phong cách chân thật, mạnh mẽ của Tư Mã Thiên, Dương Hùng đời Hán, ông là một nhà văn nổi tiếng đời Đường. (75) Bài minh này nêu mấy nét nổi bật về cuộc đời và phẩm chất đạo đức cũng như văn chương của Liễu Tông Nguyên, nổi bật là đức tính ngay thẳng, thương người, và cuộc đời nhiều gian truân mặc dù tài năng lỗi lạc.

## DỊCH

### Bài minh ở mộ chí Liễu Tử Hậu

Tử Hậu húy là Tông Nguyên. Ông tổ bảy đời (là) Khánh, làm thị trung triều Ngụy Thác Bạt, phong tước Tế Âm công ; ông cố bác (là) Thích, làm tể tướng nhà Đường, cùng với Chữ Toại Lương, Hàn Viện đều mắc tội đời Vũ Hậu, (và) chết dưới triều Cao Tông ; cha húy (là) Trấn, vì thờ mẹ (mà) bỏ chức thái thường bác sĩ, cầu làm huyện lệnh (ở) Giang Nam, sau đó vì không thể nịnh hót quyền quý (mà) mất chức ngự sử, rồi (khi) người quyền quý chết mới phục (chức) thị ngự sử ; xưng là cương trực, cùng (giao) du đều (là) danh nhân thời bấy giờ. Tử Hậu (thuở) nhỏ thông minh, nhanh nhẹn,



không gì không thông suốt ; đến thời ông thân sinh, tuy tuổi nhỏ, đã tự thành người ; được đỗ tiến sĩ (cấp độ), thấy rõ tài năng một cách nổi bật, (và) mọi người bảo rằng họ Liễu có con (tài). Sau đó, do (đỗ khoa) Bác học hoàng tử, được trao chức chính tự ở điện Tập hiền. (Ông là người) tuân kiệt nghiêm ngặt, nghị luận (lấy) chứng cứ (ở) xưa nay. ra vào kinh sử (và) bách gia (chư tử). (Ông cũng là người) xuất sắc, độc đáo, thường thường khuất phục được cử tọa, danh tiếng vang dội rất lớn. (Cả) một thời đều hâm mộ được cùng ông giao thiệp, các bậc yếu nhân tranh nhau muốn khiến ông được đi ra từ cửa miếu, châu miệng (mà) dâng lời khen ngợi ông. Năm thứ 19 niên hiệu Trinh Nguyên, do chức úy ở Lam Điền (mà) nhận chức giám sát ngự sử. Thuận Tông lên ngôi, (ông) nhận chức viên ngoại lang hộ Lễ. Gặp việc giải quyết công việc mà mắc tội, (theo) lệ (phải) ra làm thứ sử ; (ông) chưa đến, lại (theo) lệ biếm làm tư mã ở (một) châu. Ở trong cảnh nhàn, (ông) càng tự khắc khổ, vụ ghi nhớ, (vụ) xem thăm, (và) làm văn chương ; (cảm xúc) tràn trề, (ý tứ) đọng lại, đúc lại, sâu rộng không bờ bến, và tự buông thả trong (thiên nhiên) sông núi. Trong đời Nguyên Hòa, (theo) thường lệ (ông) được triệu về kinh sư, rồi lại cùng ra làm thứ sử, và được (đi) Liễu Châu. Đến nơi, (ông) than rằng : « Đây há không đủ làm chính trị sao ? ». Nhân phong tục địa phương, (ông) thiết (lập) những điều răn dạy, ngăn cấm, người trong châu thuận tình và dựa vào. Tục (ở) đó, con trai con gái cầm lấy tiền, hẹn không chuộc đúng hạn, lại gốc chông nhau, thì (con) mất luôn (trong cảnh) làm nô tì. Từ Hậu cùng (họ) đặt ra phương kế, tất cả (được) lệnh chuộc về. Người quá nghèo sức không thể (làm được) thì ra lệnh ghi chép (việc) làm thuê của (con), (hể) đủ (số tiền) tương đương, thì (chủ phải) cho (trở) bị cầm cố về. Viên quan sát sứ xuống (lệnh) thi hành phép đó ở châu khác, mỗi một năm, kẻ tránh khỏi mà về gần nghìn người. (Từ) Hành Tương về nam, người đỗ tiến sĩ, đều lấy Từ Hậu làm thầy. Kẻ từng chịu Từ Hậu mớm giảng, tay vạch (đề) làm văn từ, tất cả (đều) có khuôn phép khả quan. (Lúc) (được) triệu đến kinh sư và trở lại làm thứ sử, thì Lưu Vũ Tích, (tự) Mộng Đắc, (người) Trung Sơn cũng đang trong (cảnh) bị khiển trách, phải đi Bá Châu, Từ Hậu khóc rằng : « Bá Châu chẳng phải (là nơi) người ở, mà Mộng Đắc mẹ còn sống, ta không nỡ (nhìn cảnh) cùng của Mộng Đắc, không lời để nói rõ với đại nhân, lại muốn vãn không có cái lễ mẹ con cùng đi, (để) xin với triều đình, sắp vái (dâng) tờ sớ, nguyện lấy Liễu Châu đổi Bá Châu, tuy mắc tội rất nặng, chết cũng không hận. Gặp có người lấy việc Mộng Đắc nói rõ nhà vua, Mộng Đắc do đó (được) đổi (làm) thứ sử Liên Châu. Than ôi ! (Kẻ) sĩ (lúc) cùng bèn thấy tiết nghĩa. Nay phạm bình thường (ở) nơi làng xóm, yêu mến vui vẻ (với) nhau, cơm rượu chơi bời cùng nhau thân mật, nói to, cười mạnh, nói năng đề tăng bốc nhau, nắm tay (lôi) ra gan phôi đề răn nhau, chỉ mặt trời trên cao (mà) chảy nước mắt khóc, thề sống chết không bội (ước) phụ (bạc) nhau, thực như có thể tin. Một mai đi tới (chỗ) lợi hại nhỏ, chỉ so như (cái) lông (sợi) tóc, (thì) trở mặt như không biết nhau, rơi hăm bầy hăm, không chìa tay cứu, trái lại xéo lên, hạ đá xuống, ấy đều là vậy. Cái đó đến cảm thú, di địch cũng không nỡ nhần làm, mà những kẻ đó tự coi cho là đặc kẻ, (họ) nghe phong (độ) của Từ Hậu cũng có thể lấy làm xấu hổ ! Từ Hậu buổi thiếu niên trước kia, (có) dùng (khí) trong việc làm người, chẳng tự quý trọng (việc) nhờ vả, bảo công danh sự nghiệp có thể lập nên (được), cho nên rơi vào (chỗ) bỏ phế, thoái lui. Lui rồi lại không kẻ tương tri có khí lực đang ở địa vị (tốt) suy cứu, cho nên cuối cùng chết ở chốn xa cùng khổ. Tài không được dùng cho đời, đạo không được thi hành ở buổi đó. Giả sử Từ Hậu lúc ở đài sảnh tự giữ được thân mình, đã có thể như lúc làm tư mã, thứ sử, cũng tự

chẳng đuổi xa, lúc bị đuổi xa có người sức có thể nâng mình lên, thì ắt lại được dùng đến không cùng. Nhưng Tử Hậu bị đuổi xa không làm, cùng khổn không cực điểm, tuy có vượt hơn người, văn học từ chương của ông không thể tự sức mình mà đến tất yếu được truyền đến đời (sau) như hiện nay, (điều đó) không nghi (ngờ) gì. Tuy khiến Tử Hậu được sở nguyện, làm tướng văn tướng võ ở một thời, lấy cái đó đổi cái này, bên nào được bên nào mất, ắt có thể biện (bác) cái đó (được). Tử Hậu chết vào ngày mồng tám tháng mười một niên hiệu Nguyên Hòa thứ 14, tuổi 47, ngày mồng mười tháng bảy năm năm mươi chôn về Vạn niên bên cạnh mộ cha mẹ. Tử Hậu có con : trai hai người, trưởng là Chu Lục mới bốn tuổi, út là Chu Thất, Tử Hậu chết mới sinh ; gái hai người đều nhỏ. (Việc ông) được qui táng, phí tổn xuất từ quan sát sứ là ông Bùi Hành Lập, người Hà Đông ; Hành Lập khí tiết, khẳng khái, trọng điều đã hứa, cùng Tử Hậu kết giao. Tử Hậu cũng vì bạn mà tận tình, cuối cùng, dựa vào sức mình. Quy táng Tử Hậu ở mộ Vạn niên là cậu em Tư Tuân. Tuân người ở Trác, tính cẩn thận, học hỏi không nhàm, từ Tử Hậu bị đuổi xa, Tuân theo mà cùng ở một nhà ; kịp khi Tử Hậu chết (cũng) không đi, đã đến chôn Tử Hậu, lại còn chăm sóc nhà anh, ngô hầu có thủy chung. (Lời) mình nói : « Đây là nhà của Tử Hậu, đã bền đã yên, để người nối dõi được thuận lợi ».

HÀN DŨ

## 10. BÀI TẬP

### 徵女王<sup>1</sup>廟碑

宇宙<sup>2</sup>間奇事業多出於大丈夫。以女流而做得  
奇事業者不亦女丈夫乎？是尤可書也。恭惟<sup>3</sup>徵  
王兩位峯州人，雖其父，雄姿<sup>4</sup>負其祖，語家  
世已非尋常比。況夫以冰玉之姿<sup>4</sup>，將不達於斯乎？  
其蘊<sup>6</sup>抱又郎中債<sup>8</sup>，疆域已歸蘇定虐焰<sup>10</sup>燔<sup>11</sup>穹，兩漢一  
溯自數百年，重以<sup>9</sup>太守蘇定虐焰<sup>10</sup>燔<sup>11</sup>穹，兩漢一  
爲其簪珥而崩表<sup>13</sup>五十六城之地，建國稱王，月都  
以間畧定，此非奇事業也，豈可操，真靈縣  
殉節于喝江，其謀畧，其節兩座顯于珥河江社立祠  
其襟<sup>15</sup>度，有化石真身，命於青池  
李英宗大定<sup>18</sup>三年，

以祀之。稔<sup>19</sup>著靈應，歷代累有封贈，奉皇朝典禮。慕<sup>20</sup>隆錫<sup>21</sup>之敕命。上年以舊祠偶<sup>22</sup>因河圯<sup>23</sup>，欽<sup>24</sup>蒙旨<sup>25</sup>准，移其祠于壽昌縣香圓村俾<sup>26</sup>民社奉祀，億<sup>27</sup>年香火將與天地而無窮矣。茲因重修祠所，敬述其事蹟之大畧，勒<sup>28</sup>之貞<sup>29</sup>珉以壽其傳云。

皇朝嗣德萬萬年之元年孟夏月吉日，後軍都統府都統，領河寧總督<sup>30</sup>武漢子尊室弼恭記，河內督學楊惟清恭撰。

### Chú thích

- (1) 徵女王 : Trưng nữ vương. (2) 宇 bốn phương và trên dưới gọi là vũ. 宙 từ xưa tới nay gọi là trụ. 宇宙 vũ trụ, chỉ cỏi trời đất. (3) 惟 duy : tưởng nhớ. (4) 以冰玉之姿 : lấy cái tư thái bằng ngọc. (5) 桑蓬之志 : chí tang bồng. Điền : Theo Kinh Lễ, khi nhà vua sinh con trai, quan coi việc bắt lấy cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng, bắn bốn phát ra bốn phía và một phát lên trời, một phát xuống đất, ngụ ý rằng người làm trai chí lớn ở bốn phương, tung hoành giữa trời đất, ôm hoài bão giúp nước giúp đời. Tang bồng nói về chí làm trai. (6) 蘊 : uẩn : chất chứa lại. 蘊抱 : chất chứa, ôm ấp. (7) 大段 : đại đoạn : thủ đoạn lớn, thủ đoạn anh hùng. (8) 債 : phần : sụp đổ, bại vong, 文郎 : Văn Lang, 蜀 : Nhà Thục, 趙 : nhà Triệu 兩漢 : Tây Hán và Đông Hán. (9) 重以 : lại thêm, 太守蘇定 : thái thú Tô Định. (10) 焰 : diễm : ngọn lửa. 虐焰 : ngọn lửa bạo ngược. (11) 燔 : phiên ; đốt cháy, 穹 : khung : vòm trời, 燔穹 : bốc cháy tận trời. (12) 奩 : cũng viết là 奩 hoặc 奩 liêm : hộp đựng gương soi. 粧奩 trang liêm : gương, phấn ; ý nói : đồ dùng trang điểm. (13) 嶺表 : Lĩnh Biểu : chỉ Ngũ Lĩnh, vùng cực nam Trung Quốc, và nước ta. 麋冷 : Mê Linh. (14) 非奇事業而何 : chẳng phải sự nghiệp kì lạ là gì? 禁溪 : Cẩm Khê. (15) 襟 : khâm ; đây là 襟抱 cũng như 懷抱 ; 度 độ : đây là 度量 ; 襟度 : độ lượng của hoài bão. (16) 忝 thiêm : xấu hổ. (17) 歿 cũng viết là 沒 một : chết. (18) 大定 : Đại Định, niên hiệu của Lý Anh Tông (1138 — 1175) 清池縣, 同仁洲社 : huyện Thanh Trì, bãi xã Đồng Nhân. (19) 稔 năm : chứa chất lâu ngày. (20) 慕 cơ : cực kì. (21) 錫 tích : cho. (22) 偶 ngẫu : ngẫu nhiên. (23) 圯 tị : lở, hư hỏng. (24) 欽 : khâm : kính cẩn ; từ dùng với ý tôn xưng nói chung, từ đời Tần trở đi, chỉ dùng để tôn xưng vua. (25) 旨 : chỉ : chỉ, mệnh lệnh nhà vua, 准 chuẩn : cho được, 壽昌縣香圓村 : huyện Thọ Xương, thôn Hương Viên. (26) 俾 : tỉ : khiến. (27) 億 : ức : mười vạn. (28) 勒 : lặc : khắc chạm vào đá. (29) 貞 trinh :

kiên định, bền vững, 珉 : mẩn : đá đẹp giống ngọc, 貞珉 : đá kiên cố, bền vững.

(30) 河寧總督 : tổng đốc Hà Nội và Bắc Ninh 尊室弼 : Tôn Thất Bật.

(31) Đây là một bài văn bia thông thường, nội dung, hình thức đều không có gì đặc sắc. Chưa kể một vài chi tiết là những hạn chế của người viết : đánh đồng nhà Thục với các triều đại xâm lược : Triệu, Hán ; việc hai bà hóa đá ghi như là chuyện thật ; cả bài lấy ý sự nghiệp kì lạ làm chủ đề lập luận, cho rằng Trưng Trắc vì chồng mà dấy nghĩa, chứ không nói đến lòng yêu nước của hai bà cũng như của dân ta.

Dùng bài này là để tập tiếp xúc với văn bản thường gặp trong các di tích xưa còn để lại.

## CÂU HỎI

- 1— Theo dõi chú thích, tìm hiểu, chấm câu và phiên âm.
- 2— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố : 奇, 包, 賁, 番, 耳, 曷, 申, 司, 曾, 曷 và nêu nghĩa văn tắt.
- 3— Tìm hiểu về ngữ pháp các câu : 雖將其父, 雄王其祖; 以簪珥而躬戎服, 以粧奩而事干戈.
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Nhận xét văn tắt về nội dung bài văn.

## TRẢ LỜI

### 1— PHIÊN ÂM

#### Trưng nữ vương miếu bi

Vũ trụ gian kì sự nghiệp đa xuất ư đại trượng phu. Dĩ nữ lưu nhi tổ đặc kì sự nghiệp giả bất diệc nữ trượng phu hồ ? Thị vu khả thư dã. Cung duy : Trưng vương lương vị Phong Châu nhân, Lạc tướng kì phụ, Hùng vương kì tổ, ngữ gia thể dĩ phi tầm thường tĩ. Huống phù dĩ băng ngọc chi tư phụ tang bằng chi chí, kì uẩn bảo hựu bất phạm hĩ ; đại đoạn thi thiết tương bắt tại ư tư hồ ? Tổ tự Văn Lang trung phần, cương vực dĩ qui ư Thục, Triệu cập Lương Hán giả sỗ bách niên, trùng dĩ thái thú Tô Định ngược diếm phiên khùng, lương vương, nhất vị kì phu, nhất vị kì tĩ, hách nhiên chán nộ, phần khởi nghĩa sư, dĩ trâm nhi nhi cung nhưng phục, dĩ trang liễm nhi sự can qua, bắt sỗ nguyệt gian, lược định Lĩnh Biểu ngũ thập lục thành chi địa, kiến quốc xưng vương, đô vu Mê Linh, thử phi kì sự nghiệp nhi hà ? Chí nhược thoái bảo vu Cẩm Khê, tuần tiết vu Hát giang, thiên dã, khởi khả dĩ thành bại luận tại ! Nhiên quan kì khâm độ, kì mưu lược, kì tiết tháo, chân bất thiềm thần minh chi vi dã. Một hậu, hữu hóa thạch chân thân lương tòa hiền linh vu Nhĩ hà giang biên. Lí Anh Tông Đại Định tam niên, mệnh ư Thanh Trì huyện, Đồng Nhân châu xã lập từ dĩ tự chi. Năm trứ linh ứng, lịch đại luy hữu phong tặng, phụng hoàng triều diên lễ cơ long tích chi sắc mệnh. Thượng niên dĩ cự từ ngẫu nhân hà tị, khâm mông chỉ chuẩn, di kì từ vu Thọ Xương huyện, Hương Viên thôn, tĩ dân xã phụng tự, ức niên hương hỏa tương dư thiên địa nhi vô cùng hĩ. Tự nhân trùng tu từ sỗ, kính thuật kì sự tích chi đại lược, lạc chi trình mẩn dĩ thọ kì truyền văn.

Hoàng triều Tự Đức vạn vạn niên chi nguyên niên mạnh hạ nguyệt cát nhật, Hậu quân đô thống phủ đô thống, lĩnh Hà Ninh tổng đốc Vũ Khê Tử Tôn Thất Bật cung kí, Hà Nội đốc học Dương Duy Thanh cung soạn.

## 2— Từ vựng :

|          |                                                                                                   |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Yếu tố 奇 | có trong 倚 (ỷ: tựa), 騎 (kỵ: cưỡi ngựa)                                                            |
| 抱        | 抱 (bào: ôm), 胞 (bào: bọc con), 袍 (bào: áo)                                                        |
| 贖        | 贖 (phần: giận), 墳 (phần: mộ), 債 (phần: súp đồ)                                                    |
| 蕃        | 蕃 (phồn: nhiều), 翻 (phiên: lật trở), 藩 (phiên: bờ rào), 潘 (phan: họ Phan)                         |
| 耳        | 珥 (nhĩ: hoa tai)                                                                                  |
| 曷        | 喝 (hát: Hát giang), 竭 (kiệt: cạn hết), 褐 (hạt: áo vải thô), 謁 (yết: ra mắt), 揭 (yết: giơ lên cao) |
| 申        | 紳 (thân: giải mũ), 神 (thần: thần), 伸 (thân: duỗi ra)                                              |
| 司        | 祠 (từ: đền); 詞 (từ: tiếng)                                                                        |
| 曾        | 僧 (tăng: sư), 贈 (tặng: tặng), 層 (tăng: tầng), 贈 (tặng: lựa); 增 (tăng: thêm), 憎 (tăng: ghét)       |
| 偶        | 偶 (ngẫu: ngẫu nhiên); 遇 (ngộ: gặp), 寓 (ngụ: ở ngụ); 隅 (ngung: góc)                                |

## 3— Ngữ pháp

a / 雒將其父，雄王其祖：có thể hiểu là: Lạc tướng là cha (hai bà), Hùng vương là tổ (hai bà) vậy về ngữ pháp tức là 雒將為其父，雄王為其祖； hoặc có thể hiểu là: Lạc tướng, cha (hai bà), Hùng vương, tổ (hai bà), và về ngữ pháp thì 其父 là đồng vị ngữ của 雒將，其祖 là đồng vị ngữ của 雄王。

Dù sao cách đặt câu này cũng hơi cầu kì.

b / 以簪珥而躬戎服，以粧奩而事干戈：có thể hiểu là: Lấy (thân) trâm hoa mà khoát nhung phục, lấy (hình) trang điểm mà phục vụ can qua; vậy về ngữ pháp tức là: 以簪珥之身而躬戎服，以粧奩之軀而事干戈； hoặc có thể hiểu là: xa việc trâm hoa mà đeo nhung phục, từ việc trang điểm mà phục vụ can qua, và về ngữ pháp thì 以 có thể thay bằng 遠 (遠簪珥) và 以粧奩 có thể thay bằng 辭粧奩。

Dù sao cách dùng chữ 以 như vậy vẫn rắc rối. *Nghĩa thì nhất định hơn*

## 4— Dịch

### Bia miếu Trưng nữ vương

Trong khoảng vũ trụ, sự nghiệp kì lạ phần nhiều xuất ở đại trượng phu. Nữ lưu làm được sự nghiệp kì lạ (thì) chẳng cũng là nữ trượng phu sao? Đó càng nên ghi chép vậy. Cunggu kính nhớ rằng: Trưng vương hai vị người Phong Châu, Lạc tướng (chính là) cha,

Hùng vương ( chính là ) tổ, nói gia thế so đã chẳng phải tầm thường. Huống hồ lấy thân bằng ngọc vác chí tang bồng, cái chất chứa ôm ấp của hai vị lại chẳng phạm tục ; thủ đoạn anh hùng thì thổ sẽ không ở tại đây sao ? Từ nước Văn Lang quang giữa sụp đổ, bờ cõi đã quy về Thục, Triệu và Lương Hán (đây) mấy trăm năm, lại thêm thái thú Tô Định (đem) ngọn lửa tàn ngược đốt cháy trời cao, thì hai vương, một người vì chồng, một người vì chị, phùng phục nổi giận, vùng dậy dấy nghĩa binh, ra trăm hoa để thân đeo nhung phục, từ trang điểm mà phục vụ cau qua, chẳng trong mấy tháng ( mà ) lướt qua đẹp yên được đất năm mươi sáu thành ở Lĩnh Biểu, dựng nước, xưng vương, đóng đô ở Mê Linh, đó chẳng phải là sự nghiệp kì lạ là gì ? Đến như lui giữ ở Cẩm Khê, tuần tiết ở Hát Giang, (đó là) trời vậy, há nên lấy thành bại mà luận sao ! Nhưng xem cái độ lượng của hoài bão, cái mưu lược, cái tiết tháo, thật chẳng hổ thẹn (nếu) gọi là thần minh. Sau khi chết có hai tượng chân thân hóa đá hiển linh ở bên sông Nhị Hà. (Đời) Lý Anh Tông, niên hiệu Đại Định thứ ba, lệnh cho huyện Thanh Trì xây bãi sông (là) Đồng Nhân lập đền để thờ. Tích lũy lâu ngày ( đền thành ) nổi tiếng linh thiêng, trải qua các đời nhiều lần có phong tặng, (và cũng) vâng được Hoàng triều (vốn) điển lễ cực kì rộng rãi, phong cho sắc mệnh. Năm ngoải, đền cũ nhân ngẫu nhiên ( bị ) sông lở. Kính cần đội ơn chỉ (vua) chuẩn y dời đền đó đến huyện Thọ Xương thôn Hương Viên, để xã dân phụng thờ, ước vạn năm hương khói sẽ cùng trời đất mà vô cùng (vô tận). Nay, nhân trùng tu đền sở, (xin) kính thuật đại lược tích ấy, khắc vào loại đá vững bền tốt đẹp để được lâu dài lời truyền đó.

Hoàng triều Tự Đức muôn muôn năm, năm thứ nhất, tháng tư ( nguyên văn : tháng giữa mùa hạ ) ngày tốt, Hậu quân đô thống phủ Đô thống, lĩnh chức tổng đốc Hà Ninh, Vũ Khê Tử Tôn Thất Bật, kính gợi ý. Đốc học Hà Nội Dương Duy Thanh kính soạn.

### 5— Nhận xét :

Nhân sửa sang đền Hai Bà ở Hà Nội, làm bài bia này nhắc lại sự tích hai vị nữ anh hùng dân tộc để nhân dân lưu truyền mãi mãi, đó là ý định tốt, cũng như việc xây đền thờ cúng nhớ ơn những người hy sinh cho Tổ quốc, là thuộc truyền thống yêu nước tốt đẹp của dân tộc ta. Nhưng bài văn có một số hạn chế khá rõ. Bài viết vào đời Tự Đức. Triều Nguyễn phản động, đến bây giờ càng rõ, Cho nên đề cao điển lễ của nhà vua đối với việc thờ nhớ Hai Bà là bình thường. Vài nét mê tín thuộc thế giới quan thần linh của người viết, cũng như của nhân dân cũng bình thường.

Nhưng hiểu biết về sử thì có một số điều mơ hồ : coi nhà Thục cũng như bọn xâm lược nhà Triệu, nhà Hán (đối với nhà Triệu sử cũ vẫn coi là một triều đại của dân tộc). Đặc biệt là chủ đề của bài coi như xoay quanh vấn đề sự nghiệp phi thường của người phụ nữ, cho nên vấn đề chống xâm lược một cách oanh liệt, giành lại quyền tự chủ cho dân tộc là ngang nhiên xưng vương so với vương triều Trung Quốc, và cuối cùng hy sinh một cách anh dũng, vấn đề cơ bản là tình yêu nước chống xâm lược bị mờ đi dưới một số điều mê tín và có khi nhận thức sai lệch về động cơ khởi nghĩa của Hai Bà.

## CHƯƠNG VIII

### Chiếu, biểu, hịch, cáo

*Chiếu, biểu* là các thể loại dùng ở cửa vua. Thời xưa, lời ban bố mệnh lệnh của nhà vua gọi là *mệnh, lệnh* ; đến đời Hán mới quy định *chiếu* là đề bá cáo với quan lại. Về sau, *chiếu* có công dụng rộng hơn, nó là lời vua ra lệnh cho toàn dân. Ở nước ta, chiếu được dùng với nghĩa rộng ấy ; đến đời Nguyễn lại dùng kèm theo chữ *dụ*, thành *chiếu dụ*, gọi tắt là *dụ*.

Nội dung của *chiếu* rất rộng rãi, bao trùm mọi lĩnh vực. Ngày xưa vua nắm tất cả quyền hành, hễ ra lệnh tức là có chiếu. Lên làm vua thì có chiếu lên ngôi, tìm người tài giỏi ra giúp nước thì có chiếu cầu hiền, ra lệnh tổ chức thi cử thì có chiếu mở khoa thi, khuyến khích sản xuất thì có chiếu khai khẩn nhàn điền, khuyên dân ăn ở có đạo đức thì có chiếu răn dạy cách ăn ở... Ví dụ : *Chiếu dời đô* của Lý Thái Tổ, *Chiếu khuyến cử hiền tài* của Lê Thái Tổ, *Chiếu lên ngôi* của Quang Trung, *chiếu cần vương* của Hàm Nghi... .

Lời văn của chiếu phải nghiêm trang, sắc gọn, mẫu mực, đúng quy cách trong dùng từ đặt câu. Chiếu có thể viết bằng văn xuôi thông thường (*Chiếu cần vương*), cũng có thể viết bằng văn biền ngẫu cổ thể hay cận thể. Cận thể tức là tứ lục và biền thể của tứ lục : *Chiếu khuyến răn thần dân lúc đầu năm* đời Minh Mạng là một bài chiếu biền ngẫu cận thể.

*Chiếu* có công thức mở đầu và kết thúc. Thường mỗi triều đại, nhất là ở đời vua sáng lập, có dùng một câu đề cao ngôi vua, cho là vua lĩnh mệnh trời chăm nom cho dân, câu ấy thường đặt ở đầu, cho nên bắt đầu bài chiếu có câu ấy. Ví dụ : đời Lê Thái Tổ có câu : « Đại thiên hành hóa » ; đời Nguyễn có câu : « Thừa thiên hưng vận ». Tiếp đó mới đến công thức « hoàng đế chiếu viết », « chiếu văn », « dụ », « Trẫm văn ... ». Và cuối cùng là ý « bá cáo xa gần » và công thức « Khâm thủ » tức mọi người phải tuân hành.

*Biểu* là lời của thần dân dâng lên vua. Có nhiều loại : biểu chúc mừng (hạ biểu), biểu tạ ơn (tạ biểu), biểu bày tỏ một việc riêng (trần tình biểu), biểu đề lại sau khi chết (di biểu)... Lời văn trong biểu phải khiêm tốn, nhún nhường, nói đúng ra là hạ mình, có như vậy mới phù hợp với lễ phép vua tôi ngày xưa. *Biểu* có thể viết bằng văn xuôi (như *Trần tình biểu* của Lí Mật) hoặc theo lối biền ngẫu cổ thể (như *Di biểu* của Hoàng Diệu), cũng có thể viết theo lối biền ngẫu cận thể (như *Tạ ân biểu* của Nguyễn Trãi).

Biểu cũng có những thể thức nhất định. Người viết xưng là *thần, thần đẳng, hạ thần, tiểu thần*..., dùng các định ngữ như *khuyến mã, vi tiện, bĩ lậu*... để chỉ bản thân mình, còn đối với nhà vua cố nhiên là dùng tất cả các cách nói có ý nghĩa tôn kính tuyệt đối. Mở đầu và kết thúc cũng theo công thức sẵn : « Thần can thượng biểu văn », « Thần...ngôn », « Cẩn bá biểu dĩ văn », « Bất thắng hi cù »...

Với nội dung rộng rãi của nó, lại thường xuất phát từ chủ quan một người, *biểu* có thể bao gồm văn tự sự, miêu tả lẫn văn nghị luận. Và khi đã đi vào lĩnh vực trữ tình

thì lời văn có thể vượt qua được cái tẻ nhiều điển cố để thành một lời văn trong sáng, nhẹ nhàng, đầy cảm xúc. *Trần tình biểu* của Lý Mật là một bài trữ tình sâu đậm về tình cảm chân thành, thống thiết của cháu đối với bà. *Di biểu* của Hoàng Diêu là lời uất hận của vị tướng quân muốn đánh giặc cứu nước mà bị triều đình đầu hàng buộc phải bó tay chịu chết, *Tạ ân biểu* của Nguyễn Trãi là nỗi sung sướng vui mừng của tấm lòng ưu ái được nhà vua biết đến sau một thời gian dài bị dèm pha vu oan.

*Hịch* có nguồn gốc ở *thệ* trong *Kinh Thư* như *Thang thệ*, *Thái thệ* tức là những lời nói trước binh lính.

*Hịch* là một thể loại về văn chiến đấu thời xưa, nhằm mục đích kêu gọi, khích lệ mọi người tham gia đấu tranh chống kẻ thù trong nước hoặc ngoài nước. *Dụ chư tì tướng hịch văn* hay *Hịch tướng sĩ văn* của Trần Quốc Tuấn, *Hịch đánh chúa Trịnh* của quân Tây Sơn, *Hịch đánh Tây* của nhân dân Lục Tỉnh là những thí dụ (hai bài sau bằng quốc âm),

Nội dung bài *hịch* thường có hai phần chính : một phần nói về quân địch, một phần nói về tình hình ta. Nói về kẻ thù thì vạch rõ tính chất phi nghĩa của nó, nêu hết tội ác của nó, để gây cảm thù và tranh thủ sự đồng tình trong nhân dân ta. Nói về ta thì nêu cao tính chất chính nghĩa của ta, đề cao những gương hi sinh chiến đấu các đời để cổ vũ tinh thần chiến đấu dũng cảm, gây tin tưởng vào thắng lợi cuối cùng. Kết thúc là một lời kêu gọi đoàn kết để chiến thắng.

Văn *hịch* thông thường là văn nghị luận, nhưng vẫn có cả văn tự sự, miêu tả. Nhưng hiệu lực chung vẫn là một sức thuyết phục, cuốn hút, xúc cảm mạnh mẽ. Do đó lập luận phải khúc chiết, danh thép, trữ tình phải xoáy vào lòng người, tự sự, miêu tả góp sức thêm cho lập luận và trữ tình. *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn là một bài *hịch* có đầy đủ hiệu lực nói trên.

*Hịch* có thể viết bằng văn xuôi, bằng văn biền ngẫu cổ thể (như bài *hịch* nói trên), bằng văn tứ lục cận thể (như *Hịch đánh chúa Trịnh*, *Hịch đánh Tây*).

Ngày xưa chỉ vua chúa, tướng tá mới thảo ra *hịch*, nhưng ở nước ta, khi nhân dân vùng lên chống ách phong kiến hay chống thực dân xâm lược, nhân dân đều thảo ra *hịch*. Do đó có *hịch* bằng quốc âm.

*Cáo* cũng có nguồn gốc ở *cáo* trong *Kinh Thư* như *Thang cáo*. *Cáo* là loại văn đề bá cáo cho mọi người biết một công việc lớn lao sắp bắt đầu hay đã hoàn thành, trong đó nêu rõ mục đích, chủ trương, quá trình diễn biến của công việc đó cho mọi người hiểu và đồng tình ủng hộ hay vui mừng tán thưởng. Bài *Bình Ngô đại cáo* do Lê Lợi sai Nguyễn Trãi viết là một thí dụ nổi tiếng. Nội dung bài *cáo* thường gồm mấy phần : phần mở đầu nêu lên luận đề chính nghĩa làm tinh thần chung cho cả bài ; phần nói về sự việc, nếu đó là việc đánh dẹp thì tất yếu phải có đoạn nói về tội trạng của đối tượng đánh dẹp, đoạn tóm tắt quá trình đánh dẹp và thắng lợi ; cuối cùng là lời tuyên bố cho mọi người đều biết. *Cáo* có thể viết bằng văn xuôi, văn biền ngẫu, văn vần. *Bình Ngô đại cáo* là một bài viết theo văn tứ lục tức biền ngẫu cận thể. *Cáo* cũng như *hịch*, trước hết là một bài nghị luận, nhưng nó vẫn dùng xen vào văn tự sự, miêu tả. Tất cả nhằm thuyết phục, lôi cuốn người đọc bằng nghị luận chặt chẽ, danh thép, bằng sức hấp dẫn, chinh phục, đi sâu vào tình cảm của trữ tình chân thật, sâu sắc, có sự hỗ trợ đặc lực nhất của tự sự và miêu tả. Bài *Bình Ngô đại cáo* sẽ dĩ được gọi là áng « thiên cổ hùng văn », lúc nào đọc cũng thấy sôi nổi, mãnh liệt, cuốn hút dữ dội, chính vì đã kết hợp tài tình được các loại văn đó với nội dung hào hùng của cuộc kháng chiến vĩ đại.



# 11. BÀI CHÍNH

## 遷都詔

昔商<sup>1</sup>家<sup>2</sup>至<sup>3</sup>盤<sup>4</sup>庚<sup>5</sup>五<sup>6</sup>遷<sup>7</sup>，周<sup>8</sup>室<sup>9</sup>逮<sup>10</sup>成<sup>11</sup>王<sup>12</sup>三<sup>13</sup>徙<sup>14</sup>。豈<sup>15</sup>圖<sup>16</sup>民<sup>17</sup>而<sup>18</sup>，  
三代<sup>19</sup>，為<sup>20</sup>萬<sup>21</sup>億<sup>22</sup>，乃<sup>23</sup>于<sup>24</sup>茲<sup>25</sup>；失<sup>26</sup>宜<sup>27</sup>。朕<sup>28</sup>甚<sup>29</sup>痛<sup>30</sup>地<sup>31</sup>區<sup>32</sup>，  
大<sup>33</sup>願<sup>34</sup>，黎<sup>35</sup>二<sup>36</sup>氏<sup>37</sup>，邑<sup>38</sup>萬<sup>39</sup>物<sup>40</sup>，羅<sup>41</sup>北<sup>42</sup>東<sup>43</sup>西<sup>44</sup>之<sup>45</sup>位<sup>46</sup>，  
丁<sup>47</sup>黎<sup>48</sup>安<sup>49</sup>，故<sup>50</sup>都<sup>51</sup>勢<sup>52</sup>，正<sup>53</sup>坦<sup>54</sup>平<sup>55</sup>，厥<sup>56</sup>阜<sup>57</sup>之<sup>58</sup>豐<sup>59</sup>，  
常<sup>60</sup>耗<sup>61</sup>王<sup>62</sup>，虎<sup>63</sup>踞<sup>64</sup>之<sup>65</sup>廣<sup>66</sup>，萬<sup>67</sup>物<sup>68</sup>輻<sup>69</sup>輳<sup>70</sup>，以<sup>71</sup>定<sup>72</sup>厥<sup>73</sup>居<sup>74</sup>，  
高<sup>75</sup>虎<sup>76</sup>，其<sup>77</sup>地<sup>78</sup>因<sup>79</sup>，四<sup>80</sup>方<sup>81</sup>此<sup>82</sup>地<sup>83</sup>，利<sup>84</sup>以<sup>85</sup>定<sup>86</sup>厥<sup>87</sup>居<sup>88</sup>，  
欲<sup>89</sup>因<sup>90</sup>此<sup>91</sup>地<sup>92</sup>，利<sup>93</sup>以<sup>94</sup>定<sup>95</sup>厥<sup>96</sup>居<sup>97</sup>，  
三<sup>98</sup>代<sup>99</sup>，為<sup>100</sup>萬<sup>101</sup>億<sup>102</sup>，乃<sup>103</sup>于<sup>104</sup>茲<sup>105</sup>；失<sup>106</sup>宜<sup>107</sup>。朕<sup>108</sup>甚<sup>109</sup>痛<sup>110</sup>地<sup>111</sup>區<sup>112</sup>，  
大<sup>113</sup>願<sup>114</sup>，黎<sup>115</sup>二<sup>116</sup>氏<sup>117</sup>，邑<sup>118</sup>萬<sup>119</sup>物<sup>120</sup>，羅<sup>121</sup>北<sup>122</sup>東<sup>123</sup>西<sup>124</sup>之<sup>125</sup>位<sup>126</sup>，  
丁<sup>127</sup>黎<sup>128</sup>安<sup>129</sup>，故<sup>130</sup>都<sup>131</sup>勢<sup>132</sup>，正<sup>133</sup>坦<sup>134</sup>平<sup>135</sup>，厥<sup>136</sup>阜<sup>137</sup>之<sup>138</sup>豐<sup>139</sup>，  
常<sup>140</sup>耗<sup>141</sup>王<sup>142</sup>，虎<sup>143</sup>踞<sup>144</sup>之<sup>145</sup>廣<sup>146</sup>，萬<sup>147</sup>物<sup>148</sup>輻<sup>149</sup>輳<sup>150</sup>，以<sup>151</sup>定<sup>152</sup>厥<sup>153</sup>居<sup>154</sup>，  
高<sup>155</sup>虎<sup>156</sup>，其<sup>157</sup>地<sup>158</sup>因<sup>159</sup>，四<sup>160</sup>方<sup>161</sup>此<sup>162</sup>地<sup>163</sup>，利<sup>164</sup>以<sup>165</sup>定<sup>166</sup>厥<sup>167</sup>居<sup>168</sup>，  
欲<sup>169</sup>因<sup>170</sup>此<sup>171</sup>地<sup>172</sup>，利<sup>173</sup>以<sup>174</sup>定<sup>175</sup>厥<sup>176</sup>居<sup>177</sup>，  
三<sup>178</sup>代<sup>179</sup>，為<sup>180</sup>萬<sup>181</sup>億<sup>182</sup>，乃<sup>183</sup>于<sup>184</sup>茲<sup>185</sup>；失<sup>186</sup>宜<sup>187</sup>。朕<sup>188</sup>甚<sup>189</sup>痛<sup>190</sup>地<sup>191</sup>區<sup>192</sup>，  
大<sup>193</sup>願<sup>194</sup>，黎<sup>195</sup>二<sup>196</sup>氏<sup>197</sup>，邑<sup>198</sup>萬<sup>199</sup>物<sup>200</sup>，羅<sup>201</sup>北<sup>202</sup>東<sup>203</sup>西<sup>204</sup>之<sup>205</sup>位<sup>206</sup>，  
丁<sup>207</sup>黎<sup>208</sup>安<sup>209</sup>，故<sup>210</sup>都<sup>211</sup>勢<sup>212</sup>，正<sup>213</sup>坦<sup>214</sup>平<sup>215</sup>，厥<sup>216</sup>阜<sup>217</sup>之<sup>218</sup>豐<sup>219</sup>，  
常<sup>220</sup>耗<sup>221</sup>王<sup>222</sup>，虎<sup>223</sup>踞<sup>224</sup>之<sup>225</sup>廣<sup>226</sup>，萬<sup>227</sup>物<sup>228</sup>輻<sup>229</sup>輳<sup>230</sup>，以<sup>231</sup>定<sup>232</sup>厥<sup>233</sup>居<sup>234</sup>，  
高<sup>235</sup>虎<sup>236</sup>，其<sup>237</sup>地<sup>238</sup>因<sup>239</sup>，四<sup>240</sup>方<sup>241</sup>此<sup>242</sup>地<sup>243</sup>，利<sup>244</sup>以<sup>245</sup>定<sup>246</sup>厥<sup>247</sup>居<sup>248</sup>，  
欲<sup>249</sup>因<sup>250</sup>此<sup>251</sup>地<sup>252</sup>，利<sup>253</sup>以<sup>254</sup>定<sup>255</sup>厥<sup>256</sup>居<sup>257</sup>，  
三<sup>258</sup>代<sup>259</sup>，為<sup>260</sup>萬<sup>261</sup>億<sup>262</sup>，乃<sup>263</sup>于<sup>264</sup>茲<sup>265</sup>；失<sup>266</sup>宜<sup>267</sup>。朕<sup>268</sup>甚<sup>269</sup>痛<sup>270</sup>地<sup>271</sup>區<sup>272</sup>，  
大<sup>273</sup>願<sup>274</sup>，黎<sup>275</sup>二<sup>276</sup>氏<sup>277</sup>，邑<sup>278</sup>萬<sup>279</sup>物<sup>280</sup>，羅<sup>281</sup>北<sup>282</sup>東<sup>283</sup>西<sup>284</sup>之<sup>285</sup>位<sup>286</sup>，  
丁<sup>287</sup>黎<sup>288</sup>安<sup>289</sup>，故<sup>290</sup>都<sup>291</sup>勢<sup>292</sup>，正<sup>293</sup>坦<sup>294</sup>平<sup>295</sup>，厥<sup>296</sup>阜<sup>297</sup>之<sup>298</sup>豐<sup>299</sup>，  
常<sup>300</sup>耗<sup>301</sup>王<sup>302</sup>，虎<sup>303</sup>踞<sup>304</sup>之<sup>305</sup>廣<sup>306</sup>，萬<sup>307</sup>物<sup>308</sup>輻<sup>309</sup>輳<sup>310</sup>，以<sup>311</sup>定<sup>312</sup>厥<sup>313</sup>居<sup>314</sup>，  
高<sup>315</sup>虎<sup>316</sup>，其<sup>317</sup>地<sup>318</sup>因<sup>319</sup>，四<sup>320</sup>方<sup>321</sup>此<sup>322</sup>地<sup>323</sup>，利<sup>324</sup>以<sup>325</sup>定<sup>326</sup>厥<sup>327</sup>居<sup>328</sup>，  
欲<sup>329</sup>因<sup>330</sup>此<sup>331</sup>地<sup>332</sup>，利<sup>333</sup>以<sup>334</sup>定<sup>335</sup>厥<sup>336</sup>居<sup>337</sup>，  
三<sup>338</sup>代<sup>339</sup>，為<sup>340</sup>萬<sup>341</sup>億<sup>342</sup>，乃<sup>343</sup>于<sup>344</sup>茲<sup>345</sup>；失<sup>346</sup>宜<sup>347</sup>。朕<sup>348</sup>甚<sup>349</sup>痛<sup>350</sup>地<sup>351</sup>區<sup>352</sup>，  
大<sup>353</sup>願<sup>354</sup>，黎<sup>355</sup>二<sup>356</sup>氏<sup>357</sup>，邑<sup>358</sup>萬<sup>359</sup>物<sup>360</sup>，羅<sup>361</sup>北<sup>362</sup>東<sup>363</sup>西<sup>364</sup>之<sup>365</sup>位<sup>366</sup>，  
丁<sup>367</sup>黎<sup>368</sup>安<sup>369</sup>，故<sup>370</sup>都<sup>371</sup>勢<sup>372</sup>，正<sup>373</sup>坦<sup>374</sup>平<sup>375</sup>，厥<sup>376</sup>阜<sup>377</sup>之<sup>378</sup>豐<sup>379</sup>，  
常<sup>380</sup>耗<sup>381</sup>王<sup>382</sup>，虎<sup>383</sup>踞<sup>384</sup>之<sup>385</sup>廣<sup>386</sup>，萬<sup>387</sup>物<sup>388</sup>輻<sup>389</sup>輳<sup>390</sup>，以<sup>391</sup>定<sup>392</sup>厥<sup>393</sup>居<sup>394</sup>，  
高<sup>395</sup>虎<sup>396</sup>，其<sup>397</sup>地<sup>398</sup>因<sup>399</sup>，四<sup>400</sup>方<sup>401</sup>此<sup>402</sup>地<sup>403</sup>，利<sup>404</sup>以<sup>405</sup>定<sup>406</sup>厥<sup>407</sup>居<sup>408</sup>，  
欲<sup>409</sup>因<sup>410</sup>此<sup>411</sup>地<sup>412</sup>，利<sup>413</sup>以<sup>414</sup>定<sup>415</sup>厥<sup>416</sup>居<sup>417</sup>，  
三<sup>418</sup>代<sup>419</sup>，為<sup>420</sup>萬<sup>421</sup>億<sup>422</sup>，乃<sup>423</sup>于<sup>424</sup>茲<sup>425</sup>；失<sup>426</sup>宜<sup>427</sup>。朕<sup>428</sup>甚<sup>429</sup>痛<sup>430</sup>地<sup>431</sup>區<sup>432</sup>，  
大<sup>433</sup>願<sup>434</sup>，黎<sup>435</sup>二<sup>436</sup>氏<sup>437</sup>，邑<sup>438</sup>萬<sup>439</sup>物<sup>440</sup>，羅<sup>441</sup>北<sup>442</sup>東<sup>443</sup>西<sup>444</sup>之<sup>445</sup>位<sup>446</sup>，  
丁<sup>447</sup>黎<sup>448</sup>安<sup>449</sup>，故<sup>450</sup>都<sup>451</sup>勢<sup>452</sup>，正<sup>453</sup>坦<sup>454</sup>平<sup>455</sup>，厥<sup>456</sup>阜<sup>457</sup>之<sup>458</sup>豐<sup>459</sup>，  
常<sup>460</sup>耗<sup>461</sup>王<sup>462</sup>，虎<sup>463</sup>踞<sup>464</sup>之<sup>465</sup>廣<sup>466</sup>，萬<sup>467</sup>物<sup>468</sup>輻<sup>469</sup>輳<sup>470</sup>，以<sup>471</sup>定<sup>472</sup>厥<sup>473</sup>居<sup>474</sup>，  
高<sup>475</sup>虎<sup>476</sup>，其<sup>477</sup>地<sup>478</sup>因<sup>479</sup>，四<sup>480</sup>方<sup>481</sup>此<sup>482</sup>地<sup>483</sup>，利<sup>484</sup>以<sup>485</sup>定<sup>486</sup>厥<sup>487</sup>居<sup>488</sup>，  
欲<sup>489</sup>因<sup>490</sup>此<sup>491</sup>地<sup>492</sup>，利<sup>493</sup>以<sup>494</sup>定<sup>495</sup>厥<sup>496</sup>居<sup>497</sup>，  
三<sup>498</sup>代<sup>499</sup>，為<sup>500</sup>萬<sup>501</sup>億<sup>502</sup>，乃<sup>503</sup>于<sup>504</sup>茲<sup>505</sup>；失<sup>506</sup>宜<sup>507</sup>。朕<sup>508</sup>甚<sup>509</sup>痛<sup>510</sup>地<sup>511</sup>區<sup>512</sup>，  
大<sup>513</sup>願<sup>514</sup>，黎<sup>515</sup>二<sup>516</sup>氏<sup>517</sup>，邑<sup>518</sup>萬<sup>519</sup>物<sup>520</sup>，羅<sup>521</sup>北<sup>522</sup>東<sup>523</sup>西<sup>524</sup>之<sup>525</sup>位<sup>526</sup>，  
丁<sup>527</sup>黎<sup>528</sup>安<sup>529</sup>，故<sup>530</sup>都<sup>531</sup>勢<sup>532</sup>，正<sup>533</sup>坦<sup>534</sup>平<sup>535</sup>，厥<sup>536</sup>阜<sup>537</sup>之<sup>538</sup>豐<sup>539</sup>，  
常<sup>540</sup>耗<sup>541</sup>王<sup>542</sup>，虎<sup>543</sup>踞<sup>544</sup>之<sup>545</sup>廣<sup>546</sup>，萬<sup>547</sup>物<sup>548</sup>輻<sup>549</sup>輳<sup>550</sup>，以<sup>551</sup>定<sup>552</sup>厥<sup>553</sup>居<sup>554</sup>，  
高<sup>555</sup>虎<sup>556</sup>，其<sup>557</sup>地<sup>558</sup>因<sup>559</sup>，四<sup>560</sup>方<sup>561</sup>此<sup>562</sup>地<sup>563</sup>，利<sup>564</sup>以<sup>565</sup>定<sup>566</sup>厥<sup>567</sup>居<sup>568</sup>，  
欲<sup>569</sup>因<sup>570</sup>此<sup>571</sup>地<sup>572</sup>，利<sup>573</sup>以<sup>574</sup>定<sup>575</sup>厥<sup>576</sup>居<sup>577</sup>，  
三<sup>578</sup>代<sup>579</sup>，為<sup>580</sup>萬<sup>581</sup>億<sup>582</sup>，乃<sup>583</sup>于<sup>584</sup>茲<sup>585</sup>；失<sup>586</sup>宜<sup>587</sup>。朕<sup>588</sup>甚<sup>589</sup>痛<sup>590</sup>地<sup>591</sup>區<sup>592</sup>，  
大<sup>593</sup>願<sup>594</sup>，黎<sup>595</sup>二<sup>596</sup>氏<sup>597</sup>，邑<sup>598</sup>萬<sup>599</sup>物<sup>600</sup>，羅<sup>601</sup>北<sup>602</sup>東<sup>603</sup>西<sup>604</sup>之<sup>605</sup>位<sup>606</sup>，  
丁<sup>607</sup>黎<sup>608</sup>安<sup>609</sup>，故<sup>610</sup>都<sup>611</sup>勢<sup>612</sup>，正<sup>613</sup>坦<sup>614</sup>平<sup>615</sup>，厥<sup>616</sup>阜<sup>617</sup>之<sup>618</sup>豐<sup>619</sup>，  
常<sup>620</sup>耗<sup>621</sup>王<sup>622</sup>，虎<sup>623</sup>踞<sup>624</sup>之<sup>625</sup>廣<sup>626</sup>，萬<sup>627</sup>物<sup>628</sup>輻<sup>629</sup>輳<sup>630</sup>，以<sup>631</sup>定<sup>632</sup>厥<sup>633</sup>居<sup>634</sup>，  
高<sup>635</sup>虎<sup>636</sup>，其<sup>637</sup>地<sup>638</sup>因<sup>639</sup>，四<sup>640</sup>方<sup>641</sup>此<sup>642</sup>地<sup>643</sup>，利<sup>644</sup>以<sup>645</sup>定<sup>646</sup>厥<sup>647</sup>居<sup>648</sup>，  
欲<sup>649</sup>因<sup>650</sup>此<sup>651</sup>地<sup>652</sup>，利<sup>653</sup>以<sup>654</sup>定<sup>655</sup>厥<sup>656</sup>居<sup>657</sup>，  
三<sup>658</sup>代<sup>659</sup>，為<sup>660</sup>萬<sup>661</sup>億<sup>662</sup>，乃<sup>663</sup>于<sup>664</sup>茲<sup>665</sup>；失<sup>666</sup>宜<sup>667</sup>。朕<sup>668</sup>甚<sup>669</sup>痛<sup>670</sup>地<sup>671</sup>區<sup>672</sup>，  
大<sup>673</sup>願<sup>674</sup>，黎<sup>675</sup>二<sup>676</sup>氏<sup>677</sup>，邑<sup>678</sup>萬<sup>679</sup>物<sup>680</sup>，羅<sup>681</sup>北<sup>682</sup>東<sup>683</sup>西<sup>684</sup>之<sup>685</sup>位<sup>686</sup>，  
丁<sup>687</sup>黎<sup>688</sup>安<sup>689</sup>，故<sup>690</sup>都<sup>691</sup>勢<sup>692</sup>，正<sup>693</sup>坦<sup>694</sup>平<sup>695</sup>，厥<sup>696</sup>阜<sup>697</sup>之<sup>698</sup>豐<sup>699</sup>，  
常<sup>700</sup>耗<sup>701</sup>王<sup>702</sup>，虎<sup>703</sup>踞<sup>704</sup>之<sup>705</sup>廣<sup>706</sup>，萬<sup>707</sup>物<sup>708</sup>輻<sup>709</sup>輳<sup>710</sup>，以<sup>711</sup>定<sup>712</sup>厥<sup>713</sup>居<sup>714</sup>，  
高<sup>715</sup>虎<sup>716</sup>，其<sup>717</sup>地<sup>718</sup>因<sup>719</sup>，四<sup>720</sup>方<sup>721</sup>此<sup>722</sup>地<sup>723</sup>，利<sup>724</sup>以<sup>725</sup>定<sup>726</sup>厥<sup>727</sup>居<sup>728</sup>，  
欲<sup>729</sup>因<sup>730</sup>此<sup>731</sup>地<sup>732</sup>，利<sup>733</sup>以<sup>734</sup>定<sup>735</sup>厥<sup>736</sup>居<sup>737</sup>，  
三<sup>738</sup>代<sup>739</sup>，為<sup>740</sup>萬<sup>741</sup>億<sup>742</sup>，乃<sup>743</sup>于<sup>744</sup>茲<sup>745</sup>；失<sup>746</sup>宜<sup>747</sup>。朕<sup>748</sup>甚<sup>749</sup>痛<sup>750</sup>地<sup>751</sup>區<sup>752</sup>，  
大<sup>753</sup>願<sup>754</sup>，黎<sup>755</sup>二<sup>756</sup>氏<sup>757</sup>，邑<sup>758</sup>萬<sup>759</sup>物<sup>760</sup>，羅<sup>761</sup>北<sup>762</sup>東<sup>763</sup>西<sup>764</sup>之<sup>765</sup>位<sup>766</sup>，  
丁<sup>767</sup>黎<sup>768</sup>安<sup>769</sup>，故<sup>770</sup>都<sup>771</sup>勢<sup>772</sup>，正<sup>773</sup>坦<sup>774</sup>平<sup>775</sup>，厥<sup>776</sup>阜<sup>777</sup>之<sup>778</sup>豐<sup>779</sup>，  
常<sup>780</sup>耗<sup>781</sup>王<sup>782</sup>，虎<sup>783</sup>踞<sup>784</sup>之<sup>785</sup>廣<sup>786</sup>，萬<sup>787</sup>物<sup>788</sup>輻<sup>789</sup>輳<sup>790</sup>，以<sup>791</sup>定<sup>792</sup>厥<sup>793</sup>居<sup>794</sup>，  
高<sup>795</sup>虎<sup>796</sup>，其<sup>797</sup>地<sup>798</sup>因<sup>799</sup>，四<sup>800</sup>方<sup>801</sup>此<sup>802</sup>地<sup>803</sup>，利<sup>804</sup>以<sup>805</sup>定<sup>806</sup>厥<sup>807</sup>居<sup>808</sup>，  
欲<sup>809</sup>因<sup>810</sup>此<sup>811</sup>地<sup>812</sup>，利<sup>813</sup>以<sup>814</sup>定<sup>815</sup>厥<sup>816</sup>居<sup>817</sup>，  
三<sup>818</sup>代<sup>819</sup>，為<sup>820</sup>萬<sup>821</sup>億<sup>822</sup>，乃<sup>823</sup>于<sup>824</sup>茲<sup>825</sup>；失<sup>826</sup>宜<sup>827</sup>。朕<sup>828</sup>甚<sup>829</sup>痛<sup>830</sup>地<sup>831</sup>區<sup>832</sup>，  
大<sup>833</sup>願<sup>834</sup>，黎<sup>835</sup>二<sup>836</sup>氏<sup>837</sup>，邑<sup>838</sup>萬<sup>839</sup>物<sup>840</sup>，羅<sup>841</sup>北<sup>842</sup>東<sup>843</sup>西<sup>844</sup>之<sup>845</sup>位<sup>846</sup>，  
丁<sup>847</sup>黎<sup>848</sup>安<sup>849</sup>，故<sup>850</sup>都<sup>851</sup>勢<sup>852</sup>，正<sup>853</sup>坦<sup>854</sup>平<sup>855</sup>，厥<sup>856</sup>阜<sup>857</sup>之<sup>858</sup>豐<sup>859</sup>，  
常<sup>860</sup>耗<sup>861</sup>王<sup>862</sup>，虎<sup>863</sup>踞<sup>864</sup>之<sup>865</sup>廣<sup>866</sup>，萬<sup>867</sup>物<sup>868</sup>輻<sup>869</sup>輳<sup>870</sup>，以<sup>871</sup>定<sup>872</sup>厥<sup>873</sup>居<sup>874</sup>，  
高<sup>875</sup>虎<sup>876</sup>，其<sup>877</sup>地<sup>878</sup>因<sup>879</sup>，四<sup>880</sup>方<sup>881</sup>此<sup>882</sup>地<sup>883</sup>，利<sup>884</sup>以<sup>885</sup>定<sup>886</sup>厥<sup>887</sup>居<sup>888</sup>，  
欲<sup>889</sup>因<sup>890</sup>此<sup>891</sup>地<sup>892</sup>，利<sup>893</sup>以<sup>894</sup>定<sup>895</sup>厥<sup>896</sup>居<sup>897</sup>，  
三<sup>898</sup>代<sup>899</sup>，為<sup>900</sup>萬<sup>901</sup>億<sup>902</sup>，乃<sup>903</sup>于<sup>904</sup>茲<sup>905</sup>；失<sup>906</sup>宜<sup>907</sup>。朕<sup>908</sup>甚<sup>909</sup>痛<sup>910</sup>地<sup>911</sup>區<sup>912</sup>，  
大<sup>913</sup>願<sup>914</sup>，黎<sup>915</sup>二<sup>916</sup>氏<sup>917</sup>，邑<sup>918</sup>萬<sup>919</sup>物<sup>920</sup>，羅<sup>921</sup>北<sup>922</sup>東<sup>923</sup>西<sup>924</sup>之<sup>925</sup>位<sup>926</sup>，  
丁<sup>927</sup>黎<sup>928</sup>安<sup>929</sup>，故<sup>930</sup>都<sup>931</sup>勢<sup>932</sup>，正<sup>933</sup>坦<sup>934</sup>平<sup>935</sup>，厥<sup>936</sup>阜<sup>937</sup>之<sup>938</sup>豐<sup>939</sup>，  
常<sup>940</sup>耗<sup>941</sup>王<sup>942</sup>，虎<sup>943</sup>踞<sup>944</sup>之<sup>945</sup>廣<sup>946</sup>，萬<sup>947</sup>物<sup>948</sup>輻<sup>949</sup>輳<sup>950</sup>，以<sup>951</sup>定<sup>952</sup>厥<sup>953</sup>居<sup>954</sup>，  
高<sup>955</sup>虎<sup>956</sup>，其<sup>957</sup>地<sup>958</sup>因<sup>959</sup>，四<sup>960</sup>方<sup>961</sup>此<sup>962</sup>地<sup>963</sup>，利<sup>964</sup>以<sup>965</sup>定<sup>966</sup>厥<sup>967</sup>居<sup>968</sup>，  
欲<sup>969</sup>因<sup>970</sup>此<sup>971</sup>地<sup>972</sup>，利<sup>973</sup>以<sup>974</sup>定<sup>975</sup>厥<sup>976</sup>居<sup>977</sup>，  
三<sup>978</sup>代<sup>979</sup>，為<sup>980</sup>萬<sup>981</sup>億<sup>982</sup>，乃<sup>983</sup>于<sup>984</sup>茲<sup>985</sup>；失<sup>986</sup>宜<sup>987</sup>。朕<sup>988</sup>甚<sup>989</sup>痛<sup>990</sup>地<sup>991</sup>區<sup>992</sup>，  
大<sup>993</sup>願<sup>994</sup>，黎<sup>995</sup>二<sup>996</sup>氏<sup>997</sup>，邑<sup>998</sup>萬<sup>999</sup>物<sup>1000</sup>，羅<sup>1001</sup>北<sup>1002</sup>東<sup>1003</sup>西<sup>1004</sup>之<sup>1005</sup>位<sup>1006</sup>，  
丁<sup>1007</sup>黎<sup>1008</sup>安<sup>1009</sup>，故<sup>1010</sup>都<sup>1011</sup>勢<sup>1012</sup>，正<sup>1013</sup>坦<sup>1014</sup>平<sup>1015</sup>，厥<sup>1016</sup>阜<sup>1017</sup>之<sup>1018</sup>豐<sup>1019</sup>，  
常<sup>1020</sup>耗<sup>1021</sup>王<sup>1022</sup>，虎<sup>1023</sup>踞<sup>1024</sup>之<sup>1025</sup>廣<sup>1026</sup>，萬<sup>1027</sup>物<sup>1028</sup>輻<sup>1029</sup>輳<sup>1030</sup>，以<sup>1031</sup>定<sup>1032</sup>厥<sup>1033</sup>居<sup>1034</sup>，  
高<sup>1035</sup>虎<sup>1036</sup>，其<sup>1037</sup>地<sup>1038</sup>因<sup>1039</sup>，四<sup>1040</sup>方<sup>1041</sup>此<sup>1042</sup>地<sup>1043</sup>，利<sup>1044</sup>以<sup>1045</sup>定<sup>1046</sup>厥<sup>1047</sup>居<sup>1048</sup>，  
欲<sup>1049</sup>因<sup>1050</sup>此<sup>1051</sup>地<sup>1052</sup>，利<sup>1053</sup>以<sup>1054</sup>定<sup>1055</sup>厥<sup>1056</sup>居<sup>1057</sup>，  
三<sup>1058</sup>代<sup>1059</sup>，為<sup>1060</sup>萬<sup>1061</sup>億<sup>1062</sup>，乃<sup>1063</sup>于<sup>1064</sup>茲<sup>1065</sup>；失<sup>1066</sup>宜<sup>1067</sup>。朕<sup>1068</sup>甚<sup>1069</sup>痛<sup>1070</sup>地<sup>1071</sup>區<sup>1072</sup>，  
大<sup>1073</sup>願<sup>1074</sup>，黎<sup>1075</sup>二<sup>1076</sup>氏<sup>1077</sup>，邑<sup>1078</sup>萬<sup>1079</sup>物<sup>1080</sup>，羅<sup>1081</sup>北<sup>1082</sup>東<sup>1083</sup>西<sup>1084</sup>之<sup>1085</sup>位<sup>1086</sup>，  
丁<sup>1087</sup>黎<sup>1088</sup>安<sup>1089</sup>，故<sup>1090</sup>都<sup>1091</sup>勢<sup>1092</sup>，正<sup>1093</sup>坦<sup>1094</sup>平<sup>1095</sup>，厥<sup>1096</sup>阜<sup>1097</sup>之<sup>1098</sup>豐<sup>1099</sup>，  
常<sup>1100</sup>耗<sup>1101</sup>王<sup>1102</sup>，虎<sup>1103</sup>踞<sup>1104</sup>之<sup>1105</sup>廣<sup>1106</sup>，萬<sup>1107</sup>物<sup>1108</sup>輻<sup>1109</sup>輳<sup>1110</sup>，以<sup>1111</sup>定<sup>1112</sup>厥<sup>1113</sup>居<sup>1114</sup>，  
高<sup>1115</sup>虎<sup>1116</sup>，其<sup>1117</sup>地<sup>1118</sup>因<sup>1119</sup>，四<sup>1120</sup>方<sup>1121</sup>此<sup>1122</sup>地<sup>1123</sup>，利<sup>1124</sup>以<sup>1125</sup>定<sup>1126</sup>厥<sup>1127</sup>居<sup>1128</sup>，  
欲<sup>1129</sup>因<sup>1130</sup>此<sup>1131</sup>地<sup>1132</sup>，利<sup>1133</sup>以<sup>1134</sup>定<sup>1135</sup>厥<sup>1136</sup>居<sup>1137</sup>，  
三<sup>1138</sup>代<sup>1139</sup>，為<sup>1140</sup>萬<sup>1141</sup>億<sup>1142</sup>，乃<sup>1143</sup>于<sup>1144</sup>茲<sup>1145</sup>；失<sup>1146</sup>宜<sup>1147</sup>。朕<sup>1148</sup>甚<sup>1149</sup>痛<sup>1150</sup>地<sup>1151</sup>區<sup>1152</sup>，  
大<sup>1153</sup>願<sup>1154</sup>，黎<sup>1155</sup>二<sup>1156</sup>氏<sup>1157</sup>，邑<sup>1158</sup>

|          |            |          |          |          |            |            |           |
|----------|------------|----------|----------|----------|------------|------------|-----------|
| Nhi      | Đinh       | Lê       | nhị      | thị      | nãi        | tuận       | kỉ        |
| Còn      | Đinh       | Lê       | hai      | họ       | là         | chiều theo | mình      |
| tư,      | hốt        | thiên    | mệnh,    | võng     | đạo        | Thương     | Chu       |
| riêng,   | coi thường | trời     | mệnh,    | không    | đi theo    | Thương     | Chu       |
| chi      | tích,      | thường   | an       | quyết    | ấp         | vu         | tư ;      |
| (trợ từ) | vết,       | luôn     | yên      | của mình | đô ấp      | ở          | đây ;     |
| trí      | thế        | dại      | phất     | trường,  | toán       | số         | đoản      |
| đến rồi  | đời        | đời      | không    | dài,     | tính toán  | số         | ngắn      |
| xúc,     | bách       | tính     | hao      | tồn,     | vạn        | vật        | thất      |
| vội,     | trăm       | họ       | tiêu     | hại,     | muôn       | vật        | mất       |
| nghi.    | Trăm       | thậm     | thống    | chi,     | bất        | đắc        | bất       |
| phù hợp, | Trăm       | rất      | đau      | điều ấy, | không      | được       | không     |
| tỉ.      | Hướng      | Cao      | vương    | cổ       | đô         | Đại        | La        |
| chuyên.  | Hướng chi  | Cao      | vương    | cũ       | đô         | Đại        | La        |
| thành,   | trạch      | thiên    | địa      | khu      | vực        | chi        | trung,    |
| thành,   | ở          | trời     | đất      | khu      | vực        | (trợ từ)   | giữa,     |
| đắc      | long       | bàn      | hồ       | cứ       | chi        | thế,       | chính     |
| được     | rồng       | cuộn     | hồ       | ngồi xồm | (trợ từ)   | thế,       | chính     |
| nam      | bắc        | đông     | tây      | chi      | vị,        | tiện       | giang     |
| nam      | bắc        | đông     | tây      | (sở hữu) | ngồi,      | tiện       | sông      |
| sơn      | hướng      | hối      | chi      | nghi ;   | kì         | địa        | quảng     |
| núi      | trước mặt  | sau lưng | (trợ từ) | phù hợp  | này        | đất        | rộng      |
| nhì      | thản       | bình,    | quyết    | thở      | cao        | nhì        | sảng      |
| và       | rộng bằng  | phẳng,   | này      | đất      | cao        | và         | sảng sửa  |
| khải,    | dân        | cư       | miệt     | hôn      | điểm       | chi        | khốn,     |
| cao ráo, | dân        | ở        | không    | tối tăm  | chìm đắm   | (trợ từ)   | cùng khổ, |
| vạn      | vật        | cực      | phồn     | phụ      | chi        | phong.     | Biển      |
| muôn     | vật        | hết sức  | tươi     | thịnh    | (trợ từ)   | nhiều.     | Khấp      |
| lâm      | Việt       | bang,    | tư       | vi       | thắng      | địa .      | Thành     |
| xem      | Việt       | nước,    | đây      | là       | đẹp        | đất .      | Thật là   |
| tứ       | phương     | bức —    | tấu      | chi      | yếu —      | hội,       | vi        |
| bốn      | phương     | quần —   | tụ       | (trợ từ) | quan trọng | hợp nhau,  | là        |
| vạn      | thế        | để       | vương    | chi      | thượng     | đô.        | Trăm      |
| muôn     | đời        | để       | vương    | (trợ từ) | trên       | đô,        | Trăm      |
| dục      | nhân       | thử      | địa      | lợi      | dĩ         | định       | quyết     |
| muốn     | nhân       | này      | đất      | lợi      | đề         | định       | của mình  |
| cư,      | khanh      | đẳng     | dĩ       | vi       | hà         | như ?      |           |
| chỗ ở,   | khanh      | các      | cho      | là       | thế nào    | như ?      |           |

LÝ THÁI TỒ

## TỪ

(1) 商家 : nhà Thương (1324—1066 TCN). Trung Quốc cổ đại có ba triều đại thường gọi là tam đại : Hạ, Thương, Chu. (2) 盤庚 : vua đời thứ 17 nhà Thương. Từ Bàn Canh trở đi nhà Thương đổi tên là nhà Ân. (3) 周室 : nhà Chu (1066—256 TCN). 家 là tên chung, bao gồm cả trong lẫn ngoài nhà ; trong cửa gọi là 室 . Ngày xưa đàn ông là chủ gia đình, chịu trách nhiệm cai quản cả trong lẫn ngoài nên dùng chữ 家 đối với đàn ông, còn đối với đàn bà thì dùng chữ 室 ; do đó mới có thành ngữ « nam hữu gia, nữ hữu thất » và gia thất chỉ vợ chồng. (4) 逮 : kịp đến, đến. (5) 成王 : đời vua thứ ba nhà Chu. (6) 徇 : (âm là tuận, tuấn), theo. (7) 己私 : ý riêng của mình. (8) 妄 : bừa bãi, càn rỡ. (9) 宅 : ở, khu vườn làm nhà ở. 宅中 : việc ở chỗ trung tâm của đất nước. (10) 圖大 : mưu toan việc lớn. (11) 祚 : phúc, vận may. 國祚 : vận may của nước, vận nước. (12) 阜 : gò đồng ; nhiều ; đây là thịnh vượng. 富阜 : giàu có, thịnh vượng. (13) 忽 : coi thường, không đề ý đến. (14) 罔 : không, c'àng. (15) 蹈 : dẫm, đạp ; ở đây là noi theo. (16) 常 : lâu dài, mãi. (17) 邑 : ngày xưa cõi đất lớn gọi là 都 , cõi đất nhỏ gọi là 邑 , ở đây là đô ấp. Bấy giờ, hai triều Đinh, Lê, quyền lực còn hẹp nên ở đây chưa dùng 都 mà dùng ấp. Về sau, ấp chỉ một bộ phận nhỏ trong một xã dưới thôn. (18) 弗 : không. (19) 算 : trừ tính, tính đến. 算數 : vận mệnh, số phận ; số năm của một triều đại. (20) 短促 : ngắn ngủi. 耗損 : hao tổn, hao mòn. (21) 失宜 : mất sự thích nghi, không hợp, không ổn thỏa. (22) 高王 : chỉ Cao Biền; viên quan đời Đường cai trị nước ta những năm 864 - 875. (23) 大羅城 : thành nước Đại La, thuộc địa phận Hà Nội ngày nay. Thành có hơn 200 năm trước và tên là Tử thành, La thành rồi Đại La thành. (24) 向 : chiều thuận, chiều đi đến phía trước mặt. 背 : chiều nghịch, chiều đi ngược lại phía sau lưng. 向背 : thuận và nghịch. (25) 坦平 : rộng rãi và bằng phẳng. (26) 爽 : sáng sủa ; trong mát. 愜 : vui tươi 爽愜 : sáng vui. (27) 蔑 : không, chẳng ; khinh rẻ. (28) 昏 : tối, tối mắt 墊 : bị hãm vào hố, bị chết đuối. 昏墊 : chìm đắm. (29) 繁阜 : tươi tốt, thịnh vượng. (30) 輻輳 : cái trục gỗ để các nan hoa bánh xe gắn vào nhau, tấp nập ; chỗ then chốt. Đây có nghĩa : then chốt. (31) 要會 : chỗ gặp gỡ, hội họp quan trọng. (32) 上都 : đô thành bậc nhất ; thượng có ý tôn xưng.

## NGŨ PHÁP

1— 豈三代之數君俱徇己私，妄自遷徙？ Câu này là câu hỏi vắn, câu vắn lại, có ý nghĩa tu từ : phủ định một điều (dời đô một cách tùy tiện, theo ý muốn chủ quan) cốt nhằm khẳng định điều ngược lại (dời đô vì lợi ích lâu dài của triều đại, của dân chúng). 豈 là một phó từ biểu thị sự vắn lại, dùng đặt câu vắn lại. Có khi câu không có từ ngữ khí nghi vấn đi kèm theo và đặt ở cuối câu như trong câu trên đây, có khi lại có. Ví dụ : 沛公不先入關中，公豈敢入乎？ (Bá công không vào Quan Trung trước, ngài há dám vào sao ?)

雖曰天命，豈非人事乎？(Tuy nói là mệnh trời, nhưng há chẳng phải là việc người sao ?)

2— 以其宅中圖大為萬億世子孫之計 : có hai cách hiểu :

a / 宅中圖大 : là một nhóm động từ (gồm hai nhóm động từ nhỏ) ; dùng như một nhóm danh từ ; 其 là đại từ làm định ngữ cho nhóm danh từ ấy ; 以 là động từ mà bổ ngữ là 其宅中圖大, còn chủ ngữ ẩn là «三代之數君» 為萬億世子孫之計 là một V khác, mà C cũng là «三代之數君»

Cả câu : Lấy việc ở trung tâm, mưu toan cái lớn làm kế cho con cháu muôn vạn đời.

b / 其 đại từ làm C : 宅中圖大 làm V ; 為... 計 làm V thứ hai ; 以 quan hệ từ chỉ nguyên nhân.

Cả câu : Do các ngài (muốn) ở chỗ trung tâm, mưu (sự nghiệp) lớn, làm kế cho con cháu muôn vạn đời.

Do đây có thể nhận xét : Hán văn xưa viết rất hàm súc, ít lời nhiều ý, do đó có mặt hay nhưng có khi cũng không tránh khỏi không thật rõ nghĩa, khiến có thể hiểu khác nhau. Trường hợp này không đến nỗi nghiêm trọng, vì tuy về ngữ pháp có thể phân tích khác nhau, nhưng nghĩa thì không bị ảnh hưởng lớn.

卿等以為何如？以為 là một nhóm động từ dùng làm động từ, có nghĩa : cho là. Cả câu : các khanh cho như thế nào ?

## VĂN

1— Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi, thấy đất Hoa Lư hẻo lánh, chật hẹp, địa thế hiểm trở, giao thông khó khăn, trước rất thuận lợi cho việc phòng thủ của một chính quyền còn yếu ớt, nhưng nay lại không phù hợp với triển vọng phát triển to lớn trong kỷ nguyên phục hưng và xây dựng độc lập tự chủ của dân tộc, bèn làm tờ chiếu này tỏ ý muốn dời đô sang Đại La. Trước đó, Đại La đã là một nơi đô hội, bọn xâm lược phương bắc đóng cơ quan đầu não ở đó, họ Khúc (906 - 923), họ Dương (931 - 937) đều lấy đó làm căn cứ, khi kinh đô dời ra đó mới đổi là Thăng Long.

2— Mở đầu bài chiếu cũng như nội dung cả bài đều lấy các triều đại, các bậc «vua» của Trung Quốc cổ đại để làm mẫu mực, là xuất phát từ một quan niệm nhất định, trong sách này đã có lần nói đến. Theo quan niệm ấy, trong thơ văn xưa của ta, bằng chữ Hán hay bằng tiếng Việt, đều dùng những điển tích Trung Quốc như thế mà không thấy mâu thuẫn với tinh thần tự lập tự cường của dân tộc. Trong trường hợp bài chiếu này chẳng hạn, không ai không thấy tinh thần ấy quật khởi mãnh liệt như thế nào.

3— Nội dung bài chiếu nổi bật mấy điểm : 1— Ý chí xây dựng một triều đại lâu bền, vững mạnh, một quốc gia phồn vinh, hạnh phúc ; ý chí ấy thể hiện trước tiên ở việc từ bỏ một địa điểm cũ dời đô ra một khu vực mới, ở đó mọi mặt phù hợp với triển vọng phát triển to lớn của dân tộc. 2— lòng tự tin, tự hào về sức mạnh có thể tự cường tự lập thành một quốc gia riêng biệt được, hiên ngang tồn tại cùng với các triều đại phương bắc. Do đó kinh đô không cần ẩn náu trong rừng núi hẻo lánh nữa mà có thể dời ra giữa nước, ngay ở đồng bằng, vì có đủ sức để bảo vệ được.

Lời văn ít diễn tích, có một số từ cồng, nhưng gãy gọn, cô đọng ; lập luận mạch lạc, chặt chẽ, giản dị, lột tả được tinh thần tự tin tự hào của một dân tộc đang vươn lên mạnh mẽ với sức sống dồi dào.

Bài chiếu này vừa là một văn kiện lịch sử quý hóa vừa là một tác phẩm văn học có giá trị trong các tác phẩm văn học đầu tiên của nước nhà.

## DỊCH

### Chiếu dời đô

Xưa nhà Thương đến Bàn Canh (là) năm lần dời, nhà Chu đến Thành vương (là) ba lần chuyển. Há có phải mấy ông vua thời Tam đại đều theo (ý) riêng mình mà càn bậy dời dời sao ? (ấy là) do các ngài (muốn) đóng nơi trung tâm (đề) mưu đồ sự nghiệp lớn làm kế (lâu dài) cho con cháu muôn vạn đời. (Các ngài) trên cần thận (vâng) mệnh trời, dưới theo ý nguyện của dân, nếu thấy tiện lợi thì mới sửa đổi, cho nên vận nước dài lâu, phong tục giàu thịnh. Còn hai họ Đinh Lê lại theo ý riêng mình, coi nhẹ mệnh trời, chẳng theo dấu cũ Thương Chu, đóng mãi đô ấp của mình ở đó, khiến cho triều đại không dài, vận số ngắn ngủi, trăm họ bị hao tổn, vạn vật chẳng thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc ấy, không thể không di chuyển được. Huống chi thành Đại La, đô cũ của Cao vương, ở vào chính giữa bờ cõi, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi, vị trí hợp với bốn phương đông tây nam bắc, tiện cho chiều hướng thuận nghịch của núi sông ; đất này rộng mà bằng phẳng, vừa sáng vừa vui tươi, dân cư không khổ vì chìm đắm tối tăm, muôn vật vô cùng phong phú thịnh vượng. Xem khắp cõi Việt (ta) đây là thắng địa. Thật là nơi hội họp quan trọng của then chốt bốn phương, là nơi đô thành bậc nhất của đế vương muôn đời. Trẫm muốn nhân cái địa lợi ấy để dựng chỗ ở của mình, các khanh cho như thế nào ?

LÝ THÁI TÔ

### BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố 召, 意, 原, 乍, 谷, 旬, 足, 居 • và nêu nghĩa văn tắt.

2— Trong bài nhiều từ biến đổi từ loại. Cho thí dụ về mỗi loại biến đổi.

3— Cách viết văn rất rút gọn, bỏ đi rất nhiều yếu tố về ý, khiến người đọc nếu không nắm được nội dung người viết muốn diễn đạt, trong đó có yếu tố đã lược bớt thì rất khó hiểu.

Nêu năm thí dụ trong bài và thử lấp các yếu tố ấy vào. Ví dụ : 五遷 → 五遷其都 ; → 五遷其居.

### TRẢ LỜI

#### 1— Từ vựng

Yếu tố 召 có trong 詔 (chiếu : chiếu vua), 紹 (thiệu : nối tiếp), 招 (chiêu : vẫy lại)  
 — 意 — 億 (ức : mười vạn), 憶 (ức : nhớ), 噫 (y : ôi ! )  
 — 原 — 源 (nguyên : nguồn), 願 (nguyện : nguyện)  
 — 乍 — 作 (tác : làm), 祚 (tộ : vận may), 咋 (sạ : nuốt), 昨 (tạc : hôm trước)  
 炸 (tạc : pháo nổ)

- 81

以使裨南余見辱之而，撫寢，門者，同公等爲宴以於遊有博金之；當予，  
？，其蹶<sup>21</sup>况竊陵列號虎夜肉野居食俸死視汝，樂博私之脫<sup>51</sup>賭千產衆。惟有  
也鋒？途。！而必之饒<sup>32</sup>中食草久無其生其。愧<sup>40</sup>之賭以獵<sup>47</sup>，贖<sup>53</sup>生虜耳不所  
人之也之名際舌忽王投，能於等，給則。爾爲常或子田聲甲以；驅虜！之  
何萬人里留之寸托南肉食未膏汝衣則，樂下不太，妻恣淫虜足用以聾哉人  
又百何萬今難之；雲以忘以身。以薄兵所未曾聽樂應，嗜穿不之足以痛他  
立堂郎<sup>19</sup>於至艱烏輔<sup>27</sup>；假猶餐常百之之祿以其亦耻，爲或務或以富國不足可爲  
文堂兀癘<sup>20</sup>長於鴉宰求，譬臨；之爲衣爵之同貳國心以，之，足之軍力不甚亦  
阮哥待瘴君長掉微誅<sup>29</sup>；常搗余願則其委語副當憤鷄家國酒不園充之聲，祿  
將蒙骨冒之，倨<sup>26</sup>之庫余如雖亦者遷；笑於身無鬪其君美距田以犬淫縛俸  
裨當。？韃秋<sup>23</sup>午而已帑<sup>31</sup>？腹也，衣則馬則之，而或養忘酣<sup>49</sup>之；足獵，就之  
其城賜也使之旁軀無之哉心恨革無卑給寢郎憂酋；以而或鷄謀不，軍主等  
？之受人，攘途<sup>22</sup>尺事限也，爲馬，官行在兀爲夷色園業；雄軍累頭虜臣汝  
也大今何頃擾道<sup>22</sup>之以有患頤血<sup>34</sup>於權，陸之，不立怒田之習，施之虜<sup>54</sup>酖<sup>56</sup>家而  
人斗至又之於，羊帛竭後交飲裏兵食，進將曾侍無事產之來以孥<sup>54</sup>購<sup>55</sup>以我削  
何瑣靈思旬生來犬玉以遺泗肝屍握以舟，裨辱將而或生取寇足妻以足，被  
堅瑣生修數等往委索銀免涕茹<sup>33</sup>千掌之給爲於主之使；修攻之不，足不時邑  
公魚<sup>17</sup>之斥於汝使廷而金能，之，食行所之視國<sup>41</sup>僞娛<sup>45</sup>；怠韃<sup>48</sup>術軀不酒之采<sup>59</sup>  
王鈞宋將詔與僞朝命需寧枕皮余下則水其堅坐邦饗爲己而蒙之之多美此之

之而余，汝當練臬不之妻，生子。選專暴？為戈尚明  
 人侵<sup>61</sup>惟存，訓，身之祀今惟矣。歷能或則耻倒羞等  
 他踐<sup>61</sup>不長時等；拜街終等享之不史予或；何雪是道汝  
 為所；謚<sup>64</sup>之汝戒后藁亦汝世予；青今等也。以，世欲  
 亦之掘惡此告為家於祿而萬惟朽於？汝主讐不卒萬故  
 孥人發洗，當明齋家肉俸，廟不芳乎。臣仇然士，？  
 妻他所難矣。予吹，之之尊宗；名留得畧<sup>71</sup>之之恬教後耶  
 之為之名將今羹蒙王等床之食芳亦，要世<sup>72</sup>世既不之間  
 等稷人臭敗？懲<sup>66</sup>逢南汝安予血亦名樂書夙夙等又虜之  
 汝社他下為乎以人雲而得惟之下姓娛兵<sup>68</sup>是汝而平載<sup>73</sup>。  
 而宗為之免得當人腐<sup>68</sup>艷小不秋之之欲曰，，饑，使覆云  
 驅祖亦世不，使，青家，春世等不名誨誨之心，地撒  
 被之墓百亦樂危矢<sup>60</sup>，下為之老亦百汝等書教教天為敵天以  
 小余墳雖聲娛為弓闕永予偕父等而汝一牙予戴凶受於筆  
 家惟母辱家其薪爾於邑<sup>65</sup>惟之祖汝垂，為受違共除孝立因  
 之不父愛之恣積習頭采不平之而永時法，，不以空而，  
 余；之生等<sup>62</sup>欲火，之之；百等，謚之兵書書乃不，目心  
 惟虜等今汝雖屠卒列予賜亦汝志美此家<sup>62</sup>是此鞋，降面予  
 不所汝之而等以士必惟受孥而得之當諸習棄蒙念迎何知

陳國俊

# Âm, nghĩa

|              | DỤ<br>Dụ    | CHƯ<br>các     | TÌ<br>tì    | TƯƠNG<br>tương     | HỊCH<br>hịch | VĂN<br>văn |                |
|--------------|-------------|----------------|-------------|--------------------|--------------|------------|----------------|
|              | Dư<br>Ta    | thường<br>tưng | văn<br>nghe | chi :<br>:         | Kì<br>Kì     | Tín<br>Tín | dĩ<br>lấy      |
| thân<br>thân | đại<br>thay | tử<br>chết     | nhĩ<br>mã   | thoát<br>cứu thoát | Cao<br>Cao   | Đế,<br>Đế, | Đo<br>Đo       |
| Vu<br>Vu     | dĩ<br>lấy   | bối<br>lưng    | thụ<br>chịu | qua<br>giáo        | nhĩ<br>mã    | tế<br>che  | Chiêu<br>Chiêu |



|            |            |         |            |            |          |            |           |
|------------|------------|---------|------------|------------|----------|------------|-----------|
| Vương ;    | Dự         | Nhượng  | thôn       | thán       | nhi      | phục       | chủ       |
| Vương ;    | Dự         | Nhượng  | nuốt       | than       | mà       | báo        | chủ       |
| thù,       | Thân       | Khoái   | đoạn       | tí         | nhi      | phó        | quốc      |
| thù,       | Thân       | Khoái   | chặt       | tay        | mà       | cứu        | nước      |
| nạn.       | Kính       | Đức     | nhất       | tiêu       | sinh     | dã,        | thân      |
| nạn.       | Kính       | Đức     | một        | trẻ nhỏ    | chàng    | (trợ từ),  | thân      |
| dực        | Thái       | Tông    | nhi        | đắc        | miễn     | Thế        | Sung      |
| phò        | Thái       | Tông    | mà         | được       | khỏi     | Thế        | Sung      |
| chi        | vi,        | Cảo     | Khanh      | nhất       | viễn     | thần       | dã,       |
| (trợ từ)   | vây,       | Cảo     | Khanh      | một        | xa       | bề tôi     | (trợ từ), |
| khâu       | mạ         | Lộc     | Sơn        | nhi        | bắt      | tòng       | ngịch     |
| miệng      | măng       | Lộc     | Sơn        | mà         | chẳng    | theo       | ngịch     |
| tặc        | chi        | kế.     | Tự         | cổ         | trung    | thần       | nghĩa     |
| giặc       | (trợ từ)   | kế.     | Từ         | xưa        | trung    | thần       | nghĩa     |
| sĩ         | đi         | thân    | tuần       | quốc,      | hà       | đại        | vô        |
| sĩ         | đem        | thân    | chết vì    | nước,      | nào      | đời        | không     |
| chi ?      | Thiết      | sử      | sở         | tử         | khu      | khu        | vi        |
| người đi ? | Giã        | sử      | mấy        | kẻ ấy      | khư      | khư        | làm       |
| nhi        | nữ         | tử      | chi        | thái,      | đồ       | tử         | dữ        |
| đàn        | bà         | trẻ con | (trợ từ)   | thối,      | uổng     | chết       | cửa sổ    |
| hạ,        | ô          | năng    | đanh       | thùy       | trúc     | bạch       | dữ        |
| dưới,      | sao        | có thể  | tên        | lưu truyền | sử       | sách       | với       |
| thiên      | địa        | tương   | vi         | bất        | hủ       | tại ?      |           |
| trời       | đất        | cùng    | là         | bất        | hủ       | (trợ từ) ? |           |
|            | Như        | đẳng    | thể        | vi         | tướng    | chúng,     | bất       |
|            | Người      | các     | đời đời    | là         | vô tướng | dòng dõi,  | không     |
| hiếu       | văn        | nghĩa,  | kí         | văn        | kì       | thuyết,    | nghĩ      |
| hiếu       | văn        | nghĩa,  | xong       | nghe       | ấy       | chuyện,    | ngờ       |
| tín        | tương      | bán.    | Cồ         | tiên       | chi      | sự         | cô        |
| tin        | cùng       | nửa.    | Xưa        | trước      | (trợ từ) | việc       | hãy       |
| thả        | vật        | luận.   | Kim        | dur        | di       | Tổng       | Thất      |
| tạm        | chớ        | bàn.    | Nay        | ta         | lấy      | Tổng       | Thất      |
| chi        | sự         | ngôn    | chi :      | Vương      | Công     | Kiên       | hà        |
| (trợ từ)   | việc       | nói     | :          | Vương      | Công     | Kiên       | nào       |
| nhân       | dã ?       | Kì      | tì         | tướng      | Nguyễn   | Văn        | Lập       |
| người      | (trợ từ) ? | Nó      | tì         | tướng      | Nguyễn   | Văn        | Lập       |
| hựu        | hà         | nhân    | dã ?       | Đi         | Điêu     | Ngư        | tỏa       |
| lại        | nào        | người   | (trợ từ) ? | Đem        | Điêu     | Ngư        | cồn       |
| tỏa        | đầu        | đại     | chi        | thành,     | đương    | Mông       | Kha       |
| con        | cái đầu    | to      | (trợ từ)   | thành,     | chống    | Mông       | Kha       |

|                        |                         |                       |                   |                        |                             |                        |                                       |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| <i>đường</i><br>hiên   | <i>đường</i><br>ngang   | <i>bách</i><br>trăm   | <i>vạn</i><br>vạn | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>phong</i> ,<br>mũi nhọn, | <i>sử</i><br>khiến     | <i>Tổng</i><br>Tổng                   |
| <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>sinh</i><br>sinh     | <i>linh</i><br>linh   | <i>chí</i><br>đến | <i>kim</i><br>nay      | <i>thụ</i><br>chịu          | <i>tứ !</i><br>ơn !    | <i>Cốt</i> —<br><i>Cốt</i> —          |
| <i>Đãi</i><br>Đãi      | <i>Ngột</i><br>Ngột     | <i>Lang</i><br>Lang   | <i>hà</i><br>nào  | <i>nhân</i><br>người   | <i>đã ?</i><br>(trợ từ) ?   | <i>Kì</i><br>Nó        | <i>tì</i><br>tì                       |
| <i>tướng</i><br>tướng  | <i>Xích</i> —<br>Xích — | <i>Tu</i><br>Tu       | <i>Tư</i><br>Tư   | <i>hựu</i><br>lại      | <i>hà</i><br>nào            | <i>nhân</i><br>người   | <i>đã ?</i><br>(trợ từ) ?             |
| <i>Mạo</i><br>Xông vào | <i>chương</i><br>chương | <i>lệ</i><br>lam      | <i>ư</i><br>ở     | <i>vạn</i><br>vạn      | <i>lí</i><br>dặm            | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>đồ</i> ,<br>đường.                 |
| <i>quệ</i><br>đánh bại | <i>Nam</i><br>Nam       | <i>Chiếu</i><br>Chiếu | <i>ư</i><br>ở     | <i>sở</i><br>mấy       | <i>tuần</i><br>tuần         | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>khoảnh</i> ,<br>thời<br>gian ngắn, |

|                    |                     |                        |                     |                         |                   |                   |                   |
|--------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| <i>sử</i><br>khiến | <i>Thát</i><br>Thát | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>quân</i><br>quân | <i>trường</i><br>trường | <i>chí</i><br>đến | <i>kim</i><br>nay | <i>lưu</i><br>lưu |
|--------------------|---------------------|------------------------|---------------------|-------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|

*danh !*  
tên tuổi !

|                        |                        |                         |                        |                          |                       |                         |                        |
|------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|
|                        | <i>Huống</i><br>Huống  | <i>dư</i><br>ta         | <i>dữ</i><br>cùng      | <i>nhữ</i><br>người      | <i>đẳng</i><br>các    | <i>sinh</i><br>sinh ra  | <i>ư</i><br>ở          |
| <i>nhiều</i><br>loạn — | <i>nhường</i><br>lạc   | <i>chi</i><br>(trợ từ)  | <i>thu</i> ,<br>buổi,  | <i>trường</i><br>lớn lên | <i>ư</i><br>ở         | <i>gian</i><br>khó —    | <i>nan</i><br>khăn     |
| <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>tế !</i><br>chỗ !   | <i>Thiết</i><br>Trộm    | <i>kiến</i><br>thấy    | <i>nguy</i><br>nguy      | <i>sứ</i><br>sứ       | <i>vãng</i><br>đi       | <i>lại</i> ,<br>lại,   |
| <i>đạo</i><br>đường —  | <i>đồ</i><br>đi        | <i>bàng</i><br>nghênh — | <i>ngộ</i> ,<br>ngang, | <i>trạo</i><br>uốn       | <i>hào</i><br>cú      | <i>ô</i><br>qua         | <i>chi</i><br>(trợ từ) |
| <i>thốn</i><br>tắc     | <i>thiệt</i><br>lười   | <i>nhì</i><br>mà        | <i>lãng</i><br>lãng    | <i>nhục</i><br>nhục      | <i>triều</i><br>triều | <i>đình</i> ,<br>đình,  | <i>ủy</i><br>đem       |
| <i>khuyến</i><br>chó   | <i>dương</i><br>dê     | <i>chi</i><br>(trợ từ)  | <i>xích</i><br>thước   | <i>khu</i><br>thân       | <i>nhì</i><br>mà      | <i>cứ</i><br>khinh      | <i>ngạo</i><br>ngạo    |
| <i>tề</i><br>tề        | <i>phụ ;</i><br>phụ ;  | <i>Thác</i><br>Thác     | <i>Hốt</i><br>Hốt      | <i>Tất</i><br>Tất        | <i>Liệt</i><br>Liệt   | <i>chi</i><br>(trợ từ)  | <i>mệnh</i><br>mệnh    |
| <i>nhì</i><br>mà       | <i>sách</i><br>đòi     | <i>ngọc</i><br>ngọc     | <i>bạch</i> ,<br>lụa,  | <i>đĩ</i><br>đề          | <i>sự</i><br>phục vụ  | <i>vô</i><br>không      | <i>đĩ</i><br>thôi      |
| <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>tru</i><br>lòng —   | <i>cầu</i> ,<br>tham,   | <i>giả</i><br>mượn     | <i>Vân</i><br>Vân        | <i>Nam</i><br>Nam     | <i>Vương</i><br>Vương   | <i>chi</i><br>(trợ từ) |
| <i>hiệu</i><br>hiệu    | <i>nhì</i><br>mà       | <i>nhu</i><br>đòi       | <i>kim</i><br>vàng     | <i>ngân</i><br>bạc       | <i>đĩ</i><br>đề       | <i>kiệt</i><br>vết sạch | <i>hữu</i> ,<br>có     |
| <i>hạn</i><br>hạn      | <i>chi</i><br>(trợ từ) | <i>nô</i><br>kho        | <i>khố ;</i><br>của ;  | <i>thí</i><br>thí        | <i>do</i><br>như      | <i>đĩ</i><br>lấy        | <i>nhục</i><br>thịt    |

|                |                    |                     |                  |                  |                   |                   |                 |
|----------------|--------------------|---------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| dầu<br>ném cho | nổi<br>đổi         | hồ,<br>hồ,          | ninh<br>sao      | năng<br>có thể   | miễn<br>khỏi      | di<br>để lại      | hậu<br>về sau   |
| hoạn<br>lo     | đã<br>(trợ từ)     | tại ?<br>(trợ từ) ? |                  |                  |                   |                   |                 |
|                | Dư<br>Ta           | thường<br>thường    | lâm<br>tới       | xan<br>bữa       | vong<br>quên      | thực,<br>ăn,      | trung<br>giữa   |
| dạ<br>đêm      | phủ<br>vỗ          | chăm,<br>gối,       | thế<br>nước mắt  | tứ<br>nước mũi   | giao<br>giao nhau | đi,<br>má,        | tâm<br>lòng     |
| phúc<br>bụng   | như<br>như         | đào ;<br>đào lộn ;  | thường<br>thường | đi<br>lấy        | vị<br>chưa        | năng<br>được      | thực<br>ăn      |
| nhục<br>thịt   | tâm<br>ngủ         | bì,<br>da,          | nhự<br>ăn        | can<br>gan       | âm<br>uống        | huyết<br>máu      | vi<br>làm       |
| hận<br>hận     | đã ;<br>(trợ từ) ; | tuy<br>tuy          | dư<br>ta         | chi<br>(trợ từ)  | bách<br>trăm      | thân<br>thân      | cao<br>nát      |
| ư<br>ở         | thảo<br>cỏ         | đã,<br>nội,         | dư<br>ta         | chi<br>(trợ từ)  | thiên<br>nghìn    | thi<br>thầy       | khóa<br>bọc     |
| ư<br>ở         | mã<br>ngựa         | cách<br>da          | diệc<br>cũng     | nguyện<br>nguyện | vi<br>làm         | chi.<br>điều đó.  |                 |
|                | Như<br>Người       | đẳng<br>các         | cửu<br>lâu       | cư<br>ở          | môn<br>cửa        | hạ,<br>ta,        | chường<br>năm   |
| ác<br>giữ      | binh<br>binh       | quyền,<br>quyền.    | vô<br>không      | y<br>áo          | giả<br>kẻ         | tắc<br>thì        | ý<br>mặc cho    |
| chi<br>nó      | đi<br>lấy          | y,<br>áo.           | vô<br>không có   | thực<br>cơm      | giả<br>kẻ         | tắc<br>thì        | tự<br>cho ăn    |
| chi<br>nó      | đi<br>lấy          | thực ;<br>cơm :     | quan<br>quan     | ti<br>thấp       | tắc<br>thì        | thiên<br>dời      | kì<br>nó        |
| tước,<br>tước, | lộc<br>lộc         | bạc<br>ít           | tắc<br>thì       | cấp<br>cấp       | kì<br>nó          | bồng ;<br>bồng ;  | thủy<br>thủy    |
| hành<br>đi     | cấp<br>cấp         | chu,<br>thuyền,     | lục<br>bộ        | hành<br>đi       | cấp<br>cấp        | mã.<br>ngựa.      | Ủy<br>Giao      |
| chi<br>nó      | đi<br>đem          | binh<br>việc quân   | tắc<br>thì       | sinh<br>sống     | tử<br>chết        | đồng<br>cùng      | kì<br>nó        |
| sở<br>(trợ từ) | vi,<br>làm,        | tiến<br>tiến        | chi<br>(trợ từ)  | tại<br>tại       | tâm<br>chốn riêng | tắc<br>thì        | tiểu<br>cười    |
| ngữ<br>nói     | đồng<br>cùng       | kì<br>nó            | sở<br>(trợ từ)   | lạc.<br>vui.     | Kì<br>Cái đó      | thị<br>xem với    | Công<br>Công    |
| Kiên<br>Kiên   | chi<br>(trợ từ)    | ư<br>với            | tì<br>tì         | tướng,<br>tướng, | Ngột<br>Ngột      | Lang<br>Lang      | chi<br>(trợ từ) |
| ư<br>với       | phó<br>kẻ —        | nhị<br>dưới         | diệc<br>cũng     | vị<br>chưa       | hạ<br>kém         | nhĩ.<br>(trợ từ). |                 |

|                 |                  |                  |                 |                 |                 |                    |                  |
|-----------------|------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|--------------------|------------------|
|                 | Như<br>Người     | đẳng<br>các      | tọa<br>ngồi     | thị<br>nhìn     | chủ<br>chủ      | nhục<br>nhục       | tăng<br>từng     |
| bắt<br>không    | vi<br>làm        | uru,<br>lo,      | thân<br>thân    | đương<br>chịu   | quốc<br>nước    | si<br>nhục         | tăng<br>từng     |
| bắt<br>không    | vi<br>làm        | quí ;<br>thẹn ;  | vi<br>làm       | bang<br>quốc —  | quốc<br>gia     | chi<br>(trợ từ)    | tướng,<br>tướng, |
| thị<br>hầu      | lập<br>đứng      | di<br>mọi        | tù<br>tù trưởng | nhì<br>mà       | vô<br>không     | phần<br>gian       | tâm ;<br>lòng ;  |
| thính<br>nghe   | thái<br>thái     | thường<br>thường | chi<br>(trợ từ) | nhạc<br>nhạc    | yến<br>tiệc     | hường<br>đãi       | ngụy<br>ngụy     |
| sứ<br>sứ        | nhì<br>mà        | vô<br>không      | nộ<br>tức       | sắc ;<br>sắc ;  | hoặc<br>có kẻ   | đầu<br>chơi        | kê<br>gà         |
| đi<br>đề        | vi<br>làm        | lạc,<br>vui,     | hoặc<br>có kẻ   | đồ<br>đánh —    | bác<br>bạc      | đi<br>đề           | vi<br>làm        |
| ngu ;<br>vui ;  | hoặc<br>có kẻ    | sự<br>phục vụ    | điền<br>ruộng   | viên<br>vườn    | đi<br>đề        | duyong<br>nuôi     | kì<br>nó         |
| gia,<br>nhà,    | hoặc<br>có kẻ    | luyện<br>luyện   | thê<br>vợ       | tử<br>con       | đi<br>đề        | tư<br>lo riêng     | ư<br>cho         |
| kỉ ;<br>mình ;  | tu<br>sửa sang   | sinh<br>sinh     | sản<br>sản      | chi<br>(trợ từ) | nghị<br>nghề    | nhì<br>mà          | vong<br>quên     |
| quân<br>quân    | quốc<br>quốc     | chi<br>(trợ từ)  | vụ,<br>việc,    | tứ<br>mê mãi    | điền<br>sản —   | lập<br>bản         | chi<br>(trợ từ)  |
| du<br>chơi      | nhì<br>mà        | đãi<br>trẻ lười  | công<br>đánh    | thủ<br>lấy      | chi<br>(trợ từ) | tập ;<br>luyện tập | hoặc<br>có kẻ    |
| cam<br>ham      | mĩ<br>ngon       | tửu,<br>rượu,    | hoặc<br>có kẻ   | thị<br>thích    | đâm<br>đâm      | thanh.<br>thanh.   | Thoát<br>Đến lúc |
| hữu<br>có       | Mông<br>Mông     | Thất<br>Thất     | chi<br>(trợ từ) | khẩu<br>giặc    | lai,<br>đến,    | hùng<br>trống      | kê<br>gà         |
| chi<br>(trợ từ) | cự<br>cựa        | bắt<br>không     | túc<br>đủ       | đi<br>đề        | xuyên<br>thủng  | lỗ<br>giặc         | giáp.<br>giáp.   |
| đồ<br>đánh —    | bác<br>bạc       | chi<br>(trợ từ)  | thuật<br>mẹo    | bắt<br>không    | túc<br>đủ       | đi<br>đề           | thì<br>thi thố   |
| quân<br>quân    | mưu ;<br>mưu ;   | điền<br>ruộng    | viên<br>vườn    | chi<br>(trợ từ) | phú<br>giàu     | bắt<br>không       | túc<br>đủ        |
| đi<br>đề        | thực<br>chịu     | thiên<br>nghìn   | kim<br>vàng     | chi<br>(trợ từ) | khu ;<br>thân ; | thê<br>vợ          | noa<br>con       |
| chi<br>(trợ từ) | luy<br>đông      | bắt<br>không     | túc<br>đủ       | đi<br>đề        | sung<br>sung    | quân<br>quân       | quốc<br>quốc     |
| chi<br>(trợ từ) | dụng ;<br>dùng ; | sinh<br>sản —    | sản<br>xuất     | chi<br>(trợ từ) | đa<br>nhiều     | bắt<br>không       | túc<br>đủ        |

|          |          |          |           |          |          |            |          |
|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|------------|----------|
| đi       | cầu      | lỗ       | dầu,      | lạ       | khuyên   | chi        | lực      |
| đề       | mua      | giặc     | đầu,      | sân      | chó      | (trợ từ)   | sức      |
| bất      | túc      | đi       | khu       | lỗ       | chúng    | mĩ         | từu      |
| không    | đủ       | đề       | xua       | giặc     | lũ ;     | ngon       | rượu     |
| bất      | túc      | đi       | chăm      | lỗ       | quân,    | dâm        | thanh    |
| không    | đủ       | đề       | đầu độc   | giặc     | quân,    | dâm        | thanh    |
| bất      | túc      | đi       | lung      | lỗ       | nhĩ.     | Đương      | thử      |
| không    | đủ       | đề       | điếc      | giặc     | tai.     | Bấy        | giờ      |
| chi      | thời,    | ngã      | gia       | thần     | chủ      | tự         | phọc,    |
| (trợ từ) | lúc,     | ta       | thái ấp   | tôi      | chúa     | bị         | trói,    |
| thậm     | khả      | thống    | tai !     | Bất      | duy      | du         | chi      |
| thật     | đáng     | đau xót  | thay !    | Không    | chỉ      | ta         | (trợ từ) |
| thái     | ấp       | bị       | tước      | nhĩ      | nhữ      | đảng       | chi      |
| thái     | ấp       | bị       | tước đoạt | mà       | ngươi    | các        | (trợ từ) |
| bồng     | lộc      | diệt     | vi        | tha      | nhân     | chi        | sở       |
| bồng     | lộc      | cũng     | bị        | khác     | người    | (trợ từ)   | (trợ từ) |
| hữu.     | Bất      | duy      | dur       | chi      | gia      | tiêu       | bị       |
| có.      | Không    | chỉ      | ta        | (trợ từ) | gia      | quyển      | bị       |
| khu      | nhĩ      | nhữ      | đảng      | chi      | thê      | noa        | diệt     |
| đuôi     | mà       | ngươi    | các       | (trợ từ) | vợ       | con        | cũng     |
| vi       | tha      | nhân     | chi       | sở       | lỗ;      | bất        | duy      |
| bị       | khác     | người    | (trợ từ)  | (trợ từ) | cướp;    | không      | chỉ      |
| dur      | chi      | tồ       | tông      | xã       | tắc      | vi         | tha      |
| ta       | (trợ từ) | tồ       | tông      | xã       | tắc      | bị         | khác     |
| nhân     | chi      | sở       | tiền      | xâm      | nhĩ      | nhữ        | đảng     |
| người    | (trợ từ) | (trợ từ) | giày xéo  | xâm phạm | mà       | ngươi      | các      |
| chi      | phụ      | mẫu      | phần      | mộ       | diệt     | vi         | tha      |
| (trợ từ) | cha      | mẹ       | mồ        | mả       | cũng     | bị         | khác     |
| nhân     | chi      | sở       | phát      | quật,    | bất      | duy        | dur      |
| người    | (trợ từ) | (trợ từ) | phát      | quật,    | không    | chỉ        | ta       |
| chi      | kim      | sinh     | thụ       | nhục,    | tuy      | bách       | thế      |
| (trợ từ) | kiếp     | này      | chịu      | nhục,    | tuy      | trăm       | đời      |
| chi      | hạ       | xú       | danh      | nan      | tây,     | ác         | thụ      |
| (trợ từ) | sau      | xấu      | tiếng     | khó      | rửa,     | xấu        | tiếng    |
| trường   | tồn,     | nhĩ      | nhữ       | đảng     | chi      | gia        | thanh    |
| dài      | còn,     | mà       | ngươi     | các      | (trợ từ) | gia        | thanh    |
| diệt     | bất      | miễn     | vi        | bại      | tướng    | hĩ !       | Đương    |
| cũng     | không    | khỏi     | là        | bại      | tướng    | (trợ từ) ! | Bấy      |
| thử      | chi      | thời     | nhữ       | đảng     | tuy      | dục        | tứ       |
| giờ      | (trợ từ) | lúc,     | ngươi     | các      | tuy      | muốn       | mê mãi   |

|                  |                   |                 |                 |                  |                |                      |                |
|------------------|-------------------|-----------------|-----------------|------------------|----------------|----------------------|----------------|
| kì<br>của mình   | ngu<br>vui        | lạc,<br>thích,  | đắc<br>được     | hồ ?<br>chăng ?  |                |                      |                |
|                  | Kim<br>Nay        | dur<br>ta       | minh<br>rõ      | cáo<br>cáo       | nhữ<br>ngươi   | đảng,<br>các,        | đương<br>phải  |
| đi<br>lấy        | thổ<br>đặt        | hỏa<br>lửa      | tích<br>chất    | tân<br>củi       | vi<br>làm      | nguy,<br>nguy,       | đương<br>phải  |
| đi<br>lấy        | trừng<br>kiêng sợ | canh<br>canh    | xuy<br>thời     | tê<br>rau        | vi<br>làm      | giới,<br>răn,        | huấn<br>huấn   |
| luyện<br>luyện   | sĩ<br>bình        | tốt,<br>lính,   | tập<br>tập      | nhĩ<br>của người | cung<br>cung   | thì,<br>tên,         | sử<br>khiến    |
| nhân<br>người    | nhân<br>người     | Bàng<br>Bàng    | Mông,<br>Mông,  | gia<br>nhà       | gia<br>nhà     | Hậu<br>Hậu           | Nghệ,<br>Nghệ, |
| kiêu •<br>bêu    | Tất<br>Tất        | Liệt<br>Liệt    | chi<br>(trợ từ) | đầu<br>đầu       | ư<br>ở         | khuyết<br>cửa khuyết | hạ,<br>dưới,   |
| hủ<br>nát        | Vân<br>Vân        | Nam<br>Nam      | Vương<br>Vương  | chi<br>(trợ từ)  | nhục<br>thịt   | ư<br>ở               | Cảo<br>Cảo     |
| Nhai ;<br>Nhai ; | bất<br>không      | duy<br>chỉ      | dur<br>ta       | chi<br>(trợ từ)  | thái<br>thái   | ấp<br>ấp             | vĩnh<br>mãi    |
| vi<br>là         | thanh<br>xanh     | chiên,<br>thâm, | nhĩ<br>mà       | nhữ<br>người     | đảng<br>các    | chi<br>(trợ từ)      | bồng<br>bồng   |
| lộc<br>lộc       | diệc<br>cũng      | chung<br>trộn — | thân<br>đời     | chi<br>(trợ từ)  | thụ<br>chịu    | tứ ;<br>ơn ;         | bất<br>không   |
| duy<br>chi       | dur<br>ta         | chi<br>(trợ từ) | gia<br>gia —    | tiêu<br>quyển    | đắc<br>được    | an<br>yên            | sàng<br>giường |
| nhục,<br>đêm,    | nhĩ<br>mà         | nhữ<br>người    | đảng<br>các     | chi<br>(trợ từ)  | thê<br>vợ      | noa<br>con           | diệc<br>cũng   |
| bách<br>trăm     | niên<br>năm       | chi<br>(trợ từ) | giai<br>có nhau | lão ;<br>già ;   | bất<br>không   | duy<br>chỉ           | dur<br>ta      |
| chi<br>(trợ từ)  | tông<br>tông      | miếu<br>miếu    | vạn<br>muôn     | thể<br>đời       | hưởng<br>thờ — | tự<br>phụng          | nhĩ<br>mà      |
| nhữ<br>người     | đảng<br>các       | chi<br>(trợ từ) | tồ<br>ông       | phụ<br>cha       | diệc<br>cũng   | xuân<br>xuân         | thu<br>thu     |
| chi<br>(trợ từ)  | huyết<br>cúng —   | thực ;<br>lễ ;  | bất<br>không    | duy<br>chỉ       | dur<br>ta      | chi<br>(trợ từ)      | kim<br>kiếp —  |
| sinh<br>này      | đắc<br>đắc        | chí<br>chí      | nhĩ<br>mà       | nhữ<br>người     | đảng<br>các    | bách<br>trăm         | thể<br>đời     |
| chi<br>(trợ từ)  | hạ<br>về sau      | diệc<br>cũng    | phương<br>thơm  | danh<br>tiếng    | bất<br>bất     | hủ ;<br>hủ ;         | bất<br>không   |
| duy<br>chỉ       | dur<br>ta         | chi<br>(trợ từ) | mĩ<br>tốt đẹp   | thụ<br>tên thụ   | vĩnh<br>còn —  | thùy<br>mãi          | nhĩ<br>mà      |

|                           |                          |                           |                            |                           |                           |                         |                        |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| <i>nhữ</i><br>ngươi       | <i>đẳng</i><br>các       | <i>chi</i><br>(trợ từ)    | <i>tính</i><br>họ          | <i>danh</i><br>tên        | <i>diệc</i><br>cũng       | <i>lưu</i><br>đề        | <i>phương</i><br>thơm  |
| <i>ư</i><br>ở             | <i>thanh</i><br>xanh     | <i>sử</i><br>sử           | <i>hĩ !</i><br>(trợ từ) !  | <i>Đương</i><br>Bấy ---   | <i>thử</i><br>giờ         | <i>chi</i><br>(trợ từ)  | <i>thời,</i><br>lúc,   |
| <i>nhữ</i><br>ngươi       | <i>đẳng</i><br>các       | <i>dục</i><br>muốn        | <i>bất</i><br>không        | <i>vi</i><br>làm          | <i>ngu</i><br>vui         | <i>lạc,</i><br>thích,   | <i>đắc</i><br>được     |
| <i>hồ ?</i><br>chăng ?    |                          |                           |                            |                           |                           |                         |                        |
|                           | <i>Kin</i><br>Nay        | <i>dur</i><br>ta          | <i>lịch</i><br>trải qua    | <i>tuyền</i><br>chọn      | <i>chư</i><br>các         | <i>gia</i><br>nhà       | <i>binh</i><br>binh    |
| <i>pháp</i><br>pháp       | <i>vi</i><br>làm         | <i>nhất</i><br>một        | <i>thur,</i><br>cuốn sách, | <i>danh</i><br>tên        | <i>viết</i><br>là         | <i>« Binh</i><br>« Binh | <i>thur</i><br>thur    |
| <i>yếu</i><br>yếu         | <i>lược »</i><br>lược ». | <i>Nhữ</i><br>Ngươi       | <i>đẳng</i><br>các         | <i>hoặc</i><br>kẻ nào     | <i>năng</i><br>có thể     | <i>chuyên</i><br>chuyên | <i>tập</i><br>tập      |
| <i>thị</i><br>nay         | <i>thur,</i><br>sách,    | <i>thụ</i><br>nhận        | <i>dur</i><br>ta           | <i>giáo</i><br>dạy        | <i>hối,</i><br>bảo,       | <i>thị</i><br>đó là     | <i>túc</i><br>muôn --- |
| <i>thế</i><br>đời         | <i>chi</i><br>(trợ từ)   | <i>thần</i><br>tôi        | <i>chủ</i><br>chúa         | <i>đã ;</i><br>(trợ từ) ; | <i>hoặc</i><br>kẻ nào     | <i>bạo</i><br>mạnh      | <i>khí</i><br>bỏ       |
| <i>thử</i><br>nay         | <i>thur,</i><br>sách,    | <i>vi</i><br>trái         | <i>dur</i><br>ta           | <i>giáo</i><br>dạy        | <i>hối,</i><br>bảo,       | <i>thị</i><br>đó là     | <i>túc</i><br>muôn --- |
| <i>thế</i><br>đời         | <i>chi</i><br>(trợ từ)   | <i>cừu</i><br>cừu         | <i>thù</i><br>thù          | <i>đã.</i><br>(trợ từ).   | <i>Hà</i><br>Sao          | <i>tắc ?</i><br>vậy ?   | <i>Mông</i><br>Mông    |
| <i>Thất</i><br>Thất       | <i>nãi</i><br>là         | <i>bất</i><br>không       | <i>cộng</i><br>chung       | <i>đái</i><br>đội         | <i>thiên</i><br>trời      | <i>chi</i><br>(trợ từ)  | <i>thù,</i><br>thù,    |
| <i>nhữ</i><br>ngươi       | <i>đẳng</i><br>các       | <i>kí</i><br>đã           | <i>điễm</i><br>điễm        | <i>nhiên</i><br>nhiên     | <i>bất</i><br>không       | <i>đi</i><br>lấy        | <i>tuyệt</i><br>rửa    |
| <i>sĩ</i><br>nhục         | <i>vi</i><br>làm         | <i>niệm,</i><br>suy nghĩ, | <i>bất</i><br>không        | <i>đĩ</i><br>lấy          | <i>trừ</i><br>trừ         | <i>hung</i><br>hung     | <i>vi</i><br>làm       |
| <i>tâm,</i><br>quyết tâm, | <i>nhì</i><br>mà         | <i>hựu</i><br>lại         | <i>bất</i><br>không        | <i>giáo</i><br>dạy        | <i>sĩ</i><br>binh         | <i>tốt,</i><br>lính,    | <i>thị</i><br>đó là    |
| <i>đảo</i><br>quay        | <i>qua</i><br>giáo       | <i>ngheh</i><br>rước giặc | <i>hàng,</i><br>đầu hàng,  | <i>không</i><br>không     | <i>quyền</i><br>tay       | <i>thụ</i><br>đón       | <i>dịch,</i><br>dịch,  |
| <i>sử</i><br>khiến        | <i>binh</i><br>đẹp       | <i>lỗ</i><br>giặc         | <i>chi</i><br>(trợ từ)     | <i>hậu,</i><br>sau,       | <i>vạn</i><br>muôn        | <i>thế</i><br>đời       | <i>đi</i><br>để lạ     |
| <i>tu,</i><br>xấu hổ,     | <i>thượng</i><br>còn     | <i>hà</i><br>nào          | <i>diện</i><br>mặt ---     | <i>mục</i><br>mũi         | <i>lập</i><br>đựng        | <i>ư</i><br>ở           | <i>thiên</i><br>trời   |
| <i>địa</i><br>đất         | <i>phú</i><br>che        | <i>tái</i><br>chở         | <i>chi</i><br>(trợ từ)     | <i>gian</i><br>khoảng     | <i>đa ?</i><br>(trợ từ) ? | <i>Cổ</i><br>Nên        | <i>dục</i><br>muốn     |
| <i>nhữ</i><br>ngươi       | <i>đẳng</i><br>các       | <i>minh</i><br>rõ         | <i>tri</i><br>biết         | <i>dur</i><br>ta          | <i>tâm,</i><br>lòng,      | <i>nhân</i><br>nhân đó  | <i>bút</i><br>viết     |
| <i>đĩ</i><br>để làm       | <i>hịch</i><br>bài hịch  | <i>vân.</i><br>(trợ từ).  |                            |                           |                           |                         |                        |

TRẦN QUỐC TUẤN

## TỪ

(1) 裨 : miếng vải độn vào dưới vai áo cho đỡ rách ; viên tướng cấp dưới giúp việc cho cấp trên. (2) 檄文 : một thể loại văn kêu gọi chiến đấu. (3) 紀信 : Lưu Bang (về sau là Cao Đế hay Hán Cao Tổ) bị quân Hạng Vũ vây ở Huỳnh Dương, tình thế rất nguy ngập. Kỉ Tín ngồi lên xe của Lưu Bang ra ngoài giả hàng, bị Hạng Vũ giết, nhân đó Lưu Bang chạy thoát. (4) 由于 : tướng của Sở Chiêu Vương thời Xuân thu. Lúc Chiêu Vương bị quân Ngô đuổi đánh, lánh nạn ở đầm Vân Mộng, đêm ngủ trong một quán trọ, nửa đêm quân giặc xông vào đầm. Do Vu chia lưng đỡ lấy mũi giáo, nhờ đó Chiêu Vương thoát chết. (5) 豫讓 : người nước Tấn đời chiến quốc, lúc đầu làm tôi họ Hạng. Họ Hạng bị Trí Bá diệt. Dự Nhượng theo thờ Trí Bá. Triệu Tương Tử diệt Trí Bá, Dự Nhượng sơn mình giả mắc bệnh hủi, nuốt than để cam, mong lập cách giết Triệu Tương Tử báo thù cho chủ. Hai lần bị Tương Tử bắt, lần đầu được tha, lần sau tự sát. (6) 申崩 : người đời Xuân thu, làm chức quan coi ao cá cho Tề Trang Công ; Trang Công bị Thôi Trữ giết, Khoái bèn theo. (Xem bài « Án Tử bắt tử quân nạn » ở tập trên). 赴 : cứu người. (7) 敬德 : Uất Trì Cung, tự Kính Đức, người đời Đường, là một viên tướng giỏi ; lúc Đường Thái Tông đem quân đánh Vương Thế Sung, bị tướng của Thế Sung đâm, Kính Đức lấy mình che chở cho Thái Tông thoát chết. (8) 翼 : cánh chim, cánh quân ; đây là phù tá, giúp rập. (9) 杲卿 : họ Nhan, người đời Đường, làm thái thú đất Thường Sơn ; lúc An Lộc Sơn làm phản, dấy binh chống lại, bị bắt, chỉ giặc không chịu hàng, bị chúng cắt mất lưỡi, chết. 遠臣 : bề tôi nhỏ, ở xa nhà vua. (10) 設使 : ví như, nếu như, giả sử. (11) 兒女子 : đàn bà, trẻ con. (12) 牖 : cửa sổ. (13) 朽 : gỗ mục ; mục nát. (14) 說 : nói, dùng lời nói để làm người khác theo mình ; đây có nghĩa là chuyện. (15) 姑且 : hãy, xin hãy tạm. (16) 宋 : nhà Tống (960 - 1279) 韃 : tên một bộ tộc tổ tiên của người Mông Cổ ; đây trở quân Mông Nguyên. (17) 釣魚 : tên một quả núi ở phía đông huyện Hợp Xuyên tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc, ba mặt có sông bao quanh, hình thế hiểm trở. Khi Vương Công Kiên làm tri châu cùng Nguyễn Văn Lập đóng giữ núi này, tướng Mông Cổ là Mông Kha mang quân tới đánh, mấy tháng không hạ được. (18) 瑣瑣 : nhỏ bé. (19) 骨待兀郎 : một tướng của Mông Cổ, đã từng cùng Mông Kha đem quân đi đánh nước Đại Lí (Nam Chiếu) ; quân Mông Cổ dùng túi da để qua sông nên chỉ mấy tuần chiếm được Đại Lí. (20) 癘 : dịch khí hay thời khí do bệnh tật trong người mà sinh ra. (21) 蹶 : đánh gục, đánh ngã. (22) 擾 : loạn lạc. 攘 : cướp bóc. (23) 旁 : đường dọc 午 : đường ngang, 旁午 : nghênh ngang, 道途旁午 : nghênh ngang ngoài đường. (24) 捋寸舌 : uốn tắt lưỡi. 鴉 : cú, 烏 : quạ. (25) 尺軀 : thân người trung bình tám thước cũ, gọi tắt là xích khu. (26) 倨 : khinh thường. (27) 宰輔 : chức tể tướng, thừa tướng, tướng quốc, 宰 : đứng đầu. (28) 忽必烈 : thủ lĩnh quân Mông Cổ, sau là Nguyên Thế Tổ. (29) 誅 : giết ; đây là đòi hỏi. (30) 雲南王 : Thoát Hoan, tên Mông Cổ là Togan, con Hốt Tất Liệt được phong vương ở Vân Nam. (31) 幣 : kho chứa tiền bạc. (32) 餒 : đói. (33) 涕 : nước mắt, 泗 : nước mũi. (34) 頤 : gò má, 涕泗交頤 : ý nói nước mắt đầm đìa.



(35) 搗 : đảo lộn. (36) 膏 : nát, biến thành một chất đậm đặc. (37) 裹 : gói : 革 : da, 裹於馬革 : gói trong da ngựa. Điền : Mã Viện nói : « thân nam nhi phải chết ở nơi biên dã, lấy da ngựa bọc thân đem về táng, chứ sao có thể chết trên giường bệnh, trong tay bọn nữ nhi được ? » ( *Sử kí* ). (38) 俸 : tiền hoặc hiện vật thưởng thêm ngoài lương. (39) 副貳 : chỉ các quan chức dưới trưởng. (40) 愧 : hổ thẹn. (41) 邦國 : quốc gia. (42) 太常之樂 : đây chỉ quốc nhạc, chỉ tấu ở nơi tông miếu. (43) 宴饗 : mở tiệc đãi. (44) 鬥鷄 : chọi gà, 賭博 cờ bạc. (45) 娛 : vui, giải trí (46) 恣 : mê mải, phóng túng. (47) 田 : săn ở đồng ruộng. 獵 : săn về ban đêm. 田獵 : săn bắn. (48) 怠 : lười biếng, trễ nải. (49) 酣 : ham chuộng, 嗜 : ưa thích. (50) 淫聲 : tiếng hát, tiếng nhạc không đứng đắn,淫 thái quá, không đúng mức. (51) 脫 : gặp phải lúc, đến lúc. (52) 距 : cựa gà, 雄雞 : gà trống 雄 : chỉ loại đực, 雌 : chỉ loại cái. (53) 贖 : chuộc, 千金之軀 : tấm thân ngàn vàng. (54) 孥 : con. Sách Mạnh Tử có câu 罪人不孥 : bắt tội người nhưng không làm liên lụy đến vợ con : 孥 có nghĩa là vợ con. (55) 購 : mua với lượng nhiều. (56) 醕 : có một loài chim gọi là trảm 鷄 đáng như điều hâu, lông ngậm vào rượu thành rượu độc, uống vào là chết. Do đó 醕 có nghĩa là đầu độc bằng rượu độc. (57) 髡 : cắt, làm cắt tai. (58) 家 : nhà, gia đình, thái ấp. (59) 采 đất ở, 邑 : đất trồng trọt, 采邑 chỉ chung đất đai của vua chư hầu hay quan đại phu, của lãnh chúa phong kiến. Đất của thiên tử gọi là đất thang mộc, đất của chư hầu, đại phu gọi là thái ấp. (60) 家小 : chỉ vợ con, gia quyến. (61) 踐 : giẫm đạp, giày xéo. (62) 今生 : đời này 百世之下 : trăm đời sau. (63) 臭 : thối. 臭名 : tiếng xấu, tên xấu. (64) 謚 : tên đặt sau khi chết, 惡謚 : tiếng xấu. (65) 厝 : đặt, 厝火積薪 : đặt mỗi lửa dưới đồng củi. Ý nói : tình thế nguy ngập đến nỗi mà không biết. Sách *Hàn thư* có câu : 夫抱火厝之積薪之下而寢其上,火未及燃因謂之安方今之世何以異此 (Ô! ôm lửa đặt dưới đồng củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp bén, nhân đó mà cho là yên ổn. Nay tình thế có khác gì như vậy ? ). (66) 懲 : răn bảo, trách phạt ; đây là kiêng sợ, sợ không dám động đến, 羹 : canh 齋 : rau 懲羹吹齋 : sợ canh (nóng) mà thổi (cả) rau (nguội). Ý nói : cảnh giác quá mức, hết sức cảnh giác. (67) 逢蒙, 逢 : đọc là Bàng ; Bàng Mông là một người có tiếng bắn giỏi thời cổ. 后羿 Hậu Nghệ cũng là một người có tiếng bắn giỏi trong thần thoại Trung Quốc. Sách *Mạnh Tử* chép : « Bàng Mông học bắn với Hậu Nghệ, học hết phép thuật của Hậu Nghệ, nghĩ rằng trong thiên hạ chỉ có Hậu Nghệ giỏi hơn mình, bèn giết Hậu Nghệ ». (68) 腐 : phôi cho nát, thối. 藁街 : nơi ở của vua các nước ngoài Trung Quốc khi đến châu vua nhà Hán ở Tràng An ; đây chỉ cửa cung, ý khinh rẻ giặc. (69) 醜 : tẩm thắm, 青醜 : tẩm thắm xanh ; ý nói : vững bền. Điền : trong *Thế thuyết* : « Vương Tử Kính đang ngủ, có lũ trộm vào nhà lấy đồ đạc mang đi. Tử Kính bảo : « Bọn trộm kia, tẩm thắm xanh là vật kỉ niệm của nhà ta, hãy để yên đó không được mang đi ». (70) 葍 : đệm, nệm. (71) 芳名 : tiếng thơm, đối lập với 臭名, 惡名. (72) 夙世 : muôn nghìn đời. (73) 覆 : che, 覆載 che chở, trời đất che chở, ý nói : trời đất. *Kinh Lễ* : 天之所覆, 地之所載.

## NGŨ PHÁP

1— 設使數子區區爲兒女子之態... 烏能名垂竹帛... 哉! 烏 là phó từ nghi vấn dùng trong câu nghi vấn và có nghĩa là *làm sao, sao*. Cả câu: Giả sử mấy kẻ kia (cứ) khư khư cái thói của đàn bà, con trẻ... (thì) *sao* có thể tên truyền sử sách được?

2— 是夙世之仇讎也; 何則? 何則 là kết cấu nghi vấn, có nghĩa là *tại làm sao* (cũng như 何故) Cả câu: Là thù địch muôn đời. *Tại làm sao* (vậy)?

何也 *sao vậy?* 何者 *ai, cái gì?* 若何, 如何 *như thế nào?*

何爲 *tại làm sao* 汝何爲出此言也?

何以 *Lấy chi mà...* Vì đâu mà...? 吾國何以強?

何如, 何若 *thế nào?* 先生以爲何如?

何必 *hà tất, cần gì* 何必顧也?

奈何 *làm sao cho được* 吾將奈何?

如之何 *làm như thế nào?* 如之何則可? (*làm như thế nào thì được? Nên làm như thế nào?*)

3— Câu trong Hán ngữ cổ đại rất gần với câu trong tiếng Việt.

余聞: 余 (C) 聞 (V); C là đại từ, V là động từ (Ta nghe)

余嘗聞之: 余 (C) 嘗聞之 là V; V đã là một nhóm động từ 生靈受賜: 生靈 (C) 受賜 (V); C là danh từ. (Ta thường nghe) (Sinh linh thụ ơn)

• 敬德一小生也, 敬德 (C); 一小生也 (V)

C là danh từ riêng, V là một nhóm danh từ. (Kính Đức (là) một chàng trẻ)

• 生死同其所爲: 生死 (C); 同其所爲 (V).

C là hai động từ; V là một nhóm động từ. (Sống chết chung việc làm, sống chết có nhau)

欲汝等明知予心: câu này chỉ có V là một nhóm động từ, không có C. (muốn các người hiểu rõ bụng ta)

因筆以檄文: câu này cũng chỉ có V là một nhóm động từ (筆 dùng thành động từ), không có C. (Nhân (đó) viết đề kêu gọi, nhân (đó) viết đề (làm) bài hịch (này)).

Như vậy, câu đơn Hán văn với hai thành phần cơ bản C—V, có nhiều điểm giống với câu đơn tiếng Việt: C thường có nhưng cũng nhiều khi ẩn; C có thể là danh từ, tính từ, động từ, đại từ hoặc nhóm danh, nhóm tính, nhóm động, nhóm đại; V là động từ hay nhóm động từ, tính từ hay nhóm tính từ, danh từ hay nhóm danh từ.

## VĂN

1— Trần Quốc Tuấn (... — 1300) dòng dõi quý tộc nhà Trần, con An Sinh Vương Trần Liễu, gọi Trần Thái Tông bằng chú ruột. Ông học rộng, biết nhiều, giỏi cả văn lẫn võ. Hai lần quân Mông Nguyên xâm lược, ông gác việc riêng, tham gia xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, lãnh đạo toàn dân chống giặc với chiến lược chiến thuật tài tình, rồi tổng kết thành quan điểm chiến lược dựng nước và giữ nước vĩ đại trong truyền thống

dân tộc. Ông được phong tước Hưng Đạo Vương. Ông là một vị anh hùng dân tộc tên tuổi mãi sáng ngời trong lịch sử.

2— Trước cuộc xâm lược của quân Mông Nguyên lần thứ hai (1285), tình hình bang giao giữa quân Mông và nước ta rất căng thẳng. Bọn sứ giả Mông Cổ trịch thượng, ngênh ngang, yêu sách đủ điều. Thời kì hoãn binh không kéo dài được nữa. Phải chuẩn bị kháng chiến. Trần Quốc Tuấn thấy tình hình tướng sĩ chưa được sẵn sàng, soạn ra cuốn « Binh thư yếu lược » và làm bài hịch này để kêu gọi các tù tướng nhận rõ tình hình bấy giờ, ra sức học tập binh thư, rèn luyện võ nghệ, chuẩn bị chống giặc. Bài hịch, do đó, coi như là một bài mở đầu cho việc phổ biến cuốn sách kia.

Đối tượng kêu gọi bài văn là các tù tướng. Tác giả nêu lên các gương vì nghĩa hi sinh của các trung thần nghĩa sĩ đời xưa, các gương kiên cường trong tướng lĩnh quân Tống quân Mông, dùng các gương ấy kích thích tinh thần nghĩa khí, tự hào dân tộc của tù tướng, trước cảnh sứ giặc ngênh ngang, khinh thị triều đình, vua quan nước ta, phê phán thái độ và hành động ích kỉ, vô trách nhiệm của họ, vạch ra thảm cảnh của họ nếu đất nước bị xâm lược, khơi động lòng tự trọng, tự hào, sự thiết tha của họ đối với quyền lợi của triều đại và quyền lợi bản thân họ, kêu gọi họ học tập và rèn luyện để chiến thắng quân xâm lược.

Lập luận trong bài văn hết sức chặt chẽ. Lời văn trong sáng, dùng nhiều hình thức tu từ làm nổi bật chất tâm sự tình cảm của bài hịch.

Mặc dù bài văn nhấn mạnh đến quyền lợi giai cấp, vì bấy giờ quyền lợi giai cấp phong kiến gắn liền với quyền lợi dân tộc, tinh thần yêu nước căm thù giặc, quyết tâm giữ đất nước, quyết tâm chiến thắng vẫn là những điểm nổi bật làm nên giá trị bất hủ của bài hịch.

3— Các bài văn thuộc các thể loại đã học chưa dùng hoặc chưa có nhiều điển cổ. Trong bài này bắt đầu thấy xuất hiện hình thức ấy : dùng một ít chữ trong một câu văn dài có một nội dung nhất định, để gọi lên nội dung đó.

厝火積薪 hay 懲羹吹齋 là những thí dụ. Loại điển cổ này thường khó hiểu và là trở ngại lớn trong việc tìm hiểu văn bản Hán văn cổ.

4— Bài văn này dùng nhiều hình thức tu từ : trùng lặp, câu hỏi tu từ ; nhiều loại văn : miêu tả, tự sự, nghị luận. Cho nên bài văn không những có tác động đến lí trí mà còn tác động đến tình cảm một cách sâu sắc.

## DỊCH

### Bài hịch dụ các tù tướng

Ta thường nghe : Kỉ Tín lấy mình chết thay mà cứu thoát (được) Cao Đế, Do Vu dùng lưng chịu giáo mà che chở (được) Chiêu Vương ; Dự Nhượng nuốt than mà báo thù cho chủ, Thân Khoái chặt tay mà cứu nạn cho nước. Kính Đức là một chàng trẻ tuổi, thân phò Thái Tông được khỏi vòng vây của Thố Sung, Cảo Khanh là một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn mà chẳng theo mưu kế của nghịch tặc. Từ xưa trung thần nghĩa sĩ đem thân chết vì nước, đời nào chẳng có. Giả sử các người ấy cứ khư khư theo thói đàn bà, trẻ con, chết ưỡn dưới cửa sỏ, (thì) sao có thể lưu danh sử sách, cùng với trời đất bất hủ được !

Các người đời đời là dòng võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe xong những chuyện ấy, nửa tin nửa ngờ. Những chuyện xưa trước hãy tạm chớ bàn. Nay ta lấy việc (quân) Tống (quân) Thát (mà) nói. Vương Công Kiên là người (thế) nào ? Tì tướng ông ta là Nguyễn Văn Lập lại là người (thế) nào ? (Họ đã) dùng cái thành Điều Ngự con con, to bằng cái đầu chống lại mũi nhọn của trăm vạn quân hiền ngang của Mông Kha, khiến cho sinh linh nhà Tống đến nay (còn) chịu ơn Cốt Đãi Ngột Lang là người (thế) nào ? Tì tướng ông ta là Xích Tu Tư lại là người (thế) nào ? (Họ đã) xông (vào) lam chướng ở con đường vạn dặm, đánh gục (quân) Nam Chiêu trong thời gian ngắn mấy chục ngày, khiến cho quân trưởng (người) Thát đến nay còn lưu danh.

Hướng chi ta cùng các người sinh ra trong thời loạn lạc, lớn lên ở chỗ khó khăn ! Trộm thấy sứ nguy đi lại ngênh ngang trên đường, uốn tắc lưỡi cú quạ mà lảng nhục triều đình, đem thước thân dê chó mà khinh ngạo tể phụ ; thác mệnh Hốt Tất Liệt mà đòi ngọc lụa để phục vụ lòng tham không cùng, mượn hiệu Văn Nam Vương mà nèo vàng bạc để vét cạn kho của có hạn ; thí như đem thịt ném cho hổ đói, sao có thể khỏi đề tai vạ về sau ?

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối, nước mắt nước mũi đầm đìa (nghĩa đen : giao nhau trên gò má), lòng dạ như xáo trộn ; thường lấy việc chưa được ăn thịt nằm da, ăn gan uống máu (chúng nó) làm hận, (cho nên) tuy trăm thân ta nát ở nội cỏ, nghìn xác ta gói trong da ngựa, (ta) cũng xin làm.

Các người ở lâu dưới cửa ta, nắm giữ binh quyền, ai không có áo thì lấy áo cho mặc, ai không có ăn thì lấy cơm cho ăn, quan thấp thì dõng tước, lộc mỏng thì cấp bổng, đi thủy (thì) cho thuyền, đi bộ (thì) cho ngựa ; đem việc binh ủy cho, thì sống chết cùng lo, tiến về chốn riêng thì cười nói cùng vui. Cái đó xem (với) Công Kiên (đối xử) cùng tì tướng, Ngột Lang (đối xử) cùng kẻ dưới mình, cũng chưa kém.

Các người ngồi nhìn chủ nhục (mà) không từng lo, thân chịu nước hồ mà không từng then, làm tướng quốc gia, đứng hầu tù trưởng mọi rợ mà không lòng giận, nghe nhạc thái thường chiêu đãi sứ nguy mà không sắc tức ; kẻ (thì) chơi gà để làm thích, kẻ (thì) đánh bạc để làm vui, kẻ (thì) phục vụ ruộng vườn để nuôi nấng trong nhà, kẻ (thì) quyến luyến vợ con để riêng (lo) cho mình ; (tất cả) sửa sang nghề sản xuất mà quên công việc quân quốc, mê mãi thứ chơi sẵn sẵn mà trễ lười tập luyện quân sự (nguyên văn : tập luyện đánh và lấy), hoặc thích rượu ngọt, hoặc ham hát say (nguyên văn : ham tiếng nhạc không lành mạnh). Gặp lúc có giặc Mông Thát đến, cựa gà trống không đủ đâm thủng giáp giặc, mèo cừ bạc không đủ để thi thố quân mưu, cái giàu của ruộng vườn không đủ để chuộc tấm thân nghìn vàng, cái đông đúc của vợ con không đủ để sung vào chỗ dùng của việc quân quốc ; cái nhiều của sản xuất không đủ để mua đầu giặc, cái sức của chó săn không đủ để xua lũ giặc ; rượu ngon không đủ để đầu độc quân giặc, tiếng hát say không đủ để điếc tai giặc. Lúc bấy giờ, chúa tôi thái ấp ta (sẽ) bị trối, thật đáng đau xót thay !

Không chỉ thái ấp của ta bị tước đoạt mà bổng lộc các người cũng bị kẻ khác chiếm lấy ; không chỉ gia quyến của ta bị xua đuổi mà vợ con các người cũng bị kẻ khác bắt bớ ; không chỉ xã tắc của tổ tông ta bị kẻ khác giày xéo mà mồ mả của cha mẹ các người cũng bị kẻ khác khai quật ; không chỉ kiếp này của ta chịu nhục, tuy trăm đời sau danh

như khôn rửa, tiếng xấu mãi còn, mà gia thanh của các người cũng chẳng khỏi (mang tiếng) là kẻ bại trận. Lúc bấy giờ, tuy các người muốn buông thả cái vui chơi (phong có) được chẳng?

Nay ta nói rõ cho các người (biết); phải lấy việc đặt mồi lửa dưới đồng củi làm nguy, phải lấy điều sợ canh (nóng) thổi rau (ngộ) làm răn, huấn luyện sĩ tốt, rèn luyện cung tên, khiến cho người người đều là Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, vừa thịt Văn Nam Vương ở Cảo Nhai. (Như vậy) không chỉ thái ấp của ta còn mãi (nguyên văn: vĩnh viễn là tấm thảm xanh) mà bổng lộc các người cũng trọn đời được hưởng (nguyên văn: trọn đời chịu ơn); không chỉ gia quyến của ta được yên (nơi) giường đệm, mà vợ con các người cũng trăm năm đầu bạc; không chỉ tôn miếu của ta muôn đời (được) thờ phụng mà cha ông các người cũng xuân thu (được) cúng lễ; không chỉ kiếp này của ta đặc chí mà các người nghìn đời sau cũng tiếng thơm không nát; không chỉ tên thụy tốt đẹp của ta lưu truyền lâu dài mà tên họ các người cũng đều thơm ở sử sách. Lúc bấy giờ, dù các người không muốn vui chơi phong có được chẳng?

Nay ta trải chọn binh pháp các nhà làm thành một cuốn sách đặt tên là « Binh thư yếu lược ». Các người kẻ nào có thể chuyên tâm rèn tập sách này, nghe lời ta dạy, (thì) đó là tôi chúa muôn đời; kẻ nào mạnh bỏ sách này, trái lời ta dạy, (thì) đó là thù nghịch muôn đời. Tại sao vậy?

Mông Thát là kẻ thù không đội trời chung. Các người đã diễm nhiên không lấy việc rửa nhục làm điều suy nghĩ, không lấy việc trừ kẻ hung bạo làm điều quyết tâm, mà lại không dạy dỗ binh sĩ, (thì) đó là quay giáo rước giặc (mà) đầu hàng, tay không mà đón địch, khiến sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời (còn) dễ thẹn, (thế thì) còn mặt mũi nào mà đứng trong chốn trời che đất chở? Vậy (ta) muốn cho các người biết rõ bụng ta. Nhân đó (ta) viết đề (làm) bài hịch (này).

TRẦN QUỐC TUẤN

## BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố sau đây: 俞, 者, 卑, 復, 宗, 兌, 余, 己, và nêu nghĩa vắn tắt.

2— Thân tích ngữ pháp các thành phần C - V trong các câu sau đây: 汝等世為將種, 不知文義.

- 古先之事, 姑且勿論
- 王公豎何人也? 其裨將阮文立又何人也.
- 冒瘴癘於萬里之途
- 余與汝等生於擾攘之秋

3— Thử nhận xét về tính logic trong đoạn: 托忽必烈以索玉帛....免遺後患也哉!

## TRẢ LỜI

### 1- Từ

Yếu tố 俞 có trong 諭 (dụ: làm cho kẻ dưới hiểu rõ), 揄 (du: 揄揄): chỉ trích chế riễu; nghiêng ngã), 踰 (du: trèo), 愈 (dũ: càng), 偷 (thâu: trộm)

như khôn rửa, tiếng xấu mãi còn, mà gia thanh của các người cũng chẳng khỏi (mang tiếng) là kẻ bại trận. Lúc bấy giờ, tuy các người muốn buông thả cái vui chơi (phông có) được chẳng?

Nay ta nói rõ cho các người (biết); phải lấy việc đặt mỗi lửa dưới đồng củi làm nguy, phải lấy điều sợ canh (nóng) thổi rau (ngươi) làm rắn, huấn luyện sĩ tốt, rèn luyện cung tên, khiến cho người người đều là Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ, bêu đầu Hốt Tất Liệt dưới cửa khuyết, vừa thịt Văn Nam Vương ở Cảo Nhai. (Như vậy) không chỉ thái ấp của ta còn mãi (nguyên văn: vĩnh viễn là tám trăm xanh) mà bổng lộc các người cũng trọn đời được hưởng (nguyên văn: trọn đời chịu ơn); không chỉ gia quyến của ta được yên (nơi) giường đệm, mà vợ con các người cùng trăm năm đầu bạc; không chỉ tôn miếu của ta muôn đời (được) thờ phụng mà cha ông các người cùng xuân thu (được) cúng lễ; không chỉ kiếp này của ta đặc chí mà các người nghìn đời sau cũng tiếng thơm không nát; không chỉ tên thụy tốt đẹp của ta lưu truyền lâu dài mà tên họ các người cũng đều thơm ở sử sách. Lúc bấy giờ, dù các người không muốn vui chơi phông có được chẳng?

Nay ta trải chọn binh pháp các nhà làm thành một cuốn sách đặt tên là « Binh thư yếu lược ». Các người kẻ nào có thể chuyên tâm rèn tập sách này, nghe lời ta dạy, (thì) đó là tôi chúa muôn đời; kẻ nào mạnh bỏ sách này, trái lời ta dạy, (thì) đó là thù nghịch muôn đời. Tại sao vậy?

Mông Thát là kẻ thù không đội trời chung. Các người đã diễm nhiên không lấy việc rửa nhục làm điều suy nghĩ, không lấy việc trừ kẻ hung bạo làm điều quyết tâm, mà lại không dạy dỗ binh sĩ, (thì) đó là quay giáo rước giặc (mà) đầu hàng, tay không mà đón địch, khiến sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời (còn) dễ thẹn, (thế thì) còn mặt mũi nào mà đứng trong chốn trời che đất chở? Vậy (ta) muốn cho các người biết rõ bụng ta. Nhân đó (ta) viết đề (làm) bài hịch (này).

TRẦN QUỐC TUẤN

### BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố sau đây: 俞, 者, 卑, 復, 宗, 兒, 余, 已. và nêu nghĩa văn tắt.

2— Phân tích ngữ pháp các thành phần C - V trong các câu sau đây: 汝等世為將種, 不知文義.

- 古先之事, 姑且勿論
- 王公豎何人也? 其裨將阮文立又何人也.
- 冒瘴癘於萬里之途
- 余與汝等生於擾攘之秋

3— Thử nhận xét về tính logic trong đoạn: 托忽必烈以索玉帛....免遺後患也哉!

### TRẢ LỜI

#### 1- Từ

Yếu tố 俞 có trong 諭 (dụ: làm cho kẻ dưới hiểu rõ), 揄 (du: 揶揄): chỉ trỏ chế riễu; nghiêng ngả), 踰 (du: trèo), 愈 (dũ: càng), 偷 (thâu; trộm)

平吳<sup>1</sup>大誥<sup>2</sup>

要封造有，烏因生蓋，蛟翠寡之之，不民，賞之志之後救  
 ，之聲時敗，頃<sup>17</sup>陳<sup>21</sup>蒼<sup>24</sup>計<sup>27</sup>仁<sup>32</sup>遺<sup>36</sup>觸<sup>43</sup>織<sup>46</sup>鯨<sup>49</sup>點<sup>55</sup>里水神<sup>55</sup>，戴<sup>61</sup>畧<sup>64</sup>之張<sup>66</sup>先以  
 舉，山川之弱取闔<sup>16</sup>，伺<sup>20</sup>炊<sup>23</sup>詭傷子則物，榮州之惡。共年韜回方走特  
 之，山陳強以子徵明國，義有珠珍生潤。海其可餘覃圖勢奔。  
 義，李雖功賊明狂我民敗靡明，其以字東書豈十<sup>58</sup>研<sup>60</sup>。賊助  
 仁，邦丁。貪於有。賣罔<sup>26</sup>年。澤採<sup>35</sup>阱<sup>41</sup>送血靡決<sup>53</sup>以。離垂<sup>58</sup>每<sup>59</sup>理正星其  
 ：。之趙<sup>8</sup>方龔<sup>10</sup>擒厥叛<sup>19</sup>。以天十山，陷以之之。足世者食之，晨寡  
 聞<sup>4</sup>暴<sup>6</sup>自一劉既古，忍竟欺二，沙之得靈私空不。念首忘亡時傑又  
 蓋去文。帝故都往之，。殆<sup>30</sup>飲<sup>40</sup>淘鹿不生公皆竹客野。疾憤興之俊者  
 。先為異各。唆<sup>15</sup>諸心奸坑<sup>25</sup>惡<sup>29</sup>厚<sup>31</sup>山玄皆浚<sup>47</sup>崇<sup>51</sup>柚之不荒心發究起，幄<sup>67</sup>  
 曰莫實亦而乏。稽<sup>15</sup>人懷禍稔<sup>29</sup>科<sup>31</sup>斧<sup>34</sup>設木所以杼<sup>52</sup>山所身痛。推初葉帷  
 若師國俗元常亡。使党於釁<sup>28</sup>重而民草其功之南之棲<sup>57</sup>。日細旗秋謨  
 上之之風宋未促海致惡子結；瘴擾虫安之閭聲地，生一，義才謀  
 皇伐<sup>5</sup>越之唐世以藤，；赤兵息歲<sup>33</sup>海<sup>39</sup>昆以木閭，天山俱非今當人，  
 化<sup>3</sup>吊大北漢傑大白苛民陷連欲冒余<sup>39</sup>。獲土，污，藍與蓋驗。：人  
 行，我南與豪好於煩<sup>18</sup>我，；乎則腰<sup>38</sup>羅<sup>38</sup>不極困其憤跡難者古忘以其  
 天民，殊，而高<sup>11</sup>殪<sup>14</sup>之毒焰狀幾場絙<sup>37</sup>網<sup>45</sup>俱；重濯共奮賊薪即不奈乏  
 代安惟既國同趙又政以虐萬坤金而之連牙徭以所予逆卧；寐<sup>65</sup>。既  
 在域<sup>7</sup>我不同馬胡因於千乾開龍禽顛<sup>44</sup>吻<sup>50</sup>征足之誓臍書寤日者

常已遭蓋。子敵以竹陳。都洞梟而  
 由之。難父寡之。生東罕既亂<sup>92</sup>  
 車，步<sup>74</sup>旅<sup>77</sup>于，以殘麟<sup>85</sup>振倫；  
 之洋國一濟士；兇荼大以取里心通  
 賢望念無以餐備勝，之息進萬腹王。  
 待若，衆志<sup>81</sup>醪<sup>81</sup>不而掣以假鋒腥之屍。怒  
 於<sup>71</sup>滅之勵<sup>78</sup>投之義電聲政選流賊厥益  
 故效未縣益；人大驅軍方，，洽暴者  
 ；之之瑰予集攻以霆，<sup>84</sup>安有川陳又怒  
 東人徒，故四或能之增李我成。而  
 欲待兇旬，徒強，卒藤<sup>83</sup>益，爲血<sup>91</sup>年蠹闖  
 而其憤兼任之制。蒲之魄<sup>88</sup>既<sup>90</sup>之千奸救  
 鬱<sup>68</sup>然。盡厥隸弱奇。以褫京橋臭之璫  
 鬱<sup>73</sup>。溺食降氓<sup>80</sup>以出暴氣而西寧遺賊馬  
 每左<sup>70</sup>拯之以<sup>76</sup>，。以彊士風，，亮，  
 ，虛於山我旗<sup>79</sup>，。以彊士風，，亮，  
 念以甚靈困爲一設而飛壽長舊積；益  
 之汲<sup>69</sup>誠。欲竿兵<sup>82</sup>常仁灰山勝復屍首者  
 民汲之屯<sup>75</sup>。天揭之衆至破智<sup>86</sup>乘盡之其焚

(待續)

阮 鷹

## Âm, nghĩa

BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO  
 Đẹp yên giặc Ngô lớn bá cáo

|                  | Đại<br>Thay | thiên<br>trời   | hành<br>hành            | hóa,<br>hóa,     | hoàng<br>hoàng  | thượng<br>thượng | nhược<br>truyền |
|------------------|-------------|-----------------|-------------------------|------------------|-----------------|------------------|-----------------|
| viết .<br>rằng . | Cái<br>Từng | văn :<br>nghe : | Nhân<br>Nhân            | nghĩa<br>nghĩa   | chi<br>(trợ từ) | cử<br>việc       | yếu<br>làm cốt  |
| tại<br>ở         | an<br>yên   | dân ;<br>dân ;  | diều<br>thương<br>(dân) | phật<br>phật tội | chi<br>(trợ từ) | sư<br>quân       | mạc<br>không gì |
| tiên<br>trước    | khử<br>trừ  | bạo.<br>bạo.    |                         |                  |                 |                  |                 |



|                        |                     |                  |                     |                       |                    |                    |                     |
|------------------------|---------------------|------------------|---------------------|-----------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
|                        | Duy,<br>Duy,        | ngã<br>ta        | Đại<br>Đại          | Việt<br>Việt          | chi<br>(trợ từ)    | quốc,<br>nước,     | thực<br>thực        |
| vi<br>là               | văn<br>văn          | hiển<br>hiển     | chi<br>(trợ từ)     | bang.<br>nước.        | Sơn<br>Núi         | xuyên<br>sông      | chi<br>(trợ từ)     |
| phong<br>bờ —          | vực<br>cõi          | kí<br>đã         | thù,<br>riêng,      | Nam<br>Nam            | Bắc<br>Bắc         | chi<br>(trợ từ)    | phong<br>phong      |
| tục<br>tục             | diệc<br>cũng        | dị.<br>khác.     | Tự<br>Tự            | Triệu<br>Triệu        | Đinh<br>Đinh       | Lí<br>Lí           | Trần<br>Trần        |
| chi<br>(trợ từ)        | triệu<br>bắt đầu    | tạo<br>dựng      | ngã<br>ta           | quốc,<br>nước,        | dữ<br>cùng         | Hán<br>Hán         | Đường<br>Đường      |
| Tổng<br>Tổng           | Nguyên<br>Nguyên    | nhi<br>mà        | các<br>mỗi bên      | để<br>xưng để         | nhất<br>một        | phương.<br>phương. | Tuy<br>Tuy          |
| cường<br>mạnh          | nhược<br>yếu        | thời<br>lúc      | hữu<br>có           | bất<br>chẳng          | đồng<br>đồng       | nhì<br>nhưng       | hào<br>hào          |
| kiệt<br>kiệt           | thể<br>đời đời      | vị<br>chưa       | thường<br>từng      | pháp.<br>thiếu.       | Cổ<br>Cho nên      | Lưu<br>Lưu         | Cung<br>Cung        |
| tham<br>tham           | công<br>công trạng  | dĩ<br>đề         | thủ<br>lấy          | bại,<br>bại,          | nhì<br>còn         | Triệu<br>Triệu     | Tiết<br>Tiết        |
| hiếu<br>thích          | đại<br>(tiếng) to   | dĩ<br>đề         | xúc<br>mau          | vong.<br>bại vong.    | Toa<br>Toa         | Đô<br>Đô           | kí<br>đã            |
| cầm<br>bị bắt          | ư<br>ở              | Hàm<br>Hàm       | Tử<br>Tử            | quan,<br>cửa,         | Ô<br>Ô             | Mã<br>Mã           | hựu<br>lại bị       |
| ẽ<br>chết              | ư<br>ở              | Bạch<br>Bạch     | Đẳng<br>Đẳng        | hải.<br>bề.           | Kê<br>Kê cứu       | chư<br>các         | vãng<br>đã qua      |
| cồ<br>(chuyện)<br>xưa, | quyết<br>cái đó     | hữu<br>có        | minh<br>rõ ràng     | trưng.<br>chứng cứ.   |                    |                    |                     |
|                        | Khoảnh,<br>Vừa rồi, | nhân<br>nhân     | Hồ<br>họ Hồ         | chính<br>chính (sách) | chi<br>(trợ từ)    | phiên<br>phiên     | hà,<br>hà,          |
| trí<br>đến nỗi         | sử<br>khiến         | nhân<br>người    | tâm<br>lòng         | chi<br>(trợ từ)       | oán<br>oán         | bạn.<br>phản lại.  | Cưỡng<br>Điên cưỡng |
| Minh<br>giặc Minh      | tứ<br>dòm           | khích,<br>kẻ hở, | nhân<br>nhân đó     | dĩ<br>đề              | độc<br>độc hại     | ngã<br>ta          | dân ;<br>dân ;      |
| ác<br>ác               | đảng<br>bọn         | hoài<br>ôm       | gian,<br>lòng gian, | cánh<br>cuối cùng     | dĩ<br>đề           | mại<br>bán         | ngã<br>ta           |
| quốc.<br>nước.         | Hân<br>Nướng        | thương<br>dân —  | sinh<br>đen         | ư<br>ở                | ngược<br>bạo ngược | điểm,<br>ngọn lửa, | hãm<br>hãm          |
| xích<br>đỏ             | tử<br>con           | ư<br>ở           | họa<br>tai họa      | khánh,<br>hãm.        | Khi<br>Đối         | thiên<br>trời      | vong<br>lửa,        |

|                            |                          |                        |                         |                           |                        |                          |                              |
|----------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------------|
| <b>dân,</b><br>dân,        | <b>quý</b><br>xảo nguyệt | <b>kế</b><br>mưu kế    | <b>cái</b><br>có lẽ     | <b>thiên</b><br>nguồn     | <b>vạn</b><br>vạn      | <b>trạng ;</b><br>dạng : | <b>liên</b><br>liên          |
| <b>bình</b><br>quân        | <b>kết</b><br>kết        | <b>hấn,</b><br>hấn,    | <b>nằm</b><br>chứa      | <b>ác</b><br>ác           | <b>đai</b><br>gắn      | <b>nhị</b><br>hai        | <b>thập</b><br>mười          |
| <b>niên.</b><br>năm.       | <b>Bại</b><br>Hại        | <b>nghĩa</b><br>nghĩa  | <b>thương</b><br>thương | <b>nhân,</b><br>nhân,     | <b>càn</b><br>trời     | <b>khôn</b><br>đất       | <b>cơ</b><br>cơ              |
| <b>hồ</b><br>hồ            | <b>dục</b><br>muốn       | <b>tức ;</b><br>tắt ;  | <b>trọng</b><br>nặng    | <b>khoa</b><br>thuế       | <b>hậu</b><br>nhiều    | <b>liễm,</b><br>góp,     | <b>sơn</b><br>núi            |
| <b>trạch</b><br>đầm        | <b>mĩ</b><br>không       | <b>hữu</b><br>có       | <b>kiết</b><br>lẽ loi   | <b>di.</b><br>sót.        | <b>Khai</b><br>Khai    | <b>kim</b><br>vàng       | <b>trường</b><br>công trường |
| <b>tắc</b><br>thì          | <b>mạo</b><br>xông pha   | <b>lam</b><br>lam      | <b>chương</b><br>chương | <b>nhì</b><br>mà          | <b>phủ</b><br>đeo      | <b>sơn</b><br>núi        | <b>đào</b><br>đài            |
| <b>sa,</b><br>cát,         | <b>thái</b><br>nhật      | <b>minh</b><br>ngọc    | <b>châu</b><br>trai     | <b>tắc</b><br>thì         | <b>xúc</b><br>chạm với | <b>giao</b><br>thuông    | <b>long</b><br>luông         |
| <b>nhì</b><br>mà           | <b>cảng</b><br>buộc      | <b>yêu</b><br>lưng     | <b>thộn</b><br>lặn      | <b>hải</b><br>bề.         | <b>Nhiều</b><br>Nhiều  | <b>dân,</b><br>dân,      | <b>thiết</b><br>đặt          |
| <b>huyền</b><br>đen        | <b>lộc</b><br>hươu       | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>hãm</b><br>hãm       | <b>tinh,</b><br>bấy hãm,  | <b>diễn</b><br>nại hết | <b>vật,</b><br>vật,      | <b>chức</b><br>dệt           |
| <b>thúy</b><br>chả         | <b>cầm</b><br>chim       | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>võng</b><br>lưới     | <b>la.</b><br>lưới.       | <b>Côn</b><br>Côn      | <b>trùng</b><br>trùng    | <b>thảo</b><br>cỏ            |
| <b>mộc</b><br>cây          | <b>giai</b><br>đều       | <b>bất</b><br>chẳng    | <b>đắc</b><br>được      | <b>đĩ</b><br>đề           | <b>toại</b><br>thỏa    | <b>kì</b><br>nó          | <b>sinh</b><br>cuộc đời      |
| <b>quan</b><br>góa —       | <b>quả</b><br>bua        | <b>điên</b><br>khốn —  | <b>liên</b><br>khó      | <b>câu</b><br>đều         | <b>bất</b><br>chẳng    | <b>hoạch</b><br>được     | <b>đĩ</b><br>đề              |
| <b>an</b><br>yên           | <b>kì</b><br>nó          | <b>sở.</b><br>chỗ ở.   | <b>Tuấn</b><br>Hút      | <b>sinh</b><br>sinh       | <b>linh</b><br>linh    | <b>chi</b><br>(trợ từ)   | <b>huyết</b><br>máu          |
| <b>đĩ</b><br>đề            | <b>nhuận</b><br>trơn     | <b>kiệt</b><br>hung —  | <b>hiệt</b><br>ác       | <b>chi.</b><br>(trợ từ)   | <b>vẫn</b><br>mép      | <b>nhà,</b><br>răng,     | <b>cực</b><br>cùng           |
| <b>thỏ</b><br>đất          | <b>mộc</b><br>gỗ         | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>công</b><br>công     | <b>đĩ</b><br>đề           | <b>sùng</b><br>xây cao | <b>công</b><br>công      | <b>tư</b><br>tư              |
| <b>chi</b><br>(trợ từ)     | <b>giải</b><br>nhà       | <b>vũ.</b><br>cửa.     | <b>Châu</b><br>Xóm —    | <b>lí</b><br>làng         | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>chính</b><br>thuế     | <b>dao</b><br>dịch           |
| <b>trọng</b><br>nặng       | <b>khốn,</b><br>khốn,    | <b>lư</b><br>thôn      | <b>diêm</b><br>ấp       | <b>chi</b><br>(trợ từ)    | <b>trữ</b><br>canh —   | <b>trực</b><br>cử        | <b>giai</b><br>đều           |
| <b>không.</b><br>bỏ không. | <b>Quyết</b><br>Vét      | <b>Đông</b><br>Đông    | <b>hải</b><br>hề        | <b>chi</b><br>(trợ từ)    | <b>thủy</b><br>nước    | <b>bất</b><br>không      | <b>túc</b><br>đủ             |
| <b>đĩ</b><br>đề            | <b>trạc</b><br>rửa       | <b>kì</b><br>đó        | <b>ô,</b><br>dơ bẩn,    | <b>khánh</b><br>hết       | <b>Nam</b><br>Nam      | <b>sơn</b><br>núi        | <b>chi</b><br>(trợ từ)       |
| <b>trúc</b><br>trúc        | <b>bất</b><br>không      | <b>túc</b><br>đủ       | <b>đĩ</b><br>đề         | <b>thur</b><br>(ghi) chép | <b>kì</b><br>đó        | <b>ác.</b><br>tàn ác.    | <b>Thần</b><br>Thần          |

|                               |                         |                        |                        |                         |                               |                         |                             |
|-------------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------|
| <b>dân</b><br>dân             | <b>chi</b><br>(trợ từ)  | <b>sở</b><br>(trợ từ)  | <b>cộng</b><br>cùng    | <b>phần,</b><br>giận,   | <b>thiên</b><br>trời          | <b>địa</b><br>đất       | <b>chi</b><br>(trợ từ)      |
| <b>sở</b><br>(trợ từ)         | <b>bất</b><br>không     | <b>dong.</b><br>dung,  |                        |                         |                               |                         |                             |
|                               | <b>Dư</b><br>Ta         | <b>phần</b><br>nổi lên | <b>tích</b><br>— từ    | <b>Lam</b><br>Lam       | <b>Sơn,</b><br>Sơn,           | <b>thê</b><br>nương     | <b>thân</b><br>thân         |
| <b>hoang</b><br>hoang         | <b>đã.</b><br>đã.       | <b>Niệm</b><br>Nghĩ    | <b>thế</b><br>đời đời  | <b>thù</b><br>thù       | <b>khởi</b><br>há             | <b>khả</b><br>có thể    | <b>cộng</b><br>cùng         |
| <b>đái,</b><br>đội (trời)     | <b>thệ</b><br>thề       | <b>ngịch</b><br>ngịch  | <b>tặc</b><br>tặc      | <b>nan</b><br>khó       | <b>dữ</b><br>cùng             | <b>câu</b><br>đều       | <b>sinh.</b><br>sống.       |
| <b>Thống</b><br>Đau           | <b>tâm</b><br>lòng      | <b>tật</b><br>nhức     | <b>thủ</b><br>đầu      | <b>giả</b><br>(trợ từ)  | <b>thùy</b><br>gần            | <b>thập</b><br>mười     | <b>dư</b><br>hơn            |
| <b>niên ;</b><br><b>năm ;</b> | <b>thường</b><br>nằm    | <b>phủ</b><br>phủ tạng | <b>ngoạ</b><br>nằm     | <b>tân</b><br>cúi       | <b>giả</b><br>(trợ từ)        | <b>cái</b><br>có lẽ     | <b>phi</b><br>chẳng phải    |
| <b>nhất</b><br>một            | <b>nhật.</b><br>ngày.   | <b>Phát</b><br>Hăng    | <b>phần</b><br>lên     | <b>vong</b><br>quên     | <b>thực</b><br>ăn,            | <b>mỗi</b><br>luôn      | <b>nghiên</b><br>nghiên cứu |
| <b>dâm</b><br>rộng sâu        | <b>thao</b><br>thao     | <b>lược</b><br>lược    | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>thư ;</b><br>sách ;  | <b>tức</b><br>từ              | <b>cổ</b><br>xưa        | <b>nghiệm</b><br>nghiệm     |
| <b>kim,</b><br>nay,           | <b>tế</b><br>tỉ mỉ      | <b>suy</b><br>suy —    | <b>cứu</b><br>xét      | <b>hưng</b><br>hưng     | <b>vong</b><br>vong           | <b>chi</b><br>(trợ từ)  | <b>lí.</b><br>lẽ.           |
| <b>Đồ</b><br>Muru toan        | <b>hồi</b><br>thu hồi   | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>chí,</b><br>chí,    | <b>ngụ</b><br>thức      | <b>mị</b><br>ngủ              | <b>bất</b><br>không     | <b>vong.</b><br>quên.       |
| <b>Đương</b><br>Đương         | <b>nghĩa</b><br>nghĩa   | <b>kì</b><br>cờ        | <b>sơ</b><br>mới       | <b>khởi</b><br>dấy lên  | <b>chi</b><br>(trợ từ)        | <b>thời,</b><br>lúc,    | <b>chính</b><br>chính       |
| <b>tặc</b><br>giặc            | <b>thế</b><br>thế       | <b>phương</b><br>đương | <b>trương</b><br>mạnh  | <b>chi</b><br>(trợ từ)  | <b>nhật.</b><br>ngày.         | <b>Nại</b><br>Lại —     | <b>đĩ ;</b><br>vì :         |
| <b>nhân</b><br>nhân           | <b>tài</b><br>tài       | <b>thu</b><br>mùa thu  | <b>diệp,</b><br>lá,    | <b>tuần</b><br>tuần     | <b>kiệt</b><br>kiệt           | <b>thần</b><br>buổi sớm | <b>tinh</b><br>sao.         |
| <b>Bôn</b><br>Chạy —          | <b>tàu</b><br>vay       | <b>tiên</b><br>trước   | <b>hậu</b><br>sau      | <b>giả</b><br>(trợ từ)  | <b>kí</b><br>đã               | <b>phạp</b><br>thiếu    | <b>kì</b><br>đó             |
| <b>nhân,</b><br>người,        | <b>muru</b><br>muru     | <b>mô</b><br>mô        | <b>duy</b><br>màn —    | <b>ác</b><br>trướng     | <b>giả</b><br>(trợ từ)        | <b>hựu</b><br>lại       | <b>quả</b><br>ít            |
| <b>kì</b><br>đó               | <b>trợ.</b><br>kẻ giúp. | <b>Đặc</b><br>Đặc biệt | <b>đi</b><br>lấy       | <b>cứu</b><br>cứu       | <b>dân</b><br>dân             | <b>chi</b><br>(trợ từ)  | <b>niệm</b><br>lòng         |
| <b>mỗi</b><br>luôn luôn       | <b>uất</b><br>chăm      | <b>uất</b><br>chăm     | <b>nhì</b><br>mà       | <b>dục</b><br>muốn      | <b>đông ,</b><br>tiến về đông | <b>cổ</b><br>cho nên    | <b>ư</b><br>ở               |
| <b>đái</b><br>chờ             | <b>hiền</b><br>kẻ hiền  | <b>chi</b><br>(trợ từ) | <b>xa</b><br>xe        | <b>thường</b><br>thường | <b>cấp</b><br>nóng —          | <b>cấp</b><br>lòng      | <b>đĩ</b><br>đề             |
| <b>hư</b><br>trống            | <b>tả.</b><br>bên tả.   | <b>Nhiên</b><br>Nhưng  | <b>kì</b><br>đó        | <b>đái</b><br>việc đợi  | <b>nhân</b><br>người          | <b>chi</b><br>(trợ từ)  | <b>hiệu,</b><br>kết quả     |

|               |              |               |                |               |                |               |               |
|---------------|--------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| <i>mang</i>   | <i>nhược</i> | <i>vọng</i>   | <i>dương ;</i> | <i>do</i>     | <i>kì</i>      | <i>chi</i>    | <i>thành</i>  |
| mờ mịt        | như          | trông         | bề khơi ;      | do            | mình           | (trợ từ)      | lòng thành    |
| <i>thậm</i>   | <i>ư</i>     | <i>chứng</i>  | <i>nịch.</i>   | <i>Phẫn</i>   | <i>hung</i>    | <i>đồ</i>     | <i>chị</i>    |
| càng (vội)    | hơn          | cứu           | chết chìm      | Giận          | hung           | bọn           | (trợ từ)      |
| <i>vị</i>     | <i>diệt,</i> | <i>niệm</i>   | <i>quốc</i>    | <i>bộ</i>     | <i>chi</i>     | <i>tao</i>    | <i>truan.</i> |
| chưa          | diệt,        | nghe          | nước           | vận           | (trợ từ)       | gặp gian      | nan.          |
| <i>Linh</i>   | <i>Sơn</i>   | <i>chi</i>    | <i>thực</i>    | <i>tận</i>    | <i>kiếm</i>    | <i>tuần ,</i> | <i>Khôi</i>   |
| Linh          | Sơn          | (trợ từ)      | lượng thực     | hết           | mấy            | tuần ,        | Khôi          |
| <i>Huyện</i>  | <i>chi</i>   | <i>chúng</i>  | <i>vô</i>      | <i>nhất</i>   | <i>lữ.</i>     |               |               |
| Huyện         | (trợ từ)     | quân          | không          | một           | đội.           |               |               |
|               | <i>Cái</i>   | <i>thiên</i>  | <i>dục</i>     | <i>khốn</i>   | <i>ngã</i>     | <i>đi</i>     | <i>giáng</i>  |
|               | Có lẽ        | trời          | muốn           | khó           | ta             | đề            | trao          |
| <i>quyết</i>  | <i>nhậm,</i> | <i>cổ</i>     | <i>dư</i>      | <i>ích</i>    | <i>lệ</i>      | <i>chí</i>    | <i>đi</i>     |
| đó            | trách nhiệm, | nên           | ta             | càng          | độc            | chí           | đề            |
| <i>tế</i>     | <i>vu</i>    | <i>nan.</i>   | <i>Yết</i>     | <i>can</i>    | <i>vi</i>      | <i>kì</i>     | <i>manh</i>   |
| qua           | (trợ từ)     | gian nan.     | Giương         | gây           | lâm            | cờ            | kẻ đi cày —   |
| <i>lệ</i>     | <i>chi</i>   | <i>đồ</i>     | <i>tứ</i>      | <i>tập ;</i>  | <i>đầu</i>     | <i>giao</i>   | <i>hương</i>  |
| người đi ở    | (trợ từ)     | bọn           | bốn            | tụ tập ;      | rót            | rượu          | khao          |
|               |              |               | (phương)       |               |                |               |               |
| <i>sĩ,</i>    | <i>phụ</i>   | <i>tử</i>     | <i>chí</i>     | <i>binh</i>   | <i>nhất</i>    | <i>tâm.</i>   | <i>Di</i>     |
| quân sĩ,      | cha          | con           | (trợ từ)       | quân đội      | một            | lòng,         | Lấy           |
| <i>nhược</i>  | <i>chế</i>   | <i>cường,</i> | <i>hoặc</i>    | <i>công</i>   | <i>nhân</i>    | <i>chi</i>    | <i>bất</i>    |
| yếu           | chế          | mạnh,         | có lúc         | đánh          | kẻ địch        | (trợ từ)      | không         |
| <i>bị ;</i>   | <i>đi</i>    | <i>quả</i>    | <i>địch</i>    | <i>chúng,</i> | <i>thường</i>  | <i>thiết</i>  | <i>phục</i>   |
| phòng bị ;    | lấy          | ít            | địch           | nhiều,        | thường         | xếp đặt       | phục (binh)   |
| <i>đi</i>     | <i>xuất</i>  | <i>kì.</i>    | <i>Tốt</i>     | <i>năng</i>   | <i>đi</i>      | <i>đại</i>    | <i>nghĩa</i>  |
| đề            | ra (đánh)    | bất ngờ.      | Cuối cùng      | có thể        | lấy            | lớn           | nghĩa         |
| <i>nhì</i>    | <i>thắng</i> | <i>hung</i>   | <i>tàn,</i>    | <i>đi</i>     | <i>chí</i>     | <i>nhân</i>   | <i>nhì</i>    |
| mà            | thắng        | hung          | tàn,           | lấy           | chí            | nhân          | mà            |
| <i>dịch</i>   | <i>cường</i> | <i>bạo.</i>   | <i>Bồ</i>      | <i>Đặng</i>   | <i>chi</i>     | <i>dinh</i>   | <i>khu</i>    |
| thay          | cường        | bạo.          | Bồ             | Đặng          | (trợ từ)       | sét           | đuôi          |
| <i>điện</i>   | <i>xiết,</i> | <i>Trà</i>    | <i>Lân</i>     | <i>chí</i>    | <i>trúc</i>    | <i>phá</i>    | <i>hồi</i>    |
| chớp          | giật,        | Trà           | Lân            | (trợ từ)      | trúc           | nát           | tro           |
| <i>phi.</i>   | <i>Sĩ</i>    | <i>khí</i>    | <i>đi</i>      | <i>chi</i>    | <i>ích</i>     | <i>tăng</i>   | <i>quân</i>   |
| bay.          | Sĩ —         | khí           | nhờ            | đó            | càng           | tăng,         | quân —        |
| <i>thanh</i>  | <i>đi</i>    | <i>chi</i>    | <i>đại</i>     | <i>chấn.</i>  | <i>Trần</i>    | <i>Trí,</i>   | <i>Sơn</i>    |
| thanh         | nhờ          | đó            | lớn            | phấn chấn.    | Trần           | Trí,          | Sơn           |
| <i>Thọ</i>    | <i>văn</i>   | <i>phong</i>  | <i>nhì</i>     | <i>sĩ</i>     | <i>phách ;</i> | <i>Lí</i>     | <i>An,</i>    |
| Thọ           | nghe         | gió           | mà             | mất           | viá ;          | Lí            | An.           |
| <i>Phương</i> | <i>Chính</i> | <i>giã</i>    | <i>tức</i>     | <i>đi</i>     | <i>thâu</i>    | <i>sinh.</i>  | <i>Thừa</i>   |
| Phương        | Chính        | giã           | nín thở        | đề            | trộm           | sống.         | Thừa          |

|                         |                 |                      |                |                 |                 |               |                 |
|-------------------------|-----------------|----------------------|----------------|-----------------|-----------------|---------------|-----------------|
| thăng<br>thăng          | trường<br>dài   | khư,<br>đuôi.        | Tân<br>Tây     | Kinh<br>Kinh    | kí<br>đã        | vi<br>là      | ngã<br>ta       |
| hữu<br>của có<br>(được) | Tuyên<br>Chọn   | phong<br>linh đi đầu | tiển<br>tiển   | thủ,<br>lấy,    | Đông<br>Đông    | Đô<br>Độ      | tận<br>hết      |
| phục<br>trở lại         | cựu<br>cũ       | cương.<br>bờ côi.    | Ninh<br>Ninh   | Kiêu<br>Kiêu    | chí<br>(trợ từ) | huyết<br>máu  | thành<br>thành  |
| xuyên,<br>sông,         | lưu<br>trời     | tinh<br>tinh         | vạn<br>vạn     | lí ;<br>dặm ;   | Tụy<br>Tụy      | Động<br>Động  | chí<br>(trợ từ) |
| thi<br>thây             | tích<br>chứa    | đã,<br>đồng nội,     | di<br>để lại   | xú<br>tiếng xấu | thiên<br>ngàn   | niên.<br>năm. | Trần<br>Trần    |
| Hiệp<br>Hiệp            | tặc<br>giặc     | chí<br>(trợ từ)      | phúc<br>phúc   | tâm,<br>tâm.    | kí<br>đã        | kiêu<br>bêu   | kì<br>nó        |
| thủ ;<br>đầu ;          | Lí<br>Lí        | Lượng<br>Lượng       | tặc<br>giặc    | chí<br>(trợ từ) | gian<br>gian    | đổ,<br>mọt.   | hữu<br>lại      |
| bộc<br>phơi             | quyết<br>nó     | thi.<br>thây.        | Vương<br>Vương | Thông<br>Thông  | lị<br>gờ        | loạn<br>loạn  | nhi<br>mà       |
| phần<br>cháy            | giả<br>(trợ từ) | ích<br>càng          | phần.<br>cháy. | Mã<br>Mã        | Anh<br>Anh      | cửu<br>cửu    | dấu,<br>đánh.   |
| nhi<br>mà               | nộ<br>giận      | giả<br>(trợ từ)      | ích<br>càng    | nộ.<br>giận.    |                 |               |                 |

(còn nữa)  
NGUYỄN TRẠI

## TỪ

(1) 代天行化 : thay trời làm việc hóa sinh; đây là lời các tướng tôn xưng Lê Lợi, sau khi nghĩa quân chiến thắng liên tiếp ở Thanh Hóa, Nghệ An và Thuận Hóa năm 1425. Từ đó về sau, trong các mệnh lệnh của Lê Lợi đều dùng lời này. 若曰 : cách nói thường thấy trong Kinh Thư, có nghĩa là nói rằng. (2) 吳 : vua nhà Minh khi mới dấy lên lấy hiệu là Ngô Vương vì vậy đời Lê dùng Ngô để chỉ quân Minh. Có thuyết cho rằng người Việt dùng từ ấy gọi người phương Bắc hung ác, xấu xa là từ đời Ngô thời Tam quốc. (3) 誥 : trên báo cho kẻ dưới biết; 大誥 : báo rộng khắp. (4) 蓋聞 : từng nghe nói, (5) 弔伐 : từ câu 弔民伐罪 trong Kinh Thư mà ra, có nghĩa là : thương dân mà trừng phạt kẻ có tội. (6) 文 : chỉ sách vở, thư tịch. 獻 : kẻ hiền tài. 文獻 : chỉ nền văn hóa lâu đời. (7) 封域 : bờ cõi. (8) 趙 : nhà Triệu do Triệu Đà dựng lên ở Nam Việt từ 207 — 111 trước CN Sử cũ nước ta thường coi nhà Triệu là một triều đại dân tộc, điều đó không đúng, nhà Triệu đối với nước ta là kẻ xâm lược. 丁 : nhà Đinh (968 - 979) 李 : nhà Lý (1010 - 1224) 陳 : nhà Trần (1225—1399) 漢 : nhà Hán (204 tr - 220 sau) 唐 : nhà Đường (618 - 907) 宋 : nhà Tống

(960 - 1279) 元 : nhà Nguyên (1260 - 1368) . (9) 肇 : bắt đầu. (10) 劉龔 : tên vua nước Nam Hán từng cho con là Hoàng Thao đem quân xâm lấn nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại. (11) 趙嵩 : tướng nhà Tống, năm 1076 bị Lí Thường Kiệt đánh bại ở sông Như Nguyệt. (12) 唆都 : tướng quân Nguyên đánh sang nước ta, bị giết chết ở trận Tây Kết, Hưng Yên, chứ không phải bị bắt ở sông Hàm Tử. Đây nói lầm. (13) 烏馬 : 烏馬兒, tướng Nguyên bị bắt sống ở trận Bạch Đằng. (14) 殪 : giết chết. 白藤 : một con sông thuộc tỉnh Quảng Ninh. (15) 稽 : kê cứu, khảo cứu. (16) 徵 : chứng cứ. (17) 頃 : vừa rồi, mới đây. (18) 煩 : không đơn giản, nặng nề. 煩苛 : nặng nề, khắc khe. (19) 叛 : chống lại, phản lại. (20) 伺 : dòm dõ. (21) 隙 : khe hở, chỗ sơ hở. (22) 毒 : đầu độc, làm hại. (23) 炊 : nung, đốt, thui. (24) 蒼 : xanh ; dân sống dưới bầu trời xanh, bách tính, nhân dân. (25) 坑 : cái hố. (26) 罔 : đối trá, lừa dối một cách không « hợp lí ». 欺 : lừa dối một cách « hợp lí ». (27) 詭計 : mưu chước gian trá, xảo quyệt. (28) 釁 : mối hiềm khích, gây hiềm khích. (29) 稔 : tích lũy, chất chứa. (30) 殆 : gần. (31) 科 : thuế đánh bằng sản vật. 歛 : thuế đánh bằng tiền, tiền thu thuế. (32) 靡有孑遺 : không còn một mảy may. Lấy chữ trong Kinh Thi 周之黎民靡有孑遺 nhân dân đời Chu sạch không còn một mống). (33) 嵐 : khí độc trong núi do thời tiết nóng lạnh thay đổi mà sinh ra. (34) 斧 : búa, rìu ; dẽo, bở. 淘 : đãi, lọc. (35) 採 : lấy, lượm lặt. (36) 觸 : chạm. (37) 絙 : lấy dây buộc ; dây chèo, một loại thừng lớn. (38) 腰 : lưng. (39) 汨 : đi vào nước, lặn xuống nước. (40) 玄鹿 : hươu đen, một giống hươu quý. (41) 阱 : hố đào để bẫy thú. (42) 殄 : giết hết, làm cho hết sạch ; tận, hết sạch. (43) 織 : dệt. (44) 翠禽 ; chim bói cá, chim chà. (45) 網 : cái lưới, che phía dưới. 羅 : cái lưới phủ bên trên. (46) 鰥 : đàn ông góa vợ, 寡 : đàn bà góa chồng 鰥寡 : hạng người không nơi nương tựa 顛連 : người què quặt, tàn phế. (47) 浚 : khơi, hút. (48) 潤 : làm cho ướt, làm cho trơn, trơn. (49) 禁點 : hung ác mà xảo trá. (50) 吻 : cũng viết là 吻 : mép. (51) 崇 : làm cho cao, xây cho cao ; tôn kính. 廨 : nhà ở và làm việc của quan lại 廨宇 : nhà xây quanh nhà chính, 廨宇 : dinh thự. (52) 杼 : con thoi để đan sợi ngang, 柚 : cái trục khung dùng để căng sợi dọc 杼柚 : chỉ khung cửi. (53) 決 : khơi, chỗ nước đọng cho chảy đi. (54) 濯 : rửa, 污 : vết bẩn ; dơ bẩn. (55) 神 : người chết ; người có chức tước, có đức độ chết thành thần ; dân thường chết thành quỷ. (56) 藍山 : một vùng thuộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa, nơi Lê Lợi dấy quân khởi nghĩa. (57) 棲 : đậu, nương náu. (58) 垂 : để lại ; đây là gần, sắp. (59) 每 : luôn luôn, nhiều lần. (60) 研 : nghiên cứu, 覃 : sâu rộng. (61) 韜畧 : phép tắc và mưu chước dùng binh, gồm lục thao và tam lược, 六韜 : sách dạy binh pháp truyền là do Lã Vọng đời Chu soạn, 三畧 : truyền là do Hoàng Thạch soạn và cho Trương Lương. (62) 即古驗今 : từ chuyện xưa mà hiểu chuyện ngày nay. (63) 推究 : tìm hiểu. (64) 圖回 : mưu toan khôi phục lại cơ đồ cũ. (65) 寤 : lúc thức, 寐 : lúc

ngủ. (66) 張 : giương cung lên ; dây nghĩa là lớn mạnh. (67) 帷 : màn che trên đỉnh, 幄 : màn vây chung quanh. Xưa tướng chỉ huy ra trận thường quây màn làm nơi chỉ huy gọi là duy ác, do đó, về sau duy ác có nghĩa là bộ chỉ huy, bộ tư lệnh. Thường dịch nghĩa đen là «nơi màn trướng». (68) 鬱鬱 : rậm rạp, chông chất, buồn rầu. 欲東 : muốn tiến về phía đông. Lấy chữ trong *Hàn thư*. Khi bị Hạng Vũ dồn về phía Tây, Lưu Bang nói với Tiêu Hà : 余亦欲東矣，安能鬱鬱久居於此？ (Ta cũng muốn tiến về phía đông chứ sao có thể rầu rĩ ở mãi chốn này). Đây Lê Lợi tỏ ý muốn tiến về Đông Đô (tức Thăng Long). (69) 汲汲 : nóng lòng, sốt ruột. (70) 虛左 : để trống bên tả, Điền cổ : Tín Lăng quân nước Ngụy nghe tiếng Hầu Doanh là hiền sĩ, đem xe đi đón, dành chỗ bên trái là chỗ cao quý để Hầu Doanh ngồi. (71) 效 : hiệu quả, kết quả. (72) 茫 : mờ mịt, 茫若望洋 : mờ mịt như nhìn thần bề. Lấy chữ trong thiên *Thu thủy* của Trang Tử. (73) 拯溺 : cứu người chết đuối. (74) 國步 : vận nước. (75) 屯 : gian nan, vất vả. (76) 靈山 : tức núi Chí Linh, ở «phía tây huyện Thủy Nguyên, giáp châu Lang Chánh» theo *Đại Nam nhất thống chí*. Huyện Thủy Nguyên nay thuộc huyện Thiệu Hóa và châu Ngọc Lạc. (77) 瑰縣 : huyện Khôi Sách gần Chí Linh thời ấy. (78) 勸 : khuyến khích. (79) 揭竿爲旗 : giơ sào lên làm cờ. Điền : Hoàng Sào khởi nghĩa chống nhà Đường, không kịp may cờ, giơ gậy lên làm cờ. (80) 氓 : dân mất đất, đi lang thang, 隸 : dân nô lệ, 四集 : từ bốn phương tập hợp lại. 氓隸 : dân đen. (81) 醪 : rượu ngọt, 饗 : khao, mời ăn. 投醪饗士 : rót rượu xuống sông khao quân. Đây là một thuật động viên binh sĩ trong sách Tam lược của Hoàng Thạch : «Người tướng giỏi ra trận, đem rượu ngọt đổ xuống sông, cùng ba quân đón dòng mà uống, khiến ba quân cảm cái đức đồng cam cộng khổ mà hết lòng diệt giặc». Cũng có nơi chép : Tần và Sở đánh nhau, có người dâng vua Sở một bình rượu ngon, vua sai đổ rượu xuống sông để binh lính múc nước uống, sau Sở đánh thắng. (82) 父子之兵 : tướng và quân thương yêu nhau như cha con. Lấy chữ trong sách *Ngô Tử trị binh*. (83) 蒲藤 : tên một ngọn núi thuộc huyện Quỳnh Châu tỉnh Nghệ An, nay là Nghệ Tĩnh. (84) 霆 : sấm lớn, 掣 : lôi lên, 電 : sét, 電掣 : chớp lôi. (85) 茶陵 : một vùng thuộc huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An cũ. (86) 陳智 : tổng binh của quân Minh, 山壽 : nội quan nhà Minh sang phong cho Lê Lợi làm tri phủ Thanh Hoa hồng mưu chuộc. (87) 聞風 : Điền : Tạ Hiền đánh Bồ Kiên trên sông Phi Thủy. Quân Bồ Kiên thua chạy đến nỗi nghe tiếng gió thổi, tiếng hạc kêu cũng tưởng là quân Tạ Hiền đuổi theo (風聲鶴厲皆驚). (88) 褫魄 : bị cướp mất cả hồn phách, mất hồn mất vía. (89) 李安，方政 : tướng Minh đóng ở Nghệ An, Thanh Hóa bị quân ta đánh bại nhiều lần. 假息 : giả vờ nín thở, giả chết, 偷生 : sống lén lút, 偷 : ăn cắp, ăn trộm, 西京 : thành Tây Đô của nhà Hồ xây ở huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa. (90) 寧橋，翠洞 : 洞 hay 峒 đều được : Năm 1426 nghĩa quân tiến ra Đông Đô, đặt phục binh ở Chúc Động, Tốt Động, thuộc tỉnh Hà Sơn Bình ngày nay, tiêu diệt phần lớn sinh lực địch trong viện binh của Vương Thông đóng ở Ninh Kiều, giết thượng thư 陳洽, nội quan 李亮. (91) 蠹 : con mọt. (92) 理亂 : gỡ mối rối, 焚 : cháy, đám cháy, 鬪 : đánh.

## NGŨ PHÁP

1— 蓋 : phó từ khởi ngữ, 蓋聞 : từng nghe nói.

詭計蓋千萬狀 : 蓋 biểu thị ý không khẳng định một cách tuyệt đối, cả câu mưu mô xảo quyệt có lẽ nghìn muôn dạng.

嘗臍卧薪蓋非一日 : 蓋 đây cũng giống trường hợp trên.

Cả câu : nằm gai nếm mật có lẽ đâu phải một ngày.

Từ 蓋 tập trên đã học, đây cũng cố thêm.

2— Câu đơn 當此之時汝等不欲娛樂? Câu này gồm có C (汝等) và V (不欲娛樂), còn thành phần 當此之時 là trạng ngữ của cả câu. Vậy có thể có mô hình của câu đơn trong Hán ngữ cổ là : t - c - v. Trong đó, v bao giờ cũng có, còn t có khi không có, và c thì khi có khi ẩn, mà ẩn là thường thấy nhất.

• 燬蒼生於虐焰，陷赤子於禍坑。

• 浚生靈之血以潤桀黠之詭牙，極土木之功以崇公私之靡宇。

• 念世讐豈可共戴，誓逆賊難與俱生 v.v...

3— 仁義之舉要在安民 đây là một câu khẳng định.

a/ 杲卿不從逆賊之計 đây là một câu phủ định.

Các từ phủ định 不，非，未，弗，靡，罔，微，無，亡，沒，勿，毋，莫，否...

b/ 王公堅何人也？汝等雖欲恣其娛樂，得乎？

尚何面目而立於天地之間耶？ đây là những câu nghi vấn. Các từ nghi vấn đặt ở cuối câu 乎，耶，邪，與，歟，哉，何。 Các từ nghi vấn đặt đầu hoặc giữa câu : các đại từ 孰，誰，疇。 các phó từ 何，曷，豈，烏，胡，莫。

c/ 當此之時我家臣主就縛，甚可痛哉？ đây là một câu cảm thán. Các từ cảm thán : 嗚呼，噫，吁嗟乎，乎，哉，夫，可，何。

d/ 古先之事姑且勿論！ đây là một câu cầu khiến. Các từ cầu khiến : 勿，其，姑。

## VĂN

1— Tháng 1 năm 1428, bọn xâm lược nhà Minh bị quét sạch ra khỏi nước ta. Cuộc kháng chiến toàn dân, lâu dài, gian khổ của dân tộc ta, dưới ngọn cờ yêu nước vĩ đại của các vị anh hùng Lê Lợi — Nguyễn Trãi đã thành công hoàn toàn. Đất nước sau hai mươi năm bị giày xéo dưới gót của quân hung bạo nhất trong lịch sử thời bấy giờ, đã trở lại thanh bình. Trong niềm vui chiến thắng dạt dào đó, Nguyễn Trãi vâng mệnh Lê Lợi soạn ra bài này.

Ra đời sau « thơ thần » của Lí Thường Kiệt, hịch của Trần Quốc Tuấn, bài cáo này đánh dấu một bước phát triển mới của nền độc lập tự chủ của dân tộc ta. Nó nói nhiều nhất đến nỗi khổ đau của dân tộc dưới ách quân xâm lược, đến lịch sử vô cùng gian nan



của cuộc khởi nghĩa, đến những chiến thắng hết sức vẻ vang của công cuộc giải phóng đất nước, nhưng chủ yếu nó khẳng định lại một cách tổng quát đường lối kháng chiến là đúng đắn, tài tình, giàu lòng nhân đạo, nêu lên truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta, trong đó, đến thời kì này nổi bật thêm hai điểm : tính chất nhân dân sâu rộng của cuộc kháng chiến và lòng tự hào dân tộc sâu sắc, tinh thần độc lập tự cường sáng ngời của một quốc gia văn minh.

Lịch sử coi đây là một bản tuyên ngôn độc lập thứ hai sau bản tuyên ngôn thứ nhất là bài thơ của Lí Thường Kiệt. Điều đó thật không ngoa.

2 - Xưa nay ca ngợi bài này là một áng « thiên cổ hùng văn ». Ngày nay nói thêm : đó là một bài hùng ca muốn đời rực rỡ. Người cầm bút viết với tất cả tâm hồn cao đẹp của mình đang hòa chung với trái tim mừng vui thương xót đến cao độ của triệu triệu con người, nên đủ cả giọng trữ tình đau khổ, căm giận đến tím gầu trước mọi nỗi đau thương của nhân dân, trước mọi tội ác của quân giặc, đủ cả khí phách anh hùng ca chiến trận, sắc như gươm, mạnh như sấm sét khi tường thuật các chiến thắng dồn dập, cũng như mở đầu bằng lời lẽ khẳng định danh thép chân lí độc lập tự chủ và cuối bài chấm dứt trong giọng mừng vui, cởi mở, thanh thản trong cảnh trời rộng sông dài mà từ nay mình làm chủ.

3— Bài hịch chưa vận dụng nhiều phép đối. Bài cáo này dùng nó rộng rãi. Hơn nữa, điển cổ đã rất nhiều. Do đó, tìm hiểu đã khó hơn.

## DỊCH

### (Tuyên) cáo rộng rãi (về việc) dẹp giặc Ngô

Thay trời hành hóa, hoàng thượng truyền rằng :

(Ta) từng nghe nói : Việc nhân nghĩa cốt ở (chỗ) làm cho dân được yên, quân đội thương dân đánh kẻ có tội không (ai) không (lấy việc) trừ bạo làm đầu.

Như nước Đại Việt ta, thực là một nước có văn hiến. Bờ cõi núi sông đã riêng, phong tục Bắc Nam cũng khác. Từ Triệu, Đinh, Lí, Trần bắt đầu xây dựng nước ta, (các triều đại ấy đã) cùng với Hán, Đường, Tống, Nguyên ai nấy xưng đế một phương. Tuy mạnh yếu có lúc không giống nhau, mà hào kiệt đời đời chưa từng thiếu. Cho nên Lưu Cung tham lập công nên thất bại, Triệu Tiết thích (tiếng) to nên (càng) chóng (tiêu) vong. Toa Đô đã bị bắt ở cửa Hàm Tử, Ô Mã lại bị giết ở biển Bạch Đằng. Kê cứu lại các chuyện xưa, cái đó đã có chứng cứ rõ ràng. Vừa rồi nhân họ Hồ chính sự phiến hà đến nỗi khiến lòng người oán hận. Bọn giặc Minh điên đại tìm chỗ sơ hở (của ta), nhân đó độc hại dân ta, bọn gian ác ôm lòng phản trắc cuối cùng bán (cả) nước ta. Nướng dân đen ở ngọn lửa bạo ngược, hãm con đỏ ở hãm tai họa. Đối trời lừa dân, mưu chước quỷ quyết có đến nghìn muôn dạng, kết quân gây hấn, chứa ác ngọt hai mươi năm. Hại nghĩa thương nhân, trời đất hầu như muốn tắt, thuế nặng góp nhiều, đầm núi chẳng có chút gì còn sót. Khai mỏ vàng thì xông pha lam chướng mà bỏ núi dài cát, nhặt ngọc trai thì chạm thường lưỡng mà buộc lưng lặn biển. Hành hạ dân, bày hãm bẫy hươu đen, tàn hại vật, đan lưới bắt chim chẻ. Côn trùng cây cỏ đều không thỏa cuộc đời, góa bụa tàn phế đều chẳng được yên chỗ ở. Hút máu sinh linh cho trơn mép răng tàn ác, dùng hết công gỗ đất đá xây nhà của công và tư. Thuế dịch xóm làng nặng khôn, canh củi thôn ấp đều vắng

không. Vết sạch nước Đông hải không đủ để rửa sạch mùi dơ, đồn hết trúc Nam sơn không đủ để ghi tội ác. Thần dân đều cảm phẫn, trời đất chẳng dung tha.

Ta nổi lên từ (chỗ) Lam Sơn, nương thân (nơi) hoang dã. Nghĩ mỗi thù đời đời há có thể đội trời chung, thế cùng nghịch tặc khó cùng chung sống. Đau lòng như óc gần hơn mười năm, nếm mật nằm gai vốn chẳng phải một ngày. Hằng lên quên ăn, luôn luôn nghiên cứu sâu rộng sách lược thao, từ chuyện xưa nghiệm đến chuyện nay, suy xét tỉ mỉ cái lẽ còn mất. Cái chí mưu toan thu hồi (đất nước), thức ngủ (cũng) không quên. Đương khi cờ nghĩa mới dấy lên, chính là ngày thế giặc đang mạnh. Lại vì : nhân tài (như) lá mùa thu, tuần kiệt (như) sao buổi sớm. Chạy vạy trước sau thiếu người, mưu mô nơi màn trướng lại ít người giúp đỡ. Đặc biệt vì lòng cứu dân luôn luôn chăm chăm muốn tiến về Đông, cho nên cố xe đợi người hiền thường nóng lòng để trống bên trái. Nhưng kết quả việc chờ người, mịt mờ như nhìn ra biển (khơi), mà lòng thành thực (muốn làm điều nhân) còn (vội vã) hơn cứu người chết đuối. Cảm giận quân hung tàn chưa bị diệt, nghĩ vận nước gặp (lúc) gian truân. Lương thực ở Linh Sơn hết kể mấy mươi ngày, quân lính tại Khôi Huyện không có một đội.

Có lẽ trời muốn làm khốn ta để trao cho trách nhiệm, nên ta càng dốc chí để qua khỏi gian nan. Giương gậy làm cờ, bọn dân đen bốn phương tụ hội ; đồ rượu khao quân, binh tướng cha con một lòng. Lấy yếu chế mạnh, có lúc đánh giặc ở chỗ không phòng bị ; dùng ít địch nhiều, thường mai phục để đánh bất ngờ. Cuối cùng có thể : dùng đại nghĩa mà thắng hung tàn, lấy chí nhân mà thay cường bạo. Bồ Đằng sấm vang chớp giật, Trà Lân trúc chẻ tro bay. Sĩ khí từ đó càng tăng, thế quân từ đó lừng lẫy. Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà bạt vía, Lí An, Phương Chính nín thở để sống trộm. Thừa thắng ruid dài, Tây Kinh đã trở thành cửa ta ; tuyên quân tiến đánh, Đông Đô đất cũ thu hết về. Ninh Kiều máu chảy thành sông, trôi tan vạn dặm ; Tốt Động thủy chất đầy nội, như đê ngàn năm. Trần Hiệp, tâm phúc của giặc đã phải bêu đầu ; Lí Lượng, một gian của thù cũng bị phơi thây. Vương Thông gỡ thế nguy mà đám lửa lại càng cháy to, Mã Anh cứu trận đánh mà cơn giận lại càng thêm giận.

( còn nữa )

NGUYỄN TRÃI

## BÀI TẬP

### CÂU HỎI

- 1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố sau đây và ghép mỗi từ vào một nhóm từ có thể gọi được nghĩa của từ ấy : 告, 朱, 肖, 咸, 可, 食, 交, 長.
- 2— Phân tích các câu sau ra thành phần của nó :
  - 靈山之食盡兼旬, 瓊縣之衆無一旅, 天欲困我以降厥任.
- 3— Chứng minh văn tắt lòng tự hào dân tộc rất lớn thể hiện trong đoạn đầu bài văn.

## TRẢ LỜI

### 1— Từ

Yếu tố 朱 có trong 珠 (明珠), 誅 (誅戮), 殊 (封域既殊), 蛛 (蛛網).  
— 可 — 歌 (唱歌), 苛 (煩苛), 河 (珥河), 何 (如何),  
哥 (哥哥), 奇 (奇異), 柯 (南柯), 荷 (荷葉).

- |       |                                              |
|-------|----------------------------------------------|
| — 交 — | 效(效老嫗之態), 校(學校), 郊(郊野), 狡(狡猾), 較(比較), 蛟(蛟龍)。 |
| — 告 — | 誥(大誥), 酷(酷暑), 浩(浩浩), 造(造立), 皓(皓月)。           |
| — 肖 — | 消(消磨), 逍(逍遙), 銷(銷繒), 削(剝削)。                  |
| — 長 — | 張(方張之日), 漲(水漲), 脹(脹塊), 肆(放肆)。                |
| — 咸 — | 鹹(鹹子閩), 感(感動), 緘(緘書)。                        |
| — 食 — | 儉(勤儉), 險(險塞), 驗(即古驗今), 臉(紅臉), 斂(收斂), 檢(檢查)。  |

## 2— Ngữ pháp.

a/ 靈山之食盡兼旬 : 靈山之食 nhóm danh làm c ; 盡兼旬 : nhóm động làm v, đây là 1 câu có c - v.

瑰縣之衆無一旅 : 瑰縣之衆 : nhóm danh làm c. 無一旅 nhóm động làm v ; đây là một câu có c - v.

天欲困我以降厥任 ; 天 danh từ làm c ; 欲困我 : nhóm động làm v ; 以降厥任 nhóm động làm trạng ngữ t chỉ mục đích ; đây là một câu có c - v - t.

3— Đoạn đầu bài văn thể hiện một lòng tự hào dân tộc rất lớn. Phong kiến phương Bắc vốn coi các dân tộc ngoài Hán tộc là mọi rợ, chỉ đáng để chúng dè dặt cúi đầu. Mặc dù từ thời Bà Trưng dân tộc ta đã dạy cho nó thấy phải tôn trọng chúng ta, rồi các đời Lí, đời Trần lại lặp lại bài học đó một cách đích đáng hơn, nhưng chúng vẫn chứng nài tặc ấy : chúng chỉ khăng khăng cướp đất ta làm quận huyện của chúng, bắt dân ta làm trâu ngựa cho chúng. Do đó bài này khẳng định lại một cách vô vàn trịnh trọng cho chúng biết, cả các nước láng giềng khác biết rằng :

Nước ta lấy quốc hiệu là Đại Việt, nghĩa là nước của dân tộc Việt lớn mạnh ; nó là Đại Minh thì ta là Đại Việt.

Nước ta là một quốc gia hẳn hoi : chúng ta có lãnh thổ riêng, có nền văn minh riêng, có lịch sử riêng, đã xây dựng quốc gia riêng với những triều đại song song với các triều đại chúng nó, đời nào cũng có người tài giỏi ; chúng ta hoàn toàn ngang với chúng nó ; chúng ta đã cho chúng nó những bài học đích đáng, gương các tên xâm lược bị vùi xác ở nước ta còn rành rành đó.

Đặc biệt giọng văn đã trang nghiêm sắc khoải lại còn tạo ra tư thế ta đường đường đối mặt, ngang vai với chúng nó không chút nhún nhường.

## 14. BÀI PHỤ

### 平吳大誥 (續)

彼智窮而力盡, 束手<sup>1</sup>待亡 ; 我謀伐而心攻<sup>2</sup>, 不戰自屈<sup>3</sup>. 謂彼必易心而改慮, 豈意復作孽以速辜<sup>4</sup>. 執一己之見以嫁<sup>5</sup>禍於他人, 貪一時

兵九又，昇日十書戈旬飲鍾剛福赤無虛敗血草城俄之，馬心軍，  
黠未晟鋒柳十二尚倒中。刻振黃血以疑所之野各擗生艘政慄全遠  
，丁沐其日二。日自月臣鯨，書戰慘惘軍溝，既好餘參股以深  
童。月摧八月山八彼十之而堤尚，月自我冷積敗彼帝百，自予其  
校焚十以十本之十，以牙鼓崩，途日，為。山俱，上五通益；極  
之救年險月；鞍二解期爪一於款之，花昇身屍而擒體艦王而誠之  
德油本塞本野馬，而，命。蟻送山色梨柳脫之踵成亦給兵國有計  
宣以，兵。之於軀刃圍申缺潰而諒變於聞得舍旋首予先總還好謀  
今，進選食積死喪迎包，石決行江之扼衆僅丹不賊，騏；己修惟  
遂將而既其支身而遂以士山。膝諒為所晟而；既。殺馬散，而非  
。懦溫前斷於，陷我兵之而驚聚塞雲軍沐潰咽兵降不官魄匹，。聞山復  
下之邱予以墜敗陣。添貅刀膚雀屍風我其奔鳴救出武內飛餘生息見，而  
天昇由來。路計所銘首面貌磨散督僵。為；藉之路以神，魂千貪得未安  
於晟兵而截，軍梁劔四選，烏都。水兵腑躡為兩甲；政且數死民所莫  
笑命引南兵攻我伯而而爰乾而。擒之南破遂水。解尾方猶馬畏欲之之月  
貽仍遂雲調所為定窮繼。水鼓葉就灘雲以，江紅將之將而給既而今以日  
以；昇自再軍又保計。滅河再稿以平其先站，殷亦憐參海又彼，古稷，  
功厭柳途後我昇日慶攻殄而，於縛江。而芹漂之寇乞。渡，。上亦社泰  
之無月分予為柳五季相而象斷風面昌光喝於杵為窮虎心既瑛驚為蓋復

基，于以雪千古無窮之恥。是由天地祖宗之靈有以默<sup>47</sup>相陰佑而致然也。

於戲<sup>48</sup>！一戎大定<sup>49</sup>，迄<sup>50</sup>成無競之功；四海永清，誕<sup>51</sup>布維新<sup>52</sup>之誥。播告遐<sup>53</sup>邇，咸使聞知。

阮薦

## ÂM

Bỉ trí cùng nhì lực tận, thúc thủ đả vong ; ngã mưu phạt nhì tâm công, bất chiến tự khuất. Vị bỉ tất dịch tâm nhi cải lự, khởi ý phục tác nghiệp dĩ tốc cô. Chấp nhất kỉ chi kiến dĩ giá họa ư tha nhân, tham nhất thời chi công dĩ di tiểu ư thiên hạ. Toại lệnh Tuyên Đức chi giáo đồng độc binh vô yếm, nhưng mệnh Thanh, Thăng chi nhụ tướng dĩ du cứu phần. Đinh mùi cứu nguyệt Liễu Thăng toại dẫn binh do Khâu Ôn nhi tiến ; bản niên thập nguyệt Mộc Thạnh hựu phần đồ tự Vân Nam nhi lai. Dư tiền kí tuyên binh tác hiêm dĩ tời kì phong, dư hậu tái điều binh tiết lộ dĩ đoạn kì thực. Bản nguyệt thập bát nhật Liễu Thăng vi ngã quân sở công, kế truy ư Chi Lăng chỉ dã ; bản nguyệt nhị thập nhật Liễu Thăng hựu vi ngã quân sở bại, thân tử ư Mã Yên chi sơn. Nhị thập ngũ nhật, Bảo Định bá Lương Minh trận hãm nhi táng khu ; nhị thập bát nhật, thượng thư Lí Khánh kế cùng nhì vẫn thủ.

Ngã toại nghênh nhân nhi giải, bỉ tự đảo qua tương công. Kế nhi tứ diện thiêm binh dĩ bao vi, kì dĩ thập nguyệt trung tuần nhi diễn diệt. Viên tuyên tì hưu chỉ sĩ, thân mệnh trảo nha chi thần. Âm tượng nhì hà thủy can, ma đạo nhì sơn thạch khuyết. Nhất cổ nhì kinh khoa ngạc đoạn, tái cổ nhì điều tán khuân kinh. Quyết hội nghị ư băng đê, chấn cương phong ư cảo điệp. Đô đốc Thôi Tự tất hành nhì tổng khoản, thượng thư Hoàng Phúc diện phộc dĩ trụ cầm. Cương thi tác Lạng Giang, Lạng Sơn chi đồ, chiến huyết xích Xương Giang. Bình Than chi thủy. Phong vân vị chi biến sắc, nhật nguyệt thâm dĩ vô quang. Kì Vân Nam binh vi ngã quân sở ách ư Lê Hoa, tự đồng nghị hư hát nhì tiên dĩ phá phủ ; kì Mộc Thạnh chúng văn Liễu Thăng vi ngã quân sở bại ư Cần Trạm, toại lạn tạ bốn hội nhì cần đặc thoát thân. Lãnh Câu chi huyết chữ phiêu, giang thủy vị chi ô yết ; Đan Xá chi thi sơn tích, dã thảo vị chi ân hồng. Lương lộ cứu binh kí bất toàn chủng nhì câu bại ; các thành cùng khẩu diệc tương giải giáp dĩ xuất hàng.

Tặc thủ thành cầm, bỉ kí trạo ngã hồ khát lân chi vĩ ; thần vũ bất sát, dư diệc thể thượng để hiếu sinh chi tâm. Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kì tiên cấp hạm ngũ bách dư sru, kí độ hải nhì do thả hồn phi phách tán ; tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh hựu cấp mã sồ thiên dư thất, dĩ hoàn quốc nhì ích tự cồ lật tâm kinh. Bỉ kí úy tử tham sinh nhì tu hiếu hữu thành ; dư dĩ toàn quân vi thượng nhì dục dân đặc tức. Phi duy mưu kế chi cực kỳ thâm viễn, cái diệc cồ kim chi sở vị kiến văn. Xã tắc dĩ chi điện an, sơn xuyên dĩ chỉ cải quan. Kiền khôn kí bỉ nhì phục thái, nhật nguyệt kí hồi nhì phục minh. Vu dĩ khai vạn thể thái bình chi cơ, vu dĩ tuyệt thiên cồ vô cùng chi sĩ. Thị do thiên địa tổ tông chi linh, hữu dĩ mặc tương âm hựu nhì trí nhiên dã.

Ô hô ! Nhất nhưng đại định, hất thành vô cạnh chi công ; tứ hải vĩnh thanh, dân bố duy tân chi cáo.

Bá cáo hà nhi

Hàm sử văn tri.

NGUYỄN TRÃI

## TỪ

(1) 束手 : bó tay. (2) 心攻 : đánh vào lòng người bằng tâm lý, bằng chính trị ; đây là binh vận (3) 屈 : quì, chịu hàng, chịu khuất, khuất. (3) 辜 : tội lỗi. 速 : nhanh. 速辜 : nhanh chóng tới chỗ tội lỗi. (5) 嫁 : con gái lấy chồng ; đem điều xấu trút cho người khác. 嫁禍 : giec tai vạ cho người khác. (6) 胎 : tạng, biểu ; để lại cho đời sau. 胎笑 : để lại tiếng cười chê. (7) 宣德 : Tuyên Tông nhà Minh lên ngôi năm 1425 lấy hiệu là Tuyên Đức. (8) 校童 : trẻ con gian xảo, trẻ ranh. Tuyên Đức còn nhỏ tuổi nên đây gọi như thế. 黷兵 : sử dụng quân đội một cách quá đáng, không đúng. (9) 晟昇 : Mộc Thạnh, Liễu Thăng. (10) 懦 : nhút nhát. (11) 油 : dầu. (12) 邱溫 : Khâu Ôn, tỉnh lỵ Lạng Sơn, nay thuộc Cao Lạng. (13) 摧 : b3 gãy. (14) 截 : chặt, làm cho đứt. (15) 墜 : rơi xuống, ngã xuống. (16) 馬鞍 : Mã Yên thuộc xã Mai Sơn, Cao Lạng. (17) 梁銘 : phó tướng của Liễu Thăng. (18) 李慶 : thượng thư bộ binh, sang ta phụ trách quân vụ và kiêm chức ngự sử. (19) 刎 : dùng dao cắt cổ. (20) 迎刃而解 : đón lưỡi dao mà tự vỡ ra, rời ra ; ý nói đánh địch nhanh chóng dễ dàng. Điền : *Tân thư* « 今兵威已振，譬如破竹，數節之後，皆迎刃而解 » (Nay binh uy đã vang dậy ví như chẻ tre, sau khi đã chẻ vài đốt, thì tre đón dao mà rời ra). (21) 添 : thêm. (22) 貌貅 : hai loại mãnh thú mà theo thần thoại thì Hoàng đế đem huấn luyện để đánh Viêm đế ; đây chỉ tướng sĩ dũng mãnh, mưu lược. (22) 爪牙 : nanh vuốt. (23) 一鼓 : hồi trống thứ nhất, chỉ trận đánh theo hiệu lệnh tiếng trống. (24) 鯨 : cá voi. 剖 : mổ ra, b3 ra. 鱣 : cá mập. (25) 再鼓 : hồi trống thứ hai. (26) 麋 : con nai. (27) 稿 : khô héo. (28) 膝 : đầu gối. 膝行 : đi bằng đầu gối, quì xuống mà lết đi, tư thế nhục nhã của kẻ thù thua trận bị bắt. (29) 款 : tội tạ tội, giấy đầu hàng. Thôi Tự là đô đốc, hữu tham tướng của Liễu Thăng ; Hoàng Phúc là thượng thư bộ công. Sau trận Chi Lăng, chúng nó chạy về Xương Giang, Xương Giang ta đã chiếm, hai tên này bị bắt sống. (30) 僵屍 : thây chết cứng. (31) 黎花 : nay thuộc đất Mông Tự, Trung Quốc. (32) 恫 : đau đớn, 喝 : hô hét. 恫疑虛喝 : lo sợ sinh ngờ vực, không gì cũng hét lên ; ý nói : lo sợ nghi ngờ, bụng nát dạ. (33) 芹站 : cùng với Đan Xá, Lãnh Câu, đều ở gần Lê Hoa. (34) 躡躡 : giày xéo. (35) 杵 : cái chày đập vải. 漂 : trôi trên mặt nước. Lấy chữ trong *Kinh Thư* : 血流漂杵 : máu chảy trôi chày ; ý nói : nhiều lắm. (36) 嗚咽 : nghẹn ngào. (37) 殷 : đỏ pha đen. 殷紅 : đỏ ngầu. (38) 旋踵 : quay ngược gót chân lại. 旋 : quay lại ; 踵 : gót chân. (39) 成擒 : bị bắt hàng loạt (40) 神武不殺 : uy vũ thiêng liêng, không cần giết hại mà vẫn thắng. Lấy chữ trong *Kinh Dịch*. (41) 艦 : hạm, thuyền chiến, thuyền lớn. (42) 股 : bắp đùi, đây chỉ chân. 慄 : run. (43) 奠 : đặt. 奠安 : đặt vững, đặt yên. 改觀 : thay đổi bộ mặt bên ngoài. (44) 否 : một âm là *phủ*, một âm là *bĩ* ; *bĩ* là một quẻ trong *Kinh Dịch*, gồm càn (dương) trên, khôn (âm) dưới, trở khi âm bị đè nén, không nảy nở được, không thông thuận. 泰 : cũng là một quẻ trong *Kinh Dịch*, gồm khôn (âm) trên, càn (dương) dưới, trở khi âm không bị đè nén, được tự do phát triển, thông thuận. *Bĩ* : chỉ

trạng thái khó khăn ; thái : chỉ trạng thái thành thói, thuận lợi. (45) 晦 : tối tăm, (46) 予以 : như thế đề mà. (47) 默 : im lặng, không nói. 佑 : giúp đỡ. 默相陰佑 : ngầm giúp đỡ. (48) 於戲 : ô hô, cũng đọc như 嗚呼. (49) 一戎大定 : lấy chữ *Kinh Thư* « 一戎衣而天下大定 » (một chiếc áo giáp mà bình định được cả thiên hạ). (50) 迄 : cuối cùng, rốt cục. 競 : ganh đua. 無競 : không thể so được. (51) 誕布 : tuyên bố rộng khắp. (52) 維新 : mới thực là mới, theo cái mới. Lấy chữ trong *Kinh Thi* : 周雖舊邦, 其命維新 (nhà Chu tuy là nước cũ (đến Văn Vương) thì mệnh trời mới thật là mới). (53) 遐 : xa. 邇 : gần. (54) Trong bài này có câu : 我遂迎刃而解. Lưu ý cách viết. 迎刃而解 là một nhóm từ gần như thành ngữ, có sẵn trong sách cũ, có nghĩa là : (tre) đón lưỡi dao mà (tự) tách ra, rời ra ; ý nói : thể như chẻ tre, chiến thắng rất thuận lợi dễ dàng. Đem dùng vào câu trên đây cũng chỉ với nội dung ấy, chứ không dùng từ *ngheh* với nghĩa là đón và lấy *ta* làm chủ từ như óc lôgic của người đọc ngày nay đòi hỏi. Cách dùng điển cổ thường hay thế. Cho nên ngày nay dịch câu này thường đổi từ *ngheh* ra từ khác « Thuận đà ta *đưa* lưỡi dao tung phá » (Bùi Kĩ).

« Ta *đưa* mác là phăng cả » (Nguyễn Trãi toàn tập).

## DỊCH

### (Tuyên) cáo rộng rãi (về việc) dẹp giặc Ngô.

(Giặc) kia trí cùng mà sức hết, bó tay đợi (bại) vong ; ta mưu đánh mà (dùng) tâm ki (đề) đánh, chẳng đánh mà (chúng) tự chịu khuất. Cho rằng chúng ắt thay lòng mà đổi (cách) lo toan, đầu nghu chúng lại gây nghiệt đề (đi) nhanh (đến) tội lỗi. Giữ ý kiến một mình mình đề giec vạ cho người khác ; tham công trạng một thời đề đề cười cho thiên hạ, Lại khiến trẻ ranh Tuyên Đức dùng binh không chán, vẫn sai tướng nhút nhát Thanh Thảng đem đầu chưa cháy. Năm Đinh mùi tháng chín Liễu Thăng bèn dẫn quân từ Khâu Ôn tiến sang, năm ấy tháng mười Mộc Thạnh lại chia đường từ Văn Nam kéo vào. Ta trước đã chọn binh bít lối hiểm đề bẻ gãy mũi (tiên) phong, sau ta lại điều quân cắt đường đề tuyệt lương thực. Tháng ấy ngày mười tám Liễu Thăng bị quân ta tấn công, thua trận ở đồng Chi Lăng (nguyên văn : lại ngã ở đồng Chi Lăng) ; tháng ấy ngày hai mươi Liễu Thăng lại bị quân ta đánh bại, bỏ xác ở núi Mã Yên. Ngày hai mươi lăm Bảo Định bá Lương Minh bị hãm trận mà mất xác ; ngày hai mươi tám thượng thư Lí Khánh cùng kẻ phải tự sát. Ta tự *đưa* lưỡi dao mà (chúng nó) bị chẻ ra, chúng nó tự quay giáo đánh nhau. Tiếp đó, bốn mặt thêm quân đề bao vây, hẹn đến trung tuần tháng mười diệt hết. Ta bèn chọn sĩ tốt dũng mãnh, rộng sai bề tôi vượt nanh. Cho voi uống nước thì nước sông cạn, đem mài dao thì đá núi mòn. Hồi trống thứ nhất thì cá voi bị phanh, cá mập bị chặt, hồi trống thứ hai thì chìm tằm nai kinh. Khoét (tổ) kiến sụp trên đề vỡ, nổi cơn gió mạnh chỗ lá khô. Đò dắc Thôi Tự lè gối mà dăng tờ tạ tội ; thượng thư Hoàng Phúc tự trời đề chịu bắt. Thấy cứng chặt đường Lạng Giang, Lạng Sơn, máu đỏ đỏ sông Xương Giang, Bình Than. Gió mây vì thế đổi màu, nhật nguyệt thế thắm mà mờ tối. Quân Văn Nam bị quân ta chặn ở Lê Hoa, tự hoảng sợ la hét mà vỡ mật ; quân Mộc Thạnh nghe Liễu Thăng bị quân ta đánh bại, bèn giầy xéo lên nhau chạy tan tác cốt được

thoát thân. Lành Câu máu (chảy) trôi chày, nước sông nghen ngào ; Đan Xá thấy chất thành núi, cỏ nội đổ ngầu. Cứu binh hai đường chưa kịp quay gót đã đều thua , giặc khốn các thành cũng đều cởi giáp để ra hàng.

Tướng giặc bị bắt đầy đàn, chúng vẫy đuôi hồ đối xin (rủ) lòng thương ; việc thần vũ không giết hại, ta cũng thể lòng hiếu sinh của thượng đế. Tham tướng Phương Chính, nội quan Mã Kì, được cấp trước hơn năm trăm chiếc thuyền lớn, đã ra đến bờ mà còn hồn bay phách lạc ; tổng binh Vương Thông, tham chính Mã Anh lại được cấp hơn mấy nghìn con ngựa, đã về đến nước mà vẫn cứ tim đập chân run. Chúng nó đã tham sống sợ chết mà thành thật sửa sang lòng hòa hiếu, ta cũng lấy an toàn cho binh sĩ là hơn mà muốn cho dân được nghỉ. (Đó) chẳng những là mưu kế cực kì sâu xa ; (mà) có lẽ cũng là cái xưa nay chưa nghe thấy.

Xã tắc từ nay yên vững (nguyên văn : đặt yên), núi sông từ nay đổi mới. Càn khôn bị rồi lại thái, nhật nguyệt tối rồi lại sáng. Từ đó mở nền thái bình muôn đời, từ đó rửa sạch vết nhơ vô cùng muôn thuở. Ấy là do khí thiêng của trời đất tổ tiên đem (sức) giúp ngầm mới được như vậy.

Than ôi ! một chiếc nhung (y) định cả (thiên hạ), cuối cùng nên được công lao không gì sánh kịp ; bốn bề mãi mãi thanh (bình), ban bố rộng khắp lời (tuyên) cáo duy tân. Bá cáo xa gần, mọi người đều được nghe biết.

NGUYỄN TRÃI

#### 14. <sup>b</sup>BÀI PHỤ

### 陳 情 表

臣 密<sup>1</sup> 言 : 臣 以 險 釁<sup>2</sup>, 夙<sup>3</sup> 遭 閔<sup>4</sup> 凶。生 孩 六 月 ,  
慈 父 見 背<sup>5</sup>。行 年<sup>6</sup> 四 歲 , 舅<sup>7</sup> 奪 母 志。祖 母 劉 ,  
慙<sup>8</sup> 臣 孤 弱 , 躬 親 撫 養。臣 少 多 疾 病 , 九 歲 不  
行 , 零 丁<sup>9</sup> 孤 苦 , 至 於 成 立。既 無 叔 伯 , 終 鮮  
兄 弟。門 衰 祚 薄 , 晚 有 兒 息<sup>10</sup>。外 無 蕃<sup>11</sup> 功 強 近<sup>12</sup> 之  
親 , 內 無 應 門 五 尺 之 童。茕 茕<sup>13</sup> 孑 立 , 形 影 相 弔。  
而 劉 夙 嬰<sup>14</sup> 疾 病 , 常 在 牀 蓐<sup>15</sup>。臣 侍 湯 藥<sup>16</sup>, 未 嘗  
廢 離。逮 奉 聖 朝<sup>17</sup>, 沐 浴 清 化<sup>18</sup>。前 太 守 臣 達 察  
臣 孝 廉<sup>19</sup>。後 刺 史 臣 榮 舉 臣 秀 才<sup>20</sup>。臣 以 供 養 無  
主 , 辭 不 赴 命。詔 書 特 下 拜<sup>21</sup> 臣 郎 中。尋 蒙 國  
恩 , 除<sup>22</sup> 臣 洗 馬。猥<sup>23</sup> 以 微 賤 , 當 侍 東 宮<sup>24</sup>。非 臣  
隕<sup>25</sup> 首 , 所 能 上 報。臣 具 以 表 聞 , 辭 不 就 職。  
詔 書 切<sup>26</sup> 峻 , 責 臣 逋<sup>26</sup> 慢。郡 縣 逼 迫 , 催 臣 上 道。  
州 司 臨 門 急 於 星 火。臣 欲 奉 詔 奔 馳 , 則 以 劉



李 密

## Trần tình biểu

125

trạc, khởi cảm bàn hoàn, hữu sở hi kí. Đản dĩ Lưu nhật bác tây sơn, khí tức yêm yêm, nhân mệnh nguy thiên, triều bất lự tịch. Thần vô tổ mẫu vô dĩ chí kim nhật, tổ mẫu vô thần vô dĩ chung dư niên. Mẫu tôn nhị nhân cánh tương vi mệnh, thị dĩ khu khu bất năng phế viễn. Thần Mật kim niên tứ thập hữu tứ, tổ mẫu Lưu kim niên cửu thập hữu lục, thị thần tận tiết ư bệ hạ chí nhật trường, báo Lưu chí nhật đoản dã. Ô điều tư tình nguyên khát chung dưỡng. Thần chí tân khổ, phi độc Thực chí nhân sĩ, cập nhị châu mục bá sở kiến minh tri. Hoàng thiên hậu thổ, thực sở cộng giám. Nguyên bệ hạ căng mẫn ngu thành, thỉnh thần vi chí. Thứ Lưu kiều hân tốt bảo dư niên. Thần sinh đương vấn thủ, tử đương kết thảo. Thần bất thắng khuyến mã hi cụ chí tình, cần bá biểu dĩ văn.

## LÍ MẬT

### TỪ

(1) 密 : Lí Mật, tự là Linh Bá, cha mất sớm, mẹ là Hà thị đi lấy chồng khác. Ông được bà nội họ Lưu đem về nuôi, có tiếng hiếu thảo. Bà ốm đau, ông hầu hạ thuốc men, cơm cháo không chút lơ là. Nhà Thực mất, Tấn Vũ Đế trưng tập ông làm chức hầu hạ thái tử. Nhà vua nhiều lần xuống chiếu, các quan ở quận huyện thôi thúc, Ông dâng bài biểu này trình bày nguyện vọng mình được ở nhà nuôi bà, không đi nhậm chức, (2) 險釁 : gian truân, gặp nhiều điều không may. (3) 夙 sớm. (4) 閔 lo, điều lo. cũng viết là 憫. (5) 見背 : chết. (6) 行年 : năm tháng đã trải qua < 行年七十而猶有嬰兒之色 > : (tuổi đã bảy mươi mà còn có vẻ trẻ con). (7) 舅 : cậu舅奪母志 : cậu đoạt chí mẹ ; đây là đem mẹ gả chồng, không để mẹ giữ chí thờ cha. (8) 慙 : cũng như 閔 : lo, thương. (9) 零丁 : cũng viết là 伶仃 : yếu ớt, quặt quẹo. (10) 息 : con cái 兒息 : con cái. (11) 菁 : tròn một năm ; đây ý nói : người thân vào loại đề tang một năm. 功 : tức : 大功 : chỉ người thân vào loại đề tang chín tháng và 小功 : chỉ người thân vào loại đề tang năm tháng. (12) 強近 : tạm coi là bà con, tức người ở gần nhưng thân thiết. (13) 茕茕 : cô độc, lẻ loi. 孑 : đơn độc, một mình. (14) 嬰 : thêm. (15) 葦 : cũng như 稭 : đơm. (16) 湯藥 : thuốc thang. (17) 聖朝 : chỉ triều Tấn sau đời Tam quốc (256 - 420). (18) 化 : giáo hóa của triều đình. (19) 孝廉 : đời Hán chưa có lệ tổ chức thi cử để chọn người ra làm quan, nên lệnh cho các quan địa phương xét ai là người hiếu thảo, liêm khiết thì đề cử cho nhà vua xét bổ làm quan ; người ấy được gọi là hiếu liêm. Về sau khi vì điều kiện nào đó chưa tổ chức thi cử chọn người được, các triều đại vẫn theo cách đề cử như thế. (20) 秀才 : nghĩa đen là tài giỏi, tài ba ; đời Hán có khoa tú tài, sau đời là mậu tài ; về sau tú tài chỉ học sinh các huyện các tỉnh ; ở nước ta, tú tài chỉ học vị thấp nhất trong thi hương : trước gọi là sinh đồ, từ đời Nguyễn đời là tú tài. (21) 拜 : cho nhậm chức, nhận chức 郎中 : chức quan trong triều ; Đến đời Nguyễn thì là một chức quan dưới thị lang trên viên ngoại trong từng bộ. (22) 除 : nhận chức quan 洗馬 : chức quan theo hầu thái tử, 獫狁 : cúi xét. (24) 東宮 : con vua được phong thái tử tức sẽ được nối ngôi thì ra

ở cung riêng phía đông của thành vua, nên gọi thái tử là đông cung. (25) 隕 : từ trên cao rơi xuống. (26) 切 : cấp thiết. 峻 : nghiêm nghị. (27) 逋 : hoãn đãi. (28) 篤 : (bệnh) rất nặng. (29) 狼 : con lang, hai chân trước dài, hai chân sau ngắn ; 狈 : con bỏi, hai chân trước ngắn, hai chân sau dài ; lang không bỏi không đứng được, bỏi không lang không đi được ; nếu lia nhau thì tới lui đều không được. Ý nói : tiến thoái lưỡng nan, không thể không dăng biều lần nữa. (30) 伏惟 : cúi nghĩ ; đây là lời nói lễ phép, tôn kính đối với triều đình. (31) 矜 : thương. 育 : nuôi nấng, săn sóc. (32) 偽朝 : chỉ nhà Thục Hán của Lưu Bị đời Tam quốc. Lí Mật là bề tôi nhà Thục. (33) 郎署 : chức thượng thư lang. (34) 不矜名節 : không giữ danh tiết. Ý nói : Lí Mật sợ vua Tấn hiền lành là mình muốn giữ danh tiết, một mực ở ẩn, không chịu ra làm quan với nhà Tấn. (35) 俘 : tù binh bị bắt. (36) 拔 : đưa lên cao, như 擢. (37) 盤桓 : dùng dằng. (38) 希 : hy vọng. 冀 : cũng viết là 冀 : hy vọng, trông mong. (39) 奄奄 : thoi thóp. 日薄 : ngày tàn gặp. 日薄西山 : chỉ mệnh sống bà cụ Lưu sắp hết. (40) 更相爲命 : hai bà cháu thay nhau mà kẻ này dựa vào kẻ kia để sống. (41) 烏鳥私情 : chim quạ con mớm mồi cho mẹ ; ý nói lòng hiếu thảo của con cháu ; tình riêng của chim quạ là nói điều đó. (42) 二州 : Lương Châu, Ích Châu. 牧伯 : chỉ các thái thú Quì, thứ sử Vinh. (43) 怖 : sợ.

(44) Bài biểu này cứ tình thật mà trình bày, nhưng rất cảm động. Văn viết có tầng lớp càng tăng thêm phần thống thiết, và làm nổi bật lòng thương bà sâu sắc, ý chân thành thật thà của người viết. Cố nhiên, đây là lòng thương vẫn nằm trong khuôn khổ chữ hiếu của Nho giáo. Tấn Vũ Đế đọc bài biểu này, khen lòng chân thật của tác giả, cấp cho nô tì và sai quan địa phương đem cho bà cụ Lưu thức ăn.

## DỊCH

### Biểu trần tình

Thần Mật nói : Thần do gian nan sớm gặp điều lo và điều dữ. Sinh ra mới sáu tháng, thì cha hiền qua đời ; trải được bốn tuổi, cậu đoạt chí mẹ. Bà nội Lưu, thương thần mồ côi yếu ớt, tự thân vỗ về nuôi nấng. Thần tuổi trẻ nhiều bệnh tật ; chín tuổi không biết đi. Linh đình cô khổ cho đến lúc thành lập. Đã không chú bác, rất cục ít anh em. Nhà suy phúc mỏng, ngoài không bà con, không kẻ ép làm gần, trong không trẻ nhỏ năm trước để gọi là thừa. Cô độc đứng một mình, hình bóng thương nhau. Thế mà bà tôi sớm thêm tật bệnh thường ở giường nệm. Thần hầu thuốc thang chưa từng bỏ rời. Kịp vâng thánh triều tẩm gội giáo hóa trong sạch. Trước quan thái thú Quì xét thần hiếu liêm. Sau quan thứ sử họ Vinh, cử thần tú tài. Thần do chăm sóc không ai làm chủ, từ chối không đến nhận mệnh lệnh. Chiếu thư lại xuống đặc biệt, cho nhận chức lang trung. Ít lâu lại đội ơn (vua) cho nhận chức tây mã. Cúi xét (thần) nhỏ hèn đáng hầu đông cung. (Thật) thần chẳng rơi đầu thì chẳng báo đáp được trên, thần (đã xin) có bài biểu trình bày, từ chối không chịu nhận chức. Chiếu thư cấp thiết, nghiêm nghị, quở thần hoãn đãi khinh nhờn. Quận huyện thúc bách, giục thần lên đường. Châu và tì đến nhà, gấp hơn

(hiệu) đón lửa. Thần muốn vâng chiếu ruồi dong thì bà nội họ Lưu bệnh ngày một nặng. Muốn cầu thả theo tình riêng, chắc không cho trình bày bộc bạch. Thần tiến thoái thực như lang bối. Cứ nghĩ thánh triều lấy hiếu trị thiên hạ, (thì là) ở các bậc cổ lão còn được đội ơn thương xót nuôi nấng. Huống thần cô độc, khổ sở, đặc biệt lại càng hơn (thế). Vả thần thở nhỏ phụng sự nguy triều, đã trải chức thượng thư lang. (Ấy) vốn toan tính làm quan được thịnh đạt, (chứ) chẳng phải giữ gìn danh tiết. Nay thần (là) kẻ fu bình vong quốc hèn mọn, hết sức nhỏ mọn, quê mùa, quá đội ơn được đề cao cất nhắc, há đâu dám do dự, (trái lại) có điều hy vọng trông mong nữa. Nhưng vì bà nội họ Lưu mạng sống đã gần chiều, hơi thở thoi thóp, mạng người (rất dễ) rơi rụng, sớm không lo đến chiều. Thần không bà nội không sao đến được ngày nay, bà nội thần không thần, không sao trọn được tuổi thừa. Bà cháu hai người thay dựa nhau mà sống còn, cho nên (thành) khư khư không thể bỏ đi xa. Thần Mật này nay tuổi bốn mươi lăm, bà nội họ Lưu nay tuổi chín mươi lăm, ấy là thần tận trung với hệ hạ thì ngày còn dài, (mà) báo đáp bà nội họ Lưu thì ngày ngắn vậy. Chìm qua tình riêng, nguyện xin cho được nuôi dưỡng bà cho trọn. Nỗi cay đắng của thần, đâu phải riêng nhân sĩ đất Thục cùng mục bá hai châu biết thấy rõ ràng, (mà) trời cao đất rộng thực cũng xét soi. Nguyên hệ hạ xót thương tấm lòng thành của kẻ ngu dân, cho thần được theo chí mọn, ngõ hầu bà nội họ Lưu may mắn mới được trọn giữ tuổi thừa. Thần sống xin rơi đầu, chết xin kết cỏ. Thần khôn xiết run sợ với tấm lòng khuyển mã (của mình), kính lay dâng lời biểu.

LÍ MẬT

## 15. BÀI TẬP

### 勤王詔<sup>1</sup>

諭：自古馭<sup>2</sup>戎<sup>3</sup>之策，不出戰，守，和，三  
者而已。戰之則未有其機，守之則難其得力<sup>4</sup>，  
和之則所求無厭。當此事勢千難萬難，不  
已而用權。太王遷岐<sup>5</sup>，玄宗幸蜀<sup>6</sup>，古之人亦  
有行之者。我國邇來，偶因多故。朕以冲齡嗣  
位，其於自疆自治，不服為謀。西派<sup>8</sup>橫逼，  
現情日甚一日。昨者他兵船增來，責<sup>9</sup>以所難。  
照常款接，一不之受。都人震懼，危在旦夕。  
謀國大臣，深惟安社重朝<sup>10</sup>至計；與其俯首聽  
命坐失先機，苟若<sup>11</sup>伺其欲動而先應之？縱然事  
出無奈<sup>12</sup>，猶得有此今日之舉圖善後之宜，  
亦係<sup>13</sup>時勢起見。凡預有分憂者，想亦預<sup>14</sup>知而  
預為之。切齒冲冠<sup>15</sup>，藏<sup>16</sup>仇敵愾<sup>17</sup>，誰無是心哉！

枕戈<sup>18</sup>擊楫<sup>19</sup>，奪<sup>20</sup>樂運<sup>21</sup>，亦豈無<sup>22</sup>人哉？且人臣  
 立朝，徇義而己，唐之郭子儀，李光弼<sup>23</sup>，古何  
 之孤偃<sup>24</sup>？朕涼德<sup>25</sup>，遭此變遷<sup>26</sup>，罪無大無小，必不以扶危  
 人也？城淪陷，慈<sup>27</sup>，百辟卿士<sup>28</sup>，獻難，不為民愛，死之故，遠士禽<sup>29</sup>，母遺  
 都惟棄；智同袍<sup>30</sup>，亨屯<sup>31</sup>，濟塞者，轉危即若夫官義，衣有典<sup>32</sup>，  
 需持顛<sup>33</sup>，順機，會。宗社之福，國，好世朝廷，自<sup>34</sup>，  
 助一休，之念，切民能重罰，朝<sup>35</sup>，  
 同謀家潛逃，縱<sup>36</sup>，  
 伍投暗，之！釀<sup>37</sup>，  
 其凜<sup>38</sup>，  
 遵之。欽此<sup>39</sup>。

咸宜元年六月初二日<sup>39</sup>

## CHÚ THÍCH

(1) 勤王詔：Cần vương chiếu：chiếu cần vương. Việc đánh quân Pháp ở Huế năm 1885 không thành, Tôn Thất Thuyết đưa vua Hàm Nghi chạy ra Quảng Trị. Hàm Nghi xuống chiếu cần vương, được nhân dân và sĩ phu khắp nơi hưởng ứng sôi nổi. Đó là bài chiếu này. (2) 馭怒：kiềm chế. (3) 戎：nhưng：chỉ các dân tộc phương bắc, theo cách gọi khinh miệt của phong kiến Trung Quốc；đây nghĩa là giặc. (4) 難期得力：khó lường được sức. (5) 太王遷岐：Thái Vương thiên kì：Thái Vương nhà Chu từ phía tây sông Vị dời sang đất Kì ở phía đông để dựng nghiệp. (6) 玄宗幸蜀：Đường Huyền Tông đi vào đất Thục (Tứ Xuyên) để lánh nạn An Sử. (7) 冲：xung：thor bé, 冲齡：xung linh：tuổi nhỏ. (8) 西派：Tây phái：bọn Pháp. (9) 責：trách：cầu xin；đây là buộc, bắt. (10) 安社重朝：an xã trọng triều：yên xã tắc, bảo vệ triều đình. (11) 曷若：hạt nhược：sao bằng, sao như. (12) 事出無奈：sự xuất vô nại：việc xảy ra không tránh được. (13) 係：hệ：buộc；quan hệ 係時世 hệ thời thế：do thời thế, vì thời thế. 起見：đề ra ý kiến. (14) 預：dự：dự vào；trước khi xảy ra sự

việc. (15) 切齒冲冠 thiết xỉ xung quan: nghiêng răng dựng tóc. 切: cắt, 冲冠: tóc dựng đầy mũ lên; ý nói giận đến mức tóc dựng ngược. (16) 殲 tiêm: giết sạch hết. (17) 愾 khái: căm giận. (18) 枕戈 chằm qua: gối giáo. Điền: Lưu Côn đời Tấn, chỉ muốn giết giặc, đêm nằm không ngủ được, nói rằng: «Gối lên giáo mong chóng sáng để giết giặc». (19) 擊楫 kích tiếp: đánh dầm, đánh mái chèo. Điền: Tỏ Định đời Tấn đi qua sông cầm mái chèo đập xuống nước, thề không bình xong Trung nguyên thì không trở về. (20) 奪槊 đoạt sáo: cướp giáo. Điền: Uất Trì Cung đời Đường ba lần đấu võ ba lần đều cướp được giáo của đối phương. (21) 運甓 vận tịch: lăn chum. Điền: Đào Khẩn đời Tấn làm tướng đánh dẹp có công. Khi cừu làm thứ sử Quảng Châu, mỗi ngày ông lăn một trăm cái chum ra rồi lại lăn vào để quen nặng nhọc và nói rằng: «Ta sẽ gắng sức bình định Trung nguyên, nên sợ nhàn rỗi rồi hư người không làm được». (22) 狐偃 Hồ Yển, 趙衰 Triệu Thôi: người nước Tấn, theo vua chạy ra ngoài mười chín năm, sau mới lấy lại được nước. (23) 郭子儀, 李光弼 Quách Tử Nghi, Lý Quang Bát: hai trung thần đời Đường giúp Đường Huyền Tông dẹp được loạn An Sử. (24) 涼德 lương đức: đức mỏng. (25) 慈駕 từ giá: xa giá của mẹ và hai vợ Tư Đức. (26) 播遷 bá thiên: dời xa. (27) 無地 vô cùng. (28) 百辟卿士 bách tịch khanh sĩ: trăm quan khanh sĩ. (29) 同袍同澤 đồng bào đồng Trạch: lấy chữ trong bài «Vô y» ở Kinh Thi, trong đó nói tình quân dân san sẻ áo, gần bó với nhau, không từ gian khổ nguy hiểm, luôn luôn có nhau. (30) 顛 diên: nghiêng ngả. (31) 享屯 hanh truân: gỡ chỗ gian truân, 濟蹇 tế kiện: giúp chỗ khó khăn. (32) 黷 vĩ: tốt. (33) 急公 cấp công: lo gấp việc công. (34) 犢 độc: nghé con, 禽犢 cầm độc: ý nói trâu ngựa. (35) 醖 nùng: rượu nồng. (36) 曲型 điền hình: điền lệ, luật lệ định sẵn. (37) 凜 lâm: lạnh run; nghiêm trang. (38) 欽此 khâm thử: kính cần tuân theo chiếu này. (39) 咸宜元年六月初二日: 13-7-1885.

## CÂU HỎI

- 1— Dựa vào chú thích tìm hiểu lần lượt cả bài và phiên âm.
- 2— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố sau đây: 幾, 支, 爾, 司, 段, 辟, 義, 京, 專, 貴. và nêu nghĩa văn tắt.
- 3— Phân tích ra các thành phần của nó các câu sau:
  - 自古馭戎之策不出戰, 守, 和三者而已.
  - 當此事勢千難萬難, 不得已而用權.
  - 太王遠岐, 玄宗幸蜀, 古之人亦有行之者.
- 4— Dịch ra tiếng Việt.
- 5— Thử nhận xét văn tắt bài văn.

## TRẢ LỜI

### 1— PHIÊN ÂM

### Cần vương chiếu

Dụ: Tự cổ ngự nhưng chi sách bất xuất chiến, thủ, hòa, tam giả nhi dĩ. Chiến chi tắc vị hữu kì cơ, thủ chi tắc nậu kì đặc lực, hòa chi tắc sở cầu vô yếm. Đương thử sự thế,

thiên nan vạn nan, bất đắc dĩ nhi dụng quyền. Thái Vương thiên Ki, Huyền tông hạnh Thục, cớ chi nhân diệc hữu hành chi giả. Ngã quốc nhi lai, ngẫu nhân đa cố. Trẫm dĩ xung lĩnh tự vị, kì ư tự cường tự trị, bất hạ vi mưu. Tây phái hoành bức, hiện tình nhật thâm nhất nhật. Tạc giả tha bình thuyền tăng lai, trách dĩ sở nan. Chiếu thường khoản tiếp, nhất bất chi thụ. Đồ nhân chấn cụ, nguy tại dân tịch. Mưu quốc đại thần, thâm duy an xã trọng triều chi kế : dữ kì phủ thủ thánh mệnh, toạ thất tiên cơ, hạt nhược tư kì dục động nhi tiên ứng chi ? Túng nhiên sự xuất vô nại, do đắc hữu thử kim nhật chi cớ dĩ đồ thiện hậu chi nghi, diệc hệ thời thế khởi kiến. Phàm dự hữu phân ưu giả, tướng diệc dự tri nhi dự vị chi. Thiết xỉ xung quan, tiêm cửu dịch khái, thủy vô thị tâm tại ! Chăm qua kích tiếp, đoạt sào vận tích, diệc khởi vô nhân tại ! Thả nhân thần lập triều, tuần nghĩa nhi dĩ, nghĩa chi sở tại, tử sinh dĩ chi. Tấn chi Hồ Yển, Triệu Thôi, Đường chi Quách Tử Nghi, Lí Quang Bật, cớ hà nhân dã ? Trẫm lương đức, tao thử biến cố, bất năng kiệt lực cán toàn, đồ thành luân hãm, tư giả bá thiên, tội tại trẫm cung, tam quý vô địa. Duy luân thường sở hệ, bách tịch khanh sĩ, vô đại vô tiểu, tất bất trẫm hà khí. Trí giả hiển mưu, dũng giả hiển lực, phú giả xuất hóa dĩ trợ quân nhu, đồng bào đồng trách, bất từ gian hiểm, đương như hà nhi khả phù nguy tri, diên, banh truân tể kiến giả, bất cận tâm lực, thử cơ thiên tâm trợ thuận, chuyển loạn vi trị, chuyển nguy vi an, phục vũ qui cương, thử nhất cơ hội. Tông xã chi phúc tức thần dân chi phúc, dữ đồng thích giả dữ đồng hư, khởi bất vi dư ? Nhược phù ái tử chi tâm trọng ư ái quân, mưu gia chi niệm thiết ư mưu quốc, quan tắc thác cổ viễn tị, binh tắc li ngũ tiêm đao, dân tắc bất tri hiếu nghĩa cấp công, sĩ tắc cam ư khứ minh dấu ám, túng năng thấu sinh thể thượng, y quan nhi cảm độc, hồ nhân vi chi ! Nung thường trọng phạt, triều đình tự hữu điều hình, vô dĩ hậu hối, kì lâm tuần chi. Khâm thử.

Hàm Nghi nguyên niên lục nguyệt sơ nhị nhật.

## 2- TỪ

|        |   |                                                                                                                         |                                                                                                               |
|--------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Yếu tố | 支 | có trong                                                                                                                | 枝 (chi : cành) 伎 (kì : ganh ghét) 翅 (vì : cánh) 歧 (kì : đất Kì) 歧 (kì : chỗ rẽ) 展 (kích : guốc) 技 (kì : nghề) |
| —      | — | 妓 (kì : gái rượu, gái bán)                                                                                              |                                                                                                               |
| —      | 京 | 鯨 (kình : cá voi) 凉 (lương : lạnh) 惊 (hương : buồn)                                                                     |                                                                                                               |
| —      | — | 諒 (lượng : thứ lỗi) 就 (tựu : đi đến) 掠 (lược : cướp đoạt)                                                               |                                                                                                               |
| —      | 段 | 假 (giả : giả) 暇 (hạ : rỗi) 蝦 (hà : tôm) 遐 (hà : xa)                                                                     |                                                                                                               |
| —      | — | 瑕 (hà : tí, vết) 霞 (hà : ráng)                                                                                          |                                                                                                               |
| —      | 專 | 傳 (truyền : truyền) 磚 (chuyên : gạch) 轉 (chuyển : chuyển)                                                               |                                                                                                               |
| —      | — | 縛 (phộc : buộc) 團 (đoàn : đoàn)                                                                                         |                                                                                                               |
| —      | 幾 | 饑 (cơ : đói) 譏 (cơ : chê cười) 機 (cơ : cơ hội) 磯 (kỳ : đá ngầm) 幾 (kỳ : đất nhà vua)                                    |                                                                                                               |
| —      | 義 | 儀 (nghị : nghi thức) 議 (nghị : bàn bạc) 蟻 (nghĩ : kiến)                                                                 |                                                                                                               |
| —      | — | 蟻 (nghĩ : ghé vào bờ)                                                                                                   |                                                                                                               |
| —      | 辟 | 避 (tị : tránh) 臂 (tí : cánh tay) 壁 (bích : vách) 璧 (bích : ngọc bích) 嬖 (bế : nịnh hót) 臂 (tích : chum, ngói tráng men) |                                                                                                               |

|   |   |                                                         |
|---|---|---------------------------------------------------------|
| — | — | 僻 (tịch : riêng lẻ) 譬 (thí : thí dụ) 闢 (tịch : mở)      |
| 爾 |   | 邇 (di : gần) 彌 (di : đầy)                               |
| 貴 |   | 櫃 (quì : tủ) 饋 (quì : thức ăn đem cho) 潰 (hội : sụp đổ) |
| — | — | 遺 (di : để lại)                                         |

### 3— NGỮ PHÁP

• 自古馭戎之策不出戰，守，和，三者而已。自古 : nhóm phó làm t  
馭戎之策 : nhóm danh làm c, 不出戰，守和，三者而已 : nhóm động làm v.

• 當此事勢千難萬難不得已而用權。當此事勢千難萬難 : kết cấu  
t - c - v làm t 不得已而用權 nhóm động làm v.

• 太王遷岐，玄宗幸蜀，古之人亦有行之者。太王 : danh từ làm c  
遷岐 : nhóm động làm v ; 玄宗 : danh từ làm c ; 幸蜀 : nhóm động làm v ;  
古之人 : nhóm danh làm c ; 亦有行之者 : nhóm động làm v.

### DỊCH

#### Chiếu cần vương

Dụ rằng : Từ xưa kể sách chống giặc không ngoài đánh, giữ, hòa, ba điều (ấy) mà thôi. Đánh thì chưa có cơ hội, giữ thì khó lượng được sức, hòa thì (chúng) đòi hỏi không chán. Đương lúc sự thế muôn ngàn khó khăn như vậy, bắt buộc phải dùng quyền. Thái Vương dời tới đất Kì, Huyền Tông chạy sang đất Thục, người đời xưa cũng đã có làm điều đó.

Nước ta gần đây ngẫu nhiên gặp nhiều biến cố. Trăm tuổi trẻ nổi ngôi, việc tự cường tự trị mưu toan không (lúc nào) rảnh. (Bọn) phái viên của Tây hoành hành áp bức, hiện tình ngày càng quá đáng. Hôm trước chúng đưa thêm binh thuyền đến, buộc ta những điều khó (làm được). (Ta) theo lệ thường khoản tiếp, (chúng) không nhận một tí gì. Người kinh đô náo động, sợ hãi, nguy biến chỉ ở sớm chiều. kẻ đại thần mưu việc nước nghĩ sâu đến kẻ giữ yên xã tắc, bảo vệ triều đình : với việc cúi đầu nghe lệnh, ngồi (yên) để mất cơ hội trước, (thì) chỉ bằng đôi xem ý chúng định hành động (đề) mà ứng phó trước ? Ví thử việc xảy ra không thể tránh, (thì cũng) còn có cái việc ngày nay đề mưu tính việc về sau cho thật hợp, (ấy) cũng tùy theo thời thế mà định ra ý kiến (như thế). Phàm những ai có dự chia mối lo (này) tưởng cũng dự biết, và dự làm. Nghiến răng dựng tóc, diệt thù căm địch, ai không có lòng như vậy ! Gối dòng, đập chèo, cướp giáo, vận chum, cũng há không có người chẳng ? Vả, kẻ bày tôi đứng ở triều, chỉ có theo nghĩa mà thôi, nghĩa ở đâu thì sống chết theo đấy. Hồ Yên, Triệu Thôi nước Tấn, Quách Tử Nghi, Lí Quang Bật đời Đường là người thế nào đời xưa vậy ?

Trăm đức mỏng, gặp biến cố này, không thể hết sức giữ được, (đề) đó thành bị hãm, xe từ giá phải dời xa, tội ở mình trăm, xấu hổ vô cùng. Duy luân thường quan hệ, trăm



quan khanh sĩ không kẻ lớn nhỏ, ắt không xa bỏ trăm ; người trí hiền mưu, người dũng  
hiển sức, người giàu xuất của để giúp quân nhu, cùng nhau đồng lòng ( nguyên văn : cùng  
áo cùng chằm ) chẳng từ gian hiểm, phải thế nào mà có thể phò nguy, đỡ ngã, gỡ chỗ  
gian truân, giúp nơi khó khăn, không tiếc tâm lực, ngô hầu lòng trời giúp thuận, chuyển  
loạn làm trị, chuyển nguy làm an, thu lại bờ cõi, ( chính ) ở hội này. Phúc của tông xã tức  
là phúc của thần dân, cùng lo với nhau rồi cùng nghỉ với nhau, há chẳng tốt sao ? Còn  
như lòng tiếc chết nặng hơn lòng thương vua, lòng lo toan cho nhà thiết hơn lo toan cho  
nước, quan thì thác có lánh xa, lính thì bỏ ngũ lần trốn, dân thì không biết ham việc nghĩa  
( mà ) lo gấp ( việc ) công, sĩ thì cam bỏ sáng mà vào tối, dù có thể sống thừa trên đời,  
áo mũ mà ngửa trâu ( nguyên văn và nghĩa đen : mà chim nghe ) ( cũng ) sao nữa làm thế ?  
Thường hậu phạt nặng, triều đình sẵn có điển lệ, chớ để hối hận về sau. Hãy nghiêm chỉnh  
tuân theo Dụ này.

Khâm thủ

Hàm Nghi năm đầu, tháng sáu ngày mồng hai.

## 5— NHẬN XÉT

Bài chiếu này không rõ ai thảo nhưng chắc viết trong hoàn cảnh cấp bách. Nó cũng  
nói đến một số điều cần nói : giặc Pháp ngang tàng, trịch thượng, triều đình muôn vàn  
khó khăn, bối rối, nhà vua có lo việc nước nhưng tuổi nhỏ, mới nối ngôi, chưa làm được  
gì, việc đánh Pháp ở kinh thành vừa rồi thất bại nhưng còn hơn chịu khoan tay cúi đầu.  
Người trung nghĩa tài giỏi có chí khí cứu nước không phải không có : việc thua bỏ kinh  
đô, phải chạy ra ngoài là tội của nhà vua, nhưng đó là cách quyền biến trong xử sự, mọi  
người hãy ra sức giúp nhà vua cứu nước. Bài chiếu văn tắt mà nói được nội dung như  
vậy tưởng cũng khá đủ.

Nhưng một số hạn chế cũng nổi rõ. Về tình hình chỉ mới thu hẹp lại trong việc mới  
xảy ra ở Huế, chưa vẽ ra được tình hình cả nước đã mất vào tay Pháp, nhân dân khổ cực  
đến đâu, giặc Pháp hung ác đến thế nào. Về việc kháng chiến sắp tới cũng mới có kêu gọi  
chứ chưa có phương lược gì. Rõ nhất là mối quan hệ giữa dân và nước, giữa vua và dân  
trong tình cảm của người viết cũng như bản thân tình cảm của người viết đối với nước  
nhà không thể không nói là mờ nhạt, yếu ớt. Tấm lòng vì nước vẫn rất quý nhưng đã  
xa lắm cái nhiệt tình cháy bỏng của một bài hịch, bài cáo cách đây những mấy trăm năm.

Chưa kể những hạn chế khác.

Tuy nhiên, đây vẫn là một áng văn quý.

## CHƯƠNG IX

### Phú, văn tế

*Phú* có nghĩa là trình bày, mô tả. Mô tả cảnh vật, trình bày sự việc, bộc lộ tâm tư,  
suy nghĩ của con người trong những hoàn cảnh nhất định : *Bạch Đằng giang phú*, *Ngọc  
tĩnh liên phú*, *Chí Linh sơn phú*, *Trương Lưu hầu phú*, *Ngã ba Hạc phú* ( hai  
bài sau bằng tiếng Việt )...

Đây không nói *phủ* ở trường thi ngày xưa. Ở đó người ta thường lấy một câu trong sách, có khi chỉ lấy một ý, một điển tích gì đó làm đầu đề. Ví dụ : Bài *phủ Lương ngọc danh sơn* làm ra do đầu đề « Lương ngọc danh sơn » và hạn vận là « Cầu lương ngọc tất danh sơn ». Có điều, các tác giả bài *phủ* này chỉ lấy cái đầu đề ấy thôi, chứ nội dung thì nói chuyện yêu nước.

Theo định nghĩa trên đây, *phủ* có nội dung rộng rãi. Nếu tính đến cả *phủ* nôm thì phạm vi đề tài của *phủ* thật không có giới hạn. Từ việc lớn như tình thần chống ngoại xâm như *Chú Linh sơn phủ*, đến việc nhỏ như *Phủ đánh tổ tôm*, từ cảnh tình hào hùng như *Bạch Đằng giang phủ* đến tâm lòng tự hào của *Ngọc tỉnh liên phủ* : từ tả cảnh như *Tung Tây Hồ phủ* đến tả tình như *Tài tử du cùng phủ* hoặc *Hàn nho phong vị phủ*... từ một đề tài nghiêm chỉnh như *Không Tử mộng Chu Công* đến một chuyện bông đùa phê phán như *Phủ thầy đồ ngông*... Nếu nói cho cùng thì ở nước ta, đề tài gì cũng làm *phủ* được ; hề làm thơ được là làm *phủ* được.

Về hình thức nghệ thuật thì *phủ* là một thể văn có vần, không đối hoặc có đối. *Phủ* có thể bằng văn xuôi, văn vần theo cổ thể hay văn vần theo cận thể tức theo luật Đường.

*Phủ cổ thể* có vần mà không có đối, hoặc như một bài ca dài hoặc như một bài văn xuôi, nhưng có vần : lối sau này gọi là lối *phủ lưu thủy* ( *Tiền Xích Bích phủ* của Tô Thức ). Có lúc trong câu đem thêm từ hề như trong *Sở từ* thì gọi là *phủ theo điệu Sở từ* ( *Bạch Đằng giang phủ* của Trương Hán Siêu ).

*Phủ cận thể* có từ đời Đường nên gọi là *phủ luật Đường*. So với *phủ cổ thể*, *phủ luật Đường* theo khuôn phép chặt chẽ, gò bó hơn :

Về vần, nó có thể theo : *độc vận* ( cả bài một vần ), *liên vận* ( bài gồm nhiều vần ), *hạn vận* nếu đề ra có định vần sẵn ; *phong vận* ( tự mình chọn lấy vần ).

Về đối thì có đối thanh, đối ý : thanh đối nhau nằm ở cuối câu, cũng như chỗ ngắt nhịp, ngừng hơi tức chỗ ngày xưa gọi là *đậu*.

Cách kết cấu trong một bài cũng theo một trật tự bất buộc. Có *lưng* hay *lưng khởi* là đoạn mở đầu bao quát ; *biện nguyên* là đoạn nói rõ nguồn gốc, nguyên nhân ; *thích thực* là đoạn giải thích ; *phủ diễn* là đoạn mở rộng ; *nghị luận* là đoạn bàn bạc ; và cuối cùng là *kết*. Cách đặt câu thì xen lẫn câu ngắn : *tứ tự*, *song quan*, với những câu dài : *cách cú*, *hạc tất* hay *gối hạc*.

*Phủ* bao gồm đủ loại văn : miên tả, tự sự, có khi có cả yếu tố nghị luận, nhưng tùy nội dung có thể thiên về loại này hay loại kia. Một đặc điểm nổi bật của lời văn trong *phủ* là nhiều điển cố, do đó thường là khó hiểu, có lẽ khó nhất trong các thể loại viết bằng Hán văn cổ.

Để giảm sự đơn điệu và nặng nề, ngoài việc thay đổi xen nhau những câu dài-ngắn khác nhau, còn có một thủ pháp hay dùng là người viết dựng lên một nhân vật là « khách » để chuyện trò với mình, tạo ra cơ hội để xen những lời đối thoại vào bài văn cho thêm sinh động và hấp dẫn. *Bạch Đằng giang phủ*, *Ngọc tỉnh liên phủ*, *Tiền Xích Bích phủ* đều có những nhân vật « khách » như vậy.

*Văn tế* lúc đầu có nghĩa rất rộng : đó là văn dùng khi tế thần, thánh, tế người sống, người chết, cả khi chúc mừng : mừng thọ, mừng lên chức tước. Về sau *văn tế* chỉ có nghĩa hẹp : tế người chết. Mục đích là nêu lên tính tình, công đức của người ấy và tỏ lòng

thương tiếc của người còn sống. *Tề Lê Quế Đường tiên sinh* của Bùi Huy Bích là văn học trò tể thầy. *Tề Thập nhị lang văn* của Hàn Dũ là văn chú tể cháu. Nếu kể văn tể bằng tiếng Việt thì ở nước ta có rất nhiều : *Văn tể vua Quang Trung*, *Văn tể nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tể Cao Thắng*, *Văn tể Phan Chu Trinh*...

Nội dung *văn tể* coi như đã bị mục đích hạn chế. *Văn tể* nào cũng lấy cuộc đời người quá cố làm đối tượng, nên cái khác nhau giữa các bài *văn tể* chỉ là sự khác nhau ở con người cụ thể, người đã chết, người còn sống, và quan hệ giữa kẻ chết người sống.

*Văn tể* có thể viết theo thể tự do, hoặc theo thể phú luật Đường.

Theo thể tự do thì có khi là thể *từ khúc* (như *Tề Hoàng hậu văn* của Dương Ước), *thể thơ* (như thơ song thất lục bát trong *Văn tể thập loại chúng sinh* bằng tiếng Việt của Nguyễn Du), *thể văn xuôi* (như *Tề Thập nhị lang văn* của Hàn Dũ). Theo thể phú cận thể hay luật Đường thì nói chung, vần, đối, đặt câu cơ bản giống như ở phú. Riêng kết cấu thì có khác. Một bài *văn tể* thường gồm bốn đoạn : đoạn mở đầu, đoạn kể đức tính, sự nghiệp người chết, đoạn than tiếc người chết, đoạn tỏ tình thương tiếc của người đứng tể.

*Văn tể* có tính trữ tình rõ rệt. Tự sự hay miêu tả đều phục vụ cho trữ tình thêm đậm đà, sinh động. Cũng có một số thể thức nhất định : mở đầu bao giờ cũng có mấy chữ : « Ô hô ! » và cuối cùng cũng các công thức « Ô hô ! ai tai ! », « Thần kì lai tai ! », « Thượng hưởng ».

## 16. BÀI CHÍNH

### 白<sup>1</sup> 藤江賦

客<sup>2</sup>有<sup>3</sup>：掛<sup>3</sup>汗<sup>4</sup>漫<sup>5</sup>之<sup>6</sup>風<sup>7</sup>帆<sup>8</sup>，拾<sup>9</sup>浩<sup>10</sup>蕩<sup>11</sup>之<sup>12</sup>海<sup>13</sup>月<sup>14</sup>，朝<sup>15</sup>  
憂<sup>16</sup>舳<sup>17</sup>百<sup>18</sup>有<sup>19</sup>：沉<sup>20</sup>湘<sup>21</sup>，跡<sup>22</sup>暮<sup>23</sup>幽<sup>24</sup>探<sup>25</sup>，今<sup>26</sup>禹<sup>27</sup>穴<sup>28</sup>經<sup>29</sup>也<sup>30</sup>。乃<sup>31</sup>舉<sup>32</sup>東<sup>33</sup>際<sup>34</sup>渚<sup>35</sup>慘<sup>36</sup>跡<sup>37</sup>或<sup>38</sup>之<sup>39</sup>：起<sup>40</sup>地<sup>41</sup>  
憂<sup>42</sup>吳<sup>43</sup>數<sup>44</sup>縱<sup>45</sup>藤<sup>46</sup>相<sup>47</sup>臆<sup>48</sup>立<sup>49</sup>邊<sup>50</sup>而<sup>51</sup>時<sup>52</sup>旌<sup>53</sup>南<sup>54</sup>北<sup>55</sup>對<sup>56</sup>壘<sup>57</sup>。  
舳<sup>58</sup>百<sup>59</sup>有<sup>60</sup>：長<sup>61</sup>，是<sup>62</sup>水<sup>63</sup>折<sup>64</sup>。謂<sup>65</sup>：破<sup>66</sup>旄<sup>67</sup>壘<sup>68</sup>。  
有<sup>69</sup>：而<sup>70</sup>之<sup>71</sup>是<sup>72</sup>水<sup>73</sup>折<sup>74</sup>。謂<sup>75</sup>：破<sup>76</sup>旄<sup>77</sup>壘<sup>78</sup>。  
有<sup>79</sup>：而<sup>80</sup>之<sup>81</sup>是<sup>82</sup>水<sup>83</sup>折<sup>84</sup>。謂<sup>85</sup>：破<sup>86</sup>旄<sup>87</sup>壘<sup>88</sup>。  
有<sup>89</sup>：而<sup>90</sup>之<sup>91</sup>是<sup>92</sup>水<sup>93</sup>折<sup>94</sup>。謂<sup>95</sup>：破<sup>96</sup>旄<sup>97</sup>壘<sup>98</sup>。  
有<sup>99</sup>：而<sup>100</sup>之<sup>101</sup>是<sup>102</sup>水<sup>103</sup>折<sup>104</sup>。謂<sup>105</sup>：破<sup>106</sup>旄<sup>107</sup>壘<sup>108</sup>。  
有<sup>109</sup>：而<sup>110</sup>之<sup>111</sup>是<sup>112</sup>水<sup>113</sup>折<sup>114</sup>。謂<sup>115</sup>：破<sup>116</sup>旄<sup>117</sup>壘<sup>118</sup>。  
有<sup>119</sup>：而<sup>120</sup>之<sup>121</sup>是<sup>122</sup>水<sup>123</sup>折<sup>124</sup>。謂<sup>125</sup>：破<sup>126</sup>旄<sup>127</sup>壘<sup>128</sup>。  
有<sup>129</sup>：而<sup>130</sup>之<sup>131</sup>是<sup>132</sup>水<sup>133</sup>折<sup>134</sup>。謂<sup>135</sup>：破<sup>136</sup>旄<sup>137</sup>壘<sup>138</sup>。  
有<sup>139</sup>：而<sup>140</sup>之<sup>141</sup>是<sup>142</sup>水<sup>143</sup>折<sup>144</sup>。謂<sup>145</sup>：破<sup>146</sup>旄<sup>147</sup>壘<sup>148</sup>。  
有<sup>149</sup>：而<sup>150</sup>之<sup>151</sup>是<sup>152</sup>水<sup>153</sup>折<sup>154</sup>。謂<sup>155</sup>：破<sup>156</sup>旄<sup>157</sup>壘<sup>158</sup>。  
有<sup>159</sup>：而<sup>160</sup>之<sup>161</sup>是<sup>162</sup>水<sup>163</sup>折<sup>164</sup>。謂<sup>165</sup>：破<sup>166</sup>旄<sup>167</sup>壘<sup>168</sup>。  
有<sup>169</sup>：而<sup>170</sup>之<sup>171</sup>是<sup>172</sup>水<sup>173</sup>折<sup>174</sup>。謂<sup>175</sup>：破<sup>176</sup>旄<sup>177</sup>壘<sup>178</sup>。  
有<sup>179</sup>：而<sup>180</sup>之<sup>181</sup>是<sup>182</sup>水<sup>183</sup>折<sup>184</sup>。謂<sup>185</sup>：破<sup>186</sup>旄<sup>187</sup>壘<sup>188</sup>。  
有<sup>189</sup>：而<sup>190</sup>之<sup>191</sup>是<sup>192</sup>水<sup>193</sup>折<sup>194</sup>。謂<sup>195</sup>：破<sup>196</sup>旄<sup>197</sup>壘<sup>198</sup>。  
有<sup>199</sup>：而<sup>200</sup>之<sup>201</sup>是<sup>202</sup>水<sup>203</sup>折<sup>204</sup>。謂<sup>205</sup>：破<sup>206</sup>旄<sup>207</sup>壘<sup>208</sup>。  
有<sup>209</sup>：而<sup>210</sup>之<sup>211</sup>是<sup>212</sup>水<sup>213</sup>折<sup>214</sup>。謂<sup>215</sup>：破<sup>216</sup>旄<sup>217</sup>壘<sup>218</sup>。  
有<sup>219</sup>：而<sup>220</sup>之<sup>221</sup>是<sup>222</sup>水<sup>223</sup>折<sup>224</sup>。謂<sup>225</sup>：破<sup>226</sup>旄<sup>227</sup>壘<sup>228</sup>。  
有<sup>229</sup>：而<sup>230</sup>之<sup>231</sup>是<sup>232</sup>水<sup>233</sup>折<sup>234</sup>。謂<sup>235</sup>：破<sup>236</sup>旄<sup>237</sup>壘<sup>238</sup>。  
有<sup>239</sup>：而<sup>240</sup>之<sup>241</sup>是<sup>242</sup>水<sup>243</sup>折<sup>244</sup>。謂<sup>245</sup>：破<sup>246</sup>旄<sup>247</sup>壘<sup>248</sup>。  
有<sup>249</sup>：而<sup>250</sup>之<sup>251</sup>是<sup>252</sup>水<sup>253</sup>折<sup>254</sup>。謂<sup>255</sup>：破<sup>256</sup>旄<sup>257</sup>壘<sup>258</sup>。  
有<sup>259</sup>：而<sup>260</sup>之<sup>261</sup>是<sup>262</sup>水<sup>263</sup>折<sup>264</sup>。謂<sup>265</sup>：破<sup>266</sup>旄<sup>267</sup>壘<sup>268</sup>。  
有<sup>269</sup>：而<sup>270</sup>之<sup>271</sup>是<sup>272</sup>水<sup>273</sup>折<sup>274</sup>。謂<sup>275</sup>：破<sup>276</sup>旄<sup>277</sup>壘<sup>278</sup>。  
有<sup>279</sup>：而<sup>280</sup>之<sup>281</sup>是<sup>282</sup>水<sup>283</sup>折<sup>284</sup>。謂<sup>285</sup>：破<sup>286</sup>旄<sup>287</sup>壘<sup>288</sup>。  
有<sup>289</sup>：而<sup>290</sup>之<sup>291</sup>是<sup>292</sup>水<sup>293</sup>折<sup>294</sup>。謂<sup>295</sup>：破<sup>296</sup>旄<sup>297</sup>壘<sup>298</sup>。  
有<sup>299</sup>：而<sup>300</sup>之<sup>301</sup>是<sup>302</sup>水<sup>303</sup>折<sup>304</sup>。謂<sup>305</sup>：破<sup>306</sup>旄<sup>307</sup>壘<sup>308</sup>。  
有<sup>309</sup>：而<sup>310</sup>之<sup>311</sup>是<sup>312</sup>水<sup>313</sup>折<sup>314</sup>。謂<sup>315</sup>：破<sup>316</sup>旄<sup>317</sup>壘<sup>318</sup>。  
有<sup>319</sup>：而<sup>320</sup>之<sup>321</sup>是<sup>322</sup>水<sup>323</sup>折<sup>324</sup>。謂<sup>325</sup>：破<sup>326</sup>旄<sup>327</sup>壘<sup>328</sup>。  
有<sup>329</sup>：而<sup>330</sup>之<sup>331</sup>是<sup>332</sup>水<sup>333</sup>折<sup>334</sup>。謂<sup>335</sup>：破<sup>336</sup>旄<sup>337</sup>壘<sup>338</sup>。  
有<sup>339</sup>：而<sup>340</sup>之<sup>341</sup>是<sup>342</sup>水<sup>343</sup>折<sup>344</sup>。謂<sup>345</sup>：破<sup>346</sup>旄<sup>347</sup>壘<sup>348</sup>。  
有<sup>349</sup>：而<sup>350</sup>之<sup>351</sup>是<sup>352</sup>水<sup>353</sup>折<sup>354</sup>。謂<sup>355</sup>：破<sup>356</sup>旄<sup>357</sup>壘<sup>358</sup>。  
有<sup>359</sup>：而<sup>360</sup>之<sup>361</sup>是<sup>362</sup>水<sup>363</sup>折<sup>364</sup>。謂<sup>365</sup>：破<sup>366</sup>旄<sup>367</sup>壘<sup>368</sup>。  
有<sup>369</sup>：而<sup>370</sup>之<sup>371</sup>是<sup>372</sup>水<sup>373</sup>折<sup>374</sup>。謂<sup>375</sup>：破<sup>376</sup>旄<sup>377</sup>壘<sup>378</sup>。  
有<sup>379</sup>：而<sup>380</sup>之<sup>381</sup>是<sup>382</sup>水<sup>383</sup>折<sup>384</sup>。謂<sup>385</sup>：破<sup>386</sup>旄<sup>387</sup>壘<sup>388</sup>。  
有<sup>389</sup>：而<sup>390</sup>之<sup>391</sup>是<sup>392</sup>水<sup>393</sup>折<sup>394</sup>。謂<sup>395</sup>：破<sup>396</sup>旄<sup>397</sup>壘<sup>398</sup>。  
有<sup>399</sup>：而<sup>400</sup>之<sup>401</sup>是<sup>402</sup>水<sup>403</sup>折<sup>404</sup>。謂<sup>405</sup>：破<sup>406</sup>旄<sup>407</sup>壘<sup>408</sup>。  
有<sup>409</sup>：而<sup>410</sup>之<sup>411</sup>是<sup>412</sup>水<sup>413</sup>折<sup>414</sup>。謂<sup>415</sup>：破<sup>416</sup>旄<sup>417</sup>壘<sup>418</sup>。  
有<sup>419</sup>：而<sup>420</sup>之<sup>421</sup>是<sup>422</sup>水<sup>423</sup>折<sup>424</sup>。謂<sup>425</sup>：破<sup>426</sup>旄<sup>427</sup>壘<sup>428</sup>。  
有<sup>429</sup>：而<sup>430</sup>之<sup>431</sup>是<sup>432</sup>水<sup>433</sup>折<sup>434</sup>。謂<sup>435</sup>：破<sup>436</sup>旄<sup>437</sup>壘<sup>438</sup>。  
有<sup>439</sup>：而<sup>440</sup>之<sup>441</sup>是<sup>442</sup>水<sup>443</sup>折<sup>444</sup>。謂<sup>445</sup>：破<sup>446</sup>旄<sup>447</sup>壘<sup>448</sup>。  
有<sup>449</sup>：而<sup>450</sup>之<sup>451</sup>是<sup>452</sup>水<sup>453</sup>折<sup>454</sup>。謂<sup>455</sup>：破<sup>456</sup>旄<sup>457</sup>壘<sup>458</sup>。  
有<sup>459</sup>：而<sup>460</sup>之<sup>461</sup>是<sup>462</sup>水<sup>463</sup>折<sup>464</sup>。謂<sup>465</sup>：破<sup>466</sup>旄<sup>467</sup>壘<sup>468</sup>。  
有<sup>469</sup>：而<sup>470</sup>之<sup>471</sup>是<sup>472</sup>水<sup>473</sup>折<sup>474</sup>。謂<sup>475</sup>：破<sup>476</sup>旄<sup>477</sup>壘<sup>478</sup>。  
有<sup>479</sup>：而<sup>480</sup>之<sup>481</sup>是<sup>482</sup>水<sup>483</sup>折<sup>484</sup>。謂<sup>485</sup>：破<sup>486</sup>旄<sup>487</sup>壘<sup>488</sup>。  
有<sup>489</sup>：而<sup>490</sup>之<sup>491</sup>是<sup>492</sup>水<sup>493</sup>折<sup>494</sup>。謂<sup>495</sup>：破<sup>496</sup>旄<sup>497</sup>壘<sup>498</sup>。  
有<sup>499</sup>：而<sup>500</sup>之<sup>501</sup>是<sup>502</sup>水<sup>503</sup>折<sup>504</sup>。謂<sup>505</sup>：破<sup>506</sup>旄<sup>507</sup>壘<sup>508</sup>。  
有<sup>509</sup>：而<sup>510</sup>之<sup>511</sup>是<sup>512</sup>水<sup>513</sup>折<sup>514</sup>。謂<sup>515</sup>：破<sup>516</sup>旄<sup>517</sup>壘<sup>518</sup>。  
有<sup>519</sup>：而<sup>520</sup>之<sup>521</sup>是<sup>522</sup>水<sup>523</sup>折<sup>524</sup>。謂<sup>525</sup>：破<sup>526</sup>旄<sup>527</sup>壘<sup>528</sup>。  
有<sup>529</sup>：而<sup>530</sup>之<sup>531</sup>是<sup>532</sup>水<sup>533</sup>折<sup>534</sup>。謂<sup>535</sup>：破<sup>536</sup>旄<sup>537</sup>壘<sup>538</sup>。  
有<sup>539</sup>：而<sup>540</sup>之<sup>541</sup>是<sup>542</sup>水<sup>543</sup>折<sup>544</sup>。謂<sup>545</sup>：破<sup>546</sup>旄<sup>547</sup>壘<sup>548</sup>。  
有<sup>549</sup>：而<sup>550</sup>之<sup>551</sup>是<sup>552</sup>水<sup>553</sup>折<sup>554</sup>。謂<sup>555</sup>：破<sup>556</sup>旄<sup>557</sup>壘<sup>558</sup>。  
有<sup>559</sup>：而<sup>560</sup>之<sup>561</sup>是<sup>562</sup>水<sup>563</sup>折<sup>564</sup>。謂<sup>565</sup>：破<sup>566</sup>旄<sup>567</sup>壘<sup>568</sup>。  
有<sup>569</sup>：而<sup>570</sup>之<sup>571</sup>是<sup>572</sup>水<sup>573</sup>折<sup>574</sup>。謂<sup>575</sup>：破<sup>576</sup>旄<sup>577</sup>壘<sup>578</sup>。  
有<sup>579</sup>：而<sup>580</sup>之<sup>581</sup>是<sup>582</sup>水<sup>583</sup>折<sup>584</sup>。謂<sup>585</sup>：破<sup>586</sup>旄<sup>587</sup>壘<sup>588</sup>。  
有<sup>589</sup>：而<sup>590</sup>之<sup>591</sup>是<sup>592</sup>水<sup>593</sup>折<sup>594</sup>。謂<sup>595</sup>：破<sup>596</sup>旄<sup>597</sup>壘<sup>598</sup>。  
有<sup>599</sup>：而<sup>600</sup>之<sup>601</sup>是<sup>602</sup>水<sup>603</sup>折<sup>604</sup>。謂<sup>605</sup>：破<sup>606</sup>旄<sup>607</sup>壘<sup>608</sup>。  
有<sup>609</sup>：而<sup>610</sup>之<sup>611</sup>是<sup>612</sup>水<sup>613</sup>折<sup>614</sup>。謂<sup>615</sup>：破<sup>616</sup>旄<sup>617</sup>壘<sup>618</sup>。  
有<sup>619</sup>：而<sup>620</sup>之<sup>621</sup>是<sup>622</sup>水<sup>623</sup>折<sup>624</sup>。謂<sup>625</sup>：破<sup>626</sup>旄<sup>627</sup>壘<sup>628</sup>。  
有<sup>629</sup>：而<sup>630</sup>之<sup>631</sup>是<sup>632</sup>水<sup>633</sup>折<sup>634</sup>。謂<sup>635</sup>：破<sup>636</sup>旄<sup>637</sup>壘<sup>638</sup>。  
有<sup>639</sup>：而<sup>640</sup>之<sup>641</sup>是<sup>642</sup>水<sup>643</sup>折<sup>644</sup>。謂<sup>645</sup>：破<sup>646</sup>旄<sup>647</sup>壘<sup>648</sup>。  
有<sup>649</sup>：而<sup>650</sup>之<sup>651</sup>是<sup>652</sup>水<sup>653</sup>折<sup>654</sup>。謂<sup>655</sup>：破<sup>656</sup>旄<sup>657</sup>壘<sup>658</sup>。  
有<sup>659</sup>：而<sup>660</sup>之<sup>661</sup>是<sup>662</sup>水<sup>663</sup>折<sup>664</sup>。謂<sup>665</sup>：破<sup>666</sup>旄<sup>667</sup>壘<sup>668</sup>。  
有<sup>669</sup>：而<sup>670</sup>之<sup>671</sup>是<sup>672</sup>水<sup>673</sup>折<sup>674</sup>。謂<sup>675</sup>：破<sup>676</sup>旄<sup>677</sup>壘<sup>678</sup>。  
有<sup>679</sup>：而<sup>680</sup>之<sup>681</sup>是<sup>682</sup>水<sup>683</sup>折<sup>684</sup>。謂<sup>685</sup>：破<sup>686</sup>旄<sup>687</sup>壘<sup>688</sup>。  
有<sup>689</sup>：而<sup>690</sup>之<sup>691</sup>是<sup>692</sup>水<sup>693</sup>折<sup>694</sup>。謂<sup>695</sup>：破<sup>696</sup>旄<sup>697</sup>壘<sup>698</sup>。  
有<sup>699</sup>：而<sup>700</sup>之<sup>701</sup>是<sup>702</sup>水<sup>703</sup>折<sup>704</sup>。謂<sup>705</sup>：破<sup>706</sup>旄<sup>707</sup>壘<sup>708</sup>。  
有<sup>709</sup>：而<sup>710</sup>之<sup>711</sup>是<sup>712</sup>水<sup>713</sup>折<sup>714</sup>。謂<sup>715</sup>：破<sup>716</sup>旄<sup>717</sup>壘<sup>718</sup>。  
有<sup>719</sup>：而<sup>720</sup>之<sup>721</sup>是<sup>722</sup>水<sup>723</sup>折<sup>724</sup>。謂<sup>725</sup>：破<sup>726</sup>旄<sup>727</sup>壘<sup>728</sup>。  
有<sup>729</sup>：而<sup>730</sup>之<sup>731</sup>是<sup>732</sup>水<sup>733</sup>折<sup>734</sup>。謂<sup>735</sup>：破<sup>736</sup>旄<sup>737</sup>壘<sup>738</sup>。  
有<sup>739</sup>：而<sup>740</sup>之<sup>741</sup>是<sup>742</sup>水<sup>743</sup>折<sup>744</sup>。謂<sup>745</sup>：破<sup>746</sup>旄<sup>747</sup>壘<sup>748</sup>。  
有<sup>749</sup>：而<sup>750</sup>之<sup>751</sup>是<sup>752</sup>水<sup>753</sup>折<sup>754</sup>。謂<sup>755</sup>：破<sup>756</sup>旄<sup>757</sup>壘<sup>758</sup>。  
有<sup>759</sup>：而<sup>760</sup>之<sup>761</sup>是<sup>762</sup>水<sup>763</sup>折<sup>764</sup>。謂<sup>765</sup>：破<sup>766</sup>旄<sup>767</sup>壘<sup>768</sup>。  
有<sup>769</sup>：而<sup>770</sup>之<sup>771</sup>是<sup>772</sup>水<sup>773</sup>折<sup>774</sup>。謂<sup>775</sup>：破<sup>776</sup>旄<sup>777</sup>壘<sup>778</sup>。  
有<sup>779</sup>：而<sup>780</sup>之<sup>781</sup>是<sup>782</sup>水<sup>783</sup>折<sup>784</sup>。謂<sup>785</sup>：破<sup>786</sup>旄<sup>787</sup>壘<sup>788</sup>。  
有<sup>789</sup>：而<sup>790</sup>之<sup>791</sup>是<sup>792</sup>水<sup>793</sup>折<sup>794</sup>。謂<sup>795</sup>：破<sup>796</sup>旄<sup>797</sup>壘<sup>798</sup>。  
有<sup>799</sup>：而<sup>800</sup>之<sup>801</sup>是<sup>802</sup>水<sup>803</sup>折<sup>804</sup>。謂<sup>805</sup>：破<sup>806</sup>旄<sup>807</sup>壘<sup>808</sup>。  
有<sup>809</sup>：而<sup>810</sup>之<sup>811</sup>是<sup>812</sup>水<sup>813</sup>折<sup>814</sup>。謂<sup>815</sup>：破<sup>816</sup>旄<sup>817</sup>壘<sup>818</sup>。  
有<sup>819</sup>：而<sup>820</sup>之<sup>821</sup>是<sup>822</sup>水<sup>823</sup>折<sup>824</sup>。謂<sup>825</sup>：破<sup>826</sup>旄<sup>827</sup>壘<sup>828</sup>。  
有<sup>829</sup>：而<sup>830</sup>之<sup>831</sup>是<sup>832</sup>水<sup>833</sup>折<sup>834</sup>。謂<sup>835</sup>：破<sup>836</sup>旄<sup>837</sup>壘<sup>838</sup>。  
有<sup>839</sup>：而<sup>840</sup>之<sup>841</sup>是<sup>842</sup>水<sup>843</sup>折<sup>844</sup>。謂<sup>845</sup>：破<sup>846</sup>旄<sup>847</sup>壘<sup>848</sup>。  
有<sup>849</sup>：而<sup>850</sup>之<sup>851</sup>是<sup>852</sup>水<sup>853</sup>折<sup>854</sup>。謂<sup>855</sup>：破<sup>856</sup>旄<sup>857</sup>壘<sup>858</sup>。  
有<sup>859</sup>：而<sup>860</sup>之<sup>861</sup>是<sup>862</sup>水<sup>863</sup>折<sup>864</sup>。謂<sup>865</sup>：破<sup>866</sup>旄<sup>867</sup>壘<sup>868</sup>。  
有<sup>869</sup>：而<sup>870</sup>之<sup>871</sup>是<sup>872</sup>水<sup>873</sup>折<sup>874</sup>。謂<sup>875</sup>：破<sup>876</sup>旄<sup>877</sup>壘<sup>878</sup>。  
有<sup>879</sup>：而<sup>880</sup>之<sup>881</sup>是<sup>882</sup>水<sup>883</sup>折<sup>884</sup>。謂<sup>885</sup>：破<sup>886</sup>旄<sup>887</sup>壘<sup>888</sup>。  
有<sup>889</sup>：而<sup>890</sup>之<sup>891</sup>是<sup>892</sup>水<sup>893</sup>折<sup>894</sup>。謂<sup>895</sup>：破<sup>896</sup>旄<sup>897</sup>壘<sup>898</sup>。  
有<sup>899</sup>：而<sup>900</sup>之<sup>901</sup>是<sup>902</sup>水<sup>903</sup>折<sup>904</sup>。謂<sup>905</sup>：破<sup>906</sup>旄<sup>907</sup>壘<sup>908</sup>。  
有<sup>909</sup>：而<sup>910</sup>之<sup>911</sup>是<sup>912</sup>水<sup>913</sup>折<sup>914</sup>。謂<sup>915</sup>：破<sup>916</sup>旄<sup>917</sup>壘<sup>918</sup>。  
有<sup>919</sup>：而<sup>920</sup>之<sup>921</sup>是<sup>922</sup>水<sup>923</sup>折<sup>924</sup>。謂<sup>925</sup>：破<sup>926</sup>旄<sup>927</sup>壘<sup>928</sup>。  
有<sup>929</sup>：而<sup>930</sup>之<sup>931</sup>是<sup>932</sup>水<sup>933</sup>折<sup>934</sup>。謂<sup>935</sup>：破<sup>936</sup>旄<sup>937</sup>壘<sup>938</sup>。  
有<sup>939</sup>：而<sup>940</sup>之<sup>941</sup>是<sup>942</sup>水<sup>943</sup>折<sup>944</sup>。謂<sup>945</sup>：破<sup>946</sup>旄<sup>947</sup>壘<sup>948</sup>。  
有<sup>949</sup>：而<sup>950</sup>之<sup>951</sup>是<sup>952</sup>水<sup>953</sup>折<sup>954</sup>。謂<sup>955</sup>：破<sup>956</sup>旄<sup>957</sup>壘<sup>958</sup>。  
有<sup>959</sup>：而<sup>960</sup>之<sup>961</sup>是<sup>962</sup>水<sup>963</sup>折<sup>964</sup>。謂<sup>965</sup>：破<sup>966</sup>旄<sup>967</sup>壘<sup>968</sup>。  
有<sup>969</sup>：而<sup>970</sup>之<sup>971</sup>是<sup>972</sup>水<sup>973</sup>折<sup>974</sup>。謂<sup>975</sup>：破<sup>976</sup>旄<sup>977</sup>壘<sup>978</sup>。  
有<sup>979</sup>：而<sup>980</sup>之<sup>981</sup>是<sup>982</sup>水<sup>983</sup>折<sup>984</sup>。謂<sup>985</sup>：破<sup>986</sup>旄<sup>987</sup>壘<sup>988</sup>。  
有<sup>989</sup>：而<sup>990</sup>之<sup>991</sup>是<sup>992</sup>水<sup>993</sup>折<sup>994</sup>。謂<sup>995</sup>：破<sup>996</sup>旄<sup>997</sup>壘<sup>998</sup>。  
有<sup>999</sup>：而<sup>1000</sup>之<sup>1001</sup>是<sup>1002</sup>水<sup>1003</sup>折<sup>1004</sup>。謂<sup>1005</sup>：破<sup>1006</sup>旄<sup>1007</sup>壘<sup>1008</sup>。  
有<sup>1009</sup>：而<sup>1010</sup>之<sup>1011</sup>是<sup>1012</sup>水<sup>1013</sup>折<sup>1014</sup>。謂<sup>1015</sup>：破<sup>1016</sup>旄<sup>1017</sup>壘<sup>1018</sup>。  
有<sup>1019</sup>：而<sup>1020</sup>之<sup>1021</sup>是<sup>1022</sup>水<sup>1023</sup>折<sup>1024</sup>。謂<sup>1025</sup>：破<sup>1026</sup>旄<sup>1027</sup>壘<sup>1028</sup>。  
有<sup>1029</sup>：而<sup>1030</sup>之<sup>1031</sup>是<sup>1032</sup>水<sup>1033</sup>折<sup>1034</sup>。謂<sup>1035</sup>：破<sup>1036</sup>旄<sup>1037</sup>壘<sup>1038</sup>。  
有<sup>1039</sup>：而<sup>1040</sup>之<sup>1041</sup>是<sup>1042</sup>水<sup>1043</sup>折<sup>1044</sup>。謂<sup>1045</sup>：破<sup>1046</sup>旄<sup>1047</sup>壘<sup>1048</sup>。  
有<sup>1049</sup>：而<sup>1050</sup>之<sup>1051</sup>是<sup>1052</sup>水<sup>1053</sup>折<sup>1054</sup>。謂<sup>1055</sup>：破<sup>1056</sup>旄<sup>1057</sup>壘<sup>1058</sup>。  
有<sup>1059</sup>：而<sup>1060</sup>之<sup>1061</sup>是<sup>1062</sup>水<sup>1063</sup>折<sup>1064</sup>。謂<sup>1065</sup>：破<sup>1066</sup>旄<sup>1067</sup>壘<sup>1068</sup>。  
有<sup>1069</sup>：而<sup>1070</sup>之<sup>1071</sup>是<sup>1072</sup>水<sup>1073</sup>折<sup>1074</sup>。謂<sup>1075</sup>：破<sup>1076</sup>旄<sup>1077</sup>壘<sup>107</sup>

彼掃赤送古塹<sup>37</sup>若由人兮匪就信  
 必南壁死稱之呂大兮滾人此知<sup>46</sup>  
 烈紀之。美設。王隕滾兮江：  
 之。師至。險灘<sup>40</sup>之涕，俱兮不  
 勢既<sup>33</sup>，今雖，水賊<sup>42</sup>，洪浪洗在  
 疆而談<sup>35</sup>江然賴之閑臨濤<sup>17</sup>。甲關  
 ，：笑流，人戰。江巨客兵河  
 劉皇飛，自傑，英流浪從。之  
 龔天灰終有以國<sup>41</sup>風兮兮而胡險<sup>50</sup>  
 之助。不宇莫士可厚朝虞塵兮<sup>45</sup>  
 計順符雪宙安如想顏宗歌不，<sup>36</sup>  
 說，堅恥，。韓，。無曰敢惟  
 。兇合。固蓋<sup>38</sup>惟口行盡：動在  
 自徒淝再有津此碑且仁。二兮，懿<sup>52</sup>  
 謂披之造江之江不歌人聖千德  
 投靡陣之山會之刊曰兮兮古之<sup>31</sup>  
 報，功，大：。聞並昇莫<sup>51</sup>  
 ，孟須，信應捷懷大名明平京<sup>39</sup>  
 可德史千天揚，古江，。

張漢超

## Âm, nghĩa

|                | BẠCH             | ĐÀNG                | GIANG            | PHÚ              |                  |                   |                |
|----------------|------------------|---------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|----------------|
|                | Bạch             | Đàng                | sông             | bài phú          |                  |                   |                |
|                | Khách            | hữu :               | Quải             | hạn              | mạn              | chi               | phong          |
|                | Khách            | có kẻ :             | Treo             | lông —           | bông             | (trợ từ)          | gió            |
| phàm,<br>buồm, | thập<br>nhật     | hạo<br>mênh —       | đảng<br>mông     | chi<br>(trợ từ)  | hải<br>bề        | nguyệt.<br>trăng. |                |
| Triều<br>Sớm   | đất<br>gỗ        | huyền<br>mạn thuyền | hề<br>chừ        | Nguyên<br>Nguyên | Tương,<br>Tương, | mộ<br>chiều       | u<br>tối       |
| thám<br>thăm   | hề<br>chừ        | Vũ<br>Vũ            | Huyệt.<br>Huyệt. |                  |                  |                   |                |
| Cửu<br>Cửu     | Giang,<br>Giang, | Ngũ<br>Ngũ          | Hồ,<br>Hồ,       | Tam<br>Tam       | Ngô,<br>Ngô,     | Bách<br>Bách      | Việt.<br>Việt. |
| Nhân<br>Người  | tích<br>vết      | sở<br>(trợ từ)      | chí,<br>đến,     | mĩ<br>chẳng đâu  | bất<br>không     | kinh<br>trải      | duyệt.<br>xem. |
| Hung<br>Ngự    | thôn<br>nuốt     | Vân<br>Vân          | Mộng<br>Mộng     | giả<br>(trợ từ)  | sở<br>mấy        | bách,<br>trăm,    | nhĩ<br>mà      |
| tứ<br>bốn      | phương<br>phương | tráng<br>tráng      | chí<br>chí       | do<br>còn        | khuyết<br>khuyết | như<br>(trợ từ) . | đạ.            |

|          |          |          |          |        |           |          |          |
|----------|----------|----------|----------|--------|-----------|----------|----------|
| Nãi      | cử       | tiếp     | hề       | trung  | lưu,      | túng     | Tử       |
| Bên      | quấy     | chèo     | chừ      | giữa   | dòng,     | phóng    | Tử       |
| Trường   | chi      | viễn     | du.      |        |           |          |          |
| Trường   | (trợ từ) | xa       | chơi.    |        |           |          |          |
| Thiếp    | Đại      | Than     | khâu,    | tổ     | Đông      | Triều    | đầu.     |
| Qua      | Hại      | Than     | cửa,     | ngược  | Đông      | Triều    | bên.     |
| Đề       | Bạch     | Đằng     | giang,   | thị    | phiếm     | thị      | phù.     |
| Đến      | Bạch     | Đằng     | sông,    | ở đó   | rong      | ở đó     | nồi.     |
| Tiếp     | kính     | ba       | ư        | vô     | tế,       | trám     | đao      |
| Tiếp     | kính     | sóng     | nơi      | không  | hư.       | nhúng    | trì      |
| vĩ       | chi      | tương    | mâu.     |        |           |          |          |
| đuôi     | (trợ từ) | cùng     | giao.    |        |           |          |          |
| Thủy     | thiên    | nhất     | sắc,     | phong  | cảnh      | tam      | thu.     |
| Nước     | trời     | một      | màu,     | phong  | cảnh      | ba       | thu.     |
| Chữ      | dịch     | ngạn     | lò,      | sắt    | sắt       | sâu      | sâu.     |
| Bãi      | sậy      | bờ       | lau,     | xào    | xạt       | rì       | rào.     |
| Chiết    | kích     | trăm     | giang,   | khô    | cốt       | doanh    | khâu.    |
| Gây      | kích     | chìm     | sông,    | khô    | xương     | dây      | gò.      |
| Thâm     | nhiên    | bất      | lạc,     | trữ    | lập       | ngưng    | mâu      |
| Thê thâm | vậy      | chẳng    | vui,     | đứng   | lại       | ngưng    | mắt.     |
| Niệm     | hào      | kiệt     | chi      | đi     | vãng,     | thán     | tung     |
| Nghĩ     | hào      | kiệt     | (trợ từ) | đã     | qua,      | than     | vết      |
| tích     | chi      | không    | lưu.     |        |           |          |          |
| đầu      | (trợ từ) | luống    | để lại.  |        |           |          |          |
| Giang    | biên     | phụ      | lão      | vị     | ngã       | hà       | cầu?     |
| Sông     | ven      | phụ      | lão      | bảo    | ta        | gi       | tìm?     |
| Hoặc     | phù      | lê       | trượng,  | hoặc   | trạo      | cô       | chu,     |
| có kẻ    | chống    | lê       | gậy.     | có kẻ  | bơi       | lê       | thuyền,  |
| Ấp       | đư       | nhị      | ngôn     | viết : | Thử       | Trùng    | Hưng     |
| Vái      | ta       | mà       | nói      | rằng : | Đây       | Trùng    | Hưng     |
| nhị      | thánh    | cầm      | Ồ        | Mã     | Nhi       | chi      | chiến    |
| hai      | vua      | bắt      | Ồ        | Mã     | Nhi       | (trợ từ) | chiến    |
| địa,     | đư       | tích     | thời,    | Ngô    | chúa      | phá      | Lưu      |
| địa,     | cùng     | xưa      | buổi,    | Ngô    | chúa      | phá      | Lưu      |
| Hoảng    | Thao     | chi      | cổ       | châu   | đã.       | Đương    | kỳ :     |
| Hoảng    | Thao     | (trợ từ) | cũ       | bãi    | (trợ từ). | Đương    | lúc ấy : |
| trục     | lư       | thiên    | lí,      | tinh   | kì        | i        | ni :     |
| tàu      | —        | thuyền   | dặm,     | cờ     | —         | phấp     | phối :   |

|            |           |          |          |          |           |          |          |
|------------|-----------|----------|----------|----------|-----------|----------|----------|
| Ti         | hưu       | lục      | quân,    | binh     | nhận      | phong    | khí ;    |
| Ti         | hưu       | sáu      | quân,    | khí —    | giới      | ong      | dây ;    |
| Thư        | hùng      | vị       | quyết,   | nam      | bắc       | đối      | lũy ;    |
| Mái        | trống     | chưa     | quyết,   | nam      | bắc       | đối      | lũy ;    |
| Nhật       | nguyệt    | hôn      | hề       | vô       | quang,    | thiên    | địa      |
| Mặt trời   | mặt trăng | tối      | chừ      | không    | ánh sáng, | trời     | đất      |
| lấm        | hề        | tương    | hủy.     | Bỉ       | Tất       | Liệt     | chi      |
| lạnh       | chừ       | sắp      | hủy.     | Kẻ kia   | Tất       | Liệt     | (trợ từ) |
| thế        | cường,    | Lưu      | Cung     | chi      | kế        | quý.     | Tự       |
| thế        | manh,     | Lưu      | Cung     | (trợ từ) | chước     | đối.     | Tự       |
| vị         | dầu       | tiên,    | khả      | tạo      | nam       | kỉ.      | Kí       |
| bảo        | ném       | roi,     | có thể   | quét     | nước —    | nam.     | Thế      |
| nhĩ :      | hoàng     | thiên    | trợ      | thuận,   | hung      | đồ       | phi      |
| nhưng :    | lớn       | trời     | giúp     | thuận,   | hung      | đồ       | tan —    |
| mĩ.        | Mạnh      | Đức      | Xích     | Bích     | chi       | sur,     | đâm      |
| tác.       | Mạnh      | Đức      | Xích     | Bích     | (trợ từ)  | quân,    | nói      |
| tiểu       | phi       | hôi,     | Bồ       | Kiên     | Hợp       | Phi      | chi      |
| cười       | bay       | tro,     | Bồ       | Kiên     | Hợp       | Phi      | (trợ từ) |
| trận,      | tu        | du       | tổng     | tử.      | Chí       | kim      | giang    |
| hàng trận, | chốc      | lát      | chịu     | chết.    | Đến       | nay      | sông,    |
| lưu,       | chung     | bất      | tuyệt    | sĩ.      | Tái       | tạo      | chi      |
| chảy,      | trộn      | chẳng    | rửa sạch | hồ thẹn. | Tái       | tạo      | (trợ từ) |
| công,      | thiên —   | cò       | xưng     | mỹ.      | Tuy       | nhiên,   | tự       |
| công,      | ngành —   | đời      | khen     | tốt.     | Tuy       | nhiên,   | hề       |
| hữu        | vũ        | trụ,     | cổ       | hữu      | giang     | san.     | Tín      |
| có         | trời —    | đất,     | ắt       | có       | giang     | san.     | Quả là   |
| thiên      | trạm      | chi      | thiết    | hiềm,    | lại       | nhân     | kiệt     |
| trời       | tạc       | (trợ từ) | bày      | hiềm,    | nhờ       | người    | tài giỏi |
| đi         | diện      | an.      | Mạnh     | Tân      | chi       | hội,     | ưng      |
| đề         | đặt       | bình an. | Mạnh     | Tân      | (trợ từ)  | hội,     | chìm ưng |
| dương      | nhược     | Lã,      | Tuy      | Thủy     | chi       | chiến,   | quốc     |
| dấy lên    | như       | Lã,      | Tuy      | Thủy     | (trợ từ)  | trận,    | quốc     |
| sĩ         | như       | Hàn.     | Duy      | thử      | giang     | chi      | đại      |
| sĩ         | như       | Hàn.     | Nghĩ     | này      | sông      | (trợ từ) | lớn      |
| tiếp,      | do        | đại      | vương    | chi      | tặc       | nhân.    | Anh      |
| thắng,     | do        | đại      | vương    | (trợ từ) | giặc      | nhân.    | Anh hùng |
| phong      | khả       | tương,   | khâu     | bí       | bất       | san.     | Hoài     |
| về         | có thể    | nhớ,     | miệng    | bí       | không     | mòn.     | Nhớ      |
| cò         | nhân      | hề       | vẫn      | thế,     | lâm       | giang    | lưu      |
| xưa        | người     | chừ      | roi      | lệ,      | tới       | sông     | dòng     |

|          |           |           |       |       |       |           |         |
|----------|-----------|-----------|-------|-------|-------|-----------|---------|
| hề       | hậu       | nhân.     | Hành  | thả   | ca    | viết:     | « Đại   |
| chừ      | ủ dột     | mặt mày.  | Đi    | vừa   | ca    | rằng:     | « Lớn   |
| giang    | hề        | cồn       | cồn,  | hồng  | đào.  | cự        | lãng    |
| sông     | chừ       | cuồn      | cuồn, | to    | sóng  | lớn       | sóng    |
| hề       | triều     | tông      | vô    | tận.  | Nhân  | nhân      | hề      |
| chừ      | chầu về   | gốc       | không | cùng. | Nhân  | ngươi     | chừ     |
| vấn      | danh,     | phỉ       | nhân  | hề    | câu   | dẫn.»     | Khách   |
| nghe     | tên,      | xấu       | ngươi | chừ   | đều   | mai một.» | Khách   |
| tông     | nhì       | canh      | ca    | viết: | « Nhị | thánh     | hề      |
| theo ..  | mà        | tiếp      | ca    | rằng: | « Hai | vua       | chừ     |
| zinh     | minh,     | Từ        | thử   | giang | hề    | tây       | giáp    |
| đều      | anh minh, | Đến       | này   | sông  | chừ   | rửa       | giáp    |
| binh.    | Hồ        | trần      | bất   | cảm   | động  | hề        | thiên   |
| binh.    | Hồ        | bụi       | chẳng | dám   | động  | chừ       | nguồn — |
| cồ       | thăng     | binh.     | Tín   | tri:  | bất   | tại       | quan    |
| đời      | thăng     | binh.     | Rô    | biết: | chẳng | tại       | quan    |
| hà       | chi       | hiềm      | hề,   | duy   | tại   | ý         | đức     |
| hà       | (trợ từ)  | hiềm      | chừ,  | chỉ   | tại   | tốt       | đức     |
| chi      | mạc       | kinh.»    |       |       |       |           |         |
| (trợ từ) | chẳng gì  | to bằng.» |       |       |       |           |         |

## TRƯƠNG HÁN SIÊU

### TỪ

(1) 白藤 : sông Bạch Đằng ở tỉnh Quảng Ninh ngày nay. Trên sông này đã diễn ra những trận quân ta đánh thắng quân xâm lược hết sức oanh liệt, đời Ngô, Trần.  
 (2) 客有 : khách có k<sup>3</sup>. Đây là một trong những cách mở đầu thường gặp trong các bài phú của ta. (3) 掛 : treo lên. (4) 汗漫 : phóng túng, không bị kiềm chế.  
 (5) 帆 : buồm. (6) 浩蕩 : mênh mông, nước mênh mông. (7) 海月 : trăng trên biển. Có nơi chú là con trai biển, e không sát. Tạ Linh Vận, một nhà thơ đời Nam Bắc triều có câu thơ : « Quả tịch thập hải nguyệt » (treo buồm lên đi nhật bóng trăng trên biển). (8) 沅湘 : sông Nguyên ở huyện Cự Xuyên, bắt nguồn từ Quý Châu, Trung Quốc chảy vào Hồ Nam gọi là Nguyên thủy hay Nguyên giang. Sông Tương cũng ở huyện Cự Xuyên, bắt nguồn từ Quảng Tây, tới Linh Lăng hợp với sông Tiêu thành sông Tiêu Tương. (9) 幽探 : lần thăm (trong bóng tối). (10) 禹穴 : một cái hang ở Chiết Giang, cảnh trí rất đẹp. (11) 九江 : một con sông ở đất Kinh Châu, gồm có chín nhánh. 五湖 : tên gọi Thái Hồ. Cũng có người cho Ngũ hồ là năm hồ, trong đó có Thái Hồ. 三吳 : tên một vùng đất cũ gồm ba địa phương. 百粵 hay 百越 : theo

**Hàn thư**, vùng đất từ Cối Kê đến Giao Chỉ do người Việt ở. (12) 胸 : ngực 雲夢, một cái đầm lớn ở Hồ Nam ; thường được dùng để chỉ cái chí khí lớn lao khoáng đạt. Ví dụ : Tư Mã Tương Như có câu : « 吞若雲夢者八九於其胸中 » (nuốt những tám chín cái đầm Vân Mộng vào trong bụng). Bài « Giới nho sĩ » của Lê Thánh Tông cũng có câu « Lá lưới nuốt chằm Vân Mộng »... (13) 如也 : hậu tố vô nghĩa (14) 子長 : tên tự của Tư Mã Thiên, người có tiếng đi du ngoạn khắp Trung Quốc thời đó, như đã từng đến các vùng Giang, Hoài, Cối Kê, Vũ Huyệt... (15) 鯨波 : sóng to như hình cá voi. (16) 蘆 : nhúng xuống nước. 鷁 : chim trĩ, một loại chim có đuôi giống như lái thuyền. 鷁尾 : dây chỉ bánh lái thuyền. (17) 繆 : giao nhau, đan nhau. Đây là sóng và bánh lái thuyền đan chéo nhau. (18) 三秋 : ba tháng mùa thu ; tháng thứ ba của mùa thu tức tháng chín, tháng thu già, thu muộn. (19) 蒹 : cây sậy. (20) 瑟瑟 : tiếng gió rì rào, xào xạc. (21) 腹臆 : tiếng mưa rơi lác đác, lộp bộp. (22) 邱 : cái gò. (23) 揖 : chấp tay vái. (24) 重興二聖 : Trùng Hưng là niên hiệu Trần Nhân Tông ; thời ấy Trần Thánh Tông đã nhường ngôi cho Trần Nhân Tông và làm thái thượng hoàng, nên gọi là hai vua. (25) 烏馬兒 : Ô Mã Nhi bị bắt sống ở Bạch Đằng năm 1237. (26) 吳主 : chúa Ngô, chỉ Ngô Quyền. 劉弘操 : Lưu Cung vua nhà Nam Hán, sai con là Lưu Hoảng Thao sang đánh nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại ở sông Bạch Đằng (939). (27) 舳 : đuôi thuyền 艫 : mũi thuyền. 舳舻千里 : ý nói tàu thuyền rất nhiều. (28) 旌 : cờ ghép bằng lông chim 旗 : cờ bằng vải ; thời cổ thường có hình văn hồ bảo, sau thì đề chữ, hình hoặc vuông, hoặc chữ nhật, tam giác. 旌旗 : chỉ chung cờ xi. 旂旐 : bay theo chiều gió, phấp phới. (29) 六軍 : sáu đội quân. Thần thoại Trung Quốc kể Hiên Viên đánh Viêm để dùng sáu loại quân : bị (gấu cái), hùng (gấu đực), ti, hưu, khu (lợn lòi), hồ (cọp). (30) 兵 : vũ khí nói chung. 刃 : bộ phận sắc nhọn của vũ khí. 兵刃 : chỉ chung khí giới, gươm giáo. (31) 投鞭 : ném roi ngựa xuống. Điền : Bồ Kiên người nước Tần dẫn quân đi đánh nước Tấn. khi quân tới bờ sông Phì, Kiên có nói : « 以吾之衆旅投鞭於江足以斷其流 » (cứ quân đội ta đông như thế này chỉ ném roi ngựa xuống sông cũng đủ chặn đứng dòng sông). (32) 南紀 : chỉ nước Nam. (33) 既而 : thế nhưng. (34) 孟德 : tên tự của Tào Tháo 赤壁 : tên dãy núi ven sông Trường Giang ; thời Tam quốc, quân Tào Tháo bị quân Chu Du của nước Ngô dùng mưu đốt cháy tan tành ở đây. (35) 談笑 : nói cười ; đây có nghĩa là dễ dàng. Điền : Thơ Đỗ Phủ : « 聞聞聽小子，談笑覓封侯 » (Trong làng nghe trẻ con ; chúng cười nói mà tìm được chức công hầu). (36) 苻堅 : Bồ Kiên, 合肥 : Hợp Phì. (37) 甄 : tạc ra. (38) 孟津之會 : Mạnh Tân là một cái bến ở tỉnh Hồ Nam, Trung Quốc, khi Chu Vũ Vương đánh Trụ đã họp các chư hầu ở đây. (39) 鷹揚 : chim ưng tung cánh bay ; ý nói uy vũ nổi lên một cách mạnh mẽ. Lã Vọng, tức Khương Tử Nha. (40) 雒水 : một con sông ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc. Xưa Hàn Tín đã dùng mẹo tháo nước giúp Lưu Bang đánh thắng quân Tề ở đây. (41) 國士 : kẻ sĩ có tiếng cả nước. *Sử kí* của Tư Mã Thiên có câu nói về Hàn Tín. « 若韓信者國士無雙 » (Người như Hàn Tín là một bậc quốc sĩ có một không hai).



(42) 賊閔 : ý nói : giặc dễ phá. Lấy lại lời Hưng Đạo vương trả lời Trần Nhân Tông về cuộc xâm lược lần thứ ba của quân Mông Nguyên : « 今年賊閔 » (năm nay giặc dễ phá). (43) 英風 : khí thế anh hùng. (44) 口碑 : bia miệng 不刊 : không mòn. (45) 厚顏 : ỏ dột, nét mặt buồn bã. (46) 滾滾 : cuộn cuộn. (47) 濤 : sóng lớn,浪 sóng nhỏ. (48) 朝宗 : châu về nguồn, chảy về nguồn. Đây ý nói : chảy về biển cả. Lấy chữ Kinh Thi : « 朝宗于海 » (châu về biển cả). (49) 賡 : nối tiếp, tiếp theo. (50) 胡 : vốn là chỉ dân tộc ở phía bắc Trung Quốc, hay gây chiến với Trung Quốc. Đây chỉ giặc Nguyên. 塵 : bụi bặm 胡塵不敢動 : ý nói : giặc Nguyên không dám gây sự. (51) 昇平 : lên còi thái bình. (52) 懿德 : đức tốt. (53) 莫京 : không có gì to lớn bằng. Lấy chữ trong Tả truyện : 莫之以京 (không có gì to bằng)

## NGŨ PHÁP

1— 而四方壯志猶闕如也 : 如也 : như vậy ; ở đây coi như vô nghĩa. 恂恂如也 : lù lù như vậy. 安見方六七十如五六十而非邦者也? (sao lại vương sáu bảy mươi hoặc năm sáu mươi (dặm) mà không phải là một nước? — Luận ngữ, 如 : là quan hệ từ biểu thị lựa chọn, cũng như 若.

匡人其如予何? người nước Khuông làm gì ta được chăng? 如何? là kết cấu dùng như động từ biểu thị ý đối nại, có nghĩa là làm gì được, làm sao được. 如之何則可 : như thế nào thì được? 如之何 : là kết cấu dùng như động từ, có nghĩa là như thế nào.

2— 既而皇天助順 : 既而 : kết cấu dùng làm quan hệ từ khởi ngữ đứng đầu câu, có nghĩa là thế mà, thế nhưng. 既 : vốn là phó từ, ở đây đã chuyển thành quan hệ từ.

3— 句 : 自有宇宙固有江山 : 自 và 固 đều là phó từ nhấn mạnh sự khẳng định : Hễ có vũ trụ ắt có giang san. Để nhấn mạnh thêm ý khẳng định trong câu khẳng định, thường dùng các từ : 實, 自, 固, 定... Ví dụ : 天實熱 : (trời đúng là nóng).

愛死之心重於愛國 : 於 : quan hệ từ biểu thị sự so sánh, ở đây có nghĩa là hơn. Cả câu : lòng thương cái chết nặng hơn lòng thương nước.

謀家之念切於謀國 : lòng nghĩ lo việc nhà thiết hơn nghĩ lo việc nước.

Đề biểu thị ý so sánh, thường dùng một số từ thích hợp. Chỉ bậc kém có : 不如, 不若, 不皮 : ví dụ : 吳強不皮秦 (nhà Minh không mạnh bằng nhà Tần).

Chỉ bậc ngang nhau có : 如, 若, 齊, 相若於 Ví dụ : 甲之大與乙齊, 甲之大與乙若, 甲之大相若於乙...

Chỉ bậc hơn có : 於, 乎 ví dụ : 甲賢於乙 (A tốt hơn B).

Chỉ bậc cao tuyệt đối thì có : 甚, 極, 至, 太, 絕...

## VĂN

1— Chung quanh các chiến công lớn đời Trần, Lê. có rất nhiều bài phú. « Bạch Đằng giang phú » là một bài có tiếng. Hình thức phú lưu thủy có nhiều tính chất phóng khoáng. Ngôn ngữ trau chuốt, có khi có dụng ý tìm tòi, độc đáo. Âm điệu giàu có, luôn thay đổi. Kết cấu linh hoạt : xen lẫn miêu tả, tự sự với trữ tình, xen lẫn lời của tác giả với lời của các cụ già ven sông, xen lẫn cảnh nay với cảnh xưa, dựng cảnh xưa lại trong cảnh nay, nối việc ngày nay với việc ngày xưa. từ chuyện chiến thắng một thời mà nghĩ đến chuyện giữ nước muôn đời. Từ đó tác giả đã nói lên được lòng tự hào vô biên trước cảnh mĩ lệ và hùng vĩ của đất nước, trong không khí chiến thắng oanh liệt, huy hoàng, đặc biệt trong niềm tin mãnh liệt vào sự thất bại của kẻ địch cậy mình đông, mạnh, vào sự chiến thắng tất yếu của tinh thần quật cường của dân tộc với tài ba của con người và chính nghĩa của tư tưởng.

Thật là một bài học muôn đời đáng ghi nhớ trước mọi sự dọa nạt bất kì từ đâu tới.

2— Từ các thể *chiếu*, *biểu*... đến thể *phú* này, một điều nổi rõ tính cách đột xuất trong ngôn ngữ là việc sử dụng *diễn cổ* ngày càng tăng.

Diễn cổ có hai mức độ : mượn chữ, dùng điển.

a/ Có khi chỉ là một cách nói, thu lại chỉ trong một từ, một nhóm từ trích ra, thu ngắn lại, từ một câu nào đó trong sách cũ. Như vậy chỉ vì đề nói một ý gì đó, người trước đã tìm ra một từ hợp nhất, nay không muốn tìm ra từ khác, nên đem ra dùng. Đáng lẽ trường hợp này không gọi là *mượn chữ*, mà coi là dùng vốn ngôn ngữ chung. Vì chỉ dùng chữ chứ không gọi gì đến nội dung của cả văn cảnh. Ví dụ : 淑女 : thực nữ là người con gái hiền lành. Từ này có trong bài « Quan thư » của *Kinh Thi*, nhưng nó đã thành một từ của vốn chung, dùng nó không có nghĩa gì là mượn chữ. Chữ 維新 : cũng vậy, dù đã có trong *Kinh Thi*.

Thường là trích mượn chữ, mượn cả nội dung, nếu không trở lại với câu văn gốc với nội dung đó thì không hiểu được. Trường hợp này đúng là *mượn chữ*.

Ví dụ : 弔伐之師 : 弔伐 trích từ câu 弔民伐罪 trong *Kinh Thư*. 弔伐 không phải là một kết hợp có tính cách độc lập, nếu không gắn vào câu 弔民伐罪 thì không hiểu được.

*Mượn chữ* là một hình thức diễn cổ được dùng rất nhiều.

b/ *Dùng điển* là bằng một chữ hoặc một tên riêng, hoặc một vài chữ nào đó phối hợp với nhau, hoặc cả một câu tóm tắt, nhắc đến một sự việc, một câu chuyện nào đó trong sách cũ, nhằm diễn đạt được ý mình một cách ngắn gọn, kín đáo.

Ví dụ : 紀信以身代死而脫高帝... là một câu tóm tắt chuyện Kỷ Tín cứu Lưu Bang.

習爾弓矢，使人人逢蒙，家家后羿 : là phối hợp chữ « cung thủ » với các tên riêng « Bàng Mông, Hậu Nghệ » để nhắc đến chuyện Hậu Nghệ và Bàng Mông có tài bắn cung.

青氈 là dùng một chữ mà nhắc đến cả chuyện Vương Tử Kính nói với kẻ trộm.

Diễn cổ là một hình thức tu từ thường dùng trong văn học thể giới. Có điều dùng nhiều quá thành ra nó lệ cổ nhân, thiếu sức sáng tạo, làm cho lời văn khó hiểu, mất tính quần chúng, rồi ở Việt Nam lại chỉ dùng có điển trong sách vở Trung Quốc, điều đó, tuy có nguồn gốc, có căn cứ, nhưng không khỏi là một thứ hạn chế đáng tiếc.

## DỊCH

### Bài phú sông Bạch Đằng

Khách có kẻ :

Treo buồm gió lông hồng, nhật trắng bề minh mông.

Sớm gõ mạn chừ Nguyên, Trương, chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt.

Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt.

Nơi có vết người đến, chẳng đâu chẳng từng xem.

Bụng (nguyên văn : ngực) nuốt Văn Mộng mấy trăm mà trắng chí bốn phương còn khuyết.

Bèn quây chèo chừ giữa dòng,

Buông (theo thói) chơi xa cửa Tử Trường.

Qua cửa Đại Than, ngược bến Đông Triều.

Đến sông Bạch Đằng, đó là (chỗ) nổi (chỗ) rong.

Sóng kinh tiếp nhau ở chỗ không bờ, đuôi trĩ nhúng vào nước đang cắt sóng.

Trời nước một màu, phong cảnh cuối thu.

Sậy bãi lau bờ xào xạc rì rào.

Kích gậy chìm sông, xương khô đầy gò.

Thê thảm chẳng vui, đứng im ngừng mắt.

Nghĩ hào kiệt đã qua, than dấu vết luống còn.

Phụ lão ven sông hỏi ta tìm gì ?

Có kẻ chống gậy lẻ, có kẻ bơi thuyền lẻ, vái ta mà nói rằng : Đây là chiến địa buổi trùng Hưng hai vua bắt Ô Mã Nhi, cũng là bãi đất xưa, thuở trước họ Ngô phá Lưu Hoàng Thao.

Đương khi ấy :

Tàu thuyền nghìn dặm, cờ xí phấp phới.

Tì hưu sáu quân, giáo gươm kiến dậy.

Trống mái chưa quyết, bắc nam đối lũy.

Nhật nguyệt tối chừ mờ mờ, đất trời lạnh chừ sắp hủ.

Nó : Tất Liệt thế mạnh, Lưu Cung chước dối.

Tự bảo ném roi, dù quét cõi Nam.

Thế nhưng :

Trời cao giúp thuận, hung đồ tan tác.

Quân Mạnh Đức ở Xích Bích dễ dàng tro bay, trận Bồ Kiên ở Hợp Phì phút giây chịu chết.

Đến nay sông chảy, trọn chẳng rửa thẹn.

Công lao tái tạo, nghìn đời ca ngợi.

Tuy nhiên : Hề có vũ trụ, ắt có giang san.

Quả là : trời tạc bày chỗ hiểm : cũng nhờ nhân tài xây cuộc bình yên.

Hội bến Mạnh Tân, uy cao như Lã Vọng, trận đánh Tuy Thủy, kẻ sĩ nổi tiếng như Hàn Tín.

Nghĩ đại thắng ở sông này, là do đại vương (coi thế) giặc nhàn.

Về hùng đáng nhớ, bia miệng không mòn.

Nhớ người xưa chừ rơi lệ, tới dòng sông chừ ủ mặt.

Vừa đi vừa ca rằng :

« Sông lớn chừ cuộn cuộn, sóng to sóng nhỏ chừ xuôi về đông không ngừng ;  
 Người nhân chừ nổi tiếng, người xấu chừ đều mai một ».  
 Khách thong dong mà ca tiếp rằng :  
 « Hai vua chừ anh minh, đến sông này rửa giáp binh.  
 Bụi Hồ không dám động chừ nghìn năm thặng bình.  
 Mới biết : Không ở ải và sông hiểm trở, chỉ ở đức tốt không gì to bằng ».

TRƯƠNG HÁN SIÊU

## BÀI TẬP

### CÂU HỎI

- 1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố : 弟, 壽, 知, 皮, 琴, 萑, 生, 帚.
- 2— Phân tích ngữ pháp : 胸吞雲夢者數百, 而四方壯志猶闕如也.
- 3— Thử nhận xét văn tắt về đoạn văn « 當其... 雪恥 »

## TRẢ LỜI

- 1— Yếu tố 生 có trong : 姓 (tính : họ), 性 (tính : tính tình) 旌 (tính : cờ) 牲 (sinh : vật mỡ thịt dâng tế)
- |       |                                                               |
|-------|---------------------------------------------------------------|
| — 皮 — | 波 (ba : sóng) 坡 (pha : gò) 彼 (bỉ : kia), 疲 (bì : mệt mỏi)     |
|       | 披 (phi : dờ ra) 被 (hị : bị) 破 (phá : phá) 頗 (phạ : nhiều)     |
|       | 婆 (bà : bà)                                                   |
| — 知 — | 智 (trí : trí) 痴 (si : ngốc)                                   |
| — 帚 — | 帚 (trừu : chổi) 掃 (tảo : quét) 婦 (phụ : vợ) 歸 (quy : về)      |
| — 弟 — | 悌 (đễ : vâng lời) 梯 (thê : thang) 涕 (thể : nước mắt)          |
|       | 第 (dệ : thứ tự) 娣 (tỉ : chị)                                  |
| — 萑 — | 漢 (hán : người Hán) 嘆 (thán : than) 難 (nan : khó)             |
|       | 歡 (hoan : vui) 艱 (gian : gian nan)                            |
| — 壽 — | 濤 (đào : sóng) 鑄 (đào : đúc) 籌 (trù : thẻ) 禱 (đảo : cúng cầu) |
| — 琴 — | 謬 (mâu : sai lầm) 繆 (mâu : giao nhau) 膠 (giao : keo)          |
|       | 寥 (liêu : vắng, rộng)                                         |

2— 胸吞雲夢者數百, 而四方壯志猶闕如也 : 胸 : danh từ làm c, 吞雲夢者數百 : nhóm động làm v. 而四方壯志 : nhóm danh làm c, 猶闕如也 : nhóm tính từ dùng làm v.

3— « 當其... 雪恥 » Đoạn này khơi dậy cảnh chiến trận ngày xưa. Quang cảnh thật hùng vĩ : tàu thuyền muôn dặm, gương giáo rợp trời ; sát khí mờ cả nhật nguyệt, đồ cả đất trời. Sức mạnh của giặc tướng ném roi đủ lấp cả dòng sông té ra một phút đã tan tành. Cái xấu hổ của quân cướp nước, sông chảy muôn đời không rửa sạch. Câu văn ngắn, nhịp điệu gấp, vẽ này đối với vẽ kia thật sát, góp thêm phần tạo nên không khí hùng tráng, oanh liệt của chiến thắng nghìn đời chói lọi này.

Cũng nên lưu ý : tác giả không phải chỉ nói đến chiến thắng đời Trần mà ca ngợi cả chiến thắng đời Ngô, và như vậy, lòng biết ơn đối với các vị anh hùng cứu nước, lòng tự hào dân tộc mới thật đầy đủ.

桂堂<sup>1</sup>先生成服<sup>2</sup>禮門生祭文

，部奉澤，之第，號能，望，。于國，，則惜能鳴，尚溪！，  
 從吏，鎬務酒及史，，年瞻士無違辨語錄，，有。恩，珠哉<sup>27</sup>慟  
 參，史，事性士御厚書百。顯空而攷類雜亡也<sup>21</sup>未者之孟，痛一  
 行酒御旨密以進都允羣二式<sup>14</sup>列歸，書臺邊未者，志育師謨！觴  
 侍祭都承机謹甲臺宇極一儀，終天羣芸撫書長居之教范正呼舉  
 入監副院番等一史，博國我科，於說，錄其者離子感适之鳴深<sup>29</sup>  
 ：子署林兵生第御公，我爲大否<sup>17</sup>之論海小篇存而夫，伯塘。鬱<sup>26</sup>  
 生國臺翰林門科<sup>7</sup>夫相世後延<sup>13</sup>登何得經文聞百其長傳樂黎呂也河  
 門兼史，，全申大黎冠傳少！壽子諸越見十謂<sup>22</sup>，而之之于否山  
 日，御業從；士祿侯明而不呼何夫及皇，數所文業游隱附爾，  
 月間；司陪簡賜榮派聰世胡鳴，，，錄慮氏時之從樵自能廓<sup>28</sup>  
 年東壁監侍廷：紫義！行。！夷<sup>16</sup>也乾錄通無愈學子慨<sup>23</sup>朱<sup>24</sup>以其寥<sup>28</sup>  
 五知裴子入阮師金，呼以子心險感賢詩使集韓少夫！如書果世  
 十兼侯國；，尊進書鳴足夫傷歷之模越北詩殆，卒矣師遺未萬  
 四，烈兼燦制<sup>6</sup>于特尚。章如馬更子聖全，集，士以已其集亦，！  
 興筵繼，公侍告，部生文人恒相夫著，集文壽之右其顯衰，師哉<sup>25</sup>  
 景經，講陳院昭<sup>9</sup>名工先爲一，將我所編續堂之門左今能與淵我來  
 維侍郎內，林敢二陞堂述有及入非。續交桂子及陪！不相羣奪其<sup>30</sup>  
 入侍侍伯翰<sup>5</sup>莫第奉桂著乃弗出此古史邦與夫乎追呼愧當之天神

裴 壁

(Theo bản Hoàng Việt văn tuyển TVKHXXH.)

# Âm, nghĩa

| QUẾ      | ĐƯỜNG   | TIÊN  | SINH   | THÀNH  | PHỤC   | LÊ.      |         |
|----------|---------|-------|--------|--------|--------|----------|---------|
| Quế      | Đường   | tiên  | sinh   | thành  | phục   | lê,      |         |
|          |         | MÔN   | SINH   | TẾ     | VĂN    |          |         |
|          |         | môn   | sinh   | tế     | văn    |          |         |
|          | Duy     | Cảnh  | Hưng   | tứ     | thập   | ngũ      | niên,   |
|          | Duy     | Cảnh  | Hưng   | bốn    | mười   | lăm      | năm,    |
| nguyệt,  | nhật,   | môn   | sinh : | Nhập   | thị    | hành     | tham    |
| tháng,   | ngày,   | môn   | sinh : | Nhập   | thị    | hành     | tham    |
| tụng.    | Nhập    | thị   | kinh   | diên,  | kiêm   | tri      | Đông    |
| tụng.    | Nhập    | thị   | kinh   | diên,  | kiêm   | tri      | Đông    |
| các,     | kiêm    | Quốc  | tử     | giám   | tế     | tửu,     | Lại     |
| các,     | kiêm    | Quốc  | tử     | giám   | tế     | tửu,     | Lại     |
| bộ       | thị     | lang, | Kế     | Liệt   | hầu    | Bùi      | Bích;   |
| bộ       | thị     | lang, | Kế     | Liệt   | hầu    | Bùi      | Bích;   |
| Ngự      | sử      | đài   | thự    | Phó    | đô     | ngự      | sử,     |
| Ngự      | sử      | đài   | thự    | Phó    | đô     | ngự      | sử,     |
| phụng    | thị     | Nội   | giảng, | kiêm   | Quốc   | tử       | giám    |
| phụng    | thị     | Nội   | giảng, | kiêm   | Quốc   | tử       | giám    |
| tư       | nghiệp; | Hàn   | lâm    | viện   | thừa   | chỉ,     | Cảo     |
| tư       | nghiệp; | Hàn   | lâm    | viện   | thừa   | chỉ,     | Cảo     |
| Trạch    | bá      | Trần  | Công   | Thước; | Nhập   | thị      | bồi     |
| Trạch    | bá      | Trần  | Công   | Thước; | Nhập   | thị      | bồi     |
| tụng.    | Hành    | binh  | phiên  | cơ     | mật    | sự       | vụ,     |
| tụng.    | Hành    | binh  | phiên  | cơ     | mật    | sự       | vụ,     |
| Hàn      | lâm     | viện  | thị    | chế    | Nguyễn | Đình     | Giản;   |
| Hàn      | lâm     | viện  | thị    | chế    | Nguyễn | Đình     | Giản;   |
| đồng     | môn     | sinh  | đẳng,  | cần    | đĩ     | sinh     | tửu     |
| đồng     | môn     | sinh  | bọn,   | kính   | dùng   | con sinh | rượu    |
| chi      | điện    | cảm   | chiếu  | cáo    | vu     | tôn      | sư:     |
| (trợ từ) | lễ      | dám   | rõ     | cáo    | với    | tôn      | sư:     |
| tứ       | Nhâm    | thân  | khoa   | đệ     | nhất   | giáp     | tiến    |
| được đỡ  | Nhâm    | thân  | khoa   | đệ     | nhất   | giáp     | tiến    |
| sĩ       | cập     | đệ    | đệ     | nhị    | danh,  | đặc      | tiến    |
| sĩ       | cập     | đệ    | đệ     | nhị    | danh,  | đặc biệt | ban cho |
| Kim      | tử      | vinh  | lộc    | đại    | phu,   | Ngự      | sử      |
| Kim      | tử      | vinh  | lộc    | đại    | phu,   | Ngự      | sử      |
| đài      | đô      | ngự   | sử,    | phụng  | thăng  | Công     | bộ      |
| đài      | đô      | ngự   | sử,    | phụng  | thăng  | Công     | bộ      |

|           |         |           |           |           |        |            |           |
|-----------|---------|-----------|-----------|-----------|--------|------------|-----------|
| thượng    | thư     | Nghĩa     | Phái      | hầu       | Lê     | tướng      | công,     |
| thượng    | thư,    | Nghĩa     | Phái      | hầu       | Lê     | tướng      | công,     |
| tự        | Doãn    | Hậu,      | hiệu      | Quế       | Đường  | tiên       | sinh.     |
| tự là     | Doãn    | Hậu,      | hiệu là   | Quế       | Đường  | tiên       | sinh.     |
|           | Ô       | hồ !      | Thông     | minh      | quán   | thế,       | bác       |
|           | Than    | ôi !      | Thông     | minh      | hơn    | đời,       | rộng      |
| cực       | quần    | thư,      | năng      | trước     | thuật  | vi         | vấn       |
| hết       | các     | sách,     | có thể    | trước     | thuật  | làm        | vấn       |
| chương,   | túc     | đi        | hành      | thế,      | nhi    | truyền     | hậu.      |
| chương,   | đủ      | đề        | lưu hành  | ở đời,    | và     | truyền lại | sau.      |
| Ngã       | quốc    | nhất      | nhị       | bách      | niên   | nãi        | hữu       |
| Ta        | nước    | một       | hai       | trăm      | năm    | mới        | có        |
| nhất      | nhân    | như       | phụ —     | tử.       | Hồ     | bất        | thiếu     |
| một       | người   | như       | thầy      | .         | Sao    | chẳng      | ít lâu    |
| diên      | vi      | ngã       | nghi      | thức.     | Chiêm  | vọng       | phất      |
| nán lại   | làm     | chung tôi | khuôn —   | phép.     | Trông  | vời        | chẳng     |
| cập,      | đất     | yên       | thương    | tâm !     | Ô      | hồ !       | Đấng      |
| kịp,      | biết    | (trợ từ)  | đau       | lòng !    | Than   | ôi !       | Đỗ        |
| đại       | khoa,   | liệt      | hiền      | sĩ.       | xuất   | nhập       | tướng     |
| đại       | khoa,   | vào hạng  | hiền đạt  | kẻ sĩ,    | ra     | vào        | tướng văn |
| tướng,    | canh    | lịch      | hiềm      | di,       | hà     | thọ        | hà        |
| tướng võ, | lại     | trải qua  | hiềm nguy | yên vui,  | cái gì | còn        | cái gì    |
| phủ,      | chung   | qui       | không     | vô.       | Thử    | phi        | ngã       |
| không,    | rốt     | cục       | không     | không.    | Đó     | chẳng là   | ta        |
| phủ       | tử      | chi       | thích     | đã.       | Phủ    | tử         | đắc       |
| thầy      |         | (trợ từ)  | lo lắng   | (trợ từ). | Thầy   |            | được      |
| chi       | ư       | thiên,    | nhị       | thúy      | vu     | cổ.        | Sở        |
| cái đó    | ở       | trời,     | và        | sâu sắc   | về     | cổ học.    | Cái đã    |
| trước     | « Thánh | mô        | hiền      | phạm      | cập    | Chư        | kinh      |
| soạn ra   | « Thánh | mô        | hiền      | phạm      | rồi    | Chư        | kinh      |
| luận      | thuyết, | Quần      | thư       | khảo      | biện,  | Quốc       | sử        |
| luận      | thuyết, | Quần      | thư       | khảo      | biện,  | Quốc       | sử        |
| tục       | biên,   | Toàn      | Việt      | thi       | lục,   | Hoàng      | Việt      |
| tục       | biên,   | Toàn      | Việt      | thi       | lục.   | Hoàng      | Việt      |
| vấn       | hải,    | Vân       | đài       | loại      | ngữ,   | Bang       | giao      |
| vấn       | hải,    | Vân       | đài       | loại      | ngữ,   | Bang       | giao      |
| tục       | tập,    | Bắc       | sử        | thông     | lục,   | Kiến       | vấn       |
| tục       | tập,    | Bắc       | sử        | thông     | lục,   | Kiến       | vấn       |
| tiêu      | lục,    | Phủ       | biên      | tạp       | lục,   | dữ         | Quế       |
| tiêu      | lục,    | Phủ       | biên      | tạp       | lục,   | cùng       | Quế       |
| Đường     | vấn     | tạp,      | thi       | tạp,      | vô     | lự         | sở        |
| Đường     | vấn     | tạp,      | thi       | tạp,      | khoảng | chừng      | mấy       |

|                   |                   |                        |                   |                  |                          |                  |                   |
|-------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------|--------------------------|------------------|-------------------|
| thập<br>mười      | bách<br>trăm      | thiên.<br>thiên.       | Kỳ<br>Cáo         | thư<br>sách đó   | vị<br>chưa               | vong,<br>mất,    | tắc<br>thì        |
| phu<br>thầy       | từ                | chi<br>(trợ từ)        | thọ<br>thọ        | đãi<br>gần như   | Hàn<br>Hàn               | Dũ<br>Dũ         | thị<br>họ         |
| sở<br>(trợ từ)    | vị<br>gọi         | « kỳ<br>« cái          | tồn<br>còn        | giả<br>(trợ từ)  | trường<br>dài lâu        | giả              | đã.<br>(trợ từ)». |
| Fích<br>Tiếc      | hồ<br>rằng        | cập<br>đến             | môn<br>cửa        | chi<br>(trợ từ)  | sĩ,<br>học trò,          | thiếu<br>lúc trẻ | học<br>học        |
| thời<br>thời      | vấn,<br>vấn,      | trưởng<br>lớn lên      | nhi<br>lại        | li<br>rời        | cư,<br>chỗ ở,            | vị<br>chưa       | hữu<br>có         |
| năng<br>có thể    | truy<br>theo      | bồi<br>hầu             | tả<br>bên trái    | hữu<br>bên phải  | đi<br>đề                 | tốt<br>học xong  | phu<br>thầy       |
| từ                | chi<br>(trợ từ)   | nghiệp,<br>cái nghiệp, | nhi<br>rồi        | truyền<br>truyền | phu<br>thầy              | từ               | chị<br>(trợ từ)   |
| chí<br>chí        | giả.<br>(trợ từ). | Ô<br>Than              | hồ !<br>ôi !      | Kim<br>Nay       | kì<br>thể là             | đi<br>hết        | hĩ !<br>(trợ từ)  |
| Khái<br>Ngậm ngùi | tòng<br>theo      | du<br>theo học         | chi<br>(trợ từ)   | lạc,<br>vui,     | cảm<br>cảm động          | giáo<br>dạy      | đục<br>đổ         |
| chi<br>(trợ từ)   | ân,<br>ơn,        | quý<br>xấu hổ          | bất<br>chẳng      | năng<br>có thể   | hiền<br>làm vẻ vang mình | kì               | sư,<br>thầy,      |
| như<br>như        | Chu<br>Chu        | Tiểu<br>Tiểu           | Ăn<br>Ăn          | chi<br>(trợ từ)  | Lê<br>Lê                 | Bá<br>Bá         | Quất,<br>Quất,    |
| Phạm<br>Phạm      | Sư<br>Sư          | Mạnh,<br>Mạnh,         | thượng<br>còn     | đương<br>đương   | tương<br>sắp             | dữ<br>đem        | thôi<br>sưu       |
| tập<br>tập        | đi<br>còn để lại  | thư<br>sách            | đi<br>đề          | tự<br>tự         | phụ<br>phụ họa           | vu<br>với        | Lã<br>Lã          |
| Đường<br>Đường    | chi<br>(trợ từ)   | Chính<br>Chính         | Mô,<br>Mô,        | Chu<br>Chu       | Khê<br>Khê               | chi<br>(trợ từ)  | Cùng<br>Cùng      |
| Uyên,<br>Uyên,    | diệc<br>cũng      | vị<br>chưa             | quả<br>chắc       | kì<br>nó         | năng<br>có thể           | nhĩ<br>cái đó    | phủ<br>hay không  |
| đã :              | Ô<br>Than         | hồ !<br>ôi !           | thống<br>đau lòng | tai !<br>thay !  | Thiên<br>Trời            | đoạt<br>đoạt     | ngã<br>ta         |
| sư,<br>thầy,      | vạn<br>muôn       | thế<br>đời             | liêu<br>vắng      | quách,<br>lặng,  | sơn<br>núi               | hà<br>sông       | uất<br>mù —       |
| thâm,<br>mật,     | cử<br>dâng lên    | trường<br>chín rượu    | nhất<br>một       | đồng,<br>khóc to | thần<br>hồn              | kì<br>xin        | lai<br>đến        |
| tai !<br>(chứng   | giám ) !          |                        |                   |                  |                          |                  |                   |

BÙI BÍCH



(1) 桂堂 : hiệu của Lê Quý Đôn. Lê Quý Đôn (1726 - 1784) người làng Duyên Hà, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình ; thuở nhỏ rất thông minh, 18 tuổi đỗ giải nguyên, 27 tuổi đỗ bằng nhãn, làm quan đến thượng thư bộ công ; năm 1760 - 1762 đi sứ sang Trung Quốc ; trước tác rất nhiều, trong bài văn tế này cũng có kể một số tác phẩm. (2) 成服 : làm lễ cho mọi người trong bà con thân thích để tang : đội khăn tang, mặc quần áo tang. (3) 景興 : niên hiệu của Lê Hiến Tông (1740 - 1786) 景興四十五年 1784. (4) chức trước Bùi Huy Bích : Nhập thị hành tham tụng, Nhập thị kinh diên, kiêm tri Đông các, kiêm Quốc tử giám tế tửu, Lại bộ thị lang, Kế Liệt hầu. (5) Chức trước của Trần Công Thước : Ngự sử đài, thư Phó đô ngự sử, phụng thị Nội giảng, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, Hàn lâm viện thừa chỉ, Cảo Trạch bá Trần Công Thước. (6) Chức trước của Nguyễn Đình Giản : Nhập thị bồi tụng, Hành bình phiên cơ mật sự vụ, Hàn lâm viện thị chế Nguyễn Đình Giản. (7) 全門 : học trò cùng học một thầy hợp lại gọi là « đồng môn » ( 全 cũng như 同 ). (8) 奠 bày rượu, thức ăn ra cúng. (9) 昭 : rõ ràng. (10) 第一甲進士及第第二名 : xem lại bài « Việc học việc thi bằng chữ Hán ở Việt Nam », đây là bằng nhãn. (11) Chức trước của Lê Quý Đôn : đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Ngự sử đài đô ngự sử, phụng thăng Công bộ thượng thư, Nghĩa Phái hầu Lê vương công. (12) 行世 : lưu hành ở đời. (13) 少延 : nán lại chút nữa. (14) 儀式 : khuôn mẫu. (15) 怛傷 : cảm thương. (16) 險夷 : hiểm nguy và yên vui, nguy và yên. (17) 何壽 : cái gì còn ; 何否 : cái gì không còn, cái gì mất. (18) 感 : lo lắng. (19) 達 : thâm thúy, sâu sắc. (20) 無慮 : không suy nghĩ tính toán tỉ mỉ cũng biết được, khoảng chừng, ước chừng. (21) 其存者長者也 : Câu của Hàn Dũ trong « Tế thập nhị lang văn » có nghĩa là cái còn lại mà dài lâu vậy. (22) 時文 : văn khoa cử, cốt hợp với thời bấy giờ. (23) 慨從游之樂 : ngậm ngùi về cái vui lúc theo học. (24) 朱樵隱之黎伯适, 范師孟 : Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đối với Chu Tiều Ân. Chu An từ quan về ẩn ở Chí Linh, lấy hiệu là Tiều Ân, học trò có người làm nên sự nghiệp vẻ vang như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh. Lê Quát (cũng viết là 括) tự Bá Quát, người Thanh Hóa, làm quan đến thượng thư. Phạm Sư Mạnh người Hải Dương (nay là Hải Hưng) làm quan đến chức Nhập nội hành khiển. (25) 袁集 : tập hợp. (26) 呂唐之正謨 : Đỗ Chính Mô đời Lê, học trò của Thái Thuận, hiệu là Lã Đường. Thái Thuận mất, con là Thái Khắc và học trò là Đỗ Chính Mô sao lại những thơ văn của ông thành một tập gọi là Lã Đường di cảo. 蔡順 : người Bắc Ninh (nay là Hà Bắc) đỗ tiến sĩ, đời Hồng Đức (1475), làm quan đến chức Quán các (Sứ quan và Nội các). (27) 珠溪之鞏淵 : Trần Cung Uyên, đời Lê, học trò của Nguyễn Bảo, hiệu Châu Khê. Nguyễn Bảo mất, Cung Uyên góp nhặt thơ văn ông thành Châu Khê tập. 阮保 : người Thái Bình, đỗ tiến sĩ đời Hồng Đức (1472), làm quan đến thượng thư bộ lễ. (28) 寥廓 : trống không, vắng lặng. (29) 鬱深 : sâu thẳm, mù mịt. (30) 神 : tinh thần (của thầy), hồn.

## NGŨ PHÁP

1— *Câu - Trên* kia có đề cập đến câu với các thành phần chính của nó. Sau đó lại xem xét vấn đề đến một số loại câu theo mục đích thông báo. Nay lại nói đến *câu đơn* và *câu phức*.

Nếu coi một kết cấu c - v là một mệnh đề thì câu nào có một mệnh đề là câu đơn, còn câu có nhiều mệnh đề là câu phức. Câu phức cũng gồm câu phức liên hợp, trong đó các mệnh đề có tính chất liên kết với nhau, không phụ thuộc vào nhau, và câu phức chính phụ, thường có hai mệnh đề phụ thuộc vào nhau chỉ mối quan hệ qua lại với nhau về thời gian, về nhân quả, về điều kiện giả thiết, về nhượng bộ, tăng tiến vv...

2— 江邊父老謂我何求？江邊父老：c；謂我何求：v, câu này là một câu đơn.

此重興二聖擒烏馬兒之戰地，與昔時吳主破劉弘操之故洲也：此 c；đoạn còn lại là v. Câu này cũng là một câu đơn.

• 今其已矣：nay thế là hết；nay thế là thôi.

• 今：t；其：c；已矣：v：Câu này là một câu đơn.

• 夫子得之於天而達于古：thầy được trời cho (thông minh) lại (hiều) sâu cò (học)：夫子：c；得之於天：v；而達于古：v. Câu này hai v và cùng một c, cũng coi là một câu đơn. Hoặc giả nếu coi là câu phức thì cũng là câu phức kiểu liên hợp đặc biệt vì chỉ có một c.

• 天奪我師，萬世寥廓，山河鬱深，衆賜一恸，神其來哉！Trời đoạt thầy ta, muôn đời vắng không, núi sông mù mịt, dâng chén khóc to, xin hồn về (chứng)：mỗi đoạn là một mệnh đề, cả câu là một câu phức kiểu liên hợp.

3— 其書未亡則夫子之壽殆韓愈氏所謂其存者長者也：Các sách ấy chưa mất thì cái thọ của thầy gần như cái Hàn Dũ nói «cái còn mà dài lâu vậy»：其書未亡 mệnh đề chính；phần còn lại：mệnh đề phụ, có quan hệ kết quả nguyên nhân với mệnh đề chính.

• 若夫愛死之心重於愛君...縱能偷生世上，衣冠而禽犢，胡忍爲之？若夫...愛君：mệnh đề phụ；縱能...禽犢：mệnh đề phụ；胡忍爲之：mệnh đề chính, trong quan hệ điều kiện giả thiết với hai mệnh đề phụ ở trên.

## VĂN

1— 裴輝壁：Bùi Huy Bích (1744 - 1818) tự là 希章 hiệu là 存庵 người Thanh Trì, Hà Đông, nay thuộc Hà Sơn Bình, năm 1769 đỗ nhị giáp tiến sĩ tức hoàng giáp đời Lê Hiến Tông, làm quan đến chức tham tụng. Khi quân Tây Sơn ra Bắc, ông cáo quan về nhà, lánh ẩn trong vùng Sơn Tây, Hải Dương. Trước tác có：*Nghệ An thi tập*, *Tồn Am văn tập*. *Lữ trung tạp thuyết* và đặc biệt hai bộ *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển*.

Đây là hai tuyển tập còn giữ lại được nhiều thơ văn từ lâu đời của dân tộc. *Hoàng Việt thi tuyển* gồm 6 quyển tập hợp các bài thơ chọn lọc từ đời Lí Trần đến cuối đời Lê, cả thảy 561 bài, đủ các thể：ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, tứ tuyệt, bát cú, trường thiên. *Hoàng Việt văn tuyển* gồm 8 quyển chia theo các loại văn：phú, ca, kí, minh, bia, khải, văn tế, chiếu, chế, văn sách, biểu, tấu văn các loại, từ đời Lí đến đầu đời Nguyễn.

Tuyển tập chọn lọc được nhiều bài giá trị, nhưng cũng nhiều bài đối với ngày nay không còn tác dụng gì.

Chưa kể một hạn chế vô cùng lớn lao : nói là thơ văn của người Việt mà không có lấy một bài bằng tiếng Việt.

2— Bài văn tế này bằng văn xuôi, không theo thể thức nào chặt chẽ. Tuy nhiên nó cũng gồm đủ mấy ý chính thông thường trong một bài văn tế : mở đầu, ca ngợi đức tính, sự nghiệp người chết, thương tiếc, hứa hẹn. Bài ngắn, đơn giản, nhưng cũng giới thiệu được mấy mặt chính về Lê Quý Đôn và cuộc đời ông : một người rất thông minh, học rất rộng, trứ tác rất nhiều. Một điều nữa cũng khá nổi bật là tình nghĩa thầy trò ngày xưa, tuy có nhiều khía cạnh đã xa lạ đối với ngày nay, nhưng vẫn là một tình cảm truyền thống tốt đẹp.

Đáng lưu ý là cách nêu chức tước hết sức dài dòng ở đầu bài : đây là một lệ chung, nhưng không khỏi có ý thức chủ quan của người viết, muốn nêu cho thật đầy đủ để làm sang với đời.

## DỊCH

### Bài văn học trò tế Quế Đường tiên sinh (trong) lễ thành phục

Ngày... tháng... năm Cảnh Hưng bốn mươi lăm, học trò : Nhập thị hành tham tụng, Nhập thị kinh diên, kiêm tri Đông các, kiêm Quốc tử tế từ, Lại bộ thị lang, Kế Liệt hầu Bùi Bích ; ngự sử đài thự phó đô ngự sử, Phụng thị Nội giảng, kiêm Quốc tử giám tư nghiệp, Hàn lâm viện thừa chỉ, Cảo Trách bá Trần Công Thước ; Nhập thị bồi tụng, Hành binh phiên cơ mật sự vụ, Hàn lâm viện thị chế Nguyễn Đình Giản ; cùng các môn sinh kính dùng lễ vật (nguyên văn : rượu và con sinh) xin cáo rõ với tôn sư : « đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ, đệ nhị danh, khoa Nhâm thân, đặc tiến Kim tử vinh lộc đại phu, Ngự sử đài đô ngự sử, phụng thăng Công bộ thượng thư, Nghĩa Phái hầu Lê tướng công, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường tiên sinh ».

Than ôi ! Thông minh nhất đời. (đọc) rộng hết các sách, soạn ra văn chương đủ lưu hành ở đời và truyền lại về sau ; nước ta một hai trăm năm mới có một người như thầy. Sao (thầy) chẳng nán lâu ít nữa để làm khuôn phép cho chúng tôi. Trông theo chẳng kịp, đau lòng xiết bao !

Than ôi ! Đủ đại khoa, (đứng vào) hàng kẻ sĩ hiền đạt, từng làm chức tướng văn tướng võ, lại trải (bao lúc) nguy hiểm, yên vui, cái gì còn, cái gì mất, rút lại (đều) là « không ». Đó chẳng phải (là chỗ) thầy ta lo lắng. Thầy được trời cho (thông minh), lại (hiều) sâu sắc cổ học. Những sách thầy làm ra (như) *Thánh mô hiền phạm* cùng *Chư kinh luận thuyết*, *Quần thư khảo biện*, *Quốc sử tục biên*, *Toàn Việt thi lục*, *Hoàng Việt văn hải*, *Văn đài loại ngữ*, *Bang giao tục tập*, *Bắc sử thông lục*, *Kiến văn tiền lục*, *Phủ biên tạp lục*, cho đến *Quế Đường văn tập*, *thi tập*, kể có tới hàng mấy trăm thiên. Các sách ấy chưa mất thì cái thọ của thầy gần như Hàn Dũ nói : « cái còn mà dài lâu vậy ». Tiếc vì học trò chúng tôi theo học, lúc trẻ (chỉ) học về « thời văn », lúc lớn lại chia ly, chưa có thể theo hầu bên cạnh thầy để theo trọn cái học với thầy và truyền cái chí của thầy.

Than ôi ! Nay thế là thôi. Ngậm ngùi về cái vui lúc theo học, cảm cái ơn dạy dỗ, (thầy) xấu hổ không làm được vẻ vang cho thầy như Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh đối với (cụ) Chu Tiều Ân ; còn mong thu tập các sách (của thầy) còn lại, để phụ (họa) với Chính Mô đối với (thầy) Lê Đường, Củng Uyên đối với thầy Châu Khê, song cũng chưa chắc có thể làm được cái đó hay không.

Ôi ! Đau đớn thay ! Trời đoạt thầy ta, muôn đời vắng không, núi sông mù mịt, dâng chén khóc to, hồn thầy xin về (chứng giám).

BÙI BÍCH

### BÀI TẬP

1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố : 延, 兼, 祭, 酉, 郎, 富, 葺, 音 và nêu nghĩa văn tắt.

2— Phân tích thành câu đơn, câu phức các câu :

• 聰明冠世, 博極羣書, 能著述為文章足以行世, 而傳後。

• 全門生等謹以牲酒之奠敢昭告于尊師。

• 惜乎及門之士, 少學時文, 長而離居, 未有能追陪左右, 以卒夫子之業, 而傳夫子之志者。

3— Thử nhận xét văn tắt về đoạn văn từ « 嗚呼 ! 今其已矣 » đến hết.

### TRẢ LỜI

1— Yếu tố 延 có trong 筵 (diên : bữa tiệc), 誕 (dân : rộng khắp)

— 兼 — 謙 (khiêm : khiêm nhường), 廉 (liêm : trong sạch, không nhận của phi nghĩa) 簾 (liêm : rèm)

— 祭 — 察 (sát : xét), 際 (tế : bờ), 蔡 (sái : họ sái)

— 酉 — 酒 (tửu : rượu), 酋 (tù : thủ lĩnh thiểu số), 醞 (nùng : rượu mạnh)

— 音 — 剖 (phẫu : mổ, cắt), 部 (bộ : bộ), 培 (bồi : đắp, vun), 陪 (bồi : đi theo), 倍 (bội : gấp bội)

— 富 — 富 (phú : giàu); 福 (phúc : phúc), 輻 (bức : nan hoa); 副 (phó : phụ cho chánh); 逼 (bức : bức thúi)

— 郎 — 廊 (lang : hành lang), 榔 (lang : cây cau), 螂 (đương : bộ ngựa)

— 葺 — 構 (cấu : dựng lên); 溝 (câu : hào, rãnh); 購 (cấu : mua); 講 (giảng : giảng giải)

2— 聰明冠世 : một mệnh đề (ân c); 博極羣書 : một mệnh đề (ân c) 能著述為文章足以行世, 而傳後 : một mệnh đề (ân c) : một câu có cùng một c nhưng c ân, và nhiều v, có thể xem là một câu đơn một c và nhiều v hoặc là một câu phức liên hợp.

• 全門生等謹以牲酒之奠敢昭告于尊師 : một mệnh đề (全門生等 là c; 謹以...尊師 : v), câu này là một câu đơn.

• 惜乎及門之士...夫子之志者 : một câu đơn đặc biệt không có c, còn tất cả câu là v (及門之士少學時文, 長而離居, 未有能追陪左右以卒夫子之業而傳夫子之志者) : tất cả là một kết cấu có một c (及門之士) và 3 v (少學; 長而離居, 未有能...) làm bổ ngữ cho 惜乎.

3— Đoạn văn viết ngắn gọn. Tình cảm đối với thầy chân thật. Cũng có thể ngờ cái khiêm tốn «không làm vẻ vang cho thầy» khi đã nêu chức tước cả trang dài ở đầu bài. Nhưng nếu coi đây là lời nói cho tất cả môn sinh thì cũng tạm chấp nhận được.

Đáng coi trọng là mấy tên tuổi được nêu đề liên hệ; đây là những tên tuổi Việt Nam. Nếu coi đây cũng là một hình thức diễn cổ thì tác giả đã làm một việc độc đáo đậm đà màu sắc dân tộc là không dùng điển cổ Trung Quốc mà dùng sự tích Việt Nam.

## 17— BÀI CHÍNH

### 玉井蓮賦

清黃之陵既藏非之。比道。水，女草將苟，且之皆於，井  
之，問東。種。蘿蓮冷。鬱架泥兮瑤蓋誤。落哀前彼？詩玉  
水服。破瑤異寒東之，實鬱：為風採流多搖為堂。國之獻  
碧其顏坐之有孤今井丈其中曰兮聞。中兮兮何玉灼之上敬  
臨野癯之笑我之陶玉十得心歌璿帝姑兮媚紅子白昭人亭，  
。：之使載？竹非頭花今，而玳，女為嬋芳：，之騷齊心  
午焉穀廼，耶梅。峯兮，之以辟霄兮何嘆恐曰蔽名乎誠披  
正人辟，琅子非丹華船名見筆。層紛寒，雨。嘆紫聲之哦以  
日有凜凡之君，壯泰如其一之戶兮城。容風而之藹何。閨  
夏忽，之言之俗之乃藹聞客色為郁素浦無乎聞上，獨慕閨  
，。骨授載蓮粗土。謂昔。五兮馥，湘兮傷士池高子起叫  
齊府仙廼。愛之洛蘭所？出此璃香香兮落何道風清，敬。  
高樂之。葉非李非之豈耶中，琉，無人護果。鳳之朝起句  
凡之塵山之子桃，晚！者袖牋鑿露兮美豈，暮見位之，之  
隱荃出華池：非杞九裁蜜乃之，為冷望。阿歲不地明言頭  
：笑迺從瑤曰。杓均異比，樣宮兮子，宇不兮獨負聖斯峯。  
有誅。曰薦客間之靈：甘然十為珠桂洲故之來！？於感黎賦  
客，冠來，瓜，目袖房非曰兮欣拂兮明。芳兮柄人也藥貴有昌之  
池其何之而之僧菊，客霜士乃晶洒慕兮返予美怨紅見是廢蓮

莫挺之

(Theo bản Hoàng Việt văn tuyển TVKHXH)

# Âm, nghĩa

|            |          | NGỌC<br>Ngọc | TÌNH<br>giếng | LIÊN<br>sen | PHÚ<br>phú   |                |          |
|------------|----------|--------------|---------------|-------------|--------------|----------------|----------|
|            | Khách    | hữu :        | Ân            | kì          | cao          | trai ,         | hạ       |
|            | Khách    | có kẻ :      | Dựa           | ghế         | cao          | phòng nghỉ ,   | bè       |
| nhật       | chính    | ngọ :        | Lâm           | bích        | thủy         | chi            | thanh    |
| ngày       | giữa     | trưa ;       | Tối           | xanh        | nước         | (trợ từ)       | trong    |
| trì ,      | vịnh     | phù          | dung          | chi         | nhạc         | phủ .          | Hốt      |
| ao ,       | vịnh     | phù          | dung          | (trợ từ)    | nhạc         | phủ .          | Bổng     |
| hữu        | nhân     | yên :        | đã            | kì          | phục ,       | hoàng          | kì       |
| có         | người    | (trợ từ) :   | quê mùa       | nó          | quần áo .    | vàng           | nó       |
| quan ;     | Quýnh    | xuất         | trần          | chi         | tiên         | cốt ,          | lắm      |
| mũ ;       | Xa       | ra ngoài     | trần thế      | (trợ từ)    | tiên         | cốt cách ;     | uy nghi  |
| tịch       | cốc      | chi          | cù            | nhân .      | Vấn          | chi            | hà       |
| trừ bỏ     | lúa gạo  | (trợ từ)     | gầy gò        | mặt mày .   | Hỏi          | người đó       | từ đâu   |
| lai ,      | viết     | tòng         | Họa           | Sơn .       | Nãi          | thụ            | chi      |
| đến ,      | ràng     | từ           | Họa           | Sơn .       | Bèn          | trao           | người đó |
| kì ,       | nãi      | sử           | chi           | tọa ;       | Phá          | Đông           | Lãng     |
| ghế ,      | bèn      | khiến        | người đó      | ngồi ;      | Bồ           | Đông           | Lãng     |
| chi        | qua ,    | tiến         | Dao           | Trì         | chi          | quả ;          | Tái      |
| (trợ từ)   | dưa ,    | dâng         | Dao           | Trì         | (trợ từ)     | trái ;         | Bèn      |
| ngôn       | chi      | lang ,       | tải           | tiểu        | chi          | tha .          | Kì       |
| nói        | (trợ từ) | trong như    | bèn           | cười        | (trợ từ)     | đẹp như ngọc . | Thế      |
|            |          | ngọc ,       | —             |             |              |                |          |
| nhì :      | mục      | khách        | viết :        | Tử          | phi          | ái             | liên     |
| — rồi :    | nhìn     | khách        | nói rằng :    | Ngài        | chẳng phải , | yêu            | sen      |
| chi        | quân     | tử           | da ?          | Ngã         | hữu          | dị             | chúng ,  |
| (trợ từ)   | quân     | tử           | sao ?         | Tôi         | có           | lạ             | giống ,  |
| tàng       | chi      | tụ           | gian .        | Phi         | đào          | lí             | chi      |
| giấu       | nó       | tay áo       | trong .       | Chẳng phải  | đào          | mặn            | (trợ từ) |
| thô        | tục ,    | phi          | mai           | trúc        | chi          | cô             | hàn .    |
| thô        | tục ,    | chẳng phải   | mai           | trúc        | (trợ từ)     | một mình       | rét .    |
| Phi        | tăng     | phòng        | chi           | câu         | kì ,         | phi            | Lạc      |
| Chẳng phải | sư       | phòng        | (trợ từ)      | câu         | kì ,         | chẳng phải     | Lạc      |
| thò        | chi      | mẫu          | đan ;         | Phi         | Đào          | lệnh           | đông     |
| thò        | (trợ từ) | mẫu          | đơn ;         | Chẳng phải  | Đào          | lệnh           | đông     |
| lì         | chi      | cúc ,        | phi           | Linh        | Quân         | cửu            | uyên     |
| giậu       | (trợ từ) | cúc ,        | chẳng phải    | Linh        | Quân         | chín           | uyên     |
| chi        | lan ;    | Nãi          | Thái          | Họa         | phong        | đầu            | ngọc     |
| (trợ từ)   | lan ;    | Ấy là        | Thái          | Họa         | núi          | đỉnh           | ngọc     |

|            |            |         |             |             |              |            |            |
|------------|------------|---------|-------------|-------------|--------------|------------|------------|
| tĩnh       | chi        | liên .  | Khách       | viết :      | Dị           | tai !      | Khởi       |
| giống      | ( trợ từ ) | sen .   | Khách       | nói :       | Lạ           | thay !     | Có phải    |
| sở         | vị         | ngẫu    | như         | thuyền      | hề           | hoa        | thập       |
| cái        | gọi        | ngó sen | như         | thuyền      | chừ          | hoa        | mười       |
| trượng ,   | lãnh       | tỉ      | sương       | hề          | cam          | tỉ         | mật        |
| trượng ,   | lãnh       | sánh    | sương       | chừ         | ngọt         | sánh       | mật        |
| giả        | đa ?       | Tích    | vấn         | kì          | danh ,       | kì         | đắc        |
| ( trợ từ ) | chẳng ?    | Xưa     | nghe        | nó          | danh ,       | nay        | được       |
| kì         | thực .     | Đạo     | sĩ          | hân         | nhiên ,      | nãi        | tự         |
| nó         | thực .     | Đạo     | sĩ          | hơn hử      | ( trợ từ ) , | bền        | tay áo     |
| trung      | xuất ;     | Khách   | nhất        | kiến        | chi ,        | tâm        | trung      |
| trong      | đưa ra ;   | Khách   | vừa         | thấy        | cái đó ,     | lòng       | trong      |
| uất        | uất .      | Nãi     | phất        | thập        | dạng         | chi        | tiên ,     |
| bùi        | ngủi .     | Bền     | phủi vuốt , | mười        | thức         | ( trợ từ ) | hoa tiên , |
| tỉ         | ngũ        | sắc     | chi         | bút ,       | Dĩ           | nhi        | cà         |
| thấm       | năm        | màu     | ( trợ từ )  | bút ,       | Rồi          | mà         | ca         |
| viết :     | Giá        | thủy    | tĩnh        | hề          | vi           | cung ,     | tạc        |
| rằng :     | Bắc        | thủy    | tĩnh        | chừ         | làm          | cung ,     | tạc        |
| lưu        | li         | hề      | vi          | hộ ;        | Toái         | pha        | lê         |
| lưu        | li         | chừ     | làm         | cửa ;       | Tán          | pha        | lê         |
| hề         | vi         | nê ,    | sái         | minh        | châu         | hề         | vi         |
| chừ        | làm        | bùn ,   | rầy         | minh        | châu         | chừ        | làm        |
| lộ ;       | Hương      | phúc    | úc          | hề          | tặng         | tiêu ,     | để         |
| móc ;      | Thơm       | ngào —  | ngạt        | chừ         | trời —       | cao ,      | thượng để  |
| vấn        | phong      | hề      | nhữ         | mộ .        | Quế          | tử         | lãnh       |
| nghe       | hơi        | chừ     | người       | ngưỡng mộ . | Quế          | cây        | lãnh       |
| hề         | vô         | hương , | Tổ          | nga         | phân         | hề         | nhữ        |
| chừ        | không      | hương , | Tổ          | nga         | bối rối      | chừ        | người      |
| đổ .       | Thái       | dao     | thảo        | hề          | Phương       | châu ,     | vọng       |
| ghen tị .  | Hải        | cỏ —    | thơm        | chừ         | Phương       | bãi ,      | ngóng      |
| mĩ         | nhân       | hề      | Tương       | phổ .       | Kiên         | hà         | vi         |
| người      | đẹp        | chừ     | Tương       | bến .       | Chừ          | sao        | làm        |
| hề         | trung      | lưu ,   | hạp         | tương       | phản         | hề         | cổ         |
| chừ        | giữa       | dòng ,  | sao chẳng   | cùng        | trở về       | chừ        | cũ         |
| vũ .       | Khởi       | hộ      | lạc         | hề          | vô           | dung ,     | thần       |
| nhà .      | Đầu phải   | trống   | rỗng        | chừ         | vô           | dụng ,     | than       |
| thuyền     | quyên      | hề      | đa          | ngộ .       | Cầu          | dư         | binh       |
| thuyền     | quyên      | chừ     | nhiều       | lỡ lầm .    | Nếu          | ta         | nắm        |
| chi        | bất        | a ,     | quả         | hà          | thương       | hỗ         | phong      |
| nó         | không      | cong ,  | quả         | gì          | ơ            | về         | gió        |

|           |          |            |          |          |             |           |          |
|-----------|----------|------------|----------|----------|-------------|-----------|----------|
| vũ ?      | Khủng    | phương     | hồng     | hề       | dao         | lạc ,     | mĩ       |
| mưa ?     | Sợ       | thơm       | hồng     | chừ      | lay         | rụng ,    | đẹp      |
| nhân      | lai      | hề         | tuế      | mộ .     | Đạo         | sĩ        | vấn      |
| người     | đến      | chừ        | năm      | hết .    | Đạo         | sĩ        | ughe     |
| nhì       | thán     | viết :     | Tử       | hà       | vi          | ai        | thả      |
| mà        | than     | rằng :     | Ngài     | làm —    | sao ( lại ) | ai        | và       |
| oán       | dã ?     | Độc        | bất      | kiến     | Phượng      | Hoàng     | trị      |
| oán       | vậy ?    | Riêng      | chẳng    | thấy     | Phượng      | Hoàng     | ao       |
| thượng    | chi      | tử         | vi ,     | Bạch     | Ngọc        | đường     | tiền     |
| trên      | (trợ từ) | tử         | vi ,     | Bạch     | Ngọc        | nhà       | trước    |
| chi       | hồng     | được ?     | Quýnh    | địa      | vị          | chi       | thanh    |
| (trợ từ)  | hồng     | được ?     | Xa xôi   | địa      | vị          | (trợ từ)  | thanh    |
| cao ,     | ái       | thanh      | danh     | chi      | chiêu       | chước .   | Bỉ       |
| cao ,     | tốt tươi | thanh      | danh     | (trợ từ) | rực         | rỡ .      | Họ       |
| giai      | kiến     | quý        | ư        | thánh    | minh        | chi       | triều ,  |
| đều       | được     | trọng vọng | ở        | thánh    | minh        | (trợ từ)  | triều ,  |
| tử        | độc      | hà         | chi      | hồ       | tao         | nhân      | chi      |
| ngài      | riêng    | dâu        | đi       | nơi      | tao         | nhân      | (trợ từ) |
| quốc .    | Ư        | thị ,      | hữu      | cảm      | tư          | ngôn ,    | khởi     |
| nước .    | Bấy      | giờ ,      | có       | cảm      | đó          | lời nói , | dấy lên  |
| kính      | khởi     | mộ .       | Nga      | Thành    | Trai        | đình      | thượng   |
| lòng kính | dấy lên  | lòng mộ .  | Ngâm nga | Thành    | Trai        | đình      | thượng   |
| chi       | thị ,    | canh       | Xương    | Lê       | phong       | đầu       | chi      |
| (trợ từ)  | thơ ,    | tiếp       | Xương    | Lê       | phong       | đầu       | (trợ từ) |
| cú .      | Khiếu    | xương      | hạp      | dĩ       | phi         | tâm ,     | kính     |
| câu .     | Gọi      | cửa —      | trời     | đề       | mở          | lòng ,    | kính     |
| hiển      | Ngọc     | tĩnh       | liên     | chi      | phú .       |           |          |
| dâng      | Ngọc     | giếng      | sen      | (trợ từ) | phú .       |           |          |

#### MẠC ĐÌNH CHI

### TỪ

(1) 隱 : tựa, dựa. (2) 齋 : phòng ngồi nghỉ hay ngồi đọc sách. (3) 正午 : giữa giờ Ngọ, giữa trưa (ngọ : từ 11 giờ đến 13 giờ). (4) 詠芙蓉之樂府 : vịnh bài nhạc phủ về hoa phù dung. Phù dung hoặc mộc phù dung có nghĩa là hoa sen. (5) 樂府 : Hán Vũ Đế lập cơ quan lo việc nhạc trong cung đình gọi là nhạc phủ. Sau có chức quan ở đó cũng gọi là nhạc phủ quan. Cơ quan có trách nhiệm thu thập thi ca trong dân gian và phổ nhạc. Dần dần nhạc phủ chỉ thơ ca phổ nhạc. (6) 野其服 : quần áo quê mùa. (7) 迥 : xa, xa xôi. 迥出塵之仙骨 : cốt cách thần tiên vượt xa trần thế. (8) 凜 : lạnh lẽo, uy nghi. (9) 辟 : trừ bỏ, 穀 : thóc gạo, 辟穀 : trừ bỏ mọi loại thóc gạo, tức không ăn thóc gạo. Sách Đạo thư nói : « Thần tiên không ăn thóc gạo ».



Từ đó mượn chữ *lich cốc* để chỉ thần tiên. (10) 濯顏 : mặt mày gầy gò.

(11) 華山 : một trong năm trái núi lớn gọi là Ngũ nhạc ở huyện Hoa Âm, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ở đây có nghĩa là núi cao ở xa. (12) 迺 : như chữ 乃.

(13) 破東陵之瓜 : bỏ quả dưa Đông Lăng. Thiệu Bình đời Tần, được phong tước Đông Lăng hầu, sau bỏ quan về trồng dưa, ngon có tiếng. (14) 薦瑤池之菓 : dâng quả ở Dao Trì. Theo *Sơn hải kinh* thì Dao Trì là nơi ở của Tây Vương mẫu, có trồng cây hàn đào, ba nghìn năm mới nở hoa, lại ba nghìn năm nữa mới kết quả. Ý nói trái quý. (15) 載 : ở đây là trợ từ ngữ khí, có nghĩa như «thì», «bèn». (16) 琅 : tiếng trong như ngọc. 璵 : nụ cười đẹp đẽ. Lấy chữ *Kinh Thi* : 巧言之璵 (nụ cười đẹp trông như ngọc). (17) 愛蓮之君子 : người quân tử yêu sen. Điền : Chu Đôn Di, hiệu Liêm Khê, đời Tống, rất yêu sen, cho sen có phong cách thanh cao của người quân tử, có làm bài «Ái liên thuyết», vì vậy người đời thường gọi ông là «Ái liên quân tử». Ở đây ý nói một người thanh cao. (18) 非桃李之粗俗 : chẳng phải thô tục như loại đào lí. Lấy chữ trong *Cổ thi* : 桃李滿山總粗俗 : (đào mận đầy núi đều là thứ trần tục quê mùa). (19) 枸杞 : một thứ cây có hoa dùng làm thuốc. Thơ Lưu Vũ Tích : Vịnh cây câu kỉ có câu : 僧房藥樹依寒井 (cây thuốc của nhà chùa tựa bên giếng lạnh). (20) 洛土之牡丹 : hoa mẫu đơn ở đất Lạc. Đất Lạc Dương, Trung Quốc, là nơi hoa mẫu đơn đẹp hơn cả, cho nên hoa mẫu đơn còn có tên là Lạc Dương hoa. (21) 陶令東籬之菊 : hoa cúc ở giậu phía đông của quan lệnh họ Đào. Điền : Đào Tiềm đời Tấn, làm quan lệnh ở huyện Bành Trạch, có câu thơ : «採菊東籬下» (Hái cúc ở dưới bờ giậu phía đông). (22) 靈均九畹之蘭 : Linh Quân : tên tự của Khuất Nguyên, nhà thơ đời Chiến quốc, tác giả của thiên *Li tao* nổi tiếng. Cửu uyên chi lan : hoa lan ở vườn chín uyên. Li tao có câu : 余既滋蘭之九畹兮，又樹蕙之百畝 (ta tưới lan ở vườn chín uyên, lại trồng huệ trăm mẫu). Uyên : 30 mẫu xưa của Trung Quốc. (23) 泰華峯 tên khác của 華山 đã nói ở trên. (24) 藕 : ngó sen. (25) 拂 : phẩy tay : đây là vuốt. (26) 十樣之牋 : 牋 cũng viết là 箋 giấy hoa tiên mười thức. (27) 沈 : tên một con sông cổ ở Trung Quốc ; đây dùng với nghĩa là chăm mực. 五色之筆 : bút năm màu. Điền : Giang Yêm đời Lương nằm mơ thấy có người cho cây bút năm màu, từ đó văn chương nổi tiếng (Theo sách *Nam sử*). (28) 以而 : rồi đó, sau đó. (29) 架水晶兮爲宮...爲戶 : bắc thủy tinh chừa làm cung, đeo lưu li chừa làm cửa. Lấy chữ ở bài «Ngọc tỉnh đình liên» của Dương Thành Trai : 渠仙初出沒，照日輝猶怯，館之水晶宮，環以琉璃堞 : (ông tiên ở trong so (trở hoa, sen) mới lấp ló lên, còn non nên sợ bóng mặt trời. Cho vào ở cung thủy tinh, có tường bằng lưu li bao bọc). (30) 馥郁 : thơm phức, ngào ngạt. (31) 層霄 : chỉ bầu trời cao. (32) 帝 : Ngọc hoàng thượng đế. 帝聞風兮女慕 : Ngọc hoàng thượng đế ngồi thấy mùi thơm cũng tỏ lòng hâm mộ. (33) 素娥 : 1/ tức Thường Nga hay Hằng Nga, vợ Hậu Nghệ, ăn vụng thuốc tiên của chồng rồi trốn lên cung trăng. 2/ Con gái đẹp. Đường Minh Hoàng mơ lên chơi cung trăng, thấy có hơn mười người con gái mặt áo trắng, cưỡi hạc trắng, múa dưới gốc cây quế. Họ rất đẹp nên về sau dùng tổ

nga để chỉ người con gái đẹp. (34) 紛 : bối rối. (35) 瑤草 : cỏ bằng ngọc dao, tức cỏ tiên, cỏ thơm. (36) 望美人兮湘浦 : trông người đẹp ở bến Tương. Người đẹp ở Bến Tương tức Tương phi, vợ vua Thuần. (37) 蹇 : từ khởi đầu, vô nghĩa. (38) 盍 : có sao không, tại sao không, hợp âm hai từ 何不. (39) 護落兮無容 : to mà trống rỗng không dùng được việc gì. Lấy chữ Trang Tử : « Quả bầu năm thạch bỏ ra làm bầu thì hình thê nó to mà trống rỗng không dùng làm gáo được. (40) 嬋娟 : chỉ người đẹp, vật đẹp. Ở ta thường chỉ người đàn bà đẹp. (41) 阿 : chỗ cong, góc cong. 柄之不阿 : giữ thẳng không để cho cong. Đây ý nói cọng sen, và ví với đức tính con người. (42) 搖落 : lay rụng. (43) 歲暮 : ở đây có nghĩa là muộn màng. (44) 鳳凰池上之紫薇 : hoa tử vi ở trên ao Phụng Hoàng. Đời Tấn và đời Đường tòa trung thư ở trong cung cấm, gần vua. Bên tòa có ao nên người ta thường gọi tòa trung thư là ao Phụng Hoàng. Lại vì tòa có trồng hoa tử vi nên tòa trung thư còn gọi là tòa tử vi. Câu này có ý nghĩa hoán dụ đề chuyển ý sang mấy câu dưới nói về hoa nhưng thực ra là nói về địa vị cao quý của người. (45) 夏 : xa xôi. (46) 藹 : rậm rạp, tươi tốt. (47) 昭灼 : rực rỡ. (48) 何之 : đi đâu. (49) 騷人之國 : nước của tao nhân, cảnh tiên. (50) 哦 : ngâm nga. (51) 誠齋亭上之詩 : thơ « Ngọc tỉnh đình liên » của Dương Vạn Lí hiệu là Thành Trai, người đời Tống. (52) 昌黎 : Hah Dũ hiệu là Xương Lê, văn hào đời Đường. 昌黎峯頭之句 : câu thơ đầu núi của Hàn Xương Lê : 泰華峯頭玉井蓮, 花開十丈藕如船, 冷比雪霜甘比蜜, 一片入口沈痾痊 : (cây sen giống ngọc trên đầu núi Thái Hoa, Hoa nở to mười trượng, Ngọt như thuyền. Lạnh như sương tuyết, ngọt như mật, Ăn vào một miếng bệnh nặng cũng khỏi. (53) 闔闔 : cửa trời ; cửa chính của cung vua.

## NGŨ PHÁP VÀ VĂN

1— *Chấm câu* : Tiếp xúc với văn bản chữ Hán, một vấn đề mấu chốt dễ hiểu được bài văn là chấm câu.

Các văn bản xưa, dù là in hay chép tay, thường không chấm câu. Chỉ khi nào thầy đem dạy cho học trò, hoặc người đọc muốn giúp cho người sau mình thì mới chấm câu.

Cách chấm câu ngày xưa không dùng các dấu như ta dùng ngày nay : 1— Chỗ nào ngắt hơi, thường là cuối một nhóm từ, cuối một kết cấu có thể ngừng hơi khi đọc, thì dùng một dấu chấm nhỏ, nhẹ, gọi là *đậu*. Cuối câu mới dùng một dấu chấm to hơn, mạnh hơn gọi là *câu*, *cú*. 2— Bên cạnh dấu cú đậu còn một số kí hiệu khác : danh từ riêng chỉ người thì dùng hình quai móc, hay nửa hình bồ dục ; có khi lại dùng một dấu chấm trên đầu tên riêng ấy để nói : đây là người nọ, người kia. Nếu là tên riêng không phải thuộc người nừa, mà thuộc đất đai, thì dùng một dấu *sỏ thẳng* bên phải. Các chữ nào cách đọc phải dời tùy theo nghĩa được dùng thì có dấu đánh vào góc chữ theo qui ước : bình thượng khứ nhập. 3— Chỗ nào thấy là có giá trị, khá, thì dùng một tròng dấu chấm gọi là *điềm* đặt bên phải các chữ. Chỗ nào thấy là hay thì dùng một tròng vòng tròn nhỏ gọi là *khuyên* đặt bên phải các chữ, hoặc một tròng *vừa điềm vừa khuyên*.

Văn bản xưa không có chấm câu, điều này còn có một nguyên nhân khá quan trọng. Đó là vì trong tiếng Hán cổ đã có những từ coi như dấu câu ; và chấm câu không phải để nhìn mà còn để đọc, để nghe nữa.

Các từ ấy thường có ba loại : một loại đứng đầu câu : 夫, 蓋, 然, 但, 故, 是以, 乃, 豈... một loại đứng cuối câu : 者, 也, 者也, 焉, 矣, 而已, 云, 乎, 哉, 耶, ... và một loại đánh dấu ngắt hơi giữa câu : 者, 焉, 也...

2— Căn cứ vào đâu để chấm câu ? Có một văn bản đã chấm câu nhưng ta có thể không hiểu. Nhưng muốn chấm câu được một văn bản thì, trừ những trường hợp dấu câu đã coi như rõ rồi như trong thơ, văn vắn, hễ chưa hiểu thì coi như chưa chấm câu được. Vậy, chấm câu chẳng phải đơn thuần là vấn đề ngữ pháp. Nó coi như là một bộ phận của khoa ngữ văn học và có nội dung rất phức tạp. Tình hình cùng một câu mà có thể chấm câu khác nhau và hiểu khác nhau, đã gợi lên tính phức tạp của vấn đề. Tuy nhiên, ở đây chỉ nêu một vài căn cứ chính :

a/ Trước hết phải nắm qua văn bản thuộc thể loại nào, nội dung thuộc lĩnh vực gì, có thể nằm trong bối cảnh nào vv... để có một định hướng chung khi đi vào nghiên cứu.

b/ Những căn cứ thuộc hình thức : những trợ từ ngữ khí cuối câu, giữa câu, những trợ từ khởi ngữ đầu câu ; những từ này sơ bộ giúp phân định được một số câu ; — đây nói câu văn xuôi ;

— Nghĩa các từ : theo định hướng ở trên, chọn nghĩa thích hợp nhất các thực từ và hư từ, các điển cố ;

— Kết cấu ngữ pháp các nhóm từ ; đặt từ vào kết cấu ngữ pháp mới chọn được nghĩa hợp lí, và nắm được kết cấu ngữ pháp thì mới xác định được nghĩa chính xác của từ ; do đó mới chấm được câu ;

— Những yếu tố về văn : yếu tố cân đối, nhịp nhàng cũng giúp cho việc xác định được câu ; những công thức đặc thù của từng thể loại cũng giúp ích cho sự xác định được câu.

c/ Những căn cứ thuộc nội dung :

— Tính logic trong nội dung của nhóm từ, củ câu đang được xác định, và tính logic trong câu trước và câu sau được đảm bảo ; đồng thời tính logic trong nội dung của cả bài cũng được đảm bảo. Nói cách khác, tức nắm được nội dung của câu, đặt trong văn cảnh của bài, thì mới chấm được câu. Việc này quả nhiên là khó. Cố nhiên, có khi chưa nắm được đầy đủ, nhưng do căn cứ thuộc hình thức nào đó, câu cũng được xác định ;

— Kiến thức hỗ trợ giúp nhiều cho việc hiểu nội dung cũng là căn cứ chấm câu ; kiến thức về rất nhiều ngành : văn học cổ, văn hóa cổ, văn hiến cổ, lịch sử, địa lí lịch sử, sử tư tưởng, văn tự học tiếng Hán cổ ở Trung Quốc và tiếng Hán cổ ở Việt Nam vv... Phạm vi kiến thức này mênh mông. Phải có nhiều sách công cụ để tra cứu, nhất là để tra cứu về Việt Nam, nhưng hiện nay các sách công cụ để tra cứu về Việt Nam coi như chưa có.

Trên đây nêu vắn tắt, lần lượt một số căn cứ. Trên thực tế thì quá trình chấm câu và quá trình tìm hiểu văn bản là một. Hiểu là chấm câu được, còn chấm câu được mà không hiểu thì cũng chưa giải quyết được gì quan trọng. Do đó, các phương hướng trên đây không thể sử dụng tách rời nhau mà thường là sử dụng một cách tổng hợp, đồng thời, để hỗ trợ nhau thì mới có kết quả.

3— Lấy đoạn đầu bài « Ngọc tỉnh liên phú », từ « Khách hữu » đến « tịch cốc ịch cù nhạn » làm ví dụ.

Trước hết phải biết qua đây là một bài thuộc thể loại phú, nghĩa là văn xuôi có vần điệu ; trong đó mượn hình tượng sen trong giếng ngọc để ngụ ý.

Thứ đọc : « *Khách hữu* ». Nếu có kiến thức về phú và phú Việt Nam thì biết đây là một cách kết cấu của bài phú : tác giả dựng ra một cuộc đối đáp giữa mình với một nhân vật thứ hai để tiện nói ý mình và làm cho bài văn sinh động. Do đó ta biết : sau *Khách hữu* có thể dùng dấu *hai chấm*.

*Ân kì cao trai* : sau khi đã hiểu nghĩa của nhóm này ; đã hiểu được nghĩa của nhóm tiếp theo sau : *hạ nhật chính ngọc*, thì chính năm được nhóm này là đã chấm câu được nhóm trước ; sau khi đã biết trong thể phú có sự cân đối và đây là những nhóm bốn chữ, thì *ân kì cao trai* là một nhóm, sau nó có thể dùng dấu *phẩy*.

*Hạ nhật chính ngọc* : theo trình tự trên đây thì dùng *dấu chấm*, coi đây là trạng ngữ của câu. *Lâm bích thủy chi thanh tri* : sau khi đã hiểu từ, hiểu các nhóm : *thanh tri, bích thủy chi thanh tri* ; hiểu kết cấu *lâm bích thủy chi thanh tri* ; sau khi đã nắm được các nhóm, về mặt ngữ pháp ; sau khi đã căn cứ vào sự cân đối trong thể phú và coi như kết cấu này đối với kết cấu tiếp theo : *vịnh phù dung chi nhạc phủ*, ( có cả vần : *ngọc với phủ* ), ta có thể dùng *dấu phẩy*.

*Vịnh phù dung chi nhạc phủ* : cũng đi các bước trên đây và đặt *dấu chấm* cuối câu.

*Hốt hữu nhân yên* : *yên* là một trợ từ ngữ khí cuối câu ; kết hợp với từ nghĩa và nội dung câu tiếp theo, cuối câu này dùng *hai chấm* vì tiếp theo coi như giải thích câu này.

*Dã kỳ phục, hoàng kì quan* : dựa vào nghĩa, vào sự cân đối, vào nội dung logic với câu trên, dùng *dấu phẩy* sau *Dã kỳ phục* và *dấu chấm* sau : *hoàng kì quan*.

*Quỳnh xuất trần chi tiên cốt, lâm tịch cốc chi cù nhan* : nắm nghĩa từ, hiểu kết cấu ngữ pháp, thấy có hai vế đối nhau chặt chẽ, dựa vào nội dung mô tả người lạ bỗng đến chơi với « khách » ở đầu bài, đặt *dấu phẩy* sau *cốt* và *dấu chấm* sau *nhan*. ( *nhan* vần với *quan* ở câu trên ).

Mạc Đĩnh Chi 莫挺之 ( ? — 1346 ), tự là Tiết Phu, vốn người làng Lan Khê huyện Thanh Hà, thuộc tỉnh Hải Hưng, sau dời ra làng Lũng Động, huyện Chí Linh (cũng tỉnh Hải Hưng) ; đỗ trạng nguyên năm 1304 đời Trần Anh Tông, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, có đi sứ sang Trung Quốc. Tác phẩm còn lại có một số bài thơ và bài phú này chép trong *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển*.

5— Tương truyền nhà vua thấy ông tướng mạo xấu xí không muốn cho đỗ trạng nguyên, ông bèn làm bài phú này ngấm tỏ chí mình.

Bài phú dùng cách đối đáp giữa khách (tác giả) với một nhân vật tưởng tượng (dạo sĩ), đề ca ngợi vẻ thanh cao, tinh khiết của hoa sen, đồng thời đề khẳng định tư tưởng sau : Không thể cứ khư khư ôm lấy cái khí tiết thanh cao của mình mà phải đem tài năng mình giúp ích cho đời. Đó là tư tưởng Nho giáo đang chứng tỏ ý nghĩa tích cực của nó đối với việc củng cố chế độ phong kiến tập quyền.

Bài phú này dùng khá nhiều điển cố, do đó có một số câu khó hiểu.

## DỊCH

### Bài phú sen giếng ngọc

Khách có kẻ : Tựa ghế nhà cao, ngày hạ giữa trưa. Tới chỗ ao trong nước biếc, vịnh bài nhạc phủ về phù dung.

Bồng có người : quần áo quê mùa, (đội) mũ màu vàng.

Cốt cách người tiên ngoài trần giới rất xa, mây mặt gầy gò kẻ tịch cốc lạnh lẽo.

Hỏi « ở đâu đến », rằng « từ Họa Sơn ».

Bèn đưa ghế, bèn mời ngồi.

Bỏ đưa Đông Lăng, dâng quả Dao Trì.

Tiếng nói (như) châu, nụ cười như ngọc.

Thế rồi nhìn khách nói rằng : « Ngài chẳng phải là bậc quân tử yêu sen sao ? »

Ta có giống lạ giấu trong tay áo. Chẳng phải thô tục như đào mạn, chẳng phải lạnh lẽo như trúc mai ;

Chẳng phải câu ki nơi tầng phòng, chẳng phải mầu đơn nơi lạc thổ ;

Chẳng phải hoa cúc giậu đông họ Đào, chẳng phải hoa lan của Cửu Uyên Linh Quân.

Đây chính là hoa sen giếng ngọc trên đỉnh núi Thái Họa vậy.

Khách rằng : « Lạ thay ! Có phải (thứ) gọi là ngó như thuyền chừ hoa mười trượng, lạnh tày sương chừ ngọt tày mật (đó) chẳng ?

Xưa nghe tên, nay được (thấy) thật. »

Đạo sĩ hơn hờ, bèn từ trong tay áo lấy ra.

Khách vừa chợt thấy, dạ bỗng bùi ngùi.

Bèn vuốt giấy tiên mười thức, thắm ngòi bút năm màu,

Rồi (làm) bài ca rằng :

Bắc thủy tinh chừ làm cung, tạc lưu li chừ làm cửa.

Tân pha lê chừ làm bàn, rẩy minh châu chừ làm móc.

Hương thơm ngào ngạt chừ (thấu) trời cao,

Thượng đế thấy thơm chừ hâm mộ người.

Cây quế lạnh lẽo chừ không hương, Tổ Nga bối rồi chừ ghen tị người.

Hải cò thơm chừ bãi Phương, ngóng người đẹp chừ bến Tương.

Chừ còn làm gì chừ giữa dòng ? sao chẳng quay về chừ nhà cũ ?

Há phải trống rỗng chừ vô dụng ? than thuyền quên chừ lăm lờ lăm ?

Nếu ta giữ được thẳng ngay, quả là lo gì mưa gió ?

E hồng thơm chừ lay rúng, người đẹp đến chừ quá muộn.

Đạo sĩ nghe mà than rằng : « Sao ngài lại ai oán (quá) vậy ?

Sao chẳng thấy hoa tử vi trên ao Phượng Hoàng, hoa hồng được trước nhà Bạch Ngọc ?

Địa vị rất mực thanh cao, thanh danh tốt tươi rực rỡ.

Họ đều được trọng vọng ở triều thánh minh,

Riêng ngài đi đâu nơi tiên giới ? (nguyên văn : nơi nước non của tao nhân) ».

Bây giờ (khách) cảm lời nói đó, sinh (lòng) cung kính, sinh (lòng) ngưỡng mộ.

Ngâm bài thơ « Đỉnh Thượng » của Thành Trai, tiếp câu « Phong đầu » của Xương Lê.

Gọi cửa trời đề ngó lòng, kính dâng bài « phú sen giếng ngọc ».

MẠC ĐÌNH CHI

## BÀI TẬP

- 1— Tìm các từ đã học mà tự dạng có yếu tố 昌, 耳, 責, 咸, 我, 夫, 蚤, 容.  
và nêu nghĩa văn tắt.
- 2— Thuyết minh cách chấm câu trong đoạn từ « 於是有所感 » đến hết.
- 3— Thảo luận xét văn tắt về kết cấu đối đáp trong bài phú này.

## TRẢ LỜI

- |    |        |   |            |                                                            |                |
|----|--------|---|------------|------------------------------------------------------------|----------------|
| 1— | Yếu tố | 夫 | có trong : | 芙 (芙蓉 hoa phù dung)                                        | 扶 (phò : giúp) |
| —  |        | 我 | —          | 俄 (nga : bỗng dưng) 餓 (ngã : chết đói) 哦 (nga : ngậm nga)  |                |
|    |        |   |            | 鵝 (nga : ngỗng) 峨 (nguy nga) 義 (nghĩa : nghĩa)             |                |
| —  |        | 貴 | —          | 櫃 (quý : tủ) 饋 (quỹ : cho thức ăn) 潰 (hội : sụp đổ)        |                |
|    |        |   |            | 遺 (di : sót, để lại)                                       |                |
| —  |        | 蚤 | —          | 騷 (tao : buồn) 搔 (tao : gãi)                               |                |
| —  |        | 容 | —          | 蓉 (芙蓉 phù dung) 榕 (dung : cây đa) 溶 (dung : dòng nước sâu) |                |

2— 於是 quan hệ từ thường đứng đầu câu, với nghĩa là *bấy giờ* 有感斯言 sau khi đã hiểu nghĩa là « có cảm lời nói đó ». sau khi dựa vào nội dung, vào logic của đoạn văn và đoạn văn trên, và biết rằng đây là « khách » cảm lời nói trên đây của đạo sĩ », đặt *dấu phẩy* sau « ngôn ». 起敬起慕 hiểu nghĩa là « dấy lên lòng kính trọng, sinh lòng ngưỡng mộ » ; đây là hai nhóm đối nhau, trước hai chữ thì sau hai chữ, không thể khác được ; hiểu như vậy là logic với ý câu trên và cả các câu dưới ; vậy đặt *dấu chấm* sau « mộ ».

哦誠齋亭上之詩，廣昌黎峯頭之句： hiệu nghĩa là « ngâm nga bài thơ » « Đình thượng » của Thành Trai, tiếp câu « Phong đầu » của Xương Lê—phải biết Xương Lê là hiệu Hàn Dũ, thì do cách đối mà biết Thành Trai là một tên riêng, để tìm hiệu Thành Trai là ai, với bài thơ gì mà là thơ « Đình thượng » vv... biết đây là hai vế đối nhau; thấy nội dung như vậy là logic với câu trên, với cả bài; vậy đặt *dấu phẩy* sau vế trước, và *dấu chấm* cuối vế sau. 叫閨闈以披心，敬獻玉井蓮之賦： hiệu nghĩa vậy là : « gọi cửa trời để mở lòng kính dâng phú sen giếng ngọc » thì dù không phải viện trợ đến căn cứ nào khác nữa về nội dung hay về hình thức cũng đã có thể đặt *dấu phẩy* sau « tâm » và *dấu chấm* cuối bài.

3— Kết cấu đối đáp kiểu này thường được dùng trong các bài phú. Ngay *Bài phú sông Bạch Đằng* trên đây cũng đã dùng kiểu đó. Nhưng ở bài này thì kết cấu đó quán xuyên từ đầu chí cuối.

Cứ nói thẳng một mạch và trực tiếp về ý của mình thì đó là một bài nghị luận. Đây là một bài phú. Do đó, cách kết cấu thành đối thoại này có nhiều tác dụng :

1/ làm cho bài văn sinh động, hấp dẫn, vì đã có nhân vật thì có tình tiết, dù chỉ ở lời nói, thái độ, tức có thay đổi trên sân khấu làm cho người đọc bị lôi cuốn.

2/ ý tứ được triển khai tự nhiên mà dưới dạng ý kiến đối lập, làm cho ý tứ trở thành đa dạng, phong phú, tránh được sự thuyết lí rất dễ khô khan, đồng thời làm cho chủ ý được nổi bật, tranh thủ được người đọc.

3/ có ý gì khó nói thì để cho người kia. Đó cũng là một thủ thuật thường dùng trong thơ văn xưa.

## 前赤壁賦

遊，東光<sup>12</sup>。世而<sup>14</sup>。蕭，之<sup>21</sup>。德順，吾<sup>28</sup>。天江知亦盈而<sup>40</sup>。而且雖，  
 客於水浩<sup>12</sup>。遺舫<sup>14</sup>。光洞<sup>21</sup>。慕壑坐稀口孟<sup>28</sup>。江况鹿於長<sup>35</sup>。客；者者？<sup>40</sup>。月  
 舟屬出<sup>4</sup>。浩如<sup>16</sup>。流吹如幽危星夏<sup>28</sup>。非陵臨！麋<sup>34</sup>。鱗<sup>35</sup>。美終：也變變乎有明  
 泛酒月江然乎<sup>11</sup>。沂有怨舞襟明望此江<sup>27</sup>。酒哉友蟬<sup>34</sup>。長曰往其不美所之  
 客舉，橫然<sup>11</sup>。飄飄甚兮客如<sup>13</sup>。正<sup>27</sup>。月西，下<sup>30</sup>。醺在而寄史而子嘗自其何之間  
 與興焉露之飄<sup>13</sup>。樂明<sup>18</sup>。縷然<sup>25</sup>：？蒼，空安<sup>32</sup>。須月蘇未將自又吾山  
 子不少白頃；酒空方然如愀曰乎蒼州蔽今鰕屬之明<sup>32</sup>。而蓋<sup>39</sup>；而非與  
 蘇波<sup>10</sup>。萬止飲擊一鳴絕子客詩乎荊旗而魚相生抱風<sup>31</sup>。瞬，苟風，  
 ，水章間凌所是禁天鳴不蘇？之鬱破旌也侶以吾，悲斯也一也。清  
 望，之<sup>3</sup>。其於蘭兮聲<sup>22</sup>。也德，其<sup>33</sup>。雄，樽哀遊於如長以畫主之  
 既來窈斗如知<sup>17</sup>。今人其嫺婦然孟繆方里之上匏<sup>33</sup>。邀響者消能無有上  
 月徐窈牛所不仙掉美<sup>24</sup>。嫺<sup>26</sup>。其曹相？千世之舉粟以遺逝莫不皆各江  
 七風歌於之而登桂望之音之為非川乎艫一渚，一仙託？卒曾我物惟  
 ，清，徊<sup>9</sup>。筆，而：，和餘舟何此山者舳固江舟之飛，乎而地與，  
 秋下詩徘徊<sup>7</sup>。一風化曰懷而，孤：，郎，，於扁海挾得月，天物間取  
 之之<sup>15</sup>。縱御羽歌予歌訴泣曰飛昌周也詩樵之滄。驟與彼則則之莫  
 戌壁月上<sup>5</sup>。虛，。今依如，客南武於東賦漁葉渺窮乎水如，，地而  
 士赤明<sup>5</sup>。之天馮立之渺<sup>20</sup>。泣蛟問鵲望困而梁子一，無可夫者之之天毫  
 於誦山接如獨歌渺者如潛而烏東之流橫與駕地之不知虛觀觀夫一

耳得之而爲聲，目遇之而成色，取之無禁，  
用之不竭，是造物者之無盡藏也，而吾與子  
之所共適。客喜而笑，洗盞更酌。肴核既盡，  
杯盤狼<sup>41</sup>藉，相與枕藉乎舟中，不知東方之既  
白。

蘇軾

Theo Cổ văn quan chí, Trung Hoa thư cục  
Bắc Kinh, 1959

ÂM

### Tiền Xích Bích phú

Nhâm tuất chi thu, thất nguyệt kí vọng, Tô Tử dữ khách phẩm chu, du ư Xích Bích chi hạ. Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng. Cử tửu chúc khách, tụng minh nguyệt chi thi, ca yểu điệu chi chương. Thiếu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng, bồi hồi ư Ngưu Đầu chi gian. Bạch lộ hoành giang, thủy quang tiếp thiên. Túng nhất vĩ chi sở như, lãng vạn khoảnh chi mang nhiên. Hạo hạo hồ như bằng hư ngự phong, nhi bất tri kì sở chỉ; phiêu phiêu hồ như di thể độc lập, vũ hóa nhi dăng tiên. Ư thị âm tửu lạc thậm, khẩu huyền nhi ca chi. Ca viết: Quế trạo hề lan tương, kích không minh hề tổ lưu quang. Diêu diêu hề dư hoài, vọng mĩ nhân hề thiên nhất phương. Khách hữu xuy đồng tiêu giả, y ca nhi họa chi. Kì thanh ô ô nhiên, như oán như mộ, như khắp như tổ, dư âm niều niều, bất tuyệt như lũ, vũ u hác chi tiềm giao, khắp cô chu chi li phụ. Tô Tử tiểu nhiên, chính khâm nguy tọa, nhi vấn khách viết: Hà vi kỳ nhiên dã? Khách viết: Nguyệt minh tinh hi, ô thước nam phi, thử phi Tào Mạnh Đức chi thi hồ? Tây vọng Hạ Khâu, đông vọng Vũ Xương, sơn xuyên tương mầu, uất hồ thương thương, thử phi Mạnh Đức chi khốn ư Chu Lang giả hồ? Phương kỳ phó Kinh Châu, hạ Giang Lăng, thuận lưu nhi, đông dã, trực lưu thiên lí, tinh kì tế không, li tửu lâm giang, hoành sảo phú thi, cổ nhất thế chi hùng dã, nhi kim an tại tại! Huống ngô dữ tử ngư tiểu ư giang chữ chi thượng, lữ ngư hà nhi hữu mê lạc, giá nhất điệp chi biên chu, cử bào tôn dĩ tương chúc, kí phù du ư thiên địa, diêu thương hải chi nhất tức; ai ngô sinh chi tu du, tiền trường giang chi vô cùng. Hiệp phi tiên dĩ ngao du, bảo minh nguyệt nhi trường chung, tri bất khả hồ sậu đắc, thác di hưởng ư bi phong. Tô Tử viết: khách diệp tri phù thủy dữ nguyệt hồ? Thệ giả như tư, nhi vị thường vắng dã. Doanh hư như bỉ, nhi tốt mạc tiêu trường dã. Cái tương tự kì biến giả nhi quan chi, tắc thiên địa tăng bất năng dĩ nhất thuận. Tự kì bất biến giả nhi quan chi, tắc vật dữ ngã giai vô tận dã, nhi hữu hà tiền hồ? Thả phù thiên địa chi gian, vật các hữu chủ. Cầu phi ngô chi sở hữu, tuy nhất hào nhi mạc thủ. Duy giang thượng chi thanh phong, dữ sơn gian chi minh nguyệt, nhi đắc chi nhi vi thanh, mục ngô chi nhi thành sắc, thử chi vô cấm, dụng chi bất kiệt, thị tạo vật giả chi vô tận tàng dã, nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích. Khách hĩ nhi tiểu, tẩy trần cánh chúc. Hạo hạch ký tận, bôi bàn lang tạ, tương dữ chiêm tạ hồ chu trung, bất tri đông phương chi kí bạch.

TÔ THỨC



## TỪ

(1) 赤壁 : tên núi ở huyện Gia Ngự tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. Bờ nam sông Trường Giang ở vùng đó núi đồi liên tiếp dựng đứng như tường, trên có khắc hai chữ Xích Bích. Năm Kiến An thứ mười ba, Tào Tháo từ Giang Lăng truy kích Lưu Bị, Bị cầu cứu Tôn Quyền. Trương Tôn Quyền là Chu Du dùng kế hỏa công đánh bại quân Tào Tháo ở đây. Nhưng chỗ Tô Thúc chơì thuyền, thì không phải nơi này mà ở một nơi khác cũng có tên như vậy thuộc huyện Hoàng Cương cũng tỉnh Hồ Bắc. Tô Thúc đã nhầm nơi này với nơi kia. (2) 士戌 : năm thứ tư niên hiệu Nguyên Phong, 1088. (3) 既望 : ngày vọng là ngày rằm ; đã qua ngày rằm tức ngày 16. (4) 屬 : chúc. (5) 明月 : nhan đề một bài thơ. (6) 窈窕 : trong bài « Quan thư » trong *Kinh Thi* có câu « yêu điệu thực nữ, quân tử hảo cầu » (7) 徘徊 : ngập ngừng, trù trù. (8) 牛斗 : sao Khiên Ngưu và sao Bắc Đẩu, (cũng gọi là Nam Đẩu) đều ở trong hai mươi tám vì sao (nhị thập bát tú). (9) 葦 : lau, sậy ; đây là chiếc thuyền con. (10) 凌 : cưỡi lên. (11) 茫 : mênh mang, mờ mịt. (12) 浩浩 : lồng lộng, bao la. (13) 飄飄 : phấp phới. (14) 遺 : mất đi, 遺世 : lìa đời. (15) 羽化 : mọc lông, mọc cánh. (16) 扣 : gõ. (17) 掉 : chèo lái ; 櫂 : chèo mũi. 桂棹 : chèo gỗ quế ; 蘭槳 : chèo hình dài, thon như lá lan ; một cách nói theo tu từ. (18) 空明 : ánh trăng trên sông sáng lóa. (19) 溯 : cũng như 遡, 溯 : đi ngược dòng, lên ngược. 流光 : chèo đầy nước, nước và ánh trăng như cùng chảy thành dòng sáng. (20) 渺渺 : xa mờ, vời vợi. (21) 美人 : người đẹp ; có khi chỉ nhà vua. Xưa nay đều hiểu đây là nhà vua. Người ta cho tác giả tuy ở xa nhưng vẫn một lòng tưởng nhớ nhà vua. (21) 洞 : không đáy. 洞簫 : ống tiêu rỗng lòng. (22) 嗚嗚 : véo von. (23) 訴 : kể lể. (24) 嫋嫋 : dài và mềm mại, thướt tha, uyển chuyển. (25) 縷 : sợi tơ dài. (26) 嫠婦 : quả phụ, đàn bà góa. (27) «月明星稀，烏鵲南飛» : Bài đoản ca của Ngụy Vũ Đế (Tào Tháo) có câu : Nguyệt minh tinh hy, ô thước nam phi. Nhiều thụ tam táp, vô chi khả y (Trăng sáng sao thưa, Ô thước bay về nam, Vòng quanh cây ba lần, Không cành đỡ được). 孟德 : tên tự của Tào Tháo. Người ta kể rằng : Đêm trước trận Xích Bích, Tào Tháo tức cảnh làm bài thơ này. Bài thơ có nội dung gọi diêm không hay. Hôm sau Tào Tháo thua to. (28) 夏口 : Hạ Khẩu ở phía tây Ngạc Châu, tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc. 武昌 : Vũ Xương ở phía đông Ngạc Châu. (29) 繆 : kết lại, chằng chịt. (30) 醞酒 : rót rượu. (31) 侶 : làm bạn, kết đôi. (32) 鰕 : tôm. (33) 鮑 : cái bầu. 鮑樽 : bầu rượu. (34) 蜉蝣 : phù du. (35) 羨 : mến yêu. (36) 挾 : cặp trong tay, trong nách. (37) 遨遊 : ngao du. (38) 逝 : chảy, trôi. (39) 盪 : chén. (40) 肴 : cá làm gỏi. (41) 狼籍 : ngổn ngang, bừa bãi. (42) Tô Thúc có hai bài phú Xích Bích, bài trước 前赤壁 và bài sau 後赤壁, đều nổi tiếng. Cả hai đều được viết ở Hoàng Châu, trong thời gian tác giả bị biếm trích. Đằng sau những tư tưởng hừ vô, nó thường là một sự giải thích bất đắc dĩ nhưng lại là niềm an ủi đặc lực, có thể thấy tâm trạng dai dẳng, đau thương bất mãn của tác giả đối với nền chính trị vua quan đương thời, chẳng

khác gì ở bài từ « Niệm nô kiều ». Nhưng bao trùm lên tất cả là một tâm hồn vô cùng phóng khoáng, một lòng yêu thiên nhiên hết sức đậm đà, được diễn đạt bằng một nghệ thuật tuyệt vời.

Đến đời Tống, phú đã rất gần văn xuôi, do đó thêm được nhiều chất tự do. Cách dùng « lời khách » quen thuộc của phú đã giúp bộc lộ một cách tự nhiên và hấp dẫn mọi khía cạnh của tâm hồn. Cách dặt dắn mạch văn vừa có tầng thứ chặt chẽ, nhưng lại có những ý tứ đột ngột, ở đó, đúng theo phong cách quen thuộc của mình, ngòi bút của tác giả thật như « mây bay nước chảy, không lường trước được ».

## DỊCH

### Bài phú Tiền Xích Bích

(Phú Xích Bích bài trước)

Năm Nhâm Tuất, mùa thu, tháng bảy, sau ngày rằm, Tô Tử cùng khách dong thuyền chơi ở dưới (ghềnh) Xích Bích. Gió mát dần đến, sóng nước không dậy. Nâng rượu chúc khách, đọc thơ Minh Nguyệt, ca chương Yếu Diệu. Phút chốc trăng mọc trên núi phía đông, ngập ngừng chỗ khoảng Ngưu Đầu. Sương trắng ngang sông, ánh nước liên trời. Buông một chiếc thuyền con mặc cho nó trôi dạt muôn nơi mệnh mang không định (nguyên văn : buông theo cách đi của một thuyền con, cưỡi lên cái mệnh mang mờ mịt của vạn khoảnh). Bao la man mác như nương không cưỡi gió mà không biết dừng đâu, phấp phới lảng lảng như lìa thể một mình mọc cánh mà lên tiên. Bấy giờ uống rượu thật vui, gõ mạn thuyền mà ca. Ca rằng : Chèo quế này dầm lan, quấy vùng sáng này đẩy ngược dòng trăng (nguyên văn : dòng sáng). Vời vời này ta nhớ, mong người đẹp này một phương trời. Khách có kẻ thổi ống tiêu nương (lời) ca mà họa theo, tiếng véo von như oán như mếu, như khóc than, như kẻ lẻ, dư âm thướt tha như sợi tơ không dứt, (làm cho) mưa may con thuyền luống ăn nơi vực tối, nức nở người quả phụ trong chiếc thuyền cô. Tô Tử bùi ngùi, sửa áo ngồi nghiêm, mà hỏi khách rằng : Có sao lại như vậy? Khách nói : Trăng sáng sao thừa; ô thước bay về nam, đó chẳng phải là thơ của Tào Mạnh Đức đó sao? Tây trông lên Hạ Khâu, đông trông về Vũ Xương, núi sông liên kết, chông chát nơi xanh xanh, đó chẳng phải là nơi Tào Mạnh Đức bị khốn bởi Chu Lang đó sao? Đương lúc (Tào) phá Kinh Châu, xuống Giang Lăng, xuôi dòng mà về đông, tàu thuyền nghìn dặm, cờ xí rợp trời, rót rượu đến trước sông, cầm ngang giáo làm thơ, vốn là anh hùng một thời, nhưng nay nào còn đâu? Huống chi ta cùng ông câu cá hái củi trên vùng sông bãi, quen với cá tôm, bạn cùng hươu nai, cưỡi thuyền con một lá, nâng bầu rượu để chúc nhau, gởi (thân) phù du cho trời đất, man mác một hạt thóc (giữa) bề xanh, thương đời ta ngắn ngủi, mến yêu con sông dài vô tận. Cắp cánh bay lên tiên để ngao du, ôm trăng sáng để sống dài, biết không thể nào mà chợt được, nên nhờ gởi tiếng ngân thừa vào gió buồn. Tô Tử nói : Ông khách cũng biết nước cùng trăng chẳng? Chảy đi mãi như thế mà chưa từng trở lại; đầy vơi như kia mà rốt cục chẳng gì mất đi, lớn lên. Vì rằng, lấy từ chỗ biến mà xem, thì trời đất từng chẳng được một nháy mắt, từ chỗ bất biến mà xem thì vật cùng ta đều vô tận, (thế) thì còn mến tiếc gì nữa? Vả lại, trong trời đất, mọi vật đều có chủ. Nếu không phải là của ta, (thì) tuy một mảy lông cũng không lấy. Duy gió mát trên sông, trăng

TÔ THỨC

## 167

事勢至斯，人情鬱鬱；公益公搜<sup>29</sup>，今日明日。  
 嗟民朝我，悔安謂上投殘縱，奈費之淹厚，士撫楚武望去長又。  
 偷死卒神一  
 皮既錫則深之宜自筆喘塗之時間淹我也身水之安不歌何  
 骨吞之裏臍<sup>33</sup>可痛官而可肝何日；如容，世蒼冠子還且必  
 之聲冠<sup>32</sup>之噬必心吏起延破，則腦優禿，婢顏誓而茫。於神山，片帆可透；送荆<sup>47</sup>卿於易水，  
 僅，存官暮神知，變，仗諸而沉榮歲燈之，痛癢<sup>37</sup>不聞；瘁<sup>39</sup>精神於醉生夢  
 浚<sup>30</sup>屈之彼計，義<sup>35</sup>捐名；有日；餘生何樂，  
 膏膝絨則之已遲；物急眉燃<sup>34</sup>，豈  
 脂。視之如物。急眉燃<sup>34</sup>，豈  
 亦奪，變，及冠釜猶卒殘  
 首下掛破以游筆<sup>38</sup>  
 受他唾罵，碌碌如衙<sup>40</sup>門走  
 室<sup>41</sup>，蒿<sup>42</sup>目時艱。  
 驚變局如環<sup>43</sup>丸。  
 灑長<sup>44</sup>沙之淚；秋風搖落，久<sup>45</sup>懸  
 潛<sup>48</sup>潛。名山為哉！  
 下筆通聖“良玉名山”為哉！

黃叔抗 陳季恰

Theo thơ văn Huỳnh Thúc Kháng  
 Vương Đình Quang—Văn học, Hà Nội, 1965.

## CHÚ THÍCH

(1) 良玉名山賦：Lương ngọc danh sơn phú：bài phú «Lương ngọc danh sơn». Năm 1905, ba ông Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp cùng nhau đi vào nam để tìm hiểu tình hình, nhằm phục vụ mục đích cứu nước. Đến Bình Định thì gặp kì khảo thí. Ba ông định nhân cơ hội này tuyên truyền trong hàng ngũ sĩ tử, đề thức tỉnh họ về nhiệm vụ với nước nhà. Ba ông lấy tên một thí sinh giả là Đào Mộng Giác, theo đề thi của quan trường, cùng nhau làm bài chép chung vào một quyển. Bài thơ với đầu đề «Chí thành thông thánh» do Phan Chu Trinh làm. Bài phú với đầu đề «Lương ngọc

danh sơn» do Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp thảo. Quyền bị đánh hỏng, và quan trường thấy nội dung như vậy muốn yếm đi. Nhưng rồi bài thơ, bài phú vẫn lọt ra ngoài và được lưu truyền rộng rãi, gây được dư luận sôi nổi và ảnh hưởng sâu xa.

(2) 求良玉必名山 : tìm ngọc quý tất ở nơi núi có tiếng. 以...為韻 : dĩ...vi vận : lấy...làm vần. Đây là cách hạn vận trong đề ra ; bài phú phải gieo đúng các vần : cầu, lương, ngọc, tất, danh, sơn. (3) 沸 : phí : (nước sôi). 鼎沸 : đỉnh phí : vạc sôi. 英雄鼎沸 : anh hùng sôi nổi, thế như nước sôi trong đỉnh muốn vọt ra ngoài.

(4) 濤 : dào, sóng to. 濤趨 : dào xu : sóng lớp lớp, đua nhau. (5) 南海先生 : Nam Hải tiên sinh : Nam Hải là biệt hiệu của Khang Hữu Vi, một nhà chính trị cải lương đời Thanh, cuối thế kỉ XIX. (6) 中土 : Trung Quốc, (7) 東山烈士 : Đông Sơn liệt sĩ : liệt sĩ Đông Sơn, một chí sĩ Nhật Bản. (8) 燕堂 : yến đường, nhà có chim én vào làm tổ. Điền : nhà cháy mà chim én mẹ con vẫn ríu rít không hay biết gì cả : ý nói : tai vạ đến nơi mà không biết. (9) 鹿洞 : Lộc động : động Bạch Lộc. Điền : Chu Hy đời Tống dựng nhà học ở động Bạch Lộc để dạy học. Câu này chỉ trích việc lo dạy lo thi trong khi nước nhà đã mất. (10) 鴻龐 : Hồng Bàng : đời Hồng Bàng. (11) 旗舉...開疆 : câu này đề cao dân tộc mình nhưng không đủ nghĩ đến dân tộc khác. (12) 大股小股 : đại cò tiểu cò : vế lớn vế nhỏ. Trong cách vằm văn cử nghiệp ngày xưa có cách kết cấu tám vế, gọi là bát cò ; thực ra tám vế cũng là một kết cấu có cơ sở lô-gic, có điều coi đó là nguyên tắc bất di dịch, buộc phải theo thì mới sinh ra mọi gò bó, ràng buộc, khắt khe vô ích, khiến người ta thù ghét. (13) 鹿鹿 : lộc lộc : cũng như 錄錄 : vất vất, luẩn quẩn. (14) 文策 : văn sách : một thẻ văn trong thi cử ngày xưa. (15) 希 : hi : hi vọng, mong ngóng. (16) 鼻息 : tị tức : hơi thở từ lỗ mũi. (17) 跖 : chích : kẻ trộm có tiếng, đầu sỏ. 舜 : Thuấn : người hiền đức. 跖可是而舜可非 : Chích có thể đúng, mà Thuấn có thể sai. Ý nói : khen chê chẳng còn có căn cứ gì, chỉ tùy theo ý quan trường, cốt hợp ý quan trường để được đỗ. (18) 唾 : khạc nhổ. 唾餘 : cái khạc nhổ còn thừa lại. 詞賦拾北人之唾餘 : từ phú thập Bắc nhân chi thừa dư : từ phú nhặt nhạnh cái khạc cái nhổ còn thừa của người phương Bắc. Đây là lời mạt sát lối học lối thi từ các nhà trí thức yêu nước hồi đầu thế kỉ này. Bấy giờ, người muốn thi đỗ thường phải tìm học thuộc những tập văn tập hợp các bài làm sẵn, đề vào thi cứ thế mà nhặt nhạnh đưa vào bài mình. (19) 駢 : biên : hai con ngựa đóng song song vào một cỗ xe. 駢偶, 駢文 : biên ngẫu, biên văn : thể văn mỗi câu có hai vế đối nhau ; văn tế, phú, chiếu, biểu thường dùng, nhất là phú, văn tế. (20) 儷 : lệ : lứa đôi. 駢為四而儷為六 : trong văn tứ lục phải có đối đáp. (21) 擾擾 : nhiễu nhiễu : láo nháo, lộn xộn, hỗn loạn. (22) 攫 : quắc : đánh cắp, cướp. 齊市攫金 : Tề thị quắc kim : chợ Tề cướp vàng. Điền : Ở nước Tề có một người cướp vàng ở giữa chợ bị bắt. Hỏi sao dám cướp vàng giữa lúc chợ đông thì hắn trả lời : Khi ấy tôi chỉ thấy vàng chứ không trông thấy người. (23) 楚庭獻玉 : Sở đình hiến ngọc : dâng ngọc ở sân vua nước Sở. Điền : Biện Hòa qui ở sân vua Sở dâng ngọc ba lần, vua mới tin ngay thật. Cả hai câu ý nói : bọn sĩ tử đi thi chỉ quyết chí được đỗ, còn không biết gì khác.

(24) 私身家 : tư thân gia : lo riêng thân mình. (25) 逐逐 : ganh đua, chen chúc. (26) 紓曳 : hu duệ : ung dung, nho nhã. 紳 : thân : chỉ kẻ có quan chức ; 衿 : khâm : chỉ kẻ sĩ, học trò. 紳衿 : chỉ chung những kẻ có học thức. (27) 牽延 : khiên diên : dãn dãn, kéo dài. (28) 誰階之厲 : thù giai chi lệ : ai gây nên điều ác, gây nên tai họa. (29) 搜 : sưu : tiền nộp cho nhà nước phong kiến theo đầu người ; các thứ tiền khác gọi là thuế. 公益 : công ích : việc công có ích chung ; hoặc người dân phải đi làm, hoặc phải nộp tiền thay. (30) 浚 : tuấn : đào cho nước chảy thông ; đào, vét. (31) 屈膝 : chịu khuất phục. (32) 錫之冠 : tích chi quan : cho thăng quan. 紱 : phất : dây đeo ấn, cũng như 綬. (33) 臍 : tê : rốn. 噬 : phê : cắn. 噬臍何及 : cắn rốn nào kịp, ý nói : ăn năn thì sự đã rồi. (34) 燃眉 : nhiên mi : cháy lông mày, ý nói : rất gấp. (35) 仗義 : trượng nghĩa : theo nghĩa, dựa vào nghĩa. 仗 : dựa vào. (36) 破釜沉舟 : phá phủ trầm chu : đập nồi, chìm thuyền. Điền : Hạng Vũ đem quân đánh Tần, ra lệnh cho quân đập nồi (nấu cơm), chìm thuyền (sau khi qua sông) để tỏ quyết tâm đánh thắng, nếu không thắng thì chết, không trở về. (37) 痛癢 : thống dướng : đau và ngứa. (38) 禿 : thốc : hói, rụng hết. 禿筆 : bút cùn. (39) 瘁 : tụy : mệt. (40) 衙門 : nha môn : cửa quan. (41) 土室 : nhà đất. Điền : đời Hán, Yên Hoành gặp loạn giấu mình trong nhà đất không ra tiếp ai. (42) 蒿目 : cao mục : nhìn xa, trông xa. 時艱 : thời gian : khó khăn trước mắt. (43) 環丸 : hoàn hoàn : viên tròn, xoay tròn, vắn xoay. (44) 長沙之淚 : Giả Nghị qua sông Mịch La gần Trường Sa, làm một bài văn điệu Khuất Nguyên, lời văn bi đát làm nhiều người rơi nước mắt. (45) 久懸神武之冠 : cửu huyền thần vũ chi quan : Đào Hoàng Cảnh đời Nam Bắc triều làm quan nước Tề, thấy Tề sắp mất, liền dâng biểu từ quan, treo mũ ở cửa Thần Vũ rồi vào núi đi tu. (46) 安子 : An tử : An Kỳ Sinh thời Tần, ẩn ở núi Tam Thần (Bồng Lai, Phương Trượng, Doanh Châu), Thủy Hoàng sai Từ Sinh và Tư Sinh đi đón ; họ ra biển gặp sóng gió đành trở về không. (47) 荊卿 : Kinh Khanh : Kinh Kha. Thời Chiến quốc, Thái tử Đan nước Yên sai Kinh Kha đi ám sát Tần Thủy Hoàng. Cuộc tiến đưa trên bờ sông Dịch rất bi tráng. Kinh Kha có hát câu : « Phong tiêu tiêu hề Dịch Thủy hàn, Tráng sĩ nhất khứ hề bất phục hoàn (Gió hiu hiu sông Dịch lạnh lùng ghê, Tráng sĩ một đi không trở về). (48) 潸潸 : san san : nước mắt ràn rụa.

## CÂU HỎI

1— Phiên âm.

2— Tìm những từ cùng nghĩa, gần nghĩa đã học của các từ sau đây và đặt mỗi từ tìm ra trong một nhóm từ để giới thiệu nghĩa của từ đó : 濤, 哭, 衢, 恥, 嶺, 輩, 錫, 疾.

3— Phân tích các câu sau đây ra các mệnh đề hoặc các thành phần của nó :

君不見: 我同胞之亞細亞洲

英雄鼎沸, 志士濤趨。

南海先生鼓風波於中土, 東山烈士痛哭於通衢。

4— Dịch.

5— Nhận xét văn tắt về bài phú này.

6— Chấm câu đoạn văn sau đây trích trong bức *Thư trả lời quân Pháp* của Nguyễn Quang Bích và dịch :

貴國嗣來一則和好二則保護繼而佔我城池逐我君相間有權立同慶君又以利權歸於貴國之掌武夫文士皆受貴國之羈縻夫復何心空人之國所謂和好保護有如是乎  
(羈縻 : Kí mi : trói buộc)

## TRẢ LỜI

### 1— PHIÊN ÂM

#### Lương ngọc danh sơn phú

(Di « Cầu lương ngọc tất danh sơn » vi vận)

Quân bất kiến : Ngã đồng bào chi Á Tề Á châu,

Anh hùng đỉnh phỉ, chí sĩ đào xu.

Nam Hải tiên sinh cổ phong ba ư trung thổ ; Đông Sơn liệt sĩ trường thống khốc ư thông cù.

Nhân giai trí sĩ, ngã độc vô tu.

Khởi yển đường chi khả lạc ? phủ Lộc động hề yên cầu ?

Nguyên ngã Việt chi lập quốc, xử Đông Á chi nhất phương.

Mạ tông Trần Lí, thượng tổ Hồng Bàng,

Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường.

Trục Tô Định ư Lĩnh Biều, cầm Mã Nhi ư Phú Lương.

Kì cử nhi Chiêm Thành thất hiểm, qua huy nhi Chân Lạp khai cương.

Tráng tai ngã quốc, khởi nhượng nhân trường ?

Tự nhất thời chi thất sách, toại vạn cổ chi di ương.

Tục thượng văn chương ; sĩ xu khoa mục.

Đại cổ, tiểu cổ chung nhật ngư ngư ; ngũ ngôn, thất ngôn, cùng niên lệ lộc.

Văn sách hi trường quan chi tị tức, Chích khả thị nhi Thuần khả phi ; từ phú thập Bắc nhơn chi thóa dư, biền vi tứ nhi lệ vi lục.

Nhiều nhiều công danh chi bối, Tề thị quốc kim ; thao thao lợi lộc chi đồ, Sở đình hiển ngọc.

Cái bất duy tư thân gia, thủ lợi lộc vi bách đồ chi trục trục, nhi thả khu thiên vạn nhân chi hu duệ thân khâm, tận nạp chư sở thiên trùng chi hắc ám địa ngục.

Dĩ nhược sở vi, cầu nhược sở dục,

Bình hà dĩ cường ? tài hà dĩ túc ?

Dân trí hà dĩ khai ? nhân tài hà dĩ dục ?

Ta hồ thống tai ! Khiên diên dĩ hữu kim nhật chi khổ nhục giả,

Thù giai chi lệ nhi lưu chi độc dã ?

Sự thế chí tư, nhân tình uất uất ; công ích công sưu, kim nhật minh nhật.

Ta bì cốt chi cần tồn, tuần cao chi chi dĩ tất.

Dân kí thôn thanh, quan diệc khuất tất.

Triều tích chi quan, mộ đoạt chi phát.

Ngã tắc sự chi như thần, bỉ tắc thị chi như vật.

Hối thâm tề phê, tri biến kế chi dĩ trì ; thế cấp mi nhiên, khởi thân an chi khả tất ?

Vị nghi thống tâm tạt thủ, tượng nghĩa quyên danh ;



Thượng tự quan lại, hạ cấp chur sinh.  
 Đầu bút nhi khởi, quải quan nhi hành.  
 Tàn suyền khả diên, tắc phá phủ trăm chu chi hữu nhật ; dư sinh hà lạc, tưng đồ  
 can phá nào dĩ do vinh.

Nãi chí hà, tru du tốt tuế, thống dưỡng bất quan ;  
 Phí thời nhật ư thốc bút tàn đấng chi hạ, tụy tinh thần ư túy sinh mộng tử chi gian ;  
 Yêm yêm như tì tiếp phụ nhân thụ tha thóa mạ ; lộc lộc như nha môn tàu tốt hậu  
 ngã dung nhan.

Sĩ dã, thế tâm thổ thất, coa mục thời gian.  
 Phủ thân thể nhi tăng cảm, kinh biến cục như hoàn hoàn.  
 Sở thủy thương mang, không sai Trường Sa chi lệ ; thu phong dao lạc, cửu huyền  
 Thần Vũ chi quan.

Vọng An tử ư Thần Sơn, phiến phạm khả thấu ;  
 Tống Kinh khanh ư Dịch Thủy, nhất khứ bất hoàn.  
 Trường ca thả khốc, hạ bút san san.  
 Hựu hà tất « Chí thành thông thánh » « Lương ngọc danh sơn » vi tai !

HUỲNH THÚC KHÁNG, TRẦN QUÝ CÁP

## 2— Những từ cùng nghĩa, gần nghĩa :

濤—浪(千重白浪)—波(水波不興)  
 哭—泣(天下何人泣素如)→慟(其妻慟曰...)  
 衢—路(當路)→途(半途而廢)→徑(山徑)  
 恥—羞(羞惡之心)  
 嶺—山(鴻山)—峯(三峯峙立)→嶽(陟嶽岑)  
 輩—曹(吾曹)→儕(吾儕)→徒(利祿之徒)  
 錫—賜(恩賜榮歸)→與(天地與之)  
 疾—速(速回富春告急)。

## 3— Ngữ pháp

• 君不見：我同胞之亞細亞洲，英雄鼎沸，志士濤趨： hai câu phủ  
 này, về mặt ngữ pháp coi như một câu. 君不見： một c - v ; 我同胞之亞細亞洲：  
 c ; 英雄鼎沸： v ; 志士→濤趨： v. Vậy có thể coi đây là một câu phức, có dấu  
 hai chấm sau « quân bất kiến » và có hai c - v, hai mệnh đề ; hoặc là một câu đơn, không  
 có dấu hai chấm chỗ đó và có một c - v, một mệnh đề 君不見 còn 我同胞之亞細  
 亞洲—英雄鼎沸，志士濤趨 chỉ là một kết cấu c - v làm bổ ngữ cho 見。

• 南海先生鼓風波於中土： c - v ; 東山烈士長痛哭於通衢： c - v.  
 Câu này là một câu phức liên hợp gồm hai hai mệnh đề có ý nghĩa ngang nhau.



4— Dịch

**Phú < Lương ngọc danh sơn >**

(Lấy < Cầu lương ngọc tất danh sơn > làm văn)

Anh chẳng thấy : đồng bào ta ở Á Châu.

Anh hùng ( như ) vạc sôi, chí sĩ theo ( nhau như ) sóng.

Tiên sinh Nam Hải gây sóng gió giữa trung châu, liệt sĩ Đông Sơn khóc dài thảm thiết nơi đường rộng.

Người đều biết xấu hổ, ( sao ) riêng ta chẳng thẹn thò ?

Phải chăng nhà én là đáng vui ? ( việc ) vỗ về động Lộc, sao lại đi tìm ?

Nguyên Việt Nam ta dựng nước, ở Đông Á một phương.

Dưới xuống Trần Lê, trên ngược Hồng Bàng.

Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường.

Đuổi Tô Định ở Lĩnh Biều, bắt Mã Nhi ở Phú Lương.

Cờ giương mà Chiêm Thành mất hiểm, giáo vung mà Chân Lạp mở cõi.

( Hùng ) tráng thay nước ta, há nhường ai tài giỏi ?

Từ một thời thất sách, nên muôn đời chịu tai ương.

Tục chuộng văn chương, sĩ đua khoa cử.

Đại cớ, tiểu cớ, trọn ngày miệt mài ; ngũ ngôn, thất ngôn suốt năm lần-quần.

Văn sách ngóng hơi quan trường, Chích là đúng mà Thuần là sai ; từ phú nhật cái khạc nhổ thừa của người phương Bắc, biên câu tứ mà ngẫu câu lục.

Láo nháo bọn ( kiếm ) công danh, chợ Tề cướp vàng ; nướm nược lủ ( theo ) lợi lộc, sân Sở dâng ngọc.

Bởi không những riêng thân mình lấy lợi lộc trăm đường chen chúc ; mà còn xua muôn nghìn thân sĩ ung dung nộp hết cho mấy nghìn trùng địa ngục tối tăm.

Lấy cái sở hành như thế tìm cái sở dục như vậy,

( Hỏi ) binh lấy gì mà mạnh ? của lấy gì mà đủ ?

Dân trí lấy gì mà mở mang ? Nhân tài lấy gì mà nuôi dạy ?

Thân ội ! Đau xót thay ! Dần dà đề có cái khổ nhục ngày nay,

Ai bắc bặc cho tai họa và lưu truyền giống độc ?

Sự thế đến nay, nhân tình phần uất ; công ích công suu, ngày nay ngày mai.

Ôi ! Chỉ xương da còn lại, mỡ màng đã vét hết.

Dân đã nuốt tiếng, quan cũng khuất phục.

Sớm cho chiếc mũ, tối đoạt dây ấn.

Ta thì thờ như thần, nó thì coi như vật.

Hối sâu căn rốn, ( mới ) hay đổi kể chậm rồi ; thế gấp chày mảy, há trộm yên đâu chắc ?

( Bây giờ ) gọi là nên đau lòng xót dạ, theo nghĩa bỏ danh.

Trên từ quan lại, dưới đến các anh,

Quảng bút mà đứng lên, treo mũ mà hành động.

Hơi tàn còn dài được, thì đập nổi, dim thuyền ( chắc ) có ngày ; sống thừa vui gì, ví nát gan vỡ não cũng còn vinh.

Cớ làm sao, ưu du suốt năm, đau ngựa chẳng phùng ?

Phí thời giờ dưới bút cùn đèn lụi ; mệt tinh thần trong chỗ chết mộng sống say.

Im im như tì thiếp, đàn bà chịu người mắng nhỏ,

Lần thân như lính lệ ở cửa quan, mặt dạn mày dày.

Học trò này, lòng thề (với) nhà đất; vọng nhìn cái khó khăn của thời buổi.

Võ thân thể mà thêm cảm cảnh, ghê cuộc biến như hoàn thuốc vẽ tròn.

Sông Sở mênh mông, luồng roi nước mắt ở Trường Sa; gió thu lay rụng, treo lâu mủ ở cửa Thần Vũ.

Trông An tử ở núi Thần mãnh bướm có thể thấu; đưa Kinh khanh ở sông Dịch, một đi chẳng về.

Hát dài vừa khóc, hạ bút lệ đầy.

Lại cần gì «Chí thành thông thánh», «Lương ngọc danh sơn» vậy thay!

5— Gọi là bài phú «Lương ngọc danh sơn» mà nội dung chẳng một tí gì liên quan đến đầu đề. Các tác giả chỉ nói chuyện yêu nước tự hào về quá khứ, về khả năng của dân tộc, có bài xích việc học việc thi hủ lậu bấy giờ, rồi từ đó vạch ra cái yếu của nước nhà, nhưng tuyệt đối không mặt sát, coi khinh nhân dân mình, mà quy tội đề mất nước cho những kẻ đã có hành động thất sách, quy tội làm khổ dân cho lũ xâm lược nó coi mình như con vật, còn thì kêu gọi quan lại, thư sinh đứng lên cứu nước, với tấm lòng nhiệt thành cùng sự nghiệp non sông, với lòng tin ở cả đám quan lại là tay sai của thực dân, ở cả thuyết đồng văn đồng chủng ở bên ngoài đội đến.

Hình thức đúng theo thể phú cử nghiệp, nhiều điển cố, nhiều kiểu câu bất thường, cho nên bài hơi khó hiểu.

6.— Chấm câu và dịch:

貴國嗣來，一則和好，二則保護，繼而佔我城池，逐我君相。間有權立同慶君，又以利權歸於貴國之掌。武夫文士皆受貴國之羈縻。夫復何心空人之國？所謂和好保護有如是乎？

Quý quốc nối nhau sang (đây), một rằng hòa hiếu, hai rằng bảo hộ, (nhưng) tiếp theo là chiếm thành trì ta, đuổi vua quan ta. Trong khoảng đó (lại) có (việc) tự quyền dựng vua Đồng Khánh, rồi đem lợi quyền quy về tay quý quốc. Văn thần, võ tướng đều chịu sự trói buộc của quý quốc. Ôi, lại lòng nào làm rỗng không nước người? Cái gọi là hòa hiếu, bảo hộ (mà) có như thế ư?

## CHƯƠNG X

### THI CA

Từ các thể văn có vần có đối đến *thi ca* chỉ có một bước ngắn. Nếu *thi ca* nói chung, truy lên tận gốc, đều bắt nguồn từ ca xướng dân gian, thì các loại bài ca dân gian trong *Kinh Thi*, *Nhạc phủ* đã đưa đến các thể thi ca bằng Hán văn cổ. *Sở từ* là thành tựu sớm nhất của sự vận dụng dân ca vào văn học viết. Và *phong* (chỉ dân ca trong *Kinh Thi*), *tao* (chỉ *Li Tào* của Khuất Nguyên, tiêu biểu cho sự học tập thành công dân ca để làm thơ) được coi như mẫu mực cho thi ca. Ở nước ta, trong phạm vi thi ca bằng Hán văn cổ, không phải chỉ có vấn đề dân tộc hóa các thể thi ca nguồn gốc ở phong tao, mà

gồm có vấn đề các thể thi ca ấy chịu ảnh hưởng trực tiếp của ca xướng dân gian Việt Nam.

Gọi chung là *thi ca* nhưng nếu đi từ văn học dân gian đến văn học viết thì, trên một số phương diện nhất định, có thể phân biệt thành ba loại : 1— *Ca*, hay *thơ ca* ; 2— *thơ cổ thể* ; 3— *thơ cận thể*.

*Ca* là loại thơ còn rất gần với ca xướng dân gian về nhạc điệu và cả về nội dung. Nó là lời ca hát của trái tim trước mọi cảnh tình ở đời. Phạm vi nội dung của nó rất rộng rãi nên hình thức của nó cũng đa dạng : *dao, ca, ca khúc, khúc, thân, ngâm, từ khúc, ca trù*, có khi cả *hành nữa* ; không kể các loại *ca điệu* chính thức trong dân ca, trong các ngành sân khấu. *Sa hành đoản ca* của Cao Bá Quát là cảm nghĩ dâng cay, bế tắc của một tâm hồn lặn lội khi đi qua truông cát ; *Thở xa dao, Lưu dân thân* của Miên Thẩm là cái nhìn thương xót đối với những cảnh cùng khổ của nhân dân lao động ; *Lệ Mai ca khúc* của Phan Bội Châu là tình cảm và chí khí của người chiến sĩ yêu nước một lòng một dạ vì non sông, Tổ quốc ; *Long thành cầm giả ca* của Nguyễn Du là tâm sự đau buồn cho mình, cho đời, trước cảnh bề dâu, thông qua câu chuyện hai lần gặp gỡ một cô gái giới đàn ; còn *ngâm* thì có thể chỉ là một nỗi ước mong ở một người bạn như *Tư hữu ngâm* của Phan Bội Châu, mà cũng có thể là một chuỗi dài bao nhiêu diễn biến trong tâm trạng của một người thiếu phụ có chồng ra trận như *Chinh phụ ngâm*...

Về thi pháp, *ca* còn mang nhiều chất tự do. Ngoài yêu cầu về một nội dung tương đối rộng rãi, có lẽ chỉ có mỗi một nguyên tắc mà người làm thơ không thể bỏ qua được là : nhạc điệu. Bao nhiêu câu trong một bài cũng được, câu dài câu ngắn xen nhau, câu hai chữ, ba chữ, bốn chữ, năm, sáu, bảy chữ, hơn nữa cũng được, miễn là đọc lên nghe êm tai, phù hợp được với nội dung. Mà nhạc điệu thì ngoài sự qui định ngẫu nhiên của nội dung, chỉ có sự qui định tất yếu của thanh và nhịp : 1— mỗi một nhịp đều lấy thanh của chữ cuối làm thanh chính, và trong một câu thơ, từ nhịp này qua nhịp khác phải có sự cân đối, nghĩa là nhịp trước bằng thì nhịp sau tiếp theo phải trắc, và nhịp tiếp theo nữa lại phải bằng ; 2— nhịp thì có hai nhịp cơ bản là chẵn và lẻ ; trong một nhịp có khi cũng cần có cân đối bằng trắc để phối hợp với cân đối bằng trắc giữa các nhịp ; nếu hai nhịp liền nhau mà không cân đối thì phải có sự cân đối trong từng nhịp bù lại. Đây là quy luật lớn nhất chi phối tất cả thơ ca của những ngôn ngữ có thanh bằng trắc, bằng trắc như tiếng Hán và tiếng Việt. Cổ nhiên do nội dung chi phối, có khi cũng ra ngoài quy luật ấy, coi như ngoại lệ. Thí dụ : *Thở xa dao* (b : bằng ; t : trắc ; v : vần).

Câu 1— Cách kiệt : ( t ) cách kiệt : ( t, v )

— 2— Mãn nhai, ( b ) xa triệt . ( t, v )

— 3— Nhật một, ( t ) nguyệt một, ( t )

— 4— Xa thanh ( t ) bất tuyệt ( t, v )

— 5— Thở tích ( t ) dục đa, ( b ) xa úy chiết. ( t, v )

— 6— Cơ lai ( b ) cầu thực, ( t ) bất đắc yết ( t, v )

— 7— Xa như phong, ( b ) hân như tuyết, ( t, v )

— 8— Dạ lương ( b ) do thẳng ( t ) trú chi nhiệt ( t, v )

Cứ tạm chia ra nhịp 2, 3 như trên đây thì thấy ngay quy luật ấy được ứng dụng rất bình thường, trừ một số trường hợp do vần và nội dung chi phối nên có khác đi trong từng câu nhưng nghe chung cả bài thì sự cân đối nhịp nhàng vẫn được tôn trọng.

Do ảnh hưởng trực tiếp của văn học dân gian, có khi có bài *ca* đem vào nhạc điệu

của mình những nét nhạc của dân gian. Bài *Hải hồ khoan* của Phan Bội Châu là một ví dụ :

Đại phong vương vương hề, đại hải mang mang,  
thả ca, thả tiểu nhi độ hề, *hải hồ khoan* !

Đại hải thang thang hề, đại hà sần sần, đồng tâm đồng lực nhi độ hề, *hải hồ khoan*...

Bài *Lê Mai ca khúc* lại vận dụng *Sở từ*, với những câu dài, có xen vào chữ *hề* :

Sơn thối ngôi kì vạn trượng hề, nhiều chi dĩ Lan Thương ;

Thành tha nga kì bách trĩ hề, hô chi dĩ Nhĩ Hoàng.

Còn những bài ca, như trong *Thánh Tông di thảo*, bài ngâm của Đinh Nhật Thận (*Thu dạ lý hoài ngâm*) của Phan Bội Châu (*Tư hữu ngâm*) đều viết theo lục bát hoặc song thất lục bát.

Đến *thơ cổ thể* hay *thơ cổ phong*, thì ít nhiều đã có khuôn khổ hơn. Câu thơ hoặc là ngũ ngôn hoặc là thất ngôn, có vần, có nhịp điệu, và nhịp điệu thì như trong *ca*, còn số câu thì cũng có bài bốn câu, tám câu nhưng thường là nhiều và được gọi là *thơ trường thiên*, hoặc *hành*.

*Thơ cổ thể* sở dĩ gọi như vậy là để phân biệt với *thơ cận thể* có từ đời Đường. Tuy đã có một vài phép tắc nhưng *thơ cổ thể* vẫn còn nhiều tính chất tự do. Vì thế, nó thích hợp với một nội dung phong phú, giúp cho tác giả nói được nhiều cảm nghĩ phức tạp, nhiều hiện thực cuộc sống. Đặc biệt hình thức *hành* thường được dùng là một loại *thơ-tự sự*, tường thuật một câu chuyện nhiều tình tiết. *Sở kiến hành* của Nguyễn Du là một mẫu chuyện và những suy nghĩ của tác giả ; *Hương miết hành*, tác phẩm khuyết danh đời Lê, là một chuyện tình tốt đẹp ; *Ti bà hành*, bài thơ nổi tiếng của Bạch Cư Dị, là câu chuyện danh sĩ giai nhân cùng một « lừa bên trời lận đận ».

*Thơ cổ thể* có nhiều tính chất tự do, nên về sau, khi đã có *thơ cận thể*, các nhà làm thơ vẫn sử dụng nó một cách rộng rãi. Nói chung, các bài thơ dài trên 8 câu, các bài có tính chất tự sự đều dùng *cổ thể* : *Phản chiêu hồn* của Nguyễn Du, *Khuyến tài thực* của Nguyễn Thông, *Hương giang lão nhân tử* của Nguyễn Thượng Hiền, *Thạch hào lại* của Đỗ Phủ, *Mại thân ông* của Bạch Cư Dị...

Đến đời Đường, tính chất khuôn khổ trong *thơ ngũ ngôn* và *thất ngôn* được tăng cường, trở thành luật thơ gọi là luật Đường. Luật Đường chính là sự qui định chặt chẽ về trật tự bằng trắc trong từng câu và trong từng bài thơ, phép đối giữa các câu trong bài thơ, kết cấu của bài thơ. *Thơ cận thể* hay *thơ luật Đường* khác *thơ cổ thể* và gò bó hơn *thơ cổ thể* là chỗ đó. Đặc biệt, trong việc học hành thi cử ngày xưa, luật này được coi là qui phạm, nên nó càng thêm tính chất nghiêm ngặt.

Luật Đường thu lại thành mấy điều :

1— *Luật* — Chữ thứ hai trong câu thơ đầu (bất kì ngũ ngôn hay thất ngôn) nếu là bằng thì bài thơ đó theo *tuật bằng*, và câu thơ đó theo trật tự bằng trắc như sau :

b    b    t    t    b (ngũ ngôn)

b    b    t    t    t    b    b (thất ngôn)

nếu là trắc thì bài thơ đó theo *luật trắc* và câu thơ đó theo trật tự bằng trắc như sau :

t    t    t    b    b (ngũ ngôn)

t    t    b    b    t    t    b (thất ngôn)

2— *Niệm* — Chữ thứ hai trong một câu thơ (bất kì ngũ ngôn hay thất ngôn) nếu là bằng thì chữ thứ hai trong câu thơ khác cũng phải bằng, nếu là trắc thì chữ thứ hai

trong câu thơ khác cũng phải trắc thì hai câu thơ ấy mới *niêm* với nhau. Trong một bài *bát cú*, các câu sau đây phải niêm với nhau : câu 1 và 8, câu 2 và 3, câu 4 và 5, câu 6 và 7. *Tứ tuyệt* chẳng qua là một phần của *bát cú* nên các câu này niêm với nhau : câu 1 và 4, câu 2 và 3. Ngũ ngôn hay thất ngôn đều thế.

3— *Đối* — trong bài *bát cú*, các câu 3 và 4, 5 và 6 phải đối nhau. Đối thì về ý phải đối nhau, về thanh thì bằng phải đối với trắc, về từ loại thì phải cùng từ loại : danh từ chỉ đối với danh từ, động từ chỉ đối với động từ vv... Bài *tứ tuyệt* có thể có các câu 1 và 2, 3 và 4 đều đối nhau hoặc chỉ các câu 1 và 2 hoặc 3 và 4, hay có thể không câu nào đối nhau cả.

4— *Vần* — Vần gieo ở cuối câu. Bài thơ có thể lấy vần bằng hay vần trắc. Thông thường bài *tứ tuyệt* có 3 vần, chữ cuối các câu 1, 2, 4 vần với nhau ; bài *bát cú* có 5 vần : chữ cuối các câu 1, 2, 4, 6, 8, vần với nhau.

5— *Kết cấu* — Trong một bài *bát cú*, mỗi câu đều có chức năng nhất định :

- Câu đầu gọi là *phá đề* (mở đề)
- Câu 2 gọi là *thừa đề* (chuyển ý vào nội dung)
- Câu 3, 4 gọi là *thực* (tức là cất nghĩa đầu đề)
- Câu 5, 6 gọi là *luận* (tỏ tình ý của người làm thơ)
- Câu 7, 8 gọi là *kết* (gói đề lại).

Sau đây là mô hình hoàn chỉnh của một bài ngũ ngôn bát cú :

| luật bằng               | luật trắc               |
|-------------------------|-------------------------|
| Câu 1 : b b t t b (vần) | Câu 1 : t t t b b (vần) |
| — 2 : t t t b b (vần)   | — 2 : b b t t b (vần)   |
| — 3 : t t b b t         | — 3 : b b b t t         |
| — 4 : b b t t b (vần)   | — 4 : t t t b b (vần)   |
| — 5 : b b b t t         | — 5 : t t b b t         |
| — 6 : t t t b b (vần)   | — 6 : b b t t b (vần)   |
| — 7 : t t b b t         | — 7 : b b b t t         |
| — 8 : b b t t b (vần)   | — 8 : t t t t b (vần)   |

Một bài thất ngôn bát cú :

| luật bằng                   | luật trắc                   |
|-----------------------------|-----------------------------|
| Câu 1 : b b t t t b b (vần) | Câu 1 : t t b b t t b (vần) |
| — 2 : t t b b t t b         | — 2 : b b t t t b b (vần)   |
| — 3 : t t b b b t t         | — 3 : b b t t b b t         |
| — 4 : b b t t t b b (vần)   | — 4 : t t b b t t b (vần)   |
| — 5 : b b t t b b t         | — 5 : t t b b b t t         |
| — 6 : t t b b t t b (vần)   | — 6 : b b t t t b b (vần)   |
| — 7 : t t b b b t t         | — 7 : b b t t b b t         |
| — 8 : b b t t t b b (vần)   | — 8 : t t b b t t b (vần)   |

Thơ *tứ tuyệt* ngũ ngôn hay thất ngôn đều coi như cắt từ thơ bát cú mà ra : hoặc cắt 4 câu đầu thì bài *tứ tuyệt* sẽ có các câu 3, 4 đối nhau ; hoặc cắt 4 câu giữa thì bài *tứ tuyệt* sẽ có các câu 1, 2 và 3, 4 đối nhau ; hoặc cắt 4 câu cuối thì sẽ có các câu 1, 2 đối nhau ; hoặc cắt 2 câu đầu và 2 câu cuối thì bài thơ sẽ không có đối. Còn niêm luật thì cắt như vậy cũng đã đảm bảo niêm luật.

Đề châm chước ít nhiều các khuôn khổ trên đây, có cho phép sử dụng một số biệt lệ như sau :

1— *Bất luận* : — Lệ này là sự châm chước về luật bằng trắc nghĩa là ở chỗ nào đó thì không nhất thiết phải bằng hay trắc mà bằng, trắc đều được. Điều này căn cứ vào quy luật âm điệu trong câu thơ đã nói đến ở phần *ca* : thanh của một nhịp lấy thanh của chữ cuối làm thanh quyết định. Cho nên ở câu thơ ngũ ngôn thì các chữ *nhất tam* là *bất luận* vì thanh quyết định nằm ở chữ thứ hai và thứ tư. Ở câu thơ thất ngôn thì các chữ *nhất, tam, ngũ* là *bất luận* vì thanh quyết định nằm ở các chữ nhì, tứ, lục.

2— *Chiết vận* — Theo quy định, tứ tuyệt có 3 vần, bát cú có 5 vần. Nhưng cho phép có thể bớt một vần ở câu đầu, và như vậy câu ấy nếu chữ cuối phải bằng và vần thì có thể trắc và không vần.

Các quy định trên đây vốn cũng có căn cứ nhất định. Đó là xu hướng quy phạm hóa những yếu tố sẵn có từ trước gắn liền với thơ *ca* dân gian, với âm nhạc, với nhu cầu âm điệu của tiếng nói, với kinh nghiệm của nhiều thế hệ làm thơ. Nhưng nó cũng không tách rời tư tưởng nô dịch hóa về tinh thần của giai cấp thống trị đang sau xu hướng ấy, nên chứa đựng nhiều yếu tố tiêu cực. Tuyệt đối hóa mặt quy phạm thành những nguyên tắc bất khả xâm phạm, đặc biệt dùng nó trong thi cử, và nhân thi cử lại thêm vào nhiều quy định khác như kiểu *ra đề, hạn vận* (làm thơ theo đề ra sẵn, và vần cũng định sẵn), *điệp vận* (chữ thứ tư không được cùng vần với chữ thứ 7 trong câu, ở câu mang vần), *điệp thanh* (chữ thứ tư nếu là bằng mà chữ thứ 7 cũng là vần bằng thì hai chữ không được cùng một thanh mà một chữ phải thanh huyền (bằng thấp), và một chữ thanh không (bằng cao) vv... chính những qui định chặt chẽ này dần dần sẽ chỉ còn là một mớ hình thức gò bó. Phong trào Thơ mới không chấp nhận nó là vì vậy.

## 20— BÀI CHÍNH

### 崑<sup>1</sup> 山 歌

崑 山 有 泉 ,  
 其 聲 冷<sup>2</sup> 冷 然 ,  
 吾 以 爲 琴<sup>3</sup> 絃 .  
 崑 山 有 石 ,  
 雨 洗 苔 鋪<sup>4</sup> 碧 ,  
 吾 以 爲 草<sup>5</sup> 席 .  
 岩 中 有 松 ,  
 萬 蓋<sup>6</sup> 翠 童<sup>7</sup> 童 ,  
 吾 於 是 乎 偃<sup>8</sup> 息 其 中 .  
 林 中 有 竹 ,  
 千 畝 印<sup>9</sup> 寒 綠 ,  
 吾 於 是 乎 吟<sup>10</sup> 嘯 其 側 .



|        |           |        |          |          |       |                    |         |
|--------|-----------|--------|----------|----------|-------|--------------------|---------|
| Nham   | trung     | hữu    | tùng ,   |          |       |                    |         |
| Đá núi | trong     | có     | thông ,  |          |       |                    |         |
| Vạn    | cái       | thúy   | đồng     | đồng ,   |       |                    |         |
| Muôn   | lọng      | xanh   | rợp —    | bóng     |       |                    |         |
| Ngô    | ư         | thị    | hồ       | yền      | tức   | kì                 | trung . |
| Ta     | nơi —     | đây    | (trợ từ) | ngủ —    | ngôi  | đó                 | trong . |
| Lâm    | trung     | hữu    | trúc ,   |          |       |                    |         |
| Rừng   | trong     | có     | trúc ,   |          |       |                    |         |
| Thiên  | mẫu       | ấn     | hàn      | lục ,    |       |                    |         |
| Nghìn  | mẫu       | in     | lạnh     | xanh ,   |       |                    |         |
| Ngô    | ư         | thị    | hồ       | ngâm     | khieu | kì                 | trác .  |
| Ta     | nơi —     | đây    | (trợ từ) | ngâm —   | nga   | đó                 | bên .   |
| Vấn    | quân      | hà     | bất      | quy      | khứ   | lai ?              |         |
| Hỏi    | anh       | sao    | không    | về       | đi    | đi ?               |         |
| Bán    | sinh      | trần   | thồ      | trường   | giao  | cốc .              |         |
| Nửa    | đời       | bụi    | đất      | dài      | giam  | cùm .              |         |
| Vạn    | chung     | cửu    | đỉnh     | hà       | tất   | nhiên ?            |         |
| Muôn   | chung     | chín   | vạc      | sao      | phải  | vậy ?              |         |
| Âm     | thủy      | phạn   | sơ       | tùy      | phận  | túc .              |         |
| Uống   | nước (lã) | ăn cơm | rau      | tùy      | phận  | đủ .               |         |
| Quân   | bất       | kiến : | Đồng     | Trác     | hoàng | kim                | doanh   |
| Anh    | chẳng     | thấy : | Đồng     | Trác     | vàng  | vàng               | đầy     |
|        |           |        |          |          |       | nhất               | đ       |
|        |           |        |          |          |       | một                | kho ,   |
| Nguyên | Tải       | hồ     | tiêu     | bất      | bách  | hộc ?              |         |
| Nguyên | Tải       | hồ     | tiêu     | tám      | trăm  | hộc ?              |         |
| Hựu    | bất       | kiến : | Bá       | Di       | dư    | Thúc               | Tề ,    |
| Lại    | chẳng     | thấy : | Bá       | Di       | cùng  | Thúc               | Tề .    |
| Thú    | Dương     | ngạ    | tử       | bất      | thực  | túc ,              |         |
| Thú    | Đương     | đôi    | chết     | không    | ăn    | thóc ,             |         |
| Hiền   | ngu       | lượng  | giả      | bất      | tương | mâu ,              |         |
| Hiền   | ngu       | hải    | kẻ       | không    | nhau  | đều ( ngang hàng ) |         |
| Diệc   | các       | tự     | cầu      | kỳ       | sơ    | dục .              |         |
| Cũng   | ai nấy    | tự     | tìm      | của mình | sơ —  | dục .              |         |
| Nhân   | sinh      | bách   | tuế      | nội ,    |       |                    |         |
| Người  | sống      | trăm   | năm      | trong ,  |       |                    |         |
| Tất    | cảnh      | đồng   | thảo     | mộc .    |       |                    |         |
| Rốt —  | cục       | đồng   | cỏ       | cây .    |       |                    |         |
| Hoan   | bi        | ưu     | lạc      | diệt     | vãng  | lai ,              |         |
| Vui    | buồn      | lơ     | mừng     | lần lượt | qua   | lại ,              |         |



|        |      |       |      |      |       |          |
|--------|------|-------|------|------|-------|----------|
| Nhất   | vinh | nhất  | tạ   | hoàn | tương | tục.     |
| Một    | tươi | một   | héo  | lại  | nhau  | nổi.     |
| Khâu   | sơn  | hoa   | ốc   | diệc | ngẫu  | nhiên,   |
| Gò     | núi  | đẹp   | nhà  | cũng | ngẫu  | nhiên,   |
| Tử     | hậu  | thùy  | vinh | cánh | thùy  | nhục?    |
| Chết   | sau  | ai    | vinh | lại  | ai    | nhục?    |
| Nhân   | gian | nhược | hữu  | Sào  | Do    | đồ,      |
| Nhân   | gian | như   | có   | Sào  | Do    | bạn,     |
| Khuyến | cừ   | thính | ngã  | sơn  | trung | khúc.    |
| Khuyên | anh  | nghe  | ta   | núi  | trong | khúc ca. |

NGUYỄN TRÃI

## TỪ

(1) 崑山 : tên một quả núi ở huyện Chí Linh tỉnh Hải Hưng, ở đó có động Thanh Hư là nơi Trần Nguyên Đán, ông ngoại Nguyễn Trãi, đã về ở ẩn. Đến đời mình, khi thôi quan, Nguyễn Trãi cũng về ở đó. (2) 冷冷然 : róc rách. (3) 琴絃 : đàn cầm. (4) 鋪 : pho bày. (5) 葦 : dêm; 席 : chiếu. (6) 蓋 : cái ô, cái lọng, đây là tán cây. (7) 童童 : rợp bóng mát. *Tam quốc chí* có câu : «Tiên chủ xá đông nam giác li hạ, hữu tang thụ tam trượng dư, dao vọng đồng đồng như tiêu xa cái : 仙主舍東南角籬下，有桑樹三丈餘，遙望童童如小車蓋 (Tiên chủ nghỉ lại ở bờ giậu góc đông nam, có cây dâu cao hơn ba trượng, nhìn bóng rợp mát như cái mui xe con). (8) 偃息 : nằm nghỉ. (9) 印寒綠 : in vẻ xanh mát. (10) 吟嘯 : ngâm to lên. (11) 歸去 : bỏ quan về đồng ruộng. Đào Tiềm có bài «Quy khứ lai từ» nói việc bỏ quan về vui với ruộng vườn. (12) 塵土 : bụi bặm, chỉ sự bon chen trong cuộc đời. 半生塵土 : nửa đời người bon chen với cuộc đời. (13) 桔 : cái cùm tay. 膠桔 : giam hãm. (14) 鐘 : dụng cụ đồng lường, hình như cái bình, đựng được 6 hộc 4 đấu, hoặc được 10 phủ; *Truyện Kiều* có câu : Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau; trở lộn nhiều. Sách *Mạnh Tử* có câu : 萬鍾於我何加焉 (Lộc nhiều đối với ta có hơn gì). (15) 九鼎 : chín cái đỉnh quý do Hạ Vũ thu vàng ở chín châu mà đúc ra để tượng trưng cho chín châu : sau lạc mất; đây trở vật quý trọng của quốc gia. (16) 飯 : cơm, đây dùng thành động từ, có nghĩa là ăn. 蔬 : rau. (17) 董卓 : Đổng Trác, người cuối đời Hán, rất gian ác và rất giàu sang. (18) 塢 : kho. (19) 元載 : Nguyên Tải, người đời Đường, cũng nổi tiếng giàu sang. (20) 伯夷, 叔齊 : Bá Di, Thúc Tề : hai người con của vua Cô Trúc đời Ân; khi cha sắp chết, dận lập Thúc Tề để nối ngôi, cha chết, Thúc Tề nhường cho Bá Di. Bá Di không chịu, bỏ trốn. Thúc Tề không chịu làm vua cũng bỏ trốn nốt. Khi Chu Vũ Vương đánh Trụ, hai ông giữ dây cương mà can, nhưng

không được. Vũ Vương lên làm vua, hai ông không chịu ăn gạo nhà Chu, trốn vào núi Thù Dương hái rau vì mà ăn rồi chết đói ở đó. (21) 侔 : so sánh. (22) 畢竟 : cuối cùng, rốt cục. (23) 迭 : luân phiên. (24) 謝 : héo tàn. (25) 華 : đẹp đẽ. (26) 巢由 : Sào Phủ và Hứa Do. Hứa Do : một cao sĩ đời vua Nghiêu, ở ẩn trong núi, không màng tới phú quý. Vua Nghiêu đem thiên hạ nhường cho ông nhưng ông không nhận, lại vói vàng xuống sông Dĩnh Thủy rửa tai, cho rằng lời nói đó đã làm bẩn tai mình. Sào Phủ cũng là một cao sĩ như vậy, đang cho trâu uống nước bên dưới, nghe Hứa Do kể chuyện, liền hấp tấp cho trâu lên dòng trên uống nước, sợ nước rửa tai kia lại làm bẩn miệng trâu mình. Điển này thường dùng để chỉ người cao khiết, không chịu để mình thành ô trọc. (27) 渠 : đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, nghĩa như « người » « anh » « ông » v.v. ...

## NGŨ PHÁP, VĂN

1— 吾以爲琴絃，問君何不歸去來，勸渠聽我山中曲：吾，君，渠 đều là đại từ nhân xưng. Trong tiếng Hán cổ đại cách xưng hô của nhân vật còn phức tạp hơn trong tiếng Việt hiện nay vì có nhiều tầng thứ, nhiều sắc thái tình cảm, nhưng lại giống tiếng Việt ở chỗ phần lớn các đại từ nhân xưng này đều lấy danh từ mà biến ra. Có thể tóm tắt như sau :

### a. Ngôi thứ nhất :

— tự xưng theo chức vụ : vua : 朕，寡人，孤；quan : 本職，本堂，本所。

— dưới tự xưng với trên : với vua 臣，下臣；với quan 界民，氏 (phụ nữ), 兵，吏。

— tự xưng với ngang hàng : với bạn bè : 弟，愚弟，兄，愚兄；với cùng chức vụ : 忝，忝職；trong thư từ thường dùng 僕；trên văn đàn, người viết văn tự xưng : 鄙人 (bỉ nhân), 賤士。

— tự xưng trong gia tộc : với con, với cháu : 我；với cha mẹ : 兒；với em : 兄；với anh : 弟；với chú bác cô dì : 姪，甥 (điệt, sanh) v.v. ...

### b. Ngôi thứ hai :

— gọi người dưới : gọi quan : 卿；gọi học trò : 小子。

— gọi người trên : gọi vua : 陛下，皇上，主公；gọi thái tử : 莫下；gọi quan : 大人；gọi người lớn tuổi có học : 先生，尊翁，尊伯；gọi thầy : 尊師。

— gọi người ngang hàng : gọi bạn bè, quen biết : 足下，賢友，良友，尊兄，嘉兄；gọi bạn gái : 貴娘，愛娘；gọi bạn trai : 公子；gọi con quan : 公子。

— gọi trong gia tộc : gọi cha mẹ : 親父，親母；gọi con : 兒，愛兒；gọi anh : 哥哥，大哥；gọi chị dâu : 嫂嫂；gọi em : 叔叔，小弟，賢弟；gọi em, chị gái : 賢妹，賢姊；gọi chồng : 夫君，良人；gọi vợ : 愛卿，賢妻，內子；gọi chú, bác : 叔，叔父，伯，伯父；cô dì : 姑，姑母，姨，姨母。

c — *Ngôi thứ ba :*

彼, 此, 他, 己 (tự xưng), 該 (dùng trong đơn từ) 某, 之, 其.

2— Từ cuối năm 1437 hay đầu năm 1438, nhân thấy khó sống giữa triều đình nhân nhân những lũ gian tham xảo quyệt, độc ác, Nguyễn Trãi xin về hưu trí ở Côn Sơn. Đến năm 1439 Lê Thái Tông lại vời ông ra, trao cho chức trọng, nhưng vẫn cho phép ở Côn Sơn, thỉnh thoảng mới về triều, cho đến năm 1442 thì xảy ra vụ Lệ chi viên. Những năm cuối đời Lê Thái Tổ, những năm đầu đời Lê Thái Tông, Nguyễn Trãi đã cảm thấy buồn, thơ chữ Hán, thơ tiếng Việt đều chứng tỏ điều đó. Nhất là sau khi xin về Côn Sơn. Chỉ từ khi Thái Tông giao cho trách nhiệm quan trọng, Nguyễn Trãi mới trở lại hăng hái. Như vậy có thể bài này được viết vào quãng 1437—1439.

3— *Côn Sơn ca* ca ngợi cảnh đẹp của Côn Sơn bằng mấy nét thiên nhiên đơn sơ, và không khí trong lành toát ra từ đất trời và từ lòng người; đất trời và lòng người hòa vào nhau, thấm vào nhau trong một mối cảm thông vô hình nhưng hết sức khăng khít; đồng thời bài ca cũng không giấu chiều hướng tiêu cực trong tư tưởng và trong thái độ của tác giả trước cuộc đời. Chiều hướng ấy là dấu hiệu đau buồn sâu xa của con người anh hùng trước sau, trọn đời, nhưng muốn cống hiến hết sức mình cho tổ quốc, cho nhân dân, nhưng lại bị dèm pha, nghi kỵ, ngăn trở, và cuối cùng bị hãm hại khốc liệt.

Bài thơ viết thành một bài ca, hình thức tự do, không gò bó, theo các thể thơ tự do bắt nguồn từ dân ca, ca dao, qua các thi phẩm nổi tiếng thời cổ như *Kinh Thi*, *Sở từ*, *nhạc phủ*. Lời thơ nhẹ nhàng, trong sáng, như vỗ về, yên ủi, khuyên lơn và có sức quyến rũ âm thầm.

## DỊCH

### : Bài ca Côn Sơn

Côn Sơn có suối,  
Tiếng (suối) róc rách,  
Ta coi làm đàn cầm.  
Côn Sơn có đá,  
Mưa rửa sạch, rêu phơ màu biếc,  
Ta lấy làm đệm chiếu.  
Trong núi đá có thông,  
Muôn tán xanh rợp bóng mát,  
Nơi đây ta nghỉ ngơi ở bên trong.  
Trong rừng có trúc,  
Nghìn mầu in màu xanh mát,  
Nơi đây ta ngâm nga bên cạnh.  
Hỏi anh sao không về đi ?  
Nửa đời bực đất giam hãm mãi mình ?  
Muôn chung, chín vạc, sao phải vậy ?  
Uống nước lã, ăn (cơm) rau, tùy phận mà (cho là) đủ,  
Anh chẳng thấy : Đồng Trác vàng đầy một kho,  
Nguyễn Tãi hồ tiêu tám trăm hộc ?  
Lại chẳng thấy : Bá Di cùng Thúc Tề,

Chết đói (ở) Thú Dương, không chịu (ăn) thóc ?  
 Hiền ngu hai hạng không so sánh được với nhau.  
 Cũng là đều tự tìm cái sở dục của mình.  
 Người sống trong (khoảng) trăm năm,  
 Rốt cục giống cây cỏ.  
 Vui buồn, lo mừng lẫn lượt (cái nọ) đi, (cái kia) đến,  
 Một tươi một héo lại nối nhau.  
 (Chết về) núi gò (hay sống) ở nhà đẹp cũng là ngẫu nhiên.  
 Chết rồi (còn) ai vinh lại ai nhục ?  
 Thế gian như có bọn Sào Do,  
 Khuyên anh (hãy) nghe khúc hát ta trong núi.

NGUYỄN TRÃI

### BÀI TẬP

- 1— Tìm các từ đã học cùng nghĩa hay gần nghĩa cùng các từ sau : 泉, 冷, 碧, 蔬, 愚, 歡, 榮, và đặt vào một nhóm từ thích hợp.
- 2— Phân tích câu sau ra các thành phần của nó : 崑山有泉, 其聲冷冷然, 吾以為琴絃; 人間若有巢由徒, 勸渠咱我山中曲。
- 3— Thử nhận xét về lòng yêu thiên nhiên trong bài thơ.

### TRẢ LỜI

#### 1— Từ

|      |        |     |     |   |    |                                              |
|------|--------|-----|-----|---|----|----------------------------------------------|
| Cùng | nghĩa, | gần | với | 泉 | có | 溪(山溪), 澗(澗肅)                                 |
| —    | —      | —   | —   | 冷 | —  | 寒(冬寒), 凉(承凉)                                 |
| —    | —      | —   | —   | 碧 | —  | 青(青袍), 綠(綠竹), 翠(翠松), 蒼(山蒼)                   |
| —    | —      | —   | —   | 蔬 | —  | 菜(菜刀)                                        |
| —    | —      | —   | —   | 愚 | —  | 痴(愚痴)                                        |
| —    | —      | —   | —   | 歡 | —  | 樂(安樂), 怡(怡然自樂),<br>娛(娛親: làm cho cha mẹ vui) |
| —    | —      | —   | —   | 榮 | —  | 茂(秀茂), 盛(茂盛), 蕃(蕃盛)。                         |

#### 2— Ngữ pháp :

• 崑山有泉, 其聲冷冷然. 吾以為琴絃 : 崑山有泉 : c—v ; 其聲冷冷然 : c—v ; 吾以為琴絃 : c—v ; câu này là một câu phức liệt kê. Còn nếu xem mỗi dòng thơ là một câu thì đây là ba câu, mỗi câu một mệnh đề c—v.

• 人間若有巢由徒, 勸渠咱我山中曲 : 人間 (c), 若有巢由徒 (v); 勸渠咱我山中曲 (v. chủ ngữ ẩn trong trường hợp thề cầu khiến); đây là một câu phức giả thiết. Dạng của nó là : nếu a hãy b (nhưng hãy ở đây ngụ trong 勸)

3— Đây mới là một vài nét trong tình yêu thiên nhiên của tác giả : nhìn thiên nhiên đẹp : suối róc rách như đàn, đá phơi màu rêu biếc, ngàn thông như ngàn lọng rợp bóng mát, rừng trúc in màu xanh mát rọi ; phác qua một vài màu sắc như vậy mà chắc là chân thực vì ngày nay, tuy đã mấy trăm năm rồi mà cảnh ấy vẫn còn ở Côn Sơn ; đồng thời tấm lòng cũng gắn bó với thiên nhiên, chan hòa với thiên nhiên, nhịp nhàng với thiên nhiên trong cái thanh cao, trong sạch, khí tiết : tai ấy phải là tai Tử Kỳ mới nghe ra tiếng suối kia là tiếng cầm ; phong thái ấy phải là phong thái của Tì Nhụ mới được gấm rêu kia bày ra như sạp Trần Phồn ; rồi tùng, trúc, đúng là bạn bè của người quân tử, ngả bóng xuống tâm hồn người nằm nghỉ, in lên đó màu xanh êm mát, như một lời vỗ về, yên ủi, khuyên lơn. Vài nét đơn sơ nhưng thật thấm thía.

## 21. BÀI CHÍNH

### 1. 土車謠

格<sup>1</sup> 竭 ! 格 竭 !  
 滿 街<sup>2</sup> 車 轍<sup>3</sup> .  
 日 沒 月 沒 ,  
 車 聲 不 絕 .  
 土 積 欲 多 車 畏 折 ,  
 飢 來 求 餐<sup>4</sup> 不 得 咽<sup>5</sup> .  
 車 如 風 汗 如 雪 ,  
 夜 涼 猶 勝 晝 之 熱 .

### 2. 芙<sup>6</sup> 蓄 錢 行<sup>7</sup>

朝 進 芙 蓄 錢 ,  
 暮 進 芙 蓄 錢 .  
 大<sup>8</sup> 人 喫 芙 蓄 ,  
 乃 雷 小 人 冤 .  
 大 人 中 堂 錢 索<sup>9</sup> 朽 ,  
 小 人 賣 家 還 賣 婦 .  
 此 身 雖 存 家 已 難 留 .  
 枷 鎖 幸 脫 婦 與 夫 別 ,  
 路 傍 對 泣 餐 芙 蓄 .

### 3. 流<sup>10</sup>民嘆

死止 盡徙旱魃<sup>14</sup>需幾旬鵲榛呻民苦鼓雨  
生不，！復流水爲軍無二懸荆吟<sup>18</sup>縣民天中  
半止養子亦遠遭化餉<sup>15</sup>竟將衣沉交四訴震道<sup>22</sup>  
身行獲<sup>11</sup>與羸羣田青足頻京鶴棄<sup>17</sup>畝南天填空  
之不<sup>13</sup>不妻蒲成有青未雖上如撥<sup>19</sup>畝廣呼填漫<sup>21</sup>  
人行母況<sup>12</sup>此百鄉地倉賑闕形者者哉天聲雲  
一欲父何<sup>16</sup>見十故遍官糶越病沒存哀仰雷黑

倉山詩集・綿審

**Âm, nghĩa**

**1- THỎ XA ĐAO**  
**Đất xe bài hát**

|                 |               |                  |               |           |           |               |
|-----------------|---------------|------------------|---------------|-----------|-----------|---------------|
| <i>Cách</i>     | <i>kiệt !</i> | <i>Cách</i>      | <i>kiệt !</i> |           |           |               |
| <i>Cút</i>      | <i>kít !</i>  | <i>Cút</i>       | <i>kít !</i>  |           |           |               |
| <i>Mãn</i>      | <i>nhai</i>   | <i>xa</i>        | <i>triệt</i>  |           |           |               |
| <i>Đầy</i>      | <i>đường</i>  | <i>xe</i>        | <i>vết xe</i> |           |           |               |
| <i>Nhật</i>     | <i>một</i>    | <i>nguyệt</i>    | <i>một,</i>   |           |           |               |
| <i>Mặt trời</i> | <i>lặn</i>    | <i>mặt trăng</i> | <i>tà,</i>    |           |           |               |
| <i>Xa</i>       | <i>thanh</i>  | <i>bất</i>       | <i>tuyệt.</i> |           |           |               |
| <i>Xe</i>       | <i>tiếng</i>  | <i>không</i>     | <i>dứt.</i>   |           |           |               |
| <i>Thò</i>      | <i>tích</i>   | <i>dục</i>       | <i>đa,</i>    | <i>xà</i> | <i>úy</i> | <i>chiết.</i> |
| <i>Đất</i>      | <i>chứa</i>   | <i>muốn</i>      | <i>nhiều,</i> | <i>xe</i> | <i>sợ</i> | <i>gây.</i>   |

|           |              |               |              |            |              |              |
|-----------|--------------|---------------|--------------|------------|--------------|--------------|
| <i>Cơ</i> | <i>lai</i>   | <i>cầu</i>    | <i>xan</i>   | <i>bất</i> | <i>đắc</i>   | <i>yết</i>   |
| Đói       | đến          | tìm           | ăn           | không      | được         | nuốt.        |
| <i>Xa</i> | <i>như</i>   | <i>phong,</i> | <i>hãn</i>   | <i>như</i> | <i>tuyệt</i> |              |
| Xe        | như          | gió,          | mồ hôi       | như        | tuyệt,       |              |
| <i>Dạ</i> | <i>lượng</i> | <i>do</i>     | <i>thăng</i> | <i>trú</i> | <i>chi</i>   | <i>nhật.</i> |
| Đêm       | lạnh         | còn           | hơn          | ngày       | (trợ từ)     | nóng         |

## 2- PHÙ LƯU TIỀN HÀNH

Trầu      tiên      bài hành

|              |              |               |              |              |             |              |
|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|-------------|--------------|
| <i>Triêu</i> | <i>tiển</i>  | <i>phù</i>    | <i>lưu</i>   | <i>tiền,</i> |             |              |
| Sớm          | dâng         | trầu          |              | tiền,        |             |              |
| <i>Mộ</i>    | <i>tiển</i>  | <i>phù</i>    | <i>lưu</i>   | <i>tiền.</i> |             |              |
| Tối          | dâng         | trầu          |              | tiền.        |             |              |
| <i>Đại</i>   | <i>nhân</i>  | <i>khuyết</i> | <i>phù</i>   | <i>lưu,</i>  |             |              |
| Quan - lớn   |              | ăn            | trầu,        |              |             |              |
| <i>Nãi</i>   | <i>tuyệt</i> | <i>tiều</i>   | <i>nhân</i>  | <i>oan.</i>  |             |              |
| Bèn          | rửa          | tiều          | nhân         | oan.         |             |              |
| <i>Đại</i>   | <i>nhân</i>  | <i>đường</i>  | <i>trung</i> | <i>tiền</i>  | <i>sách</i> | <i>hủ,</i>   |
| Quan - lớn   |              | nhà           | trong        | tiền         | dây xấu     | mục,         |
| <i>Tiêu</i>  | <i>nhân</i>  | <i>mặt</i>    | <i>gia</i>   | <i>hoàn</i>  | <i>mại</i>  | <i>phụ.</i>  |
| Tiêu         | nhân         | bán           | nhà          | rồi          | bán         | vợ.          |
| <i>Thử</i>   | <i>thân</i>  | <i>tuy</i>    | <i>tồn</i>   | <i>gia</i>   | <i>đi</i>   | <i>hưu.</i>  |
| Này          | thân         | tuy           | còn          | nhà          | đã          | thôi.        |
| <i>Già</i>   | <i>tỏa</i>   | <i>hạnh</i>   | <i>thoát</i> | <i>phụ</i>   | <i>nan</i>  | <i>lưu.</i>  |
| Gông         | khóa         | may           | thoát        | vợ           | khó         | giữ lại.     |
| <i>Bão</i>   | <i>nhì</i>   | <i>tạm</i>    | <i>lai</i>   | <i>dữ</i>    | <i>phu</i>  | <i>biệt,</i> |
| Ôm           | con          | tạm           | đến          | cùng         | chồng       | từ biệt,     |
| <i>Lộ</i>    | <i>bàng</i>  | <i>đối</i>    | <i>khấp</i>  | <i>xan</i>   | <i>phù</i>  | <i>lưu.</i>  |
| Đường        | bên          | đối (nhau)    | khóc         | ăn           | trầu.       |              |

## 3- LƯU DÂN THÁN

Lưu lạc      dân      lời than

|             |             |            |              |               |             |             |
|-------------|-------------|------------|--------------|---------------|-------------|-------------|
| <i>Nhất</i> | <i>nhân</i> | <i>chi</i> | <i>thân</i>  | <i>bán</i>    | <i>sinh</i> | <i>tử,</i>  |
| Một         | người       | (trợ từ)   | thân         | nửa           | sống        | chết,       |
| <i>Dục</i>  | <i>hành</i> | <i>bất</i> | <i>hành</i>  | <i>chỉ</i>    | <i>bất</i>  | <i>chỉ.</i> |
| Muốn        | đi          | không      | đi           | dừng          | không       | dừng.       |
| <i>Phụ</i>  | <i>mẫu</i>  | <i>bất</i> | <i>hoạch</i> | <i>dương,</i> |             |             |
| Cha         | mẹ          | chẳng      | được         | nuôi,         |             |             |

|           |           |          |             |           |         |            |
|-----------|-----------|----------|-------------|-----------|---------|------------|
| Hà        | huống     | thê      | dữ          | tử !      |         |            |
| Gì        | huống     | vợ       | cùng        | con !     |         |            |
| Phù       | tì        | bồ       | loa         | diệc      | phục    | tận,       |
| Củ        | năn       | hầu      | hến         | cũng      | lại     | hết,       |
| Thập      | bách      | thành    | quần        | viễn      | lưu     | tỉ.        |
| Mười      | trăm      | thành    | bầy         | xa        | lưu lạc | dời.       |
| Cổ        | huơng     | hữu      | điền        | tao       | thủy    | hạn,       |
| Cũ        | làng      | có       | ruộng       | gặp       | lụt     | hạn,       |
| Biển      | địa       | thanh    | thanh       | hóa       | vi      | tỉ.        |
| Khấp      | nơi       | xanh     | xanh        | hóa       | làm     | lúa lép.   |
| Quan      | thương    | vị       | túc         | hướng     | quân    | nhu,       |
| Quan      | kho       | chưa     | đủ          | cấp       | quân    | nhu,       |
| Điều      | chần      | tuy      | tần         | cảnh      | vô      | kỉ.        |
| Bán       | chần      | tuy      | nhiều lần   | rốt cục   | không   | bao nhiêu. |
| Việt      | quan      | thượng   | kinh        | tương     | nhị     | tuần,      |
| Vượt      | ải        | lên      | kinh        | gần       | hai     | tuần,      |
| Bệnh      | hình      | như      | hạc         | γ         | huyền   | thuần.     |
| Bệnh      | thân hình | như      | hạc         | áo        | lơ lửng | cun cút.   |
| Một       | giả       | bát      | khí         | trăm      | kính    | trấn,      |
| Chết      | kẻ        | vứt —    | bỏ          | chìm      | gai —   | gốc,       |
| Tồn       | giả       | bồ       | bạc         | giao      | ngâm    | thân.      |
| Còn       | kẻ        | bồ —     | lê          | hòa       | rên —   | ri.        |
| Ai        | tai       | Quảng    | Nam         | tứ        | huyện   | dân,       |
| Thương    | thay      | Quảng    | Nam         | bốn       | huyện   | dân,       |
| Ngưỡng    | thiên     | hồ       | thiên       | tổ        | dân     | khò !      |
| Ngước lên | trời      | kêu      | trời        | tổ        | dân     | khò !      |
| Lôi       | thanh     | điền     | điền        | chấn      | thiên   | cồ,        |
| Sấm       | tiếng     | ầm       | ầm          | vang động | trời    | trống.     |
| Hắc       | vân       | mạn      | không,      | đạo       | trung   | vũ.        |
| Đen       | mây       | đầy tràn | trên không, | đường     | giữa    | mưa.       |

Thương Sơn thi tập — Miền Thâm

## TỪ

(1) 格竭 : đây là ghi âm tiếng xe cút kít chở đất : cút kít, cút kít, nhưng đồng thời cũng ngụ thêm nghĩa «hết cách», tức hết cách làm ăn, sinh sống, quá cực. (2) 街 : đường, thông nhiều ngã, đường phố. (3) 轍 : vết bánh xe để lại trên đường. (4) 餐 : ăn cơm, ăn. (5) 咽 : nuốt. (6) 芙蓉錢 : tiền trâu; đây là tiền trâu cau, tuyền; ngày xưa, phàm dân có việc vào cửa quan, phải sửa một lễ mừng quan gồm một



mâm trâu cau, chai rượu, một số tiền, quan nhận lễ ấy rồi mới xét đến việc; dân nghèo chạy cho ra mâm lễ ấy đủ chết chứ chưa nói đến chuyện gì khác sau đó; đây tức nói tiền lễ quan ấy. (7) 行 : một bài thơ có nội dung tự sự kể một câu chuyện nào đó theo quan điểm của tác giả, thường là một câu chuyện thật đã làm tác giả xúc cảm. Thể thơ được tự do. Ví dụ : *Hường miết hành*, khuyết danh, có lẽ thuộc đời Lê, *Tì bà hành* của Bạch Cư Dị. Miên Thâm cũng có nhiều bài hành ngắn. (8) 大人 : chỉ quan lớn; ngày xưa dân gọi quan từ hàng tỉnh trở lên là quan lớn, còn dưới thì gọi là quan. (9) 索 : dây, đây là dây xâu tiền. 錢索朽 : tiền nhiều quá, để lâu không dùng đến nổi dây mục. (10) 流民 : dân đói bỏ làng đi lang thang kiếm ăn. (11) 獲 : thu được, được. 不獲養 : không nuôi được, không nuôi nổi. (12) 晁荒 : củ năn. (13) 蒲羸 : con hào con hén. (14) 糝 : lúa lép. (15) 餉 : cấp lương thực. (16) 糶 : quan đem gạo bán cho dân. 賑 : phát chẩn cho người đói. (17) 衣懸鶻 : áo cụt ngắn như chim cun cút (cánh rất ngắn). (18) 荆榛 : gai góc. (19) 匍匐 : bò lê, lê lét. (20) 吟呻 : rên rĩ. 交吟呻 : rên rĩ với nhau. (21) 填填 : âm âm. (22) 震 : rung động, sét đánh.

## NGŨ PHÁP, VĂN

1 — 乃雷小人寃 : 乃 là quan hệ từ nối 大人喫芙蓉 với 雷小人寃 . Quan hệ từ có 2 loại : liên từ và giới từ. Đây là liên từ.

Những *Liên từ* thường dùng :

與 (君與我), 及 (兄及弟), 且 (大且長), 而 (學而知), 亦 (可言亦可行), 故, 則, 乃, 然後, 於是, 但, 況, 抑...

*Giới từ* trong Hán văn cổ rất gần với giới từ trong tiếng Việt hiện đại. Chỉ vị trí trong không gian và thời gian có : 在 (立在陛下) 於 (孝於親) 于 (豐于彼) 乎 (識時務在乎俊傑) 當 (當此之時), 從 (日記從今止) 自 (自古以來) 由 (由北方來). Chỉ nguyên nhân có : 因 (因悲不自勝) 以 (人之叛秦以其暴虐也) 爲 (爲有所倚望)

2 — *Miên Thâm* 綿審 (1819—1870) hiệu là *Thương Sơn*, biệt hiệu là *Bạch Hào Tử*, con trai thứ mười của *Minh Mạng*, được phong tước *Tùng Thiện Vương*. Ông học giỏi, đọc rộng, có tài thơ từ nhỏ. Trong nhà có những năm anh chị em làm thơ, cùng nhau xướng hoạ : *Miên Trinh*, *Miên Bửu*, *Mai A*, *Huệ Phổ*. Các danh sĩ ở kinh đô cũng thường lui tới nhà ông, kết bạn văn chương. Một người được ông mến trọng nhất là *Cao Bá Quát*. Đời một ông hoàng như ông thường chỉ nhạt nhẽo. Riêng ông không đến nỗi không hay biết tí gì về bao nhiêu tình hình nghiêm trọng dưới đời *Tự Đức* : hạn, lụt, đói, dịch, nhân dân nổi dậy khắp nơi, giặc *Pháp* quấy rối rồi xâm lược, bản thân ông cũng có con rề lãnh đạo dân phu khởi nghĩa, bị bắt và bị giết. *Đại Nam liệt truyện* khen thơ ông tao nhã, một số học giả nước ngoài cũng ca ngợi hết lời, điều đó cũng khớp với câu được truyền tụng : «Thi đáo *Tùng Tuy* thất thịnh *Đường*». Nhưng trong hàng nghìn bài thơ ông để lại trong *Thương Sơn thi tập*, ngoài một chút lòng yêu mến thiên nhiên của

đất nước, một đôi nét tình cảm gia đình chân thực, chỗ nào mang tiếng vang vọng của tình hình xã hội nói trên đây mới là chỗ tài thơ của ông được bộc lộ một cách tài tình và có ý nghĩa tích cực.

3 — Ba bài này trích trong số những bài không nhiều lắm trong *Thương Sơn thi tập* có nội dung xã hội. Thơ ngắn. Tưởng như là mấy bức ảnh «tức tả», chớp nhanh lấy một vài nét trong sinh hoạt xã hội. Tưởng như đây là một vài phút hiếm hoi con người quen cảnh giàu sang chợt hé thấy đâu đó, ngẫu nhiên, một chút đời lam lũ. Và ghi lại cho vui vì tí hiếu kì. Nhưng không phải. Đành rằng *Thương Sơn* không nhiều những bài như thế, đó là một hạn chế lớn. Nhưng không thể ngẫu nhiên mà nhìn thấy, mà ghi chép, mà thương cảm—cổ nhiên có mức độ—những cảnh «thấp hèn», tầm thường vì quá bình thường, sáo cũ này. Phải có con mắt, có trái tim, có khối óc ít nhiều có xu hướng, nếu không cũng rộng mở, dễ cảm, thì những bọt bèo này của cuộc đời mới bám lại được.

Đây chưa phải là lời vạch tội, lên án, chừng nào còn là lời thanh minh nguy hiểm. Nhưng cảm tình của người viết thì không thể không rõ.

Và lời thơ tự do dưới ngòi bút điêu luyện cũng trở lại được với dân ca một cách tài tình.

## DỊCH

### 1 — Bài hát xe đất

Cút kít ! Cút kít !

Đầy đường vết xe.

Ác lặn trắng tà,

Tiếng xe không dứt.

Đất muốn chở (nguyên văn : chứa) nhiều, xe sợ gãy,

Đói bụng tìm ăn không được nuốt.

Xe như gió, mồ hôi như tuyết,

Đêm mát còn hơn ngày nóng (gắt).

### 2 — Bài hành tiền trâu

Sáng dâng tiền trâu,

Chiều dâng tiền trâu.

Quan lớn ăn trâu,

Bền rửa oan cho dân đen.

Quan lớn trong nhà lòi tiền mục,

Dân đen bán nhà rồi bán vợ.

Thân này tuy còn nhà đã mất. (nguyên văn : đã thôi)

Gông cùm (nguyên văn : khóa) may thoát, vợ còn đâu (nguyên văn : khó giữ lại)

Ôm con tạm đến cùng chồng từ biệt,

Bên đường, ăn trâu, cùng nhau khóc.

### 3 — Lời than dân lưu lạc

Mỗi người, thân dờ sống dờ chết,  
Muốn đi (lại) không đi, dừng (lại) không dừng.  
Cha mẹ chẳng nuôi được,  
Hưởng gì con với vợ !  
Củ năn, hào hến cũng lại hết,  
(Hàng) chục (hàng) trăm thành đám dờ đi lưu lạc nơi xa.  
Quê cũ có ruộng gặt lặt, hạn,  
Khắp nơi (lúa) xanh xanh hoá thành thóc lép.  
Kho quan chưa đủ cấp quân nhu,  
Bán rẻ, phát chẩn tuy nhiều lần, rốt cục không bao nhiêu.  
Vượt ải lên kinh gần hai mươi ngày,  
Thân thể ốm đau (gầy) như hạc, áo (cụt) như cun cút.  
Kẻ chết vứt bỏ, vùi gai gổc,  
Người còn lê lết cùng rên rỉ.  
Thương thay, Quảng Nam dân bốn huyện !  
Ngưỡng mặt lên trời kêu trời tỏ nỗi dân khổ.  
Tiếng sấm ầm ầm, sét vang động (nguyên văn : trống trời),  
Mây đen đầy (trên) không, mưa giữa đường.

Thương Sơn thi tập — Miên Thâm

#### BÀI TẬP

- 1 — Tìm các từ đã học cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với mỗi từ sau : 竭, 積, 猶, 熱, 堂, 徙, 遭, 傍, và đặt mỗi từ tìm ra trong một nhóm nhằm giới thiệu nghĩa của từ đó.
- 2 — Phân tích các câu sau ra các thành phần của nó : 土積欲多車畏折, 飢來求餐不得咽. 車如風汗如雪. Dựa vào các bài tập đã làm về câu, cho biết câu có phải là văn đề khó trong Hán ngữ cổ không ?
- 3 — Thử nhận xét văn tất về thái độ của tác giả trước những hiện thực được nêu ra trong ba bài thơ.

#### TRẢ LỜI

- 1 — Cùng nghĩa hoặc gần nghĩa với :

竭 có 盡 (兵疲力盡) .  
積 có 儲 (糧儲缺乏) .  
猶 có 尚 (舌尚存) .  
熱 có 署 (夏署), 炎 (炎涼)  
堂 có 家 (家中), 室 (宮室), 舍 (旅舍), 屋 (茅屋),  
廬 (草廬) .  
徙 có 遷 (遷都詔)  
遭 có 逢 (逢甘露), 遇 (逢遇風波)  
傍 có 邊 (江邊), 側 (立於側) .

## 2 — Phân tích các câu :

• 土積欲多車畏折 : 土積欲多 : C—V ; 車畏折 : C—V câu này là một câu phức liên hợp ( 土積 cũng là C — V , dùng làm C cho 欲多 là V )

• 飢來求餐不得咽 : 飢來 là C — V ; 求餐 là V ( C là kẻ đẩy xe đất thì ăn ) ; 不得咽 là V , cùng với C trên, câu này là một câu phức liệt kê, bị lược đi một số bộ phận. Ví dụ, có thể khôi phục như sau : 飢來者, 則車夫求餐而不得咽也 .

• 車如風汗如雪 : 車如風 : C — V ; 汗如雪 : C — V ; đây là một câu phức liên hợp.

Nhân các lần phân tích ngữ pháp này, có thể thấy một điều nổi lên khá rõ là câu trong Hán ngữ cổ không phức tạp. Phần nhiều là những câu đơn, hoặc những câu phức thông thường ; câu phức hợp chồng chất nhiều tầng nhiều lớp với bao nhiêu thành phần xen là không có. Do đó câu trong Hán ngữ cổ không phải là vấn đề khó.

3 — Hiện thực trong ba bài thơ là cảnh khổ của nông dân trong xã hội phong kiến bấy giờ : lao động vô cùng khó nhọc (bài hát xe đất), quan trên áp bức bóc lột nặng nề đến phải bán nhà bán vợ (bài hành tiền trâu), hạn lụt, mất mùa, đói kém, lưu lạc, chết chóc.

Tác giả có thiện cảm với người dân bé nhỏ, nghèo khổ mới ghi lại được hiện thực đó. Ngòi bút bề ngoài có vẻ bình tĩnh dường như đứng ngoài mà «hạ cổ» đến những số phận bi thảm kia, nhưng kì thực đã ít nhiều đi vào khúc nôi của các cảnh đời, nêu lên một số nét đơn sơ mà chân thực, và sau khi mô tả các chi tiết, đều đề sự thật tự nó nói lên tiếng nói của nó chứ không có kết luận chủ quan nào. Đó là một thái độ thương xót chân thực và đáng quý.

## 22. BÀI PHỤ

### 1. 題<sup>1</sup>察院裴公燕臺嬰語曲後

|                |   |                |                |                |   |   |   |
|----------------|---|----------------|----------------|----------------|---|---|---|
| 衡 <sup>2</sup> | 岳 | 太              | 行              | 天              | 下 | 山 | , |
| 黃 <sup>3</sup> | 河 | 江              | 漢              | 天              | 下 | 水 | . |
| 誰              | 遣 | 三              | 尺              | 繩 <sup>4</sup> | 床 | 間 | , |
| 疊              | 疊 | 重              | 重              | 見              | 流 | 峙 | ? |
| 此              | 中 | 無              | 數              | 聖              | 賢 | 豪 | , |
| 與              | 我 | 往              | 來              | 盡              | 知 | 已 | . |
| 病              | 中 | 忽              | 坐              | 坐              | 忽 | 起 | , |
| 闌 <sup>3</sup> | 吾 | 雨              | 目              | 閉              | 吾 | 耳 | , |
| 澄              | 神 | 滌 <sup>6</sup> | 慮              | 默 <sup>7</sup> | 以 | 遊 | , |
| 若              | 身 | 吾              | 歷              | 足              | 吾 | 履 | . |
| 起              | 予 | 者              | 誰 <sup>?</sup> | 裴              | 使 | 君 | . |

，，！口。咬文字，  
 里書事<sup>11</sup>吟地山茫戲子史途<sup>17</sup>竢室綺攀此<sup>21</sup>絆矣  
 餘圖快虫天吧茫兒男書其何卧<sup>15</sup>如可如羈老  
 萬貯真雕量<sup>10</sup>歷何等真讀老<sup>15</sup>欲高<sup>18</sup>爛不長名吾  
 山腹兒戶<sup>12</sup>蠖海<sup>13</sup>合章是生者言<sup>16</sup>：山<sup>20</sup>蹤絆一袍  
 江滿男<sup>14</sup>閉尺帆六文誰平使嬰見名高<sup>16</sup>羈！青  
 底來<sup>8</sup>咄我如從覺昔間箇臺學不壁向名呼髮  
 脚歸咄<sup>9</sup>嗟有自如向世枉燕尚君四禽<sup>19</sup>一鳴白

倦遊士，  
 如此！

## 2. 沙行短歌

沙長回未交仙<sup>23</sup>水利旅店少長<sup>24</sup>唱北南乎  
 復一行淚學涉名<sup>24</sup>逆酒常，<sup>26</sup>一之之爲  
 沙步八子不山來涉前者沙步我山山胡  
 長一日客君登古奔風醒長坦聽北南君

翁？  
 睡窮  
 酒同<sup>25</sup>奈多歌疊級立詩  
 渠：：：？  
 何？  
 集

高伯适

## ÂM

### 1— Đề Sát viện Bùi Công «Yên đài anh ngữ khúc» hậu

Hành, Nhạc, Thái Hằng thiên hạ sơn,  
Hoàng Hà, Giang, Hán thiên hạ thủy.  
Thùy khiến tam xích thẳng sàng gian,  
Điệp điệp trùng trùng kiến lưu trí ?  
Thử trung vô số thánh, hiền, hào,  
Dữ ngã vãng lai tận tri kỉ.  
Bệnh trung hốt tọa, tọa hốt khởi,  
Hạp ngô lương mục, bế ngô nhĩ.  
Trung thần, địch lự, mặc dĩ du,  
Nhược thân ngô lịch, túc ngô lí.  
Khởi dư giả thùy ? — Bùi sứ quân,  
Cước đề giang sơn vạn dư lí,  
Quy lai mãn phúc trừ đồ thư ;  
Đốt đốt nam nhi chân khoái sự !  
Ta ngã bế hộ điêu trùng, xí khẩu giáo văn tự ;  
Hữu như xích hoạch lượng thiên địa.  
Tự tông phạm hải lịch Ba Sơn,  
Thủy giác lục nợ hà mang mang.  
Hương tích văn chương đẳng nhi hí,  
Thế gian thùy thị chân nam tử,  
Uồng cá bình sinh độc thư sử.  
Yên đài sứ giả lão kì đồ,  
Thượng học anh ngôn dục hà sĩ ?  
Quân bất kiến : Cao ngọa thất trung quyền du sĩ.  
Tứ bích danh sơn lạn như ý,  
Cầm Hương cao tung bất khả phan.  
Nhất danh kì bạn trường như thử !  
Ô hô ! nhất danh kì bạn trường như thử !  
Bạch phát thanh bào, ngô lão hĩ !

### 2— Sa hành đoản ca

Trường sa phục trường sa,  
Nhất bộ nhất hồi khước.  
Nhập nhập hành vị dĩ,  
Khách tử lệ giao lạc.  
Quân bất học tiên gia mĩ thụ ông,  
Đẳng sơn thiệp thủy oán hà cùng.  
Cố lai danh lợi nhân,  
Bôn thiệp nghịch lữ trung,

Phong tiền tửu điểm hữu mĩ tửu,  
 Tĩnh giả thường thiếu, túy giả đồng.  
 Trường sa, trường sa, nại cừ hà ?  
 Thấn bộ mang mang, úy lộ đa.  
 Thính ngã nhất xướng cùng đồ ca :  
 Bắc sơn chi bắc sơn vạn điệp,  
 Nam sơn chi nam ha vạn cấp,  
 Quân hồ vi hồ sa thượng lập ?

Chu Thần thi tập — CAO BÁ QUÁT

## TỪ

(1) 察院 : Đô sát viện, cơ quan có nhiệm vụ can gián vua, đàn hạch các quan. Trong viện có tả hữu đô ngự sử và tả hữu phó đô ngự sử. 裴公 : Bùi Ngọc Quý, người huyện Tiên Lữ, trấn Sơn Nam (nay thuộc tỉnh Hải Hưng), đỗ tiến sĩ năm 1830 đời Minh Mạng, làm tổng đốc Bình Phú, năm đầu đời Tự Đức (1848) sang sứ nhà Thanh. Còn để lại tập « Yên đài anh ngữ » và một số thơ văn khác. (2) 衡岳太行 : tức Hành Sơn, Nhạc Sơn, Ngũ Hành Sơn, những núi nổi tiếng của Trung Quốc. (3) 黄河江漢 : Hoàng Hà, Trường Giang và Hán Thủy là những sông lớn ở Trung Quốc. (4) 繩床 : cái võng. (5) 闔 : khép, đóng. 闔目 : nhắm mắt. (6) 滌 : giặt, rửa ; quét dọn. 滌慮 : ý nghĩ sạch lã, trong sạch. (7) 默 : lặng lẽ. (8) 底 : đáy, dưới ; đến. (9) 咄咄 : chà chà. (10) 雕 鏤, khắc, 雕虫 : chạm con sâu ; ý nói chuyện tiểu xảo, vụn vặt. (11) 哆口 : mở mồm. 咬 : nhai 哆口咬文字 : mở mồm nhai chữ, ý nói : ngâm nga đi lại cũng chỉ mấy chữ văn chương hão. (12) 尺蠖 : con sâu đo. (13) 帆海 : giương buồm ra bể. 吧山 : chỉ Giang - lưu - ba, nơi tác giả phải đến có công việc giao dịch. (14) 六合 : trời đất và bốn phương, chỉ vũ trụ. (15) 老其途 : lão luyện trên đường đời. (16) 嚶言 : lời trẻ con. (17) 踈 : đợi. (18) 爛 : sáng sủa, 綺 : gấm vóc. (19) 禽向 : Cầm Khanh và Hướng Trường, hai cao sĩ đời Hậu Hán. Vương Mãng cướp ngôi nhà Hán, Cầm Khanh không chịu làm quan, bỏ về ở ẩn. Hướng Trường nhà nghèo, học rộng, thường nói : « Ta đã biết giàu không bằng nghèo, sang không bằng hèn, chỉ chưa biết chết có bằng sống hay không ». Kết bạn với Cầm Khanh đi chơi các nơi núi non có tiếng. (20) 蹤 : tung tích, vết tích ; vết chân. (21) 絆 : buộc chân. (22) 淚交落 : nước mắt lã chã. (23) 仙家美睡翁 : ông tiên ngủ say. Điền : Sách *Thần tiên thập di* chép : Hạ Hầu Ẩn lúc leo núi hay lợi nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy, mà Ẩn vẫn bước đều không hề trượt, vấp, người đời gọi là « ông tiên ngủ ». (24) 逆旅 : quán khách, nhà trọ, quán trọ. (25) 同 : hợp lại, tụ lại. 醉者同 : người say nhiều. (26) 惺惺 :

mờ mịt. (27) Đây là hai bài thơ viết theo thể thơ có nhiều tính chất tự do. Nội dung nói lên một số điểm quan trọng trong tư tưởng của Cao Bá Quát : coi thường đến khinh ghét cái thói « nhai văn nhá chữ » của người đi học, háo hức với bao nhiêu điều đã nghe thấy khi được đi ra các nước ngoài, cảm thấy đường đời khó khăn, dang dặc, bốn bề núi non vây chặt, con người như bế tắc, — đó là cuộc đời dưới chế độ phản động nhà Nguyễn.

## DỊCH

### 1— Đề sau khúc « Yên đài anh ngữ » của ông đồ sát họ Bùi

Hành, Nhạc, Thái Hàng (là) núi (nổi tiếng) trong thiên hạ,  
Hoàng Hà, Giang, Hán (là) sông (nổi tiếng) trong thiên hạ.  
Ai khiến (ta) trong khoảng cái vông ba thước,  
(Lại) được thấy núi sông trùng trùng điệp điệp ?  
Trong ấy vô số (các bậc) thánh hiền, hào kiệt,  
Cùng đi lại (với) ta (và) thấy (là) tri kỉ.  
Đang bệnh (ta) bỗng ngồi dậy, ngồi dậy (rồi) bỗng đứng lên,  
Nhắm hai mắt, bịt hai tai,  
Lặng tinh thần, sạch ý nghĩ, lặng lẽ (để) dong chơi,  
Như (chính) thân mình trải qua, chân mình dẫm lên.  
Người làm ta phấn khởi (như vậy) là ai ? — là sứ giả họ Bùi !  
Gót chân (đã trải) núi sông trên muôn dặm,  
(Khi) trở về bụng chứa đầy sách vở.  
Chà chà, thật là việc khoái (của kẻ làm) trai !  
(Đáng) than cho ta, (chỉ) đóng cửa chạp sâu, há mồm nhai chữ,  
Có khác gì sâu đo đo đất trời !  
Từ khi giương buồm ra bề trái (đến) Ba Sơn,  
Mới cảm thấy vũ trụ sao mà bao la.  
(Chuyện) văn chương trước đây (cầm) bằng trò trẻ con !  
Trong đời ai là (tài) trai thật,  
(Mà) phí cả một đời (để) đọc kinh (với) sử ?  
Sứ giả Yên đài (là người) lão luyện (trên) đường đời,  
Mà còn học lời con trẻ (là) muốn chờ gì ?  
Ông chẳng thấy : Du sĩ mỗi một năm khênh trong nhà,  
Bốn vách núi non có tiếng sáng ngời như gấm vóc,  
(Mà) không thể vin theo dấu vết cao thượng của họ Cầm họ Hưống.  
Một (chút) danh (cứ) ràng buộc mãi thế này !  
Than ôi ! Một (chút) danh (cứ) ràng buộc mãi thế này !  
Bạc tóc (với) chiếc áo xanh, ta già mất rồi !



## 2— Bài ca ngắn < đi trên cát >

(Bãi) cát dài, lại (bãi) cát dài,  
 Đi một bước (như) lùi một bước.  
 Mặt trời đã lặn đi chưa thôi.  
 Khách (trên đường) nước mắt đã chảy rơi.  
 Anh không học được ông tiên (có phép) ngủ say.  
 (Thì) trèo non, lội nước, oán thán bao giờ hết ?  
 Xưa nay (hạng) người danh lợi,  
 Bôn ba lận lội trong quán trọ,  
 (Hễ) quán rượu đâu gió có rượu ngon,  
 (Thì) kẻ tỉnh thường ít người say vô số.  
 Bãi cát dài ! bãi cát dài ! biết làm sao (với) mày ?  
 Bước bằng phẳng (thì) mờ mịt, đường ghê sợ (thì) nhiều.  
 Hãy nghe ta hát khúc ca < đường cùng >:  
 Phía bắc núi bắc núi muôn lớp,  
 Phía nam núi nam sóng muôn đợt.  
 Anh (còn) đứng làm chi trên bãi cát ?

Chu Thần thi tập — CAO BÁ QUÁT

## II

### 1— 麗<sup>1</sup>梅歌曲

山城<sup>2</sup>崔<sup>3</sup>嵬<sup>4</sup>其<sup>5</sup>萬<sup>6</sup>丈<sup>7</sup>兮<sup>8</sup>，繞<sup>9</sup>之<sup>10</sup>以<sup>11</sup>瀾<sup>12</sup>滄<sup>13</sup>，  
 城<sup>14</sup>巖<sup>15</sup>若<sup>16</sup>父<sup>17</sup>母<sup>18</sup>血<sup>19</sup>中<sup>20</sup>哲<sup>21</sup>吾<sup>22</sup>波<sup>23</sup>此<sup>24</sup>心<sup>25</sup>，  
 吾<sup>26</sup>惟<sup>27</sup>覽<sup>28</sup>豈<sup>29</sup>揮<sup>30</sup>驅<sup>31</sup>珍<sup>32</sup>吾<sup>33</sup>，  
 其<sup>34</sup>萬<sup>35</sup>調<sup>36</sup>賁<sup>37</sup>吾<sup>38</sup>之<sup>39</sup>以<sup>40</sup>爲<sup>41</sup>而<sup>42</sup>其<sup>43</sup>，  
 萬<sup>44</sup>百<sup>45</sup>劫<sup>46</sup>血<sup>47</sup>淚<sup>48</sup>人<sup>49</sup>翼<sup>50</sup>不<sup>51</sup>前<sup>52</sup>戰<sup>53</sup>朝<sup>54</sup>鉄<sup>55</sup>，  
 丈<sup>56</sup>雄<sup>57</sup>之<sup>58</sup>以<sup>59</sup>以<sup>60</sup>之<sup>61</sup>翼<sup>62</sup>佐<sup>63</sup>往<sup>64</sup>鼓<sup>65</sup>食<sup>66</sup>石<sup>67</sup>兮<sup>68</sup>，  
 兮<sup>69</sup>，磨<sup>70</sup>湯<sup>71</sup>糧<sup>72</sup>命<sup>73</sup>兮<sup>74</sup>，  
 兮<sup>75</sup>，緬<sup>76</sup>哀<sup>77</sup>天<sup>78</sup>雷<sup>79</sup>歸<sup>80</sup>吾<sup>81</sup>，  
 兮<sup>82</sup>，吾<sup>83</sup>烈<sup>84</sup>竄<sup>85</sup>上<sup>86</sup>閃<sup>87</sup>父<sup>88</sup>計<sup>89</sup>，  
 兮<sup>90</sup>，舊<sup>91</sup>逃<sup>92</sup>在<sup>93</sup>電<sup>94</sup>吾<sup>95</sup>，  
 兮<sup>96</sup>，吾<sup>97</sup>曷<sup>98</sup>能<sup>99</sup>煌<sup>100</sup>晦<sup>101</sup>祖<sup>102</sup>鳴<sup>103</sup>以<sup>104</sup>地<sup>105</sup>，  
 兮<sup>106</sup>，已<sup>107</sup>煌<sup>108</sup>藏<sup>109</sup>在<sup>110</sup>槍<sup>111</sup>榮<sup>112</sup>老<sup>113</sup>，  
 兮<sup>114</sup>，乎<sup>115</sup>悲<sup>116</sup>傷<sup>117</sup>，  
 兮<sup>118</sup>，旁<sup>119</sup>，  
 兮<sup>120</sup>，光<sup>121</sup>與<sup>122</sup>天<sup>123</sup>荒<sup>124</sup>。

# 思友吟

(山意衝寒欲放梅)

。遊人。團頻。殘聞。不<sup>15</sup>！  
 候相散旗東夢車歌如癡心<sup>17</sup>。蕭如。爭時。曾洲！何重？橫徐。關頻。濱成  
 君求湖旌隨鞭聞歌<sup>13</sup>。寒如知頭而行橋龍誰清桂科騰天交歌誰坤聲山衝歡齊壽思  
 待相江報聲鳴未復四醉同<sup>10</sup>。凡醉農題<sup>19</sup>五手河摘魁名李情詩與乾溪宋梅承路波酬  
 醉夢像空唱首說盡虎如草寂而鐸訂九鹿待將榜海濃<sup>27</sup>。日里向手繞水陌寄晉道蓋  
 杯蝶想迎聲回披吟嗽<sup>14</sup>。缸花寂窗村再情一猶雲梅四如昨萬深隻<sup>29</sup>。行柳常行烏冠  
 三來更門鳴山簾吟山殘間齋螢<sup>18</sup>。敲花紫奔綸青碑聞何園吟雲將花子秋衣子<sup>31</sup>。鄉  
 酌歸三僕虫青弟聊已卧些書倚夫筆幾橫經步松聲樂張賦路恨冬余經班余崎故

再。到？止。睡。起。戶。籍。幾。許。望？顧？  
 不頭孤忽誰<sup>12</sup>。至花寒君枝舟君聲燒華<sup>20</sup>。葵生書家鷹未豪俄自樽更遙不還奢袍頻  
 來床同君共成君燈天君梅<sup>16</sup>。蘇君雞高閣傾蒼劬胡揚秋是遊忠一天間知凱門同報  
 春枕夜疑景未疑對漏望數繫望嚮燎達日此勤地<sup>26</sup>。翅春子日孤盡畫倚帳奏倚與捷  
 早一月望<sup>11</sup>。此畫望長滴鼓折欲鼓嚮求未向如見瓊<sup>26</sup>。奮見男同未勸鐘日錦歌日誰三  
 放山徇前深挑中搏深四牆舟五家前知人前不而今不而今知愁君母王年父衣年<sup>30</sup>  
 梅雲徘徊窗院燈帳金更宵東同宵鄰庭君人眼君然而君然如君消懷君君何君無何

筆片化望君今相  
 花誠工不候朝知  
 寫暮何見几日勿  
 君暮善筆案露<sup>33</sup>論  
 情朝余花間花品  
 如朝生聊看欣評  
 是，？贈，，  
 撫雲一幅知輕  
 懷飛身書心經  
 中相提中二玉  
 我似擔味字趾  
 意風雨勝去梅  
 難飄京芝還鄰  
 描<sup>32</sup>半山蘭書叙  
 形河。紳情。

潘佩珠

Theo thơ phú chữ Hán Phan Bội Châu.

Xb. Văn học. H. 1975.

ÂM

### Lệ Mai ca khúc.

Sơn thối ngôi kì vạn trượng hề, nhiều chi dĩ Lan Thương.  
 Thành tha nga kì bách trĩ hề, hộ chi dĩ Nhị Hoàng.  
 Sơn nhược thủy, vạn kiếp chi bất ma hề, duy ngô phụ mẫu chi bang.  
 Ngô phụ hề điều huyết dĩ vi thang.  
 Ngô mẫu hề chữ lệ dĩ vi lương.  
 Duy huyết lệ ngô nhân chi tính mệnh hề, ngô hạt năng dĩ hồ bi thương.  
 Lâm Trung nguyên chi dục dục hề, miễn cựu liệt chi hoàng hoàng,  
 Khởi triết nhân chi bất tá hề, ai đào thoán nhi hối tang,  
 Huy ngô qua dĩ tiền vãng hề, thiên tại thượng nhi tổ tại bang,  
 Khu ba đào vi chiến cồ hề, lôi điện sáng dĩ minh thương.  
 Điện thử tặc nhi triều thực hề, quy ngô phụ mẫu dĩ vinh quang.  
 Ngô tâm trinh kì thiết thạch hề, ngô hạt kế phù địa lão dữ thiên hoang.

### Tư hữu ngâm

( Sơn ý xung hàn dục phóng mai )

Mai phóng táo xuân lai bất tái,  
 Điều tam bôi túy dãi quân hầu.  
 Vân sơn nhất chằm sàng đầu,  
 Qui lai điệp mộng tương cầu tương du.  
 Bồi hồi nguyệt dạ đồng cô,  
 Tam canh tưởng tượng giang hồ tảo nhân.  
 Song tiền vọng nghi quân hốt đáo,  
 Bộc môn nghênh không báo tinh kì,

Viện thâm thử cảnh cộng thù ?  
 Trùng minh thanh xướng thanh tùy đông viên.  
 Đãng khiêu tận, vị thành miên,  
 Thanh sơn hồi thử minh tiên mộng tảo.  
 Trương trung vọng nghị quân chí chí,  
 Đệ liêm phi thuyết vị văn xa.  
 Kim tôn trường đối đăng hoa,  
 Liêu ngâm, ngâm tận, phục ca, ca tàn.  
 Canh thâm trích lậu thiên hàn,  
 Ba sơn hám hồ tứ hoàn như văn.  
 Tiêu tứ cớ vọng quân, quân thủy,  
 Ngọa tàn giang như túy như si.  
 Đông tường chiết sở mai chí,  
 Ta gian hoa thảo đồn tri tâm phầu !  
 Đồng chu dục hệ Tô chu,  
 Thư trai tịch tịch, kỉ dẫu ân ân.  
 Tiêu ngũ cớ vọng quân, quân khởi.  
 Ý huỳnh song nhi túy nhi tỉnh.  
 Lân gia hưởng hưởng kê thanh,  
 Phu xao thôn đặc, nông hành sơn tiêu.  
 Đình tiền cầu liệu cao khiêu,  
 Bút hoa tái đỉnh đề kiều Tương Như.  
 Quân tri vị hồng lư tất hộ,  
 Kỉ oanh tình cứu ngũ long phi.  
 Nhân nhân hưởng nhật khuynh quì,  
 Hoành hôn nhất lộc thử thủy tương tranh ?  
 Nhân tiền như thử thương sinh,  
 Kinh luân do đái hà thanh kỉ thời ?  
 Quân bất kiến căn cù thư tịch,  
 Bộ thanh vân tương trích quế hoa.  
 Nhiên nhi Quỳnh địa Hồ gia,  
 Tùng bi mai băng, khôi khoa dã tăng.  
 Nhi kim phần xỉ dương ưng,  
 Thanh văn tứ hải, đánh đằng cửu châu.  
 Quân bất kiến xuân thu vị kỉ,  
 Lạc hà như nông lí yêu đào !  
 Nhiên nhi nam tử thị hào,  
 Trương Viên tạc dạ tình giao vị hà ?  
 Như kim đồng nhật du nga,  
 Phú ngâm vạn lí, thi ca cửu trùng.  
 Quân tri vị cô trung tự hứa,  
 Lộ vân thâm hướng dữ thủy ngôn ?  
 Tiêu sấu khuyến tận nhất tôn,  
 Hận tương chích thử càn khôn tung hoành.  
 Hoài quân chung tận thiên canh,

Hồng hoa liên nhiều, khe thanh tạt từ.  
 Quân mầu nhật ý lư dao vọng :  
 Dư tử hành thủy Tống sơn Ngô.  
 Quân vương cầm trưởng trí phầu ?  
 Kinh thu liễu mạch mai cù gian quan.  
 Hà niên ca tấu khai hoàn ?  
 Ban ý thường kí thừa hoan mộng tẩn.  
 Quân phụ nhật ý môn xa cổ .  
 Dư tử hành Tấn lộ Tề giao.  
 Vô ý thủy dư đồng bào ?  
 Kì khu điều đạo ba đảo hải tân.  
 Hà niên tam tiếp, báo tẩn ?  
 Cổ hương quan cái thù ân sinh thành.  
 Bút hoa tả quân tình như thị.  
 Phủ hoài trung ngã ý nan miêu .  
 Phiến thành mộ mộ triệu triệu,  
 Văn phi tương tự, phong phiêu bán hình.  
 Hóa công hà thiện dư sinh ?  
 Nhất thân đề đắm lưong kinh sơn hà.  
 Vọng bất kiến bút hoa liêu tằng.  
 Bức thư trung vị thắng chỉ lan.  
 Quân hầu kỉ án nhân khan,  
 Tri tâm nhị tự khứ hoàn thư thân.  
 Kim triệu nhật ái hoa hân.  
 Khinh khinh ngọc chỉ mai lân tự tình.  
 Tương tri vật luận phẩm bình.

PHAN BỘI CHÂU

## TỪ

(1) 麗梅 : Lệ Mai (tức Bùi Chính Lộ), nhân vật trong truyện *Tài sinh sinh* của Phan Bội Châu. (2) 崔嵬 : cao và lởm chởm. (3) 嵯峨 : cũng viết 嵯峨 : cao sừng sững. (4) 雉 : thành dài ba trượng, cao một trượng là một tri. (5) 珥黃 : Nhĩ Hà, Vị Hoàng. 珥河 cũng viết là 珥河, 洱河. (6) 翼翼 : vẻ cung kính. 緬 : xa xôi : đáng nghĩ ngợi : đây là nghĩ tới. (7) 煌煌 : rực rỡ. (8) 竄 : trốn tránh. (9) 閃 : chớp nhoáng. (10) 蝶 : bướm. (11) 燈 : đèn. 枕 : kêu. (12) 眠 : ngủ. (13) 震 : bờ cõi của một nước. 四震 : bốn cõi, bốn bề. (14) 缸 : đèn. (15) 不 : cũng như 否, có nghĩa là : phải không ? (16) 蘇舟 : thuyền Tô Thức. Tô Thức thả thuyền trên sông làm bài phú Tiền Xích Bích nổi tiếng. (17) 殷殷 : lo lắng. (18) 敲 : gõ, đánh. 鐸 : mõ. (19) 題橋相如 : Tư Mã Tương Như người đời Hán, nổi tiếng về phú, khi qua cầu Thăng Tiên có đề ở cột cầu : « Nếu không được cưỡi xe cao thẳng ngựa tể thì không qua cầu này nữa ». Từ đó Tương Như ra công học tập rèn luyện, đạt được chí mình. (20) 萑 : tre gai. (21) 索 : vòng quanh : đây là vẫn

vương. (22) 九五 : hào thứ 95 trong quẻ càn của Kinh Dịch, tượng trưng cho vua, nhân đó gọi vua là cửu ngũ, ngôi vua là ngôi cửu ngũ. 龍飛 : chỉ vua lên ngôi. (23) 葵 : hoa quỳ, hoa hướng dương. 向日傾葵 : hướng về vua như hoa quỳ nghiêng hướng về mặt trời. (24) 鹿 : con hươu, chỉ ngôi vua, thiên hạ. Theo sách *Lục thao*, Thái Công nói với Văn Vương : «Việc lấy thiên hạ cũng như việc đuổi bắt con hươu». Theo ý, thơ ở bài *Lộc minh* trong *Kinh Thi* thì hươu chỉ ơn huệ của vua. Từ đó lộc có nghĩa là lợi lộc, quyền hành. (25) 河清 : nước sông Hoàng Hà mang nhiều phù sa nên ngẫu đục, cho nên nếu nước sông Hoàng Hà trong thì là một việc hiếm có, người xưa cho đó là điềm lành, thời thái bình. (26) 瓊地胡家 : họ Hồ ở Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu nổi tiếng có nhiều người đỗ đạt. Đồng thời với tác giả có Hồ Học Lãm xuất dương sang Trung Quốc. (27) 濃李夭桃 : mận thắm đào tơ. (28) 張園 : không rõ là ai. 遊俄 : đi sang Nga. Chưa rõ đây nói những người nào đi Nga. (29) 綠繞 : quanh co, quanh quất. (30) 無衣誰與同袍 : lấy ý ở bài *Bồ y* trong *Kinh Thi*, ý nói : lấy ai là kẻ đồng tâm, là kẻ cùng mình lo liệu. (31) 崎嶇 : gập ghềnh. (32) 描 : miêu tả. (33) 霧 : có mây che : 日霧 : mặt trời có mây che, nắng dịu đi.

(34) Theo soạn giả *Thơ phù cầu đối chữ Hán Phan Bội Châu*, bài «Lệ Mai ca khúc» này Phan Bội Châu viết khi còn ở trong nhà tù Quảng Đông (1914 — 1917). Về sau Phan Bội Châu lại đưa vào truyện *Tài sinh sinh* thành một ca khúc trong lời của nhân vật Lệ Mai trong truyện. Bài này viết theo thể thơ nhiều tính chất tự do như kiểu thơ Khuất Nguyên là thể từ của nước Sở, gọi là Sở từ. Hình thức rộng rãi ấy rất thích hợp với ngòi bút tung hoành và khí thơ triều dâng bão táp của tác giả. Nói về hình ảnh của đất nước trong tình cảm của người thanh niên yêu nước, nói về khí thế nhiệt tình chiến đấu giành độc lập cho nước nhà, đây là một trong những bài thơ tiêu biểu nhất.

(35) Cũng theo soạn giả sách nói trên đây, bài này có thể được viết vào những năm trước 1904 và có thể là gởi cho Nguyễn Thượng Hiền. Đây là một bài chữ Hán mà lại viết theo thể ngâm song thất lục bát của Việt Nam. Hiện tượng này đã có từ đời Lê. Trong bài «Con chuột thành tinh» đã có một đoạn thơ lục bát chữ Hán «*Tư quân như thiết như tha, Thực hà khả khiết, ma hà khả lân*»... (Nhớ ai lương những thiết tha, Sầu ta khôn rửa, tình ta khôn mài...). Tuy không phải là hiện tượng phổ biến, nhưng nó vẫn chứng tỏ rằng : chữ Hán có thể khuôn vào âm điệu Việt Nam một cách tự nhiên, không chút gượng ép nào, không khác gì tiếng Việt, và như vậy, chữ Hán đi vào Việt Nam đã có nhiều biến đổi, giữa chữ Hán và tiếng Việt có rất nhiều mặt gần gũi.

Nội dung bài thơ là nhớ mong người bạn đồng tâm, mong ước được sum họp để cùng nhau bàn bạc việc thực hiện chí lớn. Nhưng có lẽ do hoàn cảnh không cho phép bộc lộ rõ chí hướng, do con đường tranh đấu cũng chưa hình thành hẳn trong đầu óc tác giả nên bài thơ vẫn có những cái mơ hồ nhất định, và phong cách ngòi bút của tác giả cũng chưa được rõ như về sau, ở bài trên. Bài này tác giả làm hồi chưa xuất dương là có lí.

## DỊCH

### 1— Khúc ca của Lệ Mai

Núi chót vót muôn trượng chừ, bao quanh là (dòng) Lan Thương,  
Thành siêng siêng trăm trĩ chừ, hộ vệ là (sông) Nhị, Hoàng..  
Núi như sông, muôn kiếp không mòn chừ, đó là đất nước cha mẹ ta.  
Cha ta chừ trộn huyết để làm canh,  
Mẹ ta chừ nấu lệ để làm hương.  
Duy huyết lệ là tính mệnh của chúng ta chừ, sao ta lại có thể thôi hết bi thương ?  
Xem Trung nguyên nghiêm trang chừ, nghĩ tới tiên liệt huy hoàng,  
Há triết nhân không giúp chừ, thương (thay phải) trốn tránh và ăn náu.  
Múa ngon giáo ta để xông lên chừ, trời ở trên mà tổ tiên ở bên,  
Xua sóng lớn làm trống trận chừ, (lấy) sấm sét chớp nhoáng để (làm) súng nổ.  
Diệt hết giặc này rồi ăn sáng chừ đem lại vinh quang cho cha mẹ ta.  
Lòng ta trung trinh (như) sắt đá chừ, ta đâu kẻ dốt lờ với trời long.

### 2— Khúc ngâm nhớ bạn

( Ý núi muốn phá tan lạnh lẽo cho mai nở hoa )

Mai nở sớm, xuân không trở lại,  
Rớt ba chung, say đợi quân hầu.  
Núi mây một gối đầu giường,  
Đi về giấc bướm cùng tìm cùng chơi.  
Hêm trăng thơ thần một mình,  
Canh ba nhớ kẻ sông hồ phong lưu.  
Trông trước song ngò anh bỗng đến,  
Ra cửa nghênh, nào bóng tinh kì.  
Nhà sâu cảnh ấy cùng ai ?  
Tiếng trùng non nỉ, vọng từ vườn đông.  
Đèn khêu cạn giấc chưa thành.  
Non xanh quay lại mơ tình thét rồi.  
Trông trong trướng ngò anh đến đó,  
Nhưng vén rèm rồi chưa nghe xe.  
Chén vàng đổi mãi hoa đèn,  
Tạm ngâm, ngâm hết, lại ca, ca tàn.  
Canh khuya giọt lậu, trời hàn,  
Núi Ba hồ thét bốn bề đều nghe.  
Trông canh tư trông anh, anh ngủ,  
Năm đèn tàn như ngắt, như gãy.  
Trường đông bề mấy cảnh mai,  
Mấy gian hoa có biết chẳng tấm lòng ?  
Cùng thuyền muốn buộc thuyền Tô,  
Thơ phòng vắng lặng đều hàn âu lo.  
Trông canh năm, trông anh, anh dậy.

Tựa song huỳnh như tỉnh như say.  
Láng giềng vắng vắng tiếng gà,  
Mở thôn nghe gõ, sáo rừng nghe ca.  
Trước sân tìm được đốt cao,  
Bút hoa lại nhắc đề cầu Tương Như.  
Anh biết chưa, lều tranh ngô trúc,  
Bao tình vương cửu ngũ long phi.  
Người người quý hướng mặt trời,  
Một hươu ngang chạy tay nào cùng tranh ?  
Như kia, trước mắt con dân,  
Kính luân còn đợi mấy lần sông trong ?  
Anh chẳng thấy cần cù sách vở,  
Bước mây xanh hoa quế bẻ cành.  
Nhưng họ Hồ ở đất Quỳnh,  
Bằng vàng bia đá khôi khoa cũng từng.  
Mà nay dương cánh chim ưng,  
Tiếng vang bốn biển tên lừng chín châu.  
Anh chẳng thấy xuân thu chữa mấy,  
Vui làm sao thăm mộ tổ đào !  
Nhưng nam nhi ấy anh hào,  
Trương Viên ngày trước kết giao thế nào ?  
Như nay cùng lúc đi Nga,  
Phú ngâm nghìn dặm, thơ ca chín trùng.  
Anh biết chưa, cô trung tự hẹn,  
Đường mây dày nhằm nói cùng ai ?  
Tiên sâu khuyên cạn một chung,  
Một tay giận muốn dọc ngang đất trời.  
Mong anh chuông hết canh trời,  
Hoa đông quanh quất, khe (rừng) chậm mau.  
Mẹ anh ngày trông xa tựa cửa :  
Con ta đi nước Tống non Ngô,  
Quân vương trướng gấm biết không ?  
Bao thu bờ liễu đường mai quan hà.  
Năm nào tấu khúc khải hoàn ?  
Ao màu thường gửi, mơ từng chia vui.  
Cha anh ngày xa nhìn tựa cửa :  
Con ta đi nẻo Tấn cõi Tề,  
Cùng ai không áo cùng chung ?  
Sóng to bờ biển, gặp ghềnh đường chim.  
Năm nào tin thắng liền liền ?  
Quê xưa mù lọng đèn ơn sinh thành.  
Bút hoa chép tình anh như thế,  
Vỗ về lòng, khôn tả ý ta.  
Tắc thành sớm sớm chiều chiều,  
Mây bay, tưởng bóng gió đưa như hình.



PHAN BỘI CHÂU

經 詩

# 1. 關 雎

2. 伐 檀<sup>16</sup>

205

辭江  
楚涉

余帶被世駕登與哀乘步東船朝苟八深山霰哀吾接忠伍與吾亂鸞燕露腥陰懷  
幼長明潤青崑日南鄂余舲容發余淑林峻雪吾不與不子前將曰鳥雀申臊陽信  
好缺月<sup>34</sup>濁虬<sup>37</sup>崙<sup>40</sup>夷渚<sup>43</sup>馬船<sup>44</sup>與枉心浦<sup>49</sup>香高紛生能<sup>54</sup>髮<sup>56</sup>必逢世董<sup>62</sup>：鳳鳥<sup>63</sup>幸並易佗<sup>68</sup>  
此之兮而兮兮兮之而兮余而階其<sup>52</sup>余以<sup>58</sup>呂其之變首用殃而道<sup>66</sup>皇鵲<sup>70</sup>夷御位<sup>72</sup>僚<sup>74</sup>  
奇陸，莫，食齋莫反山上不兮端儻冥蔽無無心兮兮皆而日巢死，，  
服離珮余驂玉光吾顧臯沅進，直徊冥日恨樂而，，然不以堂林芳時忽  
兮兮實知白英。知兮，兮兮夕兮兮兮兮兮從桑賢比兮豫<sup>69</sup>遠壇薄不乎  
，，璚兮螭，兮，邸<sup>47</sup>，宿，，，，俗<sup>64</sup>扈不干，兮<sup>67</sup>兮兮得當吾<sup>74</sup>  
年冠<sup>38</sup>，，與，歎余齊淹辰雖迷猿下雲幽兮羸必道吾，，薄兮將  
既切吾吾天旦秋車吳回陽僻不<sup>53</sup>狄幽霏獨，行呂<sup>65</sup>醢又固兮行  
老雲<sup>36</sup>而之方與地余冬兮榜水。遠知之晦霏處固。何將  
不崔馳華同<sup>41</sup>乎緒林擊疑何所居多承山愁乎昏  
哀菟而遊壽<sup>46</sup>江風。汰滯<sup>49</sup>傷如。雨宇中苦之終  
。不兮，湘。！；。而終窮！  
顧瑤<sup>42</sup>之圖。！人身！

屈原

## THI KINH

### Quan Thư

|                    |                         |
|--------------------|-------------------------|
| Quan quan thư cưu, | Tại hà chi châu.        |
| Yêu diệu thực nữ,  | Quân tử hảo cầu.        |
| Sâm si hạnh thái,  | Tả hữu lưu chi.         |
| Yêu diệu thực nữ,  | Ngộ mị cầu chi.         |
| Cầu chi bất đắc,   | Ngộ mị tư bặc.          |
| Du tai, du tai !   | Triền chuyển phản trắc. |
| Sâm si hạnh thái,  | Tả hữu thi chi,         |
| Yêu diệu thực nữ,  | Cầm sát vi chi.         |
| Sâm si hạnh thái,  | Tả hữu mạo chi.         |
| Yêu diệu thực nữ,  | Chung cổ nhạo chi.      |

### Phật Đàn.

Khâm khâm phạt đàn hề, Trí chi hà chi can hề,  
 Hà thủy thanh thả liên y. Bất giá bất sắc,  
 Hồ thủ hòa tam bách triển hề ? Bất thú bất lập,  
 Hồ chiêm như đình hữu huyền huyền hề ? Bỉ quân tử hề, bất tố xan hề !

Khâm khâm phạt bức hề, Trí chi hà chi trắc hề,  
 Hà thủy thanh thả trực y. Bất giá bất sắc,  
 Hồ thủ hòa tam bách ức hề ? Bất thú bất lập,  
 Hồ chiêm như đình hữu huyền đặc hề ? Bỉ quân tử hề, bất tố thực hề !

Khâm khâm phạt luân hề, Trí chi hà chi thân hề,  
 Hà thủy thanh thả luân y. Bất giá bất sắc,  
 Hồ thủ hòa tam bách khuôn hề ? Bất thú bất lập,  
 Hồ chiêm như đình hữu huyền thuần hề ? Bỉ quân tử hề, bất tố tôn hề !

## SỞ TỪ

### Thiệp Giang.

Dư ấu hiệu thử kì phục hề,  
 Niên kí lão nhi bất suy.  
 Đới Trường Giáp chi lục li hề,  
 Quán Thiết Vân chi thối ngôi.  
 Bị Minh Nguyệt hề, bội bảo lộ.  
 Thế hỗn trọc nhi mạc dư tri hề,  
 Ngô phương cao tri nhi bất cố.  
 Giá thanh cù hề, tham bạch li,  
 Ngô dư Trùng Hoa du hề dao chi phổ.  
 Đẳng Côn Lôn hề thực ngọc anh,

Dư thiên địa hề đồng thọ,  
 Dư nhật nguyệt hề tề quang.  
 Ai nam di chi mạc ngô tri hề,  
 Đán dư tề hồ Giang Trương.  
 Thừa Ngạc Chử nhi phản cổ hề,  
 Ai thu đông chi tự phong.  
 Bộ dư mã hề sơn cao,  
 Đê dư xa hề Phương Lâm.  
 Thừa linh thuyền dư thượng Nguyên hề,  
 Tề ngô bãng dĩ kích thái.  
 Thuyền dụng dư nhi bất tiến hề,  
 Yêm hồi thủy nhi nghị trệ.  
 Triều phát Uông Chử hề,  
 Tịch tức Thần Dương.  
 Cầu dư tâm kì đoan trực hề,  
 Tuy tịch viễn chi hà thương !  
 Nhập Tự Phổ dư chiêm hồi hề,  
 Mê bất tri ngô sở như.  
 Thâm lâm điều dĩ minh minh hề,  
 Viên dứ (hựu) chi sở cư.  
 Sơn tuần cao dĩ tề nhật hề,  
 Hạ u hối dĩ đa vũ.  
 Tán tuyết phân kì vô ngân hề,  
 Vân phi phi nhi thừa vũ.  
 Ai ngô sinh chi vô lạc hề.  
 U độc xử hồ sơn trung.  
 Ngô bất năng biến tâm nhi tòng tục hề.  
 Cổ tương sâu khổ nhi chung cùng.  
 Tiếp Dư khôn thủ hề, Tang Hồ loa hành.  
 Trung bất tất dụng hề, hiền bất tất dĩ,  
 Ngũ Tử phùng ương hề, Tỉ Can trư (thư) hải.  
 Dữ tiền thế nhi giai nhiên hề,  
 Ngô hựu hà oán hề kim chi nhân !  
 Ngô tương đồng đạo nhi bất dự hề,  
 Cổ tương trùng hôn nhi chung thân.  
 Loạn viết : Loạn điều phượng hoàng nhật dĩ viễn hề,  
 Yển tước, ô thước sào đường đàn hề.  
 Lộ thân, tân di, tử lâm bạc hề,  
 Tinh tao tịnh ngự, phương bất đắc bác hề.  
 Âm dương dịch vị, thời bất đáng hề,  
 Hoài tín sẽ sẽ, hốt hồ ngô tương hành hề.

KHUẤT NGUYỄN

## TỪ

(1) 關雎 : lấy hai từ tiêu biểu hoặc hai từ đầu trong câu đầu làm nhan đề là một cách thường thấy trong sách xưa. Bài thơ này vốn là một sáng tác dân gian, không có đề. Câu đầu là «quan quan thư cư», vậy lấy hai chữ «quan thư» làm nhan đề. (2) 關關 : từ tượng thanh : miêu tả tiếng chim kêu, nghe êm ái, dịu dàng. (3) 雎鳩 : loài chim nước, giống con mòng, chân có màng, bơi lội được. (4) 窈窕 : xinh đẹp, duyên dáng. Trong tiếng Việt, *hiều diêu* còn có ý là mềm mại, uyển chuyển ; chính từ đó mà mở rộng đến ý không tốt là yếu đuối, làm ra mềm mại quá đáng. (5) 淑 : hiền lành. 淑女 : con gái, đàn bà hiền lành dễ mến. 君子 : đàn ông, nam giới, con trai (có ý tôn trọng) : người quân tử tức hạng người thuộc tầng lớp bóc lột, đối lập với tiểu nhân là hạng người lao động ; trong thơ ca dân gian ta xưa : *thục nữ, quân tử* chỉ còn có nghĩa là con gái, con trai. (6) 逑 : kết hợp lứa đôi. (7) 參差 : so le, không đều nhau. Vào tiếng Việt, *sầm si* có nghĩa là xấp xỉ như nhau. (8) 苕 : loài rau mọc lan trên mặt nước, lá đỏ tía. (9) 寤 : lúc thức ;寐 : lúc ngủ. 寤寐求之 : lúc thức lúc ngủ lúc nào cũng tìm kiếm, theo đuổi hình ảnh người con gái, lúc nào cũng nghĩ, cũng nhớ mong. (10) 服 : ở đây đọc là *bực*, không đọc là *phục* : nhớ mong tha thiết không lúc nào nguôi. (11) 悠 cũng như 悠悠 : dài, dang dặc, triền miên : (12) ở đây ý nói trở mình thao thức mãi không ngủ. (13) Vào tiếng Việt *phản trắc* không còn giữ nghĩa gốc mà chỉ có nghĩa bóng : thiếu trung thực đi đến phản bội một cách bất ngờ. (14) 采 : âm là *thái, thể* ; âm cổ còn trong Kinh Thi đọc là *thủ* : cũng như 友 ở dưới đọc là *vũ* vần với *thủ*. *Thủ* là ngắt, hái. 友 : thân mật, hòa hợp. (15) 芣 : lựa chọn để ngắt, hái. 樂 : đọc là *nhạo*, vần với *mạo* ở trên : vui vẻ, sung sướng.

*Quan thư* mở đầu *Kinh Thi*, là bài dân ca lưu hành trong khu vực Chu Nam thời Xuân thu (khoảng từ Lạc Dương xuống đến Vũ Hán, Trung Quốc ngày nay), gồm ba «chương» tức ba đoạn, thuộc loại thơ trữ tình dân gian, miêu tả mối tình thầm thiết của một chàng trai đối với cô gái hái rau bên sông và ước mơ của chàng về cuộc hôn nhân tốt đẹp mai sau. (16) 檀 : cây tử đàn gỗ rất cứng. (17) 坎坎 : từ tượng thanh miêu tả tiếng riu chát gỗ chan chát. (18) 寘 : tức chữ 置 : đặt. 干 : bờ sông dốc cao. (19) 漣 : sóng gợn lăn tăn, đặt vào đây cốt dùng cái âm của nó, cũng như «hề», không có nghĩa gì khác. (20) 稼 : cấy, 穡 : gặt. 塵 dùng như 纏 : chỉ bó lúa, 胡取禾三百塵兮 : sao lại thu về quá nhiều lúa (21) 狩 : đi săn trong mùa đông. 獵 : đi săn, đi bẫy ban đêm (22) 庭 : khoảng sân trên có mái hiên. 爾庭 : hàng hiên nhà này. (23) 縣 cũng như 懸 : treo. 玁 : loài thú nhỏ, tương tự con cây, con chồn. 君子 : chỉ kẻ bóc lột, ngồi không ăn bám (24) 素餐 : ăn không, không làm mà ăn (*tổ thực, tổ tồn* đều có nghĩa như vậy cả). (25) 輶 : nan hoa bánh xe. 伐輶 : chặt gỗ làm nan hoa. 側 : bờ sông dốc thoải. (26) 直 : làn sóng thẳng. (27) 億 dùng như 億 : chỉ bó lúa. (28) 特 : con thú ba bốn tuổi. (29) 輪 : bánh xe. (30) 滑 : bãi sông mập mé mặt nước. (31) 淪 : sóng chuyển như bánh xe. (32) 圉 :

dùng như 囿 : bó lúa. Có nơi giải nghĩa 廬 là phần đất của một hộ nông dân xưa, số thóc thu hoạch được trên đó; 囿 là kho thóc hình tròn. Cũng có thể chấp nhận được, vì trong bài không có ý gì diễn đạt sự tăng tiến cho rõ rệt, nên ý cốt nói là thu nhiều lúa. (33) 鵲 : chỉ loài chim báo.

Lấy việc chặt gỗ dần làm khởi hứng, người nông dân lao động qua cuộc sống cực nhọc gian khổ của mình đã nhận thức được sự bất hợp lý của xã hội có giai cấp bóc lột, vạch trần bộ mặt của kẻ tự nhận là «quân tử» thực ra chỉ là quân «ngồi mát ăn bát vàng».

(34) 長鋏 : tên thanh gươm quý. (35) 陸離 : đẹp rực rỡ. (36) 切雲 : tên chiếc mũ quý. (37) 明月 : tên viên ngọc quý. (38) 璐 : tên loại ngọc trong sáng. (39) 潤 : rối loạn, vẩn đục. (40) 青虬 : rồng có sừng, sắc xanh. 驂 : buộc ngựa vào cang xe. 白螭 : rồng không sừng, sắc trắng. Đây là thế giới của Khuất Nguyên, rất giàu tưởng tượng; thú vật, cây cỏ, đồ đạc, có khi chỉ là tưởng tượng cả. (41) 重華 : tên riêng của vua Thuấn. (42) 瑤 : một loại ngọc quý 圃 : vườn cây. 瑤圃 : vườn cây ngọc. (43) 南夷 : chỉ bốn vua tôi nước Sở bấy giờ, ý khinh bỉ. (44) 鄂渚 : nay là đất Vũ Xương, tỉnh Hà Bắc, Trung Quốc. (45) 欸 : than thở, thở dài. (46) 緒風 : gió lớn, luồng gió kéo dài. (47) 郢 : dừng lại, đỗ lại. 方林 : địa danh. (48) 舸船 : thuyền bằng. 榜 : đây chỉ mái chèo. (49) 汰 : sóng. (50) 容與 : dùng dằng, ngập ngừng. (51) 淹 : dừng lại (51) 疑滯 : cũng như ngưng trệ, đứng dừng lại. (52) 枉陟 : Uổng Chử nay thuộc Hồ Nam, Trung Quốc. 辰陽 : Thần Dương cũng thuộc Hồ Nam. (53) 僻 : hoang vắng, hẻo lánh. (54) 淑浦 : Tự Phổ thuộc Hồ Nam. (55) 儻 : lượn vòng, lượn quanh. (56) 晝 : đen tối. (57) 猿狖 : loài khỉ, vượn. (58) 呂 : tự dạng cũ của 以 . (59) 霰 : tuyết rơi thành hạt nhỏ mà tròn. (60) 無垠 : khắp nơi khắp chốn, không có giới hạn nào. (61) 霏霏 : mây kéo dày đặc. 承 ở đây có nghĩa là dầy, khắp cả, kín cả. 宇 : bầu trời. (62) 接輿 : hiền sĩ đời Xuân Thu. (63) 髡 : bị gọt tóc, một hình phạt thời cổ. Tương truyền Tiệp Dư tự gọt tóc đi ở ẩn. (64) 桑扈 : một hiền sĩ, bị rả rúng, đói khổ, áo quần không đủ che thân, ở trần. (65) 呂 : cũng như 以 , ở đây có nghĩa là dùng. (66) 伍子 : Ngũ Tử, tức Ngũ Viên, hiệu là Tử Tư, một bề tôi giỏi của nước Ngô, vì can vua Ngô là Phù Sai mà bị cách chức phải tự sát. (67) 比干 : Tỉ Can, hiền thần của vua Trụ, can ngăn Trụ, bị giết, xả thân, moi tim. 菹醢 : một món ăn đại khái như các loại mắm; ở đây có nghĩa là bị xả thịt ra như để đem nấu thành mắm. (68) 董 : chính. 董道 : chính đạo, con đường ngay thẳng, phù hợp với chính nghĩa. (69) 豫 : do dự, trù trừ. (70) 以 : ở đây có nghĩa là lại càng, càng. (71) 露申 : tên một loài hoa quý, rất thơm. 辛夷 : tên một loại gỗ quý, rất thơm. (72) 林薄 : nơi rừng rậm, hoang vu. (73) 腥臊 : tanh hôi. 御 : ở đây có nghĩa là được dùng. 薄 : ở đây có nghĩa là đến gần, thân cận. (74) 當 : đọc là dàng, có nghĩa là hợp thuận, phải lẽ. (75) 侘傺 : thất chí. (76) Khuất Nguyên tên là Bình, sinh vào khoảng năm 340 trước Công nguyên, học rộng, tài cao, liêm khiết, cương trực, một lòng vì dân vì nước, nhưng nhiều kẻ dèm pha khiến

ông không được tin dùng và hai lần bị đày đi xa. Khi nước Sở bị quân Tần đánh bại, tàn phá, ông đau đớn, phần uất, gieo mình tự tận ở giong sông Mịch La : ngày mất là mồng 5 tháng 5 âm lịch, nhưng chưa rõ năm nào.

Tác phẩm chủ yếu của ông là *Li tao*, *Cửu ca*, *Cửu chương*, *Thiên văn*... Thơ ca ông chan chứa tình thần yêu nước thương dân, một mặt vạch trần bộ mặt dơ bẩn của bè lũ nịnh thần sâu mọt, một mặt nêu cao tấm lòng trong sạch, chí khí thanh cao của bản thân, kết hợp tài tình yếu tố hiện thực và lãng mạn.

*Thiếp giang* là một thiên trong *Cửu chương*, có lẽ được sáng tác trong lần đi đày xuống Giang Nam. Bài thơ đã mấy nghìn năm mà nay nghe như tiếng lòng người xưa đang còn nhỏ máu : căm giận lũ phản nước hại dân, thương tiếc cho bao nhiêu tấm lòng trung nghĩa, vững tin ở sự trong trắng của lòng mình, ở chính nghĩa sáng ngời mình nắm trong tay. Lời thơ có đau thương nhưng hình ảnh trong thơ lại tuyệt đẹp, thấm đượm một màu sắc lãng mạn rất mới lạ, rất táo bạo và đầy chất thơ.

Thơ Khuất Nguyên có tiếng nhất và tiêu biểu nhất trong *Sổ từ*. Nguồn gốc của *Sổ từ* vốn là ca dao trong dân gian nước Sở. Dựa trên cơ sở đó, Khuất Nguyên đã nâng lên thành một hình thức thơ ca mới, câu dài ngắn không đều nhau, phá vỡ khuôn khổ chủ yếu của câu thơ trong *Kinh Thi*, các chương các đoạn cũng mở rộng ra, thích nghi được với những nội dung phức tạp hơn. Người đời Hán gọi loại thơ ca đó là *Sổ từ*.

Với Khuất Nguyên, *Sổ từ* mở đường cho sự phát triển từ phú đời Hán và thơ ca các đời sau.

Ở Việt Nam, *Kinh Thi* và *Sổ từ* ảnh hưởng khá nhiều đến thơ văn nói chung, trước hết là thơ văn chữ Hán.

## DỊCH

### Kinh Thi

#### Thư cưu kưu

Thư cưu kưu «quan quan»

Ở bãi sông.

Người thực nữ xinh đẹp, dịu dàng (ấy)

(Với) người quân tử thật là xứng đôi.

Rau hạnh so le,

Vật vờ (theo) dòng nước.

Người thực nữ xinh đẹp dịu dàng (ấy),

Thức ngủ (ta đều) tìm nàng.

Tìm nàng chẳng được,

Thức ngủ (ta đều) nhớ mong.

Dăng dặc thay (mong nhớ) !

Trần trọc (ta) nằm không yên.

Rau hạnh so le,

Hái bên trái, hái bên phải.

Người thực nữ xinh đẹp dịu dàng (ấy),

(Ta gảy) đàn cầm đàn sắt để tỏ tình thân với nàng.

Rau hẹ - so le,

Chọn bên trái, chọn bên phải.

Người thục nữ xinh đẹp dịu dàng (ấy)

(Ta nổi) chuông trống để nàng vui.

### Chặt gỗ đàn

Chặt gỗ đàn chan chát chừ,

Đặt nó ở bờ sông cao,

Nước sông trong và gợn sóng chừ,

Chẳng cấy chẳng gặt,

Sao thu lúa nhiều thế chừ ?

Chẳng săn chẳng bắt,

Sao thấy hiền anh có treo chồn chừ ?

Anh quân tử kia, chớ ăn không chừ !

Chặt gỗ nan hoa chan chát chừ,

Đặt nó ở bên bờ sông thấp,

Nước sông trong và sóng thẳng chừ.

Chẳng cấy chẳng gặt,

Sao thu lúa nhiều thế chừ ?

Chẳng săn chẳng bắt,

Sao thấy hiền anh có treo thú non chừ ?

Anh quân tử kia, chớ có ăn không chừ !

Chặt gỗ bánh xe chan chát chừ,

Đặt nó ở mé nước sông,

Nước sông trong và sóng cuốn tròn chừ.

Chẳng cấy chẳng gặt,

Sao thu lúa nhiều thế chừ ?

Chẳng săn chẳng bắt,

Sao thấy hiền anh có treo chim béo chừ ?

Anh quân tử kia, chớ ăn không chừ !

### Sở từ

#### Qua sông.

Ta (từ) nhỏ (đã) thích lối phục sức kì lạ này chừ,

(Nay) tuổi đã già mà (ý thích đó) không (hề) giảm bớt.

Giắt thanh kiếm Trường Giáp sáng quắc chừ,

Đội mũ Thiết Văn cao vót.

Đeo ngọc quý Minh Nguyệt chừ, cài (bao) ngọc (khác) .

Đời rối loạn vẫn đục và chẳng ai biết ta chừ,

Ta bèn phóng ngựa tới chốn cao xa mà không (buồn) ngoảnh lại.

Mắc rồng xanh, buộc rồng trắng vào xe,



Ta cùng (ông) Trùng Hoa chơi chừ nơi vườn ngọc.  
 Lên núi Côn Lôn chừ, ăn hoa ngọc.  
 Với trời đất chừ, cùng thọ,  
 Với mặt trời mặt trăng chừ cùng rực rỡ như nhau.  
 Buồn (vì nổi) bè lũ ngu tối (kia) chẳng tên nào biết ta chừ,  
 Sáng sớm ta vượt qua sông Trường Giang, sông Tương.  
 Lên Ngạc Chử và quay nhìn lại chừ,  
 (Ta) thở than (cùng) gió mạnh thu đông.  
 Cho ngựa ta thẳng thẳng bước một chừ trên bãi ven núi,  
 Dừng xe ta chừ ở Phương Lâm.  
 Cỡi thuyền bồng ta ngược dòng sông Nguyên chừ,  
 Đều tay khua chèo ta để khuấy sóng.  
 Thuyền ngập ngừng mà không tiến lên chừ,  
 Dừng lại chỗ nước xoáy và ngừng trệ.  
 Sáng xuất phát từ Uông Chử chừ,  
 Chiều ngủ lại ở Thần Dương.  
 Nếu lòng ta ngay thẳng chừ,  
 Tuy (đi nơi) xa xôi hẻo lánh cũng có gì buồn !  
 Vào Tự Phổ, ta lượn quanh chừ,  
 Lạc nẻo không biết ta đi về đâu.  
 Rừng sâu tối tăm mờ mịt chừ,  
 Là chỗ ở của loài quỷ vượn.  
 Núi cao ngất và che lấp mặt trời chừ,  
 Bên dưới (lại) u tối và nhiều mưa.  
 Tuyết bời bời khắp nơi chừ,  
 Mây kéo dày đặc bầu trời.  
 Buồn vì đời ta không có gì vui chừ,  
 Một mình âm thầm trong chốn núi non.  
 Ta không thể thay lòng đổi dạ mà theo thói đời chừ,  
 Chắc là sẽ sâu khổ mà cùng khổ trọn đời.  
 Tiếp Dư gọt đầu chừ, Tăng Hổ ở trần.  
 Trung chưa chắc đã được dùng chừ, mà hiền cũng chưa chắc đã được dùng.  
 Ngũ Tử Tư gặp tai họa chừ, Tỉ Can bị làm mắm.  
 Với đời trước mà còn như thế chừ, ta còn oán gì với người đời nay !  
 Ta noi theo chính đạo mà không do dự chừ,  
 Chắc là sẽ u sầu liên miên mà hết đời.  
 Nói lung tung rằng : Loạn Phượng ngày càng xa chừ,  
 Ẽn sẽ, quạ khách làm tổ nhà lớn, đài cao chừ.  
 Hoa quý, gỗ thơm, úa chết trong rừng sâu chừ,  
 Tanh hôi đều được nâng niu, thơm tho chẳng được vùi đến chừ,  
 Âm dương đổi ngôi, thời thế chẳng thuận chừ,  
 Ôm lòng trung trực (mà) thất chí, (thôi) ta sẽ mau mau lên đường chừ !

KHUẤT NGUYỄN

1. 獨坐敬亭山<sup>1</sup>

衆鳥高飛盡，孤雲獨去閒。  
相看兩不厭，只有敬亭山。

2. 送友人

青山橫北郭<sup>2</sup>，白水繞東城。  
此地一爲別，孤蓬萬里征。  
浮雲遊子意，落日故人情。  
揮手自茲去，蕭蕭班馬鳴。

3. 望廬山<sup>3</sup>瀑布

日照香爐生紫煙，廬山瀑布掛前川；  
飛流直下三千尺，疑是銀河落九天<sup>4</sup>。

李白<sup>5</sup>

4. 石壕<sup>6</sup>吏

暮老吏聽一存室孫老急夜天  
投翁呼婦男者中有嫗應久明  
石踰一前附<sup>8</sup>且更母力河語登  
壕牆何致書偷無未雖陽聲前  
村走怒詞至生人去衰役絕途  
，，，：，，，，，，，，  
有老婦三二死惟出請猶如獨  
吏婦啼男男者有入從得聞與  
夜出一鄴新長乳無吏備泣老  
捉門何城戰<sup>7</sup>已下完夜晨幽翁  
人看苦成死矣孫裾<sup>9</sup>歸炊<sup>10</sup>咽<sup>11</sup>別

## 5. 登高

風無萬艱 急邊里難 天落悲苦 高木秋恨 猿蕭常繁 嘯蕭作霜 哀下客賢 渚不百潦 清盡年倒 沙長多新 白紅病停 鳥渡獨濁 飛滾登酒 迴來臺杯

杜 蕭<sup>13</sup>

## 6. 賣炭翁

賣伐兩身心 曉市黃迴宮繫 炭薪鬻上憂 駕南衣車使向 翁燒蒼衣炭 炭門使叱驅牛 炭蒼裳賤車 外者牛將頭 南十口願 輾泥白牽惜充 山指中天冰 中衫向不炭 中黑食寒 轍歇兒北得直 滿賣可夜牛 兩手一半 面炭憐來困 騎把車匹 塵得身城人 翻文炭紅 炭錢上外飢 翻書重紗 煙何衣一日 來口千一 火所正尺 已是稱餘丈 色營軍雪高 誰救斤綾

白 居 易<sup>18</sup>

Âm

### 1— Độc tọa Kính Đình sơn

Chúng điều cao phi tận,  
 Cô vân độc khứ nhàn.  
 Tương khan lưỡng bát yêm,  
 Chỉ hữu Kính Đình san.

### 2— Tống hữu nhân

Thanh sơn hoành bắc quách,  
 Bạch thủy nhiều đông thành.  
 Thử địa nhất vi biệt,  
 Cô bồng vạn lí chinh.  
 Phù vân du tử ý,  
 Lạc nhật cố nhân tình.  
 Hay thử tự tư khứ,  
 Tiêu tiêu ban mã minh.

### 3— Vọng Lư Sơn bộc bố

Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên,  
Lư Sơn bộc bố quái tiền xuyên.  
Phỉ lưu trực hạ tam thiên xích,  
Nghĩ thị Ngân Hà lạc cửu thiên.

LY BẠCH

### 4— Thạch Hào lại

Mộ đầu Thạch Hào thôn,  
Hữu lại dạ tróc nhân.  
Lão ông du tường tâu,  
Lão phụ xuất môn khan.  
Lại hồ nhất hà nộ,  
Phụ đề nhất hà khở.  
Thỉnh phụ tiền trí từ :  
Tam nam Nghiệp Thành thú.  
Nhất nam phụ thư chí :  
Nhị nam tân chiến tử.  
Tồn giả thả thâu sinh,  
Tử giả trường dĩ hĩ !  
Thất trung cánh vô nhân,  
Duy hữu nhũ hạ tôn.  
Tôn hữu mẫu vị khứ,  
Xuất nhập vô hoàn quân,  
Lão ấu lực tuy suy,  
Thỉnh tông lại dạ quy.  
Cấp ứng Hà Dương dịch,  
Do đắc bị thần xuy.  
Dạ cửu ngữ thanh tuyết,  
Như văn khắp u yết.  
Thiên minh đẳng tiền đồ,  
Độc dữ lão ông biệt.

### 5— Đăng cao

Phong cấp, thiên cao, viên khiêu ai,  
Chữ thanh, sa bạch, điều phi hồi.  
Vô biên lạc một tiêu tiêu hạ,  
Bất tận trường giang cồn cồn lai.  
Vạn lí bi thụ thường tác khách,  
Bách niên đa bệnh độc đăng đài.  
Gian nan khổ hận phiền sương mắt,  
Lao đảo tân đình trọc tửu bôi.

ĐỖ PHỦ

## 6 – Mại thán ông

Mại thán ông,  
Phật tâm thiếu thán Nam sơn trung,  
Mãn diện trần hôi, yên hỏa sắc.  
Lưỡng mấn thương thương, thập chỉ hắc.  
Mại thán đắc tiền hà sở doanh ?  
Thân thượng y thương, khẩu trung thực,  
Khả lân thân thượng y chính đơn,  
Tâm ưu thán tiện, nguyện thiên hàn,  
Dạ lai thành ngoại nhất xích tuyết,  
Hiếu giá thán xa triển băng triệt,  
Ngưu khốn, nhân cơ, nhật dĩ cao,  
Thị nam môn ngoại nê trung yết.  
Lưỡng kỳ phiên phiên lai thị thù ?  
Hoàng y sứ giả, bạch sam nhi.  
Thủ bả văn thư khẩu xưng sắc,  
Hồi xa sắt ngưu khiến hướng bắc.  
Nhất xa thán trọng thiên dư cân,  
Cung sứ khu tương tích bất đắc,  
Bán sắt hồng sa, nhất trượng lãng,  
Hệ hướng ngưu đầu, sung thán trực.

BẠCH CƯ DỊ

### TỪ

(1) 敬亭山 : một dãy núi ở phía bắc huyện Tuyên Thanh, tỉnh An Huy, Trung Quốc. (2) 郭 : thành bọc ở vòng trong là thành, bọc ở vòng ngoài là quách; bốn phía ngoài thành. (3) 廬山 : dãy núi ở phía nam huyện Cửu Giang tỉnh Giang Tây, ở đó có ngọn Hương Lô với dòng thác có tiếng đổ từ cao xuống, nước trắng như một dải lụa. (4) 九天 : chín vùng, chín tầng trời, trời cao thăm thẳm. (5) 李白 : Lý Bạch (701—762) là nhà thơ lớn đời Đường, cũng là nhà thơ thiên tài của Trung Quốc. Ông sinh ở Tây Vực, thuở nhỏ thích nghề võ, muốn làm hiệp sĩ, 30 tuổi đã nổi tiếng văn chương, kết bạn với nhiều nhà thơ đương thời, được vời vào triều lo việc thư từ cho nhà vua nhưng ít lâu lại xin về, trước sau du ngoạn khắp mọi nơi danh thắng. Tài thơ vào loại có một không hai, tiêu biểu cho phong cách phóng khoáng, hào hùng, lời đẹp, ý kì, một tâm hồn không chịu ràng buộc trong tầm thường, luôn luôn ham mê lí tưởng.

*Độc tọa Kính Đình sơn* là ý thức về sự tự tin ở con người mình, cùng với vọi, sừng sừng như núi Kính Đình, trong hoàn cảnh lủ chim theo trời cao, bỏ đi hết và mây cô đơn, nhàn tản, lại thờ ơ với mình.

*Tông hữu nhân* là tình kẻ ở đối với người đi, vấn vương, quyến luyến cả đất trời, người đi mờ dần với tiếng ngựa mỗi lúc một xa.

Vọng Lư Sơn bọc bố tả cảnh dòng thác nhưng ý tứ kì vĩ, làm cho cảnh càng đẹp mà càng hùng tráng.

(6) 石壕 : ở phía đông nam quận Thiểm, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc. 石壕吏 : tên lại xóm Thạch Hào. Bấy giờ đang có giặc, triều đình ra lệnh bắt lính. Đây là những tên lại thi hành việc ấy. (7) 鄆城 : nay thuộc huyện Lâm Chương tỉnh Hà Nam. 河陽 ở huyện Mịch cùng tỉnh. (8) 附 : gởi cho. (9) 完裙 : quần lành. (10) 炊 : thổi cơm, nấu cơm. (11) 幽咽 : âm ức, nghẹn ngào. (12) 滾滾 : cuồn cuộn. (13) 杜甫 : Đỗ Phủ (712—770) sinh ở Hà Nam, trong một gia đình quan nhỏ, từ bé đã nổi tiếng về tài văn, du ngoạn rất nhiều nơi, cuộc đời lận đận cũng khiến ông trôi dạt khắp chốn, nhất là khoảng loạn An Sử, vài lần làm quan nhưng không được bao lâu, trước sau thường biết mùi nghèo túng, do đó, thấy được chừng nào nỗi khổ của nhân dân bên cạnh cuộc sống xa xỉ của bè lũ thống trị. Thơ ông là những công trình lao động nghệ thuật bất hủ. Chính ông thường nói : « Làm người tính thích câu văn đẹp, Đọc chẳng kinh người chẳng chịu thôi ».

Thạch Hào lại được sáng tác trong thời gian loạn An Sử. Tuy tác giả ủng hộ triều đình chống lại bọn ngoại tộc, nhưng cách bắt lính của bọn quan lại làm cho dân điêu đứng. Bài thơ như ngàn đời còn ghi nỗi âm ức của người dân bị áp bức.

Đứng cao làm lúc tác giả đang ở Quý Châu, Tứ Xuyên, lúc đã già, đang có bệnh phải kiêng rượu và cảnh nhà vẫn nghèo túng. Xưa nay dư luận cho đây là bài bát cú hay nhất trong loại thơ luật.

(14) 泥 : bùn. (15) 衫 : áo đơn. (16) 半匹 : nửa sải, nửa tấm, dài 4 trượng. 紅紗 : sa đỏ. 綾 : lụa, vải mịn. (17) 充 : sung công. (18) 白居易 : Bạch Cư Dị (722—846) sinh trong một gia đình quan lại nhỏ, đỗ tiến sĩ, trong khi làm quan ở triều, dám can ngăn vua, do đó bị giáng đi làm quan nhỏ ở địa phương xa xôi. Thuở nhỏ, ông chạy giặc, sống gian khổ, gần gũi với nhân dân lao động, lớn lên làm quan lại thấy rõ bộ mặt xấu xa của quan trường, nên thơ ông đả kích rất mạnh bè lũ thống trị, vạch trần tội ác của chúng và cảm thông sâu xa với bao nỗi khổ của nhân dân. *Mại thân ông là một thí dụ.*

## DỊCH

### Ngồi một mình trên núi Kính Đình

Lũ chim cao bay hết,  
Mây lẻ loi một mình nhàn nhã.  
Trông nhau mà cả hai đều không chán :  
Duy có núi Kính Đình (và ta)

### Tiền bạn

Núi xanh vắt ngang quách bắc,  
Sông trắng lượn quanh thành đông.  
Một lần từ biệt đất này,  
(Bạn như) cỏ bằng lẻ loi đi xa muôn dặm.

Mây nổi (ấy là) người du tử,  
Mặt trời lặn (ấy là) tình cố nhân.  
Vẫy tay ra đi từ nay,  
Buồn tênh tiếng ngựa hí (lúc) lên đường.

### Nhìn thác ở Lư Sơn

Mặt trời chiều (vào đỉnh) Hương Lô sinh ra khói màu tía,  
Thác Lư Sơn treo trên dòng sông trước (mặt).  
Tuần thẳng như bay xuống từ trên cao ba nghìn thước,  
Ngõ là dòng Ngân Hà từ trời cao rụng xuống.

LÝ BẠCH

### Tên lại xóm Thạch Hào

Chiều tối (tôi) đến xóm Thạch Hào,  
Có tên lại đến bắt người trong đêm.  
Ông già trèo tường chạy trốn,  
Bà già ra cổng nhìn.  
Tên lại hét cái gì giận dữ,  
Bà già khóc cái gì khổ sở.  
(Tôi) nghe bà già kể lẽ (như sau) :  
Ba con trai (đều) đi thú tại thành Nghiệp.  
Một đứa (vừa) gửi thư về (báo tin)  
Hai đứa (kia) vừa mới chết trận.  
Đứa còn may sống sót,  
Đứa chết (thế là) thôi mãi mãi.  
Trong nhà lại không có người,  
Chỉ có đứa cháu còn đang bú,  
Cháu còn bú nên mẹ nó chưa đi,  
Nhưng ra vào không (lấy chiếc) quần lạnh.  
Già này sức tuy đã yếu,  
(Cũng) xin theo ông lại đi về (trại) trong đêm,  
Kịp phục dịch tại Hà Dương,  
(May) còn thoi được cơm buổi sáng.  
Đêm khuya tiếng nói dứt,  
(Nhưng) như còn nghe khóc ầm ức.  
Trời sáng (tôi) lên đường,  
Chỉ còn chia tay với một mình ông già.

### Lên cao

Gió mạnh, trời cao, vượn hú buồn,  
Bãi trong, cát trắng, chim bay lượn vòng.  
Lá cây rụng rào rào (khắp nơi) như không bờ không bến,  
Nước Trường Giang cuộn cuộn đến như chẳng bao giờ thôi.

Thường làm khách (xa nhà) nơi muôn dặm, (ta) buồn cho mùa thu,  
 Một mình lên đài (cao) với tấm thân trăm năm nhiều bệnh.  
 Gian nan, khổ hận (đã làm cho) tóc sương thêm nhiều,  
 Lão đảo (vì bệnh tật nên lại) mới ngừng chén rượu đục.

ĐỖ PHỦ

## Ông già bán than

Ông già bán than,  
 Đồn ổi đốt than trong núi Nam Sơn,  
 Mặt ông đầy sắc bụi tro khói lửa.  
 Hai mái tóc xanh xanh, mười ngón tay đen,  
 Bán than được tiền (để) làm gì?  
 (Để có) xiêm áo trên người, thức ăn trong miệng.  
 Thương thay trên mình chỉ có manh áo đơn,  
 (Mà vì) lòng lo than rẻ (nên cứ) mong trời rét.  
 Đêm đến, ngoài thành tuyết rơi đến một thước.  
 Buổi sáng (bạc bỏ vào) xe than, (cho xe) chuyển theo vết xe (dày) băng.  
 Bò khố người đói, mặt trời đã lên cao,  
 Nghỉ trong bùn ngoài cổng phía nam chợ.  
 Hai người cưỡi ngựa nhẹ nhàng đến, ấy là ai?  
 (Đó là) sứ giả áo vàng (và) một người áo trắng.  
 Tay cầm văn thư, miệng xưng (là) sắc vua.  
 Quay xe, thét bò, dắt về hướng bắc.  
 Một xe than nặng (đến) hơn nghìn cân,  
 Sứ giả cung vua xua đi, tiếc (cũng) không được.  
 Nửa sắt sa hồng, một trượng vải mịn,  
 Buộc vào đầu bò, sung công thẳng (xe) than.

BẠCH CƯ DỊ

## 25. BÀI TẬP

### I

#### 1. 南國山河

南國山河南帝<sup>01</sup>居， 裁<sup>02</sup>然定分在天書，  
 如何逆虜來侵犯， 汝等行看<sup>03</sup>取敗虛。

李常傑<sup>04</sup>

#### 2. 天長<sup>05</sup>晚望

村後村前淡自煙， 半無半有夕陽邊，  
 牧童笛裡牛歸盡， 白鷺雙雙飛下田。

陳仁宗<sup>06</sup>



### 3. 石洞吞雲

有不風最 峯意雷是<sup>08</sup> 聳煙久精 翠雲歷華 抵由文高 星去章絕 河住異處<sup>，</sup> 洞無鳥隨<sup>，</sup> 室情免風<sup>010</sup> 玲草頻呼<sup>，</sup> 瓏木移吸<sup>07</sup> 蘊共色自<sup>，</sup> 碧婆氣嵯 岬婆多峨<sup>09</sup> 莫天錫<sup>011</sup>

### 4. 讀小青<sup>012</sup>記

西脂古不 湖粉今知 花有恨三 苑神事百 盡憐天餘 成死難年 墟後問後<sup>，</sup> 獨文風天<sup>，</sup> 弔章韻下<sup>014</sup> 窗無奇何<sup>，</sup> 前命寃人 一累我泣 紙焚自素 書餘居如<sup>013</sup> 阮攸<sup>015</sup>?

### 5. 龍席村居雜咏

學村童落<sup>018</sup> 霜生 履涯 虹勤<sup>016</sup> 去婦<sup>，</sup> 釣簷 叟前 煙邀<sup>019</sup> 凌月棟<sup>017</sup> 水綿<sup>020</sup> 歌花<sup>，</sup> 鄭懷德<sup>020</sup>

## II

### 1. 茶山軍次

怒士行歲 目懷止寒 茶憫但松 山慨知栢 醜將安宸<sup>5</sup> 虜前所章 來往遇在<sup>，</sup> 茶帝毀一<sup>，</sup> 山診譽片<sup>3</sup> 今艱何貞<sup>，</sup> 日勞事心 海且更未 氛許相肯<sup>2</sup> 開回猜灰<sup>4</sup> 范文誼<sup>28</sup>

### 2. 臨刑時作

見此 義身 寧生 甘死 不何 勇須 爲論<sup>，</sup> 全惟<sup>，</sup> 憑應 忠高 孝堂 勲 作白業 男髮 兒垂

### 3. 弔阮有勳

汗英但當 馬雄得年 艱莫死湫<sup>8</sup> 闕把驚水 報贏胡波<sup>7</sup> 國輸虜流 仇論魄血<sup>，</sup> 只字不龍<sup>，</sup> 因宙甘島 兵長生秋 敗看斷風 至節將起 身義軍暮 休留頭愁

4. 挽<sup>9</sup>阮公惟定邊贊理  
 西滿徒年 風地惜年 飄理空虛 大雄衣塚 樹畧葬上 一三那遺 夕軍知老 邊醫泣浩<sup>10</sup> 贊轅舊氣芳<sup>11</sup> 理門恩存<sup>11</sup>

5. 感 作  
 炎祗<sup>12</sup>奉可 邦識<sup>14</sup>珪怪 何五獻衣 事胡幣冠<sup>13</sup> 久能徒文 紛亂多物 紛晉事地 ？ 半寧擊而 是知揖今 天三揮胡 行戶戈服 半可幾已 是亡個成 人秦臣羣

6. 臨終時作  
 戎窮九責 場戶重望 奉嗽車愈 命天駕隆 十難關憂 更宅山愈 冬雁外重 武匪四將 畧徒海門 依遍人深 然地民自 未尚水愧 奏屯大英 功蜂中雄

7. 登太平山  
 過策四同 迴馬顧心 數上無山 里山人可 包頂煙移 卓滿征寧 卓山夫問 千俱心路 層蓬切行 高蒿切<sup>16</sup>勞

8. 弔阮知方死節  
 君百天如 親戰堂此 念艱有功 重難路名 即能昇如 身不君此 輕死子遇 勝一帝果 負和嗣然 兵姑無天 家息由<sup>17</sup>地<sup>18</sup> 不便見惡 必捐老完 評生成名

Theo thơ văn yêu nước nửa sau  
 thế kỷ XIX. XB. Văn học. Hà Nội 1970.

9. 崑崙<sup>19</sup>感作

門存魂坤  
獄親夢乾  
倚老醒此  
茫憾邊有  
滄猶天誓  
望家吼身  
四孝鯨此  
？  
崑債血祖  
崑子心越  
到男傳開  
事酬外思  
何未海回  
余國書絡  
問忠魚鴻

陳高雲

10. 至誠通聖<sup>20</sup>

雄中龍通  
英夢牢一  
泣醉出看  
淚章日文  
無文何斯  
山股知向  
江八不憑  
，  
空下罵血  
一權唾心  
已強甘無  
頭隸年必  
回奴百未  
局民此君  
世萬長諸

11. 出都門

存崑  
尚崑  
舌怕  
歌事  
悲何  
慨兒  
慷男  
，  
門累  
都族  
出民  
鎖淪<sup>21</sup>  
枷沈  
粟土  
粟國

潘周楨

12. 弔陳季恰

存根魂溫  
親禍英尚  
為種泣酒<sup>23</sup>  
落權草襟  
拓民秋分  
官信庄灑  
一誰芽沱  
，  
門壘夢古  
出奴遠千  
獨開懸成  
然學風別  
簫新春一<sup>24</sup>  
劍將島憐<sup>24</sup>  
書直蓬可

黃叔抗

Theo Hợp tuyển thi văn tập IV  
Xb Văn học, Hà Nội 1964.

13. 題壁

(一)  
潮燒  
夜饑  
日為<sup>25</sup>  
江紙  
香一  
斷前  
腸墳  
，  
銷日  
難虜  
恨仇  
竭清  
淚掃  
枯黨  
血吾

(二)  
傷槍  
自千  
祇臂<sup>27</sup>  
鵲臂<sup>27</sup>  
雌千  
血身  
啼願  
，  
王世  
微在  
見如  
淚靈  
掩佛<sup>26</sup>  
泉藉<sup>26</sup>  
重憑

( 三 )

淒涼獄室命終時，海濶沙空哭自知。  
死國到儂偏有分，傷心冠屨幾男兒。

丁夫人

Theo Việt Nam nghĩa liệt sử.

Xb. Văn học, Hà Nội 1967.

TỪ

(01) 南帝 : vua Nam ; đối với nước ta, bọn phong kiến phương Bắc chỉ muốn cướp làm quận huyện của chúng, khi dân ta đánh đuổi được chúng, giành được độc lập thì đến lúc chúng cũng công nhận ta là một nước, nhưng là nước thần phục chúng nó nên vua chỉ được xưng là *phương*, còn *đế* thì dành cho vua chúng nó. Trong bài này, tác giả công nhiên coi vua nước Nam là *đế* ngang hàng với *đế* ở phương Bắc; điều đó chứng tỏ lòng tự hào và sức mạnh của nước ta bấy giờ rất lớn. Cũng do đó mà bài thơ nay được coi như một bản tuyên ngôn độc lập. (02) 截 : cắt đứt ra, chia ra. 截然 : chân lí dứt khoát, không di dịch. 定分 : định phần. (03) 行看 : rồi xem, sẽ xem. (04) 李常傑 : Lí Thường Kiệt (1019—1105) tên thật là Ngô Tuấn, tự Thường Kiệt, do đánh Tống có công được ban họ vua nên gọi là Lí Thường Kiệt ; người làng An Xá, phía nam Hồ Tây trong thành Thăng Long, về sau làm quan mới ở phường Thái Hòa. Ông tinh thông thao lược, có tài thơ văn, làm quan đến chức thái úy, có công lớn trong việc xây dựng cũng như bảo vệ đất nước chống quân Tống và quân Chiêm. (05) 天長 : Theo *Đại Nam nhất thống chí* thì đời Lí gọi là Hải Thanh ; Trần Thái Tông đổi là Thiên Thanh, Trần Thánh Tông đổi là Thiên Trường, nay thuộc Hà Nam Ninh ; Làng Tức Mặc là quê hương họ Trần, có cung Thiên Trường. (06) 陳仁宗 : Trần Nhân Tông (1258—1308) là con Trần Thánh Tông, có tài thao lược, lãnh đạo chiến thắng quân Mông Nguyên trong hai lần chúng xâm lược 1285, 1287. (07) 玲瓏 : lóng lánh. (08) 不意 : không như ý mình. (09) 娑娑 : múa may. 文章 : văn vẻ, vẻ đẹp bên ngoài. (010) 烏兔 : do chữ 烏 chỉ mặt trời và 兔 chỉ mặt trăng ; ý nói ngày đêm. (011) 莫天錫 : Mạc Thiên Tích (1706—1780) hay Mạc Thiên Tứ là con Mạc Cửu. Cửu là một vọng thần nhà Minh, không chịu khuất phục nhà Thanh, có công khai phá đất Hà Tiên, được chúa Nguyễn phong làm đô đốc, trấn đất ấy. Tích học rộng, có tài văn thơ, cùng nhiều danh sĩ lập ra thi đàn gọi là Chiêu Anh Các. Tác phẩm còn để lại là *Hà Tiên khúc vịnh*, ca ngợi 10 cảnh đẹp của Hà Tiên. Bài này trích trong đó. Bài thơ tả cảnh Thạch Động với mây núi cỏ cây, cùng bao đời thay trong khí sắc theo đêm ngày thời tiết nhưng cũng ngụ ý nêu cao cái tinh hoa tuyệt vời, cái khí phách cao vút của núi non mà cũng là của con người. (012) 小青 : một người con gái có tài có sắc, sống vào đầu đời Minh. Nàng lấy lẽ một người nọ, nhưng bị vợ cả ghen. bắt ở một ngôi nhà trên núi Cô Sơn, cạnh Tây Hồ, Hàng Châu, chẳng bao lâu buồn mà chết. Bấy giờ nàng mới 18 tuổi. (013) 焚餘 : đốt còn sót lại, Tiều Thanh có một tập thơ nói tâm sự của mình.

Lúc nàng chết rồi, vợ cả ghen, lấy đốt đi. Còn sót một số hài, người ta chép lại gọi là « Phần dư cảo ». (014) 風韻 : do chữ 風流餘韻 : cái nét, cái thói phong lưu tao nhã. (015) 素如 : tên tự của Nguyễn Du (1765—1820). Sinh ở Thăng Long trong một gia đình cha anh đều làm quan to triều Lê Trịnh ; lúc lớn lên thì gặp sự sụp đổ của chế độ vua Lê chúa Trịnh. sự sa sút của gia đình nên phải sống 10 năm một đời sống lận đận, nghèo túng, ốm đau, lưu lạc ; về sau, khi ra làm quan với nhà Nguyễn ông lại có dịp chung đụng với giới quan lại. Nhờ đó ông rất thông cảm với nỗi khổ của nhân dân cũng như hiểu biết tường tận bộ mặt xấu xa độc ác của bọn thống trị. Kết hợp vốn sống ấy với một sự tu dưỡng lâu bền về nghệ thuật, ông đã làm nên những tập thơ chữ Hán rất có giá trị và *Truyện Kiều* tuyệt vời. Bài thơ trên đây tiêu biểu cho tấm lòng thương xót của ông đối với những số phận hẩm hiu của con người tài ba trong xã hội xưa. (016) 虹橋 : cầu cong như cầu vồng, như cái mống. (017) 凌 : trải qua. 煙凌 : xông pha sương khói. (018) 村 cũng viết 邨 • 村落 : ở nông thôn, thôn quê. (019) 邀 : mời, mong được. (020) 棟 : chọn. (021) 鄭懷德 : Trịnh Hoài Đức (1765—1825) xem chú thích ở bài *Phù gia tam giang khẩu* tập trên.

## II

(1) 茶山 : ở Đà Nẵng có bán đảo Sơn Trà, Trà Sơn chỉ dãy núi trên bán đảo. (2) 海氛 : hơi nước mặt biển, mù biển. (3) 診 : đoán bệnh ; nhìn thấy. (4) 猜 : ngờ vực, lo ngại. (5) 宸 : chỗ vua ở. 宸章 : câu văn, câu phê của nhà vua. (6) 艱關 : trải qua nhiều gian khổ. (7) 羸輸 : cũng như 勝負 tức là được thua. (8) 湫水 : sông ở Mỹ Tho. 龍島 : đảo Rồng, hòn Rồng. (9) 挽 : cũng viết là 輓 : viếng người chết. (9) 阮惟 : Nguyễn Duy, em Nguyễn Tri Phương, đỗ tiến sĩ năm 1842, làm táu lí quân vụ Định Biên tức Gia Định, Biên Hòa. Nguyễn Thông chú : « Ngày 16 tháng giêng năm Tân dậu, Tự Đức thứ 14 (1861), quân Pháp đánh đồn Phú Thọ, ông hết sức đánh lại, bị tử trận, xác đã biến mất. Có người biết được dấu áo ông thường mặc, bèn lượm đem về chôn ở cửa đông thành Biên Hòa ». (10) 浩氣 : khí mạnh của trời đất, khí hạo nhiên. (11) 蓀 : tên một loại cỏ thơm. (12) 祇 : chỉ. (13) 五胡 : năm dân tộc : Hung Nô, Yết, Tiên Ti, Chi, Khương ở phía bắc Trung Quốc, đời nhà Tấn vào xâm lấn Trung nguyên. 三戶可亡秦 : sử kí chép : « Nhà Sở tuy chỉ có ba hộ, nhưng làm mất nhà Tấn ắt là nhà Sở vậy », ý nói : Dù Việt Nam ta chỉ còn một nhóm người cũng có thể đánh đuổi được giặc Pháp. (14) 珪 : ngọc khuê. 幣 : lụa. (15) 卓卓 : cao ngất và thẳng đứng. (16) 惻惻 : nao nao trong lòng. (17) 姑息 : tạm bợ ; cốt trước mắt được yên. 姑息 : ý nói vì chính sách « hòa » tức thỏa hiệp đầu hàng của triều Tự Đức, buộc ông phải « tạm nghỉ », nghĩa là chịu bó tay ngồi yên. (18) 帝嗣無由 : nối chí vua không có đường. (19) 崑崙 : đảo Côn Lôn ở vùng biển phía nam nước ta, ngoài khơi Nam Bộ, nay gọi là Côn Đảo. (20) 至誠通聖 : xem lời chú ở bài phú 良玉名山 của Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp. Chí thành

thông thánh có nghĩa là lòng mình rất thành thì cảm thông đến thánh thần, (21) Năm 1908 Phan Chu Trinh đang ở Huế thì bị bắt đày đi Côn Đảo. Lúc lên đường ông làm bài này.  
 枷 : cái gông. 鎖 : khóa, xiềng : (22) 怕 : sợ : (23) 一官拓落爲親存 : Trần Quý Cáp miễn cưỡng ra làm quan là vâng theo lời bà mẹ hãy đang còn sống.  
 (24) 蓬島 : tương truyền đảo Bồng Lai là chốn tiên ở. 茅庄 : Trần Quý Cáp bị giết ở Nha Trang, trong lúc ông làm giáo thụ ở đó. (25) 香江 : sông Hương ở Huế.  
 儂 : ta. (26) 重泉 : chỗ sâu nhất dưới đáy sông : dưới đất, dưới Cửu tuyền.  
 (27) 千臂 : Tượng đức Phật Quan Âm có nghìn tay nghìn mắt, tượng trưng cho sự sáng suốt và khả năng vô tận. 槍 : vũ khí, đây là súng. (28) 范文誼 : Phạm Văn Nghi (1805 - 1880) hiệu là Nghĩa Trai, quê ở làng Tam Đăng, tỉnh Nam Định, nay thuộc huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Hà Nam Ninh, đỗ tiến sĩ, làm đốc học Nam Định. Năm 1858 giặc Pháp đánh Đà Nẵng, ông cùng học trò và một số nhân sĩ yêu nước thành lập một đội nghĩa dũng tình nguyện đi chống Pháp. Đến nơi thì giặc đã rút vào Gia Định, đội nghĩa dũng xin đi vào Nam, nhưng triều đình ngăn lại, phải trở về. Quân Pháp đánh Bắc Kỳ, ông lại hăng hái chiến đấu, nhưng triều đình lại đầu hàng, buộc ông bãi binh. Ông còn để lại : *Nghĩa Trai thi văn tập* và *Tùng Viên thi tập*. Bài *Trà Sơn quân thứ* phản ánh khí phách của người yêu nước trước nạn xâm lăng, đồng thời cho thấy tư tưởng và chính sách đầu hàng hèn nhát của triều đình Huế.

**胡勳業** : *Hồ Huân Nghiệp* (1828—1864), người làng An Định, huyện Bình Dương, Gia Định, học giỏi nhưng không đi thi, ở nhà mở trường dạy học. Giặc Pháp xâm lược, ông tham gia chiến đấu trong nghĩa quân Trương Định, bị giặc bắt, tra tấn dã man, nhưng ông không chịu khuất phục. Trước khi chết, ông đọc bài thơ này, tỏ khí phách và quan niệm trung hiếu đúng đắn của mình.

**阮春溫** : *Nguyễn Xuân Ôn* (1825—1889), người làng Lương Điền, huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ Tĩnh, đỗ tiến sĩ, có tư tưởng quyết chiến đối với giặc Pháp, nhất là khi làm án sát Bình Thuận, nhiều lần trình bày ý mình nhưng triều đình không nghe, ông bèn cáo quan xin về. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần vương, ông tổ chức kháng chiến chống Pháp. Ông để lại *Ngọc Đường thi văn tập*. Bài *Cảm tác* bộc lộ quan điểm phê phán của ông đối với bọn đầu hàng hèn nhát bấy giờ và lòng tin tưởng vào chính nghĩa nhất định thắng của dân tộc ta.

**阮善術** : *Nguyễn Thiện Thuật* (1841—1926) người làng Xuân Dục, huyện Mỹ Hào, tỉnh Hải Hưng, đỗ cử nhân, làm tán tương quân vụ, phối hợp đánh Pháp hồi 1883 rồi lánh sang Trung Quốc : sau 1885 lại trở về dấy lên phong trào Bãi Sậy kháng chiến nhiều năm. Giặc Pháp và tay sai khủng bố gia đình dụ dỗ, mua chuộc, ông nhất quyết không lung lay. Cả nhà rất nhiều người hi sinh vì nước.

Bài *Điều Nguyễn Tri Phương tử tiết* là một bản cáo trạng về tội ác đầu hàng bán nước của triều đình Huế đồng thời là lời ca ngợi vị tướng quân đã tuân tiết.

**陳高雲** : *Trần Cao Vân* (1866—1916) quê làng Tư Phú, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, học giỏi nhưng không đỗ đạt gì, tham gia phong trào duy tân, bị bắt trong phong trào chống thuế ở Quảng Nam đày ra Côn Đảo, được về lại cùng vua Duy Tân tổ chức nổi dậy nhân chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhưng việc bị lộ, bị bắt và hy sinh ở Huế năm 1916. Ông có làm bộ *Trung thiên dịch* và một số thơ văn. Bài *Côn Lôn cảm tác* bộc lộ khí phách và quyết tâm một lòng vì nước của bản thân.

**潘周楨** : *Phan Chu Trinh* (1872—1926), người làng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, đỗ phó bảng, sớm tiếp thu tư tưởng dân chủ tư sản phương Tây, bỏ quan đi vận động cứu nước, vào Nam ra Bắc, sang Nhật bàn với Phan Bội Châu, trở về tổ chức phong trào Duy Tân, công khai đưa thư cho thực dân Pháp đòi thi hành cải cách. Thực dân Pháp khủng bố phong trào chống thuế năm 1908, bắt ông đi Côn Đảo, rồi lại đưa về Nam Bộ, nhân đó ông xin sang Pháp. Năm 1926 ông trở về nước, chưa làm được gì bao nhiêu thì mất. Sự nghiệp sáng tác khá nhiều : Văn thơ cổ động duy tân, vạch tội thực dân và quan lại ; *Đông Dương chính trị luận*, *Tỉnh quốc hồn ca*, *Xăng - té thi tập*, *Giới nhân kì ngộ*.

Bài *Chi thành thông thánh* nội dung chẳng liên quan gì đến đầu đề, chỉ nhân đầu đề mà lên án việc thi cử học hành theo kiểu hư văn, vô bổ và kích động tình thần yêu nước của những người đi học đi thi.

Bài *Xuất đồ môn* đúng là khí phách của tác giả : gau to, dũng khí mãnh liệt.

**黃叔抗** : *Huỳnh Thúc Kháng* (1875—1947), người làng Thanh Bình, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam—Đà Nẵng, đỗ tiến sĩ, không làm quan, kết bạn với Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, hô hào duy tân, nhân vụ chống thuế, bị bắt đi Côn Đảo, trở về làm báo, chủ trương tờ Tiếng dân, có xu hướng tiến bộ, sau Cách mạng tháng Tám tham gia chính phủ do Hồ chủ tịch lãnh đạo, công tác ở miền Trung Trung Bộ trong kháng chiến chống Pháp và mất ở đó. Một số thơ được tập hợp lại trong *Thi từ từng thời*. Các thơ văn khác, nhất là bài báo chưa được tập hợp và giới thiệu.

Bài *Điều Trần Quý Cáp* vừa giới thiệu về bạn vừa thương bạn nhưng vừa tố cáo sự khùng bố tàn bạo độc ác của thực dân và tay sai.

**丁夫人** : *Đinh phu nhân*, chỉ biết họ Đinh, không rõ tên, vợ một vị đốc học góa chồng, có học, hoạt động cứu nước rất đặc lực cho phong trào Đông du, trên con đường liên lạc từ các tỉnh Nam Ngãi, qua Trị Thiên, Nghệ Tĩnh ra Bắc và nước ngoài. Bị bắt giam ở Huế, tra tấn dã man, bà kiên trinh bất khuất, cuối cùng hi sinh trong nhà lao.

Đây là mấy bài thơ bà lấy máu mình đề lên vách nhà ngục. Ngoài lòng yêu nước thiết tha, tinh thần hi sinh cao cả, bài thơ còn một ý thơ đặc xuất nói lên ý chí cứu nước muôn đời mãnh liệt « Nếu được sinh lại ở đời thì nguyện thân có được nghìn tay và tay có được nghìn súng ».

## CÂU HỎI

- 1— Phiên âm.
- 2— Chọn một bài thất ngôn bát cú và một bài thất ngôn tứ tuyệt trong các bài trên đây, dùng nó để chứng minh các bài ấy đúng niêm và đúng luật.
- 3— Dựa vào một bài thất ngôn bát cú trên đây, chứng minh nó theo đúng phép đối.
- 4— Dịch.
- 5— Chấm câu đoạn văn sau đây trong *Thư trả lời quân Pháp* của Nguyễn Quang Bích và dịch:

率党糊行執此爲甚假如他大國之經理貴國亦如彼之所行貴國亦咱其所爲耶抑亦義激于心怒形于色亦爲忝輩之所爲耶幸其平心忍氣率族而歸復我咸宜帝還我城池使我相得集睦其國家而貴國又通商如故豈不偉哉

## TRẢ LỜI

### 1— PHIÊN ÂM

#### I

#### Nam quốc sơn hà

Nam quốc sơn hà Nam đế cư,  
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư.  
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm ?  
Như đẳng hành khan thủ bại hư.

LÍ THƯỜNG KIỆT

#### Thiên Trường vãng vọng

Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,  
Bán vô bán hữu tịch dương biên.  
Mục đồng địch lí ngư quy tận,  
Bạch lộ song song phi hạ điền.

TRẦN NHÂN TÔNG

#### Thạch Động thôn vân

Hữu phong tăng tụy đề Tinh Hà.  
Động thất linh lung uẩn bích a.  
Bất ý yên vân do khứ trú,  
Vô tình thảo mộc cộng bà sa.  
Phong lôi cửu lịch văn chương dị,  
Ô thổ tần di sắc khí đa.  
Tối thị tinh hoa cao tuyệt xứ,  
Tùy phong hô hấp tự tha nga.

MẠC THIÊN TÍCH

#### Độc Tiểu Thanh kí

Tây Hồ hoa uyển tạn thành khư,  
Độc điếu song tiền nhất chỉ thư.  
Chỉ phấn hữu thần lân tử hậu,  
Văn chương vô mệnh lụy phần dư.  
Cổ kim hận sự thiên nan vấn,  
Phong vận kì oan ngã tự cư.  
Bất tri tam bách dư niên hậu,  
Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như.

NGUYỄN DU



## **Long Tịch thôn cư tập vịnh**

Học đồng sương lí Hồng Kiều khứ,  
Điều tầu yên lãng thủy hử ca.  
Thôn lạc sinh nhai cần thiếu phụ,  
Thiểm tiền yêu nguyệt giản miên hoa.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

## **I I**

### **1 – Trà sơn quân thứ**

Nộ mục Trà Sơn xú lỗ lai,  
Trà Sơn kim nhật hải phân khai.  
Sĩ hoài khảng khái tương tiền vãng,  
Đề chân gian lao thả hứa hồi.  
Hành chỉ dân tri an sở ngộ,  
Hủy dư hà sự cánh tương xai ?  
« Tuế hàn tùng bách » thần chương tại,  
Nhất phiến trình tâm vị khảng hồi.

PHẠM VĂN NGHỊ

### **2 – Lâm hình thời tác**

Kiến nghĩa ninh cam bất dũg vi,  
Toàn bằng trung hiếu tác nam nhi.  
Thử thân sinh tử hà tu luận,  
Duy luyện cao đường bạch phát thù.

HỒ HUÂN NGHIỆP

### **3 – Diếu Nguyễn Hữu Huân**

Hãn mã gian quan báo quốc cừu,  
Chỉ nhân binh bại chí thân hưu.  
Anh hùng mạc bả doanh thâm luận,  
Vũ trụ trường khan tiết nghĩa lưu.  
Đăn đặc tử kinh Hồ lỗ phách,  
Bất cam sinh đoạn tướng quân đầu.  
Đương niên Tho thủy ba lưu huyết,  
Long đảo thu phong khởi mộ sầu.

KHUYẾT DANH

#### **4— Văn Nguyễn công Duy Định Biên tán lí**

Tây phong phiêu đại thụ,  
Nhất tịch ế viên môn.  
Mãn địa mai hùng lược,  
Tam quân khắp cứu ân.  
Đồ tích không y táng,  
Na tri hạo khí tồn.  
Niên niên hư trũng thượng,  
Dĩ lão loát (lỗi) phương tôn.

NGUYỄN THÔNG

#### **5— Cảm tác**

Viêm bang hà sự cửu phân phân ?  
Bán thị thiên hành bán thị nhân.  
Chỉ thức Ngũ Hồ năng loạn Tấn,  
Ninh tri tam hộ khả vong Tần.  
Phụng khuê hiển tộ đồ đa sự,  
Kích tiếp huy qua kỉ cá thần ?  
Khả quái y quan văn vật địa,  
Nhi kim Hồ phục dĩ thành quân.

NGUYỄN XUÂN ÔN

#### **6— Lâm chung thời tác**

Nhung trường phụng mệnh thập canh đông,  
Vũ lược y nhiên vị tấu công.  
Cùng hộ ngao thiên nan trạch nhận,  
Phỉ đồ biến địa thượng đồn phong.  
Cửu trùng xa giá quan san ngoại,  
Tứ hải nhân dân thủy hỏa trung.  
Trách vọng dĩ long ưu dĩ trọng,  
Tướng môn thâm tự quý anh hùng.

PHAN ĐÌNH PHÙNG

#### **7— Đăng Thái Bình sơn**

Chu hồi sở lí bao,  
Trác trác thiên tăng cao.  
Sách mã thượng sơn đỉnh,  
Mãn sơn câu bình cao.  
Tứ cổ vô nhân yên,  
Chinh phu tâm đao đao.  
Đồng tâm sơn khả dĩ,  
Ninh văn lộ hành lao.

NGUYỄN QUANG BÍCH

## 8— Điều Nguyễn Tri Phương từ tiết

Quân thân niệm trọng tức thân khinh,  
Thắng phụ binh gia bất tất bình.  
Bách chiến gian nan năng bất tử,  
Nhất hòa cô tức tiện quyên sinh.  
Thiên đường hữu lộ thắng quân tử,  
Để tự vô do kiến lão thành.  
Như thử công danh như thử ngộ,  
Quả nhiên thiên địa ố hoàn danh.

NGUYỄN THIỆN THUẬT

## 9— Côn Lôn cảm tác

Vấn dư hà sự đáo Côn Lôn ?  
Tứ vọng thương mang ỷ ngục môn.  
Trung quốc vị thù nam tử trái,  
Hiếu gia do hám lão thân tồn.  
Ngư thư hải ngoại truyền tâm huyết,  
Kinh hồng thiên biên tỉnh mộng hồn.  
Hồng Lạc hồi tư khai Việt tổ,  
Thử thân thế hữu thử càn khôn.

TRẦN CAO VÂN

## 10— Chí thành thông thánh

Thế cục hồi đầu dĩ nhất không,  
Giang san vô lệ khắp anh hùng.  
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,  
Bất cổ văn chương túy mộng trung.  
Trường thử bách niên cam thóa mạ,  
Bất tri hà nhật xuất lao lung !  
Chư quân vị tất vô tâm huyết,  
Bằng hướng tư văn khán nhất thông.

## 11— Xuất đô môn

Luy luy gia tỏa xuất đô môn,  
Khảng khái bi ca thiết thương tồn.  
Quốc thổ trầm luân, dân tộc luy,  
Nam nhi hà sự pạ Côn Lôn ?

PHẠM CHU TRINH

## 12 – Điều Trần Quý Cáp

Thư kiếm tiêu nhiên độc xuất môn,  
Nhất quan thác lạc vị thân tồn.  
Trực tương tân học khai nô lũy,  
Thùy tín dân quyền chủng họa côn.  
Bồng Đảo xuân phong huyền viễn mộng,  
Nha Trang thu thảo khắp anh hồn.  
Khả lân nhất biệt thành thiên cổ,  
Đà Nẵng phân khâm tửu thượng ôn.

HUỲNH THỨC KHÁNG

## 13 – Đề bích

( I )

Huyết khó lệ kiệt hận nan tiêu.  
Trường đoạn Hương Giang nhật dạ triều.  
Ngô đảng tảo thanh cừ lỗ nhật,  
Phần tiền nhất chỉ vị nông thiêu.

( II )

Trùng tuyền yếm lệ kiến Trưng Vương.  
Đề huyết thư quyên chỉ tự thương.  
Bàng tạ Phật linh như tại thế,  
Nguyện thân thiên tí, tí thiên thương.

( III )

Thế lương ngục thất mệnh chung thì,  
Hải khoát, sa không, khốc tự tri.  
Tử quốc đáo nông thiên hữu phận,  
Thương tâm quân lữ kị nam nhi !

ĐINH PHU NHÂN

2 – lấy bài thất ngôn bát cú *Trà Sơn quân thư* làm ví dụ. Xét về luật thì bài này theo *luật trắc*; câu đầu, chữ 1 và 2 hay nói đúng hơn, chữ thứ 2 là *trắc* (nặng); và nếu ghi tất cả những chữ phải bảo đảm bằng hay trắc đề luật được tuân thủ nghĩa là những chữ 2, 4, 6 và vẫn trong các câu, thì ta có:

- ( 1 ) o t o b o t v
- ( 2 ) o b o t o b v
- ( 3 ) o b o t o b t
- ( 4 ) o t o b o t v
- ( 5 ) o t o b o t t
- ( 6 ) o b o t o b v
- ( 7 ) o b o t o b t
- ( 8 ) o t o b o t v

như vậy là đúng luật.

Xét về niêm thì câu 2 và câu 3, câu 4 và câu 5, câu 6 và câu 7, câu 8 và câu 1 đều niêm với nhau, các chữ 2, 4, 6, đều cùng bằng hoặc cùng trắc cả.

Lấy bài thất ngôn tứ tuyệt *Lâm hình thời tác* làm ví dụ.

Xét về luật thì bài này cũng theo *luật trắc*, các câu đều đúng luật :

- ( 1 ) o t o b o t v
- ( 2 ) o b o t o b v
- ( 3 ) o b o t o b t
- ( 4 ) o t o b o t v

cũng đúng cả niêm : câu 2, 3, 1, 4 giống nhau.

3— Lấy bài *Điếu Nguyễn Hữu Huân* làm ví dụ.

Xét phép đối thì đều được đảm bảo. *Đối thanh* thì các câu 3, 4 và 5, 6 đối nhau đúng ở các chữ thứ 2, 4, 6 :

- ( 3 ) o b o t o b t
- ( 4 ) o t o b o t v
- ( 5 ) o t o b o t t
- ( 6 ) o b o t o b v

*Đối ý* thì cũng bảo đảm : Câu 3 nói : không nên lấy việc được thua mà luận về người anh hùng, thì câu 4 đối lại : hãy cứ xem cái tiết nghĩa cứ còn lưu mãi trong vũ trụ. Câu 5 nói việc thà chết mà làm khiếp đảm quân giặc thì câu 6 đối lại : chẳng chịu sống làm tướng quân đứt đầu.

*Đối từ loại* thì rất cân xứng :

anh hùng đối với vũ trụ ( danh từ )

mạc bả doanh thâu đối với trường khan tiết nghĩa ( nhóm động )

luận đối với lưu ( động từ )

dẫn dắt tử kinh đối với bất cam sinh đoạn ( nhóm động )

hồ lỗ phách đối với tướng quân đầu ( nhóm danh )

## DỊCH

### I

#### Núi sông nước Nam

Núi sông nước Nam vua Nam ở,  
Đứt khoát ( đã ) định phần ở sách trời.  
Tại sao lũ giặc ( lại ) tới xâm phạm ?  
Chúng bay rồi xem tự chuốc lấy thất bại sạch trơn.

LÍ THƯỜNG KIỆT

## **Buổi chiều ở Thiên Trường trông ra**

Thôn trước thôn sau nhạt nhạt như khói,  
Nửa không nửa có bên bóng chiều.  
Trong tiếng địch mục đồng, trâu về hết,  
Từng đôi cò trắng bay sa xuống ruộng.

TRẦN NHÂN TÔNG

## **Thạch Động nuốt mây**

Có núi xanh cao ngất tới Ngân Hà,  
Vòm hang lóng lánh giấu kín trong núi bèo.  
Khói mây chẳng tự ý do đi ở (bất thường).  
Cây cỏ vô tình lại cùng múa may.  
Từng trải sương gió lâu, vẫn vẻ (thêm) lạ,  
Đổi đời ngày đêm mãi, khi sắc càng nhiều.  
Nhất là cái nơi tuyệt đích của tinh hoa (ấy),  
Theo gió thổi hút mà tự mình chót vót.

MẠC THIÊN TÍCH

## **Độc tập kí (về) Tiểu Thanh**

Vườn hoa (bên) Tây Hồ đã thành bãi hoang hết rồi,  
Trước song riêng viếng một tập giấy.  
Sơn phần có thân (át) xót xa (cho việc) sâu khi chết,  
Văn chương không mệnh (cùng) lụy (cho phần) đốt còn sót lại.  
Mỗi hận cớ kim, trời khó hỏi,  
Nỗi oan kì lạ (của) nét phong nhã, ta coi mình cũng mắc vào đó.  
Không biết ba trăm năm sau,  
Thiên hạ người nào khóc Tố Như?

NGUYỄN DU

## **Tạp vịnh cảnh thôn quê Long Tích**

Trẻ học trò giã gạo đi lội cầu cong,  
Ông lão câu xong pha sương mù, hát (bên) bến nước,  
Người thiếu phụ cần cù làm ăn chốn thôn quê,  
Trước thềm mong trăng (để) lặt bông.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

## II

### 1— Nghi quân ở Sơn Trà (1)

(Đang) cảm giận nhìn về Trà Sơn, (nơi) lũ giặc thối tha kéo đến,  
(Thì) hôm nay (ở) Trà Sơn, mù biển (đã) tan.  
Kẻ sĩ mang lòng khảng khái sắp tiến lên,  
(Thì) nhà vua thấy nổi vất vả lại cho về.  
Làm hay thôi, chỉ biết gặp sao hay vậy.  
Sai hay đúng, việc gì lại ngờ vực nhau ?  
« Tùng bách mùa rét » : câu phê của vua còn đó,  
Tấm lòng trinh bạch, chưa chịu (thành) tro nguội.

PHẠM VĂN NGHỊ

(1) Theo đầu đề này thì tác giả có vào đến Đà Nẵng.

### 2— Làm lúc sắp bị hành hình

Thấy việc nghĩa lẽ nào không dũng cảm (mà) làm,  
Dựa trọn vẹn vào trung hiếu (để) làm kẻ nam nhi.  
Thân này sống chết đâu cần bàn,  
Chỉ thương mẹ già (nguyên văn : cha mẹ già) phát phơ tóc bạc.

HỒ HUÂN NGHIỆP

### 3— Viếng Nguyễn Hữu Huân

(Cối) ngựa đồ mồ hôi, trải qua bao vất vả để báo thù nước,  
Chỉ vì quân thua nên đến thân (phải) chết.  
Chớ lấy được thua mà luận về người anh hùng,  
Cứ xem tiết nghĩa còn lưu mãi trong vũ trụ.  
Thà được chết mà làm kinh hồn quân cướp,  
Chẳng chịu sống mà làm vị tướng đứt đầu.  
Buổi ấy sông Tho sóng trôi máu (đỏ),  
Hòn Rồng gió thu gọi cơn buồn buổi chiều.

KHUYẾT DANH

### 4— Viếng ông Nguyễn Duy, tán lí quân vụ Định Biên

Gió tây lay cây đại thụ,  
Một chiều (đờ) che cửa quân.  
Đầy đất chôn vùi thao lược anh hùng,  
Ba quân khóc ơn cũ.

Luống tiếc (chỉ) chôn chiếc áo không,  
Biết đâu khí lớn còn.  
Năm năm trên mộ giả,  
Những người già còn sống rưới rượu lên cỏ thơm.

NGUYỄN THÔNG

## 5— Cảm tác

Nước Nam vì sao mà từ lâu rối loạn ?  
Nửa là (do) trời làm, nửa là (do) người.  
Chỉ biết năm tộc Hồ có thể làm loạn nhà Tần,  
Nào hay ba hộ (nước Sở) cũng có thể làm mất nhà Tần.  
Dâng ngọc, hiến lụa chỉ là lăm chuyen,  
Gỗ chèo, múa giáo được mấy kẻ bề tôi ?  
Đáng lạ là đất áo mao văn vật,  
Mà nay (người) mặc đồ giặc đã thành từng bày.

NGUYỄN XUÂN ÔN

## 6— Làm lúc sắp mất

Ở chốn nhung trường, vâng mệnh vua đã mười năm,  
Mưu lược đánh giặc vẫn như vậy, chưa tâu (lên vua được) công  
trạng (gì)  
Dân chúng cùng đường kêu trời (như) nhận không có chỗ ở,  
Bọn giặc đầy đất còn đóng đồn (nhiều như) ong.  
Xa giá của vua đang ở ngoài quan san,  
Nhân dân bốn bề (như sống) trong nước lửa.  
Trách nhiệm càng to (thì) mối lo càng nặng,  
(Trong chốn) cửa tướng, (nghĩ) sâu càng tự thẹn với tiếng anh hùng.

PHAN ĐÌNH PHÙNG

## 7— Lên núi Thái Bình

Núi bao vòng quanh hàng mấy dặm,  
Cao chót vót đến nghìn tầng.  
Quất ngựa lên đỉnh núi,  
Đầy núi đều cỏ bông cỏ tranh.



Nhìn bốn phía không (thấy) khói bếp.  
Kẻ chinh phu lòng nao nao.  
Đồng lòng (thì) núi có thể dời,  
Hỏi gì việc đi đường khó nhọc.

NGUYỄN QUANG BÍCH

## 8— Viếng ông Nguyễn Tri Phương chết vì tiết nghĩa

Vua và cha nghĩ là nặng tức coi thân mình nhẹ.  
Việc được thua của nhà dùng binh bắt tất phải bình phẩm.  
Đánh trăm trận gian nan (mà) không chết được,  
Hòa một lần tạm bợ lại khiến ông bỏ mạng.  
Trên trời có lối đưa người quân tử lên,  
Cửa vua không còn được thấy bậc lão thành.  
Công danh như thế (mà) gặp cảnh ngộ như thế,  
Quả nhiên trời đất ghét cái danh tiếng trọn vẹn.

NGUYỄN THIỆN THUẬT

## 9— Côn Lôn cảm tác

Hỏi ta việc gì tới Côn Lôn ?  
Tựa cửa ngục trông (ra) bốn mặt bề mệnh mông.  
Trung với nước (mà) chưa đền được nợ nam nhi,  
Hiếu với nhà (nên) còn áy náy vì cha mẹ già còn.  
Bức thư từ nước ngoài về truyền lời tâm huyết,  
Sóng kinh gào lên trời làm tỉnh hồn mộng.  
Nhớ lại Hồng Lạc, tổ tiên khai sáng nước Việt,  
(Còn) thân này thì thế (còn) có đất trời này.

TRẦN CAO VÂN

## 10— Lòng chí thành thông cảm đến thần thánh

Cuộc thế quay nhìn đã sạch không,  
Anh hùng không (còn) lệ khóc non sông.  
Muôn dân nô lệ dưới ách cường quyền,  
(Mà các ông còn) say mê trong văn chương bát cồ.  
Trăm năm cam chịu mãi chữ mắng như thế này.  
Biết ngày nào (mới) ra khỏi lao tù ?  
Các ông vị tất không tâm huyết,  
Hãy hướng về bài văn này mà đọc suốt một mạch.

## 11— Ra khỏi kinh đô

Gông xiềng buộc trời, (ta) ra khỏi cửa kinh đô.  
Ca (lời) kháng khái bi hùng (bởi) lưới vẫn còn.  
Đất nước đắm chìm dân tộc khổ,  
Nam nhi việc gì sợ Côn Lôn ?

PHAN CHU TRINH

## 12— Viếng Trần Quý Cáp

(Mang) sách gươm một mình, buồn tênh ra cửa đi,  
(Nhận) một chức quan miễn cưỡng vì mẹ còn.  
Chính đem học mới phá toang cái lũy nô lệ,  
Ai tin rằng dân quyền lại gieo nên gốc họa.  
Gió xuân nơi Bồng Đảo (còn) treo giấc mộng xa,  
Cỏ thu ở Nha Trang (đã) khóc linh hồn tỉnh anh.  
Thương thay một lần từ biệt mà thành ra ngàn đời,  
Chén rượu chia bầu ở Đà Nẵng hãy còn ấm.

HUỲNH THỨC KHÁNG

## 13— Đề trên vách

I

Máu khô lệ cạn giận không tiêu,  
Ruột đứt (từng cơn theo) cơn nước đêm ngày (trên) sông Hương.  
Ngày mà đảng ta quét sạch (lũ) giặc thù,  
Trước mộ (ta) (hãy) vì ta đốt một tờ vàng.

II

Nơi suối vàng giấu lệ gặp Trưng Vương.  
Chìm quên khóc rõ máu chỉ tự thương.  
Nếu nhờ đức Phật thiêng như cho trở lại cõi đời,  
Nguyện thân (sẽ có) nghìn tay và tay (sẽ có) nghìn súng.

III

Nhà ngục lạnh lẽo lúc mệnh hết,  
Bề rộng bãi không, (ta) chỉ khóc mà tự biết :  
Đến ta hi sinh vì nước, đó là phận riêng.  
Đau lòng (cho) thân mũ giày của bao kẻ làm trai !

ĐINH PHU NHÂN

### 5. Chấm câu và dịch

率党辮行，就此爲甚？假如他大國之經理貴國，亦如彼之所行，貴國亦咱其所爲耶？抑亦義激于心，怒形于色，亦爲忝輩之所爲耶？幸其平心忍氣，率族而歸，復我咸宜帝，還我城池，使我相得集睦其國家，而貴國又通商如故，豈不偉哉！

Dắt dẫn bè đảng làm việc càn rỡ, gì tệ hơn thế? Giả như nước lớn khác kinh lý quý quốc, (và) cũng làm như thế, quý quốc cũng nghe theo cái họ làm chăng? Hay là cũng nghĩa kích ở trong lòng, căm lộ ở sắc (mặt), (và) cũng làm như chúng tôi đang làm? Mong rằng (quý quốc) hãy bình tâm, nén khí, dẫn dòng họ mà trở về, khôi phục vua Hàm Nghi ta, trả lại thành trì ta, khiến ta được sum họp hòa mục nước nhà ta, còn quý quốc lại thông thương như cũ, há chẳng vĩ đại sao!

### 26. BÀI TẬP

#### 胡主席詩

##### 1. 上山<sup>1</sup>

六月二十四， 上到此山來。  
舉頭紅日近， 對岸一枝梅。

##### 2.<sup>2</sup>

身體<sup>3</sup>在獄中， 精神在獄外。  
欲成大事業， 精神更要大。

##### 3. 望月

獄中無酒亦無花， 對此良宵奈若何？  
人向窗前看明月， 月從窗隙看詩家。

##### 4. 半路搭船赴邕<sup>4</sup>

乘舟順水往邕寧， 脛吊<sup>5</sup>船欄似絞<sup>6</sup>刑。  
兩岸鄉村稠密甚， 江心漁父釣船輕。

## 5. 看千家詩<sup>7</sup>有感

古詩偏愛天然美，山、水、煙、花、雪、月、風。  
現代詩中應有鈇，詩家也要會銜鋒<sup>8</sup>。

## 6. 元宵

今夜元宵月正圓，春江春水接春天。  
烟<sup>9</sup>波深處談軍事，夜半歸來月滿船。

## 7. 難友<sup>10</sup>之妻探監

君在鈇窗裡，妾在鈇窗前。  
相近在咫尺，相隔似天淵。  
口不能說的<sup>11</sup>，只賴眼傳言。  
未言淚已滿，情景真可憐。

## 8. 晴天

事物循環原有定，雨天之後必晴天。  
片時宇宙解淋<sup>12</sup>服，萬里山河晒錦毡。  
日暖風清花帶笑，樹高枝潤鳥爭言。  
人和萬物都興奮，苦盡甘來理自然。

### TỪ

(1) 上山：bài này Bác làm năm 1942, ghi trên vách hang Lũng Dẽ. (2) Bài này ghi ngoài bia tập *Nhật kí trong tù*, không có đề. (3) 體：cách viết thông thường, giản tiện của 體. (4) 邕寧：Ung Ninh, thủ phủ tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. (5) 吊：cũng viết là 吊：viếng người chết; thương xót; treo. 船欄：lan can ở mạn thuyền. (6) 絞刑：hình phạt treo cổ. (7) 千家詩：một tập thơ cho trẻ con học đời xưa, do Lưu Khắc Trang đời Tống tuyển và sắp xếp một số bài thơ lời dễ hiểu của thi gia Đường Tống. (8) 詩家也要會銜鋒：cách dùng từ đặt câu trong câu này đã theo cách Hán ngữ hiện đại. Trong thơ Bác, Bác dùng không gò bó, tiện và sát ý là Bác dùng,

bất luận Hán ngữ cổ hay kim. (9) 烟 : cũng viết là 煙. (10) 難友 : Bức gọi những người bạn tù là 難友 theo một tinh thần nhân đạo cao cả 咫 : 8 tấc (十) thành một chi, 10 tấc thành một thước. 咫尺 : gang tấc, rất gần gũi. (11) 不能說的 : nhóm từ này hoàn toàn là Hán ngữ hiện đại : cái mà không thể nói được. (12) 淋 : vẩy nước cho ướt ; ướt. 淋服 : quần áo ướt ; ở đây ý nói cây cỏ mưa ướt. 毡 : cũng viết là 氈 : chăn lông.

Trừ hai bài *Thương sơn*, *Nguyên tiêu* là của tập *Thơ* của Hồ Chủ tịch, nhà xuất bản Văn học, Hà Nội 1970, các bài khác đều lấy trong *Nhật kí trong tù*.

### Cách tra từ điển —

Từ điển dùng tra cứu chữ Hán có nhiều loại. Không kể các loại từ điển Hán Việt tra theo âm mà tiêu biểu nhất là *Hán Việt từ điển* của Đào Duy Anh, hai bộ từ điển Hán Hán thông dụng nhất là *Từ nguyên* (bản cải biên) của *Thương vụ ấn thư quán* và *Từ hải* (bản hợp đính) của Trung Hoa thư cục. *Từ hải* có phức tạp hơn *Từ nguyên*, nhưng hai bộ bổ sung cho nhau. Không kể phần hướng dẫn tra theo hiệu mã tứ giác ở *Từ nguyên* cũng như tra theo âm Bắc Kinh, ghi bằng phù hiệu chú âm và bảng phiên âm la tinh ở *Từ hải*, cả hai bộ đều cơ bản dùng cách tra theo bộ thủ. Tuy *Từ nguyên* có chia ra nhiều tập theo thứ tự 12 chi (tí, Sửu, Dần...) nhưng ở cả hai bộ thứ tự bộ thủ như nhau. Bảng bộ thủ đề đầu sách, mỗi bộ thủ có ghi trang sách tương ứng.

Cần tra chữ nào, xem chữ ấy thuộc bộ thủ nào, bộ thủ ấy ở trang mấy, dở đến trang đó, đếm số nét của chữ sau khi đã tra bộ thủ, xem loại chữ có số nét đó ở bên rìa trang và tìm đến chữ cần tra. Ở mỗi chữ, cách chú giải của cả hai bộ sách đều theo một trật tự gần giống nhau : 1 - chú âm theo cách phiên thiết (lấy phụ âm từ thứ nhất ghép với vần từ thứ hai ; chú một từ khác cùng âm ; chú chữ ấy thuộc bộ vận nào theo sách bộ vận ngày xưa ; có khi một chữ có nhiều âm khác nhau. Độ tin cậy của 3 cách chú âm này vừa phải. Lý do là chữ Hán vào nước ta, qua lâu đời đã biến âm. Cho nên theo thói quen Việt Nam có khi đọc giống như trong từ điển, có khi đọc khác. Cốt ở nghĩa. Chữ có 2 âm và coi như 2 từ thì đánh số *giáp*, *ất*... như a, b, c... nhiều nghĩa cũng sắp thành thứ tự : 1, 2, 3... Trước là giải nghĩa, sau là ví dụ. Ví dụ hoặc là cách nói thông thường hay là câu trích trong sách kèm theo xuất xứ. *Từ hải* còn thường dẫn các sách về ngữ nghĩa ngày xưa như *Thuyết văn giải tự*, *Nhĩ nhĩ*.

Ví dụ, cần tra chữ 弔 — *Từ nguyên* : 弔 bộ 弓, trang 239, loại chữ 1 nét ở trang 240. Phiên thiết : *đề khiểu* tức *điệu* ; âm *điệu* (câu cá) ; bộ vận *khiểu*. Nghĩa 1 : thăm người chết, viếng, (*Khúc lễ* : biết xót người sống là *điệu*, biết xót người chết là *thương*). nghĩa 2 : thương xót... nghĩa 3 : treo... v v...

### CÂU HỎI

- 1— Phiên âm.
- 2— Xét xem ba bài ngũ ngôn trên đây có theo đúng luật của thơ luật không ?  
Bài *Tình thiên* có theo đúng luật một bài thơ luật thất ngôn bát cú không ?
- 3— Thử xét xem mấy bài thơ trên đây kết hợp yếu tố truyền thống và hiện đại như thế nào.
- 4— Dịch

5— Chấm câu và dịch đoạn văn sau đây trong bức Thư trả lời quân Pháp của Nguyễn Quang Bích :

如其不然貴國恃其所長忝輩亦不敢捨其所短幸而勝焉生焉則為朝庭之義士不幸而敗焉死焉則猶為殺賊之厲鬼寧受罪於一時決不敢遺罪於萬古首之一字願勿復言

## TRẢ LỜI

### 1— PHIÊN ÂM .

## Hồ Chủ tịch thi

### 1— Thương sơn

Lục nguyệt nhị thập tứ,  
Thương đảo thử sơn lai.  
Cử đầu : hồng nhật cận,  
Đối ngạn : nhất chỉ mai.

### 2—

Thân thò tại ngục trung.  
Tinh thần tại ngục ngoại.  
Dục thành đại sự nghiệp,  
Tinh thần cánh yếu đại.

### 3— Vọng nguyệt

Ngục trung vô tửu diệc vô hoa,  
Đối thử lương tiêu nại nhược hà ?  
Nhân hướng song tiền khán minh nguyệt,  
Nguyệt tòng song khích khán thi gia.

### 4— Bán lộ tháp thuyền phó Ung

Thừa chu thuận thủy vãng Ung Ninh,  
Hĩnh diều thuyền lan tự giáo hình.  
Lương ngạn hương thôn trù mật thậm,  
Giang tâm ngư phủ diều thuyền khinh.

### 5— Khán Thiên gia thi hữu cảm

Cồ thi thiên ái thiên nhiên mĩ,  
Sơn, thủy, yên, hoa, tuyết, nguyệt, phong.  
Hiện đại thi trung ưng hữu thiết,  
Thi gia dã yếu hội xung phong.

## 6— Nguyên tiêu

Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,  
Xuân giang xuân thủy tiếp xuân thiên.  
Yên ba thâm xứ đàm quân sự,  
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền.

## 7— Nạn hữu chí thê thám giam

Quân tại thiết song lí,  
Thiếp tại thiết song tiền.  
Tương cận tại chí xích,  
Tương cách tự thiên uyên.  
Khẩu bất năng thuyết đích,  
Chỉ lại nhãn truyền ngôn.  
Vị ngôn lệ dĩ mãn,  
Tình cảnh chấp khả liên.

## 8— Tình thiên

Sự vật tuần hoàn nguyên hữu định,  
Vũ thiên chi hậu tất tình thiên.  
Phiến thời vũ trụ giải lâm phục,  
Vạn lí sơn hà sái cầm chiên.  
Nhật noãn phong thanh hoa đới tiểu,  
Thụ cao chi nhuận điều tranh ngôn.  
Nhân hòa vạn vật đô hưng phấn,  
Khô tận cam lai lí tự nhiên.

2 — Trong ba bài ngũ ngôn trên đây, bài thứ ba là một bài bát cú. Nếu đúng thơ luật thì nó phải theo luật và niêm.

Cứ chữ thứ hai câu đầu là *trắc* thì bài này theo luật trắc (Quân *tại*).

Cứ nguyên tắc các chữ 2, 4 trong từng câu phải đúng luật thì :

- Câu 1 : o t o b t : đúng luật  
2 : o t o b v : đúng luật  
3 : o t o t t : sai luật, chữ 4 đáng lẽ *bằng*  
4 : o t o b v : đúng luật  
5 : o t o t t : sai luật, chữ 4 phải *bằng*  
6 : o t o b v : đúng luật  
7 : o b o t t : đúng luật  
8 : o t o t v : sai luật.

Cứ nguyên tắc câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7, 8 và 1 niêm với nhau thì ở đây các câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7, 8 và 1 đều không niêm với nhau.

Như vậy bài này không phải là một bài thơ luật mà là một bài theo cổ thể hay là cổ phong, không nhất thiết có luật có niêm, miễn đọc xuôi tai.

Một bài tứ tuyệt, xét về luật và niêm, chẳng qua là một phần bài bát cú cắt ra : hoặc là 4 câu đầu, hoặc là 4 câu giữa, 4 câu sau, hoặc là 2 câu đầu và 2 câu cuối ... Theo nguyên tắc ấy thì thấy :

Bài tứ tuyệt thứ nhất cũng chẳng phải là một bài thơ luật, vì câu 1, 2 lại niêm với nhau, nghĩa là không thuộc một trường hợp nào trong ba trường hợp trên đây ; cho nên bài này cũng là một bài cổ phong.

Bài tứ tuyệt thứ hai ; cũng vậy : câu 3 và 4 lại niêm với nhau, nên chẳng thuộc vào trường hợp nào trong mấy trường hợp nêu trên đây.

Trái lại, bài *Tình thiên* lại là một bài bát cú đúng với luật, niêm của thơ luật bát cú : luật trắc : các chữ 2, 4, 6 trong tất cả các câu đều bảo đảm đúng bằng trắc ; các câu 2 và 3, 4 và 5, 6 và 7, 8 và 1 đều niêm với nhau.

3 — Trong các bài thơ trên đây nổi rõ sự kết hợp giữa truyền thống và hiện đại. Cử một vài ví dụ như sau :

*Về nội dung tư tưởng* : — Cách nhìn thiên nhiên : vẫn giữ truyền thống yêu cảnh đẹp thiên nhiên, nhưng không quá thiên, chỉ thấy có thiên nhiên mà thấy cả xã hội, cuộc đấu tranh xã hội, nhất là nhà thơ, không phải chỉ yêu thiên nhiên mà phải biết tham gia cuộc đấu tranh xã hội, phải biết làm chiến sĩ : đó là tư tưởng hiện đại ;

— Cũng từ đó có ý : theo truyền thống thơ vẫn ca ngợi cảnh đẹp đất trời, nhưng theo tư tưởng hiện đại thì thơ cũng phải là thơ đấu tranh, thơ chiến sĩ : đó là tư tưởng về thơ mà cũng là quan điểm về nghệ thuật ;

-- Nhìn thiên nhiên rồi gợi cảm cho thiên nhiên tình cảm của mình, đó là truyền thống, nhưng nhìn thì phải thấy quy luật của thiên nhiên ; thấy đề mà tin tưởng vào tương lai sự nghiệp của mình, như hết mưa thì đến tạnh, đó mới là hiện đại.

*Về hình thức nghệ thuật* : — Như trên đã nói, cách dùng từ đặt câu không hề gò bó, khi thì Hán ngữ cổ khi thì Hán ngữ kim, cốt nói được điều muốn nói ;

— Cách sử dụng thể thơ cũng vậy, có lúc đúng niêm luật có lúc chẳng theo, cũng cốt thuận với cái âm điệu chính là âm điệu trong lòng mình ; nói như vậy là theo cổ thể cũng được, nhưng ở Bác thì cốt lấy cái tự do, phóng khoáng, tức cái hiện đại đòi hỏi ;

— Bài *Tình thiên*, về luật, niêm, đối, là một bài thất ngôn bát cú hoàn chỉnh, nhưng ngôn từ vừa có cái trang trọng của truyền thống vừa có cái tươi mát hồn nhiên trong cách nói hằng ngày của ngôn ngữ hiện đại, nhất là nội dung tư tưởng hiện đại đã quyết định cách sử dụng các hình ảnh : hoặc dùng hình ảnh cũ (hoa đào tiếu, điều tranh ngon, nhật noãn phong thanh ...) nhưng lại theo một ý mới, không phải chỉ là miêu tả cảnh đẹp đơn thuần mà còn lấy nó tiêu biểu cho quy luật, ở đây là quy luật biện chứng của sự tiến lên của cách mạng ; hoặc sáng tạo ra hình ảnh mới (giải lâm phục, sái cầm chiên) thích hợp với nội dung tư tưởng ;

— Cách dùng hình ảnh cũ nhưng theo một nội dung mới là cách dùng rất thường gặp trong các bài thơ này, nó làm cho thơ Bác thể hiện được sự kết hợp truyền thống và hiện đại một cách tốt đẹp : các hình ảnh về cảnh vật ở bài 4 và bài 6 là những thí dụ.



## Thơ Hồ Chủ tịch

### 1— Lên núi

Hai mươi bốn tháng sáu,  
Lên đến ngọn núi này.  
Ngang đầu : mặt trời đỏ gần,  
Bờ bên kia : một cảnh mai.

### 2—

Thân thể ở trong ngục,  
Tinh thần ở ngoài ngục.  
Muốn nên sự nghiệp lớn,  
Tinh thần càng phải lớn.

### 3— Trông trăng

Trong tù không rượu cũng không hoa,  
Đổi đêm đẹp này, biết làm sao !  
Người hướng trước song nhìn trăng sáng,  
Trăng theo khe cửa nhin nhà thơ.

### 4— Giữa đường đáp thuyền đi Ung Ninh

Đáp thuyền xuôi nước đi Ung Ninh,  
Chân treo lan can thuyền như bị treo cò.  
Đôi bờ làng xóm thật sầm uất,  
Lòng sông thuyền câu ông chài nhẹ tênh.

### 5— Xem Thiên gia thi có cảm

Thơ xưa yêu lệch cái đẹp thiên nhiên,  
(Nên chỉ nói) núi, sông, hoa, khói, tuyết, trăng, gió.  
Trong thơ ngày nay nên có thép,  
Nhà thơ cũng phải biết xung phong.

### 6— Rằm tháng giêng

Đêm nay rằm tháng giêng trăng đúng lúc tròn,  
Sông xuân nước xuân nổi liền trời xuân.  
Nơi khói sóng thăm thăm bàn bạc việc quân,  
Nửa đêm trở về, trăng đầy thuyền.

## 7— Vợ người bạn tù thăm (chồng) bị giam

Chàng ở trong cửa sắt,  
Thiếp ở ngoài cửa sắt.  
Gần nhau ở tắc gang,  
Cách nhau như trời vực.  
Gì miệng không nói được,  
Chỉ nhờ mắt truyền lời.  
Chưa nói lệ đã đầy,  
Tình cảnh đáng thương thật.

## 8— Trời hửng (Ngày tạnh)

Sự vật vẫn xoay vốn đã định,  
Sau ngày mưa tạnh có ngày tạnh.  
Chốc lát vũ trụ thay quần áo ướt,  
Muôn dặm núi sông phơi chăn gấm.  
Trời ấm gió êm, hoa mĩm cười,  
Cây cao cành mượt, chim tranh hót.  
Người cùng muôn vật đều phấn khởi,  
Hết khổ đến sướng là lẽ tất nhiên.

### 5— Chấm câu và dịch

如其不然，貴國恃其所長，忝輩亦不敢捨其所短。幸而勝焉，生焉，則為朝廷之義士，不幸而敗焉，死焉，則猶為殺賊之厲鬼。寧受罪於一時，決不敢遺罪於萬古。首之一字願勿復言。

Như không được vậy, quý quốc cậy cái mình sở trường, chúng tôi cũng chẳng dám bỏ cái mình sở đoản. May mà thắng, mà sống, thì là nghĩa sĩ của triều đình, không may mà thua, mà chết, thì còn là quỷ mạnh giết giặc. Thà chịu tội với một thời, quyết không dám đề tội với muôn đời. Một chữ thú xin đừng nhắc lại.

## Phụ lục Từ vựng

- 1 nét** 一聯 7.32
- 2 nét** 二難 6.75 九江 15.11 九五 22.22 九鼎 20.15 九天 24.4 力征 2.20
- 3 nét** 大股小股 19.12 子本 9.35 土俗 9.30 口碑 16.44 子長 16.14 三秋 16.18 上畔 7.25 口講指畫 9.44 上都 11.32 土室 19.41 元載 20.19 千家詩 26.7
- 4 nét** 文獻 4.11 文策 19.14 少伯 5.37 天長 7.39 冗 6.12 五嶺 6.4 內人 7.31 火頭 7.32 方今 74.1 元和 9.17, 9.28 反眼 9.54 尤 9.67 太常之樂 12.42 中津 8.1 中土 20.6 尺軀 12.25 尺蠖 22.12 屯 13.75 牛斗 18.8 六軍 16.29 六合 22.14
- 5 nét** 半途 4.17 比一歲 9.42 比干 23.67 甲乙 8.17 刊行 4.29 甘 4.10 仍 4.40 仍舊貫 7.36 列國 6.2 占 7.11 北河路 7.24 由設 7.4 白業 7.8 白藤 16.1 正學 9.14 斤 9.16 以柳易播 9.50 以而 17.28 正午 17.3 以冰玉之志 10.4 申崩 12.6 田獵 12.47 代天行化 13.1 玄鹿 13.40 弔, 弔伐 13.5, 26.5 切齒冲冠 15.15 仙家美睡蒂 22.23 呂 (以) 23.58 丞, 守 23.61 忉忉 25.16 引 2.23 夙 14<sup>b</sup>.3 仝 門 16<sup>b</sup>.7
- 6 nét** 色澤 5.19 有以也 4.4 師相 7.20 伊 7.28 在在 8.13 在這中 9.47 互 8.19 汎 9.25 泛 25.17 如毛髮此 9.53 百子 9.17 圮 10.12 弟 11.18 妄 11.8 向背 11.24 夙世 12.71 決 13.53 斧洵 13.34 剗 14.20 束 14.1 冲齡 15.7 如也 16.13 同袍同澤 15.29 醉者同 22.25 汗漫 16.4 帆 16.5 帆海 22.13 扣 18.16 冷冷 20.2 充 24.17 伍子 23.66 至誠通聖 25.20 自矜功伐 2.17 伏 14<sup>b</sup>.30 行世 16<sup>b</sup>.12
- 7 nét** 序 4.3 克 5.10 沈浸 5.25 但 5.27 即此 7.7 即古贖今 13.62 希 14<sup>b</sup>.38 何事吾言 7.40 坐 9.60 材 9.64 足相當 9.39 旨 10.25 歿 10.17 邑 11.17 朽 12.13 宋 12.16 邦國 12.41 采 12.59 伺 13.20 坑 13.25 余 13.39 吻 13.50 埤 13.52 每 13.59 汎汎 13.69 事出無奈 15.12 享屯 15.31 濟蹇 15.31 沅湘 16.8 投鞭 16.31 禿 19.38 希 19.15 吟嘯 20.10 吟呻 21.27 伯夷, 叔齊 20.20 危難 25.5 村, 邨 25.48 坎坎 23.17 汰 23.48 辰陽 23.52 辛夷 23.71 完裙 24.9 赤壁 18.1 吹 1.21 辰 1.23 呂塘之正漠 16<sup>b</sup>.26
- 8 nét** 呵 4.26 咎 4.34 咎令 4.49 拔 5.42 坡公 5.42 往往 4.33 拘 4.25, 8.3 采 4.42 併羅 5.16 怪誕 6.9 泰 6.7 始祖 6.5 金壁其居 7.12 忽 1.50 放逐 2.15 怖 14<sup>b</sup>.43 秀 14<sup>b</sup>.20 奄 14<sup>b</sup>.39 怛傷 16<sup>b</sup>.15 面勢 7.26 併力 7.34 奉身而退 7.48 拉 8.14 侈 8.5 拓跋魏 9.3 宜禽 9.17 倖 9.36, 20.21 取下 9.52 武后 9.5 忝 10.16 罔 11.14, 13.26 忽 11.13 忽必列 12.28 擎 12.54 芳名 12.71 法度 9.45 例 9.23 昏墊 11.28 阜, 富阜 11.12 坦平 11.25 殆 13.30 殄 13.42 芹 14.38 杆 14.40 邱 14.13, 16.22 股 14.47 係時勢 15.43 典型 15.36 枕戈 15.18 孟津之會 16.38 昇平 16.51 孟德 16.34 訛 17.27 阿 17.41 昌黎 17.52 沂, 溯, 邈 18.19 肴 18.40 長沙之淚 19.44 長缺 23.33 咄咄 22.9 芙蓉錢 21.6 參差 23.7 芼 23.15 園綢 23.32 青虬 23.39 明月 23.36 杜鰲 23.52 杏 23.56 林薄 23.72 侏僂 23.75 逃 20.23 炊 24.10 泥 24.14 附 24.8 姑息 25.17 姑且 12.15 卓卓 25.15 咫尺 26.40
- 9 nét** 洞 1.5 則 1.11 秋 1.13 效 1.17 窳 1.35 削 1.52 苗裔 2.4 首難 2.7 叛 2.16 訂 4.31 後序 5.2 食古不化者 5.26 炫 5.39 紀載 6.8 浮屠 7.5 度 7.6 狡獪 7.9 狡 14.8 苦空本意 7.10 皈依 7.16 庠序 7.22 若干 6.21 皇考 9.6 拜 9.8 穿 9.55 貞元 9.22 貞 10.29 重以 10.9 重興二聖 16.24 套 10.12 徇 11.6 要會 11.39

重華 23.40 骨侍兀郎 12.19 紀信 12.3 紀載 6.8 斧 12.31 急 12.48 卦域 13.7  
 毒 13.22 科欽 13.31 狼 14<sup>b</sup>.29 藥點 13.49 研草 13.60 氓隸 13.80 茶麟 13.85  
 梁 14.18 刻 14.27 矜 14<sup>b</sup>.31 桐 14.36 倖 14<sup>b</sup>.35 昌若 15.11 幽探 16.9 幽咽 24.11  
 禹穴 16.10 腮腮 16.21 符堅 16.36 胡 16.50 拂 17.25 架水晶 今為宮 17.29 枸杞 17.19  
 南紀 16.32 洛土之牡丹 17.20 昭灼 17.47 洞蕭 18.21 侶 18.31 沸 19.3 南海先生 19.5  
 紆曳 19.26 浚 19.30 咽 21.5 晃晃 21.12 旬旬 21.12 底 22.8 哆，咬 22.11 恰 025.16  
 勁 025.9 玲瓏 025.22 風韻 025.39 虹橋 025.46 服，忍服 23.10 猗，猗 23.21 紗 24.15  
 加鎮 25.21 茅庄 25.24 香江 25.25 巷 26.12 聞風 13.87 茲 13.71 重蒙 25.26

**10 nét** 屑 4.7 遠謂 4.36 紙 1.7 訓 4.46 索 1.19 倉山公 5.1 胎 1.54 高子 5.3  
 振 1.59 高伯遠 5.47 高王 11.22 浮響 5.22 宮體 5.35 教 5.28 書 5.40 脩 6.14  
 校正 6.19 流俗 7.14 流民 21.10 家室 7.17 倡率 7.33 毫 7.38 殍 8.10 涇 8.15  
 涼臺 8.6 涼德 15.24 抱 8.18 柳子厚 9.1 柳升，木晨，黃福，崔聚 14.25 憚 9.16  
 桑蓬之志 10.5 祚 11.11 臬卿 12.9 軍輔 12.27 宴饗 12.43 旁 12.23 俸 12.38  
 志 12.46 曆 12.65 臭 12.63 倨 12.26 家小 12.60 抹 13.35 咬都 13.12 浚 13.47  
 茫 13.72, 18.11 旅 13.77 晨 14.10 殷 14.42 烏馬兒 16.25 舳 16.27 浩蕩 16.6  
 浩浩 18.12 浩氣 25.10 厚顏 16.45 破東陵之瓜 17.13 泰華峯 17.23 迥 17.7  
 素娥 17.33 素餐 23.24 盍 17.38 峨 17.50 窈窕 18.6, 23.4 狼藉 18.41 破釜沉舟 19.36  
 紕 21.21 索 21.9 格竭 21.1 荆榛 21.25 荆卿 19.47 逆旅 22.24 (I) 忙忙 22.26 (I)  
 圖 025.15 烏兔 025.26 蚊 025.34 凌，烟凌 025.47 苻 23.8 淑女 23.5 特 23.28  
 容與 23.49 茶山 25.1 宸章 25.5 海氛 25.2 珪華 25.14 烟，煙 26.9 息 14<sup>b</sup>.10  
 桂堂 16<sup>b</sup>.1 時文 16<sup>b</sup>.22 哀集 16<sup>b</sup>.25 珠溪之棠淵 16<sup>b</sup>.27

**11 nét** 淪 1.2, 23.31 許 1.4 歟 1.16, 23.44 表 1.29 使 1.39 曹 1.47, 7.46 遠 1.53  
 培 1.60 唯 4.8 崇 4.19, 13.51 闕或 4.16, 6.22 筭 4.29 訪 4.39 迕 4.45 庶 4.48  
 循 5.12 率 5.13 率常 9.19 盛唐 5.21 康西明 5.20 望陽 5.45 眺 8.16 措 8.23  
 推挽 9.12 推究 13.63 賤 9.24 停蓋 9.26 偶 10.22 伴 10.26 商家 11.1 釣魚 12.17  
 梓寸舌 12.24 桂梓 18.17 膏 12.36 副貳 12.39 門鷄 12.44 脫 12.51 蓬蒙 12.67  
 涕 12.33 娛 12.45 爽愷 11.26 設使 12.10 酖 12.56 垂 13.58 頃 13.17 帷幄 13.67  
 虛左 13.70 國步 13.74 理亂 13.92 陳智 13.86 寧橋亭峒 13.90 添 14.22 梨 14.35  
 旋 14.43 晦 14.50 貴 15.9 郭子儀，李光弼 15.23 欽此 15.38 掛 16.3 荻 16.19  
 既而 16.33 國士 16.41 莫京 16.53 迥 17.12 琅 17.16 陶令 17.21 逝 18.38  
 徘徊 18.7 逐 19.25 桔 20.13 巢由 20.26 黃河江漢 22.3 (I) 絆 22.21 (I)  
 婆娑 025.24 淚交落 22.22 (I) 側 23.25 反側 23.13 淪 23.31 述 23.6 陸離 23.34  
 欽 23.44 舫船 23.47 淹 23.50 接輿 23.62 郭 24.2 猜 25.4 峴峴 25.19 淋服 26.12  
 裂 2.12 陳涉 2.6 蜜 14<sup>b</sup>.1 啟 14<sup>b</sup>.3 閏 14<sup>b</sup>.4

**12 nét** 堅 1.6 隲 1.9 遯 1.34 傍 1.30 陽 1.45 遠 1.41, 11.4 喻 4.6 博 4.41  
 搜 5.15, 19.29 超 5.18 酷 5.46 揆 6.18 續報 6.17 象教 7.3 萃 7.27 無幾 7.30  
 無地 15.27 無衣 22.30 (II) 無限 23.60 嫺 9.7 曾伯祖 9.4 第 9.9 博學宏詞 9.12  
 集賢殿 9.13 借 9.21 疏 9.49 然諾 9.70 勒 10.28 飲 10.24 短促，耗損 11.20  
 遠 11.4 雲南王 12.30 淫聲 12.50 酣 12.49 距 12.52 炊 13.23 歲 13.33 遠景興 16<sup>b</sup>.3  
 絙 13.37 張 13.66 章 14.4 貽 14.6 款 14.33 莫 14.48 喝 14.37 馭 15.2 胸 16.12  
 捍 16.23 渺渺 18.20 訴 18.23 飽博 18.33 美 18.35 鹿洞 19.9 鹿鹿 19.16 跼 19.17  
 痛癢 19.37 琴絃 20.3 偃息 20.8 童童 20.17 街 21.2 填填 21.28 牽延 19.27  
 渠 20.27 禽向 22.11 (I) 踰 22.17 (I) 揣 22.32 (II) 棟 25.020 淑浦 23.54 髡 23.63  
 蘆蘊 23.67 診 25.3 漱水 25.8 絞 26.6 暮 14<sup>b</sup>.11 榮 14<sup>b</sup>.13 猥 14<sup>b</sup>.23 湯 14<sup>b</sup>.16

**13 nét** 禁 4.21 訖 5.32 葩 5.34 胡 5.36 嗣言 5.38 數 5.44 適 7.19 備 9.38  
微逐 9.51 媿 9.58 裔 9.63 經紀 9.73 萬年 9.68 炤 10.16 稔 10.19, 13.29 算 11.19  
散德 12.7 誅 12.29 搗 12.35 愧 12.40 煩 13.18 隙 13.21 腰 13.38 棲 13.57  
拯溺 13.73 揭千爲旗 13.79 嫁 14.5 鳴 14.41, 18.22 選 14.58 儀 15.17 運甓 15.21  
瑟瑟 16.20 鳳凰池上之紫薇 17.44 載 17.15 辟 17.9 詠 17.4 華山 17.11 搖落 17.42  
誠齋亭上之詩 17.51 慈駕 15.25 蜉蝣 18.34 盞 18.39 楚婦 18.26 楚庭獻玉 19.23  
瘁 19.39 董卓 20.17 董道 23.68 鳩 20.18 衙 19.40 潞慮 22.6 (I) 寘, 置 23.18  
潤 23.38 瑤圖 23.41 邪渚 23.43 睢鳩 23.3 獠狖 23.57 敬亭 24.1 腥臊 23.73  
暇 1.62 越 1.37 經營 2.2 弁 2.3 隕 14<sup>b</sup>.25 舅 14<sup>b</sup>.7

**14 nét** 厭 1.18 漕 1.38 微 1.40 匱 1.57 摘 4.1 鳴 4.13 窺 4.23 微 4.35, 13.16  
徵女王 10.1 惆 4.37 粹 4.43 隱括 5.30 嘉州 5.33 趙武帝 6.11 趙高 13.11 菟 6.13  
彰 6.5 僭 6.24 碑 7.2 縑 7.15 僻 8.4 薪 9.10 銘 9.2 臺省 9.65 債 10.8  
慕 10.20 圖大 11.10 圖四 13.64 臍 12.12 瑣瑣 12.18 衷 12.37 腐 12.68 詒 13.3  
蓋聞 13.4 肇 13.9 蒲藤 13.23 蒲蕸 21.20 翠禽 13.44 網羅 13.45 蒼 13.24  
潤 13.48 寤寐 13.65, 23.9 祝魄 13.88 截 14.15 牽犁 15.20 煎 16.37 維水 16.40  
滾滾 16.46, 24.12 瑞草 17.35 筆 18.9 遴遴 18.37 鼻息 19.16 唾 19.18 蓋 20.6  
畢竟 20.22 塵土 20.12 餉 21.22 察院 22.1 (I) 繩床 22.4 (I) 敲 22.18 (II) 緬 22.6 (II)  
連 23.19 猗 23.19 鉅 23.23 縣, 懸 23.23 潛 23.30 緒風 23.45 凝滯 23.51 僻 23.53  
綾 24.16 蓀 25.11 槍 25.27 盤 14<sup>b</sup>.37 寒 16<sup>b</sup>.28

**15 nét** 潛 1.15 橫 1.32 薨 1.51 親 4.9 綬 4.22 模 5.17 摩 6.20 懸 8.21  
踣 9.18 僞傑 9.15 賴 9.32 概 9.69 億 10.27 質 9.33 智庚 11.2 裨 12.1 銓 12.32  
踐 12.61 臻 13.14 劉龔 13.16 電掣電 13.84 墜 14.16 稿 14.31 僵 14.34 默 14.52  
誕 14.56 播遷 15.26 談笑 16.35 凜 15.37, 17.8 春 16.49 婢媚 17.40 歲暮 17.43  
覓 17.45 閭閻 17.53 禁 18.17 嫺 18.24 縷 18.25 燕堂 19.8 潸潸 19.48 膝 14.32  
鋪 20.4 層宵 20.31 蝶 22.10 (II) 寢, 四寢 22.13 (II) 塵 25.014 履霜 25.031  
輪 23.29 億, 億 23.27 儷 23.55 贏輸 25.7 蓬島 25.24 僕 25.25 儀式 16<sup>b</sup>.14  
感 16<sup>b</sup>.18

**16 nét** 鴉 1.14 達 1.42 慮 1.49 膾 4.5 衙 4.47 類 5.8 學步 5.29 稽 6.28, 13.15  
龍象其衆 7.13 繇 7.35 煥 8.7 輻 8.20 輻輳 11.30 伐輻 23.25 頭角 9.11 衙相 9.43  
衙岳太行 22.2 (I) 燔 10.11 蔑 11.27 豫讓 12.5 駢 19.19 燃眉 19.34 環丸 19.43  
雕虫 22.10 (I) 餐 21.4 霑 16.20 挑燈 22.11 (II) 龍飛 22.22 (II) 縈 22.21 (II)  
漢李天桃 22.27 (II) 霏霏 23.61 鄴城 24.7 險 14<sup>b</sup>.2 篤 14<sup>b</sup>.28 險夷 16<sup>b</sup>.16

**17 nét** 藏 1.20 薦 1.48, 9.21 優 1.55 館 4.14, 8.2 鮮 5.9 謨 4.27 勝 6.10  
闔境 7.37 融 7.42 擠 9.56 廢 9.61 嶺表 10.13 錫 10.21, 19.32 蹈 11.15 繁阜 11.29  
檄文 1.21 具 12.8, 22.6 (I) 頤 12.34 謚 12.64 甄 12.69 購 12.55 濯污 13.54  
勵 13.78 儒 14.11 擊揖 15.19 繆 16.17, 18.29 齋 17.2 蹇 17.37 鴻龐 19.10 僂 19.20  
鐘 20.14 獲 21.11 閭目 22.5 (I) 蹤 22.20 鎮日 25.027 機 25.018 邀 25.049  
閭睢 23.1 閭關 23.2 檀 23.16 (I) 踰 25.16 艱閭 25.6 嬰 14<sup>b</sup>.4

**18 nét** 柳 1.8 彌 1.25 濱 1.31 授 1.33, 1.222 瞬 1.36 踴躍自喜 5.84 謬 2.24  
 驚 5.6 類次 4.44 譜 6.26 額 8.22 韓愈 9.74 德 12.66, 19.23 覆 12.72  
 醪, 投醪 嚮士 13.82 腐 14.30 遑 15.32 壽 16.47, 19.4 靚郁 17.30 擾擾 19.21  
 簞 20.5 臍 19.33 薦瑤池之菓 17.14 總統 22.29 (II) 題橋相如 22.19 (II) 鵲 23.32  
**19 nét** 贊 2.1 雲 2.8 隴畝 2.11 艷 4.2 邊辭 5.31 襟 10.15 蹶 12.21  
 靡有子遺 13.32 靡 25.10 織 13.43 鯨 14.26 鯨波 16.15 顛 15.30 積, 禽積 15.34  
 稿 17.24 轍 21.3 廬山 24.3 難友 26.10  
**20 nét** 摧 1.10 覺寤 2.22 蘭 5.41 蘊 10.6 靈山 13.76 靈均 17.22 貌 14.23  
 觸 13.36 曠 15.35 藹 17.46 飄飄 18.13 鯨 18.32 嚶言 22.16 (I) 爛 22.18 (I)  
 震 23.59  
**21 nét** 鐵丸 1.28 噴噓 7.47 顧而之宅 7.23 露宿 8.11 露申 23.71 鯉 14.28  
 醢 14.46 威 15.16 護落兮無容 17.39 屬 18.4  
**22 nét** 鑒 6.1 贖 9.34, 12.53 聳 12.57 鯨寡 13.46 懿德 16.52 醜酒 18.30  
 羸 23.46  
**23 nét** 藥圮 7.29 蕨 16.16 攫 19.22 癯顏 17.10  
**24 nét** 蠶 1.46 疊 13.28 鷹揚 20.39 霧, 日霧 22.33 (I) 鬱深 16<sup>b</sup>.29  
**25 nét** 觀察使 9.41 壺 13.91  
**27 nét** 蹟 14.9 躡 14.39

## Ngũ pháp

**2 nét** 乃 7.1, 21.1  
**4 nét** 今日, 他日, 明日 1.2  
**5 nét** 以 4.1  
**6 nét** 如 3.2, 16.1 伊 7.3  
**7 nét** 何 12.2  
**8 nét** 所 1.1 其 8.2  
**9 nét** 是 3.2

**10 nét** 烏 12.1 豈 11.1  
**11 nét** 焉 3.1 既 16.2  
**12 nét** 無 1.3, 8.1 斯 7.2  
**14 nét** 爾 3.2 蓋 13.1  
**15 nét** 誰 7.5  
**21 nét** 顧 7.4

Quan hệ từ : liên từ : 21.1 giới từ :

Đại từ : 20.1

Câu : 12.3, 13.2

Chấm câu : 17.1

## MỤC LỤC

|                                                                       |                               | <i>Trang</i>         |
|-----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------|
| <b>CHƯƠNG V</b>                                                       | <b>LUẬN</b>                   | 3                    |
| 1. Thời vụ sách                                                       | NGUYỄN LỘ TRẠCH               | <i>Bài chính</i> 4   |
| 2. Hạng Vũ bản kỷ tán                                                 | TƯ MÃ THIÊN                   | <i>Bài tập</i> 14    |
| <b>CHƯƠNG VI</b>                                                      | <b>TỰ BẠT</b>                 |                      |
| 3. Thiên tông chỉ nam tự                                              | TRẦN THÁI TÔNG                | <i>Bài chính</i> 19  |
| 4. Trích diễm thi tập tự                                              | HOÀNG ĐỨC LƯƠNG               | — 37                 |
| 5. Thương Sơn công thi tập hậu tự                                     | CAO BÁ QUÁT                   | <i>Bài phụ</i> 45    |
| 6. Đại Việt sử kí toàn thư tự                                         | NGÔ SĨ LIÊN                   | <i>Bài tập</i> 49    |
| <b>CHƯƠNG VII</b>                                                     | <b>BI, MINH</b>               |                      |
| 7. Khai Nghiêm tự bi                                                  | TRƯƠNG HÁN SIÊU               | <i>Bài chính</i> 54  |
| 8. Trung Tân quán bi                                                  | NGUYỄN BÌNH KHIÊM             | — 63                 |
| 9. Liễu Tử Hậu mộ chí minh                                            | HÀN ĐŨ                        | <i>Bài phụ</i> 71    |
| 10. Trưng nữ vương miếu bi                                            |                               | <i>Bài tập</i> 78    |
| <b>CHƯƠNG VIII</b>                                                    | <b>CHIẾU, BIỂU, HỊCH, CÁO</b> |                      |
| 11. Thiên đô chiếu                                                    | LÍ THÁI TỒ                    | <i>Bài chính</i> 85  |
| 12. Dụ chư tì tướng hịch văn                                          | TRẦN QUỐC TUẤN                | — 90                 |
| 13. Bình Ngô đại cáo                                                  | NGUYỄN TRÃI                   | — 107                |
| 14. Bình Ngô đại cáo (tiếp)                                           | — n t —                       | <i>Bài phụ</i> 119   |
| 14. <sup>b</sup> Trần tình biểu                                       | LÍ MẬT                        | — 124                |
| 15. Cẩn vương chiếu                                                   |                               | <i>Bài tập</i> 128   |
| <b>CHƯƠNG IX</b>                                                      | <b>PHÚ, VĂN TẾ</b>            |                      |
| 16. Bạch Đằng giang phú                                               | TRƯƠNG HÁN SIÊU               | <i>Bài chính</i> 135 |
| 16. <sup>b</sup> Quế Đường tiên sinh thành phục<br>lễ môn sinh tể văn | BÙI BÍCH                      | — 145                |
| 17. Ngọc tỉnh liên phú                                                | MẠC ĐÌNH CHI                  | — 153                |
| 18. Tiên Xích Bích phú                                                | TÔ THỨA                       | <i>Bài phụ</i> 163   |
| 19. Lượng ngọc danh sơn phú                                           | HUỲNH THỨC KHÁNG              | <i>Bài tập</i> 167   |
|                                                                       | TRẦN QUÝ CÁP                  |                      |

**CHƯƠNG X****THI, CA**

|                                                                                   |                              |                  |            |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------|------------|
| <b>20.</b> Côn Sơn ca                                                             | NGUYỄN TRÃI                  | <i>Bài chính</i> | 178        |
| <b>21.</b> Thỏ xa dao                                                             | MIỀN THÂM                    | —                | 185        |
| <b>22.</b> Đề Sát viện Bùi công Yên Đài<br>anh ngữ khúc hậu (I)<br>Lệ Mai ca khúc | CAO BÁ QUÁT<br>PHAN BỘI CHÂU | <i>Bài phụ</i>   | 192<br>197 |
| <b>23.</b> Kinh Thi — Sở từ                                                       | —                            | —                | 205        |
| <b>24.</b> Đường thi                                                              | LÍ BẠCH ĐỖ PHỦ<br>BẠCH CƯ DỊ | <i>Bài tập</i>   | 214        |
| <b>25.</b> Lịch đại thi                                                           |                              |                  | 220        |
| <b>26.</b> Hồ Chủ tịch thi                                                        |                              |                  | 239        |
| <i>Phụ lục</i>                                                                    |                              |                  | 247        |

---

**CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM****TẬP III**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

In 15000 bản, khổ 19 x 27 cm,

tại Nhà in Báo Sài Gòn Giải Phóng bản chữ Hoa  
41, Hải Thượng Lãn Ông, Quận 5, T.P. Hồ Chí Minh

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1986



Tập  
III

•  
CƠ SỞ NGỮ VĂN HÁN NÔM  
•

1986

GIÁ: 18,00đ